CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
===== O 0 O =====

BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số: ...12...../QĐ-BQLDA
Ngày..07...tháng.....3.....năm 20.26....
Ký tên:

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH: CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỐ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU

HỒ SƠ THIẾT ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

GIAI ĐOẠN: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

TẬP: BẢN VẼ THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH TỪ KM4+0.00M -:- KM6+415.15M

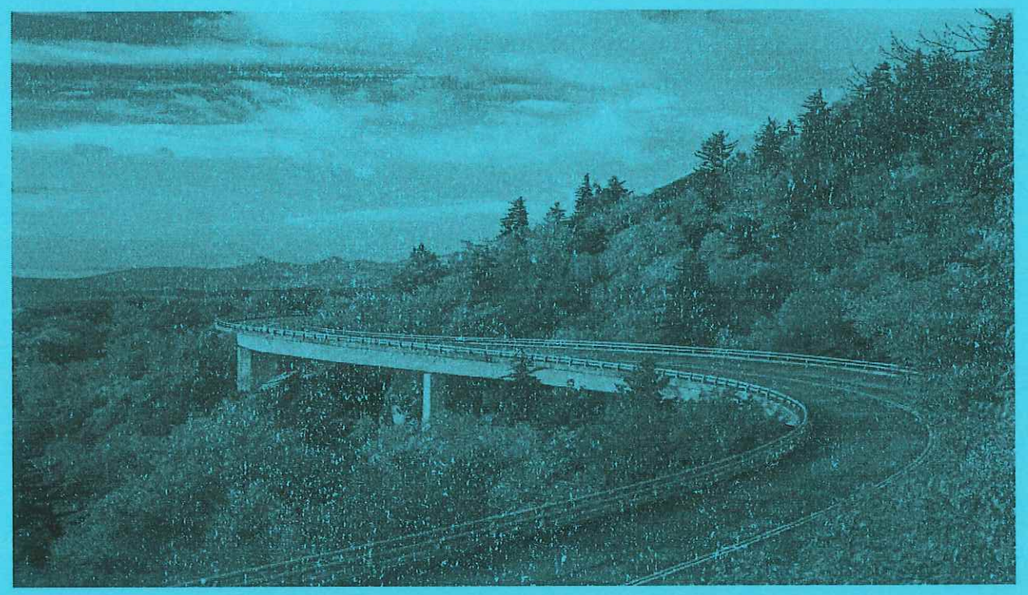

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 526/TB-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
Địa chỉ: Phường Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên
Tel: 038.347.1102 fax: ; Email: tvdtA1.dbp@gmail.com

TP.ĐIỆN BIÊN, THÁNG NĂM 2026

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
===== O 0 O =====

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH: CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỐ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU

HỒ SƠ THIẾT ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

GIAI ĐOẠN: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

TẬP: BẢN VẼ THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH TỪ KM4+0.00M -:- KM6+415.15M

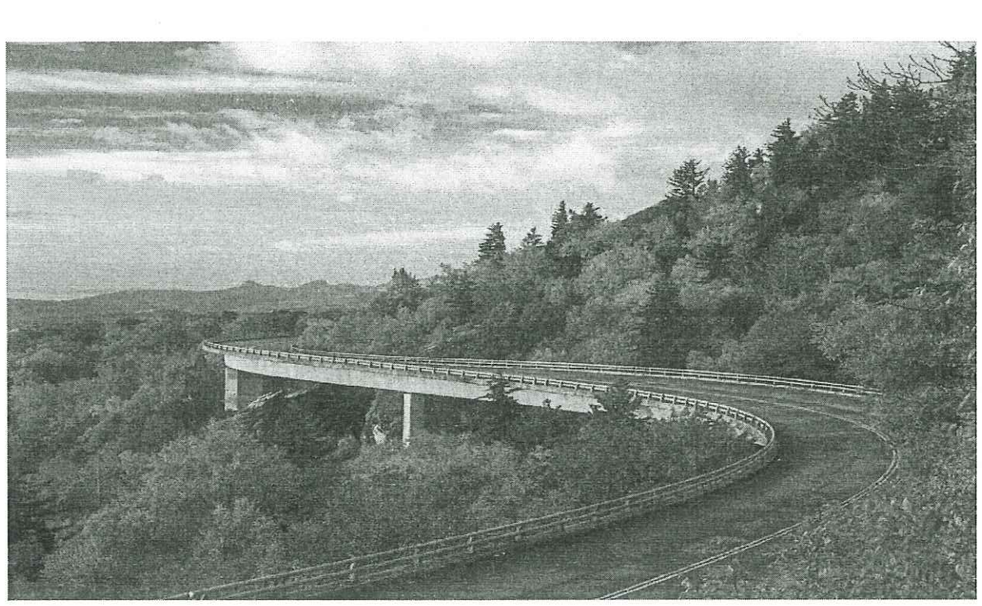

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
Địa chỉ: Phường Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên
Tel: 038.347.1102 fax: ; Email: tvdtA1.dbp@gmail.com

TP.ĐIỆN BIÊN, THÁNG NĂM 2026

TẬP BẢN VẼ BÌNH ĐỒ, TRẮC DỌC, TRẮC NGANG KM04+00 -:- KM05+00

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngày .....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

ĐI TT XÃ TÁ BẠ ← → ĐI BẢN NHÓM PỐ

BÌNH ĐỒ TUYẾN TỪ KM04+0.00 -:- KM05+00.00 (TỜ SỐ 01/03)

BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số: ....122..../QĐ-BQLDA
Ngày..07...tháng.......3.....năm 202(.....
Ký tên:

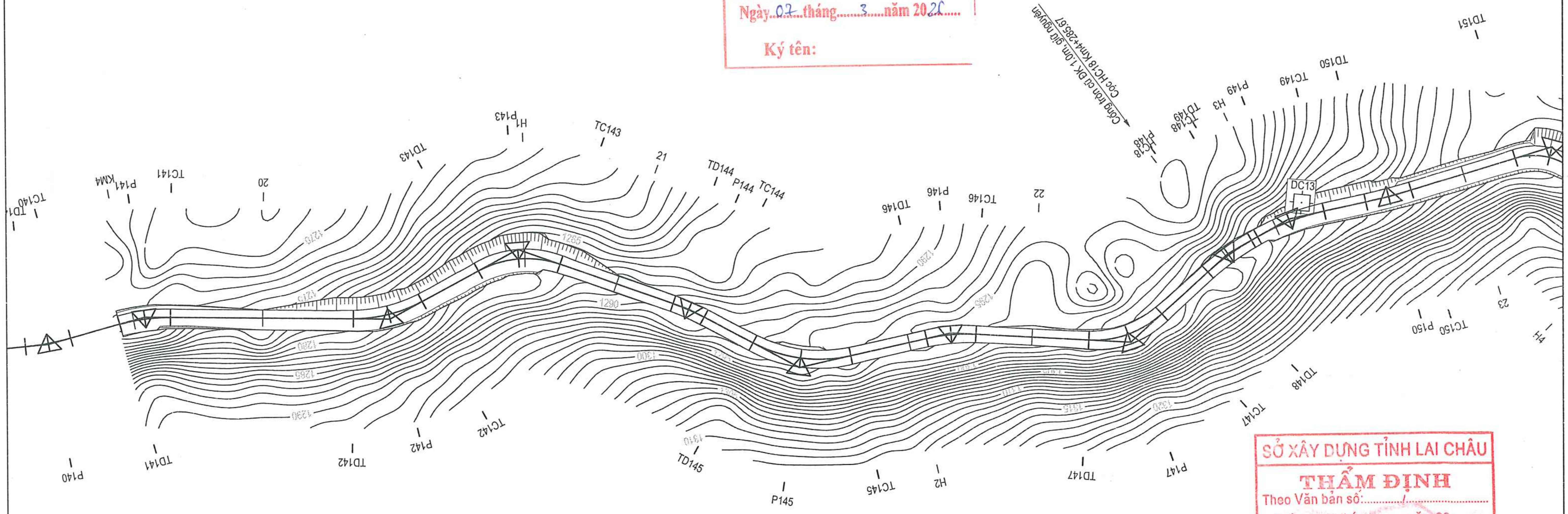

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:............/..............................
Ngày ....tháng...........năm 20...........
Người thẩm định ký tên:

BẢNG YẾU TỐ CONG												
TT	Tên Cọc	A	R	T	P	K	L1	L2	isc	W	H	Ghi chú
1	D141	163d55'7.3"	45.00	6.36	0.45	12.63	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.30		Phải
2	D142	150d54'1.6"	35.00	9.08	1.16	17.78	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.40		Trái
3	D143	132d15'32.6"	25.00	11.06	2.34	20.83	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.70		Phải
4	D144	171d18'13.5"	55.00	4.18	0.16	8.35	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00		Phải
5	D145	139d15'34.8"	35.00	13.00	2.33	24.89	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.40		Trái
6	D146	164d13'25.6"	45.00	6.23	0.43	12.39	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.30		Phải
7	D147	134d45'43.0"	25.00	10.42	2.08	19.74	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.70		Trái
8	D148	167d14'13.8"	60.00	6.71	0.37	13.37	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00		Phải
9	D149	163d8'33.7"	60.00	8.89	0.66	17.65	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00		Phải
10	D150	175d32'46.4"	150.00	5.83	0.11	11.66	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00		Trái

BẢNG TỌA ĐỘ ĐƯỜNG CHUYỀN CẤP 2

TT	Tên DC	X	Y	H
13	DC13	2503224.999	458826.194	1264.91
14	DC14	2503569.376	458754.614	1306.30

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	
GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG		
HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG		

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
(M.S.D.N: 5600276062 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 - TỈNH ĐIỆN BIÊN - TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ-T. ĐIỆN BIÊN)
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:
BÌNH ĐỒ TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

ĐI TT XÃ TÁ BẠ

BÌNH ĐỒ TUYẾN TỪ KM04+0.00 -:- KM05+00.00 (TỜ SỐ 02/03)

ĐI BẢN NHÓM PỐ

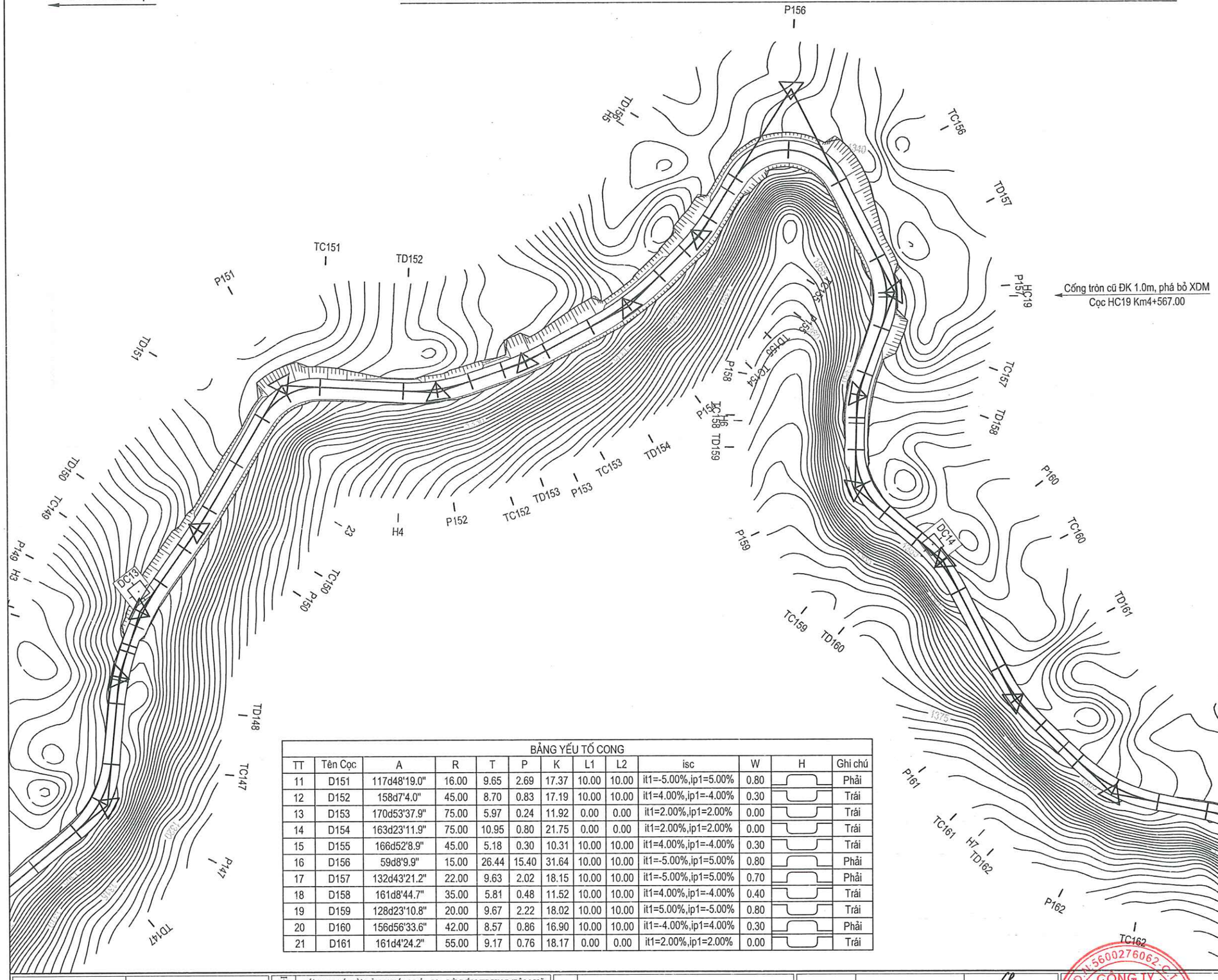

BẢNG TỌA ĐỘ ĐƯỜNG CHUYỀN CẤP 2

TT	Tên DC	X	Y	H
13	DC13	2503224.999	458826.194	1264.91
14	DC14	2503569.376	458754.614	1306.30

BẢNG YẾU TỐ CONG

TT	Tên Cọc	A	R	T	P	K	L1	L2	isc	W	H	Ghi chú
11	D151	117d48'19.0"	16.00	9.65	2.69	17.37	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80		Phải
12	D152	158d7'4.0"	45.00	8.70	0.83	17.19	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.30		Trái
13	D153	170d53'37.9"	75.00	5.97	0.24	11.92	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00		Trái
14	D154	163d23'11.9"	75.00	10.95	0.80	21.75	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00		Trái
15	D155	166d52'8.9"	45.00	5.18	0.30	10.31	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.30		Trái
16	D156	59d8'9.9"	15.00	26.44	15.40	31.64	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80		Phải
17	D157	132d43'21.2"	22.00	9.63	2.02	18.15	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.70		Phải
18	D158	161d8'44.7"	35.00	5.81	0.48	11.52	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.40		Trái
19	D159	128d23'10.8"	20.00	9.67	2.22	18.02	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80		Trái
20	D160	156d56'33.6"	42.00	8.57	0.86	16.90	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.30		Phải
21	D161	161d4'24.2"	55.00	9.17	0.76	18.17	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00		Trái

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngày .....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN

ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN
TEL: 038.347.1102 FAX:

MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH: CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỐ - VẠ PÙ ĐEN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU

GIAI ĐOẠN: THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

HẠNG MỤC: NỀN MẶT ĐƯỜNG

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ: BÌNH ĐỒ TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

BÌNH ĐỒ TUYẾN TỪ KM04+0.00 -:- KM05+00.00 (TỜ SỐ 03/03)

ĐI TT XÃ TÁ BẠ

ĐI BẢN NHÓM PỐ

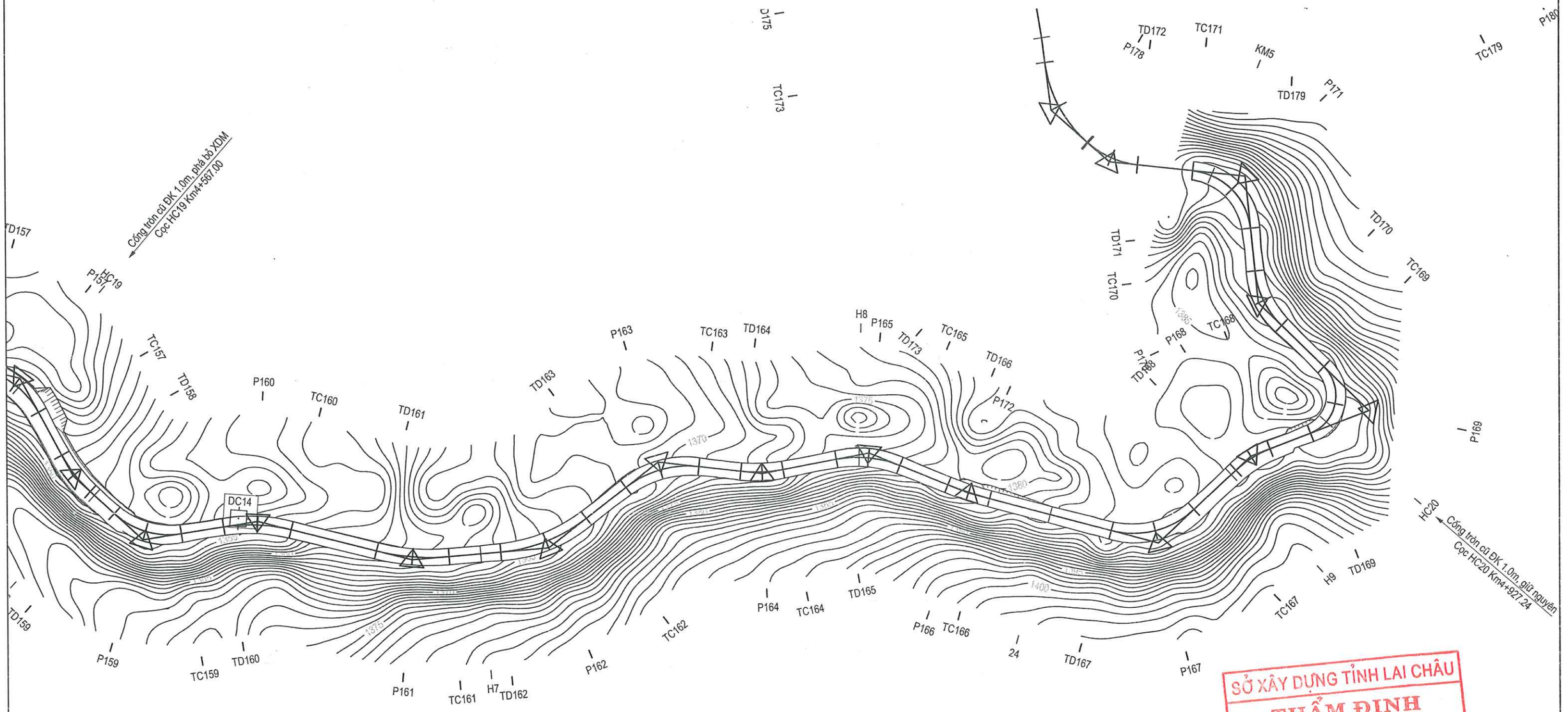

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

BẢNG TỌA ĐỘ ĐƯỜNG CHUYỀN CẤP 2

TT	Tên DC	X	Y	H
13	DC13	2503224.999	458826.194	1264.91
14	DC14	2503569.376	458754.614	1306.30

BẢNG YẾU TỐ CONG

TT	Tên Cọc	A	R	T	P	K	L1	L2	isc	W	H	Ghi chú
11	D151	117d48'19.0"	16.00	9.65	2.69	17.37	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80		Phải
12	D152	158d7'4.0"	45.00	8.70	0.83	17.19	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.30		Trái
13	D153	170d53'37.9"	75.00	5.97	0.24	11.92	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00		Trái
14	D154	163d23'11.9"	75.00	10.95	0.80	21.75	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00		Trái
15	D155	166d52'8.9"	45.00	5.18	0.30	10.31	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.30		Trái
16	D156	59d8'9.9"	15.00	26.44	15.40	31.64	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80		Phải
17	D157	132d43'21.2"	22.00	9.63	2.02	18.15	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.70		Phải
18	D158	161d8'44.7"	35.00	5.81	0.48	11.52	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.40		Trái
19	D159	128d23'10.8"	20.00	9.67	2.22	18.02	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80		Trái
20	D160	156d56'33.6"	42.00	8.57	0.86	16.90	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.30		Phải
21	D161	161d4'24.2"	55.00	9.17	0.76	18.17	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00		Trái

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ AI TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỐ - VẠ PÙ ĐEN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG	TÊN BẢN VẼ: BÌNH ĐỒ TUYẾN	TỶ LỆ:	..../....
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH			SỐ BẢN VẼ:	
					SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI			KH. BẢN VẼ:	A1-TK
					K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG			NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

M.S.D.N: 5600276062-C.T.C.P
CÔNG TY TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ-T. ĐIỆN BIÊN

BẢNG TOẠ ĐỘ CỌC KM04+0.00 -:- KM05+00.00 (TỜ SỐ 01/01)

BẢNG TOẠ ĐỘ CỌC				
TT	Tên cọc	X	Y	Lý trình
1	TD141	2503280.74	458808.74	KM3+996.49
2	KM4	2503284.07	458807.65	KM4+000.00
3	P141	2503286.79	458806.97	KM4+002.81
4	TC141	2503293.04	458806.07	KM4+009.12
5	20	2503315.81	458804.38	KM4+031.96
6	TD142	2503338.26	458802.72	KM4+054.46
7	P142	2503346.94	458800.95	KM4+063.35
8	TC142	2503354.91	458797.06	KM4+072.24
9	TD143	2503368.06	458788.41	KM4+087.99
10	P143	2503377.69	458784.64	KM4+098.40
11	H1	2503379.27	458784.42	KM4+100.00
12	TC143	2503388.02	458785.08	KM4+108.82
13	21	2503402.31	458788.75	KM4+123.57
14	TD144	2503416.66	458792.44	KM4+138.39
15	P144	2503420.66	458793.63	KM4+142.57
16	TC144	2503424.56	458795.12	KM4+146.74
17	TD145	2503437.10	458800.48	KM4+160.37
18	P145	2503449.17	458803.24	KM4+172.82
19	TC145	2503461.44	458801.64	KM4+185.26
20	H2	2503475.49	458797.17	KM4+200.00
21	TD146	2503479.69	458795.84	KM4+204.41
22	P146	2503485.71	458794.37	KM4+210.61
23	TC146	2503491.86	458793.75	KM4+216.80
24	22	2503505.72	458793.30	KM4+230.66
25	TD147	2503519.70	458792.84	KM4+244.65
26	P147	2503529.25	458790.61	KM4+254.52
27	TC147	2503537.20	458784.88	KM4+264.39
28	TD148	2503547.66	458773.63	KM4+279.75
29	HC18	2503551.90	458769.50	KM4+285.67
30	P148	2503552.47	458769.00	KM4+286.43
31	TC148	2503557.77	458764.93	KM4+293.11
32	TD149	2503559.22	458763.93	KM4+294.88
33	H3	2503563.57	458761.23	KM4+300.00
34	P149	2503566.85	458759.51	KM4+303.71
35	TC149	2503575.05	458756.25	KM4+312.53
36	TD150	2503585.08	458753.09	KM4+323.05
37	P150	2503590.60	458751.23	KM4+328.88
38	TC150	2503596.05	458749.16	KM4+334.71
39	23	2503608.54	458744.13	KM4+348.17
40	TD151	2503620.84	458739.18	KM4+361.43
41	P151	2503629.36	458738.23	KM4+370.11
42	TC151	2503637.15	458741.81	KM4+378.79
43	TD152	2503653.26	458755.46	KM4+399.91
44	H4	2503653.33	458755.52	KM4+400.00
45	P152	2503660.31	458760.36	KM4+408.50
46	TC152	2503668.16	458763.83	KM4+417.09
47	TD153	2503676.42	458766.57	KM4+425.80
48	P153	2503682.15	458768.23	KM4+431.76
49	TC153	2503687.98	458769.42	KM4+437.72
50	TD154	2503700.58	458771.48	KM4+450.49
51	P154	2503711.40	458772.45	KM4+461.36
52	TC154	2503722.25	458771.85	KM4+472.24
53	TD155	2503731.04	458770.71	KM4+481.10
54	P155	2503736.11	458769.76	KM4+486.26
55	TC155	2503741.03	458768.24	KM4+491.41
56	H5	2503749.08	458765.24	KM4+500.00

BẢNG TOẠ ĐỘ CỌC				
TT	Tên cọc	X	Y	Lý trình
57	TD156	2503752.49	458763.96	KM4+503.65
58	P156	2503767.37	458766.52	KM4+519.47
59	TC156	2503772.49	458780.72	KM4+535.29
60	TD157	2503768.61	458801.88	KM4+556.80
61	P157	2503765.20	458810.22	KM4+565.87
62	HC19	2503764.55	458811.14	KM4+567.00
63	TC157	2503758.74	458816.50	KM4+574.95
64	TD158	2503748.47	458823.00	KM4+587.11
65	P158	2503743.87	458826.46	KM4+592.86
66	TC158	2503739.91	458830.63	KM4+598.62
67	H6	2503739.05	458831.71	KM4+600.00
68	TD159	2503734.85	458836.93	KM4+606.70
69	P159	2503730.94	458844.96	KM4+615.71
70	TC159	2503730.93	458853.89	KM4+624.72
71	TD160	2503733.26	458864.15	KM4+635.24
72	P160	2503734.29	458872.52	KM4+643.69
73	TC160	2503733.63	458880.94	KM4+652.14
74	TD161	2503729.74	458902.40	KM4+673.95
75	P161	2503728.87	458911.43	KM4+683.03
76	TC161	2503729.49	458920.48	KM4+692.12
77	H7	2503730.68	458928.27	KM4+700.00
78	TD162	2503731.43	458933.19	KM4+704.97
79	P162	2503734.78	458944.21	KM4+716.54
80	TC162	2503741.14	458953.82	KM4+728.10
81	TD163	2503749.42	458963.08	KM4+740.52
82	P163	2503754.33	458971.35	KM4+750.20
83	TC163	2503755.76	458980.86	KM4+759.87
84	TD164	2503755.29	458991.33	KM4+770.35
85	P164	2503755.45	458996.58	KM4+775.61
86	TC164	2503756.39	459001.75	KM4+780.87
87	TD165	2503759.79	459014.72	KM4+794.28
88	H8	2503760.66	459020.36	KM4+800.00
89	P165	2503760.69	459022.69	KM4+802.32
90	TC165	2503759.29	459030.58	KM4+810.37
91	TD166	2503755.28	459042.76	KM4+823.19
92	P166	2503753.74	459047.98	KM4+828.63
93	TC166	2503752.54	459053.29	KM4+834.08
94	24	2503749.60	459068.55	KM4+849.62
95	TD167	2503746.65	459083.85	KM4+865.20
96	P167	2503747.33	459094.82	KM4+876.31
97	TC167	2503753.24	459104.10	KM4+887.43
98	H9	2503762.43	459112.68	KM4+900.00
99	TD168	2503763.58	459113.75	KM4+901.58
100	P168	2503766.89	459117.50	KM4+906.59
101	TC168	2503769.42	459121.82	KM4+911.60
102	TD169	2503773.94	459131.56	KM4+922.34
103	HC20	2503776.99	459135.34	KM4+927.24
104	P169	2503781.67	459137.26	KM4+932.35
105	TC169	2503790.63	459133.83	KM4+942.36
106	TD170	2503800.10	459122.70	KM4+956.98
107	P170	2503805.98	459117.83	KM4+964.65
108	TC170	2503813.16	459115.26	KM4+972.31
109	TD171	2503823.63	459113.47	KM4+982.94
110	P171	2503832.97	459108.26	KM4+993.84
111	KM5	2503836.05	459102.97	KM5+000.00
112	TC171	2503836.93	459098.33	KM5+004.75

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐÈN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN HẠNG MỤC	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NỀN MẶT ĐƯỜNG	CNTK THIẾT KẾ SOÁT KT K.C.S	KS. HOÀNG BÁ LONG KS. BÙI NAM THANH KS. NG. XUÂN TOẠI KS: LÊ ĐÌNH QUANG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG	TÊN BẢN VẼ: BÌNH ĐỒ TUYẾN	TỶ LỆ: SỐ BẢN VẼ: KH. BẢN VẼ: NGÀY XUẤT:	..../.... A1-TK ..... / ..... / 2025

TRẮC DỌC TUYẾN TỪ KM04+0.00 -:- KM05+00.00 (TỜ SỐ 01/04)

ĐI TT XÃ TÁ BẠ

ĐI BẢN NHÓM PỐ

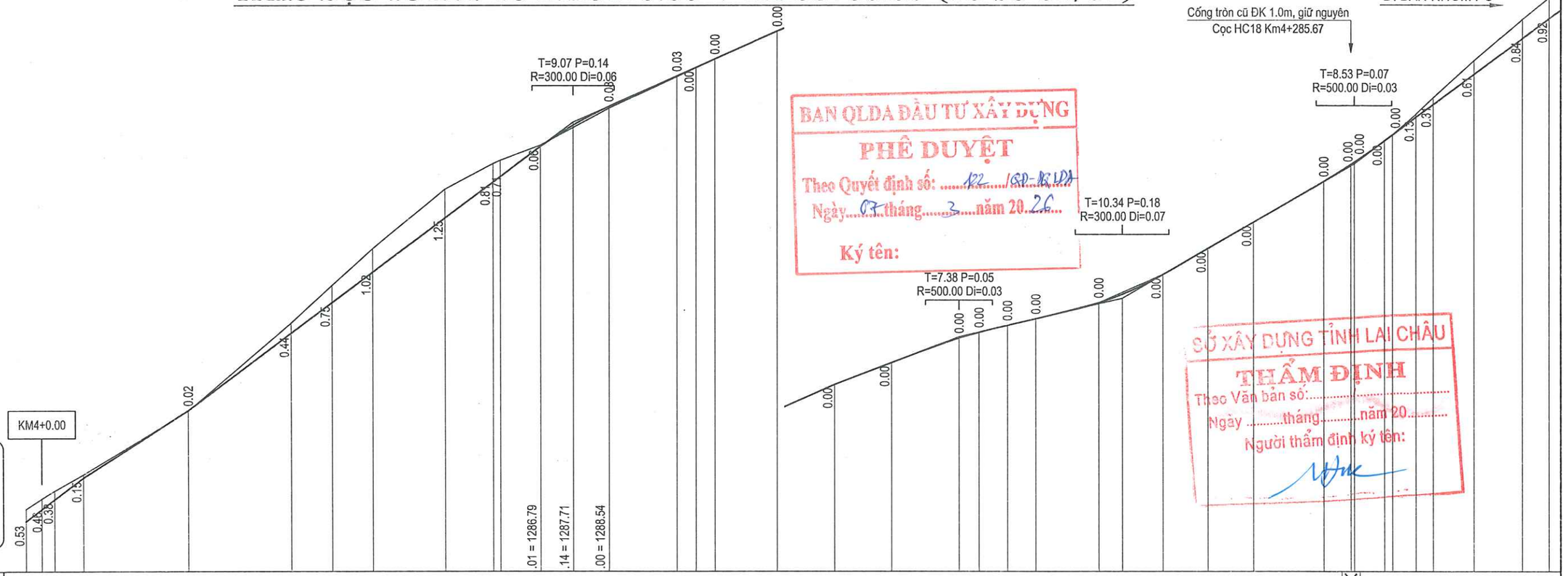

BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số: 122/QĐ-BQLDA
Ngày 07 tháng 3 năm 2026
Ký tên:

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN

Rãnh GC hình thang	345.00 m
Rãnh GC tam giác	0.00 m
Rãnh hộp làm mới	0.00 m
Rãnh chịu lực làm mới	0.00 m
Cọc tiêu làm mới	0.00 cọc

RÃNH TRÁI	
RÃNH PHẢI	XDM RGC L = 68.00m, Km4+31.98m -:- Km4+99.98m; Rãnh gia cố cũ còn tốt L = 184.00m, Km4+99.86m -:- Km4+283.86m
ĐỊA CHẤT	Cọc KM4 - Cọc P156, đất C2 chiếm 5%, đất C3 chiếm 35%, đất C4 60%
MẶT ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG BTXM LÀM MỚI (BVTC); MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI
DỐC DỌC THIẾT KẾ (%)	15.00% (12.63); 12.88% (22.84); 15.00% (83.90); 8.95% (56.96); 7.64% (27.18); 4.70% (35.79); 11.59% (50.64)
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	1270.43; 1270.96; 1271.38; 1272.32; 1275.26; 1278.64; 1279.97; 1281.31; 1283.67; 1285.23; 1285.47; 1286.79; 1288.54; 1289.87; 1290.24; 1290.61; 1291.83; 1292.95; 1293.90; 1294.97; 1295.22; 1295.52; 1295.81; 1296.51; 1297.74; 1298.88; 1300.02; 1301.80; 1302.54; 1302.64; 1303.58; 1303.84; 1304.61; 1305.16; 1306.49; 1308.07; 1308.94
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	1270.96; 1271.42; 1271.76; 1272.47; 1275.24; 1279.08; 1280.72; 1282.33; 1284.92; 1286.04; 1286.18; 1286.85; 1288.46; 1289.84; 1290.24; 1290.61; 1291.83; 1292.95; 1293.90; 1294.97; 1295.22; 1295.52; 1295.81; 1296.51; 1297.74; 1298.88; 1300.02; 1301.80; 1302.54; 1302.64; 1303.58; 1303.84; 1304.74; 1305.47; 1307.10; 1308.91; 1309.86
CỰ LY LẺ (M)	3.51; 2.81; 6.32; 22.84; 22.51; 8.89; 8.89; 15.75; 10.42; 1.60; 8.82; 14.75; 14.82; 4.17; 4.17; 13.63; 12.44; 12.44; 14.74; 4.41; 6.20; 6.20; 13.86; 13.99; 9.87; 9.87; 15.36; 5.92; 0.78; 6.68; 1.77; 5.12; 3.71; 8.83; 10.52; 5.83; 5.
CỰ LY CỘNG DỒN	3996.49; 4000.00; 4002.81; 4009.12; 4031.96; 4054.46; 4063.35; 4072.24; 4087.99; 4098.40; 4100.00; 4108.82; 4123.57; 4138.39; 4142.57; 4146.74; 4160.37; 4172.82; 4185.26; 4200.00; 4204.41; 4210.61; 4216.80; 4230.66; 4244.65; 4254.52; 4264.39; 4279.75; 4285.67; 4286.43; 4293.11; 4294.88; 4300.00; 4303.71; 4312.53; 4323.05; 4328.88
TÊN CỌC	KM4 TC141 TD141 P141 20 TD142 P142 TC142 TD143 P143 H1 TC143 21 TD144 P144 TC144 TD145 P145 TC145 H2 TD146 P146 TC146 22 TD147 P147 TC147 TD148 HC18 P148 TD149 TC148 P149 H3 TD150 TC149 P150
LÝ TRÌNH	KM4; H1; H2; H3
SƠ HỌA TUYẾN	A=163d55'7.3" R=45.00 K=12.63 T=6.36 P=0.45 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30; A=150d54'1.6" R=35.00 K=17.78 T=9.08 P=1.16 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40; A=132d15'32.6" R=25.00 K=20.83 T=11.06 P=2.34 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.70; A=171d18'13.5" R=55.00 K=8.35 T=4.18 P=0.16 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00; A=139d15'34.8" R=35.00 K=24.89 T=13.00 P=2.33 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40; A=164d13'25.6" R=45.00 K=12.39 T=6.23 P=0.43 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30; A=134d45'43.0" R=25.00 K=19.74 T=10.42 P=2.08 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.70; A=167d14'13.8" R=60.00 K=13.33 T=6.71 P=0.37 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00; A=163d8'33.7" R=60.00 K=17.65 T=8.89 P=0.66 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00; A=175d32 R=150.00 K T=5.83 P L1=0.00 L2 Isc=0.00 W

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỐ - VẠ PÙ ĐEN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG

MSDN: 5600276062 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:	TRẮC DỌC TUYẾN
TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

TRẮC DỌC TUYẾN TỪ KM04+0.00 -:- KM05+00.00 (TỜ SỐ 02/04)

ĐI TT XÃ TÁ BẠ

ĐI BẢN NHÓM PỐ

Cống tròn cũ ĐK 1.0m, phá bỏ XDM
Cọc HC19 Km4+567.00

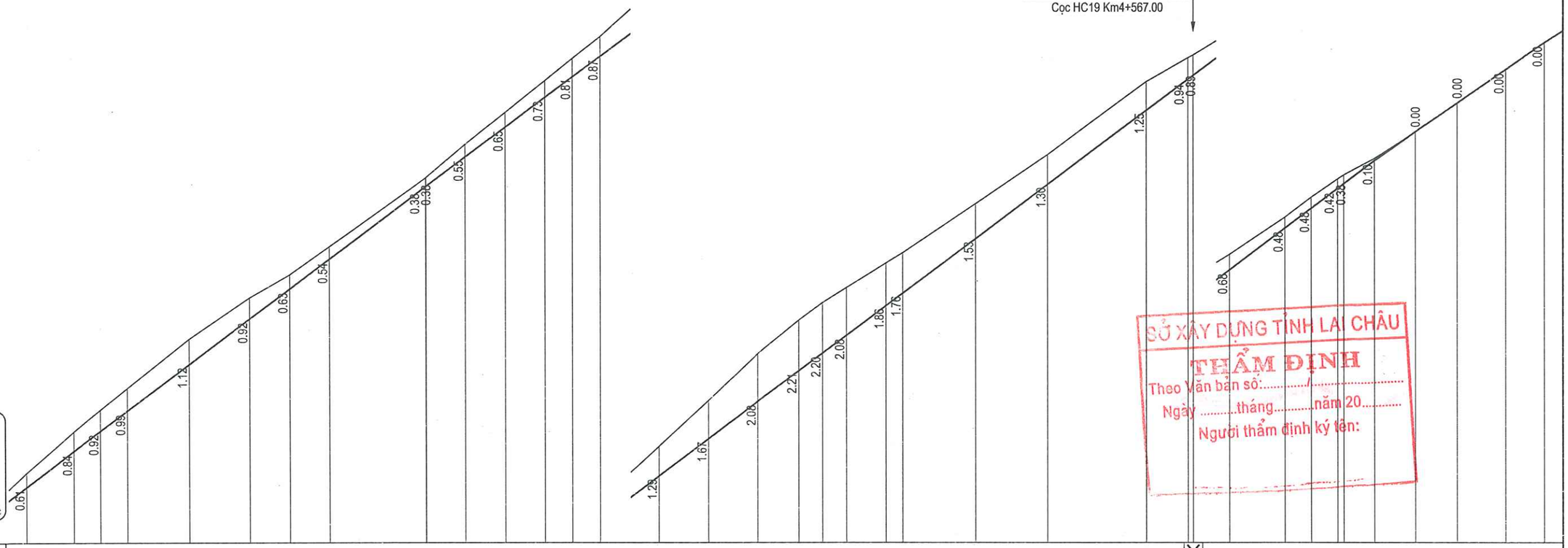

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN

Rãnh GC hình thang	345.00 m
Rãnh GC tam giác	0.00 m
Rãnh hộp làm mới	0.00 m
Rãnh chịu lực làm mới	0.00 m
Cọc tiêu làm mới	0.00 cọc

RÃNH TRÁI	
RÃNH PHẢI	XDM RGC L = 277.00m, Km4+287.84m -:- Km4+564.84m
ĐỊA CHẤT	Cọc KM4 - Cọc P156, đất C2 chiếm 5%, đất C3 chiếm 35%, đất C4 60% / Cọc P156 - Cọc Km5, đất C2 chiếm 5%, đ
MẶT ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG BTXM LÀM MỚI (BVTC) / MẶT ĐƯỜNG BTXM LÀM MỚI (BVTC) / MẶ
DỐC DỌC THIẾT KẾ (%)	15.00% (320.27) / 13.99% (36.99)
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	1306.49 1308.07 1308.94 1309.81 1311.83 1313.82 1315.12 1316.43 1319.59 1319.61 1320.88 1322.17 1323.48 1324.37 1325.27 1327.18 1328.81 1330.44 1331.77 1332.55 1333.32 1334.61 1335.16 1337.53 1339.90 1343.13 1344.49 1344.66 1345.85 1347.67 1348.54 1349.40 1349.61 1350.61 1351.87 1353.13 1354.61 1355.79
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	1307.10 1308.91 1309.86 1310.80 1312.95 1314.74 1315.75 1316.97 1319.97 1319.99 1321.43 1322.82 1324.21 1325.18 1326.14 1328.47 1330.48 1332.52 1333.98 1334.75 1335.40 1336.47 1336.92 1339.06 1341.20 1344.38 1345.43 1345.55 1346.53 1348.15 1349.02 1349.82 1349.99 1350.71 1351.87 1353.13 1354.61 1355.79
CỰ LY LẺ (M)	3 10.52 5.83 5.83 13.47 13.25 8.68 8.68 21.11 0.00 8.50 8.59 8.71 5.96 5.96 12.77 10.87 10.87 8.86 5.16 5.16 8.59 3.65 15.82 15.82 21.51 9.08 1.13 7.95 12.15 5.76 5.76 1.38 6.70 9.01 9.01 10.52 8.45 8.
CỰ LY CỘNG DỒN	4312.53 4323.05 4328.88 4334.71 4348.17 4361.43 4370.11 4378.79 4399.91 4400.00 4408.50 4417.09 4425.80 4431.76 4437.72 4450.49 4461.36 4472.24 4481.10 4486.26 4491.41 4500.00 4503.65 4519.47 4535.29 4556.80 4565.87 4567.00 4574.95 4587.11 4592.86 4598.62 4600.00 4606.70 4615.71 4624.72 4635.24 4643.69
TÊN CỌC	TC149 P150 23 P151 TD150 TC150 TD151 TC151 H4 TD152 P152 TD153 TC153 P153 P154 TD154 TC154 TD155 TC155 P155 TD156 H5 TC156 P156 TD157 HC19 P157 TC157 TD158 P158 TC158 H6 TD159 P159 TC159 TD160 P160
LÝ TRÌNH	H4 H5 H6
SƠ HỌA TUYẾN	.7" 7.65 .66 0.00 0.00 / A=175d32'46.4" R=150.00 K=11.66 T=5.83 P=0.11 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 / A=117d48'19.0" R=16.00 K=17.37 T=9.65 P=2.69 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 / A=158d7'4.0" R=45.00 K=17.19 T=8.70 P=0.83 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30 / A=170d53'37.9" R=75.00 K=11.92 T=5.97 P=0.24 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 / A=163d23'11.9" R=75.00 K=21.75 T=10.95 P=0.80 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 / A=166d52'8.9" R=45.00 K=10.31 T=5.18 P=0.30 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30 / A=59d8'9.9" R=15.00 K=31.64 T=26.44 P=15.40 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 / A=132d43'21.2" R=22.00 K=18.15 T=9.63 P=2.02 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.70 / A=161d8'44.7" R=35.00 K=11.52 T=5.81 P=0.48 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40 / A=128d23'10.8" R=20.00 K=18.02 T=9.67 P=2.22 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 / A=156d56'3 R=42.00 K= T=8.57 P= L1=10.00 L2= Isc=4.00 W=

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỐ - VẠ PÙ ĐEN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:	TRẮC DỌC TUYẾN
TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

TRẮC DỌC TUYẾN TỪ KM04+0.00 -:- KM05+00.00 (TỜ SỐ 03/04)

ĐI TT XÃ TÁ BẠ

ĐI BẢN NHÓM PỐ

Cống tròn cũ ĐK 1.0m, giữ nguyên
Cọc HC20 Km4+927.24

T=8.76 P=0.13
R=300.00 Di=0.06

T=4.14 P=0.03
R=300.00 Di=0.03

T=7.07 P=0.25
R=100.00 Di=0.14

T=10.92 P=0.60
R=100.00 Di=0.22

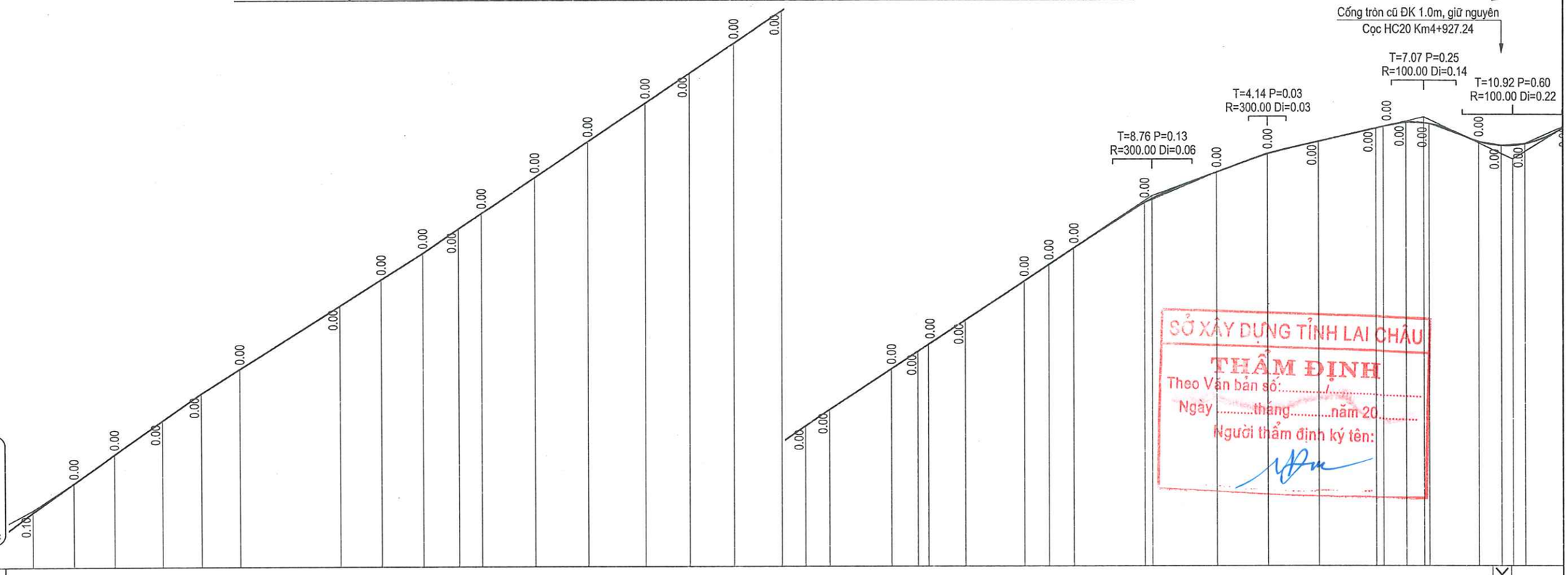

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: ...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN

Rãnh GC hình thang	345.00 m
Rãnh GC tam giác	0.00 m
Rãnh hộp làm mới	0.00 m
Rãnh chịu lực làm mới	0.00 m
Cọc tiêu làm mới	0.00 cọc

RÃNH TRÁI	
RÃNH PHẢI	Rãnh gia cố cũ còn tốt L = 341.00m, Km4+569.24m -:- Km4+910.24m; Rãnh gia c
ĐỊA CHẤT	Cọc P156 - Cọc Km5, đất C2 chiếm 5%, đất C3 chiếm 30%, đất C4 65%; Cọc P156 - Cọc Km5, đất C2 chiếm 5%, đất C3 chiếm 30%, đất C4 65%
MẶT ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG BTXM CÒN TỐT CẠP MỞ RỘNG; MẶT ĐƯỜNG BTXM CÒN TỐT CẠP MỞ RỘNG; MẶT ĐƯỜNG BT
DỐC DỌC THIẾT KẾ (%)	13.99% (36.99); 12.59% (48.43); 13.50% (88.75); 13.22% (70.40); 7.38% (25.05); 4.62% (34.16); 9.51% (19.21)
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	1350.61 1351.87 1353.13 1354.61 1355.79 1356.85 1359.60 1360.74 1361.88 1362.95 1363.62 1365.18 1366.74 1368.42 1369.73 1371.03 1372.45 1373.16 1373.87 1375.64 1376.40 1376.70 1377.77 1379.46 1380.18 1380.90 1382.87 1384.20 1384.99 1385.54 1386.12 1386.19 1386.37 1386.32 1385.54 1385.37 1385.45
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	1350.71 1351.87 1353.13 1354.61 1355.79 1356.85 1359.60 1360.74 1361.88 1362.95 1363.62 1365.18 1366.74 1368.42 1369.73 1371.03 1372.45 1373.16 1373.87 1375.64 1376.40 1376.70 1377.77 1379.46 1380.18 1380.90 1382.87 1384.20 1384.99 1385.54 1386.12 1386.19 1386.37 1386.32 1385.54 1385.37 1385.45
CỰ LY LẺ (M)	6.70 9.01 9.01 10.52 8.45 8.45 21.81 9.08 9.08 7.88 4.97 11.56 11.56 12.42 9.67 9.67 10.48 5.26 5.26 13.41 5.72 2.32 8.04 12.82 5.45 5.45 15.54 15.58 11.11 11.11 12.57 5.01 5.01 10.74 4.90 5.11 10.01
CỰ LY CỘNG DỒN	4606.70 4615.71 4624.72 4635.24 4643.69 4652.14 4673.95 4683.03 4692.12 4700.00 4704.97 4716.54 4728.10 4740.52 4750.20 4759.87 4770.35 4775.61 4780.87 4794.28 4800.00 4802.32 4810.37 4823.19 4828.63 4834.08 4849.62 4865.20 4876.31 4887.43 4900.00 4901.58 4906.59 4911.60 4922.34 4927.24 4932.35
TÊN CỌC	TD159 P159 TC159 TD160 P160 TC160 TD161 P161 TC161 H7 TD162 P162 TC162 TD163 P163 TC163 TD164 P164 TC164 TD165 H8 P165 TC165 TD166 P166 TC166 24 TD167 P167 TC167 TD168 H9 P168 TC168 TD169 HC20 P169
LÝ TRÌNH	H7; H8; H9
SƠ HỌA TUYẾN	A=128d23'10.8" R=20.00 K=18.02 T=9.67 P=2.22 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80; A=156d56'33.6" R=42.00 K=16.90 T=8.57 P=0.86 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30; A=161d4'24.2" R=55.00 K=18.17 T=9.17 P=0.76 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00; A=146d52'37.0" R=40.00 K=23.12 T=11.90 P=1.73 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40; A=135d39'34.1" R=25.00 K=19.35 T=10.19 P=2.00 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.70; A=162d46'46.8" R=35.00 K=10.52 T=5.30 P=0.40 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40; A=147d4'53.9" R=28.00 K=16.09 T=8.27 P=1.20 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.50; A=172d39'31.7" R=85.00 K=10.89 T=5.45 P=0.17 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00; A=122d7'27.3" R=22.00 K=22.22 T=12.16 P=3.14 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.70; A=157d55'38" R=26.00 K=10.02 T=5.07 P=0.49 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.50; A=65d15'48.1" R=10.00 K=20.0 T=15.62 P=8.54 L1=10.00 L2=10. Isc=5.00 W=0.80

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐÈN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN HẠNG MỤC	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NỀN MẶT ĐƯỜNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:	TỶ LỆ:	..../....
TRẮC DỌC TUYẾN	SỐ BẢN VẼ:	
	KH. BẢN VẼ:	A1-TK
	NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

TRẮC DỌC TUYẾN TỪ KM04+0.00 -:- KM05+00.00 (TỜ SỐ 04/04)

← ĐI TT XÃ TÁ BẠ

ĐI BẢN NHÓM PỐ →

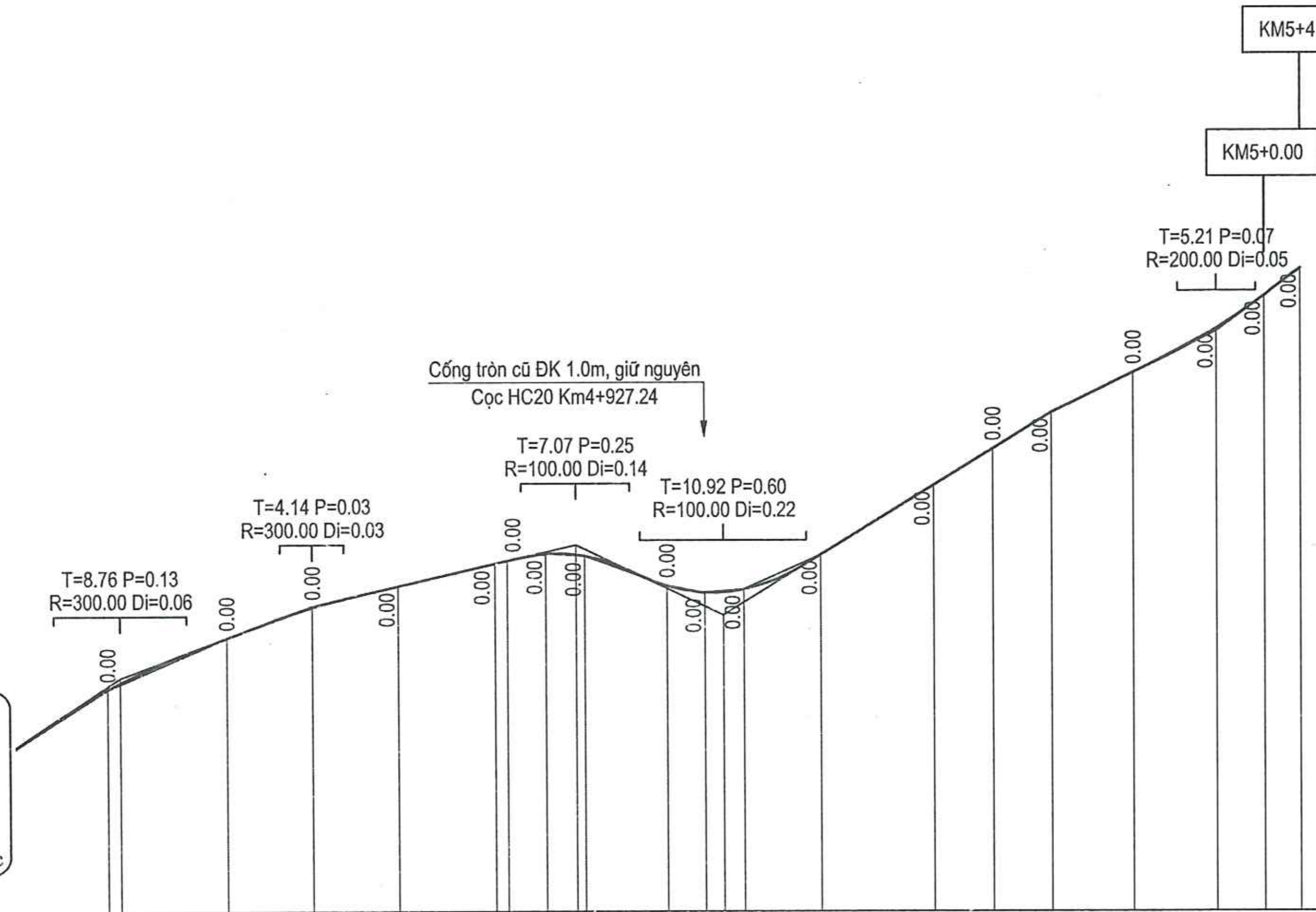

CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN

Rãnh GC hình thang	345.00 m
Rãnh GC tam giác	0.00 m
Rãnh hộp làm mới	0.00 m
Rãnh chịu lực làm mới	0.00 m
Cọc tiêu làm mới	0.00 cọc

RÃNH TRÁI:

RÃNH PHẢI: Rãnh gia cố cũ còn tốt L = 71.00m, Km4+929.14m -:- Km4+1000.14m

ĐỊA CHẤT: Cọc P156 - Cọc Km5, đất C2 chiếm 5%, đất C3 chiếm 30%, đất C4 65%

MẶT ĐƯỜNG: MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI

DỐC DỌC THIẾT KẾ (%): 7.38% / 25.05; 4.62% / 34.16; 9.51% / 19.21; 12.32% / 42.63; 9.75% / 21.53; 14.96% / 10.90

TÊN CỌC	LÝ TRÌNH	CỰ LY LẺ (M)	CỰ LY CỘNG DỒN	CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)
24		15.54	4849.62	1382.87	1382.87
TD167		15.58	4865.20	1384.20	1384.20
P167		11.11	4876.31	1384.99	1384.99
TC167		11.11	4887.43	1385.54	1385.54
H9	H9	12.57	4900.00	1386.12	1386.12
TD168		1.58	4901.58	1386.19	1386.19
P168		5.01	4906.59	1386.37	1386.37
TC168		5.01	4911.60	1386.32	1386.32
TD169		10.74	4922.34	1385.54	1385.54
HC20		4.90	4927.24	1385.37	1385.37
P169		5.11	4932.35	1385.45	1385.45
TC169		10.01	4942.36	1386.34	1386.34
TD170		14.62	4956.98	1388.14	1388.14
P170		7.67	4964.65	1389.08	1389.08
TC170		7.67	4972.31	1390.03	1390.03
TD171		10.63	4982.94	1391.06	1391.06
P171		10.90	4993.84	1392.20	1392.20
KM5	KM5	6.16	5000.00	1393.05	1393.05
TC171		4.75	5004.75	1393.76	1393.76

SƠ HỌA TUYẾN:

- A=122d7'27.3" R=22.00 K=22.22 T=12.16 P=3.14 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.70
- A=157d55'3.8" R=26.00 K=10.02 T=5.07 P=0.49 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.50
- A=65d15'48.1" R=10.00 K=20.03 T=15.62 P=8.54 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80
- A=140d3'47.1" R=22.00 K=15.33 T=7.99 P=1.41 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.70
- A=101d54'48.3" R=16.00 K=21.81 T=12.98 P=4.60 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:............/.............
Ngày ....tháng............năm 20...........
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH: CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỐ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN: THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH	GIÁM ĐỐC CÔNG TY	TÊN BẢN VẼ: TRẮC DỌC TUYẾN
	CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC: NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG	TỶ LỆ: ..../.... SỐ BẢN VẼ: KH. BẢN VẼ: A1-TK NGÀY XUẤT: .... / .... / 2025

CÔNG TY TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN – M.S.D.N: 5600276062 – TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

Đào nền đất C2 : 0.17 m2
Đào nền đất C3 : 1.19 m2
Đào nền đất C4 : 2.03 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.15 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.22 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.94 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.60 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.91 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.15 m
L.Chiếm dụng : 6.59 m

R=45.00
it1=-1.00%
ip1=2.00%
w1=0.15

Cọc: TD141
KM3+996.49

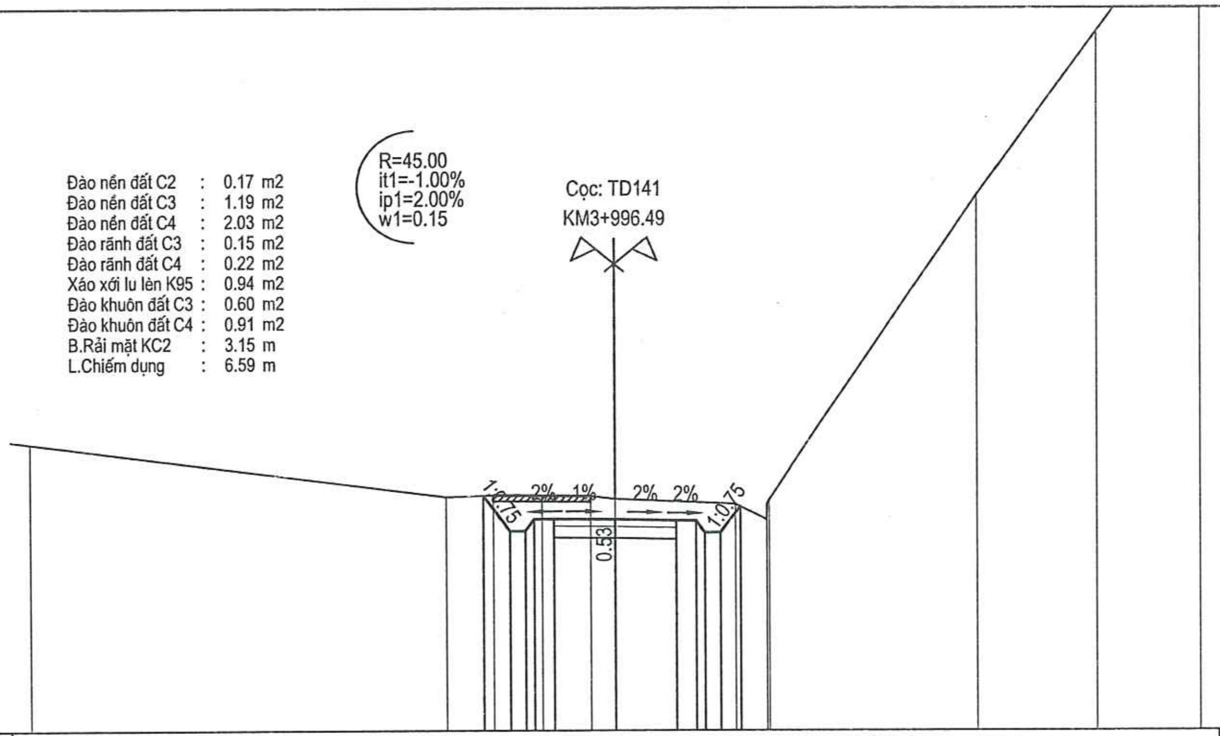

MSS: 1265.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1271.04 1270.13 1270.13 1270.43 1270.44 1270.43 1270.40 1270.39 1270.09 1270.09 1270.76
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.68 0.40 0.22 0.50 1.58 1.58 0.50 0.22 0.40 0.51
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1272.39 1271.01 1271.05 1271.04 1271.03 1270.96 1270.82 1270.42 1270.82 1270.92 1278.76 1283.00 1286.64
KHOẢNG CÁCH MIA	10.67 1.20 1.25 1.25 0.63 3.08 0.79 0.05 5.34 3.08 2.65

Đào nền đất C2 : 0.14 m2
Đào nền đất C3 : 0.98 m2
Đào nền đất C4 : 1.68 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.15 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.22 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.98 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.63 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.94 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.26 m
L.Chiếm dụng : 6.51 m

R=45.00
it1=-3.11%
ip1=3.11%
w1=0.26

Cọc: KM4
KM3+1000.00 - KM4+000.00

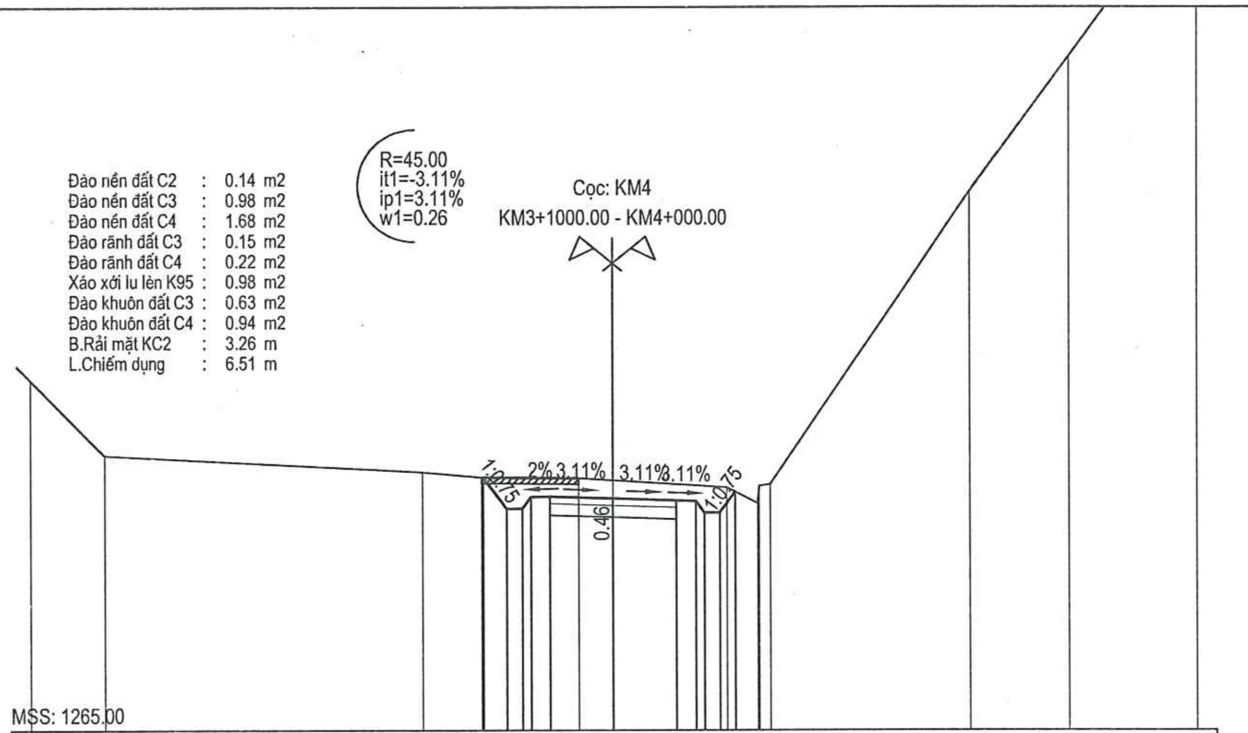

MSS: 1265.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1271.50 1270.70 1270.70 1271.00 1271.01 1270.96 1270.90 1270.89 1270.59 1270.59 1271.12
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.60 0.40 0.22 0.50 1.63 1.63 0.50 0.22 0.40 0.40
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1274.00 1272.07 1271.64 1271.50 1271.47 1271.42 1271.23 1270.83 1271.28 1271.32 1278.85 1282.33 1286.79
KHOẢNG CÁCH MIA	1.91 8.17 1.53 2.51 0.88 2.94 0.79 0.03 0.28 5.15 2.54 3.26

Đào nền đất C2 : 0.11 m2
Đào nền đất C3 : 0.80 m2
Đào nền đất C4 : 1.37 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.15 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.22 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.99 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.63 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.95 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.30 m
L.Chiếm dụng : 6.38 m

R=45.00
it1=-4.00%
ip1=4.00%
w1=0.30

Cọc: P141
KM4+002.81

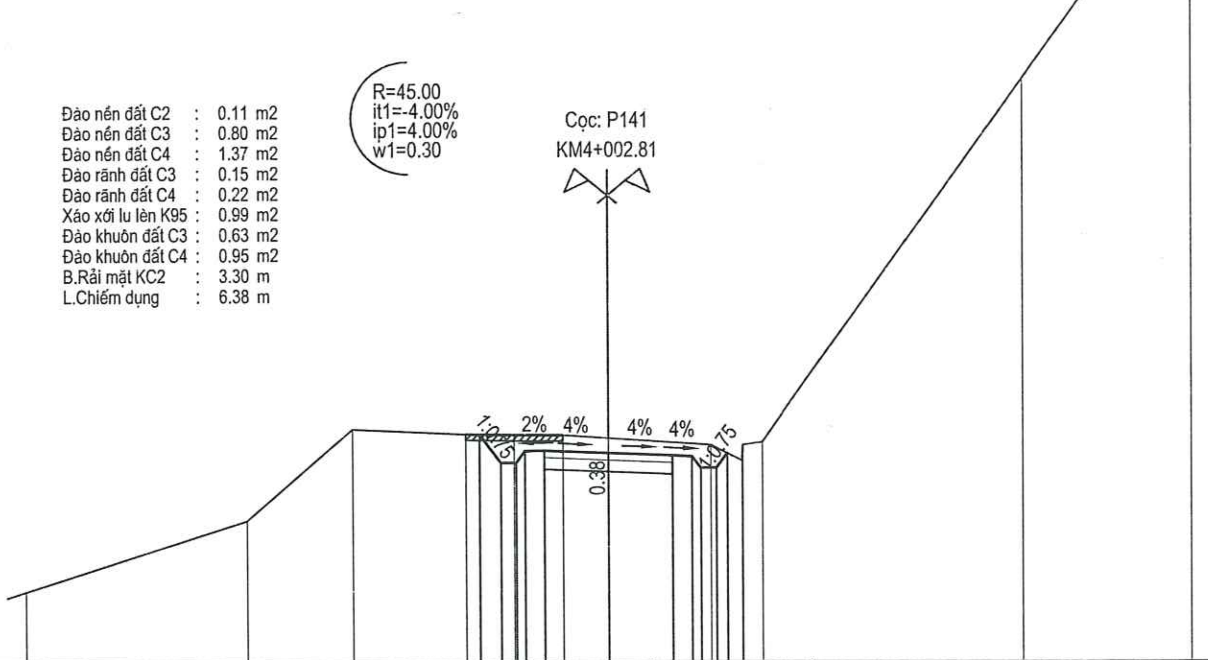

MSS: 1266.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1271.86 1271.13 1271.13 1271.43 1271.44 1271.38 1271.31 1271.29 1270.99 1270.99 1271.37
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.54 0.40 0.22 0.50 1.65 1.65 0.50 0.22 0.40 0.28
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1267.85 1269.65 1272.00 1271.86 1271.85 1271.84 1271.76 1271.58 1271.18 1271.59 1271.65 1280.99 1286.98
KHOẢNG CÁCH MIA	5.72 2.70 2.90 1.25 1.25 1.18 2.63 0.80 0.01 0.51 6.71 4.33

Đào nền đất C2 : 0.04 m2
Đào nền đất C3 : 0.30 m2
Đào nền đất C4 : 0.51 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.07 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.11 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.94 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.60 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.91 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.15 m
L.Chiếm dụng : 5.50 m

R=45.00
it1=-1.00%
ip1=2.00%
w1=0.15

Cọc: TC141
KM4+009.12

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........../..................
Ngày ....tháng...........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

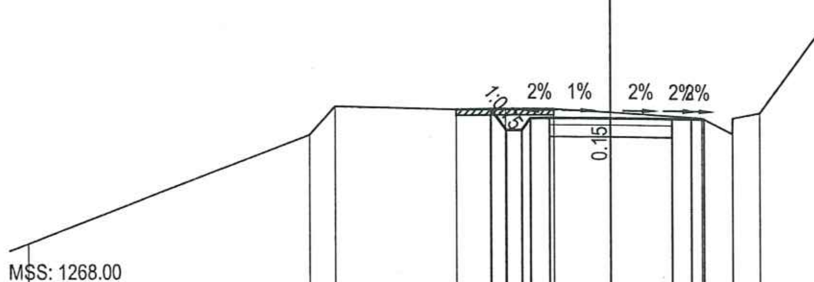

MSS: 1268.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1272.56 1272.03 1272.03 1272.33 1272.34 1272.32 1272.29 1272.28 1272.28
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.40 0.40 0.22 0.50 1.58 1.58 0.50 0.33
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1269.12 1271.92 1272.65 1272.56 1272.57 1272.57 1272.47 1272.31 1271.90 1272.30 1272.43 1279.82 1286.83
KHOẢNG CÁCH MIA	7.24 0.67 3.11 1.26 1.26 1.47 2.34 0.79 0.01 0.68 5.45 5.73

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN - M.S.D.N: 5600276062-C.T.C - TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ-T. ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ: **TRẮC NGANG TUYẾN**

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.01 m2
Đào nền đất C4 : 0.03 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.07 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.11 m2
Đắp đất K95 : 0.02 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.55 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.82 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 4.96 m

Cọc: 20
KM4+031.96

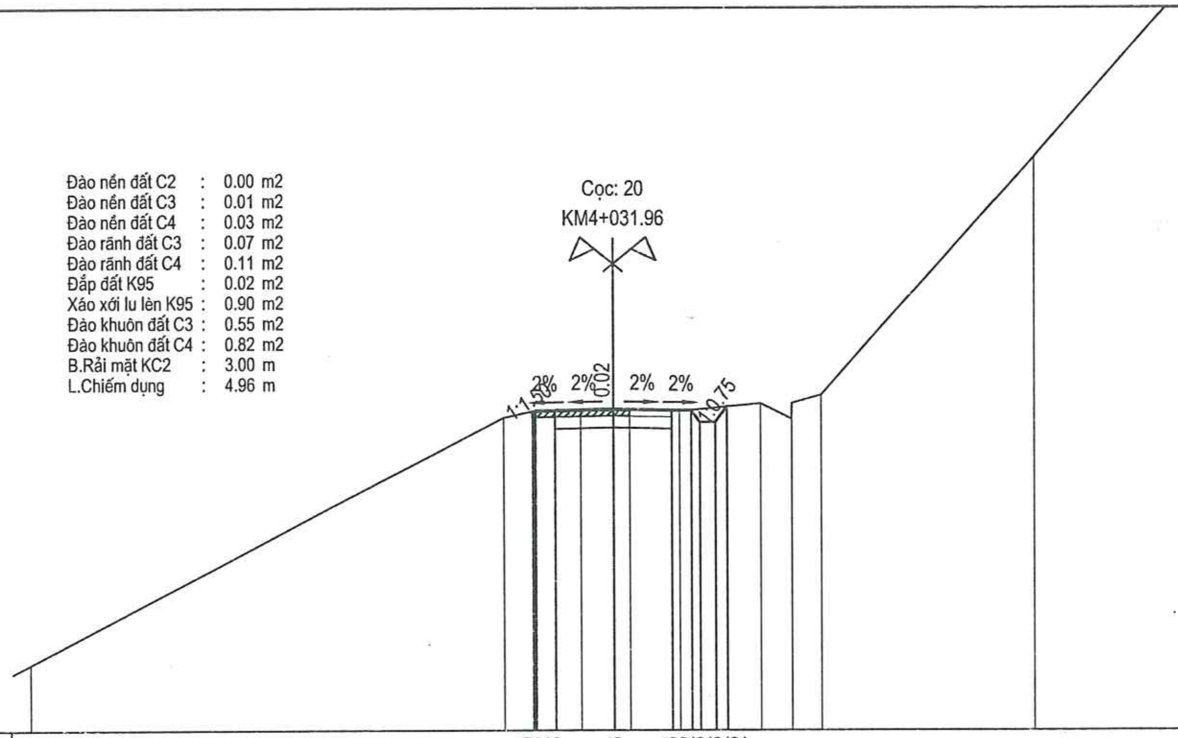

MSS: 1267.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1275.20 1275.22 1275.23 1275.26 1275.23 1275.22 1274.92 1274.92 1275.32
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.04 0.50 1.50 1.50 0.50 0.22 0.40 0.30
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1268.70 1275.04 1275.20 1275.22 1275.24 1275.23 1275.20 1275.40 1275.00 1275.40 1275.61 1281.74 1286.56
KHOẢNG CÁCH MIA	12.18 0.73 1.25 0.84 0.41 1.29 2.07 0.79 0.01 0.75 5.46 4.22

Đào nền đất C2 : 0.17 m2
Đào nền đất C3 : 1.18 m2
Đào nền đất C4 : 2.03 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.07 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.11 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.96 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.61 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.92 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.20 m
L.Chiếm dụng : 8.37 m

Cọc: TD142
KM4+054.46

R=35.00
it1=2.00%
ip1=-1.00%
w1=0.20

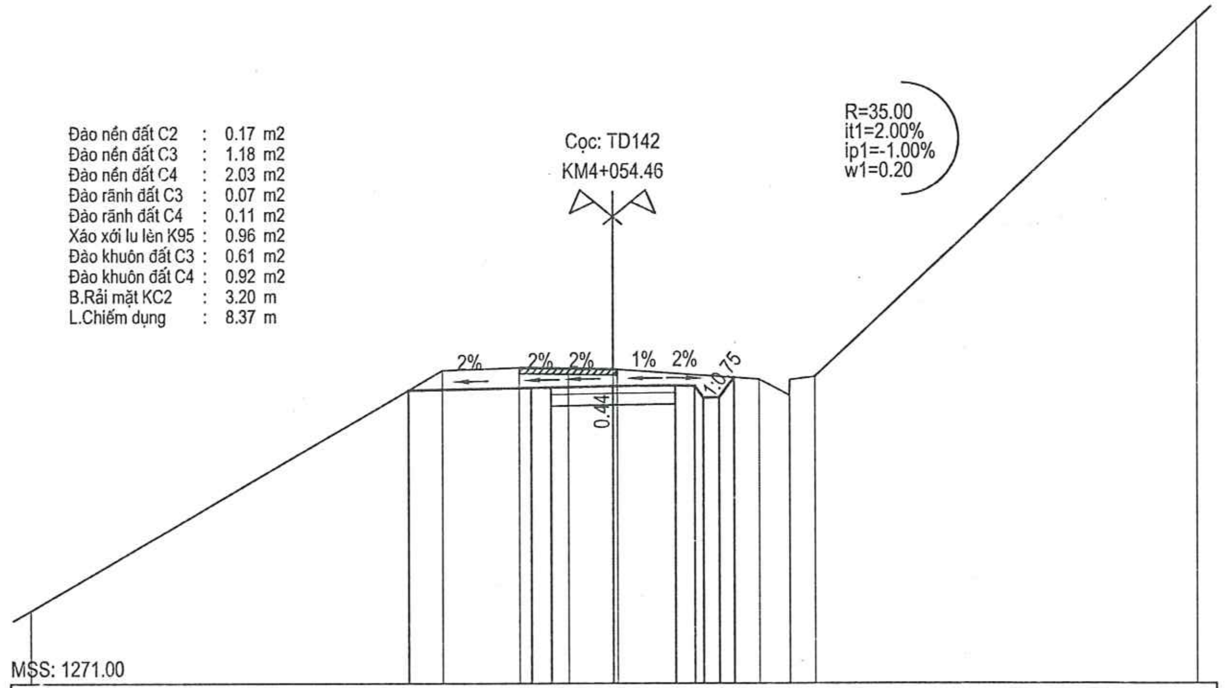

MSS: 1271.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1278.54 1278.60 1278.61 1278.64 1278.66 1278.65 1278.35 1278.35 1278.86
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	3.16 0.50 1.60 1.60 0.50 0.22 0.40 0.39
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1272.88 1279.05 1279.12 1279.10 1279.08 1279.08 1278.82 1278.40 1278.80 1278.88 1288.08
KHOẢNG CÁCH MIA	10.62 1.97 1.26 1.15 0.11 3.65 0.80 0.01 0.65 9.78

Đào nền đất C2 : 0.29 m2
Đào nền đất C3 : 2.02 m2
Đào nền đất C4 : 3.47 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.07 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.11 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.98 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 8.81 m

Cọc: P142
KM4+063.35

R=35.00
it1=4.00%
ip1=-4.00%
w1=0.40

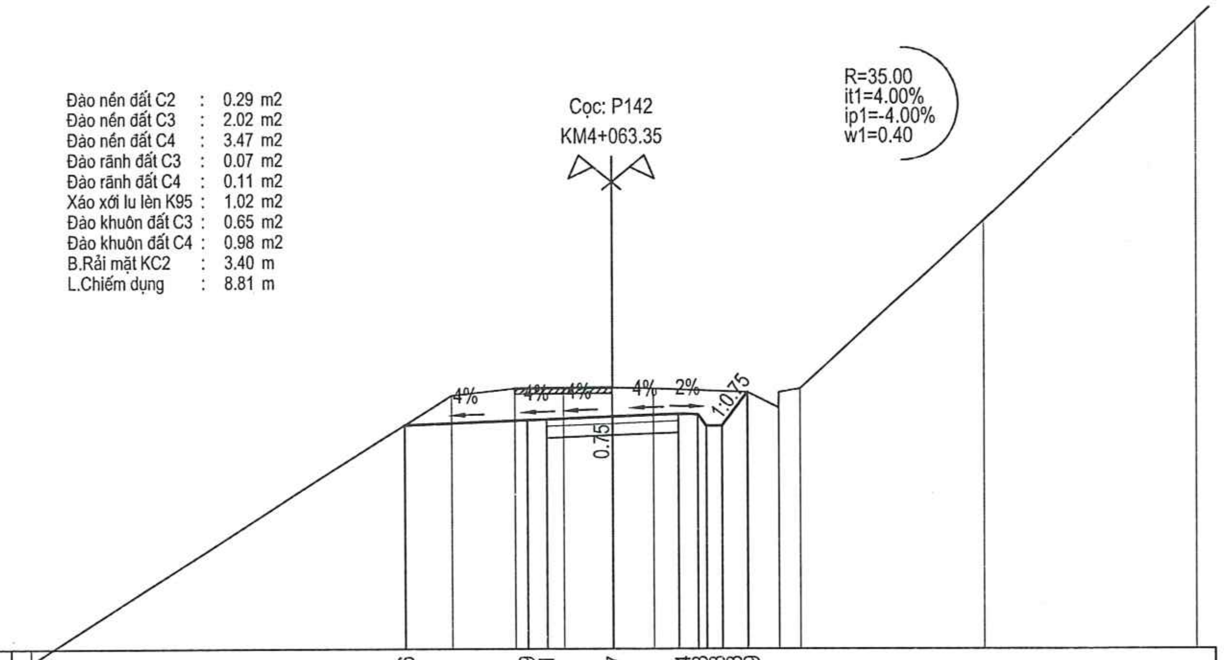

MSS: 1274.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1279.76 1279.89 1279.91 1279.97 1280.04 1280.03 1279.73 1279.73 1280.59
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	3.14 0.50 1.70 1.70 0.50 0.22 0.40 0.55
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1273.64 1280.52 1280.70 1280.71 1280.72 1280.72 1280.69 1280.60 1280.20 1280.60 1280.68 1284.99 1290.11
KHOẢNG CÁCH MIA	10.85 1.63 1.25 1.25 0.02 1.06 2.41 0.79 0.01 0.55 4.74 5.44

Đào nền đất C2 : 0.37 m2
Đào nền đất C3 : 2.58 m2
Đào nền đất C4 : 4.42 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.07 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.11 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.96 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.61 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.92 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.20 m
L.Chiếm dụng : 8.50 m

Cọc: TC142
KM4+072.24

R=35.00
it1=2.00%
ip1=-1.00%
w1=0.20

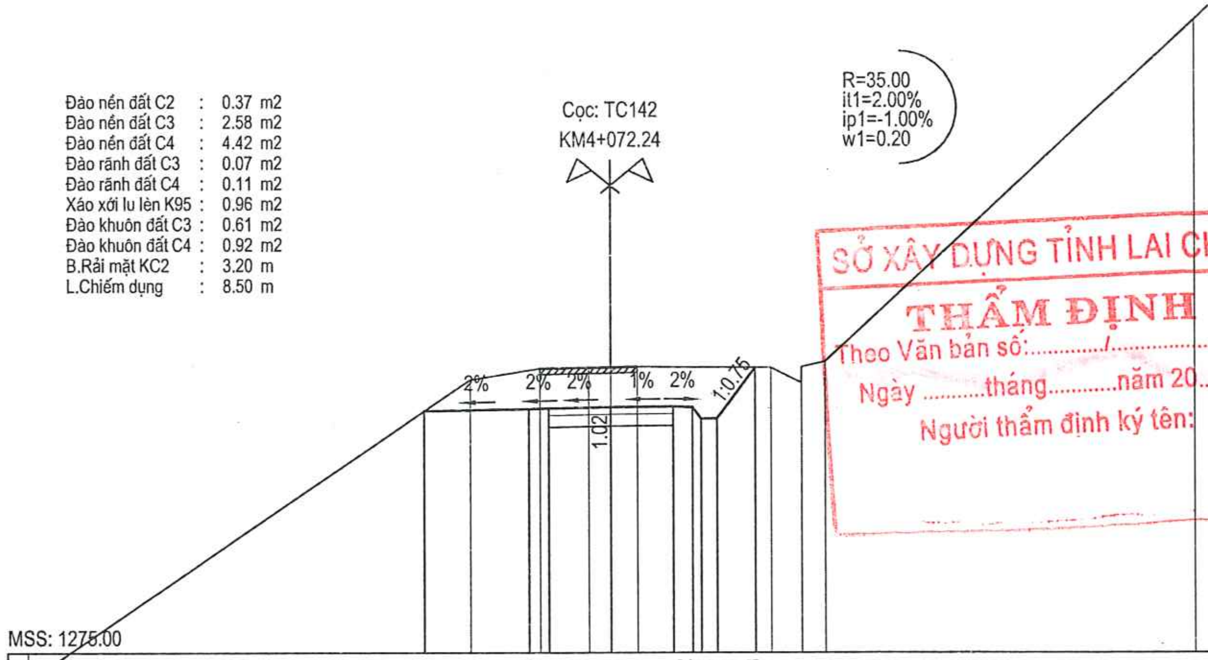

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:............/...........................
Ngày ....tháng...........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

MSS: 1275.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1281.21 1281.26 1281.27 1281.31 1281.32 1281.31 1281.01 1281.01 1282.33
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	2.69 0.50 1.60 1.60 0.50 0.22 0.40 0.99
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1274.27 1282.01 1282.30 1282.33 1282.33 1282.35 1282.32 1281.94 1282.34 1282.48 1291.26
KHOẢNG CÁCH MIA	11.39 1.78 1.25 0.57 0.68 3.44 0.79 0.01 0.60 9.47

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH: CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN: THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH	TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN
	CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC: NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG	TỶ LỆ: ..../.... SỐ BẢN VẼ: KH. BẢN VẼ: A1-TK NGÀY XUẤT: .... / .... / 2025

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
HÀ XUÂN TRƯỜNG

M.S.D.N:5600276062-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ-T. ĐIỆN BIÊN

Đào nền đất C2 : 0.51 m2
Đào nền đất C3 : 3.55 m2
Đào nền đất C4 : 6.09 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.07 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.11 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.64 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.96 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.35 m
L.Chiếm dụng : 9.63 m

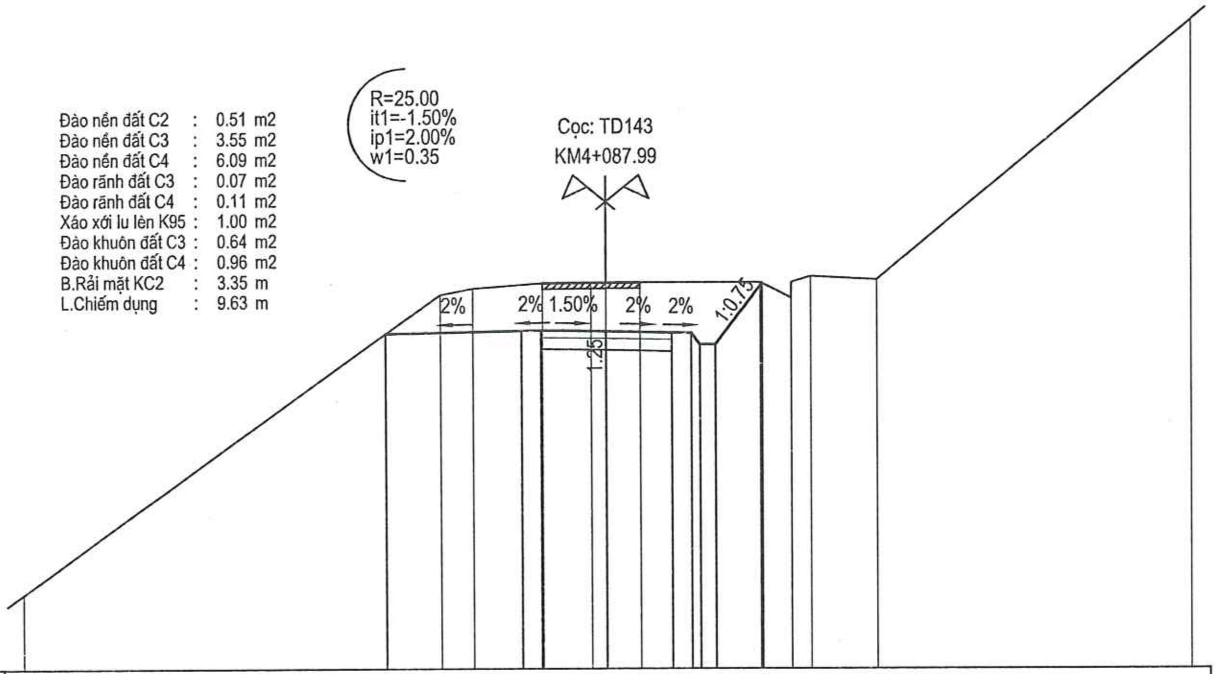

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1283.61, 1283.68, 1283.69, 1283.67, 1283.64, 1283.63, 1283.33, 1283.33, 1284.90
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	3.48, 0.50, 1.67, 1.67, 0.50, 0.22, 0.40, 1.18
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1276.92, 1284.61, 1284.77, 1284.91, 1284.91, 1284.92, 1284.92, 1284.92, 1284.53, 1284.93, 1285.08, 1284.99, 1291.67
KHOẢNG CÁCH MIA	10.74, 0.83, 1.79, 1.25, 0.39, 0.87, 3.07, 0.79, 0.01, 0.50, 1.70, 8.06

Đào nền đất C2 : 0.37 m2
Đào nền đất C3 : 2.62 m2
Đào nền đất C4 : 4.49 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.07 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.11 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.11 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.71 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.07 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.70 m
L.Chiếm dụng : 10.10 m

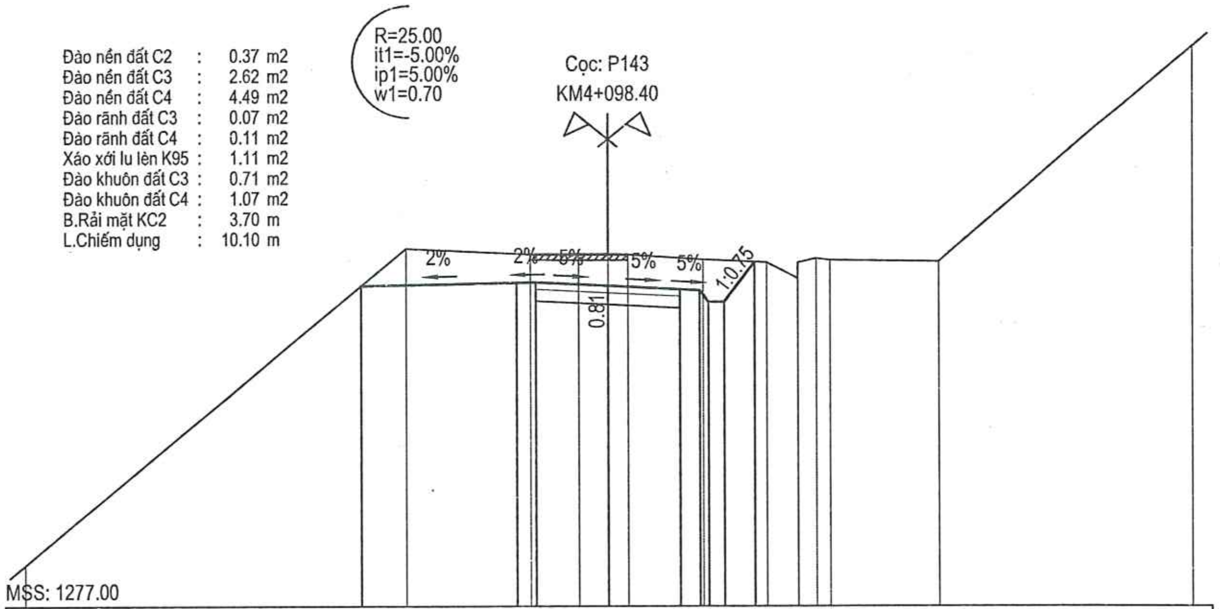

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1285.23, 1285.31, 1285.32, 1285.23, 1285.14, 1285.11, 1284.81, 1284.81, 1285.84
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	4.01, 0.50, 1.85, 1.85, 0.50, 0.22, 0.40, 0.77
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1278.06, 1286.19, 1286.04, 1286.04, 1286.04, 1286.03, 1285.91, 1285.83, 1285.42, 1285.82, 1285.93, 1285.89, 1285.85, 1291.39
KHOẢNG CÁCH MIA	9.80, 3.20, 1.25, 0.75, 0.51, 1.93, 1.63, 0.79, 0.01, 0.47, 0.36, 2.82, 6.49

Đào nền đất C2 : 0.33 m2
Đào nền đất C3 : 2.30 m2
Đào nền đất C4 : 3.95 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.07 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.11 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.11 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.71 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.07 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.70 m
L.Chiếm dụng : 10.12 m

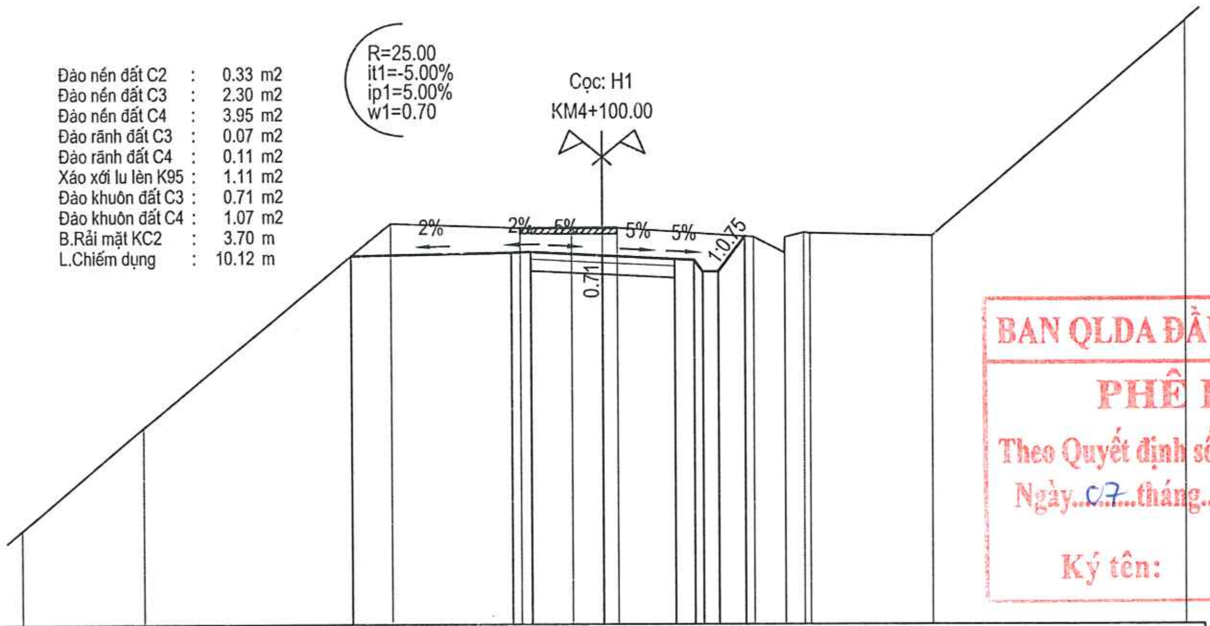

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1285.47, 1285.55, 1285.56, 1285.47, 1285.38, 1285.35, 1285.05, 1285.05, 1285.95
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	4.12, 0.50, 1.85, 1.85, 0.50, 0.22, 0.40, 0.68
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1278.43, 1281.07, 1286.30, 1286.18, 1286.18, 1286.18, 1286.18, 1285.94, 1285.53, 1285.93, 1286.06, 1286.03, 1285.97, 1291.47
KHOẢNG CÁCH MIA	3.15, 6.39, 3.33, 1.32, 0.80, 0.38, 3.49, 0.80, 0.01, 0.49, 0.18, 3.15, 6.51

Đào nền đất C2 : 0.02 m2
Đào nền đất C3 : 0.17 m2
Đào nền đất C4 : 0.29 m2
Đắp đất K95 : 0.02 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.64 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.96 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.35 m
L.Chiếm dụng : 7.33 m

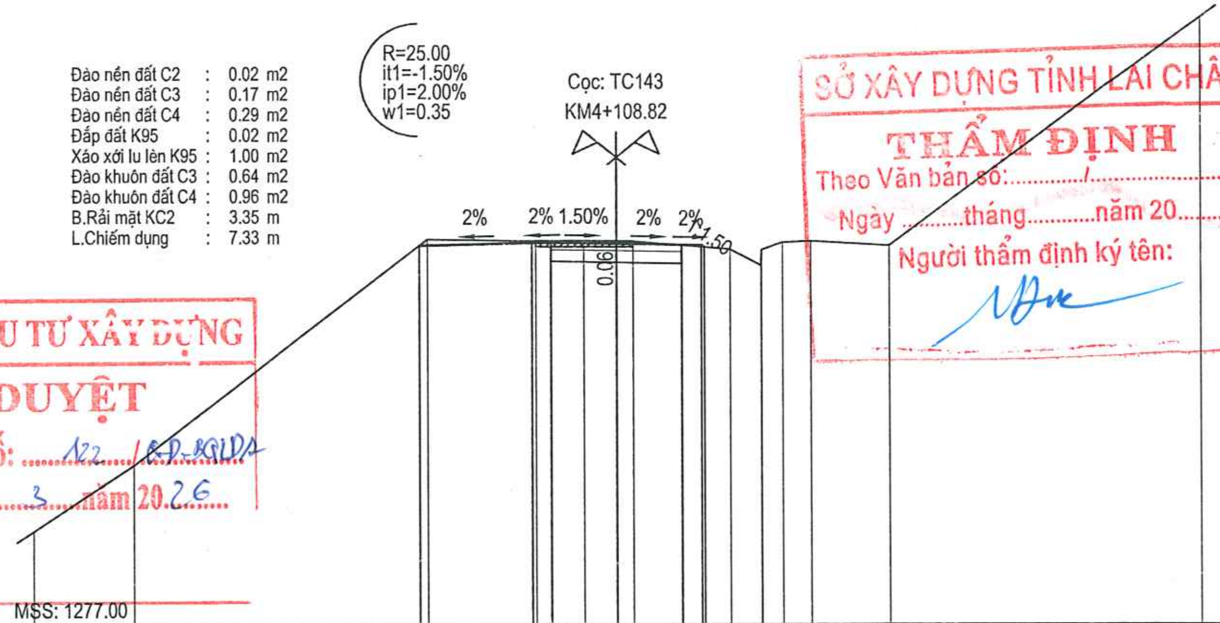

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1286.74, 1286.80, 1286.81, 1286.79, 1286.75, 1286.74, 1286.69
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	2.90, 0.50, 1.67, 1.67, 0.50, 0.06
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1279.42, 1281.10, 1286.91, 1286.86, 1286.85, 1286.85, 1286.85, 1286.64, 1286.22, 1286.62, 1286.81, 1286.85, 1286.72, 1292.58
KHOẢNG CÁCH MIA	2.58, 7.56, 2.78, 1.25, 0.83, 0.42, 2.49, 0.79, 0.01, 0.54, 0.73, 2.03, 7.99

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:............/..........................
Ngày ....tháng............năm 20...........
Người thẩm định ký tên:

BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số: ....122..../QĐ-BQLDA
Ngày..07..tháng.....3.....năm 20.26...
Ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỎ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH	GIÁM ĐỐC CÔNG TY	TÊN BẢN VẼ:
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG	TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
M.S.D.N: 5600276062-C.T.C.P
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

Đắp đất K95 : 0.10 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.48 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.72 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 4.29 m

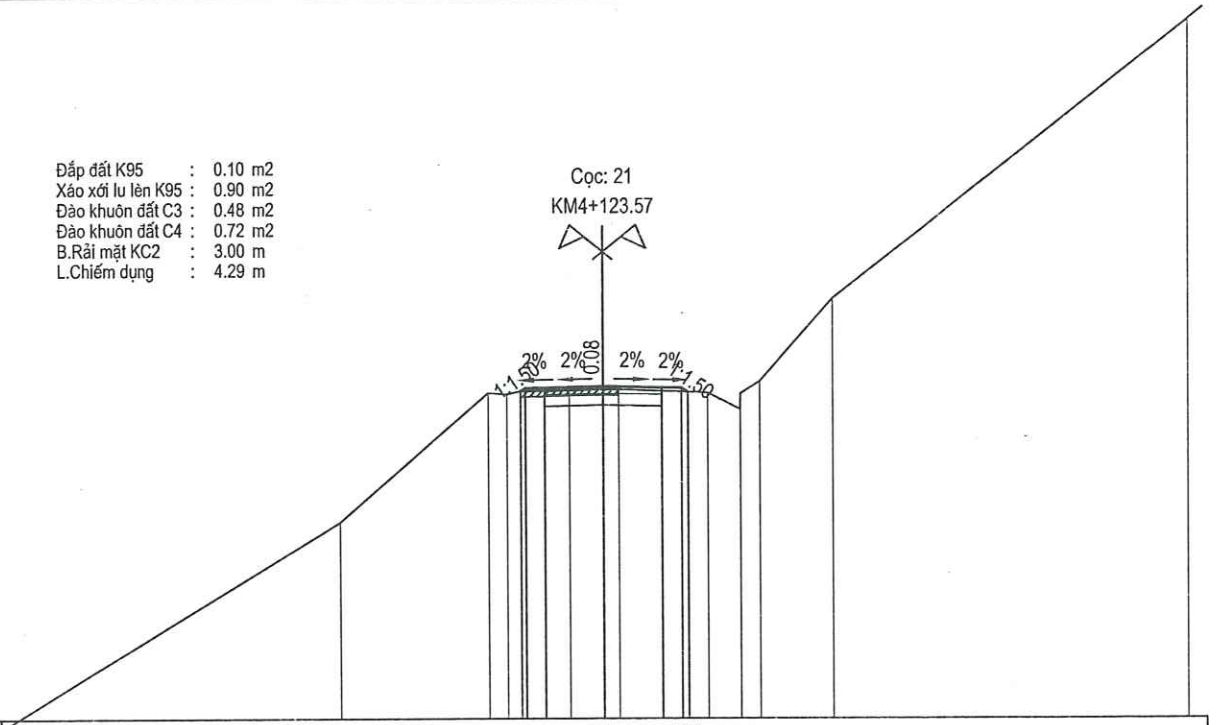

MSS: 1280.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1288.42, 1288.50, 1288.51, 1288.54, 1288.51, 1288.50, 1288.38
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.12, 0.50, 1.50, 1.50, 0.50, 0.17
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1280.04, 1285.06, 1288.37, 1288.34, 1288.42, 1288.44, 1288.46, 1288.45, 1288.37, 1287.94, 1288.34, 1288.66, 1290.78, 1297.97
KHOẢNG CÁCH MIA	8.23, 3.82, 0.48, 0.36, 1.25, 0.86, 0.39, 2.28, 0.82, 0.01, 0.49, 1.88, 9.12

Đắp đất K95 : 0.03 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.54 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.82 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 4.08 m

R=55.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

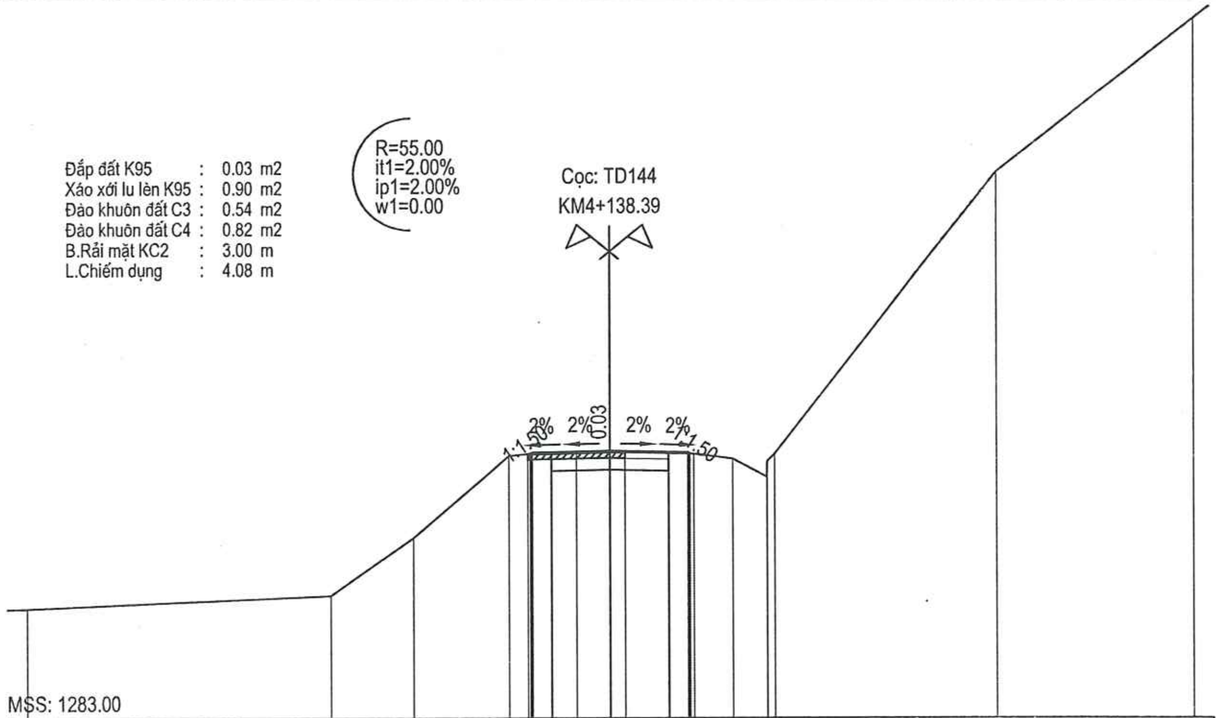

MSS: 1283.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1289.80, 1289.83, 1289.84, 1289.87, 1289.84, 1289.83, 1289.80
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.04, 0.50, 1.50, 1.50, 0.50, 0.04
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1285.83, 1286.16, 1287.64, 1289.75, 1289.80, 1289.82, 1289.84, 1289.83, 1289.79, 1289.66, 1289.20, 1289.60, 1289.79, 1297.03, 1301.01
KHOẢNG CÁCH MIA	7.82, 2.13, 2.46, 0.48, 1.25, 0.86, 0.39, 1.76, 1.00, 0.89, [illegible], 5.72, 5.05

Đắp đất K95 : 0.02 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.77 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.48 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.73 m2
B.Rải mặt KC2 : 2.55 m
L.Chiếm dụng : 4.08 m

R=55.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

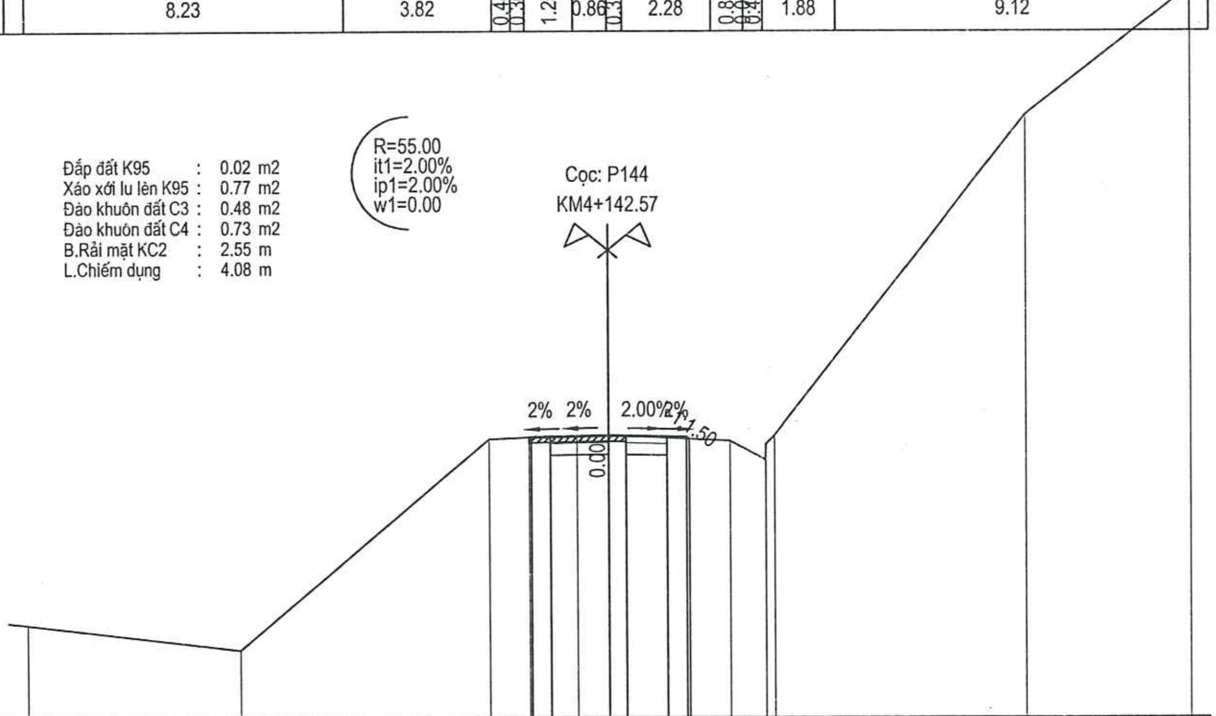

MSS: 1283.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1290.20, 1290.21, 1290.24, 1290.23, 1290.21, 1290.20, 1290.15
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.50, 1.50, 1.05, 0.50, 0.06
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1285.40, 1284.74, 1290.15, 1290.20, 1290.22, 1290.24, 1290.23, 1290.10, 1289.61, 1290.01, 1290.23, 1298.46, 1301.74
KHOẢNG CÁCH MIA	5.48, 6.45, 1.02, 1.25, 0.80, 0.45, 2.67, 0.91, [illegible], 6.48, 4.25

Đắp đất K95 : 0.04 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.56 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.84 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 4.13 m

R=55.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

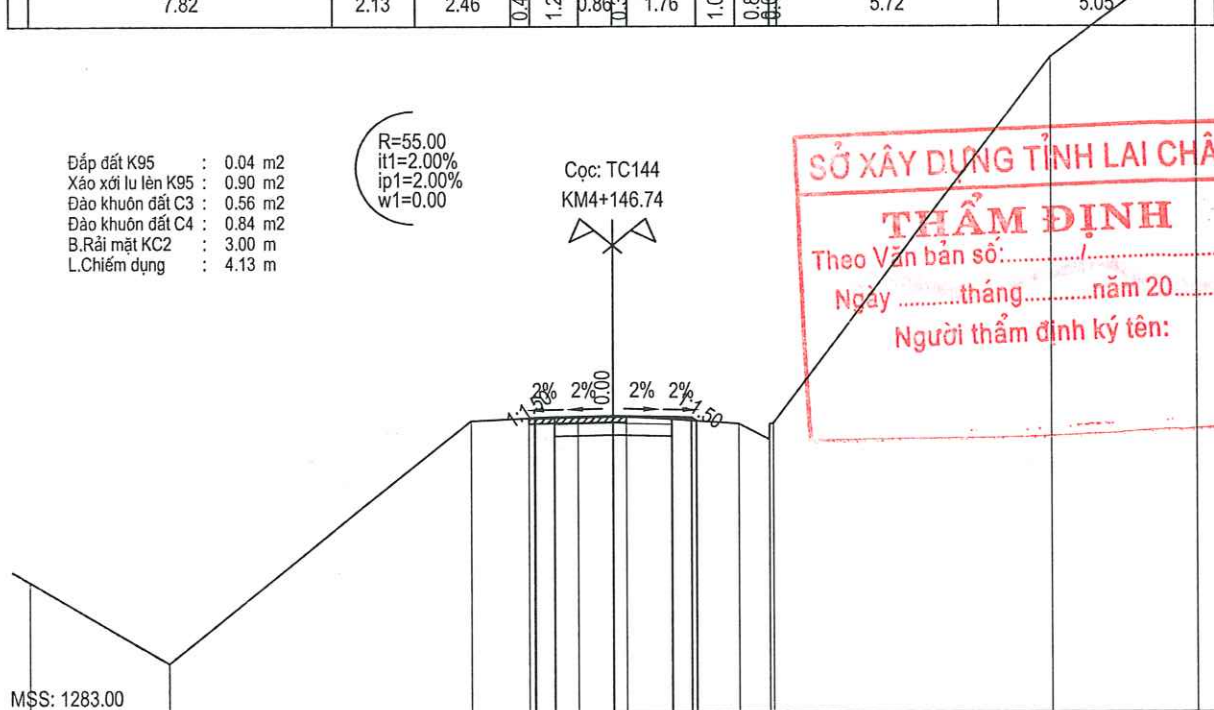

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........./.................
Ngày ....tháng..........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

MSS: 1283.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1290.57, 1290.56, 1290.58, 1290.61, 1290.58, 1290.57, 1290.49
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.01, 0.30, 1.50, 1.50, 0.50, 0.15
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1286.36, 1284.28, 1290.50, 1290.57, 1290.59, 1290.61, 1290.60, 1290.42, 1290.01, 1290.41, 1290.43, 1299.82, 1302.62
KHOẢNG CÁCH MIA	3.57, 7.78, 1.49, 1.25, 0.91, 0.34, 2.88, 0.79, [illegible], 7.15, 3.73

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

M.S.D.N: 5600276062 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:

TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đắp đất K95 : 0.02 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.96 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.61 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.91 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.20 m
L.Chiếm dụng : 4.26 m

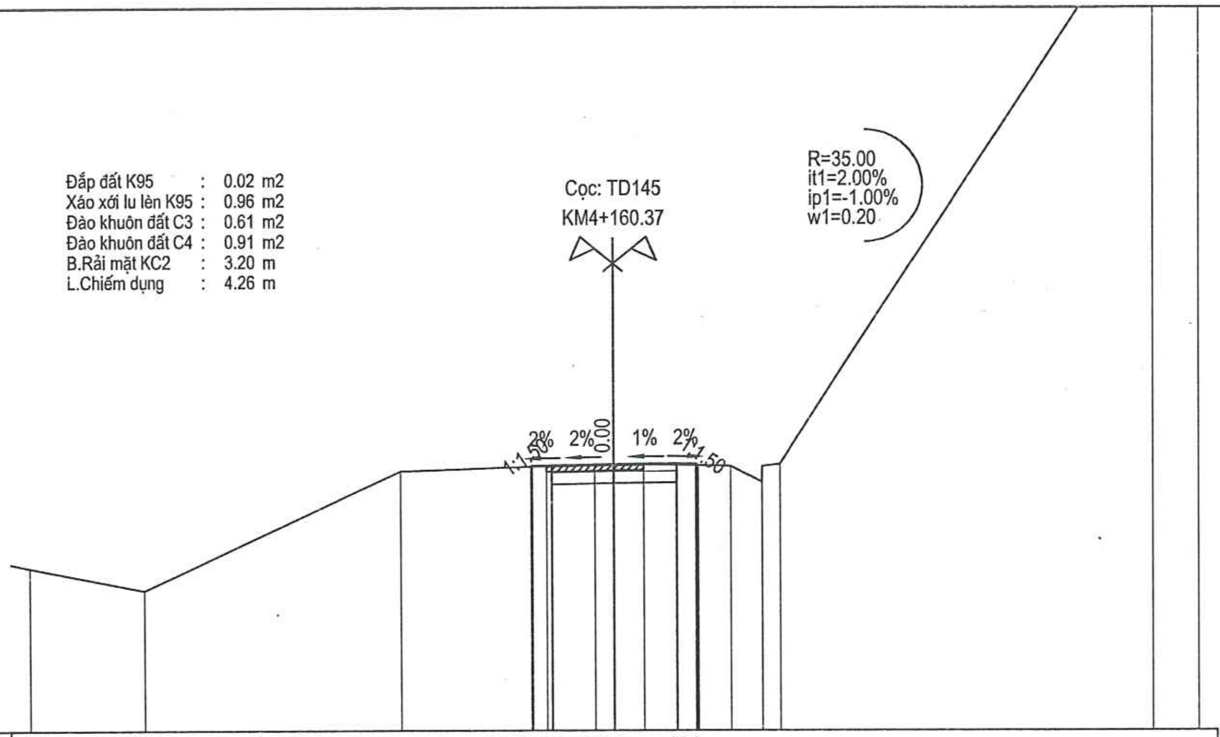

MSS: 1285.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1291.78 1291.79 1291.80 · 1291.83 · 1291.85 1291.84 1291.81
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.04 0.50 · 1.60 · 1.60 · 0.50 0.04
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1289.20 · 1288.61 · 1291.67 · 1291.80 · 1291.82 1291.83 1291.84 · 1291.80 1291.39 1291.79 1291.84 · 1306.56 · 1307.45
KHOẢNG CÁCH MIA	2.94 · 6.57 · 3.76 · 1.25 · 0.49 · 0.77 · 2.23 · 0.79 0.04 0.46 · 9.58 · 1.17

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.01 m2
Đào nền đất C4 : 0.01 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.07 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.11 m2
Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.97 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 5.27 m

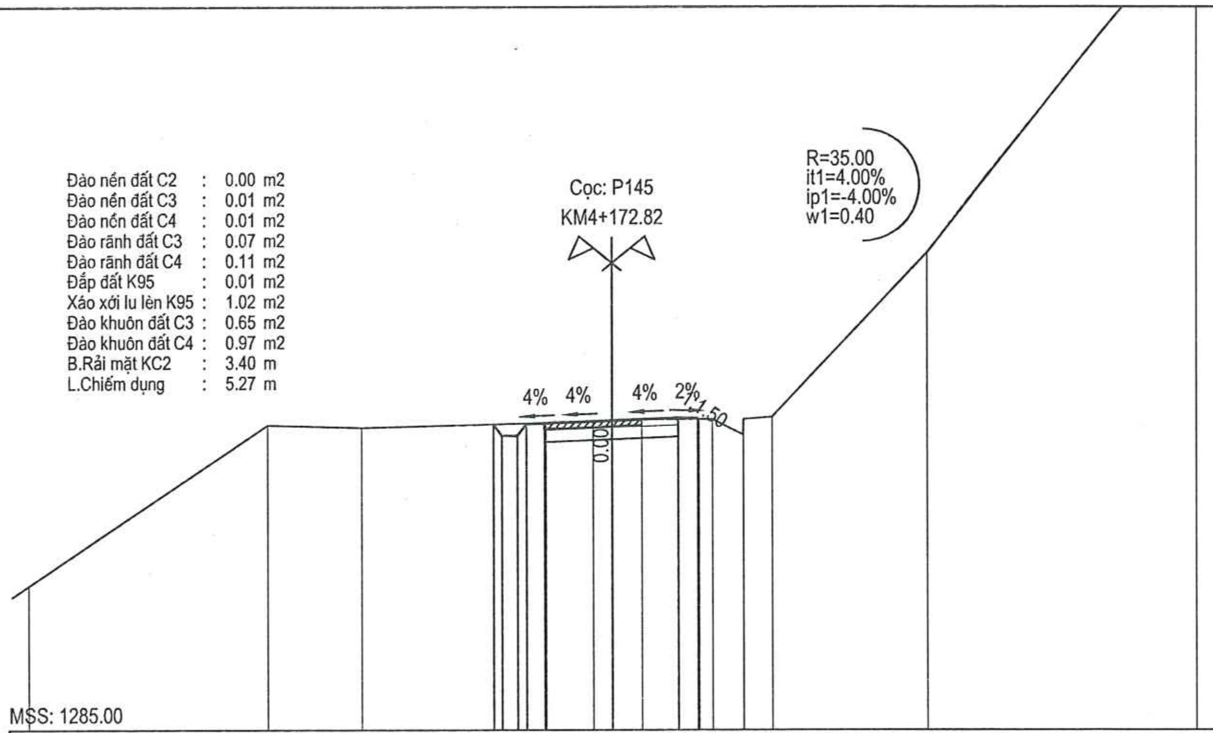

MSS: 1285.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1292.85 1292.56 1292.56 1292.86 1292.88 · 1292.95 · 1293.02 1293.01 1292.99
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.22 0.40 0.10 0.22 0.50 · 1.70 · 1.70 · 0.50 0.03
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1288.71 · 1292.83 · 1292.77 · 1292.89 · 1292.93 1292.95 1292.98 · 1292.99 1292.59 1292.99 1293.04 · 1297.26 · 1306.00
KHOẢNG CÁCH MIA	6.12 · 2.43 · 4.70 · 1.25 · 0.49 · 0.76 · 1.81 · 0.79 0.01 0.74 · 3.99 · 6.90

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đắp đất K95 : 0.02 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.96 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.61 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.92 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.20 m
L.Chiếm dụng : 4.28 m

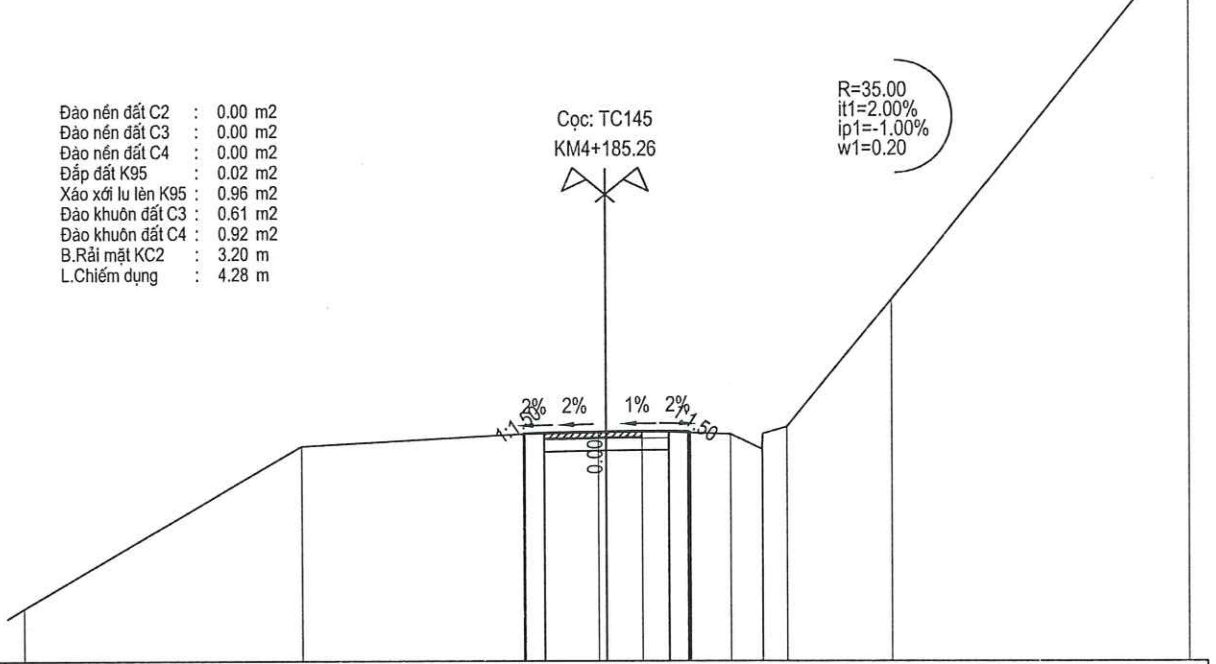

MSS: 1288.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1293.84 1293.86 1293.87 · 1293.90 · 1293.91 1293.90 1293.87
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.03 0.50 · 1.60 · 1.60 · 0.50 0.03
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1289.37 · 1293.53 · 1293.87 · 1293.90 1293.90 · 1293.91 · 1293.84 1293.44 1293.84 1294.03 · 1297.30 · 1306.70
KHOẢNG CÁCH MIA	7.14 · 6.26 · 1.40 · 0.20 · 0.91 · 2.29 · 0.80 0.01 0.63 · 2.71 · 7.65

Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.91 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.58 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.87 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.02 m
L.Chiếm dụng : 4.08 m

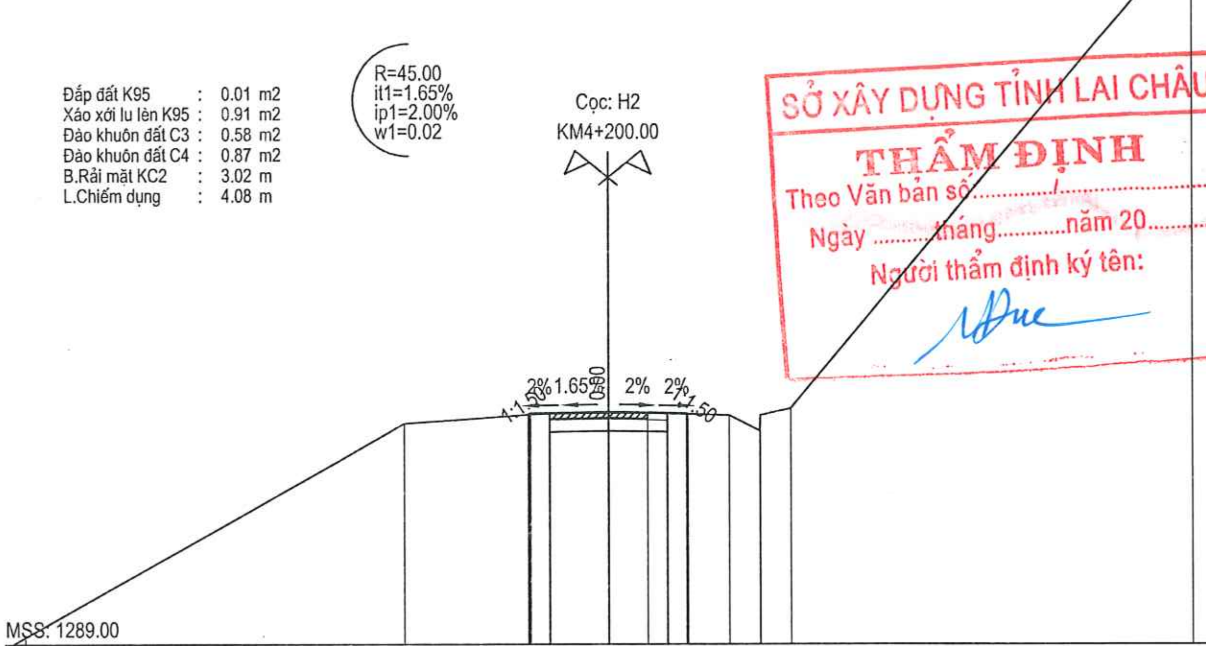

MSS: 1289.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1294.91 1294.94 1294.95 · 1294.97 · 1294.94 1294.93 1294.92
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.04 0.50 · 1.51 · 1.51 · 0.50 0.02
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1289.18 · 1294.68 · 1294.95 · 1294.97 · 1294.95 · 1294.88 1294.49 1294.89 1295.06 · 1307.37
KHOẢNG CÁCH MIA	9.76 · 3.73 · 1.51 · 0.99 · 2.10 · 0.79 0.01 0.79 · 10.32

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số......../.........
Ngày ....tháng...........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
M.S.D.N: 5600276062 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1
TỈNH ĐIỆN BIÊN
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.94 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.60 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.90 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.15 m
L.Chiếm dụng : 4.22 m

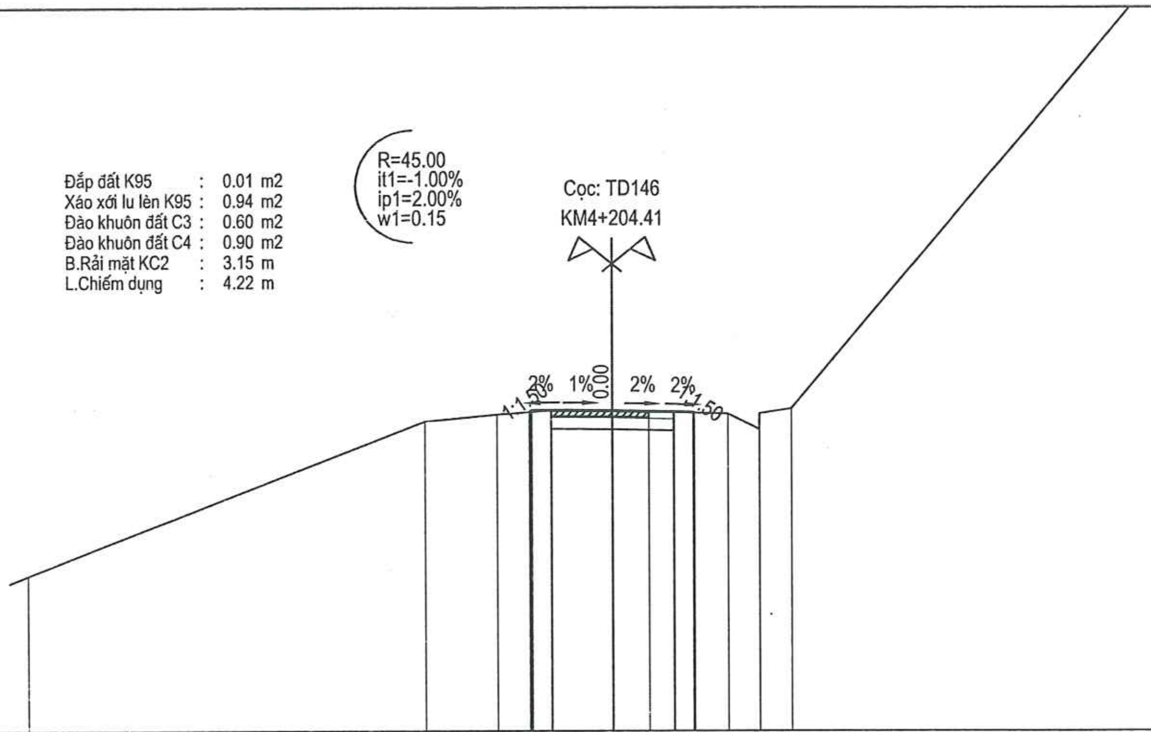

MSS: 1287.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1295.19	1295.23	1295.24	1295.22	1295.19	1295.18	1295.17				
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.05	0.50	1.58	1.58	0.50	0.02					
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1291.00	1294.96	1295.13	1295.24	1295.22	1295.20	1295.15	1294.75	1295.15	1295.27	1307.65
KHOẢNG CÁCH MIA	10.18	1.86	1.39	1.58	0.92	2.03	0.79	0.01	0.83	10.42	

Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.99 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.63 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.94 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.30 m
L.Chiếm dụng : 4.37 m

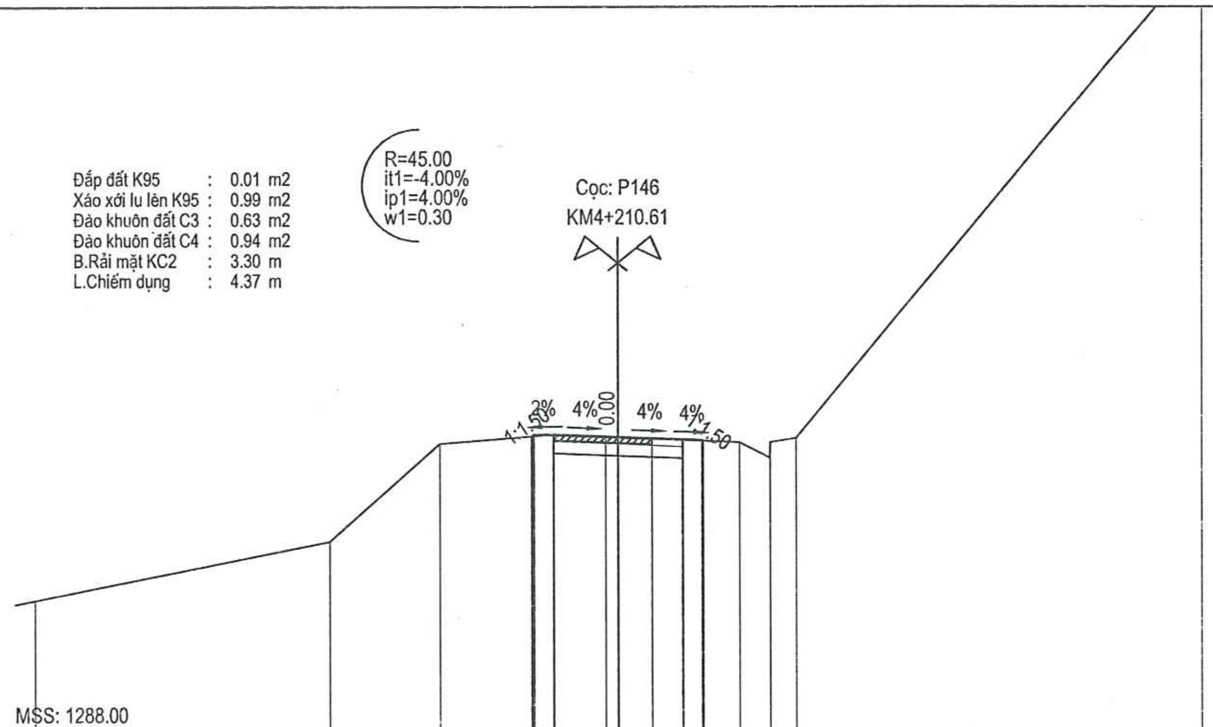

MSS: 1288.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1295.54	1295.58	1295.59	1295.52	1295.46	1295.44	1295.43					
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.06	0.50	1.65	1.65	0.50	0.02						
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1291.33	1292.84	1295.35	1295.59	1295.53	1295.52	1295.49	1295.38	1294.98	1295.38	1295.49	1308.00
KHOẢNG CÁCH MIA	7.58	2.84	2.92	1.33	0.32	0.87	2.25	0.79	0.01	0.67	10.42	

Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.94 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.60 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.90 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.15 m
L.Chiếm dụng : 4.19 m

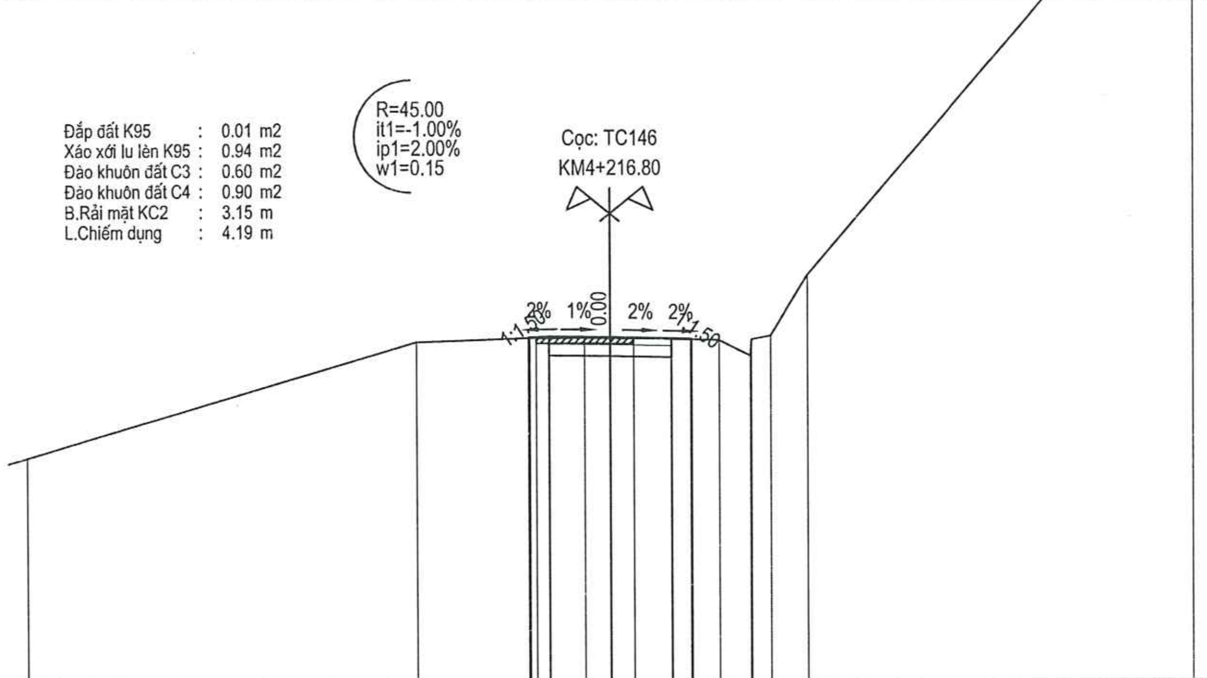

MSS: 1287.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1295.81	1295.82	1295.83	1295.81	1295.78	1295.77	1295.76					
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.03	0.50	1.58	1.58	0.50	0.01						
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1292.75	1295.70	1295.81	1295.82	1295.81	1295.80	1295.75	1295.34	1295.76	1295.86	1297.41	1309.02
KHOẢNG CÁCH MIA	10.00	3.09	1.25	0.66	0.59	2.20	0.79	0.03	0.50	0.96	9.93	

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.07 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.11 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.57 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.86 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 4.87 m

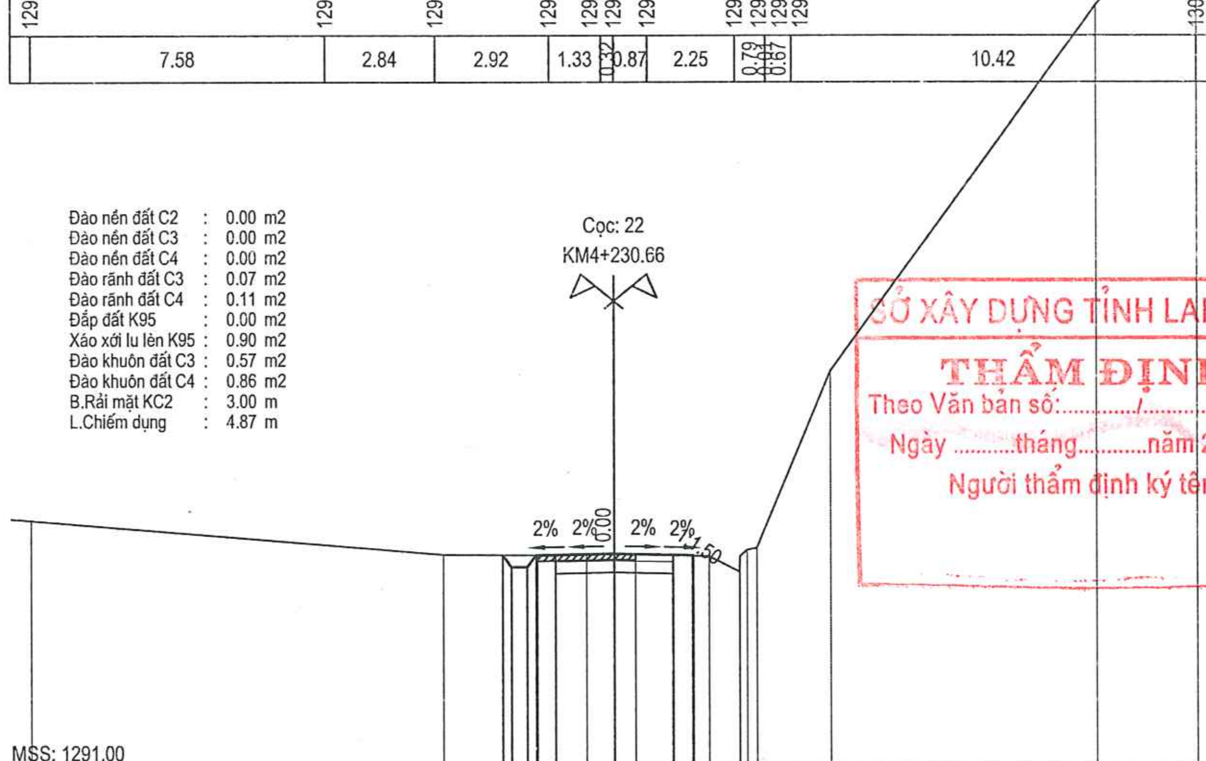

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........../..........
Ngày ....tháng..........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

MSS: 1291.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1296.47	1296.17	1296.17	1296.47	1296.48	1296.51	1296.48	1296.47	1296.46					
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.22	0.40	0.22	0.50	1.50	1.50	0.50	0.02						
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1297.36	1296.49	1296.47	1296.50	1296.51	1296.50	1296.45	1296.05	1296.45	1296.61	1296.66	1301.19	1310.59	1313.48
KHOẢNG CÁCH MIA	10.62	2.42	1.25	0.71	0.54	1.89	0.79	0.09	0.25	1.90	6.86	2.56		

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY	TÊN BẢN VẼ:
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH		TRẮC NGANG TUYẾN
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI		
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN — M.S.D.N: 5600276062-C.T.C.P — TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đắp đất K95 : 0.05 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.62 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.92 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.35 m
L.Chiếm dụng : 4.93 m

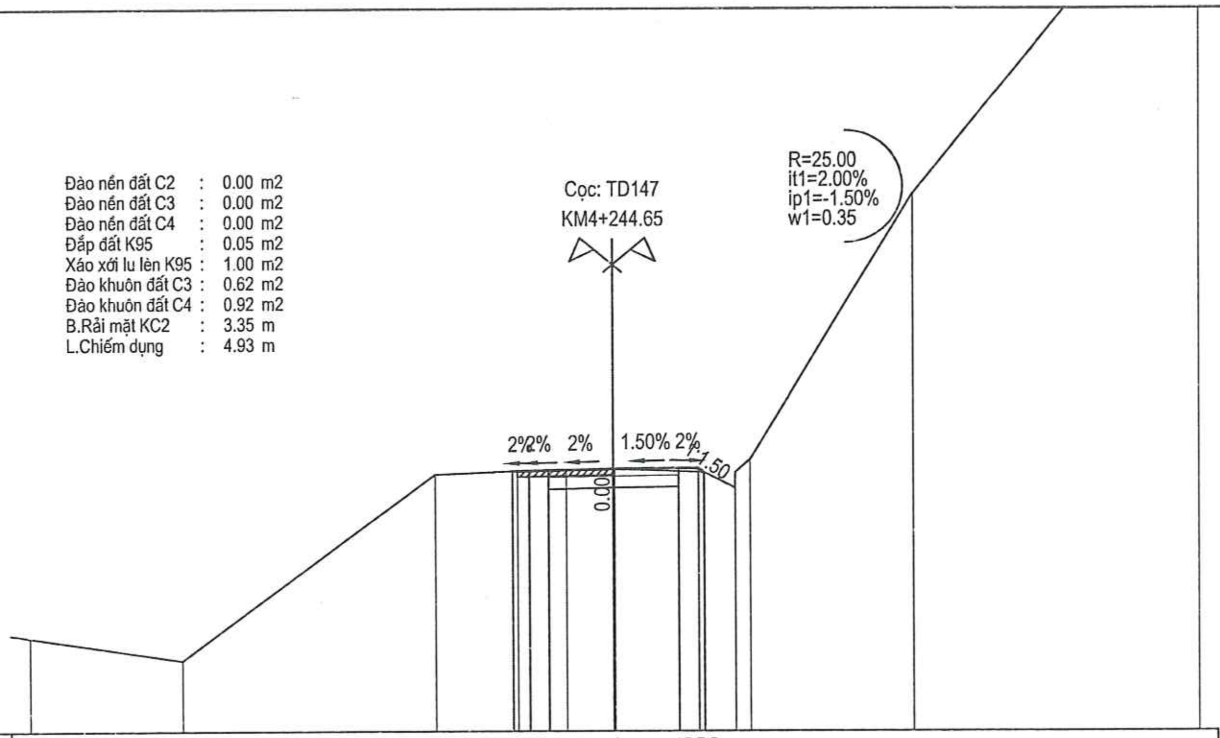

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1297.69 1297.69 1297.70 1297.74 1297.76 1297.75 1297.65
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.43 0.50 1.67 1.67 0.50 0.15
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1293.42 1292.83 1297.60 1297.69 1297.72 1297.74 1297.74 1297.65 1297.26 1297.66 1297.97 1304.82 1313.89
KHOẢNG CÁCH MIA	3.93 6.48 2.12 1.26 1.22 0.04 2.29 0.78 0.07 0.97 4.17 7.34

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.01 m2
Đắp đất K95 : 0.06 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.11 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.68 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.02 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.70 m
L.Chiếm dụng : 5.07 m

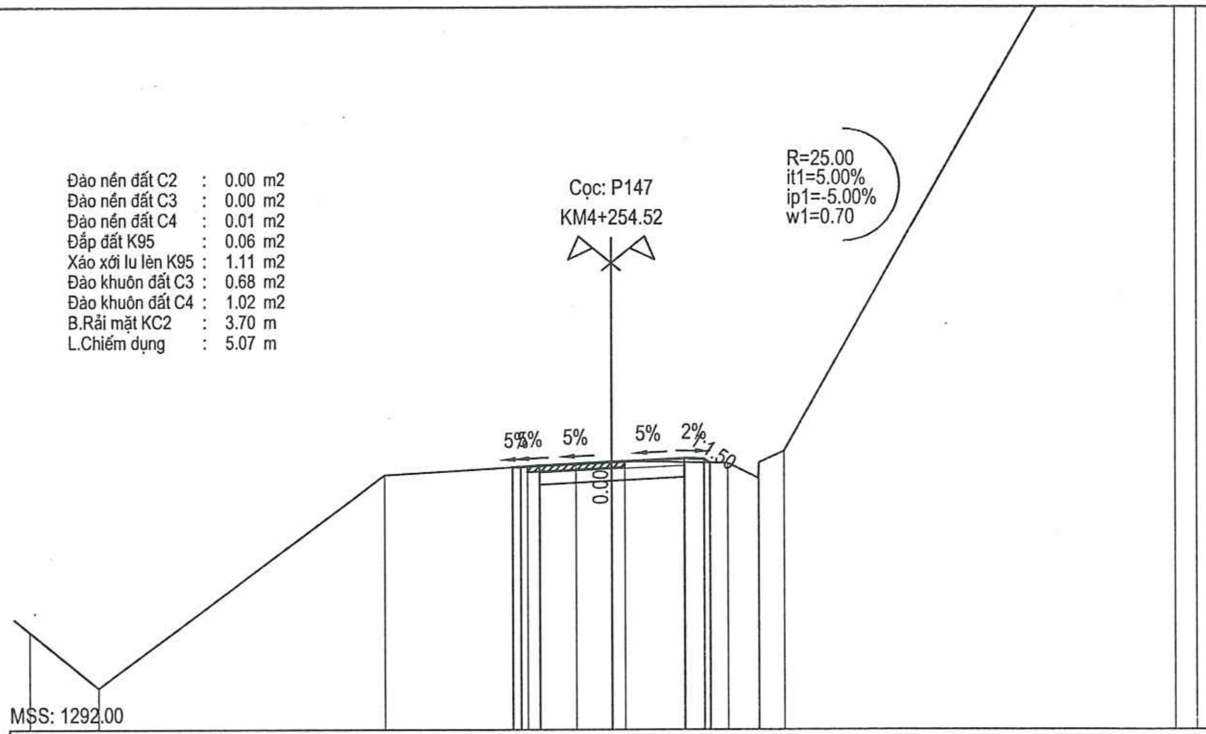

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1298.75 1298.78 1298.78 1298.88 1298.97 1298.96 1298.86
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.21 0.50 1.85 1.85 0.50 0.15
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1294.52 1293.07 1298.55 1298.77 1298.83 1298.88 1298.90 1298.85 1298.46 1298.86 1299.16 1316.78 1317.60
KHOẢNG CÁCH MIA	1.77 7.36 3.70 1.26 0.92 0.34 2.62 0.80 0.01 0.65 10.04 0.55

Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đắp đất K95 : 0.02 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.64 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.96 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.35 m
L.Chiếm dụng : 4.44 m

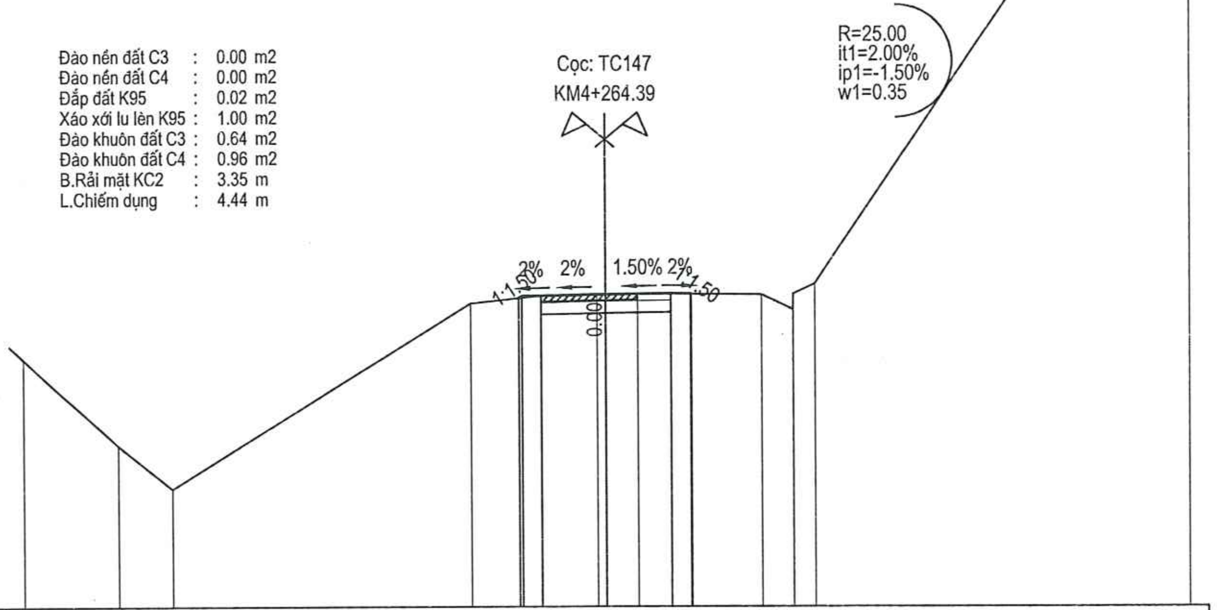

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1299.93 1299.98 1299.99 1300.02 1300.04 1300.03 1300.02
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.07 0.50 1.67 1.67 0.50 0.02
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1298.38 1296.15 1295.04 1299.80 1299.99 1300.02 1300.02 1300.03 1300.01 1299.63 1300.03 1300.28 1314.55
KHOẢNG CÁCH MIA	2.45 1.39 7.67 1.82 1.45 0.22 0.83 3.15 0.81 0.04 0.56 9.64

Đắp đất K95 : 0.04 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.57 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.86 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 4.23 m

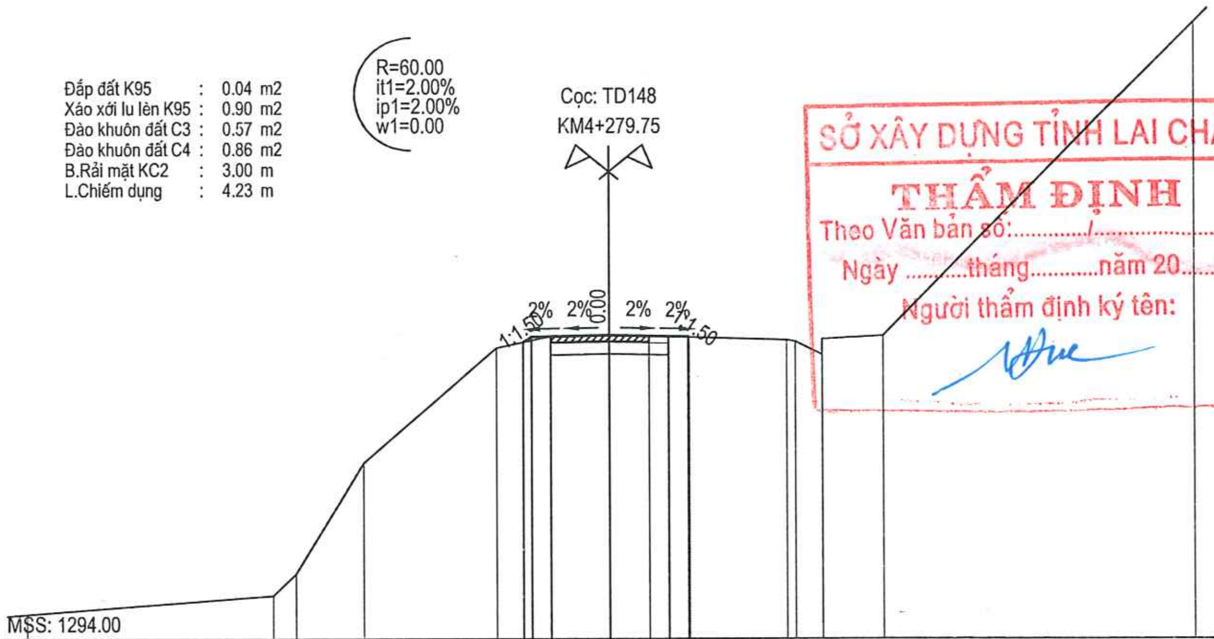

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:............/............
Ngày ....tháng...........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1301.62 1301.76 1301.77 1301.80 1301.77 1301.76 1301.75
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.21 0.50 1.50 1.50 0.50 0.02
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1294.64 1295.12 1295.68 1298.52 1301.47 1301.77 1301.80 1301.78 1301.67 1301.63 1301.30 1301.70 1301.78 1309.83
KHOẢNG CÁCH MIA	6.31 0.58 1.75 3.44 1.41 1.50 1.00 3.52 0.23 0.68 0.01 1.57 7.98

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN — M.S.D.N: 5600276062 - C.T.CP - TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:	TRẮC NGANG TUYẾN
TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

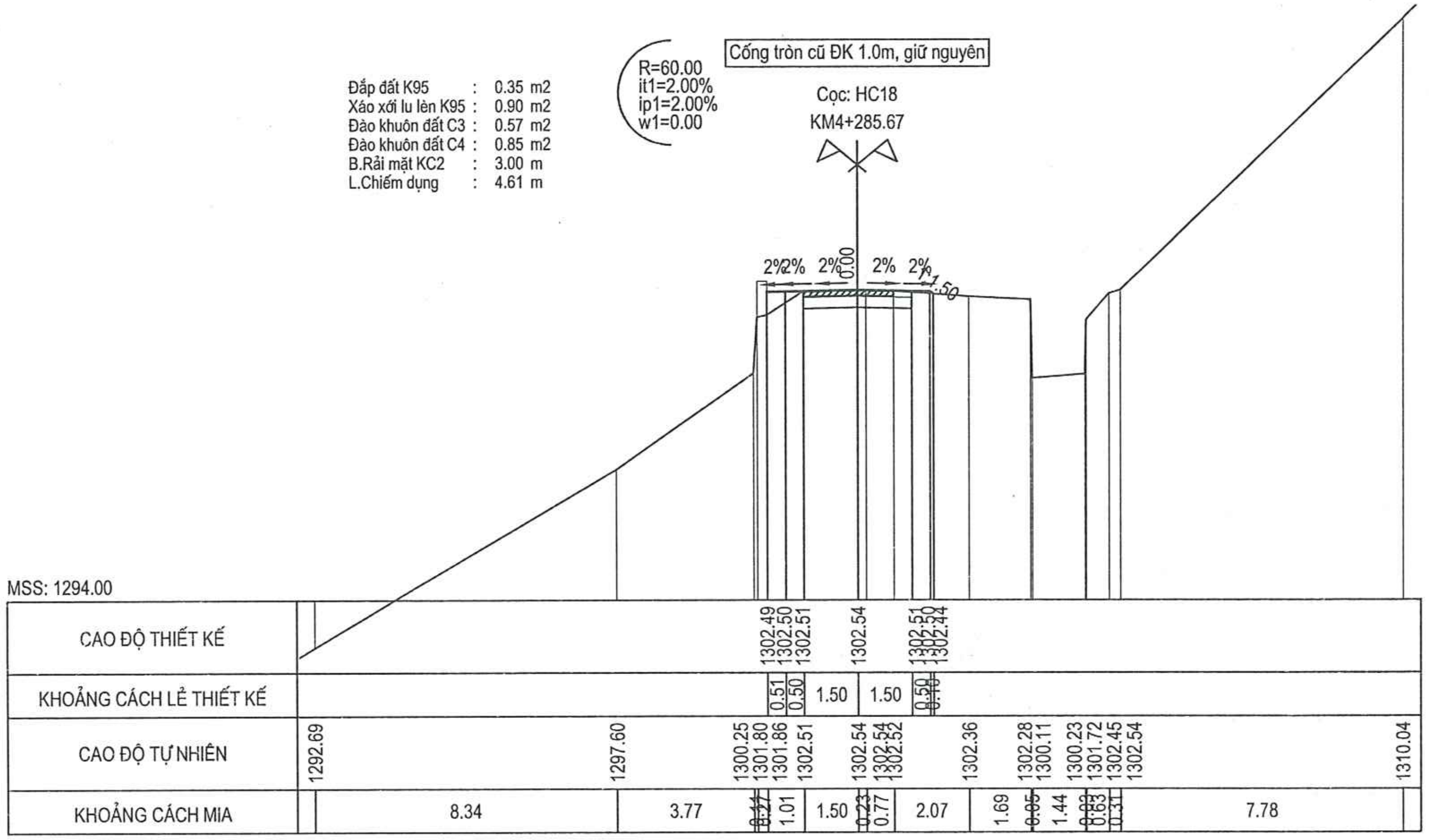

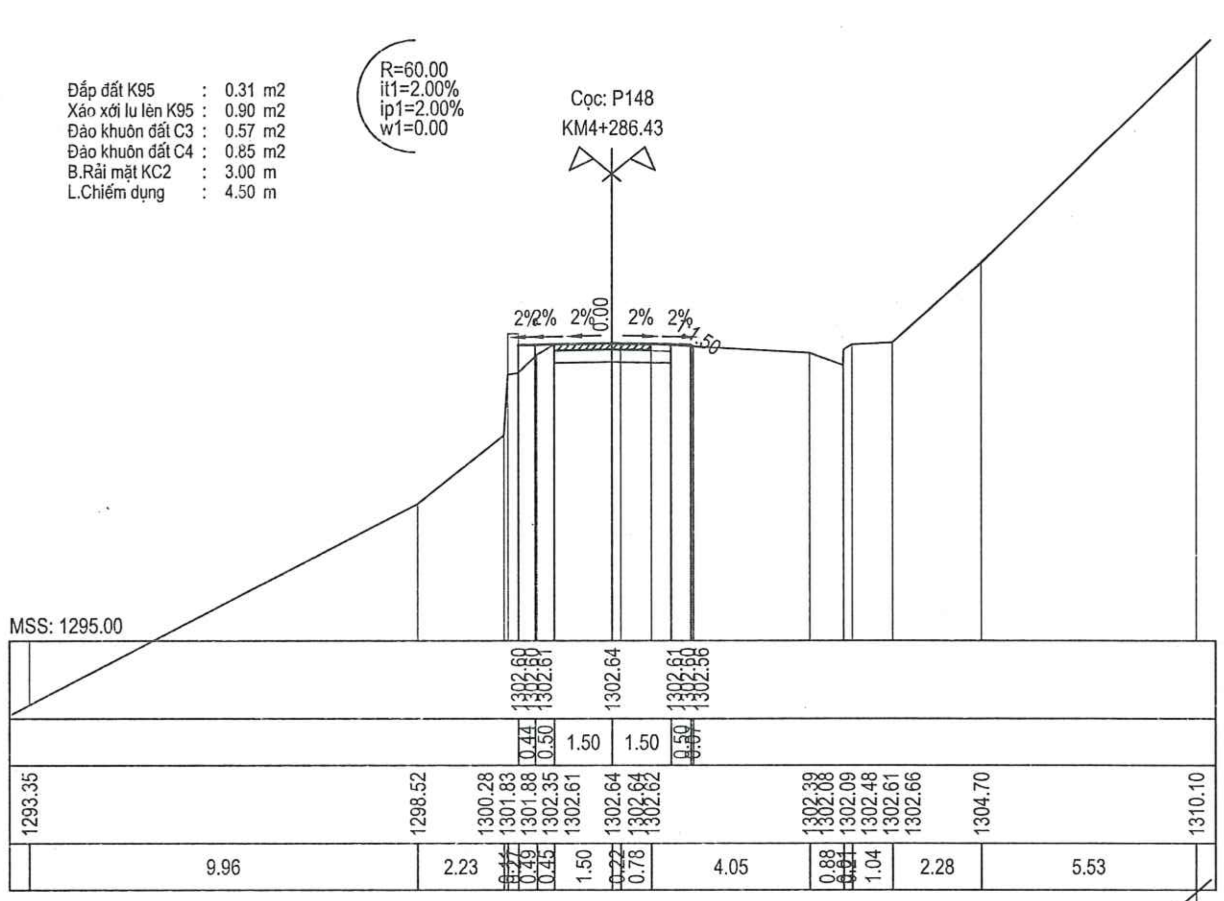

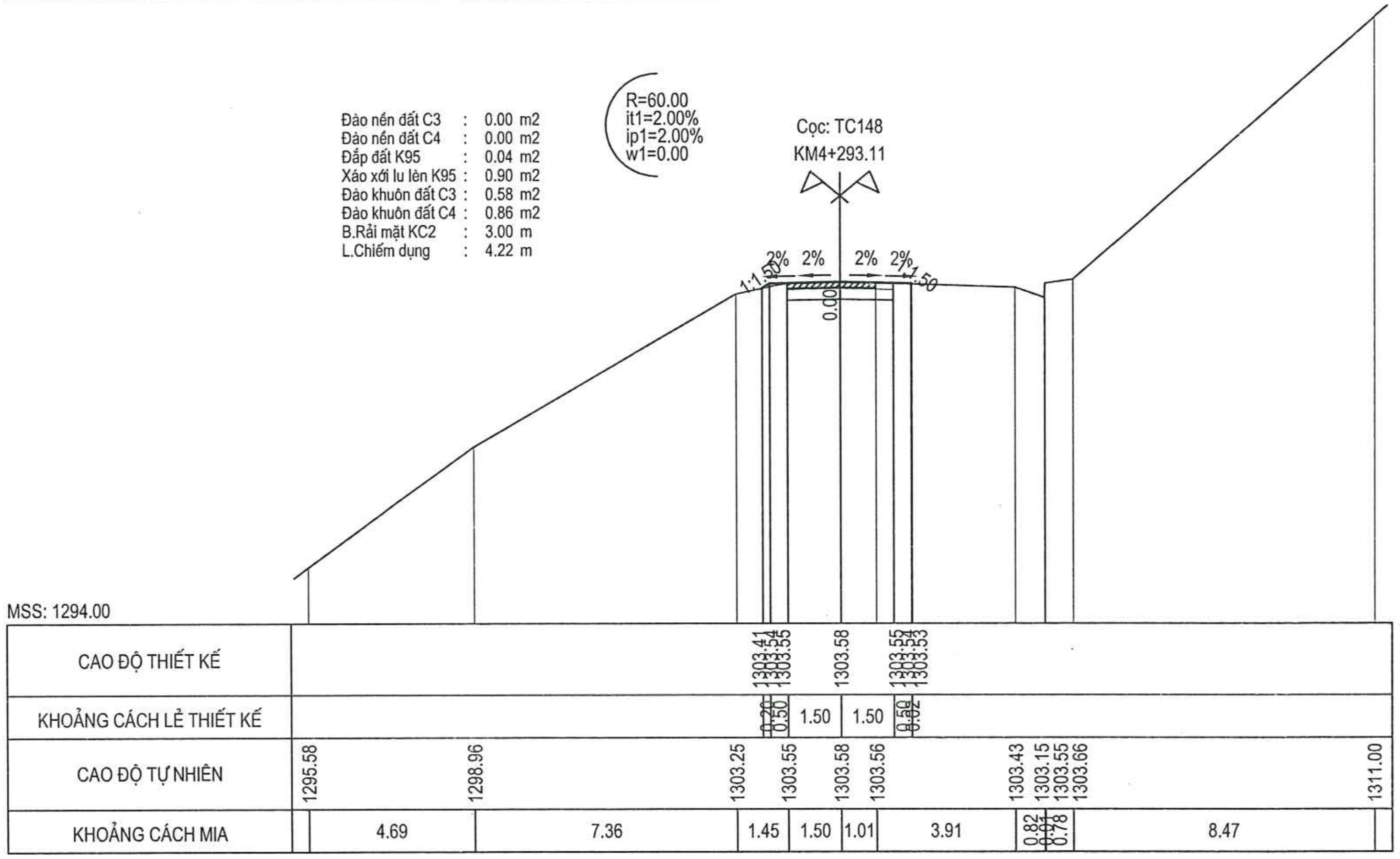

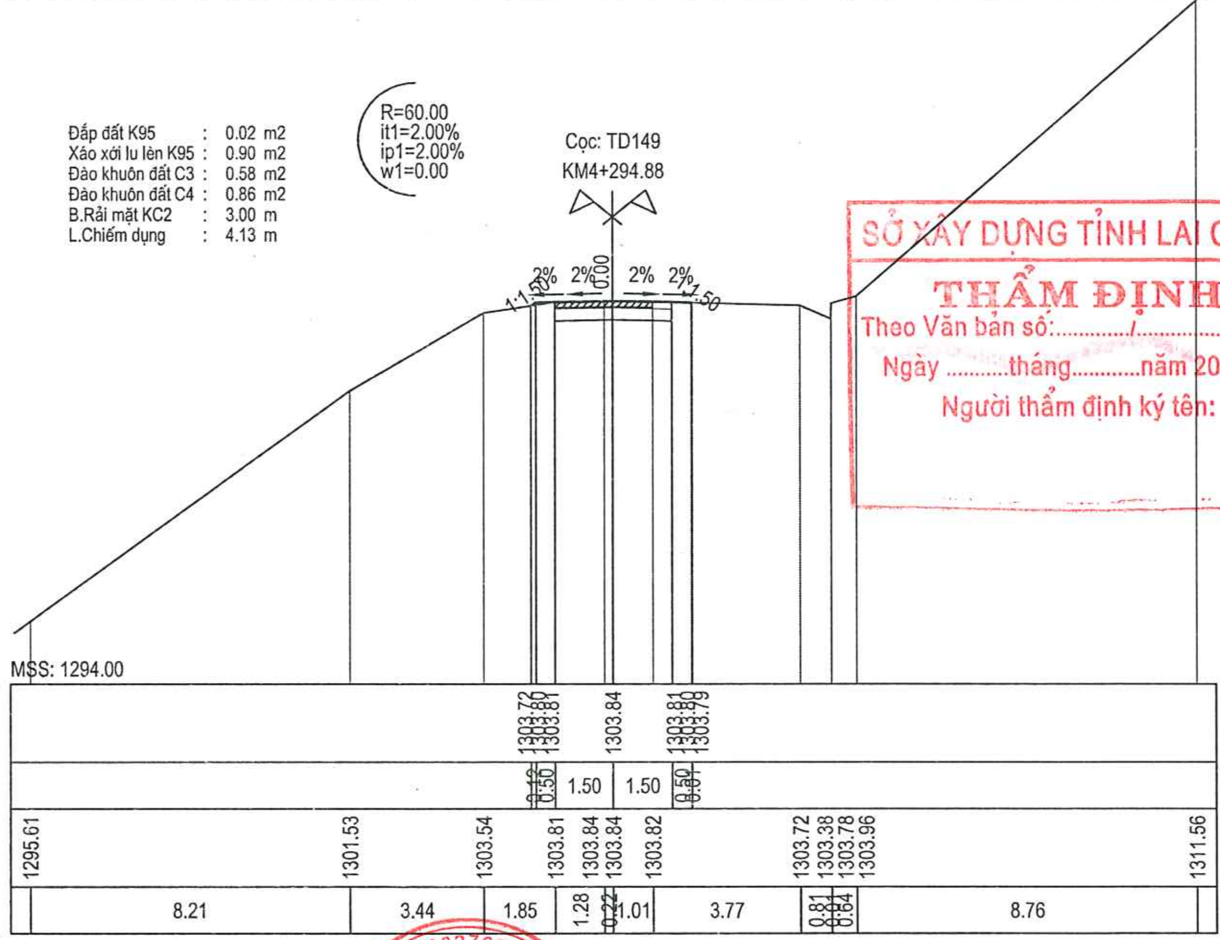

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:............/............................
Ngày ....tháng...........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
					THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
					K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:	TRẮC NGANG TUYẾN
TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
M.S.D.N: 5600276062 - C.T.C.P
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

Đào nền đất C2 : 0.05 m2
Đào nền đất C3 : 0.32 m2
Đào nền đất C4 : 0.56 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.58 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.86 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 6.37 m

R=60.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

Cọc: H3
KM4+300.00

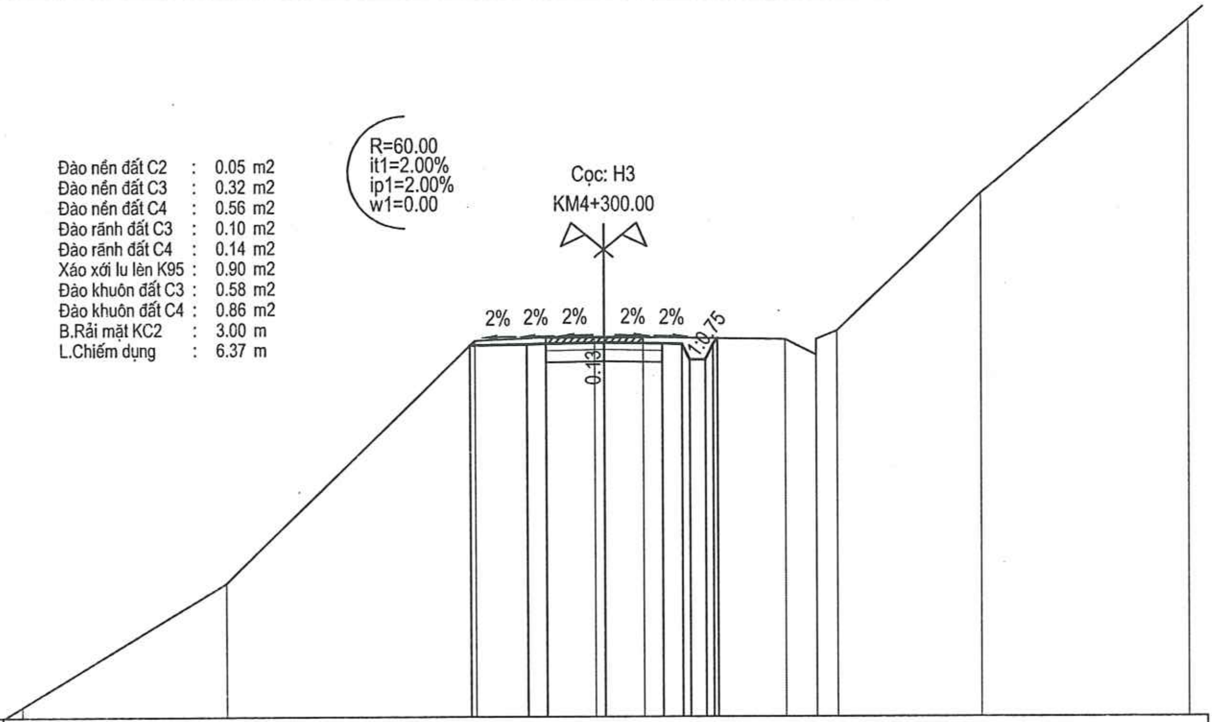

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1304.54 1304.57 1304.58 1304.61 1304.58 1304.57 1304.17 1304.17 1304.57 1304.71
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	1.46 0.50 1.50 1.50 0.50 [illegible]
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1295.27 1298.45 1304.66 1304.74 1304.74 1304.74 1304.74 1304.69 1304.28 1304.68 1304.90 1308.44 1312.91
KHOẢNG CÁCH MIA	5.27 6.40 1.83 1.25 0.25 1.01 3.64 0.79 0.01 0.53 3.68 5.34

Đào nền đất C2 : 0.11 m2
Đào nền đất C3 : 0.79 m2
Đào nền đất C4 : 1.35 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.58 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.86 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 6.90 m

R=60.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

Cọc: P149
KM4+303.71

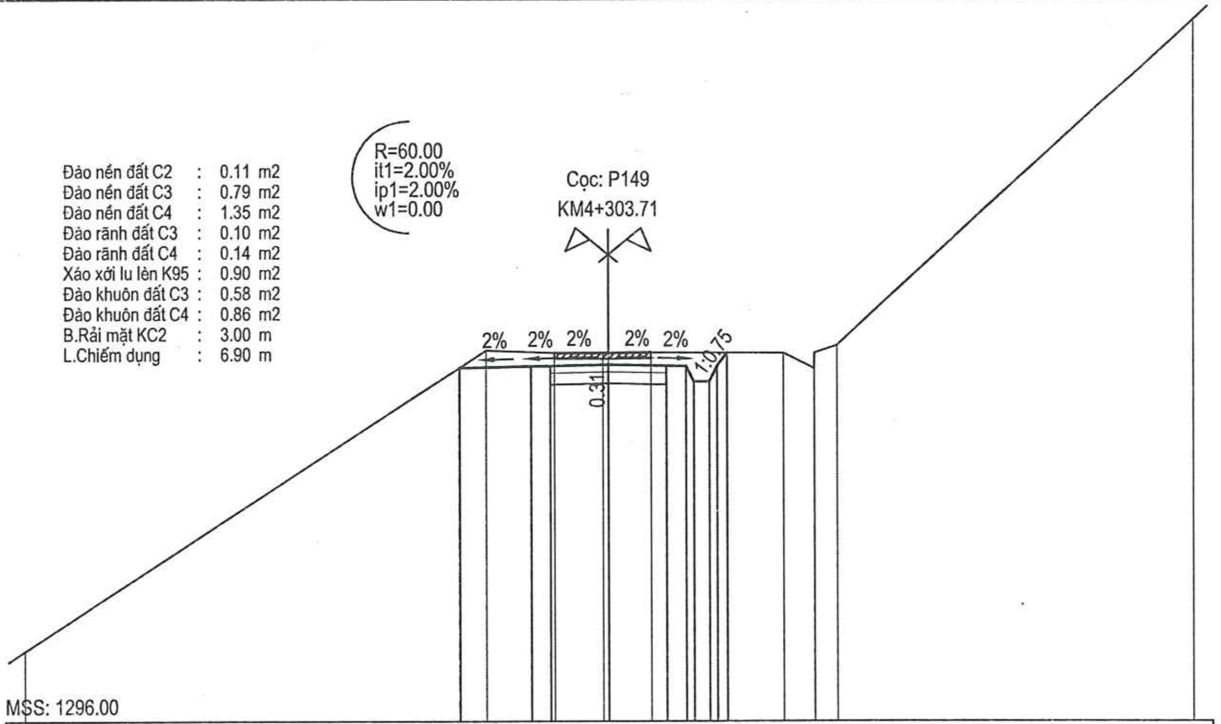

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1305.09 1305.12 1305.13 1305.16 1305.13 1305.12 1304.72 1304.72 1305.12 1305.47
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	1.84 0.50 1.50 1.50 0.50 [illegible]
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1297.82 1305.54 1305.47 1305.47 1305.47 1305.47 1305.46 1305.06 1305.46 1305.65 1314.06
KHOẢNG CÁCH MIA	11.85 1.76 1.25 0.15 1.10 3.39 0.79 0.01 0.57 9.14

Đào nền đất C2 : 0.22 m2
Đào nền đất C3 : 1.52 m2
Đào nền đất C4 : 2.61 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.58 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.86 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 8.05 m

R=60.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

Cọc: TC149
KM4+312.53

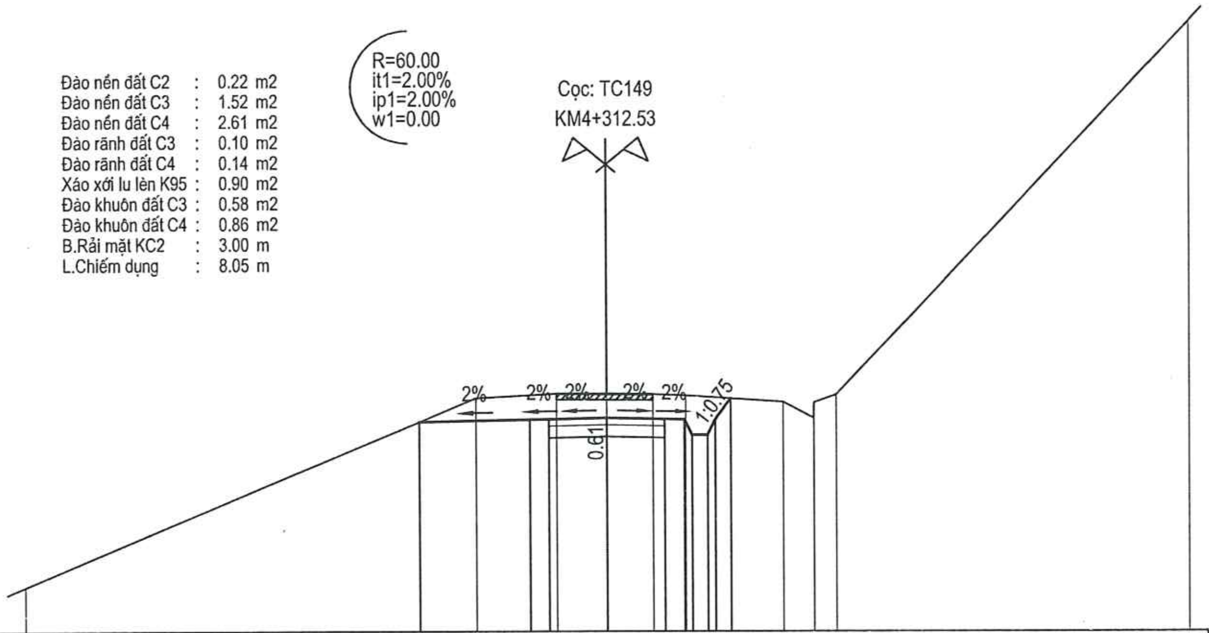

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1306.39 1306.45 1306.46 1306.49 1306.46 1306.45 1306.05 1306.05 1306.45 1306.99
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	2.85 0.50 1.50 1.50 0.50 [illegible]
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1302.16 1307.00 1307.11 1307.10 1307.09 1307.06 1306.90 1306.48 1306.88 1307.08 1316.65
KHOẢNG CÁCH MIA	11.61 2.09 1.30 1.20 0.84 2.50 0.79 0.01 0.58 9.08

Đao nền đất C2 : 0.29 m2
Đào nền đất C3 : 2.02 m2
Đào nền đất C4 : 3.46 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.58 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.86 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 8.35 m

Cọc: TD150
KM4+323.05

R=150.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........../..........
Ngày ....tháng...........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

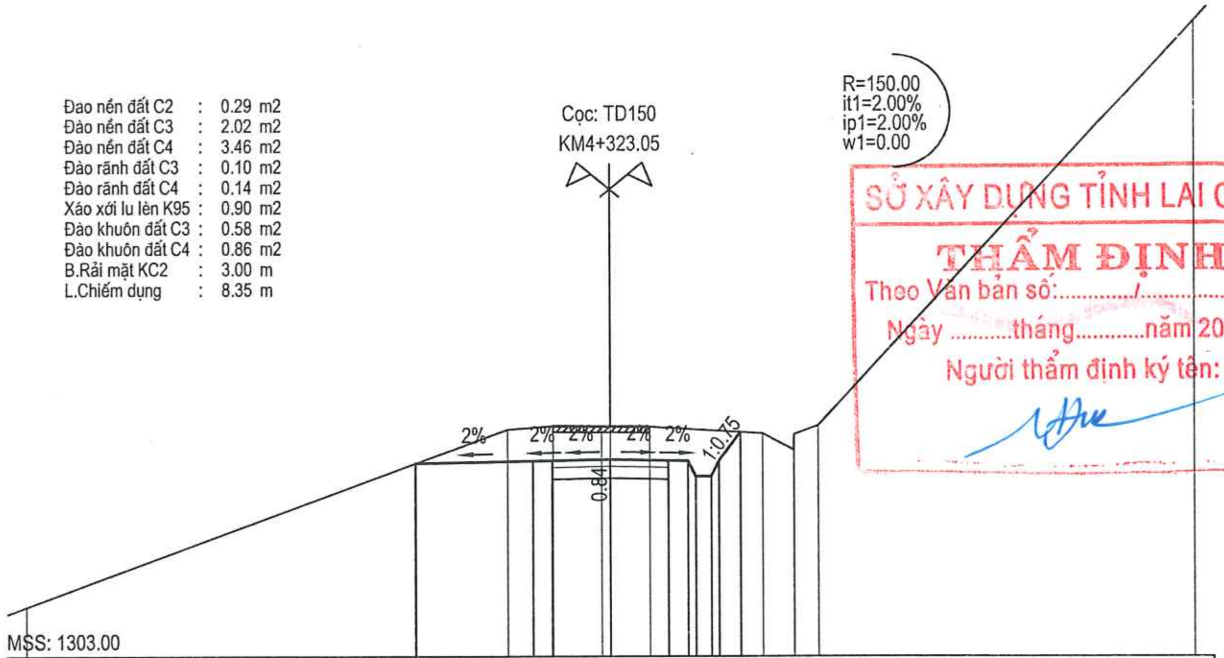

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1307.97 1308.03 1308.04 1308.07 1308.04 1308.03 1307.63 1307.63 1308.03 1308.76
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	3.00 0.50 1.50 1.50 0.50 [illegible] 0.55
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1304.28 1308.83 1308.92 1308.91 1308.91 1308.90 1308.72 1308.30 1308.70 1308.93 1319.32
KHOẢNG CÁCH MIA	12.35 1.17 1.25 0.23 1.02 2.89 0.79 0.01 0.62 9.67

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	
GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG		
HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG		

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY	TÊN BẢN VẼ:
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH		TRẮC NGANG TUYẾN
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI		
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG	

M.S.D.N:5600276062-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN TP.ĐIỆN BIÊN PHỦ-T.ĐIỆN BIÊN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

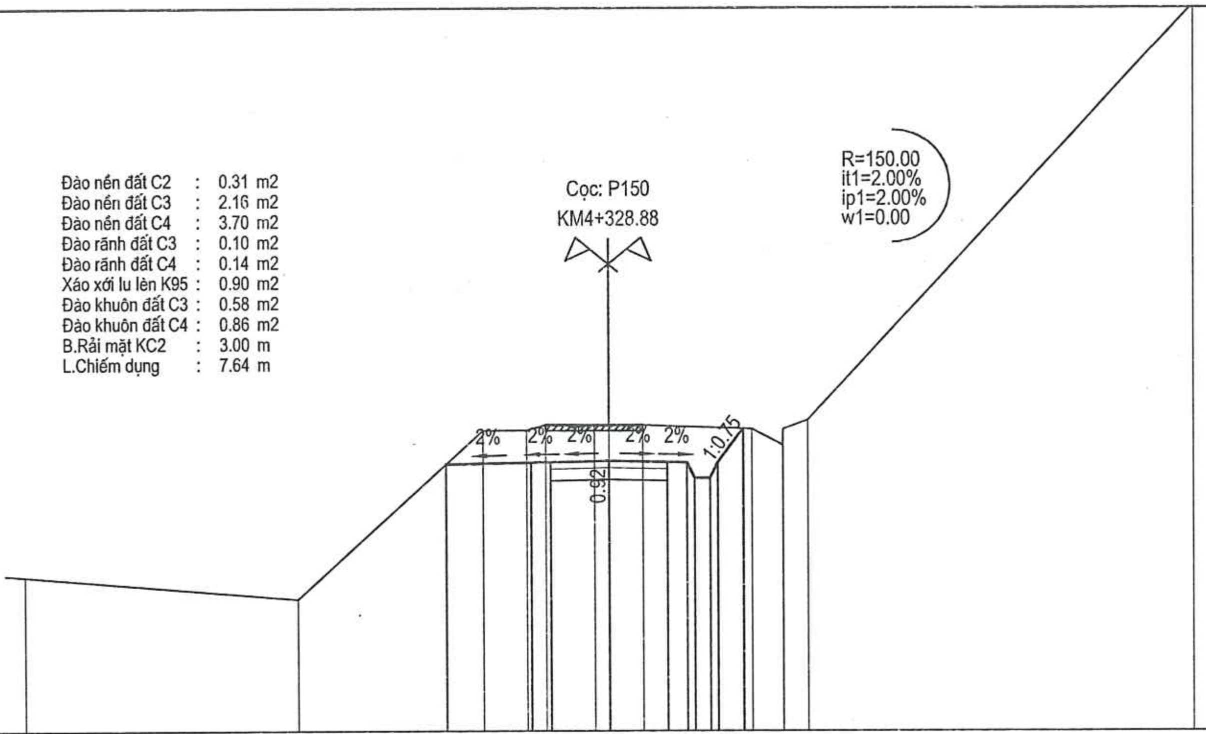

MSS: 1302.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1308.86 1308.90 1308.91 1308.94 1308.91 1308.90 1308.50 1308.50 1308.90 1309.77
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	2.18 0.50 1.50 1.50 0.50 0.20 0.40 0.20 0.65
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1305.97 1305.40 1309.72 1309.73 1309.87 1309.86 1309.86 1309.85 1309.76 1309.35 1309.75 1309.99 1320.70
KHOẢNG CÁCH MIA	7.02 4.75 1.13 0.48 1.25 0.36 0.87 2.80 0.79 0.01 0.64 9.88

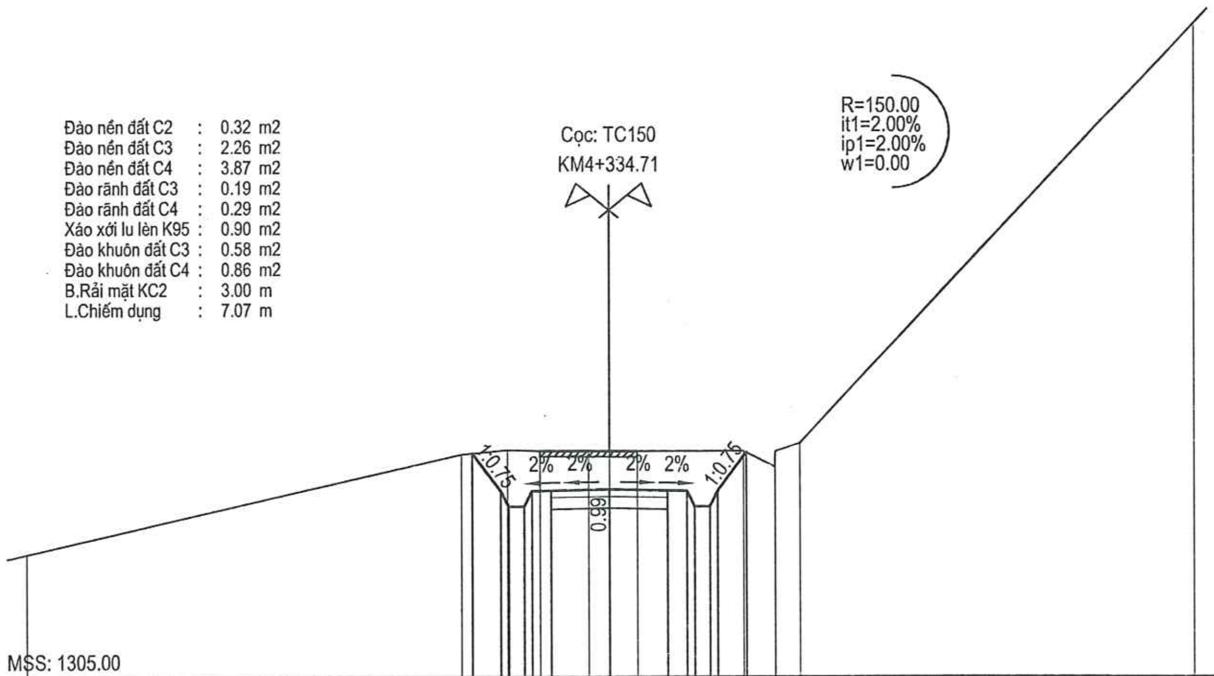

MSS: 1305.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1310.75 1309.77 1309.37 1309.37 1309.77 1309.78 1309.81 1309.78 1309.77 1309.37 1309.37 1309.77 1310.76
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.73 0.20 0.40 0.20 0.50 1.50 1.50 0.50 0.20 0.40 0.20 0.74
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1308.15 1310.72 1310.83 1310.81 1310.80 1310.80 1310.80 1310.80 1310.39 1310.79 1310.99 1321.82
KHOẢNG CÁCH MIA	11.19 1.18 0.84 1.25 0.54 0.71 2.76 0.80 0.01 0.63 10.10

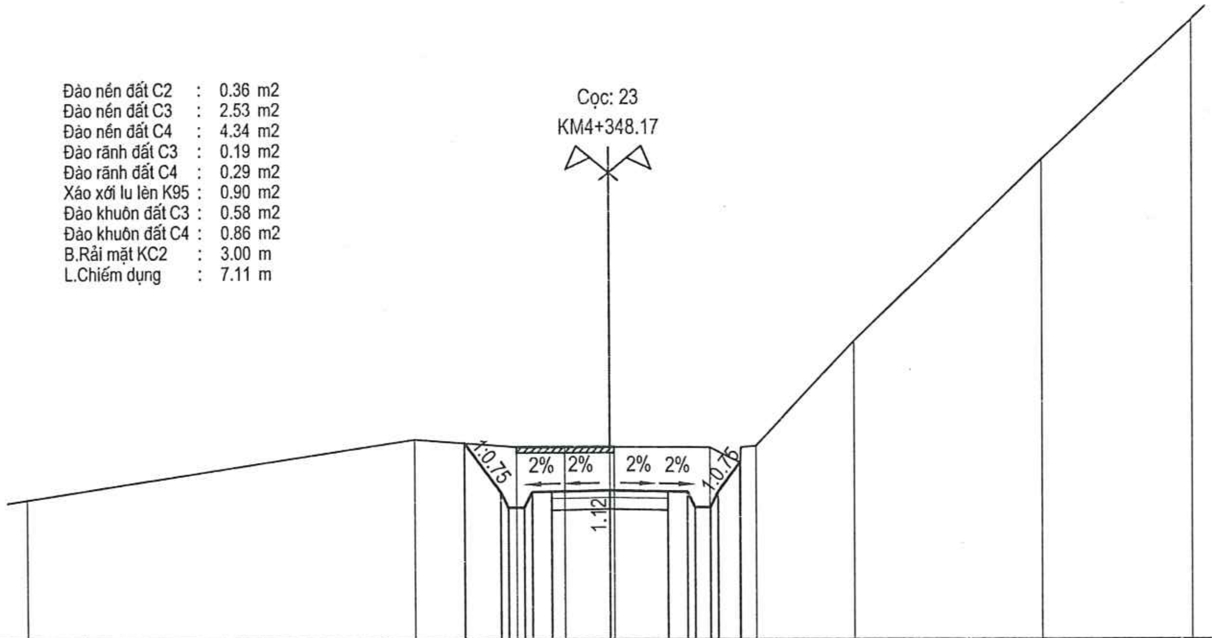

MSS: 1308.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1313.06 1311.79 1311.39 1311.39 1311.79 1311.80 1311.83 1311.80 1311.79 1311.39 1311.39 1311.79 1312.55
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.95 0.20 0.40 0.20 0.50 1.50 1.50 0.50 0.20 0.40 0.20 0.56
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1311.63 1313.16 1312.95 1312.95 1312.95 1312.95 1312.94 1312.54 1312.94 1312.97 1315.66 1320.32 1323.90
KHOẢNG CÁCH MIA	9.98 2.62 1.23 1.17 0.11 2.48 0.79 0.01 0.39 2.53 4.85 3.85

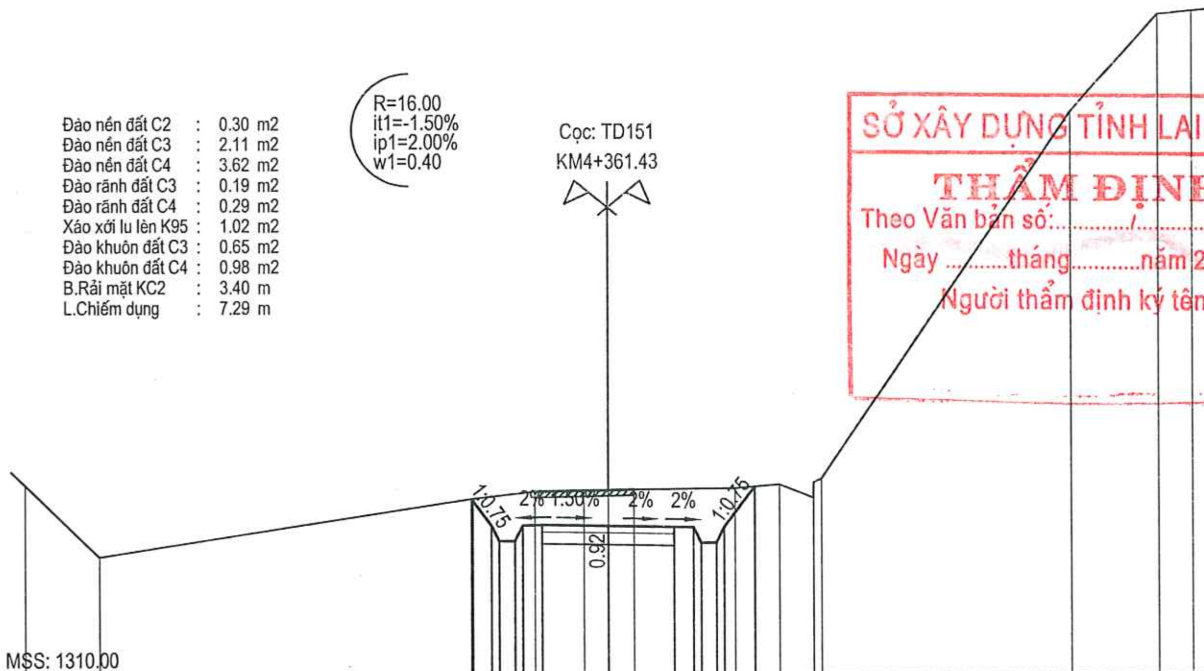

MSS: 1310.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1314.51 1313.84 1313.44 1313.44 1313.84 1313.85 1313.82 1313.79 1313.78 1313.38 1313.38 1313.78 1314.82
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.51 0.20 0.40 0.20 0.50 1.70 1.70 0.50 0.20 0.40 0.20 0.78
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1314.88 1313.04 1314.53 1314.71 1314.73 1314.74 1314.75 1314.78 1314.88 1314.53 1314.93 1315.01 1324.44 1326.95 1327.03
KHOẢNG CÁCH MIA	1.90 9.63 1.58 1.26 0.62 0.66 2.62 1.13 0.87 0.01 0.20 6.40 2.22 0.88

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........../..................
Ngày ....tháng...........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỐ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	

GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN — M.S.D.N: 5600276062 - C.T.C.P — TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đào nền đất C2 : 0.30 m2
Đào nền đất C3 : 2.12 m2
Đào nền đất C4 : 3.64 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.14 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.73 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.09 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 10.71 m

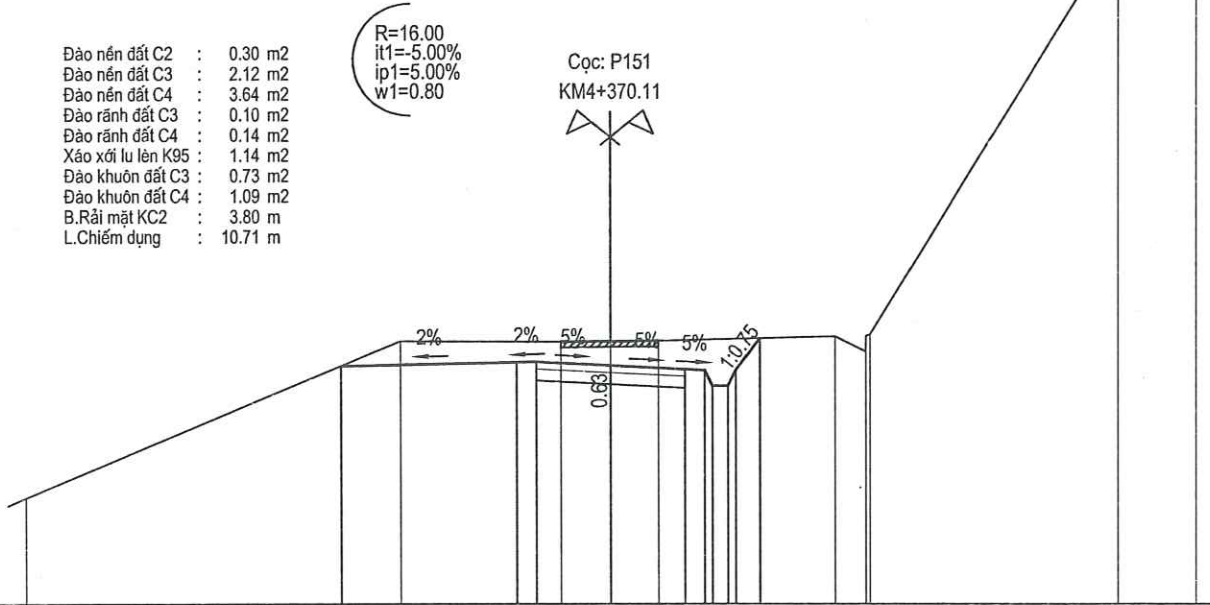

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1315.12, 1315.21, 1315.22, 1315.12, 1315.03, 1315.00, 1314.60, 1314.60, 1315.00, 1315.83
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	4.50, 0.50, 1.90, 1.90, 0.50, 0.21, 0.40, 0.21, 0.62
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1311.73, 1315.75, 1315.74, 1315.75, 1315.76, 1315.88, 1315.49, 1315.89, 1315.92, 1326.33, 1326.86
KHOẢNG CÁCH MIA	9.61, 4.11, 1.27, 1.23, 4.50, 0.79, 0.00, 6.37, 1.99

Đào nền đất C2 : 0.21 m2
Đào nền đất C3 : 1.45 m2
Đào nền đất C4 : 2.49 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.98 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 8.54 m

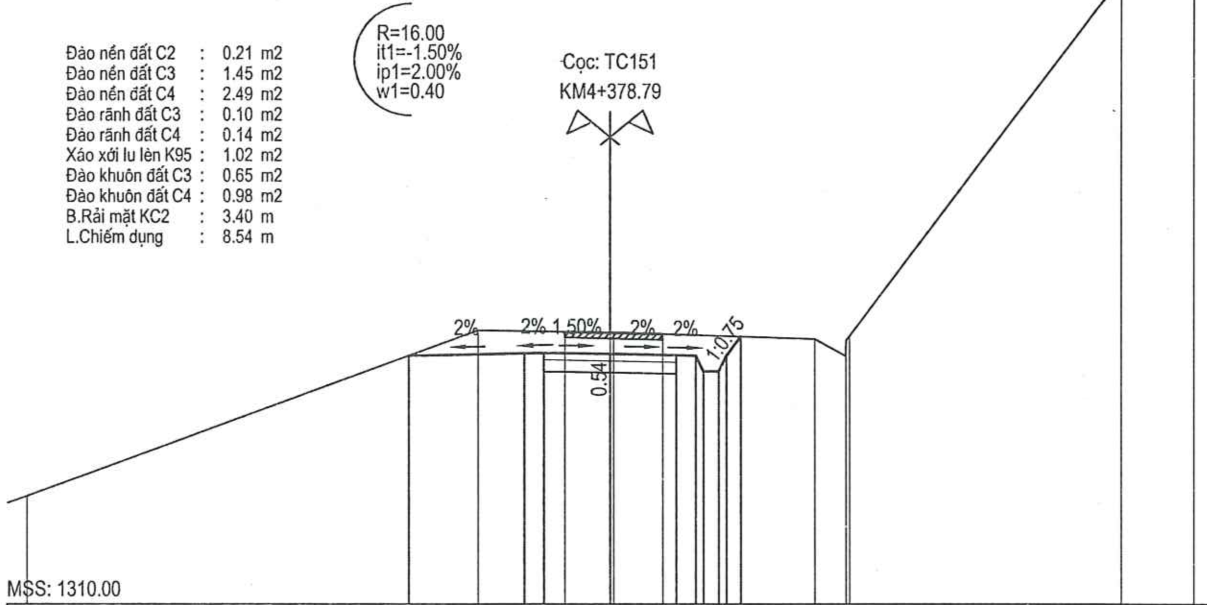

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1316.38, 1316.44, 1316.45, 1316.43, 1316.39, 1316.38, 1315.98, 1315.98, 1316.38, 1316.87
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	2.97, 0.50, 1.70, 1.70, 0.50, 0.21, 0.40, 0.21, 0.37
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1312.78, 1317.03, 1317.00, 1316.97, 1316.97, 1316.94, 1316.81, 1316.38, 1316.77, 1316.88, 1326.09, 1326.76
KHOẢNG CÁCH MIA	11.61, 2.22, 1.17, 0.00, 1.26, 3.93, 0.80, 0.00, 6.96, 1.86

Đào nền đất C2 : 0.11 m2
Đào nền đất C3 : 0.79 m2
Đào nền đất C4 : 1.35 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.17 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.26 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.94 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.60 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.91 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.15 m
L.Chiếm dụng : 6.19 m

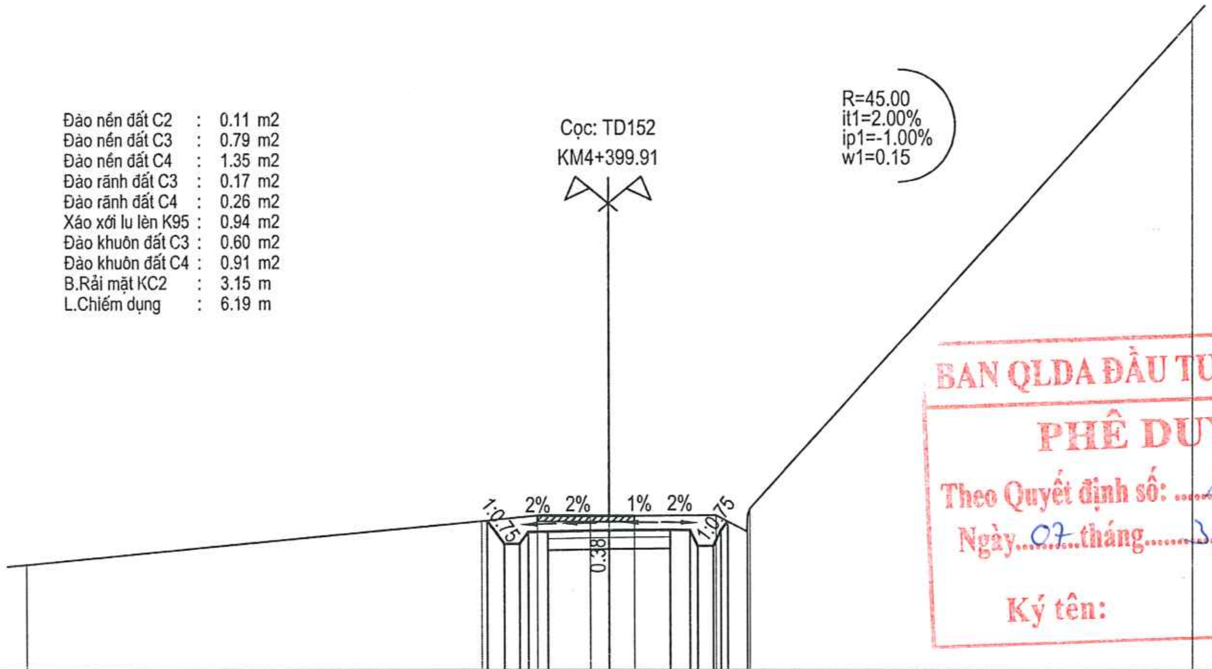

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1319.85, 1319.25, 1319.25, 1319.55, 1319.56, 1319.59, 1319.61, 1319.60, 1319.20, 1319.20, 1319.60, 1319.83
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.45, 0.40, 0.22, 0.50, 1.58, 1.58, 0.50, 0.20, 0.40, 0.20, 0.47
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1318.73, 1319.83, 1319.98, 1319.97, 1319.97, 1319.97, 1319.98, 1319.57, 1320.00, 1320.16, 1332.70
KHOẢNG CÁCH MIA	11.71, 1.44, 1.36, 0.48, 0.66, 2.09, 0.79, 0.06, 11.39

BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số: 122/QĐ-BQLDA
Ngày 07 tháng 3 năm 2026
Ký tên:

Đào nền đất C2 : 0.11 m2
Đào nền đất C3 : 0.80 m2
Đào nền đất C4 : 1.37 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.17 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.26 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.95 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.61 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.91 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.15 m
L.Chiếm dụng : 6.19 m

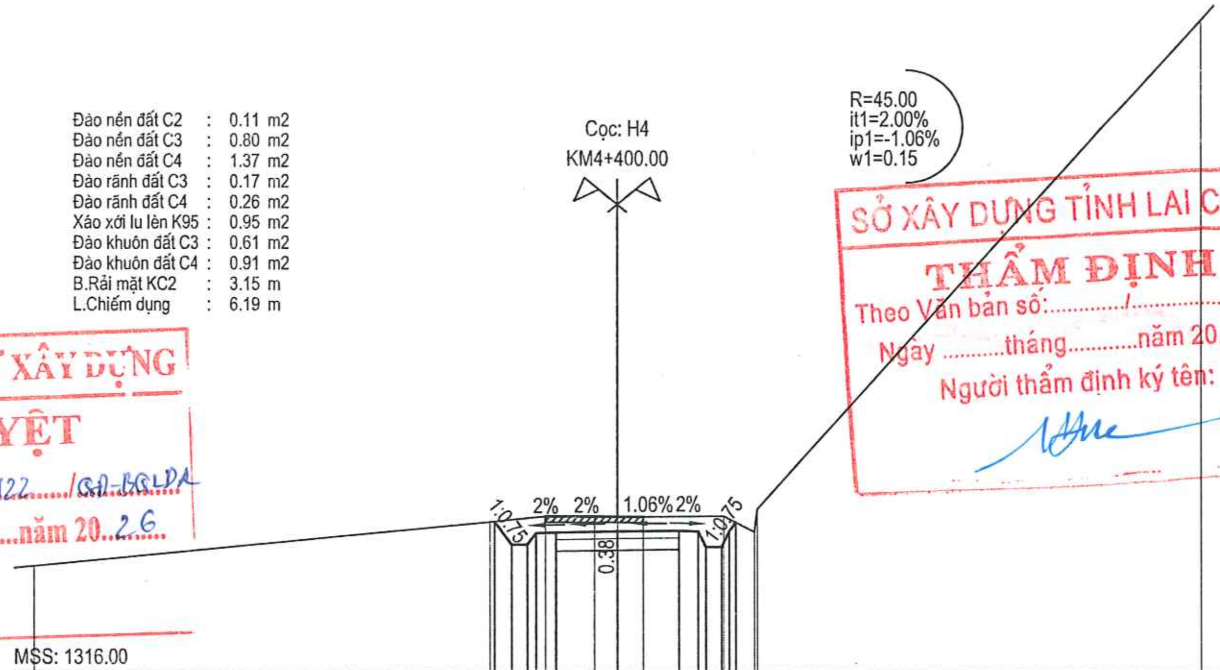

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........../..........
Ngày ....tháng..........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1319.86, 1319.27, 1319.27, 1319.57, 1319.58, 1319.61, 1319.63, 1319.62, 1319.22, 1319.22, 1319.62, 1319.84
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.45, 0.40, 0.22, 0.50, 1.58, 1.58, 0.50, 0.20, 0.40, 0.20, 0.47
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1318.72, 1319.85, 1320.00, 1319.99, 1319.99, 1319.99, 1320.01, 1319.59, 1320.18, 1332.74
KHOẢNG CÁCH MIA	11.73, 1.42, 1.25, 0.59, 0.66, 2.07, 0.79, 0.07, 11.40

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH	GIÁM ĐỐC CÔNG TY	TÊN BẢN VẼ:
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG	TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN — M.S.D.N: 5600276062 - C.T.C.P - TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

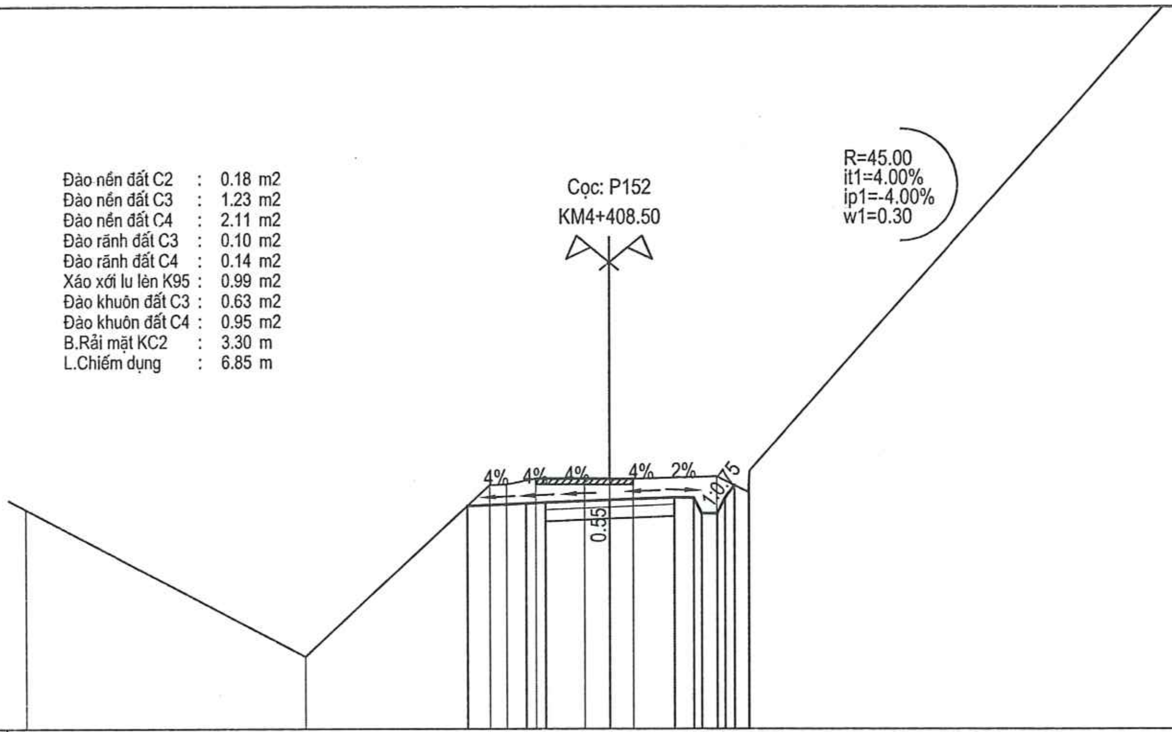

Đào nền đất C2 : 0.18 m2
Đào nền đất C3 : 1.23 m2
Đào nền đất C4 : 2.11 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.99 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.63 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.95 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.30 m
L.Chiếm dụng : 6.85 m

MSS: 1315.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1320.74 1320.80 1320.82 1320.88 1320.95 1320.94 1320.54 1320.54 1320.94 1321.26
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	1.51 0.50 1.65 1.65 0.50
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1320.66 1316.86 1321.27 1321.29 1321.44 1321.43 1321.43 1321.43 1321.49 1321.10 1321.64 1334.55
KHOẢNG CÁCH MIA	7.17 4.75 0.43 0.74 1.25 0.65 0.60 2.13 0.79 0.03 11.43

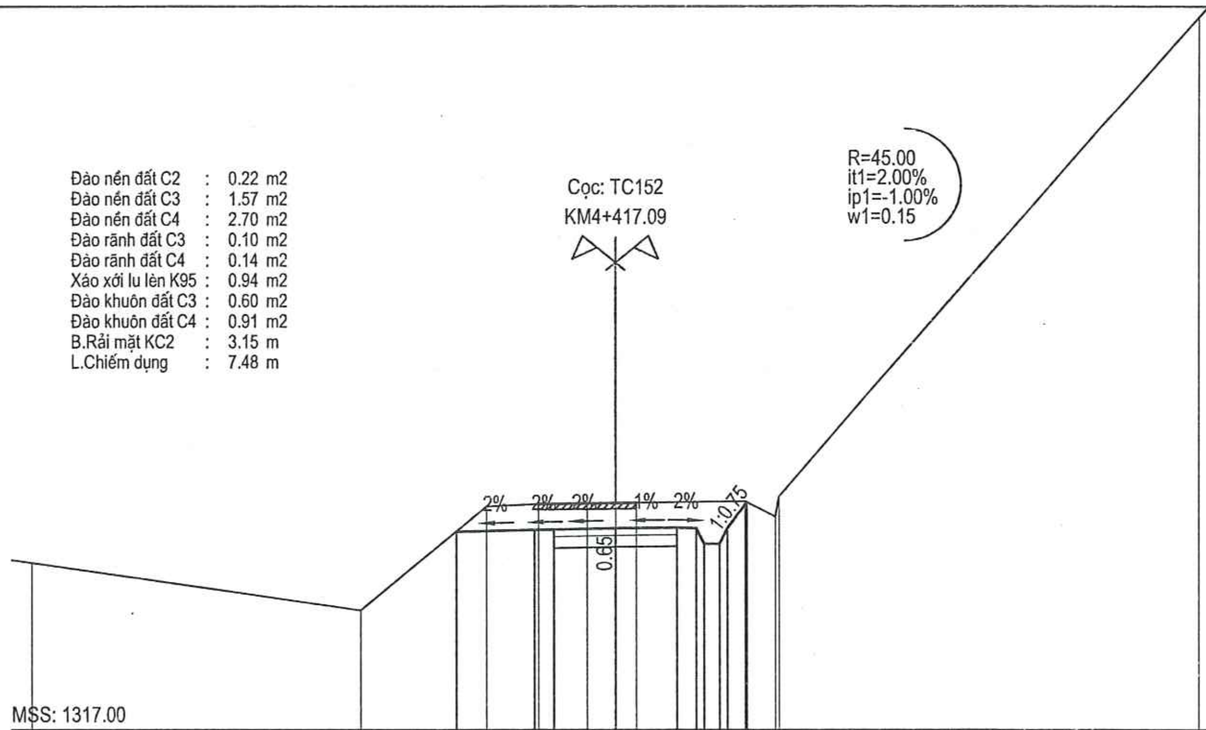

Đào nền đất C2 : 0.22 m2
Đào nền đất C3 : 1.57 m2
Đào nền đất C4 : 2.70 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.94 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.60 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.91 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.15 m
L.Chiếm dụng : 7.48 m

MSS: 1317.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1322.09 1322.13 1322.14 1322.17 1322.19 1322.18 1321.78 1321.78 1322.18 1322.85
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	2.03 0.50 1.58 1.58 0.50 0.50
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1321.29 1320.06 1322.73 1322.80 1322.81 1322.82 1322.83 1322.87 1322.48 1322.99 1335.33
KHOẢNG CÁCH MIA	8.44 3.23 1.35 1.25 0.72 0.53 2.80 0.79 0.10 10.78

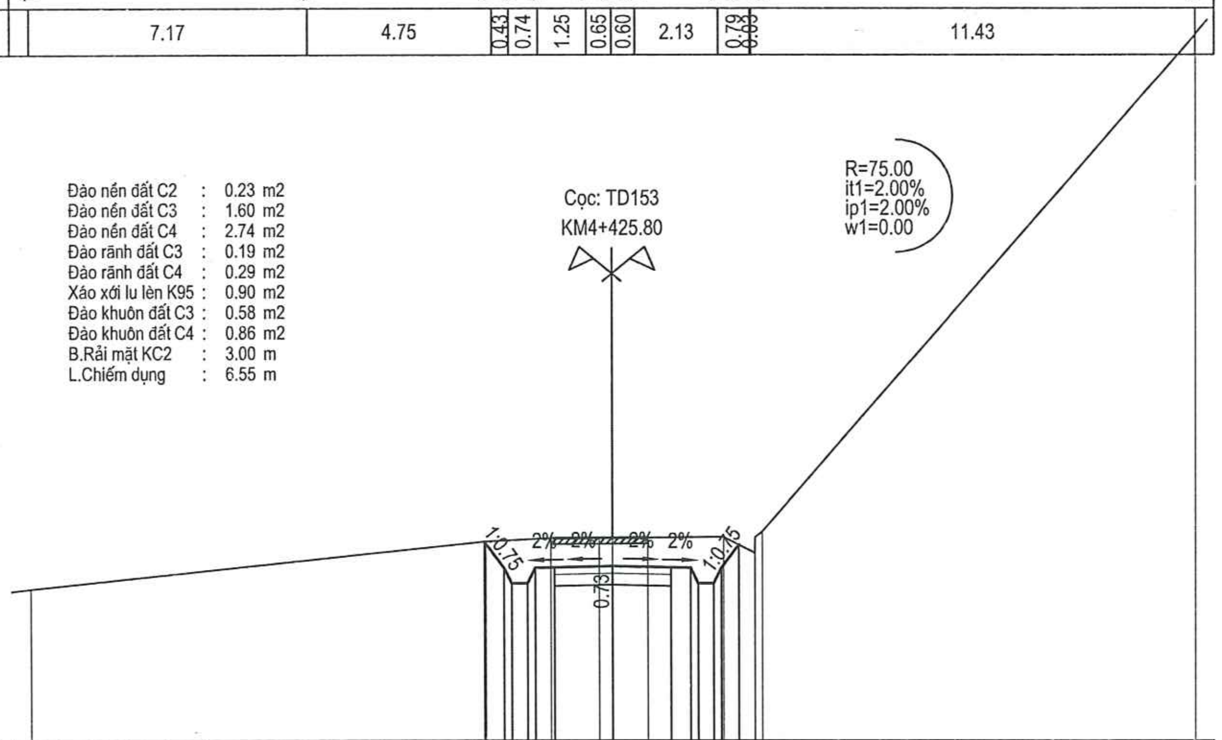

Đào nền đất C2 : 0.23 m2
Đào nền đất C3 : 1.60 m2
Đào nền đất C4 : 2.74 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.19 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.29 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.58 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.86 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 6.55 m

MSS: 1319.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1324.12 1323.44 1323.04 1323.04 1323.44 1323.45 1323.48 1323.45 1323.44 1323.04 1323.04 1323.44 1324.03
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.51 0.50 1.50 1.50 0.50 0.44
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1322.90 1324.12 1324.20 1324.21 1324.21 1324.21 1324.23 1323.83 1324.23 1324.37 1337.13
KHOẢNG CÁCH MIA	11.74 1.67 1.25 0.34 0.91 1.95 0.79 0.10 11.16

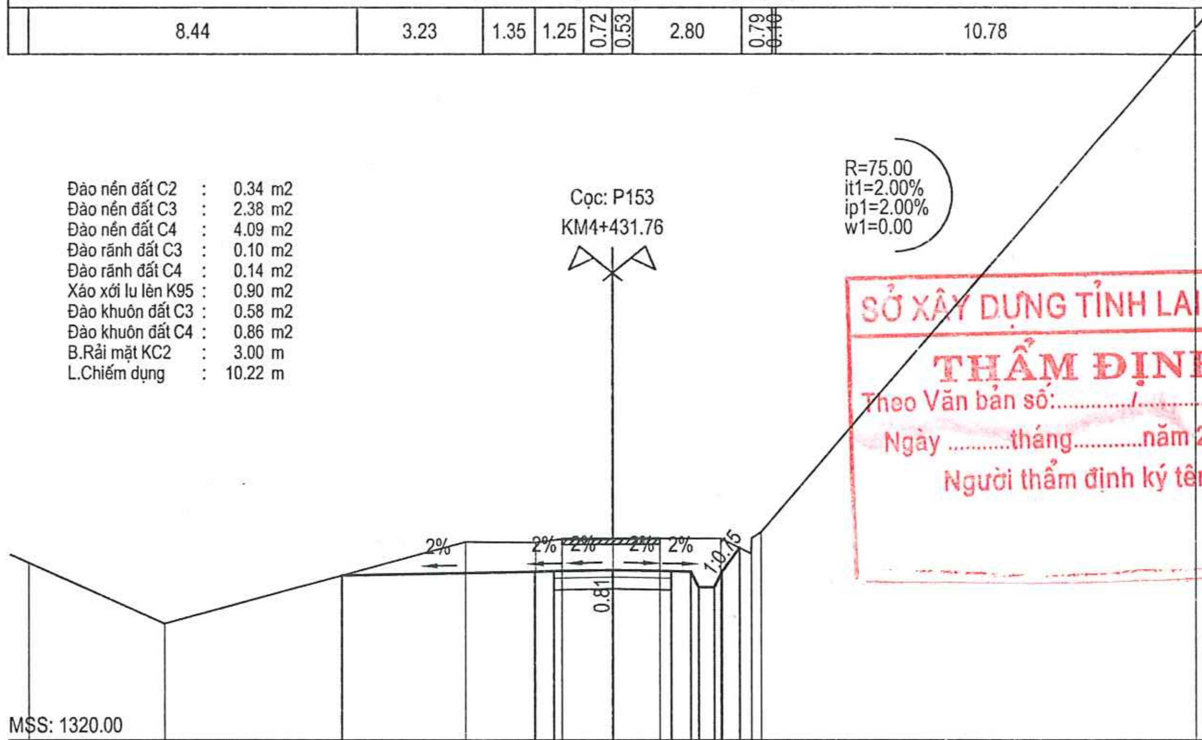

Đào nền đất C2 : 0.34 m2
Đào nền đất C3 : 2.38 m2
Đào nền đất C4 : 4.09 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.58 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.86 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 10.22 m

MSS: 1320.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1324.23 1324.33 1324.34 1324.37 1324.34 1324.33 1323.93 1323.93 1324.33 1324.94
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	4.97 0.50 1.50 1.50 0.50 0.46
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1324.56 1322.99 1325.10 1325.08 1325.17 1325.18 1325.19 1325.19 1324.79 1325.19 1325.35 1338.28
KHOẢNG CÁCH MIA	3.48 7.74 1.81 0.68 1.29 1.21 1.56 0.79 [illegible] 11.19

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:............/...........................
Ngày ....tháng...........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN

ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN
TEL: 038.347.1102 FAX:
MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM

CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỎ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY	TÊN BẢN VẼ:
				THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH		TRẮC NGANG TUYẾN
CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI		
				K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG	

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
M.S.D.N: 5600276062-C.T.C.P
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

Đào nền đất C2 : 0.33 m2
Đào nền đất C3 : 2.34 m2
Đào nền đất C4 : 4.02 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.58 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.86 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 8.39 m

Cọc: TC153
KM4+437.72

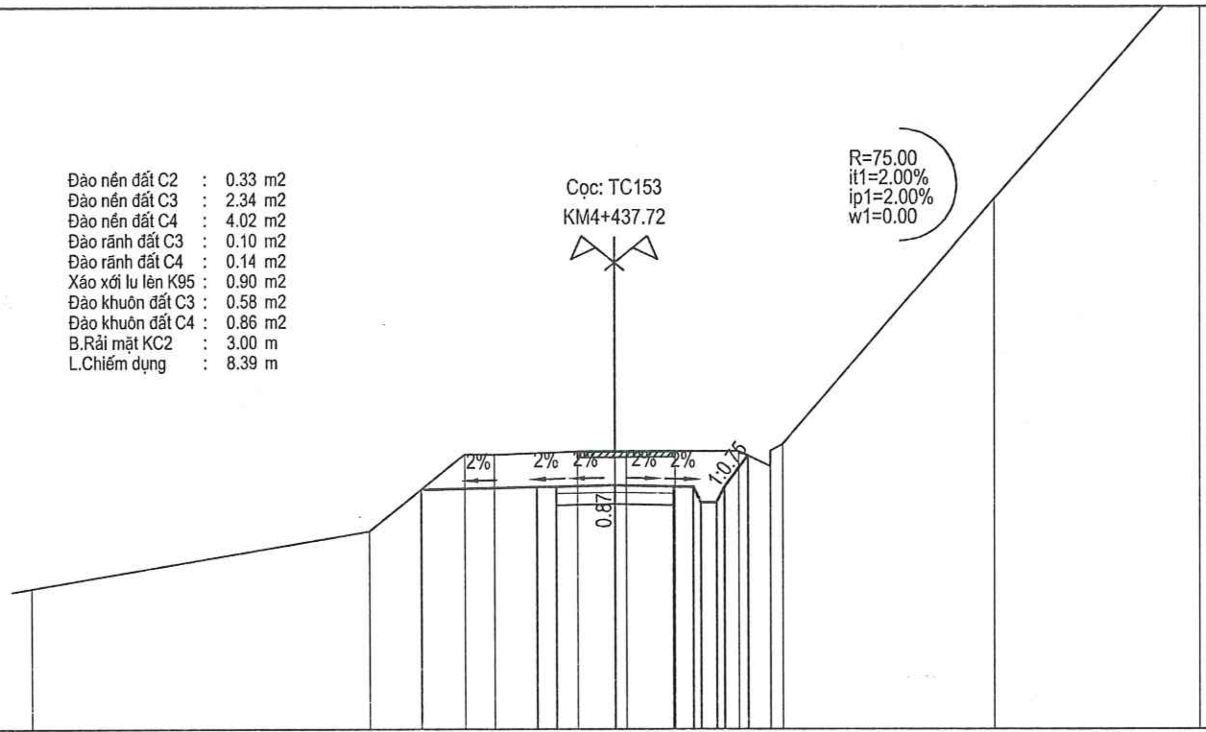

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1325.17, 1325.23, 1325.24, 1325.27, 1325.24, 1325.23, 1324.83, 1324.83, 1325.23, 1326.03
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	2.98, 0.50, 1.50, 1.50, 0.50, 0.20, 0.40, 0.20, 0.60
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1322.63, 1324.09, 1326.07, 1326.06, 1326.14, 1326.14, 1326.14, 1326.15, 1326.15, 1325.76, 1326.16, 1326.32, 1332.65, 1338.67
KHOẢNG CÁCH MIA	8.68, 2.46, 0.77, 2.13, 0.96, 0.29, 1.25, 1.63, 0.79, 0.21, 0.31, 5.44, 5.27

Đào nền đất C2 : 0.57 m2
Đào nền đất C3 : 3.96 m2
Đào nền đất C4 : 6.79 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.58 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.86 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 10.05 m

Cọc: TD154
KM4+450.49

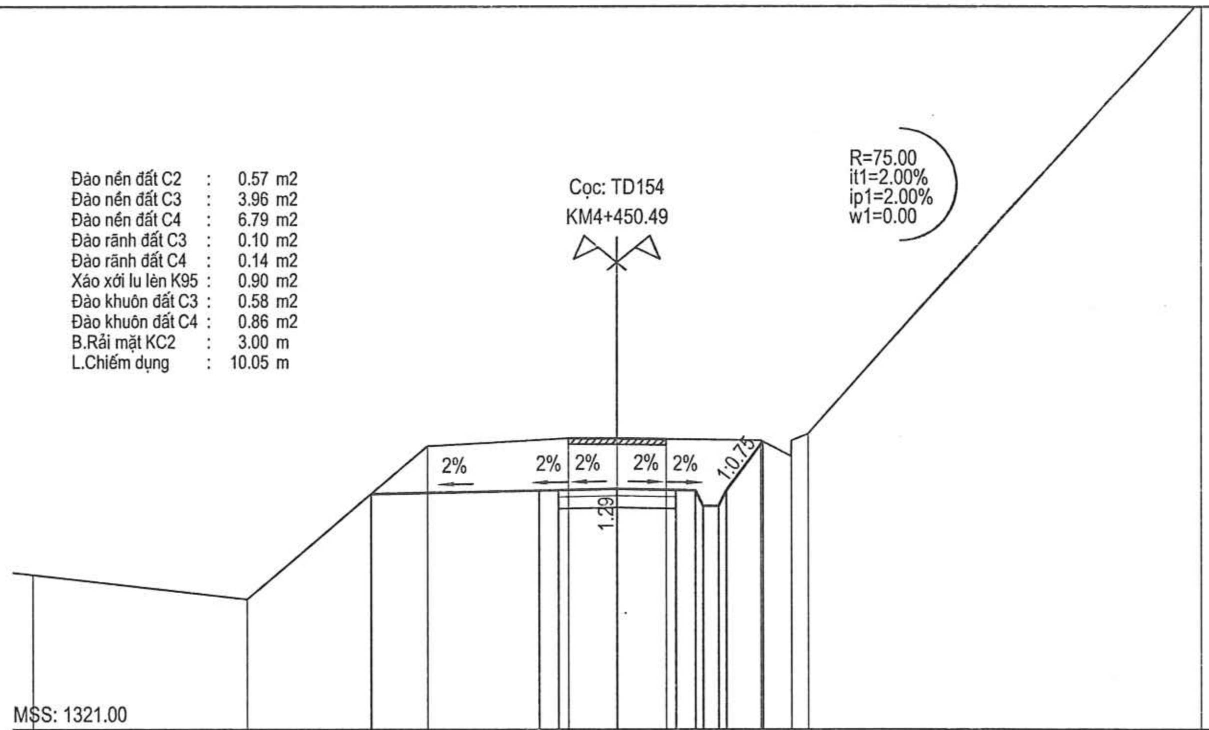

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1327.06, 1327.14, 1327.15, 1327.18, 1327.15, 1327.14, 1326.74, 1326.74, 1327.14, 1328.40
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	4.31, 0.50, 1.50, 1.50, 0.50, 0.20, 0.40, 0.20, 0.94
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1324.98, 1324.35, 1328.28, 1328.48, 1328.47, 1328.46, 1328.43, 1328.02, 1328.42, 1328.59, 1339.79
KHOẢNG CÁCH MIA	5.48, 4.66, 3.61, 1.25, 1.25, 2.43, 0.79, 0.21, 0.43, 10.09

Đào nền đất C2 : 0.57 m2
Đào nền đất C3 : 4.02 m2
Đào nền đất C4 : 6.89 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.19 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.29 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.58 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.86 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 7.93 m

Cọc: P154
KM4+461.36

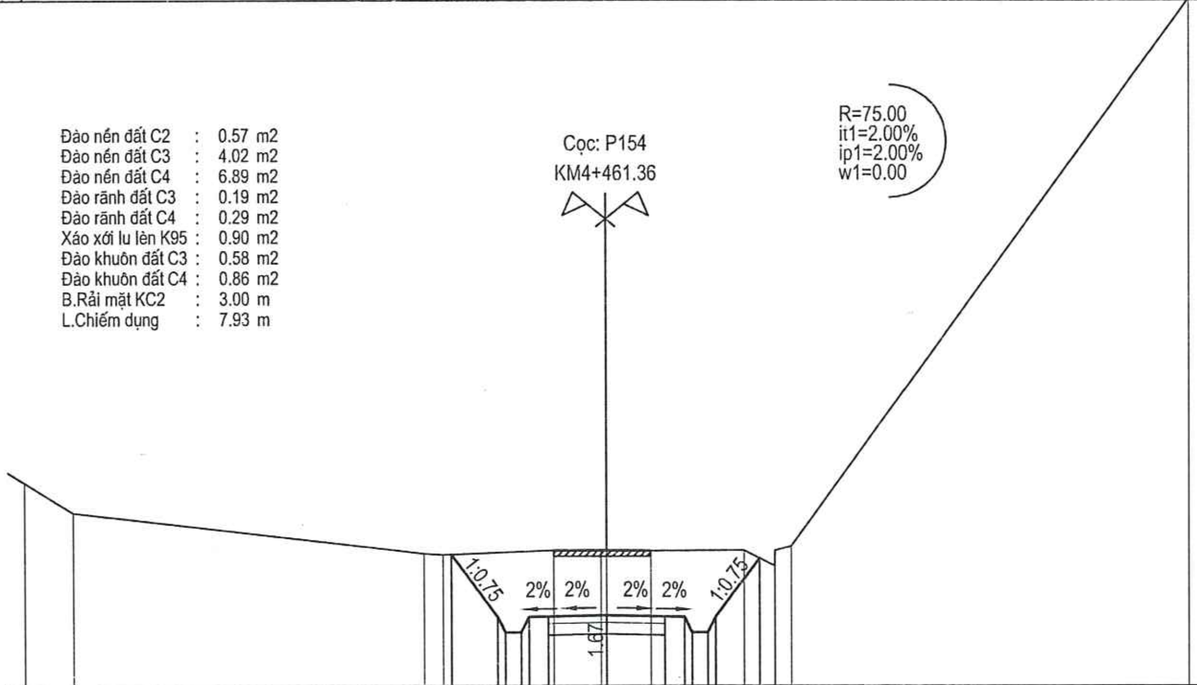

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1330.38, 1328.77, 1328.37, 1328.37, 1328.77, 1328.78, 1328.81, 1328.78, 1328.77, 1328.37, 1328.37, 1328.77, 1330.28
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	1.20, 0.20, 0.40, 0.20, 0.50, 1.50, 1.50, 0.50, 0.20, 0.40, 0.20, 1.13
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1332.23, 1331.45, 1330.40, 1330.37, 1330.48, 1330.48, 1330.48, 1330.48, 1330.49, 1330.08, 1330.48, 1330.59, 1344.65
KHOẢNG CÁCH MIA	1.26, 9.03, 0.50, 2.85, 1.22, 0.14, 1.14, 2.38, 0.79, 0.21, 0.43, 10.25

Đào nền đất C2 : 0.71 m2
Đào nền đất C3 : 4.98 m2
Đào nền đất C4 : 8.54 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.19 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.29 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.58 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.86 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 8.11 m

Cọc: TC154
KM4+472.24

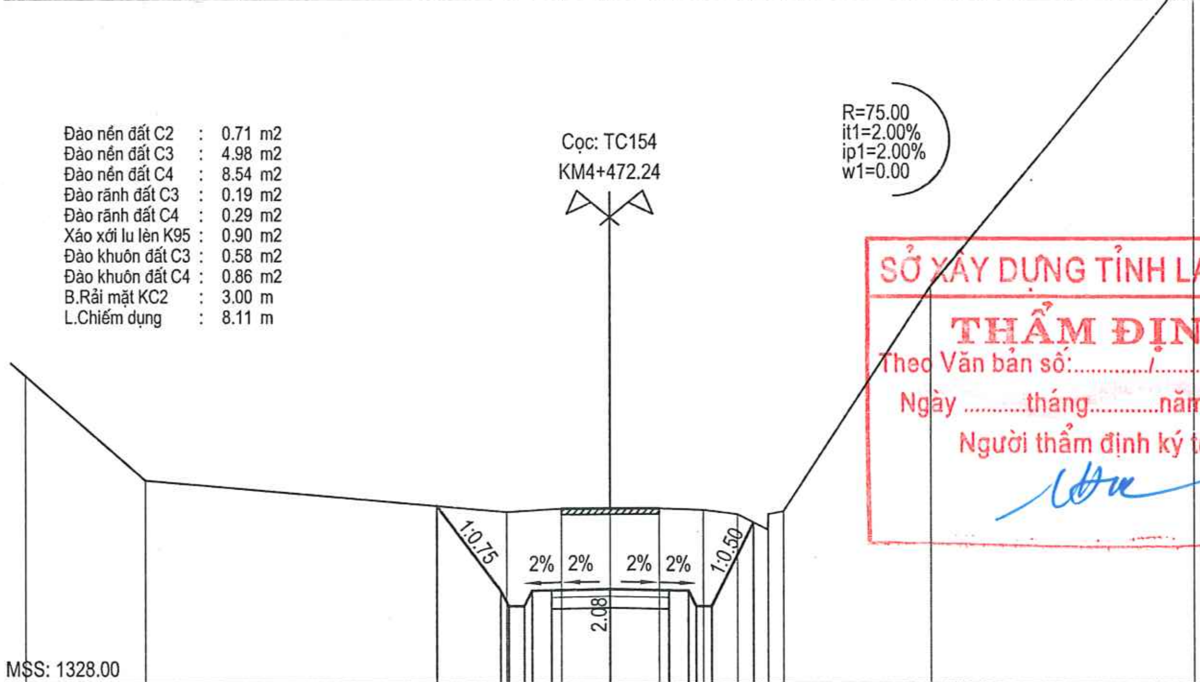

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1332.58, 1330.40, 1330.00, 1330.00, 1330.40, 1330.41, 1330.44, 1330.41, 1330.40, 1330.00, 1330.00, 1332.16
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	1.63, 0.20, 0.40, 0.20, 0.50, 1.50, 1.50, 0.50, 0.20, 0.40, 1.08
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1335.93, 1333.24, 1332.43, 1332.51, 1332.52, 1332.53, 1332.48, 1332.37, 1331.97, 1332.37, 1332.44, 1338.23, 1346.39
KHOẢNG CÁCH MIA	3.06, 9.28, 1.40, 1.25, 1.25, 1.13, 0.88, 0.79, 0.21, 0.39, 3.81, 6.73

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:............/.........................
Ngày ....tháng...........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ DÉN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH	GIÁM ĐỐC CÔNG TY	TÊN BẢN VẼ:
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG	TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

M.S.D.N:5600276062-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

Đào nền đất C2 : 0.76 m2
Đào nền đất C3 : 5.31 m2
Đào nền đất C4 : 9.10 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.94 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.60 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.91 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.15 m
L.Chiếm dụng : 8.86 m

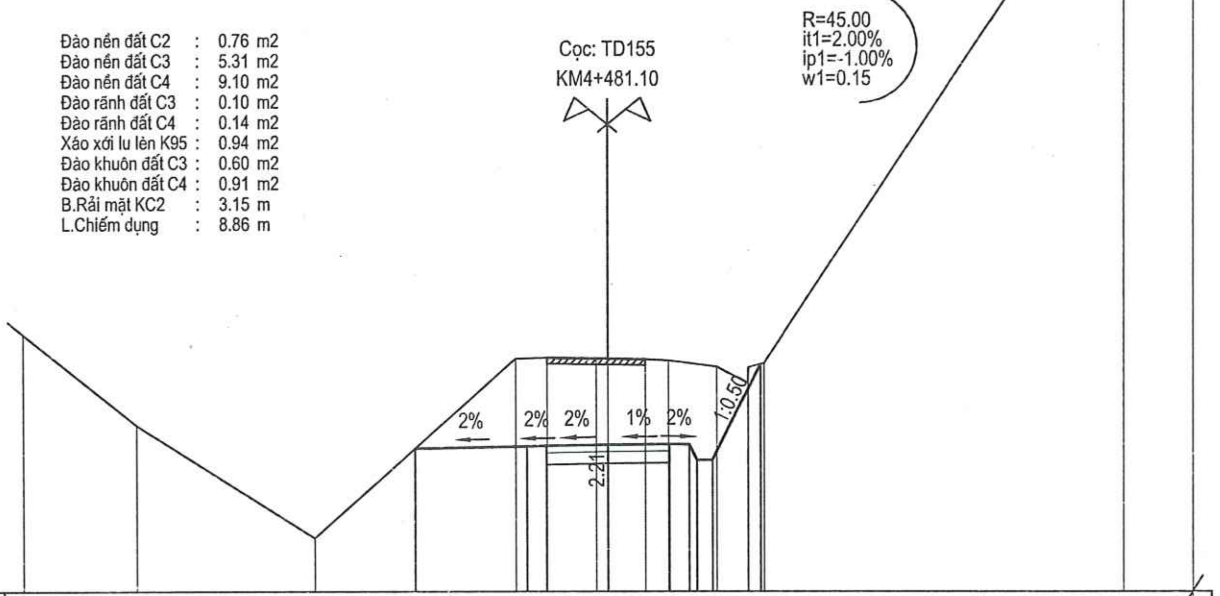

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1331.67, 1331.73, 1331.74, 1331.77, 1331.79, 1331.78, 1331.38, 1331.38, 1333.84
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	2.88, 0.50, 1.58, 1.58, 0.50, 0.21, 0.40, 1.23
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1334.61, 1332.27, 1329.37, 1333.98, 1334.00, 1333.98, 1333.98, 1333.96, 1333.93, 1333.77, 1333.36, 1333.76, 1333.86, 1347.88, 1350.03
KHOẢNG CÁCH MIA	2.90, 4.55, 5.18, 0.81, 1.26, 0.30, 0.96, 0.59, 1.24, 0.79, 0.21, 0.40, 9.24, 1.77

Đào nền đất C2 : 0.90 m2
Đào nền đất C3 : 6.27 m2
Đào nền đất C4 : 10.74 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.99 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.63 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.95 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.30 m
L.Chiếm dụng : 10.39 m

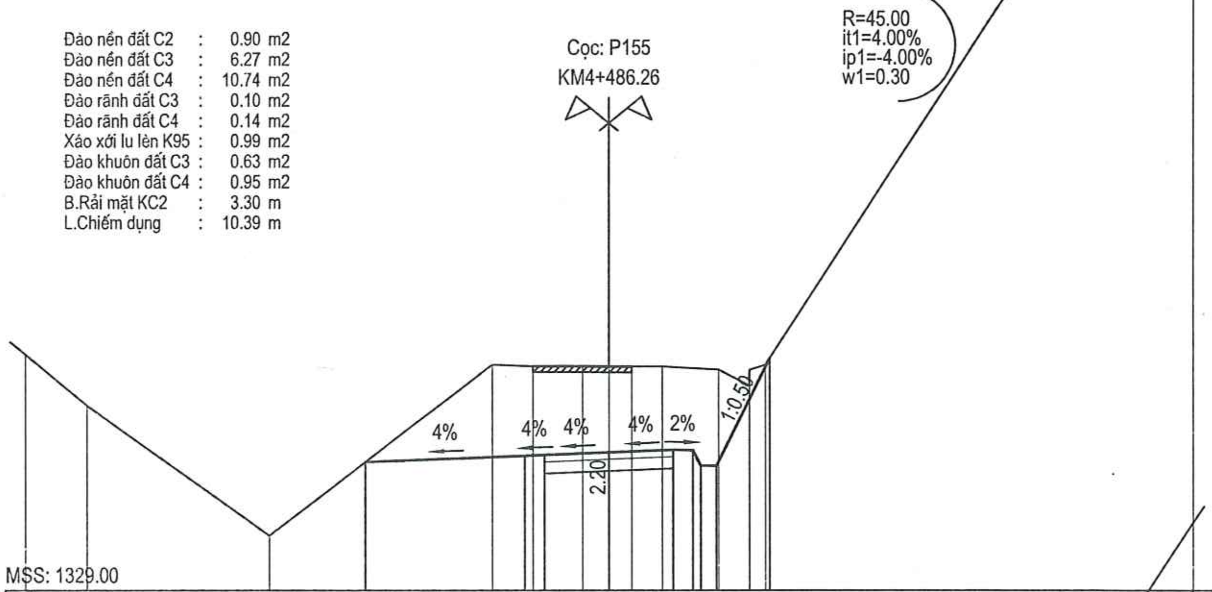

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1332.30, 1332.46, 1332.48, 1332.55, 1332.61, 1332.60, 1332.20, 1332.20, 1334.96
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	4.11, 0.50, 1.65, 1.65, 0.50, 0.20, 0.40, 1.38
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1335.06, 1333.76, 1330.41, 1334.80, 1334.76, 1334.76, 1334.75, 1334.75, 1334.75, 1334.67, 1334.27, 1334.67, 1334.79, 1351.65
KHOẢNG CÁCH MIA	1.58, 4.68, 5.75, 1.05, 1.26, 0.68, 0.58, 0.79, 1.44, 0.79, 0.21, 0.41, 10.98

Đào nền đất C2 : 0.83 m2
Đào nền đất C3 : 5.83 m2
Đào nền đất C4 : 10.00 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.94 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.60 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.91 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.15 m
L.Chiếm dụng : 9.69 m

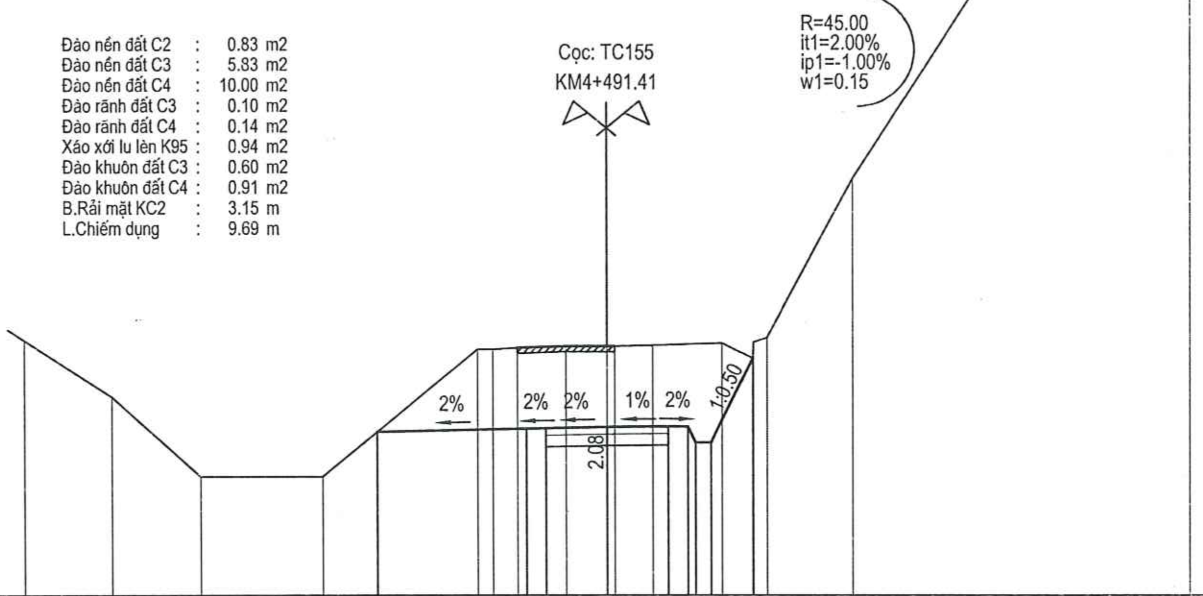

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1333.20, 1333.28, 1333.29, 1333.32, 1333.34, 1333.33, 1332.93, 1332.93, 1335.08
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	3.86, 0.50, 1.58, 1.58, 0.50, 0.21, 0.40, 1.08
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1335.56, 1334.10, 1332.06, 1332.05, 1335.32, 1335.32, 1335.36, 1335.40, 1335.40, 1335.40, 1335.42, 1335.48, 1335.09, 1335.50, 1335.62, 1339.70, 1353.01
KHOẢNG CÁCH MIA	2.25, 2.28, 3.12, 4.01, 0.40, 0.63, 1.25, 1.06, 0.19, 0.98, 1.79, 0.79, 0.21, 0.94, 2.21, 8.68

Đào nền đất C2 : 0.64 m2
Đào nền đất C3 : 4.47 m2
Đào nền đất C4 : 7.67 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.17 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.26 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.93 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.60 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.90 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.11 m
L.Chiếm dụng : 7.78 m

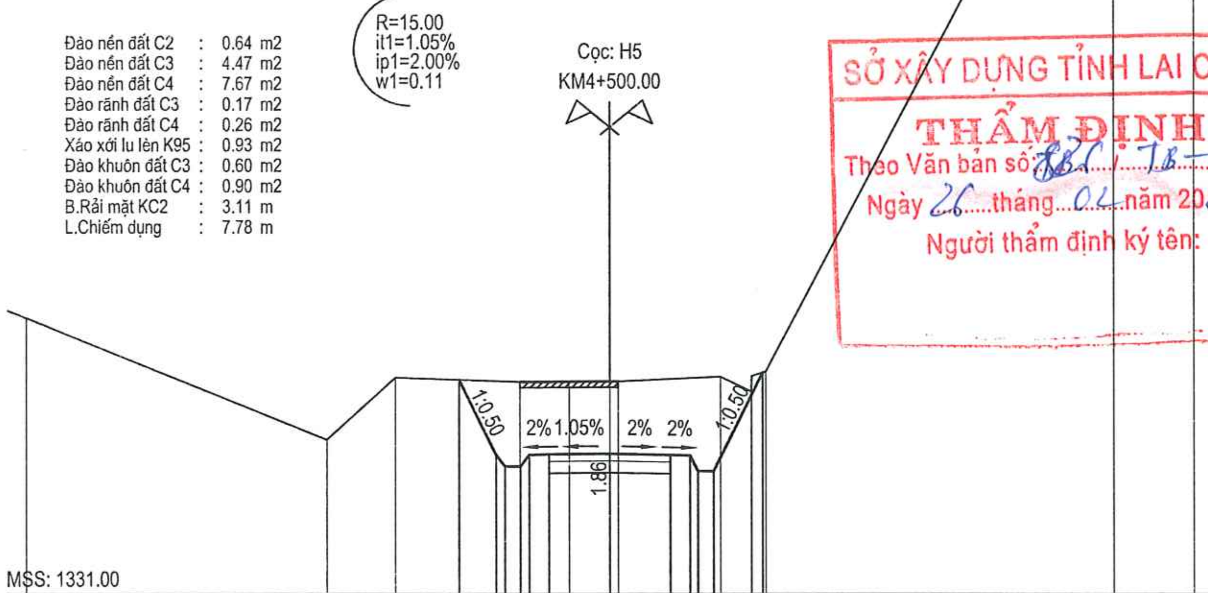

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1336.51, 1334.58, 1334.28, 1334.28, 1334.58, 1334.59, 1334.61, 1334.58, 1334.57, 1334.17, 1334.17, 1336.69
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.96, 0.22, 0.40, 0.22, 0.50, 1.55, 1.55, 0.50, 0.22, 0.40, 1.26
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1338.10, 1334.97, 1336.57, 1336.45, 1336.46, 1336.47, 1336.47, 1336.59, 1336.21, 1336.61, 1336.72, 1353.62, 1356.76
KHOẢNG CÁCH MIA	7.73, 1.78, 3.20, 1.25, 1.04, 0.22, 2.62, 0.79, 0.61, 0.96, 8.95, 2.05

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 882 / TB - SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
					THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
					K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

M.S.D.N:5600276062-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:		
TRẮC NGANG TUYẾN	TỶ LỆ:	..../....
	SỐ BẢN VẼ:	
	KH. BẢN VẼ:	A1-TK
	NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Cọc: TD156 — KM4+503.65

Đào nền đất C2	:	0.65 m2
Đào nền đất C3	:	4.52 m2
Đào nền đất C4	:	7.75 m2
Đào rãnh đất C3	:	0.17 m2
Đào rãnh đất C4	:	0.26 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	1.02 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.65 m2
Đào khuôn đất C4	:	0.98 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.40 m
L.Chiếm dụng	:	9.15 m

R=15.00
it1=-1.50%
ip1=2.00%
w1=0.40

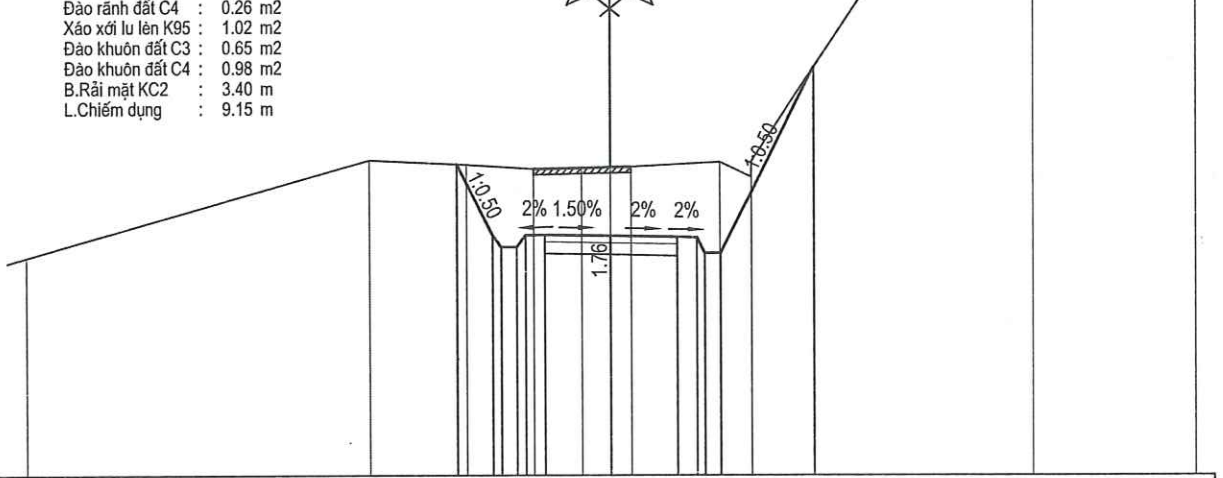

MSS: 1329.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1337.00, 1335.17, 1334.87, 1334.87, 1335.17, 1335.18, 1335.16, 1335.12, 1335.11, 1334.71, 1334.71, 1339.49
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.91, 0.22, 0.40, 0.22, 0.50, 1.70, 1.70, 0.50, 0.21, 0.40, 2.39
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1334.61, 1337.11, 1336.99, 1336.87, 1336.90, 1336.92, 1336.93, 1337.05, 1336.66, 1337.06, 1347.98, 1357.73
KHOẢNG CÁCH MIA	8.78, 2.50, 1.73, 1.25, 0.73, 0.52, 2.26, 0.79, 0.01, 7.23, 4.19

Cọc: P156 — KM4+519.47

Đào nền đất C2	:	0.57 m2
Đào nền đất C3	:	4.01 m2
Đào nền đất C4	:	6.87 m2
Đào rãnh đất C3	:	0.17 m2
Đào rãnh đất C4	:	0.26 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	1.14 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.73 m2
Đào khuôn đất C4	:	1.09 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.80 m
L.Chiếm dụng	:	8.37 m

R=15.00
it1=-5.00%
ip1=5.00%
w1=0.80

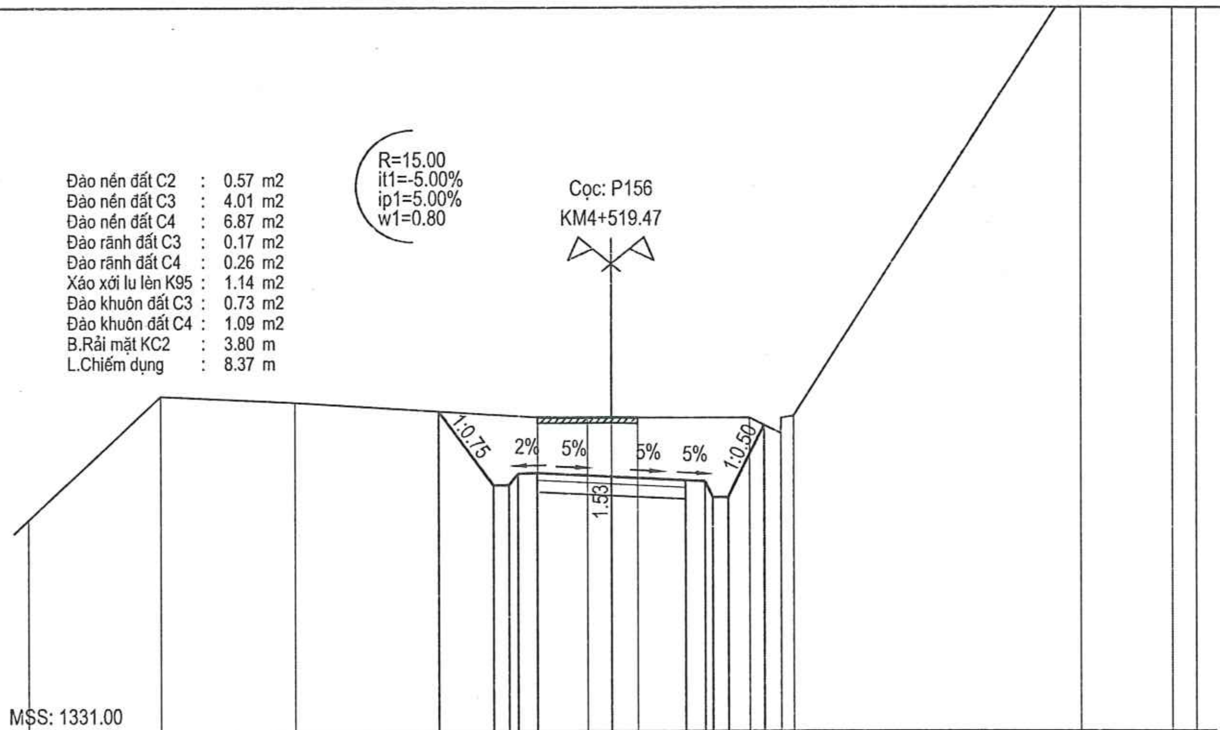

MSS: 1331.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1339.21, 1337.31, 1337.31, 1337.61, 1337.62, 1337.53, 1337.43, 1337.41, 1337.01, 1337.01, 1338.85
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	1.42, 0.40, 0.22, 0.50, 1.90, 1.90, 0.50, 0.22, 0.40, 0.92
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1336.43, 1339.60, 1339.44, 1339.06, 1339.05, 1339.06, 1339.05, 1339.04, 1338.64, 1339.04, 1339.09, 1350.59, 1356.69, 1357.69
KHOẢNG CÁCH MIA	3.40, 3.45, 6.26, 1.28, 0.61, 0.67, 2.88, 0.79, 0.01, 0.32, 7.40, 2.32, 0.61

Cọc: TC156 — KM4+535.29

Đào nền đất C2	:	0.66 m2
Đào nền đất C3	:	3.93 m2
Đào nền đất C4	:	8.52 m2
Đào rãnh đất C3	:	0.08 m2
Đào rãnh đất C4	:	0.16 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	1.02 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.57 m2
Đào khuôn đất C4	:	1.06 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.40 m
L.Chiếm dụng	:	10.55 m

R=15.00
it1=-1.50%
ip1=2.00%
w1=0.40

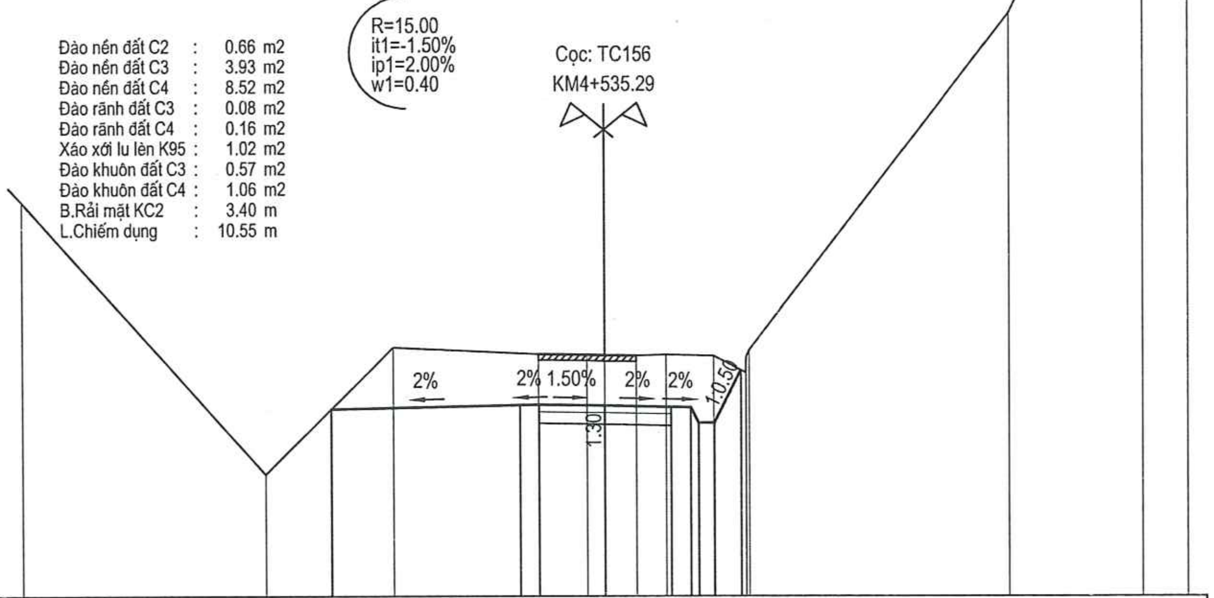

MSS: 1335.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1339.82, 1339.92, 1339.93, 1339.90, 1339.87, 1339.86, 1339.46, 1339.46, 1340.82
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	4.87, 0.50, 1.70, 1.70, 0.50, 0.21, 0.40, 0.68
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1345.15, 1338.14, 1341.41, 1341.23, 1341.21, 1341.20, 1341.19, 1341.21, 1341.18, 1340.75, 1341.15, 1341.33, 1349.99, 1357.07, 1357.73
KHOẢNG CÁCH MIA	6.25, 3.28, 3.76, 1.26, 0.46, 0.80, 0.77, 1.21, 0.82, [illegible], 6.70, 3.47, 1.14

Cọc: TD157 — KM4+556.80

Đào nền đất C2	:	0.43 m2
Đào nền đất C3	:	2.57 m2
Đào nền đất C4	:	5.56 m2
Đào rãnh đất C3	:	0.08 m2
Đào rãnh đất C4	:	0.16 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	1.00 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.56 m2
Đào khuôn đất C4	:	1.05 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.35 m
L.Chiếm dụng	:	7.98 m

R=22.00
it1=-1.50%
ip1=2.00%
w1=0.35

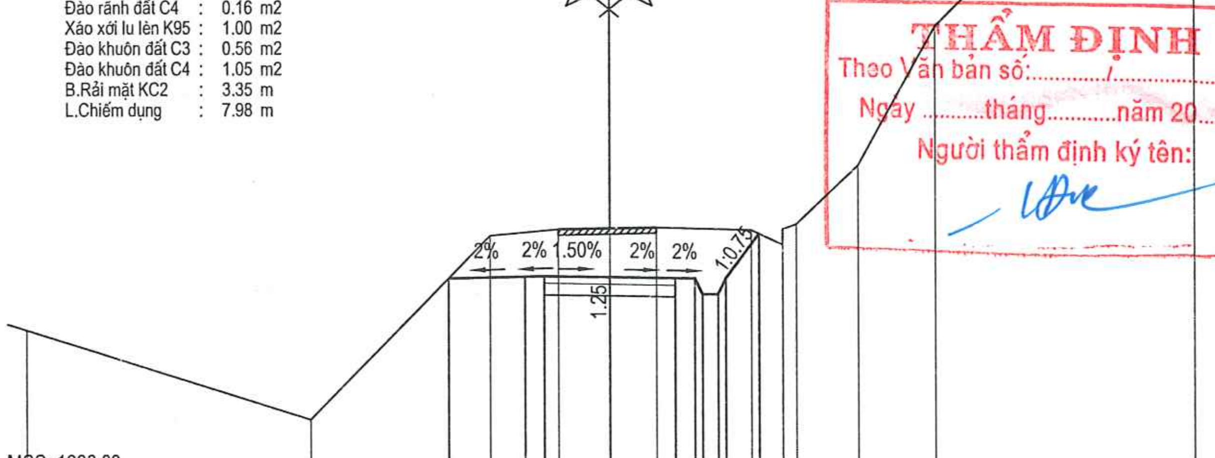

MSS: 1338.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1343.10, 1343.14, 1343.15, 1343.13, 1343.09, 1343.08, 1342.68, 1342.68, 1343.08, 1344.23
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	1.97, 0.50, 1.67, 1.67, 0.50, 0.20, 0.40, 0.20, 0.86
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1341.79, 1339.49, 1344.20, 1344.35, 1344.38, 1344.40, 1344.32, 1343.95, 1344.35, 1344.47, 1345.97, 1349.54, 1356.09
KHOẢNG CÁCH MIA	7.29, 4.64, 1.75, 1.32, 1.20, 2.43, 0.80, 0.01, 0.34, 1.60, 1.98, 6.64

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:............/.......................
Ngày ....tháng...........năm 20...........
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỎ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	

GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN — M.S.D.N: 5600276062 - C.T.C.P — TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ T. ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đào nền đất C2	: 0.29 m2
Đào nền đất C3	: 1.76 m2
Đào nền đất C4	: 3.81 m2
Đào rãnh đất C3	: 0.08 m2
Đào rãnh đất C4	: 0.16 m2
Xáo xới lu lèn K95	: 1.11 m2
Đào khuôn đất C3	: 0.62 m2
Đào khuôn đất C4	: 1.15 m2
B.Rải mặt KC2	: 3.70 m
L.Chiếm dụng	: 6.06 m

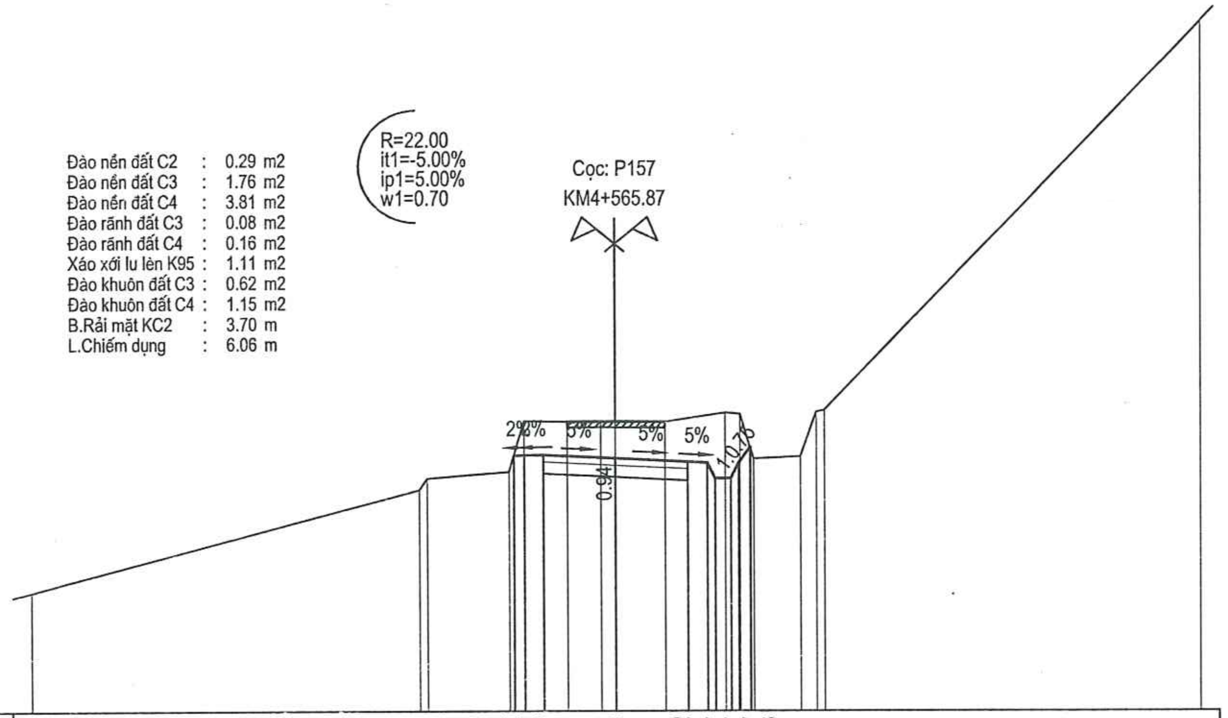

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1344.57 1344.57 1344.58 1344.49 1344.40 1344.37 1343.97 1343.97 1344.37 1344.76
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.27 0.50 1.85 1.85 0.50 [illegible]
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1341.06 1343.69 1343.98 1344.15 1345.45 1345.43 1345.44 1345.43 1345.43 1345.66 1345.63 1344.48 1344.53 1345.67 1345.72 1355.72
KHOẢNG CÁCH MIA	9.95 0.20 2.10 0.39 1.12 0.86 0.37 1.28 1.53 0.38 0.34 1.20 0.41 0.21 9.66

Đào nền đất C2	: 0.30 m2
Đào nền đất C3	: 1.77 m2
Đào nền đất C4	: 3.84 m2
Đào rãnh đất C3	: 0.08 m2
Đào rãnh đất C4	: 0.16 m2
Xáo xới lu lèn K95	: 1.11 m2
Đào khuôn đất C3	: 0.62 m2
Đào khuôn đất C4	: 1.15 m2
B.Rải mặt KC2	: 3.70 m
L.Chiếm dụng	: 6.07 m

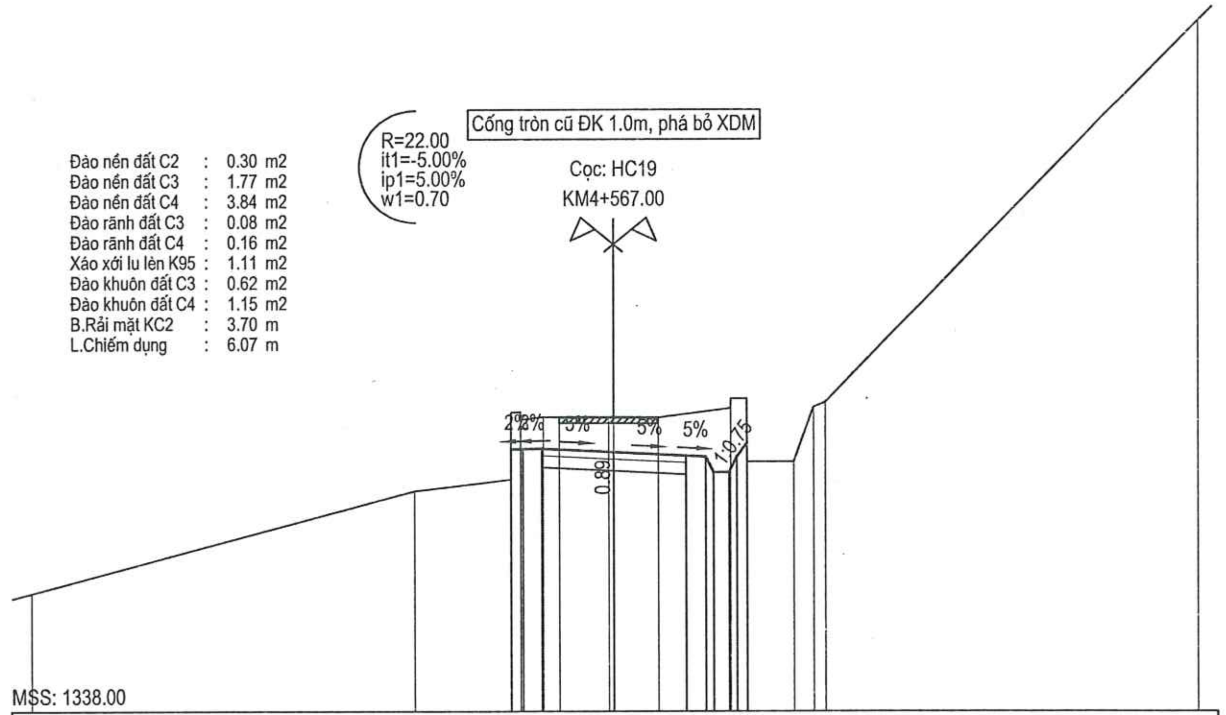

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1344.73 1344.74 1344.75 1344.66 1344.57 1344.54 1344.14 1344.14 1344.54 1344.89
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.31 0.50 1.85 1.85 0.50 [illegible]
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1341.04 1343.66 1343.96 1344.84 1345.68 1345.69 1345.49 1345.56 1345.55 1345.55 1345.55 1345.55 1345.78 1346.03 1346.04 1345.71 1344.41 1344.41 1345.81 1345.93 1355.77
KHOẢNG CÁCH MIA	9.84 2.50 0.24 0.59 0.41 1.27 0.13 1.14 1.85 0.01 0.40 0.01 1.20 0.50 0.31 9.57

Đào nền đất C2	: 0.28 m2
Đào nền đất C3	: 1.66 m2
Đào nền đất C4	: 3.61 m2
Đào rãnh đất C3	: 0.08 m2
Đào rãnh đất C4	: 0.16 m2
Xáo xới lu lèn K95	: 1.00 m2
Đào khuôn đất C3	: 0.56 m2
Đào khuôn đất C4	: 1.05 m2
B.Rải mặt KC2	: 3.35 m
L.Chiếm dụng	: 8.94 m

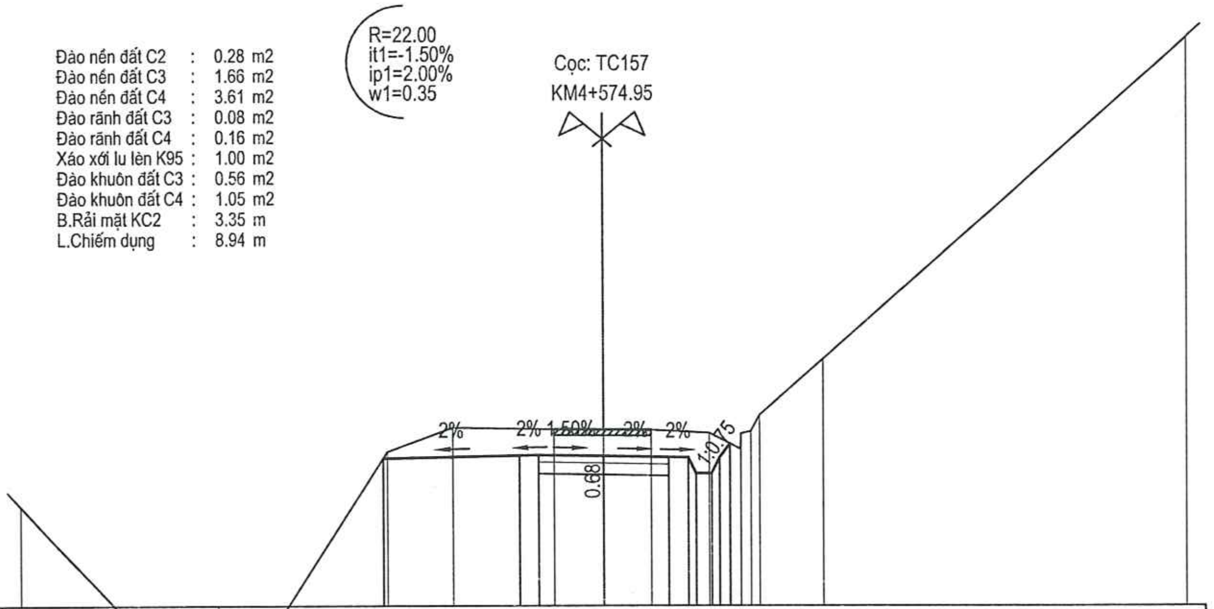

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1345.80 1345.87 1345.88 1345.85 1345.82 1345.81 1345.41 1345.41 1345.81 1346.16
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	3.52 0.50 1.67 1.67 0.50 [illegible]
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1344.57 1339.17 1345.96 1346.59 1346.54 1346.53 1346.52 1346.44 1346.02 1346.42 1346.48 1346.90 1348.33 1356.59
KHOẢNG CÁCH MIA	5.07 4.34 1.69 2.62 1.27 1.23 1.48 0.79 [illegible] 1.65 9.36

Đào nền đất C2	: 0.15 m2
Đào nền đất C3	: 0.91 m2
Đào nền đất C4	: 1.97 m2
Đào rãnh đất C3	: 0.15 m2
Đào rãnh đất C4	: 0.28 m2
Xáo xới lu lèn K95	: 0.96 m2
Đào khuôn đất C3	: 0.54 m2
Đào khuôn đất C4	: 1.00 m2
B.Rải mặt KC2	: 3.20 m
L.Chiếm dụng	: 6.58 m

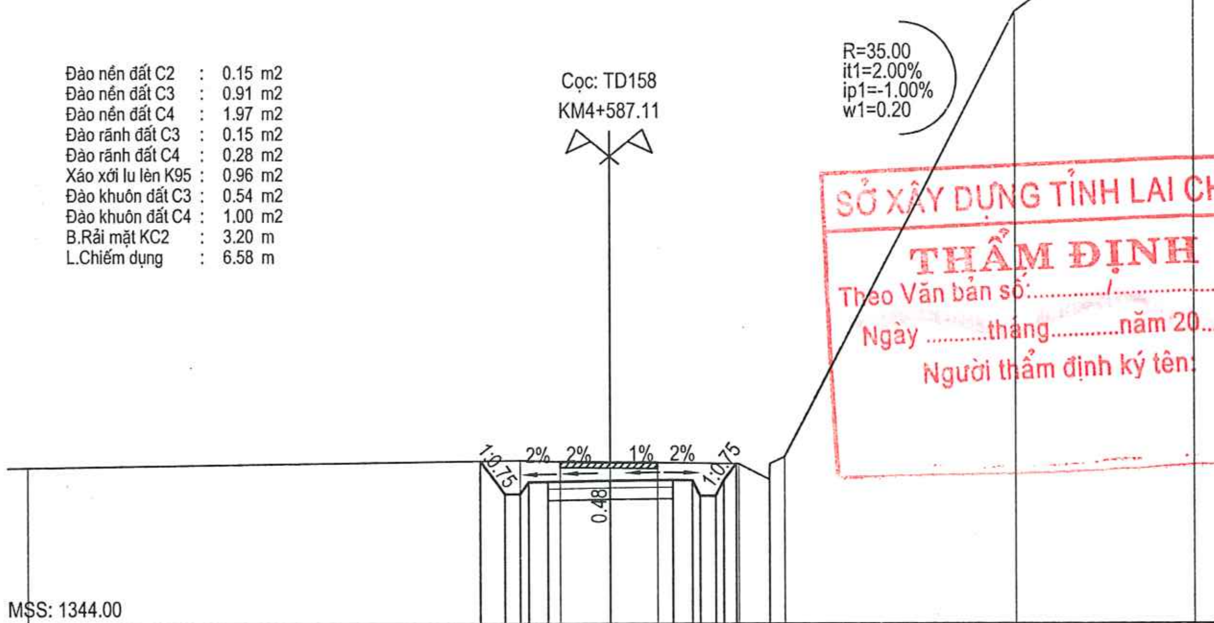

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1348.18 1347.33 1347.33 1347.63 1347.64 1347.67 1347.69 1347.68 1347.28 1347.28 1347.68 1348.11
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.64 0.40 [illegible] 0.50 1.60 1.60 0.50 [illegible]
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1348.02 1348.19 1348.16 1348.15 1348.14 1348.11 1347.70 1348.10 1348.28 1359.71 1363.04
KHOẢNG CÁCH MIA	12.67 1.04 1.29 1.22 2.07 0.79 [illegible] 5.95 4.58

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........../..........
Ngày ....tháng..........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỐ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN – M.S.D.N: 5600276062 – C.T.C.P – TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:		
TRẮC NGANG TUYẾN	TỶ LỆ:	..../....
	SỐ BẢN VẼ:	
	KH. BẢN VẼ:	A1-TK
	NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đào nền đất C2 : 0.16 m2
Đào nền đất C3 : 0.94 m2
Đào nền đất C4 : 2.05 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.15 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.28 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.57 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.06 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 6.81 m

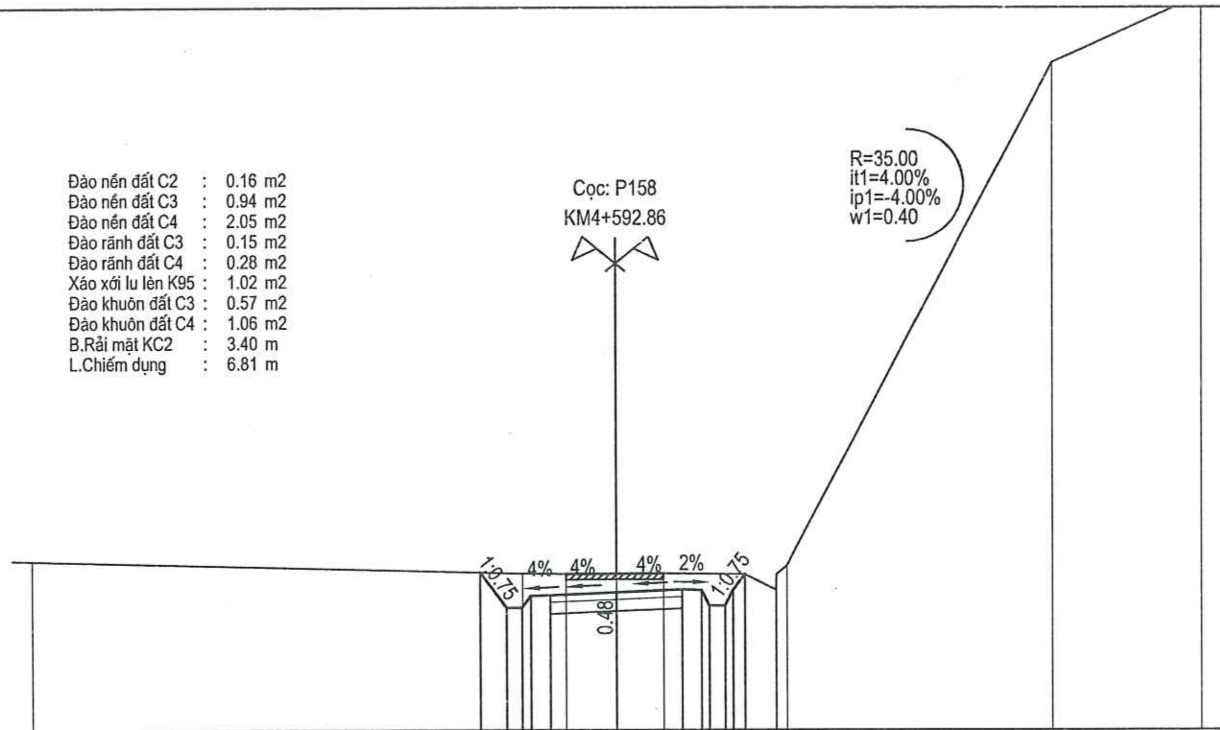

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1349.05, 1348.15, 1348.15, 1348.45, 1348.47, 1348.54, 1348.61, 1348.60, 1348.20, 1348.20, 1348.60, 1349.00
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.68, 0.40, 0.22, 0.50, 1.70, 1.70, 0.50, [illegible], 0.40, [illegible], 0.31
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1349.36, 1349.02, 1349.02, 1349.02, 1349.02, 1349.00, 1348.60, 1349.00, 1349.22, 1362.18, 1363.92
KHOẢNG CÁCH MIA	12.59, 1.12, 1.29, 1.21, 2.09, 0.79, [illegible], 6.81, 3.83

Đào nền đất C2 : 0.13 m2
Đào nền đất C3 : 0.77 m2
Đào nền đất C4 : 1.67 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.15 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.28 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.96 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.54 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.00 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.20 m
L.Chiếm dụng : 6.47 m

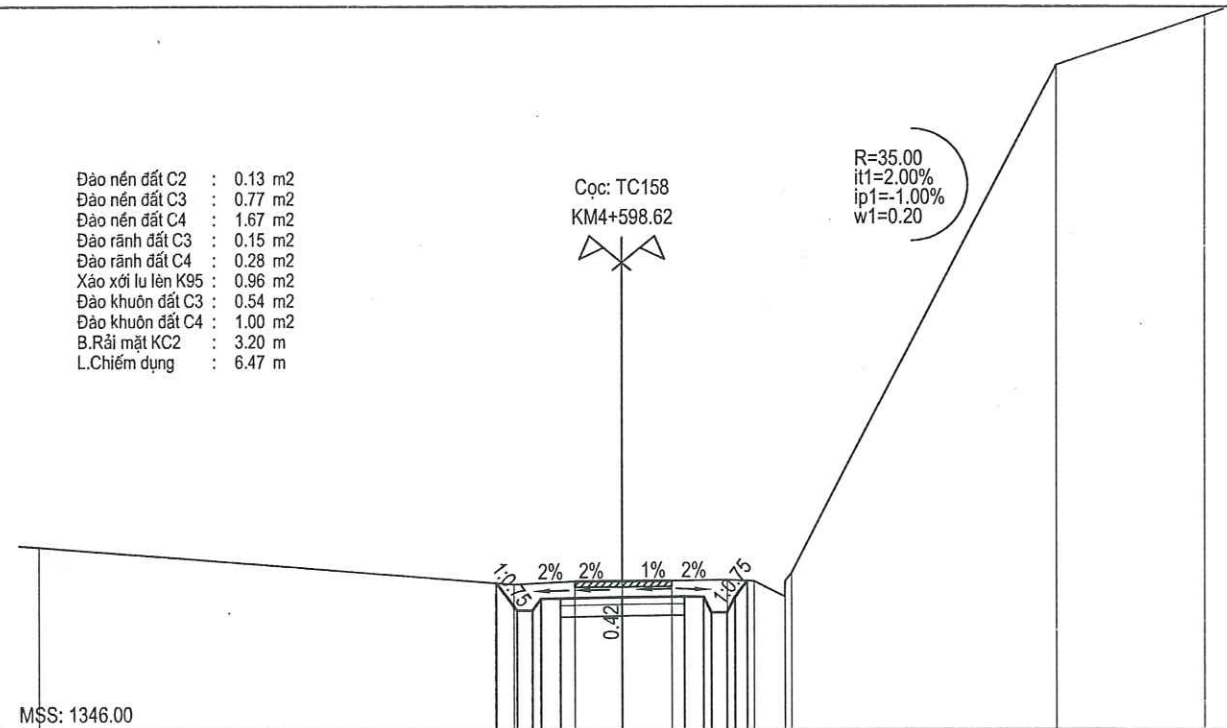

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1349.77, 1349.06, 1349.06, 1349.36, 1349.37, 1349.40, 1349.42, 1349.41, 1349.01, 1349.01, 1349.41, 1349.83
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.53, 0.40, 0.22, 0.50, 1.60, 1.60, 0.50, [illegible], 0.40, [illegible], 0.31
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1350.69, 1349.73, 1349.81, 1349.82, 1349.83, 1349.85, 1349.82, 1349.42, 1349.82, 1350.02, 1363.09, 1364.38
KHOẢNG CÁCH MIA	12.20, 1.57, 1.23, 1.27, 1.43, 0.68, 0.79, [illegible], 6.82, 3.82

Đào nền đất C2 : 0.12 m2
Đào nền đất C3 : 0.70 m2
Đào nền đất C4 : 1.51 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.15 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.28 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.94 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.53 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.98 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.14 m
L.Chiếm dụng : 6.33 m

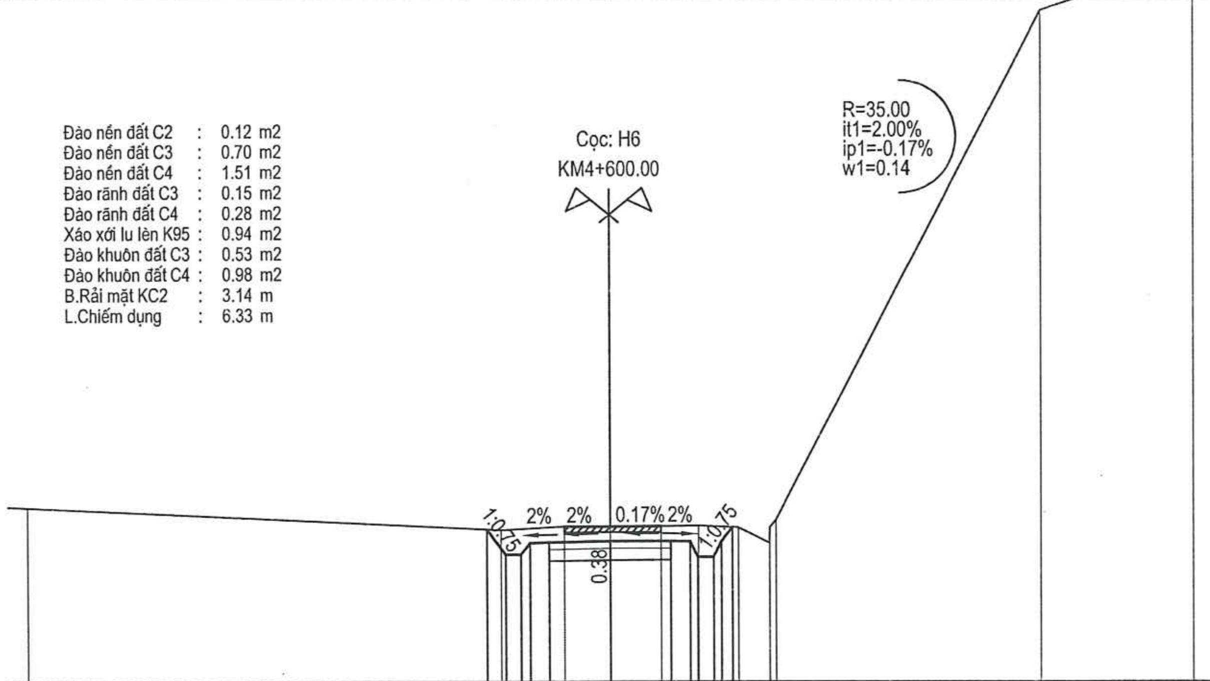

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1349.91, 1349.27, 1349.27, 1349.57, 1349.58, 1349.61, 1349.61, 1349.60, 1349.20, 1349.20, 1349.60, 1349.97
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.49, 0.40, 0.22, 0.50, 1.57, 1.57, 0.50, [illegible], 0.40, [illegible], 0.28
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1350.50, 1349.90, 1349.98, 1349.99, 1350.00, 1350.01, 1349.96, 1349.57, 1349.97, 1350.15, 1363.23, 1364.56
KHOẢNG CÁCH MIA	12.18, 1.64, 1.18, 1.32, 0.97, 1.01, 0.79, [illegible], 6.82, 3.91

Đào nền đất C2 : 0.03 m2
Đào nền đất C3 : 0.17 m2
Đào nền đất C4 : 0.36 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.15 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.28 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.57 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.06 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 6.15 m

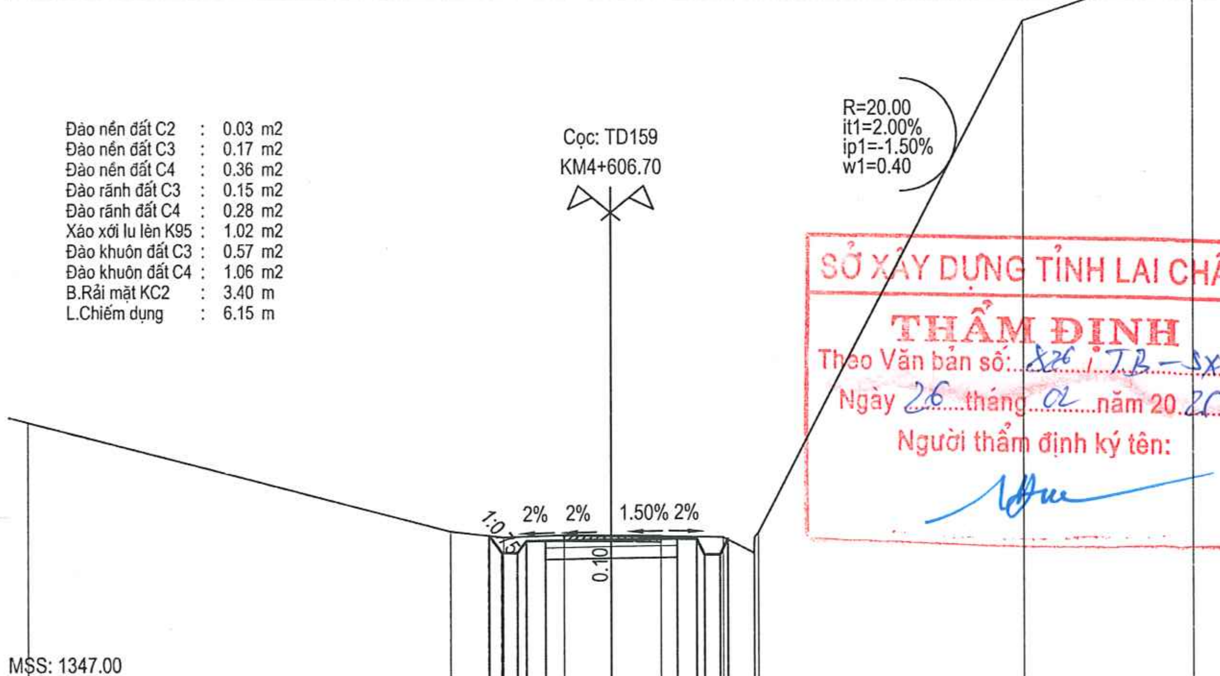

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1350.71, 1350.27, 1350.27, 1350.57, 1350.58, 1350.61, 1350.64, 1350.63, 1350.23, 1350.23, 1350.63
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.33, 0.40, 0.22, 0.50, 1.70, 1.70, 0.50, [illegible], 0.40, 0.20
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1353.62, 1350.82, 1350.67, 1350.72, 1350.71, 1350.70, 1350.68, 1350.27, 1350.67, 1350.79, 1363.92, 1365.40
KHOẢNG CÁCH MIA	10.86, 1.35, 1.56, 1.22, 1.28, 1.60, 0.79, [illegible], 6.84, 4.38

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826 / TB-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỎ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY	TÊN BẢN VẼ:
					THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH		TRẮC NGANG TUYẾN
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI		
					K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG	

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
M.S.D.N: 5600276062 - C.T.C.P - TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

Đắp đất K95 : 0.10 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.05 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.09 m2
B.Rải mặt KC1 : 1.29 m
L.Chiếm dụng : 5.25 m

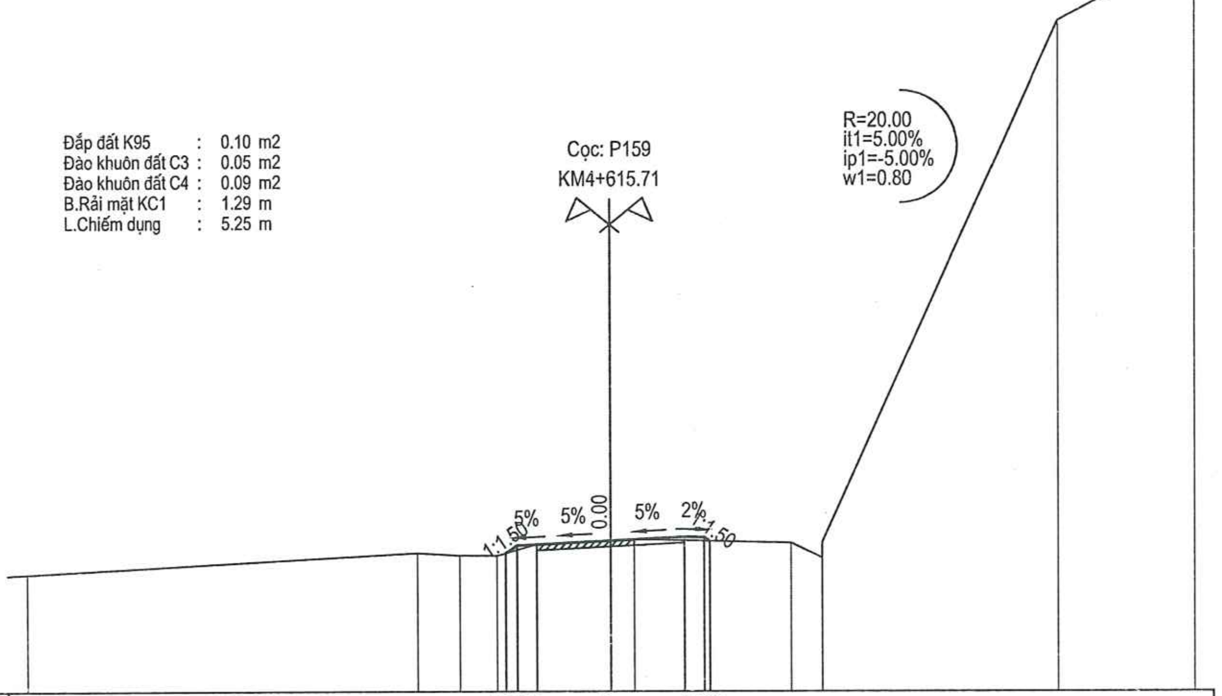

MSS: 1348.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1351.55, 1351.75, 1351.78, 1351.87, 1351.97, 1351.96, 1351.86
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.30, 0.50, 1.90, 1.90, 0.50, 0.10
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1351.02, 1351.56, 1351.50, 1351.49, 1351.78, 1351.87, 1351.90, 1351.82, 1351.43, 1351.83, 1365.26, 1367.17
KHOẢNG CÁCH MIA	10.04, 1.09, 0.95, 1.02, 1.90, 0.61, 4.04, 0.79, 0.01, 6.04, 3.52

Đắp đất K95 : 0.04 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.04 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.07 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.75 m
L.Chiếm dụng : 4.53 m

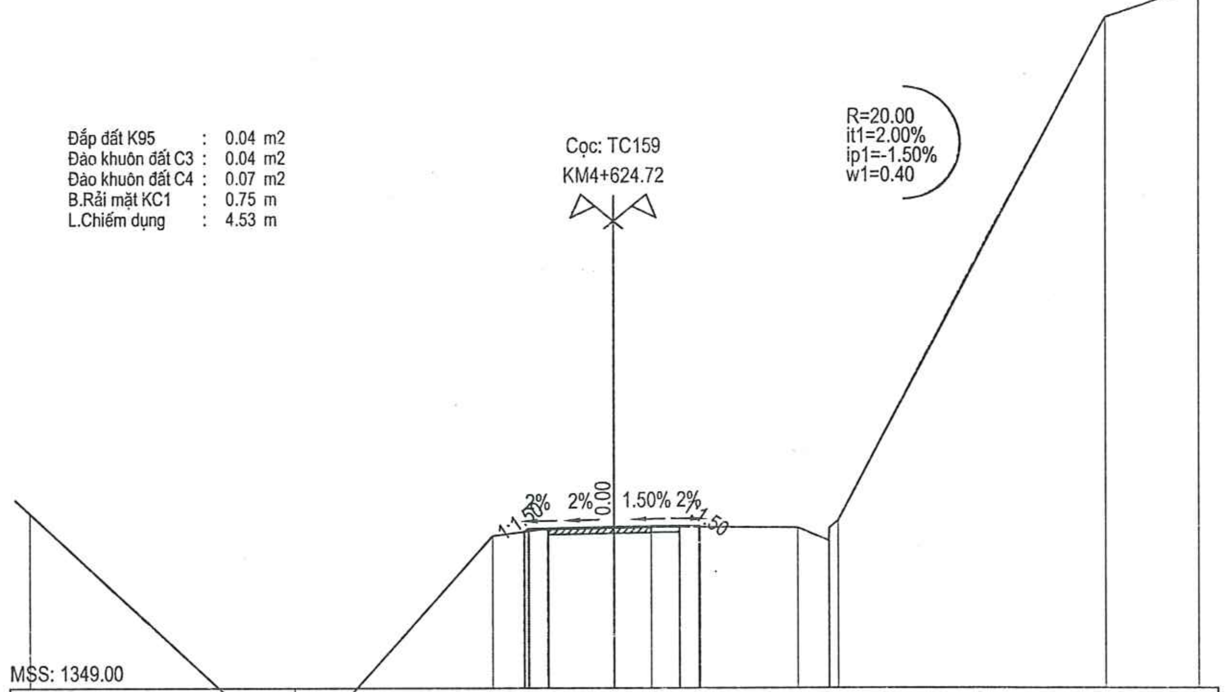

MSS: 1349.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1353.02, 1353.09, 1353.10, 1353.13, 1353.16, 1353.15, 1353.14
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.11, 0.50, 1.70, 1.70, 0.50, 0.02
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1353.50, 1347.19, 1352.91, 1353.10, 1353.13, 1353.14, 1353.12, 1352.79, 1353.11, 1353.29, 1366.25, 1367.09
KHOẢNG CÁCH MIA	6.80, 5.08, 1.42, 1.70, 0.95, 3.78, 0.79, 0.01, 0.23, 6.86, 2.38

Đắp đất K95 : 0.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.03 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.06 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.65 m
L.Chiếm dụng : 4.28 m

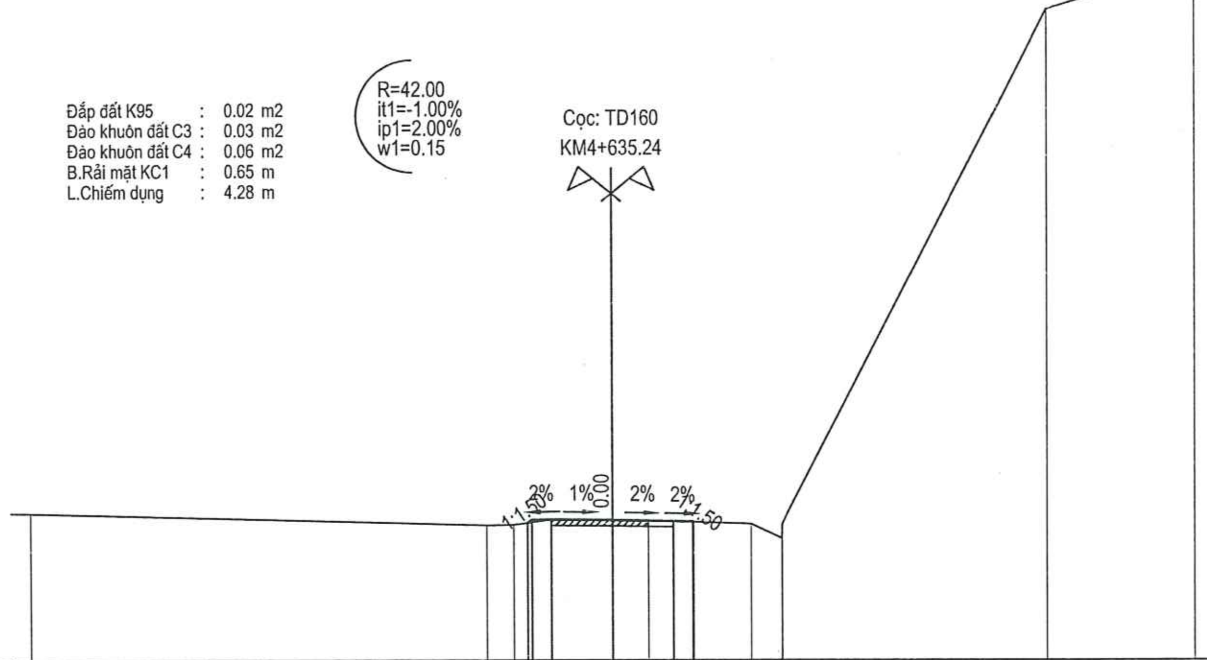

MSS: 1351.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1354.54, 1354.61, 1354.62, 1354.61, 1354.57, 1354.56, 1354.55
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.11, 0.50, 1.58, 1.58, 0.50, 0.02
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1354.79, 1354.48, 1354.48, 1354.62, 1354.60, 1354.59, 1354.51, 1354.13, 1354.50, 1367.73, 1368.88
KHOẢNG CÁCH MIA	11.75, 0.70, 0.97, 1.58, 0.92, 2.65, 0.79, 0.01, 6.81, 3.80

Đắp đất K95 : 0.01 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.04 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.08 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.79 m
L.Chiếm dụng : 4.33 m

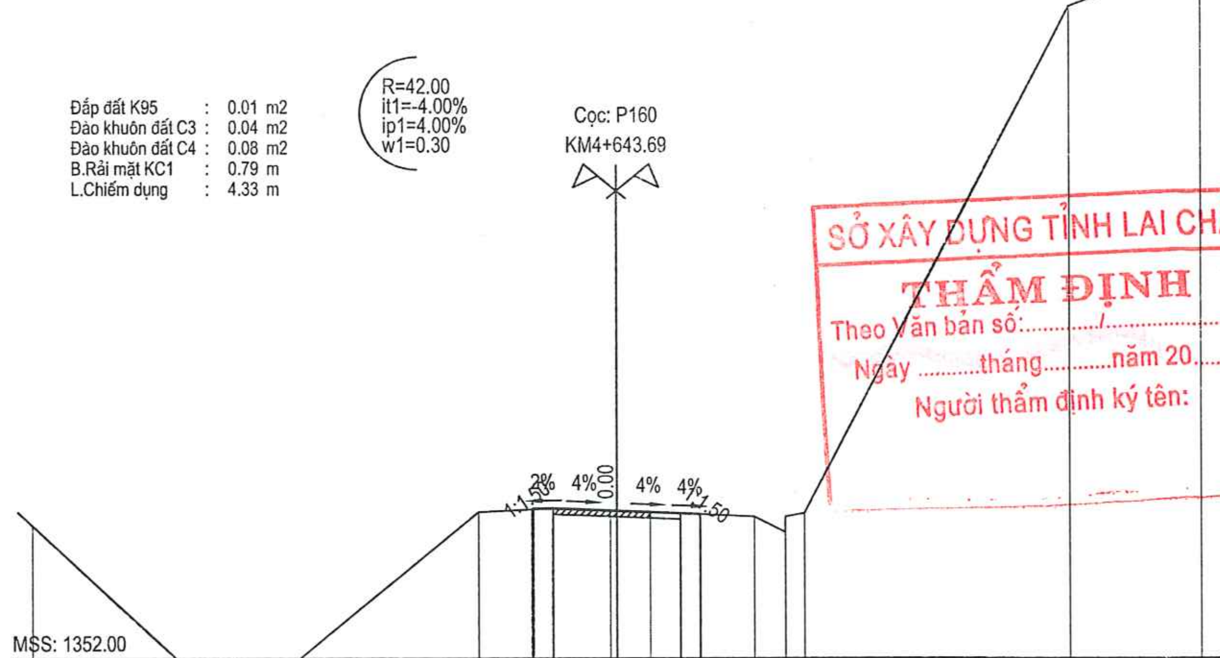

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:............/..........................
Ngày ....tháng...........năm 20...........
Người thẩm định ký tên:

MSS: 1352.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1355.83, 1355.84, 1355.85, 1355.79, 1355.72, 1355.70, 1355.70
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.02, 0.30, 1.65, 1.65, 0.50, 0.01
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1355.42, 1350.62, 1355.76, 1355.85, 1355.79, 1355.79, 1355.75, 1355.63, 1355.23, 1355.63, 1355.73, 1368.73, 1370.02
KHOẢNG CÁCH MIA	5.18, 6.28, 1.90, 1.48, 0.17, 0.86, 2.68, 0.79, 0.01, 0.49, 6.80, 3.37

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

M.S.D.N: 5600276062 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:	TRẮC NGANG TUYẾN
TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

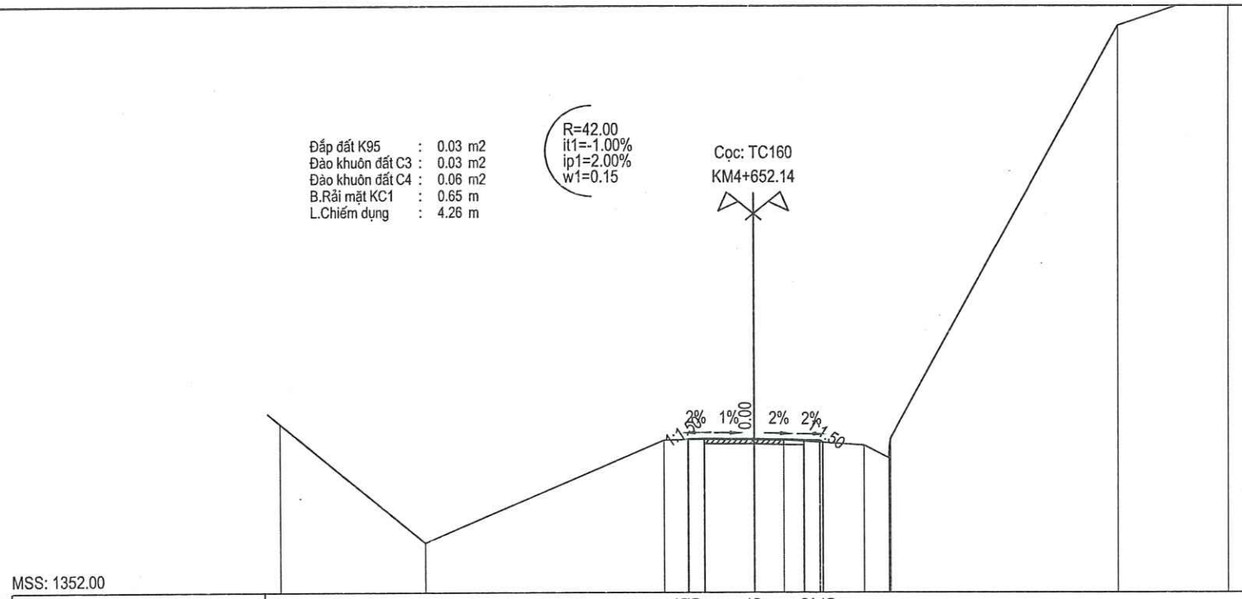

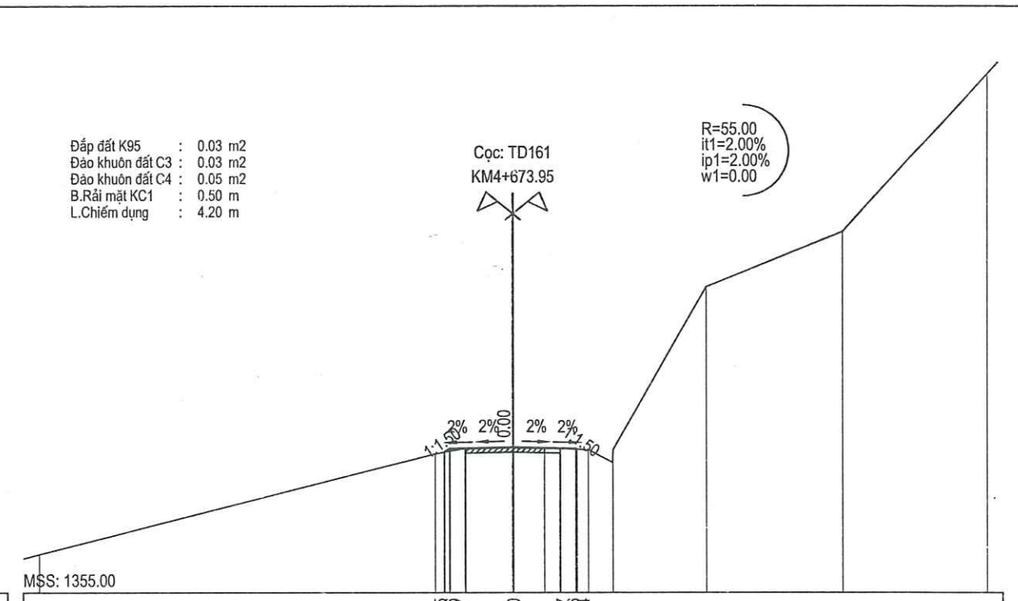

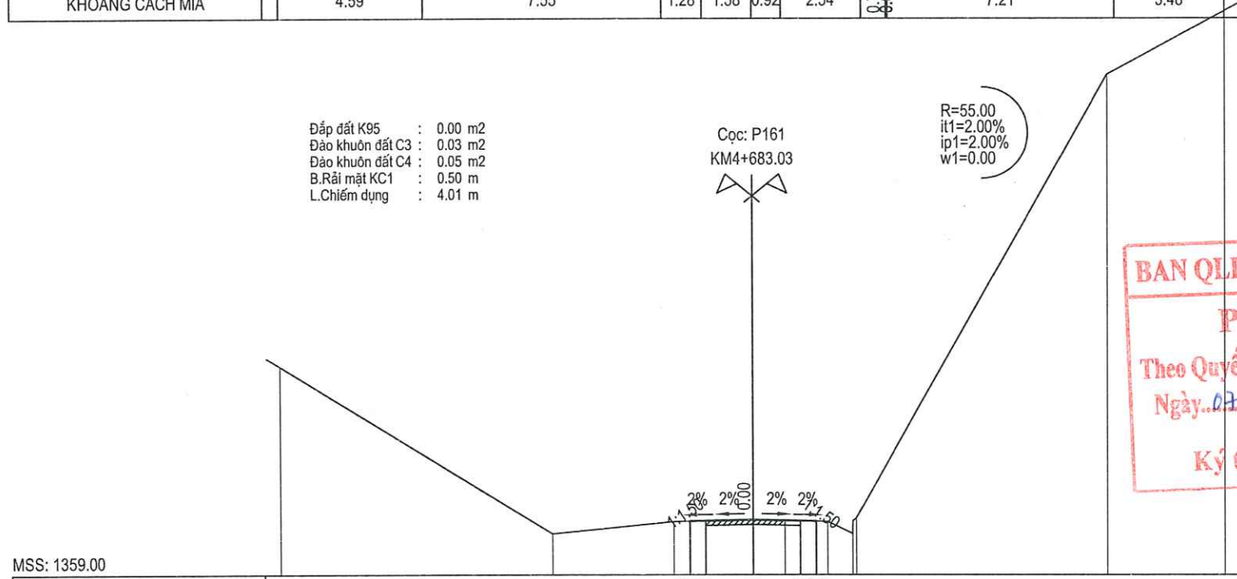

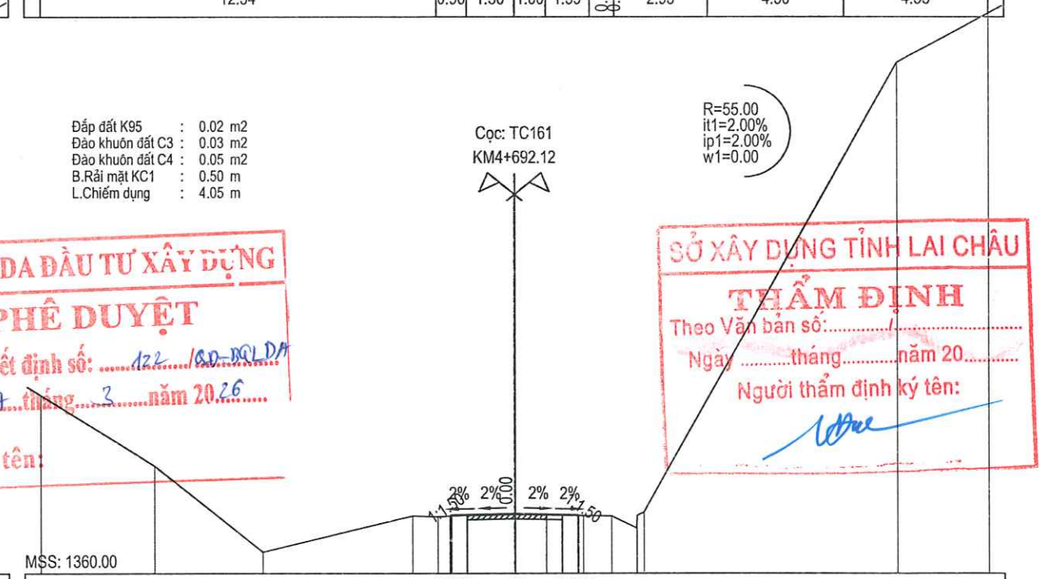

BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số: 122/QĐ-BQLDA
Ngày 07 tháng 3 năm 2026
Ký tên:

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: ...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐÈN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN: THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC: NỀN MẶT ĐƯỜNG

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN	TỶ LỆ: ..../....
	SỐ BẢN VẼ:
	KH. BẢN VẼ: A1-TK
	NGÀY XUẤT: ..... / ..... / 2025

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.03 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.05 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.50 m
L.Chiếm dụng : 4.01 m

Cọc: H7
KM4+700.00

R=40.00
it1=2.00%
ip1=1.98%
w1=0.00

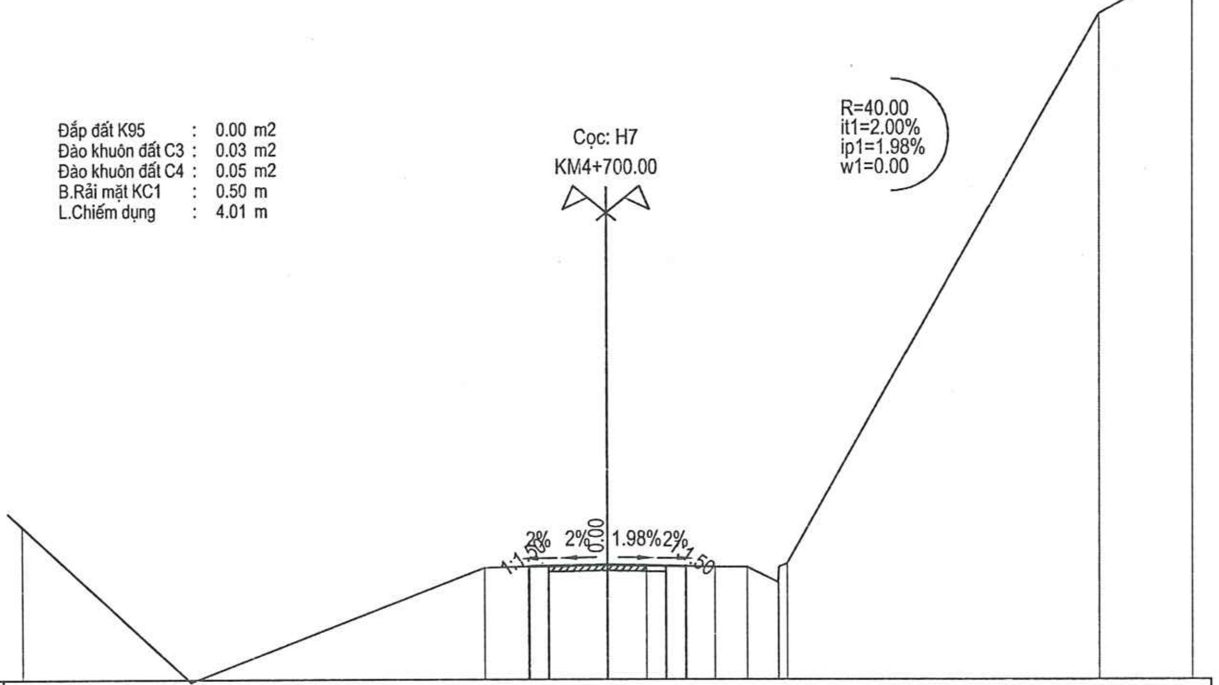

MSS: 1360.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1362.90, 1362.91, 1362.92, 1362.95, 1362.92, 1362.91, 1362.91
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.01, 0.50, 1.50, 1.50, 0.50, 0.01
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1363.94, 1359.94, 1362.87, 1362.92, 1362.95, 1362.93, 1362.89, 1362.89, 1362.49, 1362.89, 1362.98, 1377.14, 1378.42
KHOẢNG CÁCH MIA	4.34, 7.52, 1.64, 1.50, 1.00, 1.75, 0.82, 0.79, 0.01, 0.23, 8.02, 2.39

Đắp đất K95 : 0.01 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.03 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.06 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.68 m
L.Chiếm dụng : 4.22 m

Cọc: TD162
KM4+704.97

R=40.00
it1=2.00%
ip1=-1.00%
w1=0.20

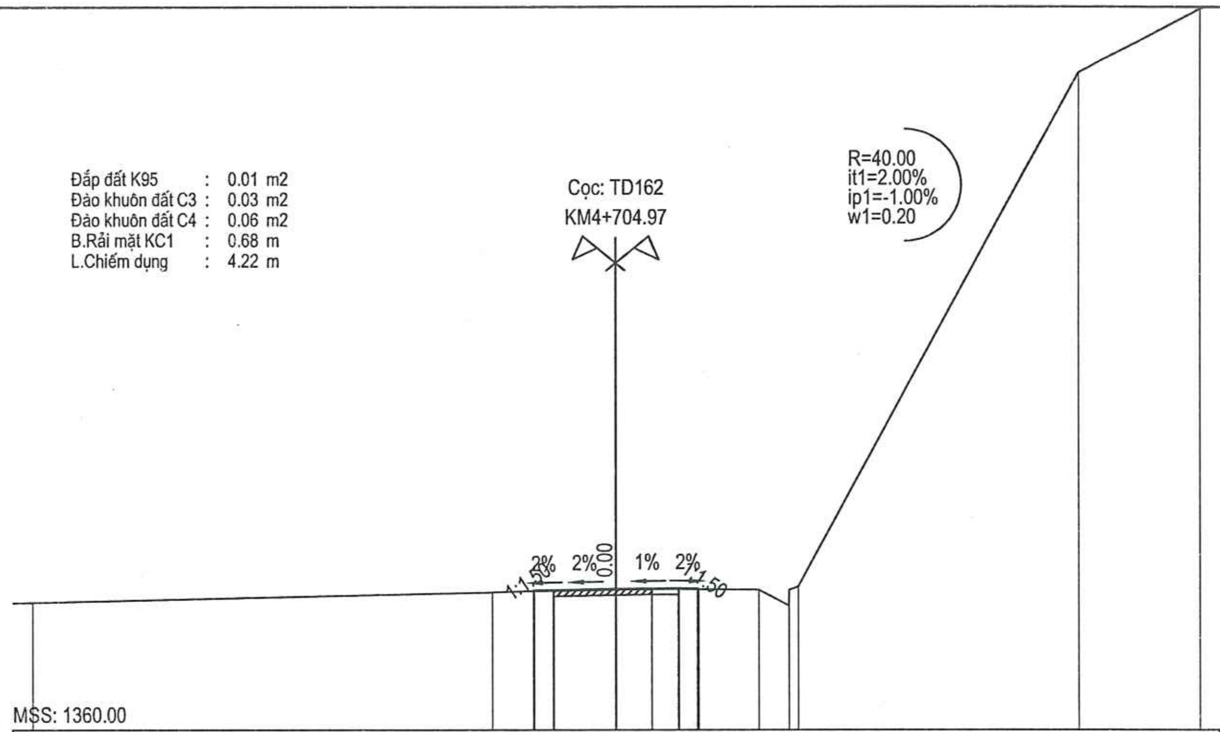

MSS: 1360.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1363.57, 1363.58, 1363.59, 1363.62, 1363.64, 1363.63, 1363.62
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.01, 0.50, 1.60, 1.60, 0.50, 0.01
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1363.27, 1363.54, 1363.59, 1363.62, 1363.63, 1363.60, 1363.20, 1363.60, 1363.68, 1376.91, 1378.56
KHOẢNG CÁCH MIA	11.82, 1.58, 1.60, 0.92, 2.75, 0.79, 0.01, 0.24, 7.21, 3.08

Đắp đất K95 : 0.03 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.04 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.07 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.90 m
L.Chiếm dụng : 4.50 m

Cọc: P162
KM4+716.54

R=40.00
it1=4.00%
ip1=-4.00%
w1=0.40

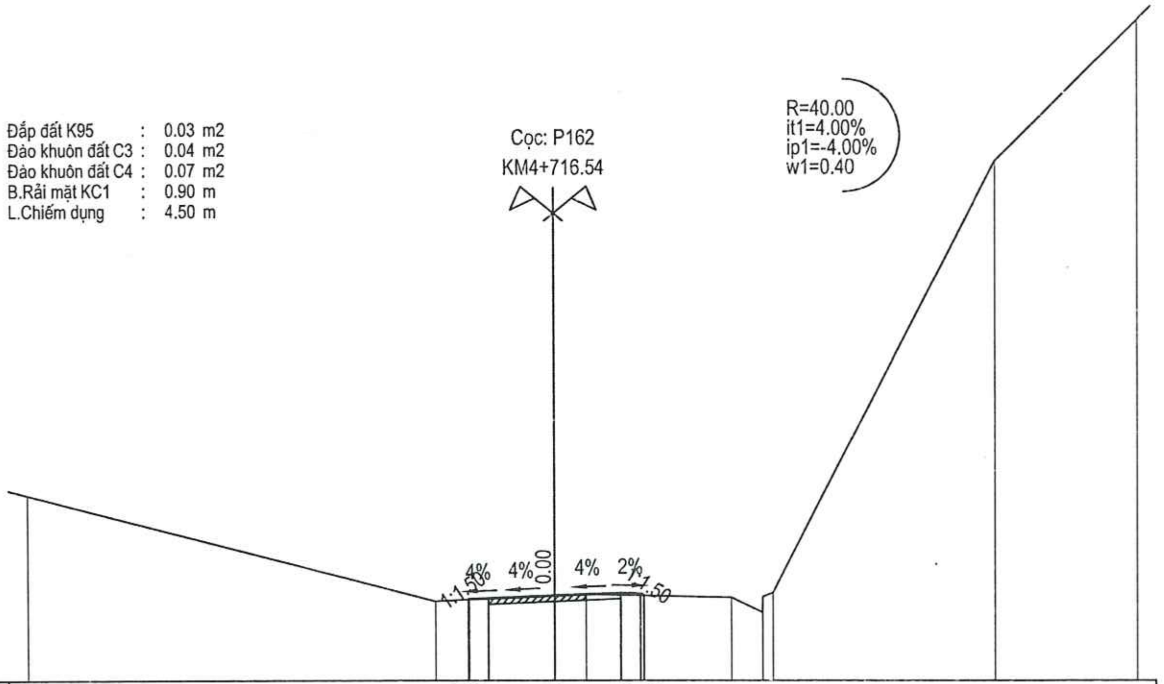

MSS: 1363.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1365.09, 1365.09, 1365.11, 1365.18, 1365.25, 1365.24, 1365.18
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.01, 0.50, 1.70, 1.70, 0.50, 0.00
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1367.76, 1365.04, 1365.11, 1365.18, 1365.21, 1365.13, 1364.75, 1365.15, 1365.25, 1376.33, 1379.94
KHOẢNG CÁCH MIA	10.48, 1.37, 1.70, 0.80, 3.74, 0.81, 0.01, 0.26, 5.73, 3.65

Đắp đất K95 : 0.01 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.03 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.06 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.70 m
L.Chiếm dụng : 4.23 m

Cọc: TC162
KM4+728.10

R=40.00
it1=2.00%
ip1=-1.00%
w1=0.20

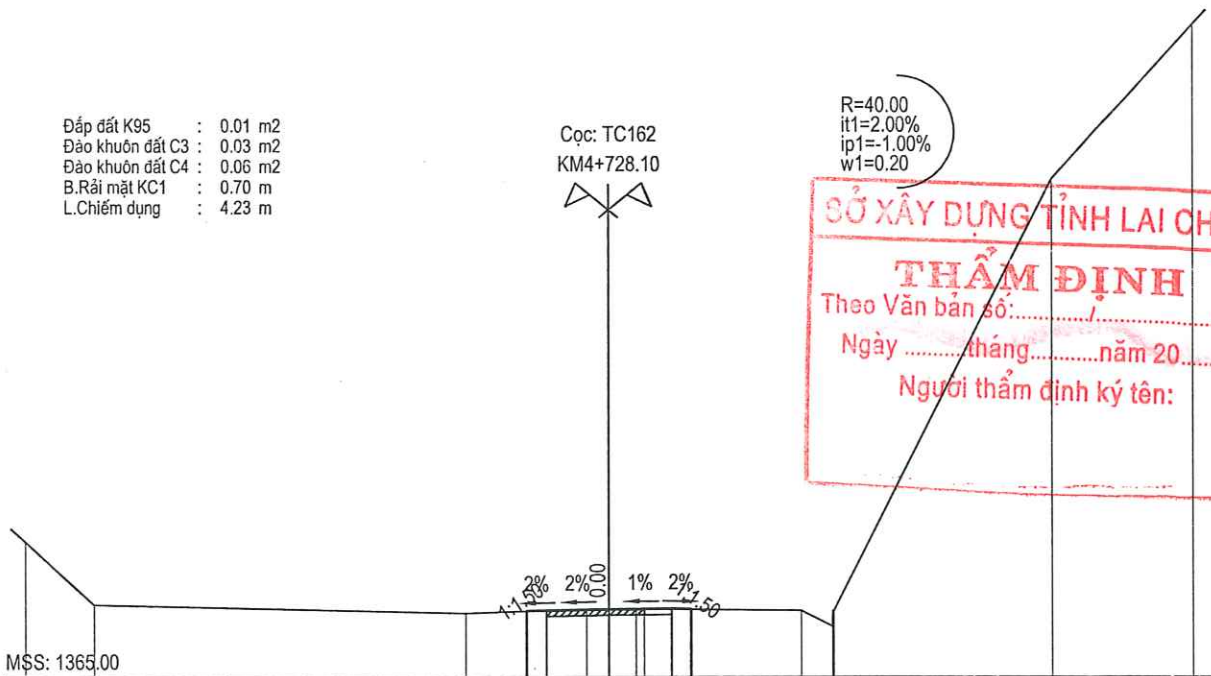

MSS: 1365.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1366.69, 1366.70, 1366.71, 1366.74, 1366.76, 1366.75, 1366.74
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.01, 0.50, 1.60, 1.60, 0.50, 0.01
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1368.48, 1366.86, 1366.64, 1366.71, 1366.73, 1366.74, 1366.75, 1366.75, 1366.71, 1366.30, 1366.70, 1366.71, 1377.79, 1381.77
KHOẢNG CÁCH MIA	1.76, 9.56, 2.07, 1.03, 0.57, 0.69, 0.21, 4.07, 0.80, 0.01, 0.03, 5.61, 3.59

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........../...................
Ngày ....tháng...........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
M.S.D.N: 5600276062 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

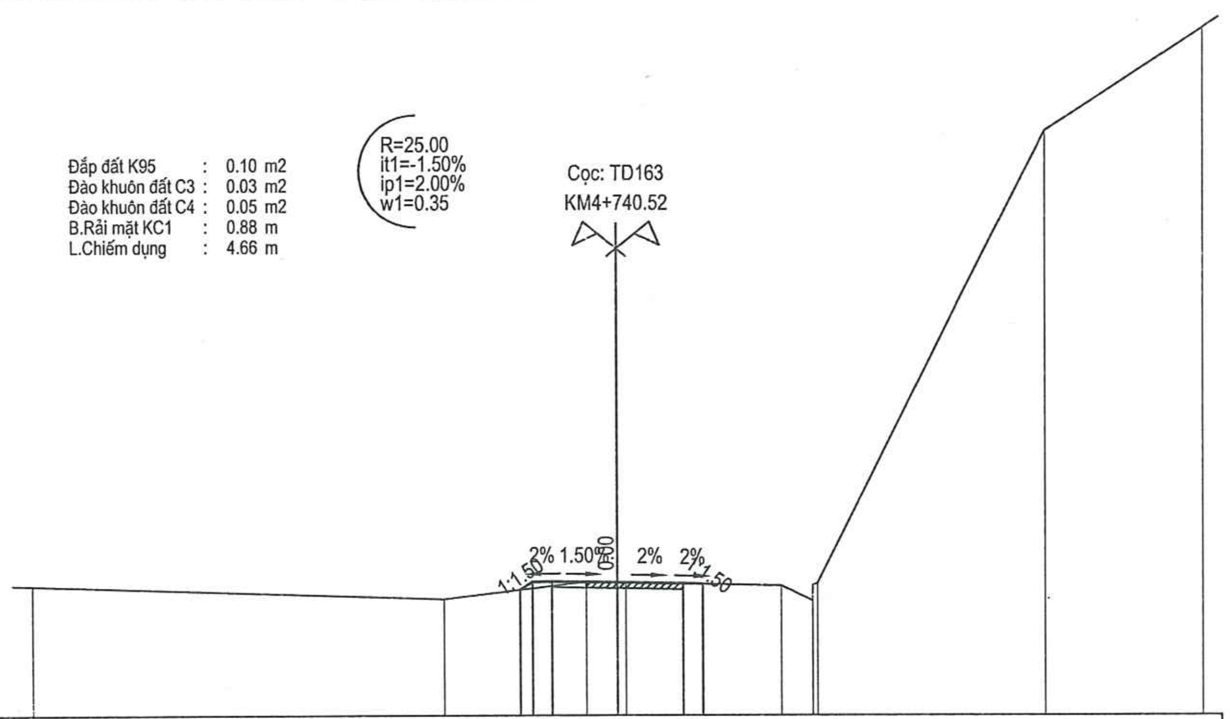

MSS: 1365.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1368.23 1368.44 1368.45 | 1368.42 | 1368.39 1368.38 1368.37
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.31 0.50 | 1.67 | 1.67 | 0.50 0.00
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1368.34 | 1367.99 | 1368.43 | 1368.42 | 1368.42 | 1368.39 | 1368.33 1367.95 1368.35 1368.39 | 1380.02 | 1382.68
KHOẢNG CÁCH MIA	10.56 | 3.65 | 0.79 | 0.21 | 1.46 | 2.49 | 0.81 0.02 | 5.85 | 4.04

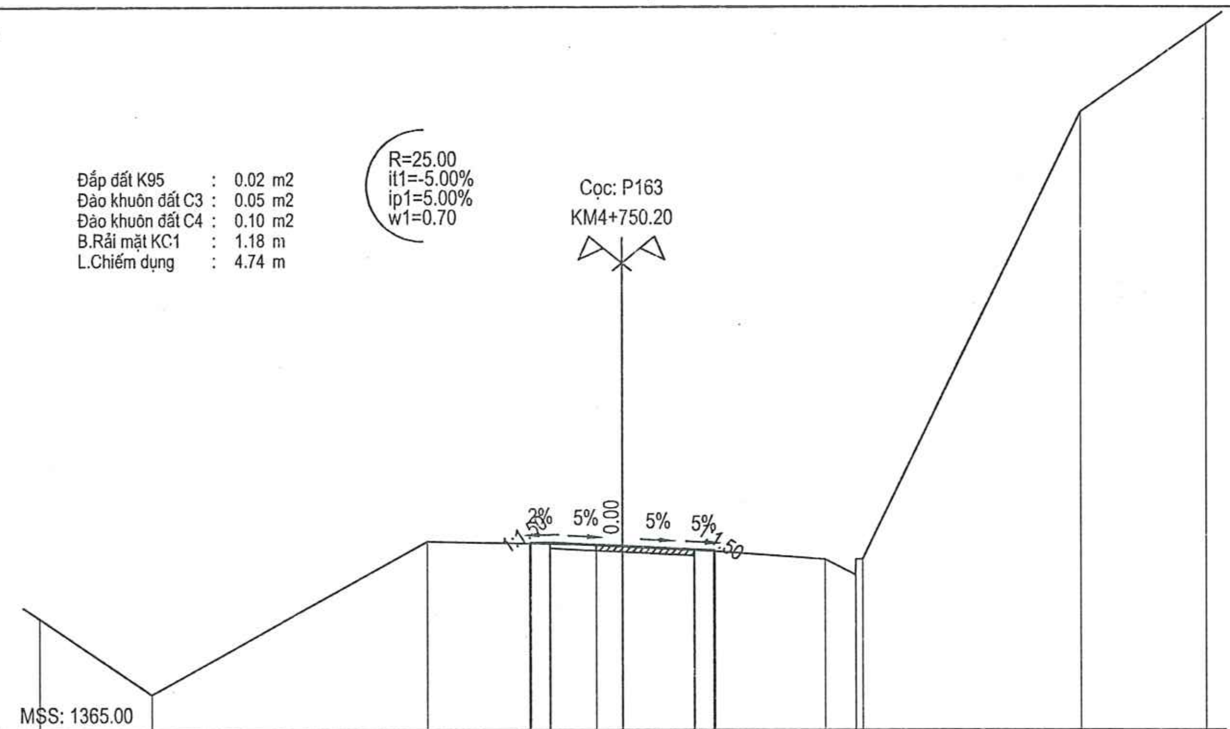

MSS: 1365.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1369.79 1369.81 1369.82 | 1369.73 | 1369.63 1369.61 1369.59
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.02 0.50 | 1.85 | 1.85 | 0.50 0.02
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1367.87 | 1365.91 | 1369.85 | 1369.76 | 1369.72 | 1369.63 | 1369.38 1368.99 1369.39 1369.39 | 1380.88 | 1383.17
KHOẢNG CÁCH MIA	2.89 | 7.09 | 4.35 | 0.67 | 1.85 | 3.37 | 0.79 0.16 | 5.60 | 3.20

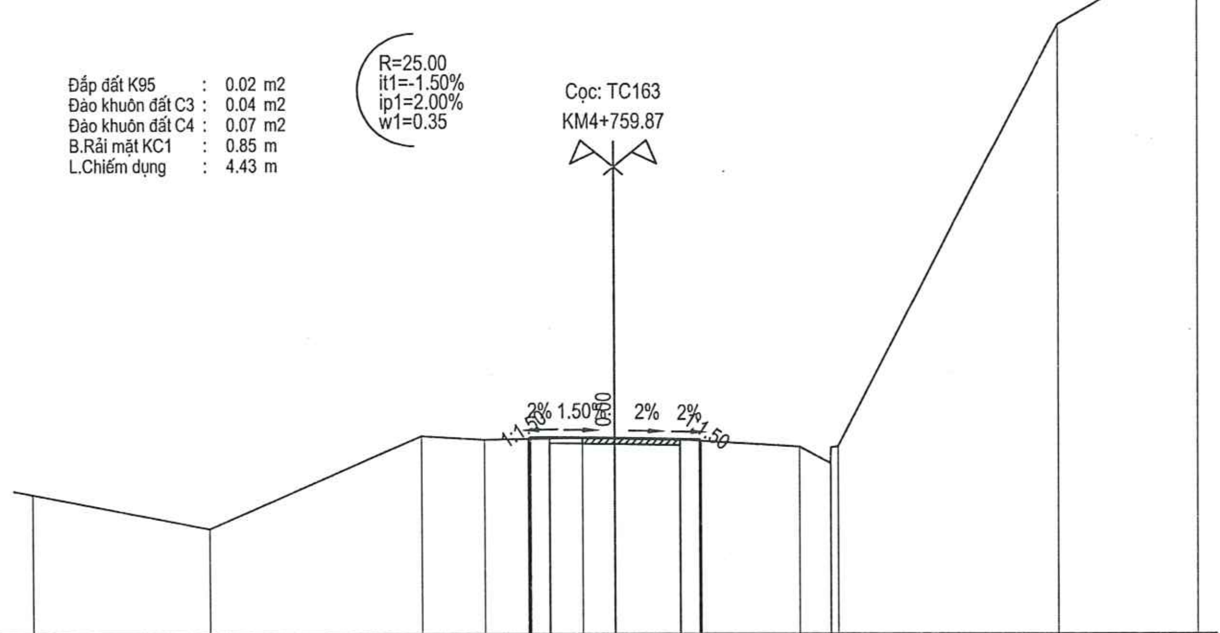

MSS: 1366.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1371.02 1371.05 1371.06 | 1371.03 | 1371.00 1370.99 1370.96
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.04 0.50 | 1.67 | 1.67 | 0.50 0.04
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1369.62 | 1368.72 | 1371.10 | 1371.00 | 1371.04 | 1371.03 | 1371.00 | 1370.81 1370.39 1370.79 1370.82 | 1381.65 | 1383.71
KHOẢNG CÁCH MIA	4.55 | 5.48 | 1.62 | 2.54 | 0.82 | 1.68 | 3.06 | 0.80 0.10 | 5.69 | 3.57

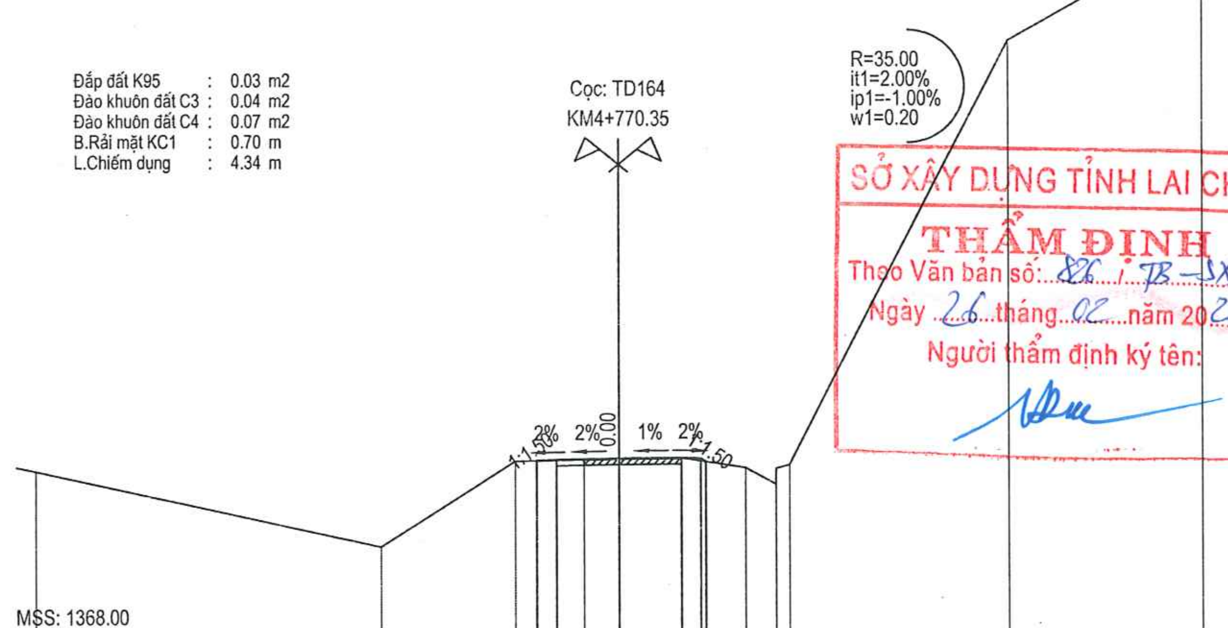

MSS: 1368.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1372.40 1372.41 1372.42 | 1372.45 | 1372.46 1372.45 1372.37
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.01 0.50 | 1.60 | 1.60 | 0.50 0.12
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1372.13 | 1370.19 | 1372.38 | 1372.43 | 1372.45 | 1372.46 | 1372.22 1371.80 1372.20 1372.29 | 1383.17 | 1385.96
KHOẢNG CÁCH MIA	8.89 | 3.45 | 1.76 | 0.90 | 1.60 | 1.64 | 0.79 0.94 | 5.63 | 4.98

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826 / TB-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

M.S.D.N: 5600276062 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:	TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

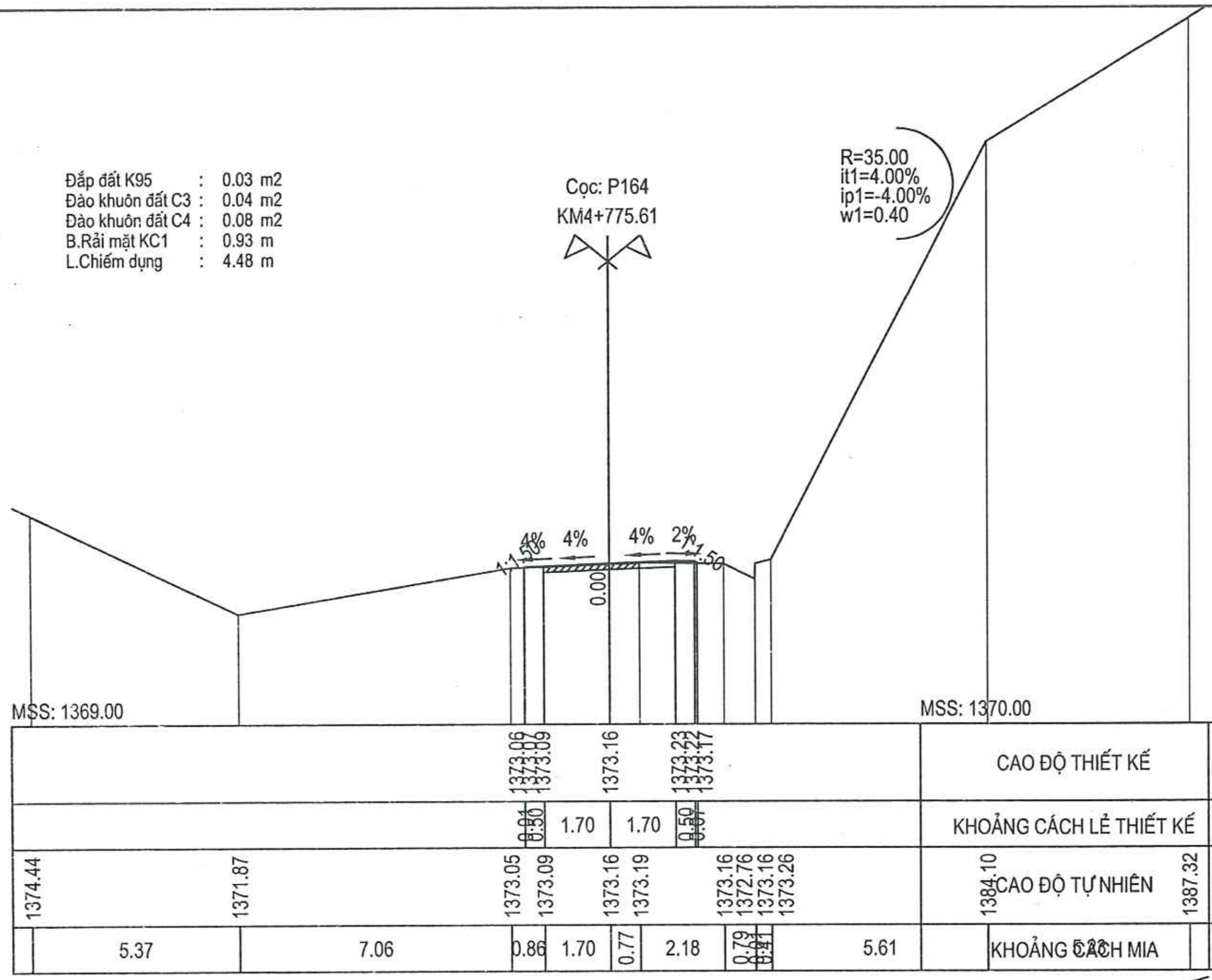

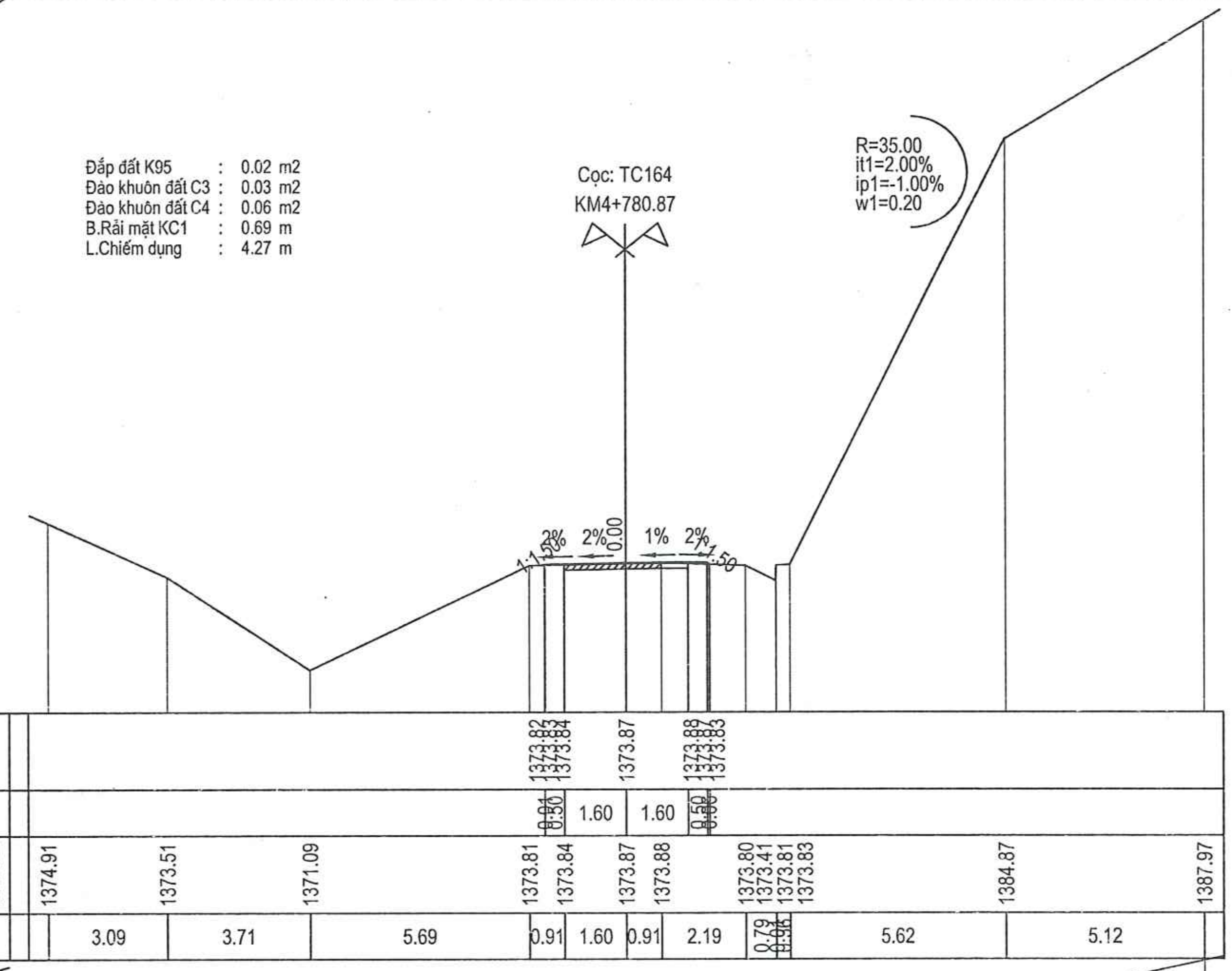

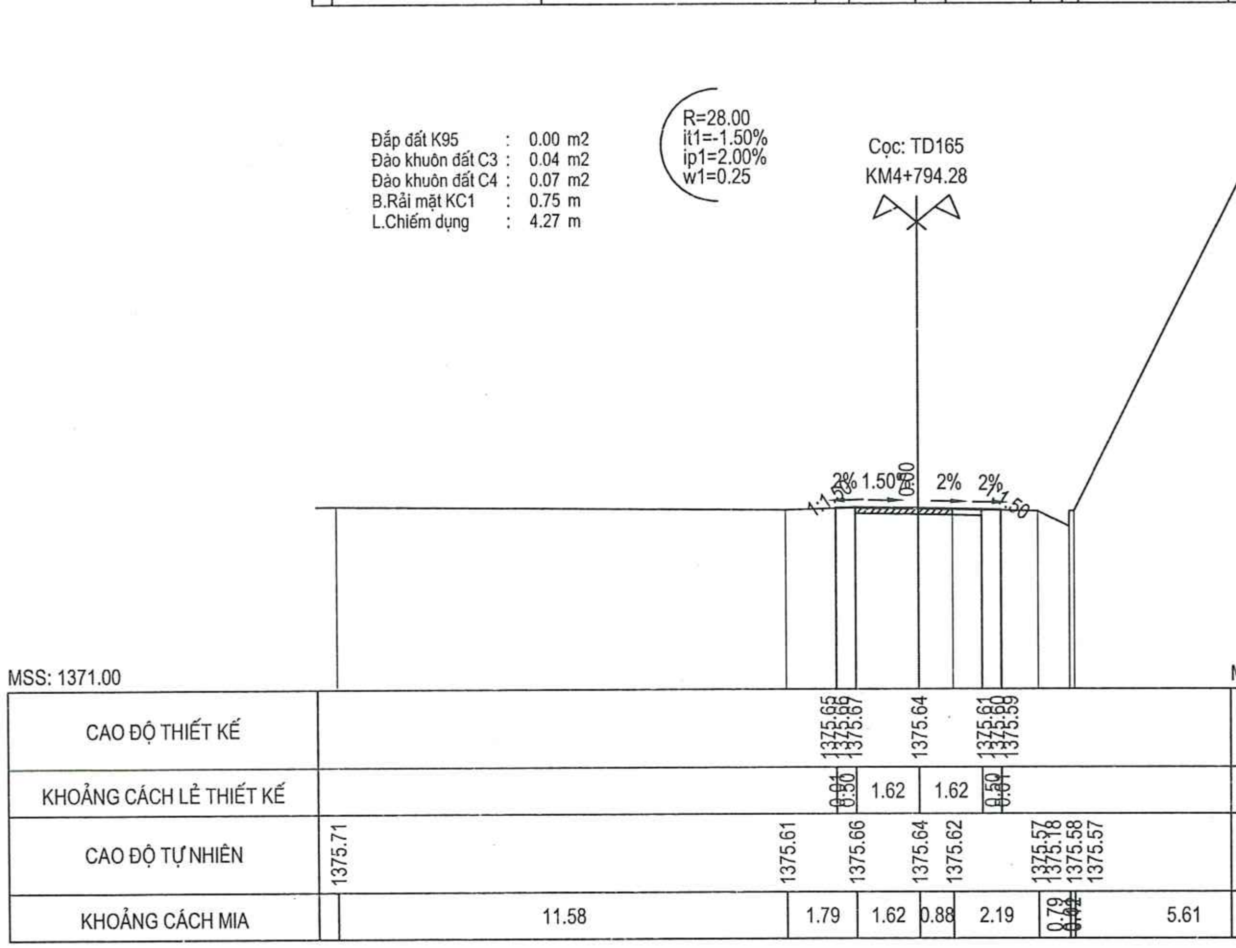

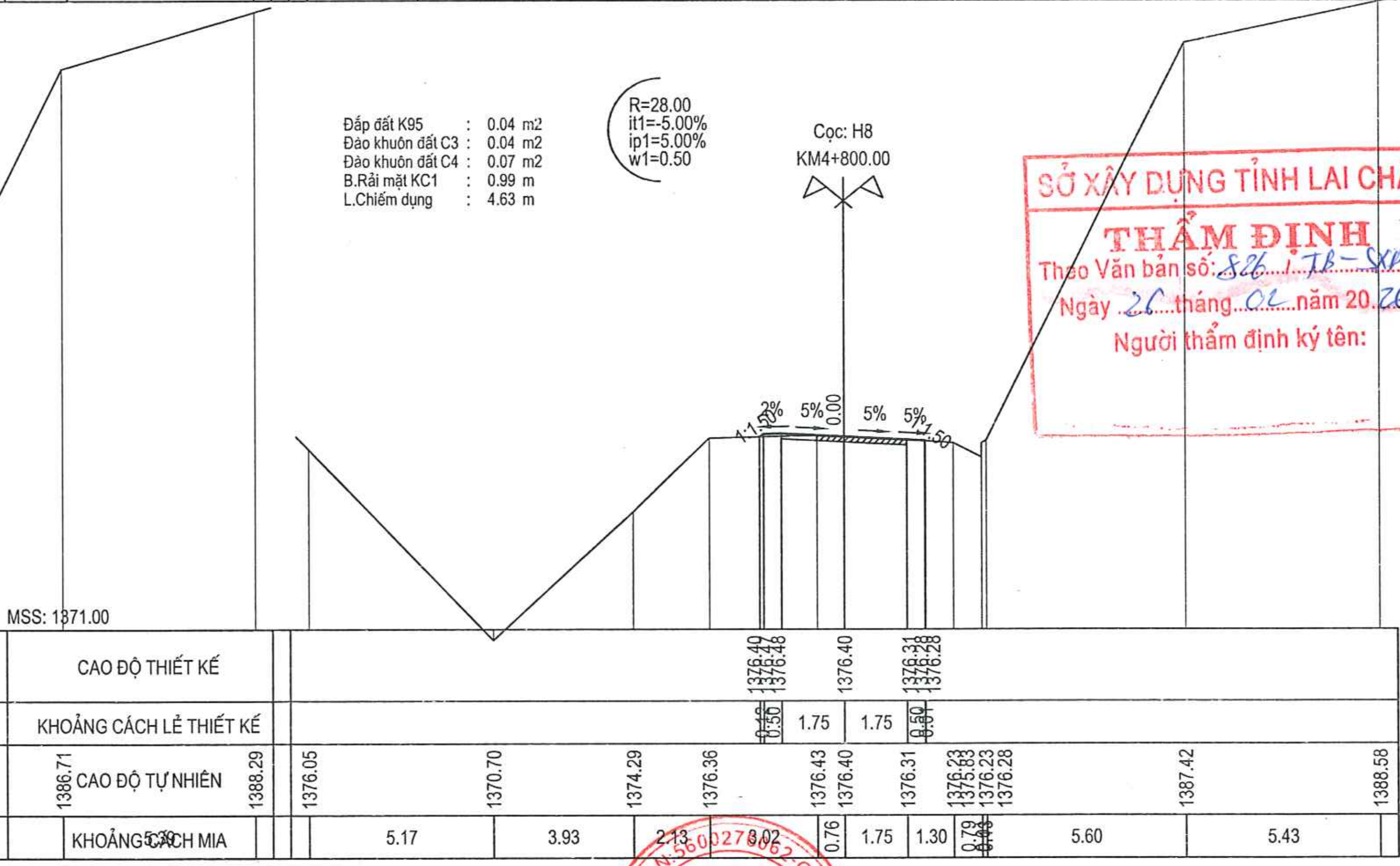

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826 / TB-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ DÉN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY	TÊN BẢN VẼ:
					THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH		
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI		TRẮC NGANG TUYẾN
					K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG	

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN – M.S.D.N: 5600278062 – C.T.C.P – TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ-T. ĐIỆN BIÊN

Đắp đất K95 : 0.06 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.04 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.07 m2
B.Rải mặt KC1 : 1.00 m
L.Chiếm dụng : 4.66 m

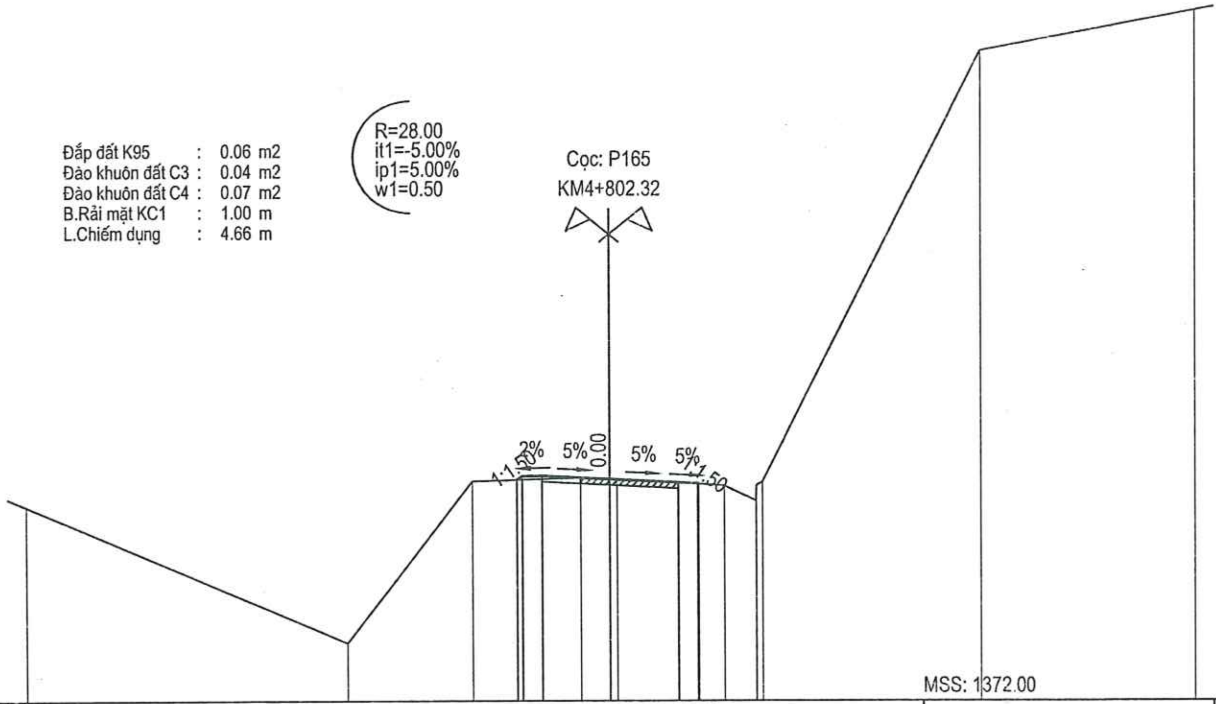

MSS: 1371.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1376.69 1376.78 1376.79 1376.70 1376.62 1376.55 1376.58
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.14 0.50 1.75 1.75 0.50 0.02
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1376.01 1372.50 1376.65 1376.74 1376.70 1376.69 1376.61 1376.54 1376.14 1376.54 1376.63 1387.74 1388.77
KHOẢNG CÁCH MIA	8.23 3.22 2.80 0.75 0.18 1.57 1.18 0.79 0.05 5.62 5.49

Đắp đất K95 : 0.03 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.03 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.06 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.73 m
L.Chiếm dụng : 4.35 m

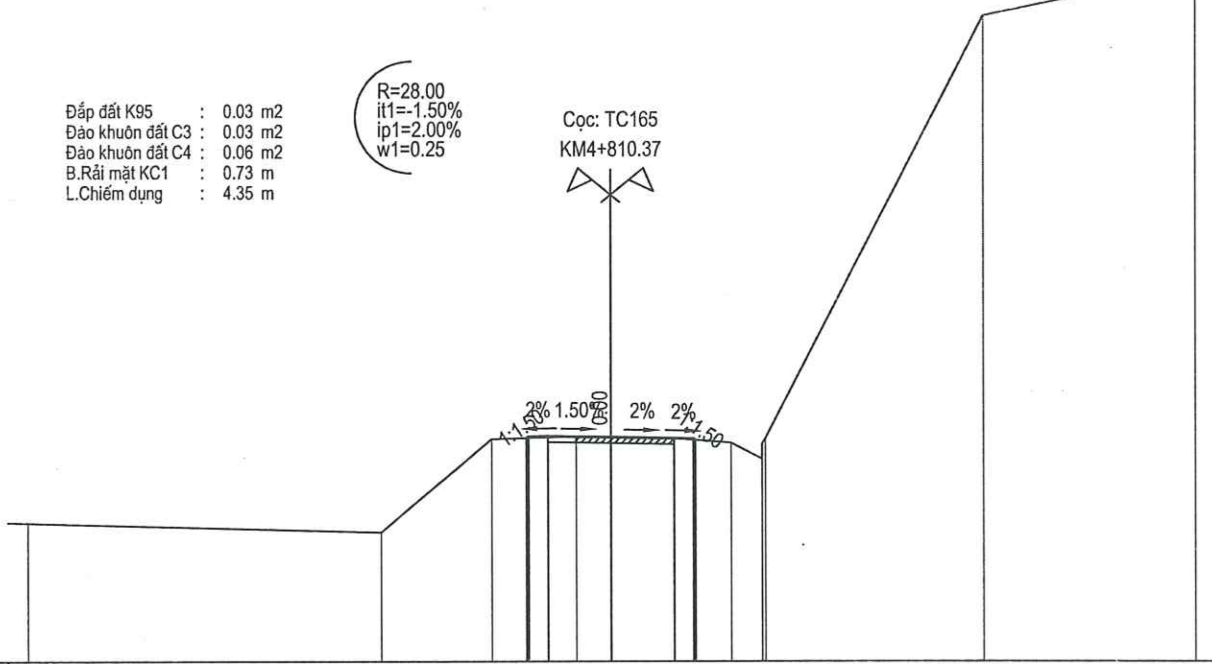

MSS: 1372.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1377.74 1377.78 1377.79 1377.77 1377.73 1377.72 1377.69
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.06 0.50 1.63 1.63 0.50 0.05
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1375.56 1375.33 1377.72 1377.78 1377.77 1377.73 1377.62 1377.21 1377.61 1377.73 1388.61 1389.77
KHOẢNG CÁCH MIA	9.09 2.84 2.17 0.90 1.63 1.46 0.79 0.08 5.61 5.42

Đắp đất K95 : 0.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.02 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.05 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.50 m
L.Chiếm dụng : 4.11 m

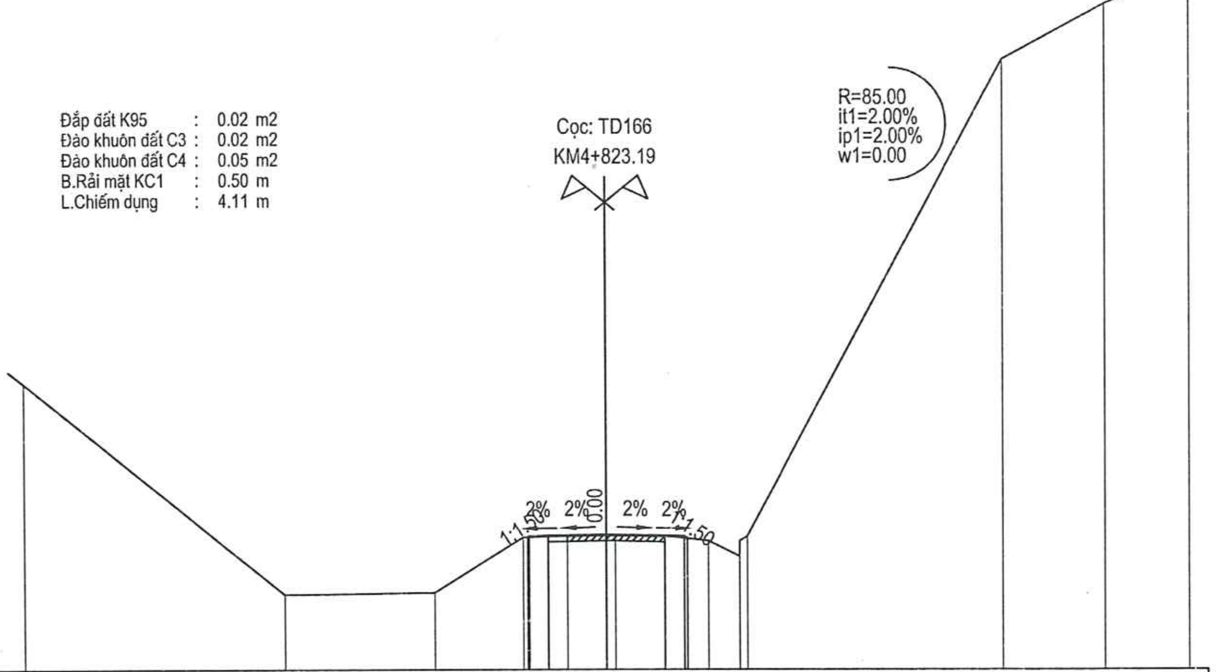

MSS: 1376.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1379.40 1379.42 1379.43 1379.46 1379.43 1379.42 1379.37
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.03 0.50 1.50 1.50 0.50 0.08
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1383.35 1377.94 1377.98 1379.40 1379.44 1379.46 1379.46 1379.43 1379.31 1378.91 1379.31 1379.42 1391.66 1393.08 1393.94
KHOẢNG CÁCH MIA	6.68 3.87 2.30 1.14 1.00 0.23 1.27 1.12 0.79 0.09 6.60 2.64 2.15

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.05 m2
Đào nền đất C4 : 0.11 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.07 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.12 m2
Đắp đất K95 : 0.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.03 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.05 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.50 m
L.Chiếm dụng : 5.01 m

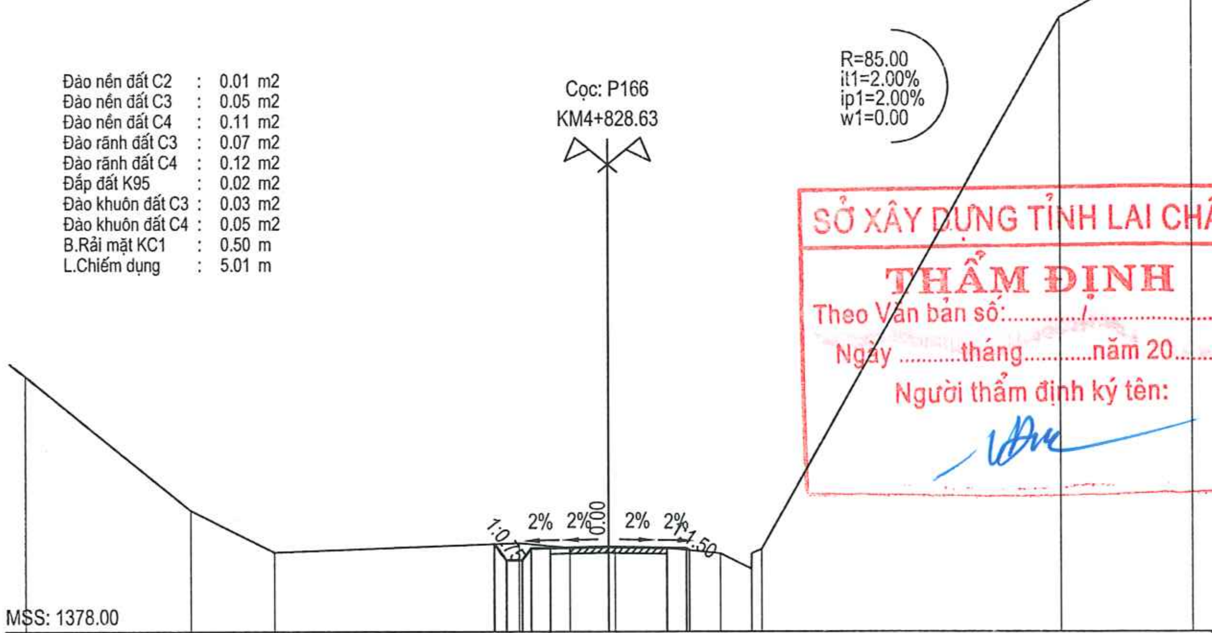

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:............/...........................
Ngày ....tháng...........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

MSS: 1378.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1380.26 1379.84 1379.84 1380.14 1380.15 1380.18 1380.15 1380.14 1380.09
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.31 0.40 0.22 0.50 1.50 1.50 0.50 0.07
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1384.57 1381.12 1380.05 1380.28 1380.16 1380.18 1380.18 1380.15 1380.02 1379.62 1380.02 1380.12 1393.78 1395.64
KHOẢNG CÁCH MIA	4.26 2.16 6.28 1.31 1.00 0.18 1.34 1.37 0.79 0.25 7.70 3.37

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH: CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN: THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY	TÊN BẢN VẼ:	TỶ LỆ: ..../....
	CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC: NỀN MẶT ĐƯỜNG	THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH		TRẮC NGANG TUYẾN	SỐ BẢN VẼ:
			SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI			KH. BẢN VẼ: A1-TK
			K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG		NGÀY XUẤT: .... / .... / 2025

M.S.D.N:5600276062-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN TP.ĐIỆN BIÊN PHỦ-T.ĐIỆN BIÊN

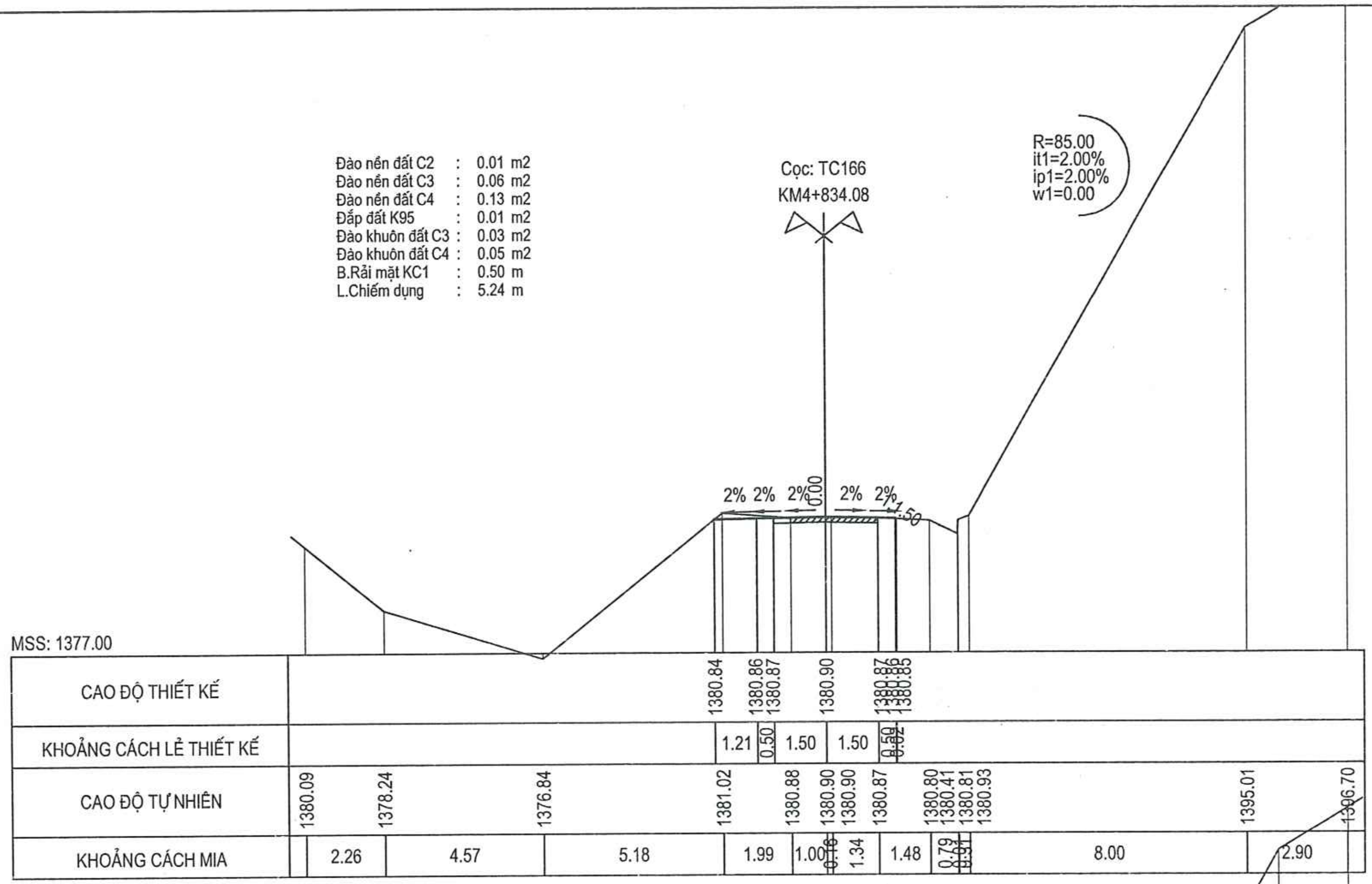

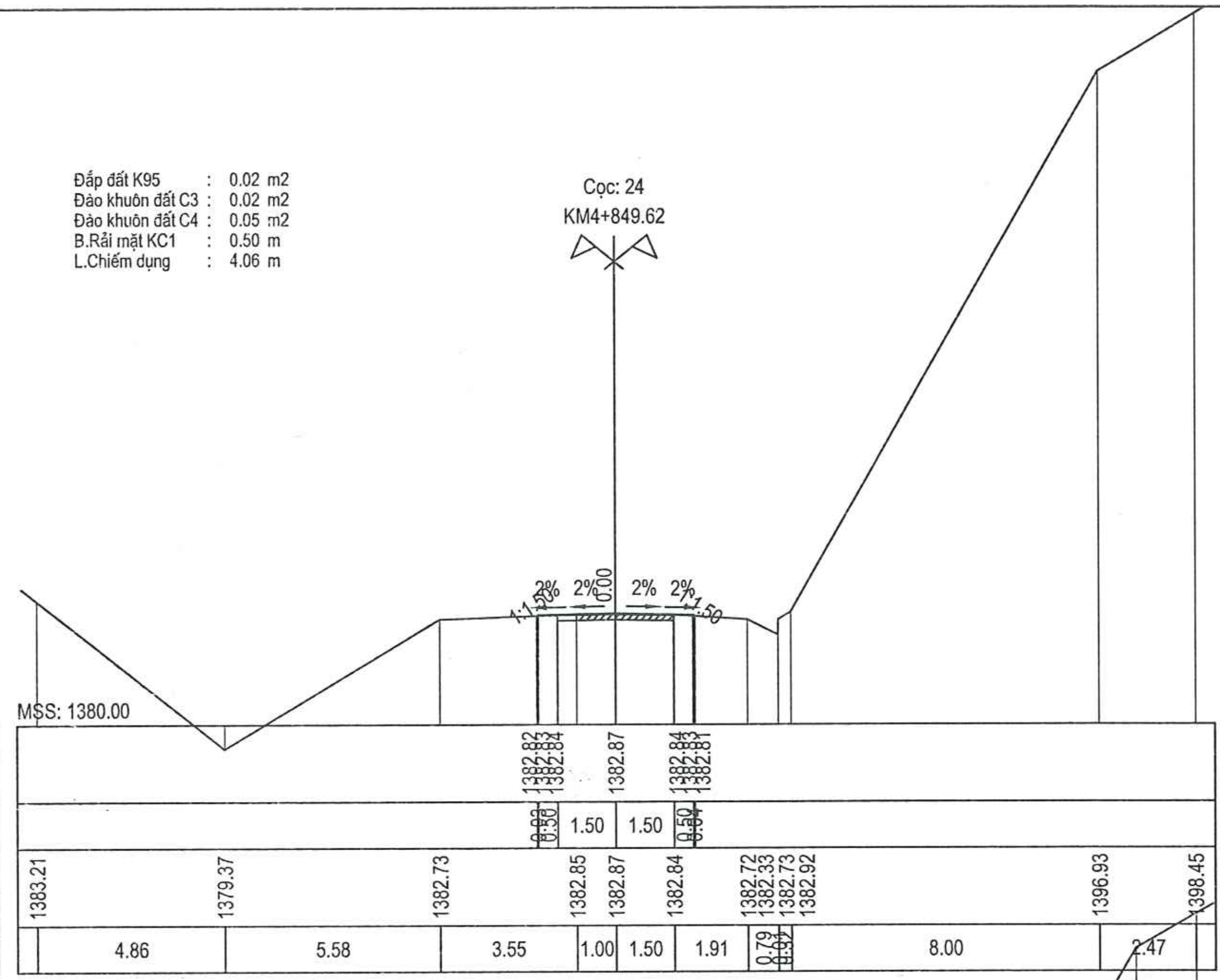

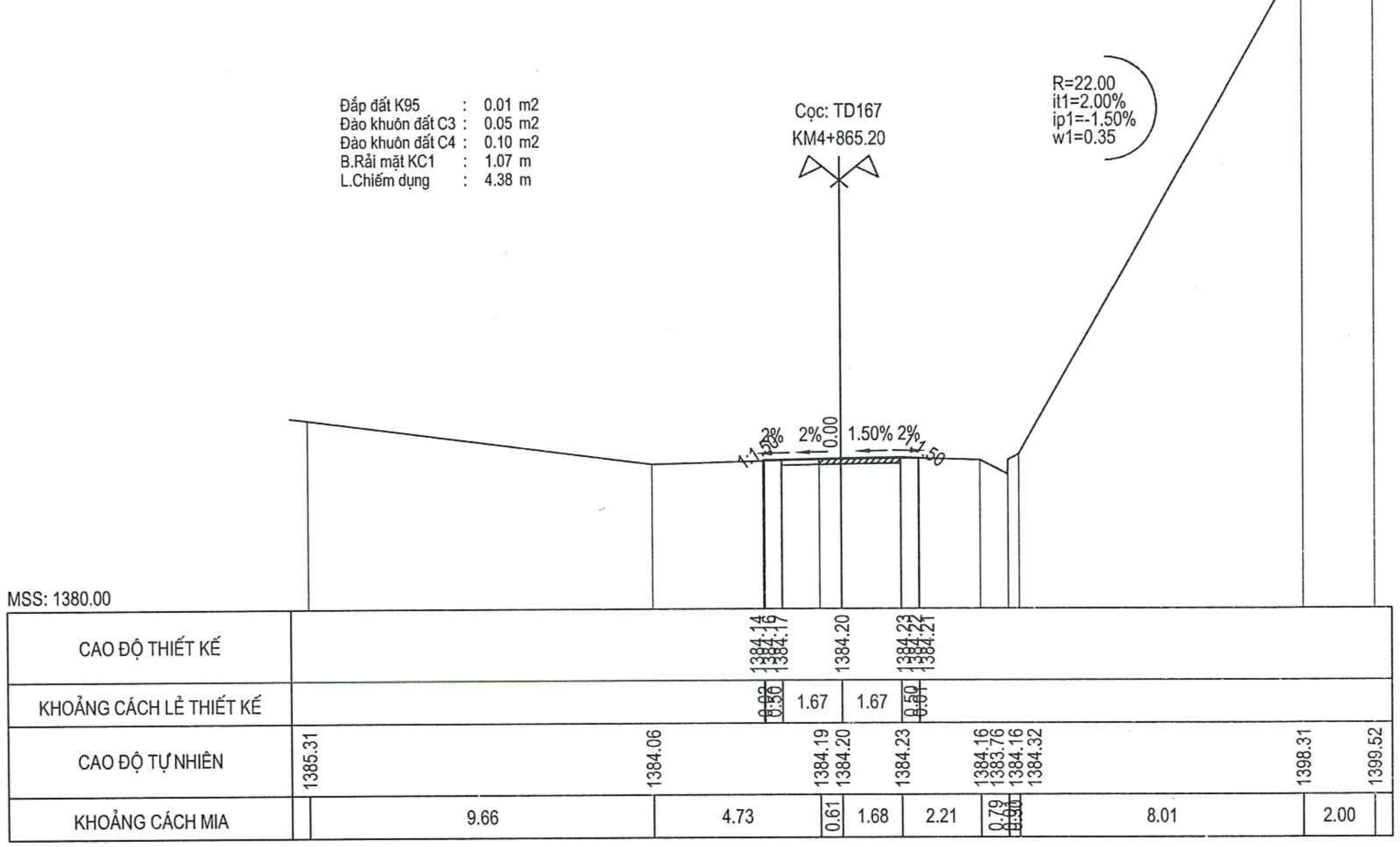

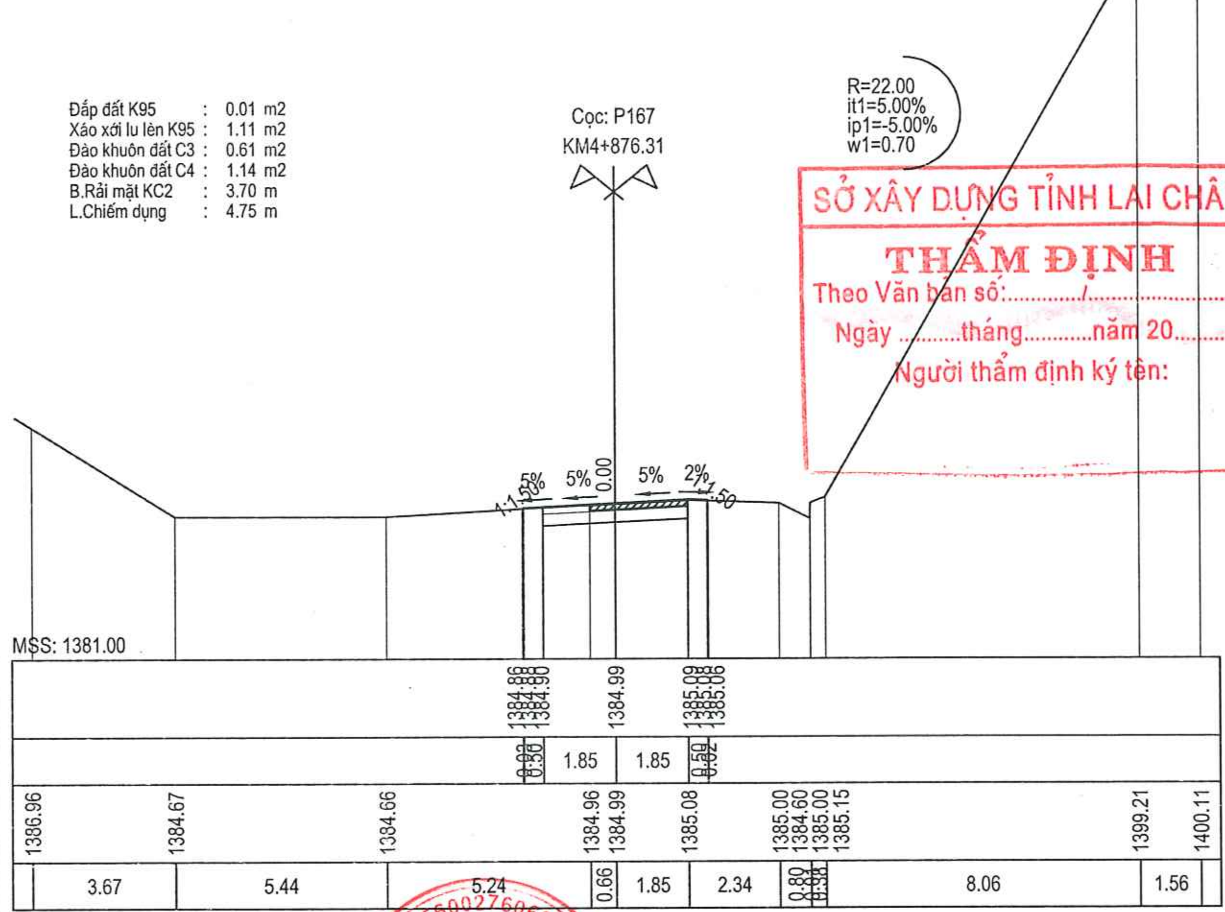

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:............/........................
Ngày ....tháng...........năm 20...........
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH	GIÁM ĐỐC CÔNG TY	TÊN BẢN VẼ:	TỶ LỆ: ..../.... SỐ BẢN VẼ:
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG	TRẮC NGANG TUYẾN	KH. BẢN VẼ: A1-TK NGÀY XUẤT: .... / .... / 2025

M.S.D.N:5600276062-C.T.C.P
CÔNG TY TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ-T. ĐIỆN BIÊN

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.01 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.06 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.12 m2
Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.56 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.04 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.35 m
L.Chiếm dụng : 5.21 m

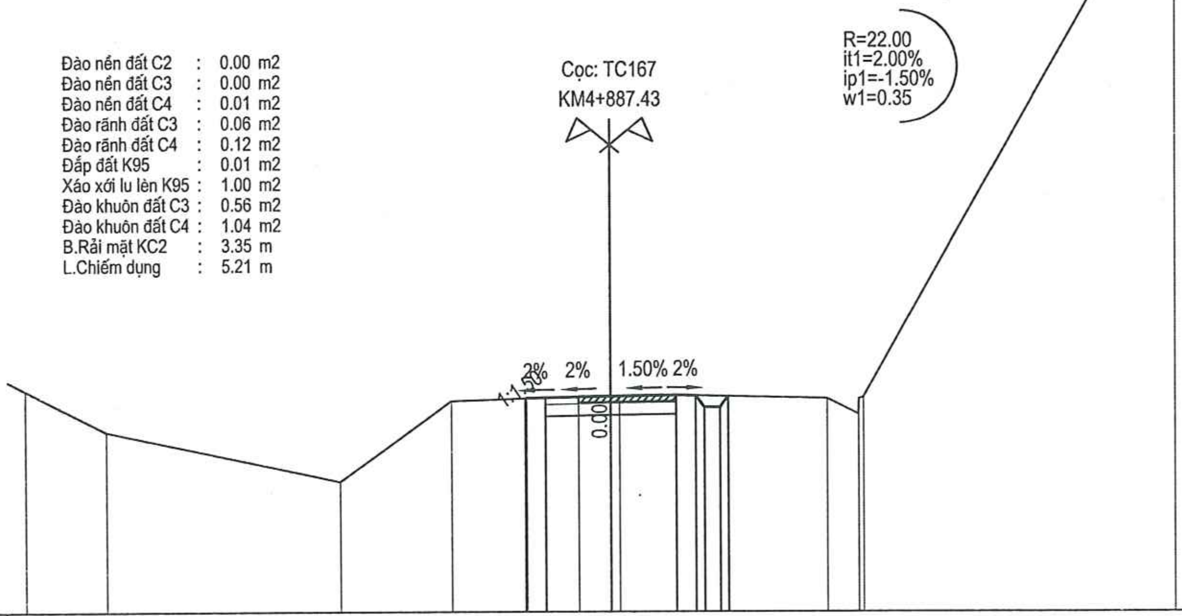

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1385.48	1385.49	1385.50	1385.54	1385.56	1385.55	1385.25	1385.25	1385.53					
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.03	0.50	1.67	1.67	0.50	0.22	0.40	0.21						
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1385.70	1384.64	1383.35	1385.42	1385.52	1385.54	1385.54	1385.57	1385.48	1385.07	1385.47	1385.51	1399.73	1400.11
KHOẢNG CÁCH MIA	2.06	5.99	2.85	3.27	0.83	0.23	1.44	3.87	0.81	0.04	8.00	0.52		

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.07 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.12 m2
Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.95 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.53 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.99 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.17 m
L.Chiếm dụng : 5.04 m

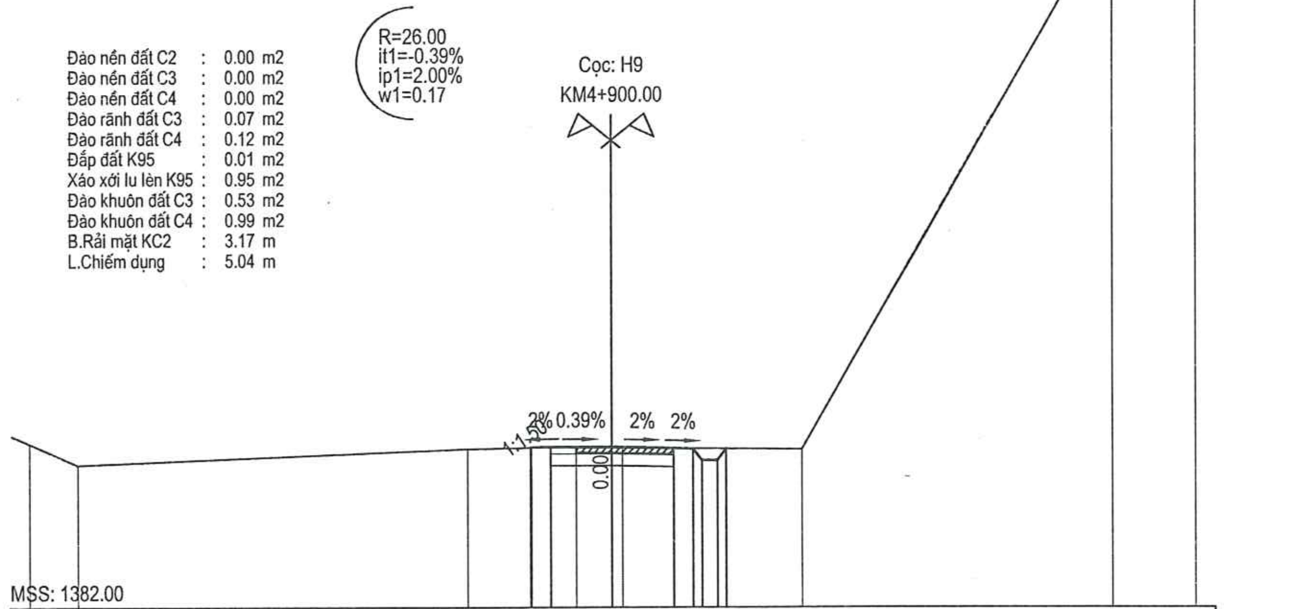

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1386.10	1386.12	1386.13	1386.12	1386.09	1386.08	1385.78	1385.78	1386.08	
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.03	0.50	1.59	1.59	0.50	0.22	0.40	0.23		
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1386.21	1385.67	1386.07	1386.12	1386.12	1386.11	1386.09	1386.06	1399.98	1401.39
KHOẢNG CÁCH MIA	1.24	10.03	2.81	0.92	0.27	1.31	3.30	8.00	2.11	

Đào rãnh đất C3 : 0.06 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.12 m2
Đắp đất K95 : 0.02 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.97 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.54 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.00 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.25 m
L.Chiếm dụng : 5.15 m

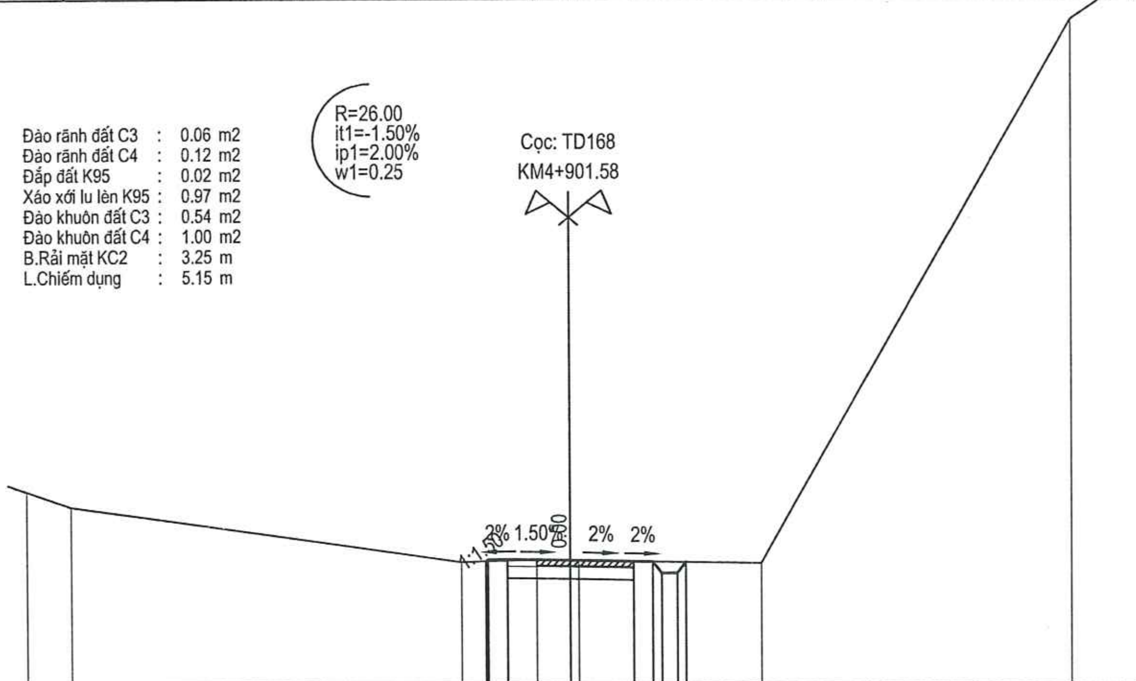

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1386.17	1386.21	1386.22	1386.19	1386.16	1386.15	1385.85	1385.85	1386.14	
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.06	0.50	1.63	1.63	0.50	0.22	0.40	0.22		
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1387.99	1387.59	1386.15	1386.20	1386.19	1386.19	1386.16	1386.11	1400.07	1401.46
KHOẢNG CÁCH MIA	1.13	10.03	1.94	0.87	0.22	1.41	3.29	8.00	2.08	

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.01 m2
Đào nền đất C4 : 0.02 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.06 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.12 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.05 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.59 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.09 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.50 m
L.Chiếm dụng : 5.34 m

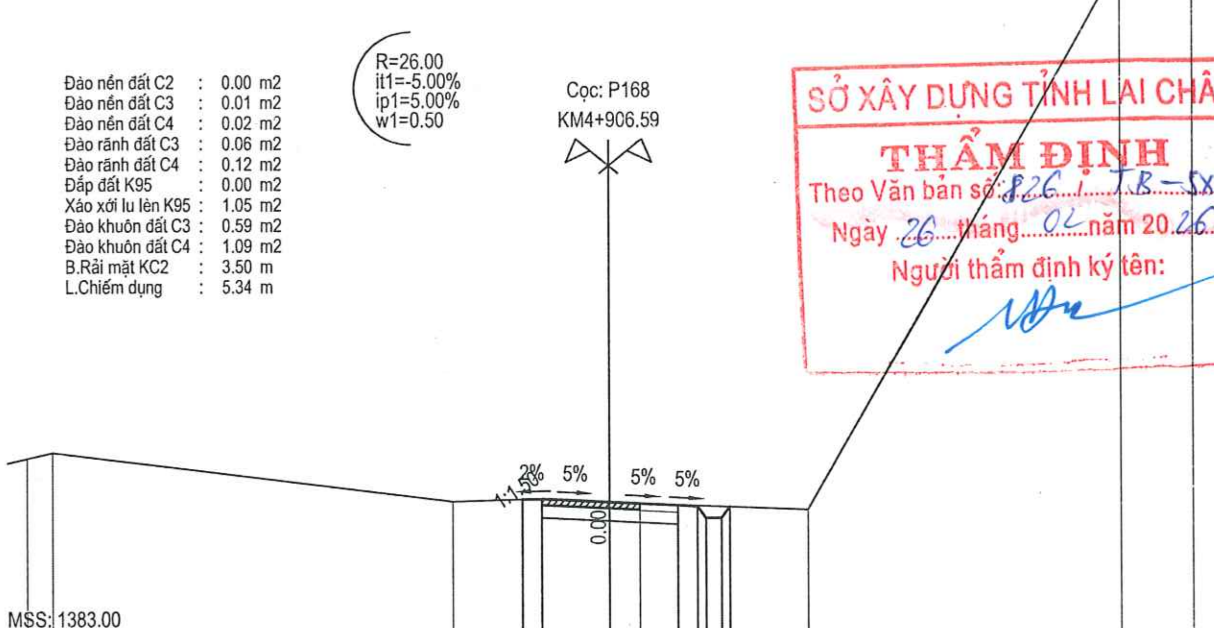

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1386.44	1386.45	1386.46	1386.37	1386.28	1386.26	1385.96	1385.96	1386.24
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.00	0.50	1.75	1.75	0.50	0.22	0.40	0.22	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1387.51	1387.67	1386.40	1386.46	1386.37	1386.33	1386.17	1400.18	1401.24
KHOẢNG CÁCH MIA	0.65	10.30	2.30	1.75	0.77	4.32	8.07	1.83	

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826 / TB-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN — M.S.D.N: 5600276062 — C.T.C.P — TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN	TỶ LỆ:	..../....
	SỐ BẢN VẼ:	
	KH. BẢN VẼ:	A1-TK
	NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.01 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.06 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.12 m2
Đắp đất K95 : 0.02 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.97 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.55 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.01 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.25 m
L.Chiếm dụng : 5.22 m

R=26.00
it1=-1.50%
ip1=2.00%
w1=0.25

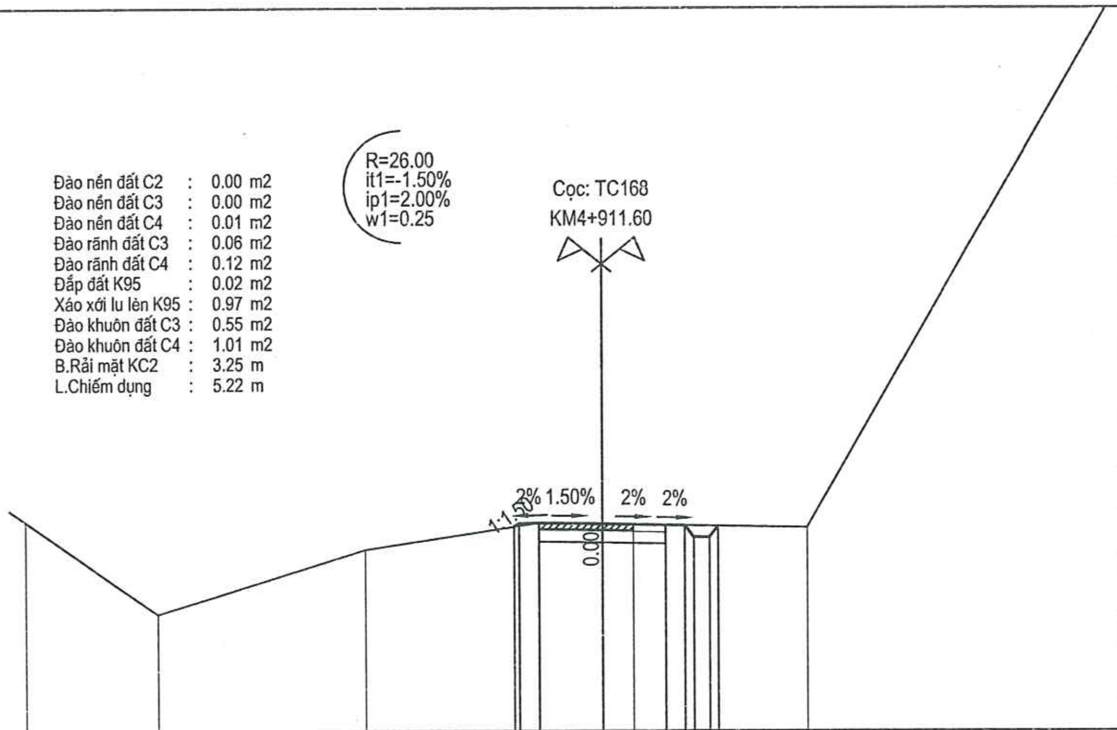

MSS: 1381.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1386.25 1386.33 1386.34 1386.32 1386.29 1386.28 1385.98 1385.98 1386.27
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.12 0.50 1.63 1.63 0.50 0.22 0.40 0.22
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1386.40 1384.02 1385.67 1386.34 1386.32 1386.30 1386.23 1400.23 1401.24
KHOẢNG CÁCH MIA	3.40 5.32 4.44 1.63 0.79 4.46 8.01 1.74

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.03 m2
Đào nền đất C4 : 0.07 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.57 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.06 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 5.32 m

R=10.00
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.40

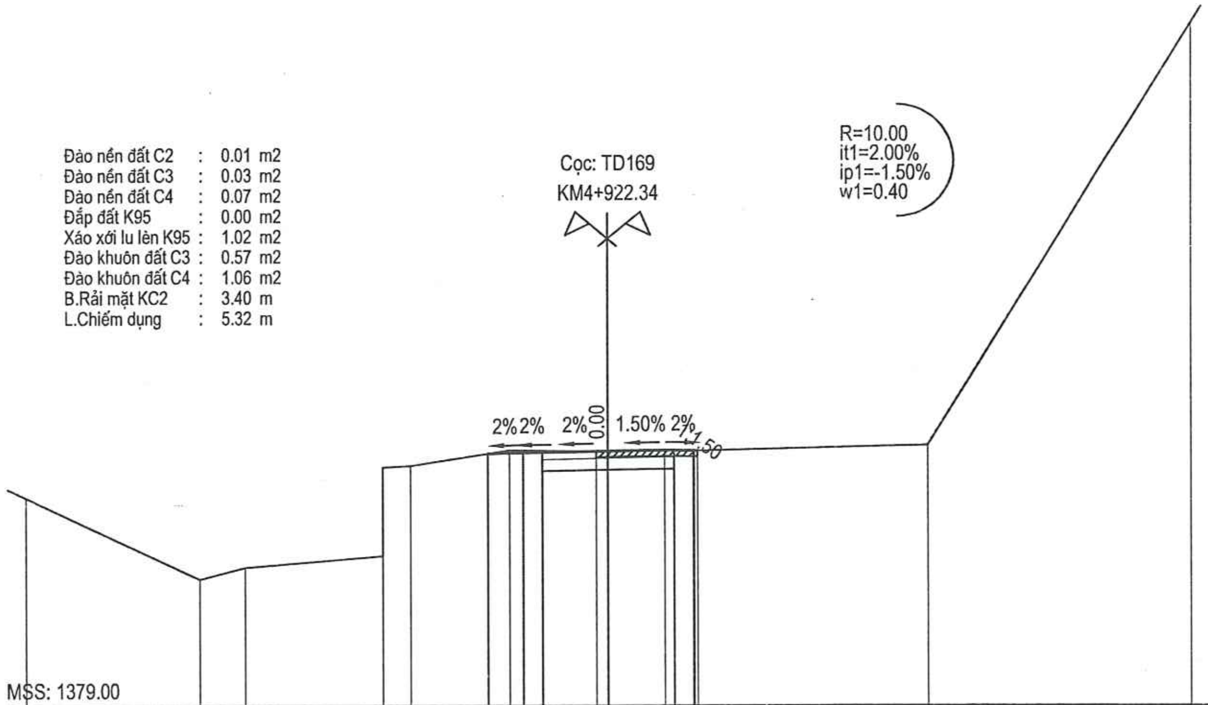

MSS: 1379.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1385.48 1385.50 1385.51 1385.54 1385.57 1385.56 1385.55
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.91 0.50 1.70 1.70 0.50 0.01
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1384.35 1382.25 1382.55 1382.85 1385.13 1385.16 1385.57 1385.53 1385.54 1385.56 1385.54 1385.68 1396.56
KHOẢNG CÁCH MIA	4.45 1.18 3.55 0.71 2.55 2.24 0.31 1.45 0.86 5.92 6.77

Cống tròn cũ ĐK 1.0m, giữ nguyên

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đắp đất K95 : 0.08 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.14 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.64 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.18 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.79 m
L.Chiếm dụng : 5.26 m

R=10.00
it1=4.93%
ip1=-4.93%
w1=0.79

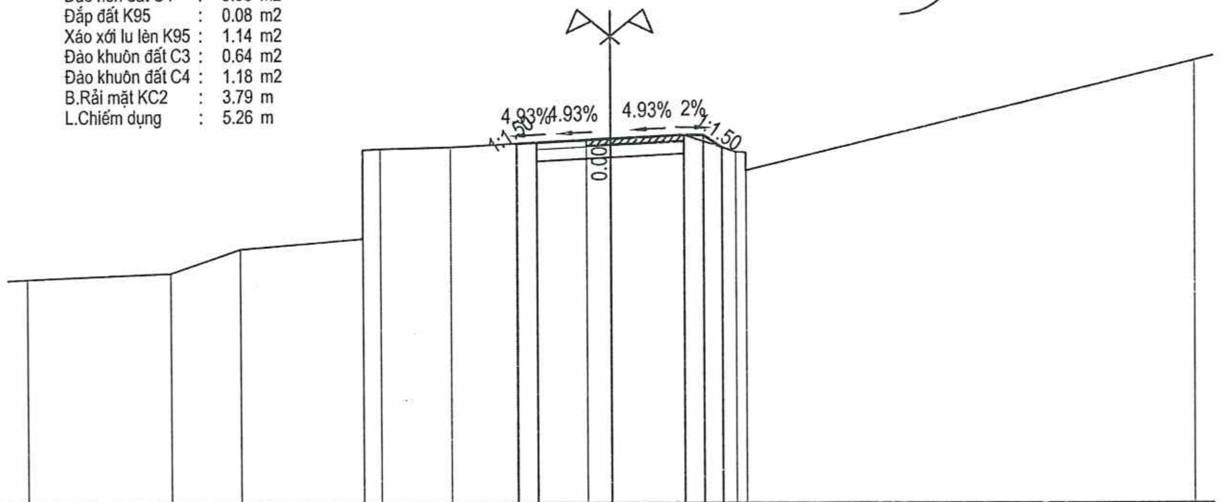

MSS: 1376.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1385.25 1385.25 1385.27 1385.37 1385.46 1385.45 1385.14
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.01 0.50 1.90 1.90 0.50 0.47
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1381.80 1381.94 1382.55 1382.81 1385.09 1385.12 1385.16 1385.34 1385.37 1385.46 1385.02 1385.01 1384.54 1387.36
KHOẢNG CÁCH MIA	3.69 1.77 3.16 0.46 1.80 3.49 0.62 1.90 1.32 0.35 0.01 11.52

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.01 m2
Đắp đất K95 : 0.04 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.14 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.62 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.16 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 4.93 m

R=10.00
it1=5.00%
ip1=-5.00%
w1=0.80

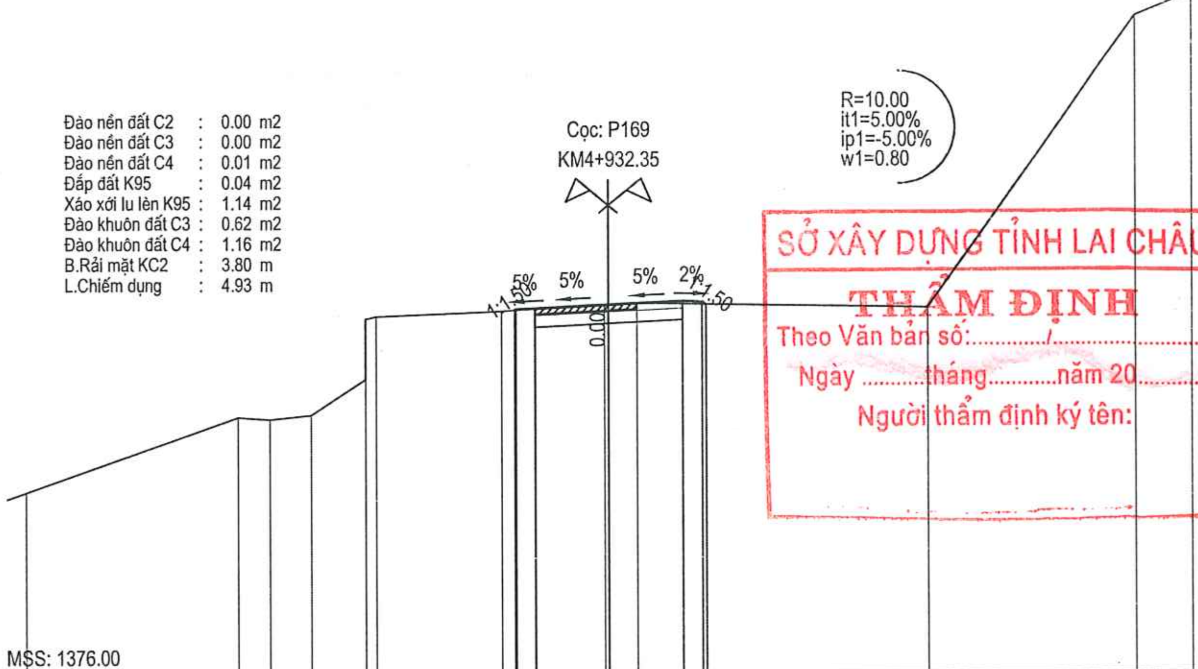

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........../.........................
Ngày ....tháng...........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

MSS: 1376.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1385.31 1385.33 1385.35 1385.45 1385.54 1385.53 1385.46
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.02 0.50 1.90 1.90 0.50 0.11
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1380.63 1382.56 1382.50 1382.61 1383.53 1385.08 1385.14 1385.28 1385.36 1385.44 1385.45 1385.49 1385.38 1392.87 1393.47
KHOẢNG CÁCH MIA	5.45 0.81 1.07 1.41 0.27 3.22 0.86 1.79 0.11 0.72 7.48 5.34 1.46

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	
GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG		
HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG		

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

M.S.D.N:5600276062-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ-T. ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:

TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.57 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.05 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 4.43 m

R=10.00
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.40

Cọc: TC169
KM4+942.36

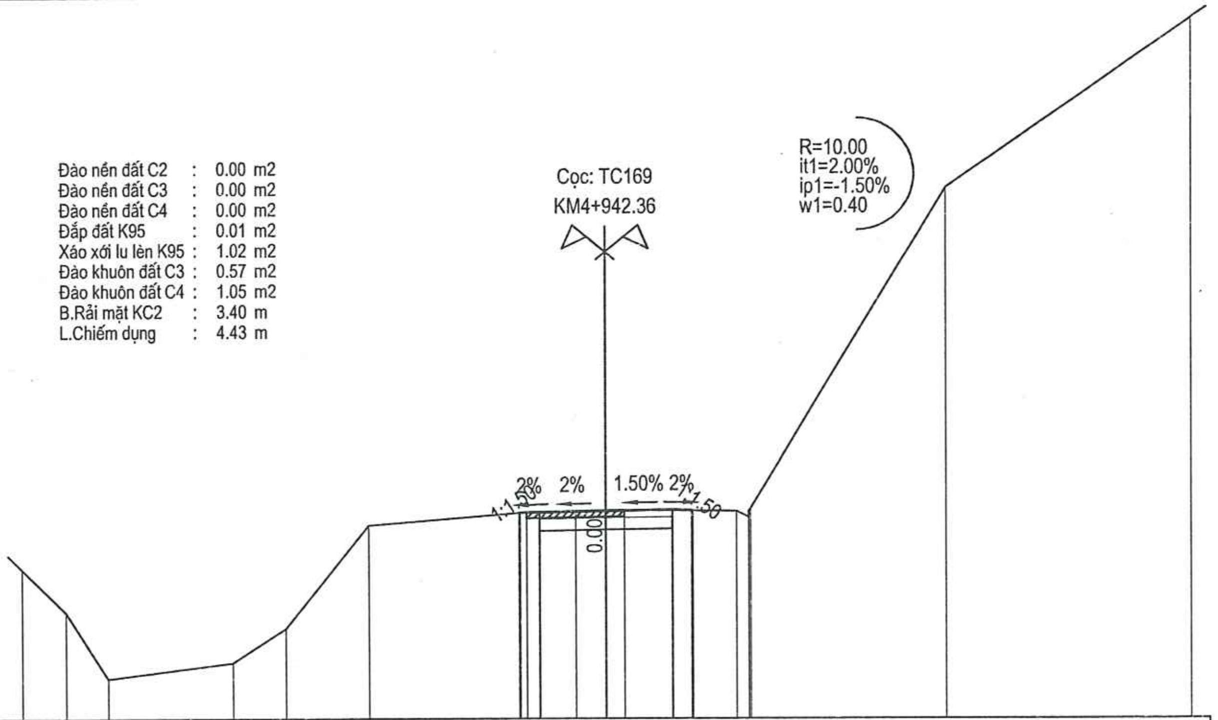

MSS: 1381.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1386.28 1386.29 1386.30 1386.34 1386.36 1386.35 1386.34
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.01 0.50 1.70 1.70 0.50 0.02
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1384.85 1383.75 1382.04 1382.45 1383.33 1385.97 1386.30 1386.32 1386.34 1386.35 1386.33 1336.18 1386.34 1386.40 1394.66 1399.02
KHOẢNG CÁCH MIA	1.12 1.09 3.21 1.35 2.15 4.06 1.26 0.78 0.48 2.87 [illegible] 5.02 6.27

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đắp đất K95 : 0.06 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.56 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.03 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.35 m
L.Chiếm dụng : 4.63 m

R=22.00
it1=-1.50%
ip1=2.00%
w1=0.35

Cọc: TD170
KM4+956.98

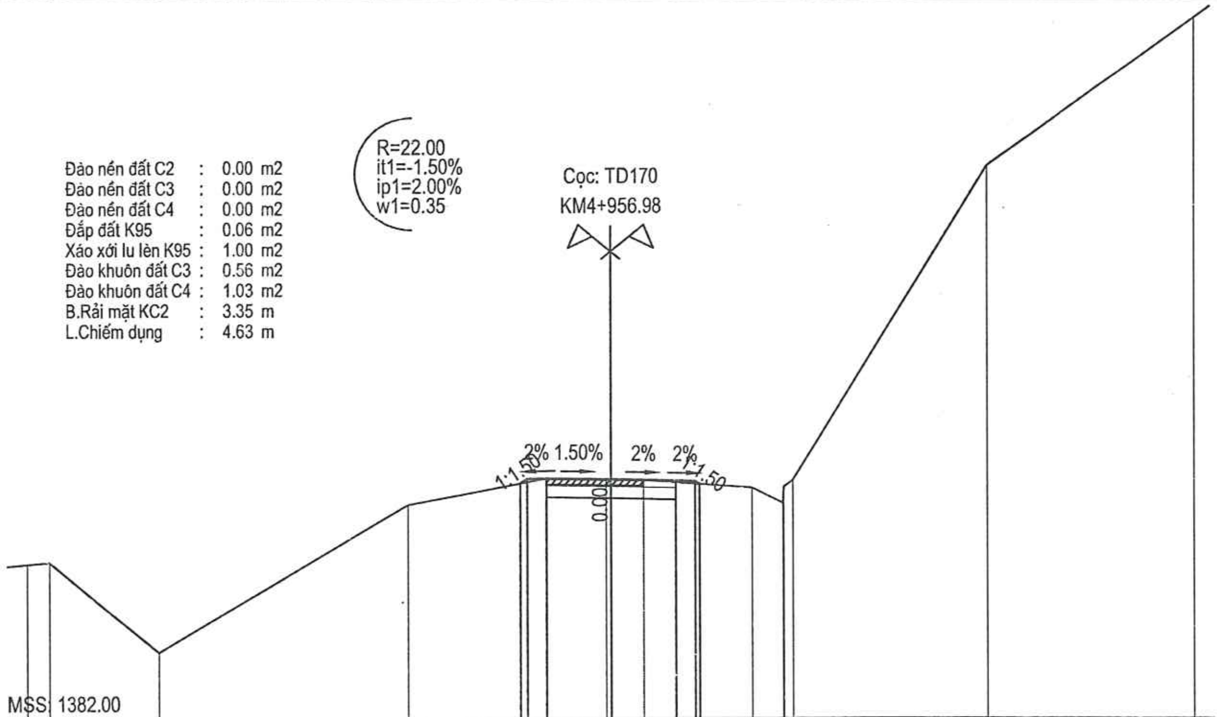

MSS: 1382.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1388.04 1388.15 1388.16 1388.14 1388.10 1388.09 1388.02
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.17 0.50 1.67 1.67 0.50 0.11
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1385.98 1386.03 1383.71 1387.50 1388.17 1388.14 1388.14 1388.12 1387.93 1387.54 1387.95 1388.12 1396.20 1400.03
KHOẢNG CÁCH MIA	0.57 2.81 6.39 3.55 1.54 0.13 0.83 2.81 0.79 0.02 0.04 5.00 5.31

Đắp đất K95 : 0.02 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.11 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.62 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.15 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.70 m
L.Chiếm dụng : 4.79 m

R=22.00
it1=-5.00%
ip1=5.00%
w1=0.70

Cọc: P170
KM4+964.65

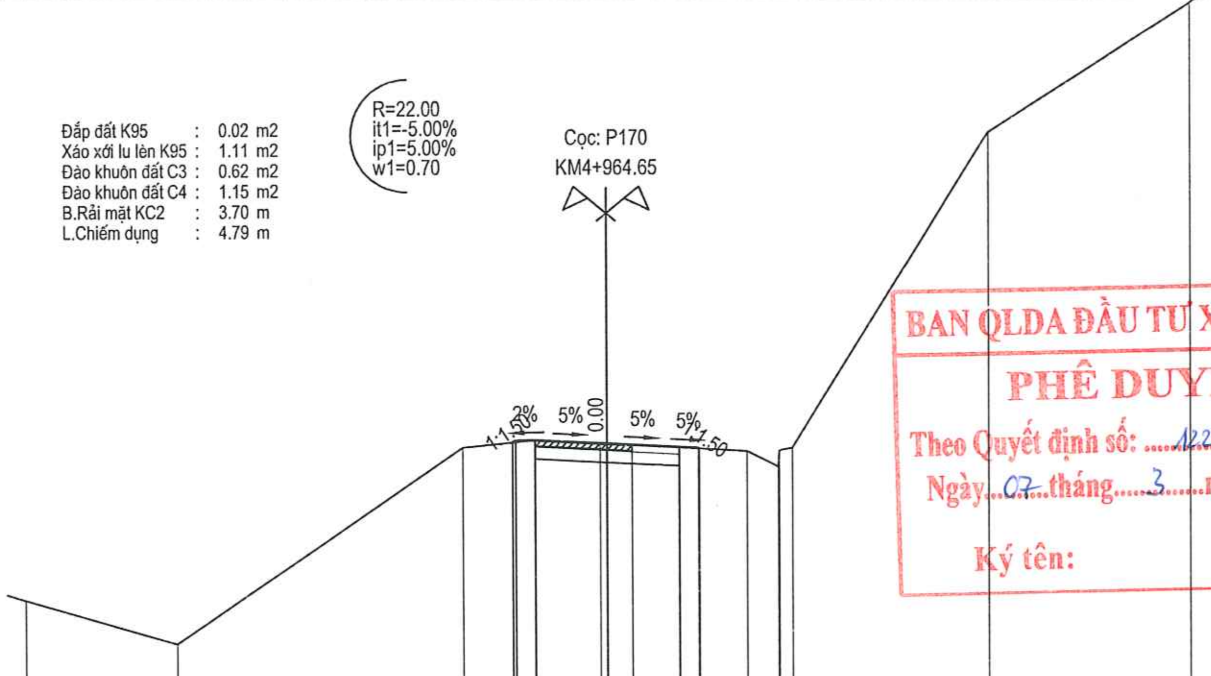

MSS: 1383.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1389.12 1389.17 1389.18 1389.08 1388.99 1388.97 1388.96
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.07 0.50 1.85 1.85 0.50 0.01
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1385.11 1383.97 1388.99 1389.17 1389.09 1389.08 1389.05 1388.89 1388.49 1388.90 1388.97 1397.05 1400.36
KHOẢNG CÁCH MIA	3.91 7.37 1.87 1.68 0.17 0.65 2.95 0.80 0.02 0.04 5.05 5.18

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đắp đất K95 : 0.03 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.56 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.03 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.35 m
L.Chiếm dụng : 4.48 m

R=22.00
it1=-1.50%
ip1=2.00%
w1=0.35

Cọc: TC170
KM4+972.31

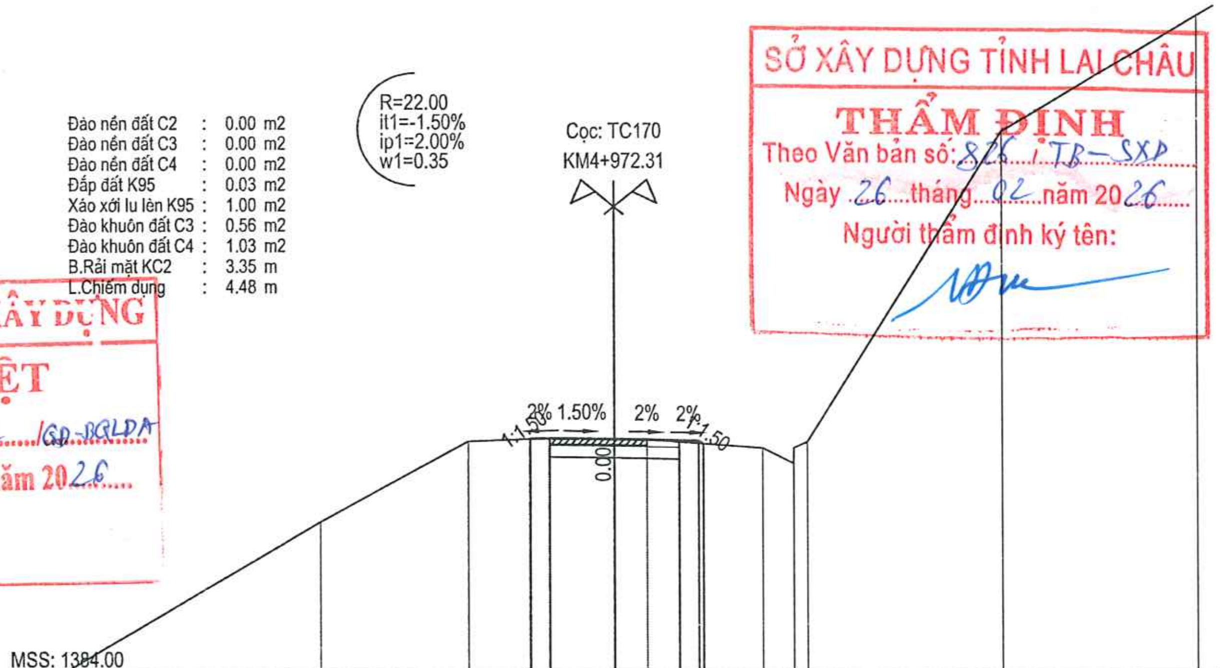

MSS: 1384.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1390.04 1390.04 1390.05 1390.03 1389.99 1389.98 1389.91
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.01 0.50 1.67 1.67 0.50 0.12
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1383.54 1387.91 1389.98 1390.06 1390.03 1390.01 1389.79 1389.39 1389.79 1389.94 1397.92 1400.88
KHOẢNG CÁCH MIA	7.44 3.80 2.09 1.68 0.82 3.00 0.79 0.01 0.05 5.01 5.02

BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số: 122/QĐ-BQLDA
Ngày 07 tháng 3 năm 2026
Ký tên:

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826/TB-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÒ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN - M.S.D.N: 5600276062 - C.T.CP - TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:	TRẮC NGANG TUYẾN
TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đắp đất K95 : 0.04 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.56 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.04 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 4.54 m

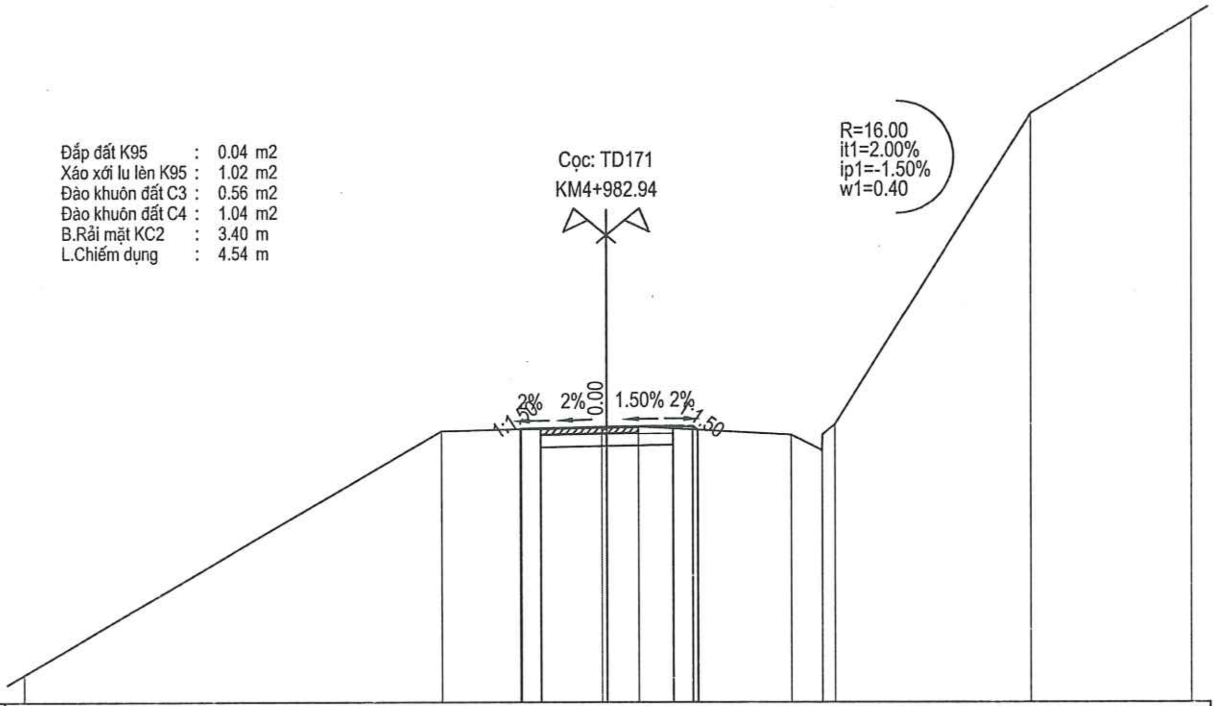

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1391.01 1391.02 1391.03 · 1391.06 · 1391.09 1391.08 1390.99
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.01 0.50 · 1.70 · 1.70 · 0.50 0.15
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1384.71 · 1390.96 · 1391.03 · 1391.06 · 1391.06 · 1391.07 · 1390.87 1390.47 1390.87 1391.13 · 1399.13 · 1401.62
KHOẢNG CÁCH MIA	10.74 · 2.56 · 1.57 · 0.03 · 0.81 · 3.92 · 0.80 0.03 0.32 · 5.03 · 4.12

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.01 m2
Đắp đất K95 : 0.05 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.14 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.62 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.16 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 4.94 m

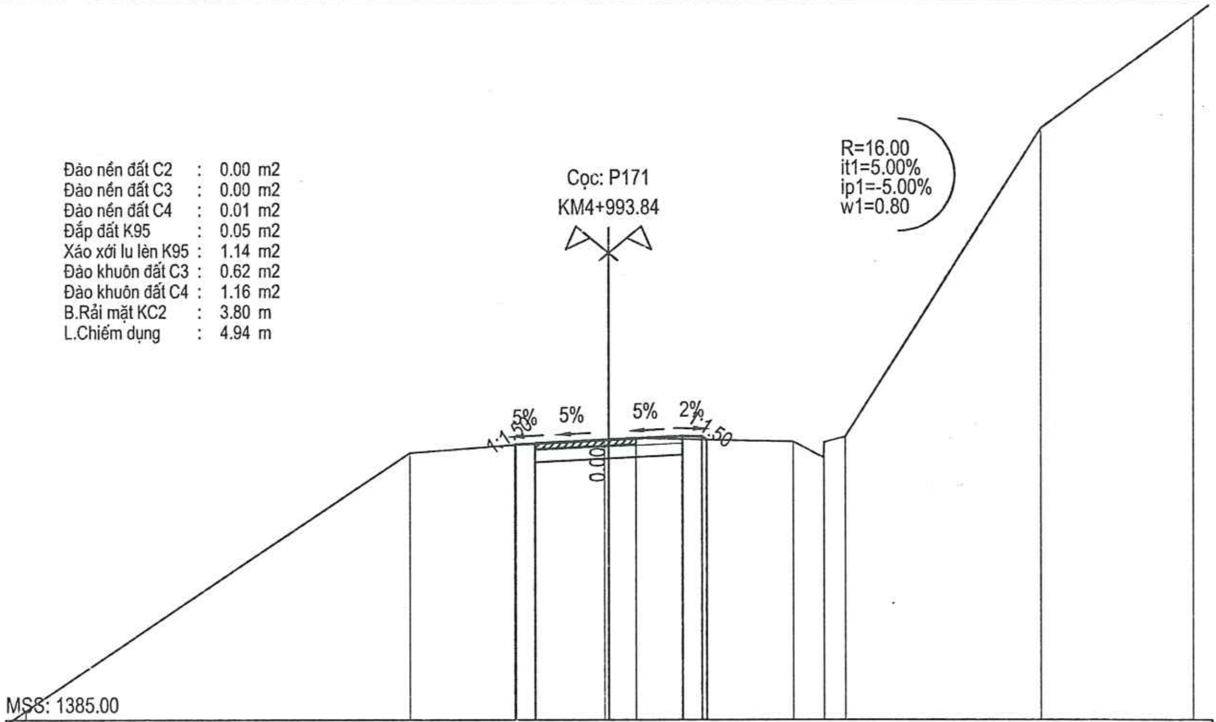

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1392.06 1392.08 1392.10 · 1392.20 · 1392.29 1392.28 1392.20
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.03 0.50 · 1.90 · 1.90 · 0.50 0.15
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1385.23 · 1391.86 · 1392.10 · 1392.19 · 1392.20 · 1392.23 · 1392.15 1391.73 1392.13 1392.27 · 1400.21 · 1403.10
KHOẢNG CÁCH MIA	9.89 · 3.21 · 1.79 · 0.11 0.70 · 4.06 · 0.79 0.04 0.54 · 5.00 · 3.89

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đắp đất K95 : 0.02 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.13 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.63 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.16 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.78 m
L.Chiếm dụng : 4.86 m

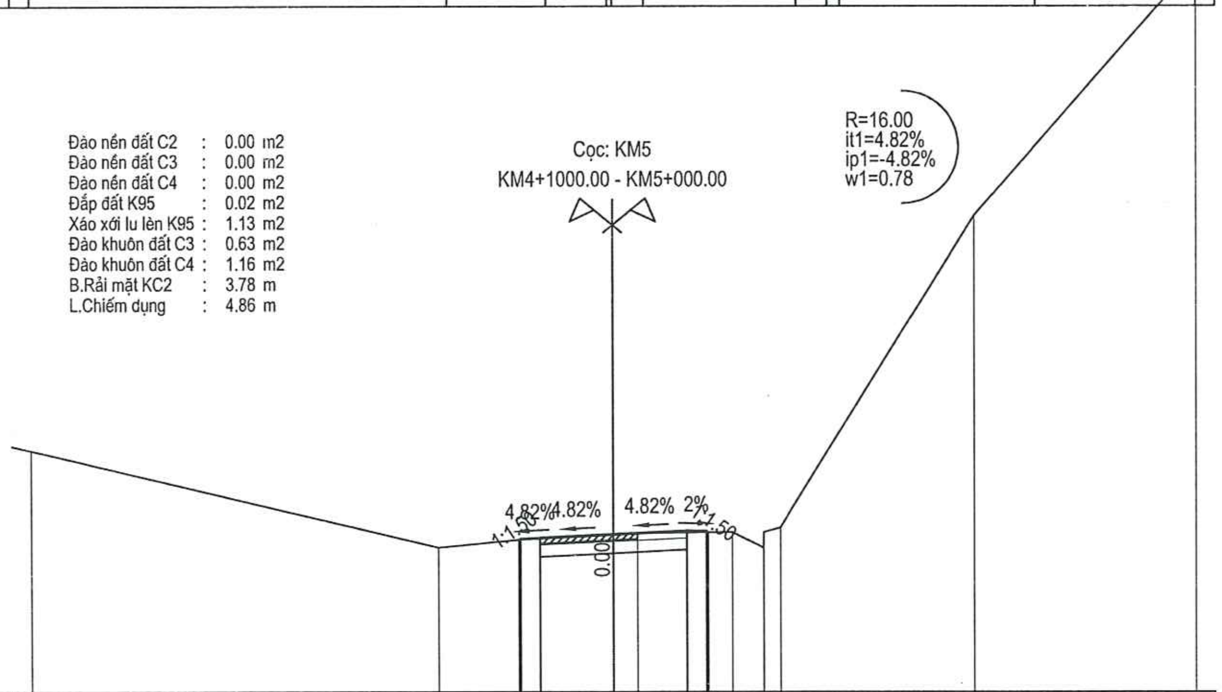

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1392.91 1392.93 1392.96 · 1393.05 · 1393.14 1393.13 1393.10
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.03 0.50 · 1.89 · 1.89 · 0.50 0.05
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1395.21 · 1392.71 · 1392.96 · 1393.05 · 1393.08 · 1393.10 1392.71 1393.11 1393.23 · 1401.24 · 1407.72
KHOẢNG CÁCH MIA	10.48 · 2.63 · 1.89 · 0.62 · 2.44 · 0.79 0.03 0.43 · 5.01 · 5.69

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đắp đất K95 : 0.03 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.57 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.06 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 4.59 m

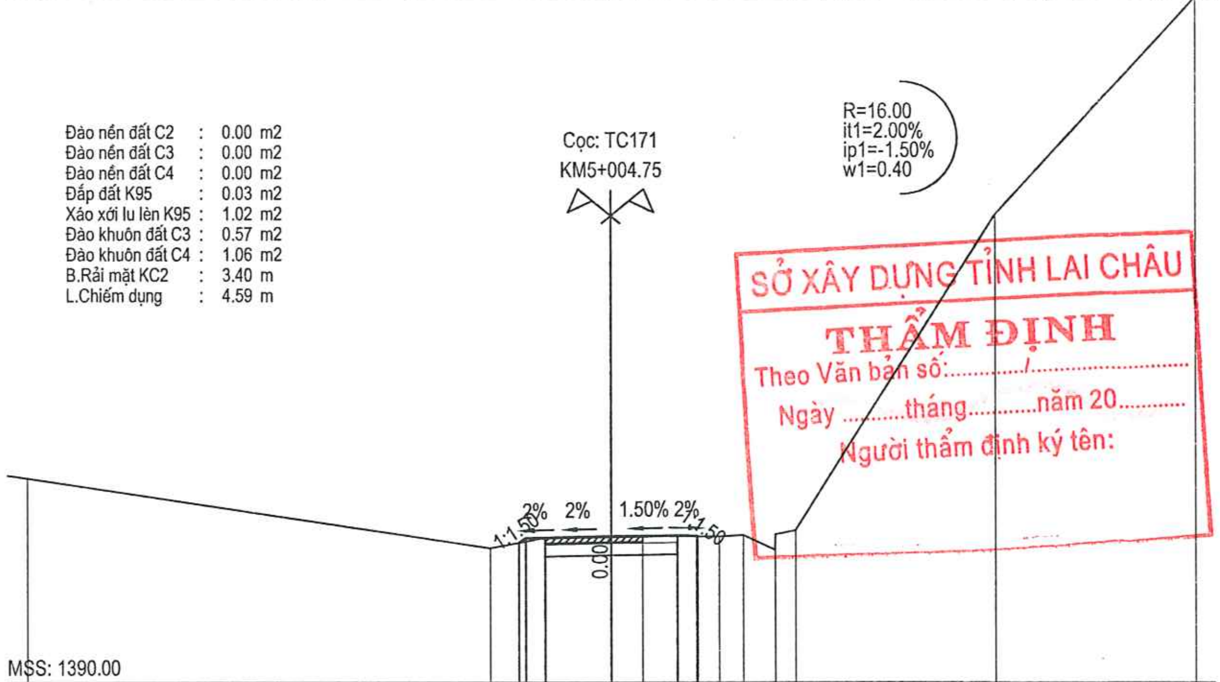

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:............/..........................
Ngày ....tháng............năm 20...........
Người thẩm định ký tên:

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1393.60 1393.71 1393.72 · 1393.76 · 1393.78 1393.77 1393.76
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.17 0.50 · 1.70 · 1.70 · 0.50 0.02
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1395.26 · 1393.46 · 1393.73 · 1393.76 · 1393.77 · 1393.76 1393.79 1393.41 1393.81 1393.92 · 1402.04 · 1407.62
KHOẢNG CÁCH MIA	11.90 · 1.40 · 1.70 · 0.80 · 1.98 · 0.63 · 0.81 0.01 0.32 · 5.13 · 5.12

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

Stamp: M.S.D.N: 5600276062 - C.T.C.P · CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN · TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:	TRẮC NGANG TUYẾN
TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngày .....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

TẬP BẢN VẼ BÌNH ĐỒ, TRẮC DỌC, TRẮC NGANG KM05+00 -:- KM06+00

BÌNH ĐỒ TUYẾN TỪ KM05+0.00 -:- KM06+00.00 (TỜ SỐ 01/02)

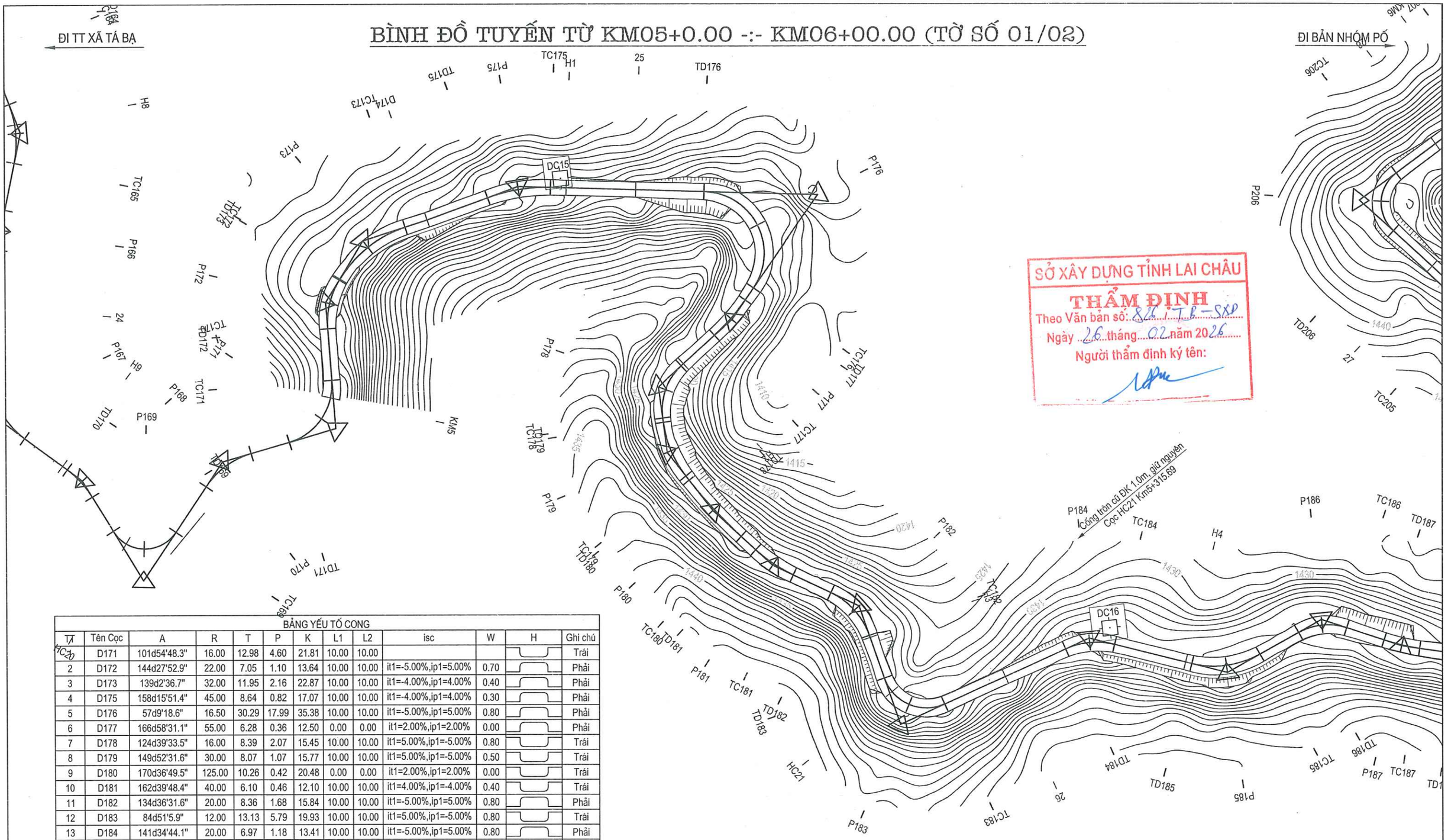

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826/TĐ-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

BẢNG YẾU TỐ CONG

TT	Tên Cọc	A	R	T	P	K	L1	L2	isc	W	H	Ghi chú
HC20	D171	101d54'48.3"	16.00	12.98	4.60	21.81	10.00	10.00				Trái
2	D172	144d27'52.9"	22.00	7.05	1.10	13.64	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.70		Phải
3	D173	139d2'36.7"	32.00	11.95	2.16	22.87	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.40		Phải
4	D175	158d15'51.4"	45.00	8.64	0.82	17.07	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.30		Phải
5	D176	57d9'18.6"	16.50	30.29	17.99	35.38	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80		Phải
6	D177	166d58'31.1"	55.00	6.28	0.36	12.50	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00		Phải
7	D178	124d39'33.5"	16.00	8.39	2.07	15.45	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80		Trái
8	D179	149d52'31.6"	30.00	8.07	1.07	15.77	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.50		Trái
9	D180	170d36'49.5"	125.00	10.26	0.42	20.48	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00		Trái
10	D181	162d39'48.4"	40.00	6.10	0.46	12.10	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.40		Trái
11	D182	134d36'31.6"	20.00	8.36	1.68	15.84	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80		Phải
12	D183	84d51'5.9"	12.00	13.13	5.79	19.93	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80		Trái
13	D184	141d34'44.1"	20.00	6.97	1.18	13.41	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80		Phải
14	D185	136d33'10.1"	25.00	9.96	1.91	18.96	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.70		Trái
15	D186	132d14'1.8"	16.00	7.08	1.50	13.34	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80		Phải
16	D187	169d53'14.8"	56.00	4.95	0.22	9.88	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00		Trái
17	D188	155d19'20.7"	26.00	5.69	0.61	11.20	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.50		Phải
18	D189	125d15'49.6"	18.00	9.32	2.27	17.20	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80		Trái

BẢNG TỌA ĐỘ ĐƯỜNG CHUYỀN CẤP 2

TT	Tên DC	X	Y	H
16	DC16	2503903.924	459051.784	1406.33
17	DC17	2504036.099	459188.168	1436.24

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỐ - VẠ PÙ ĐÈN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:	TỶ LỆ:	..../....
BÌNH ĐỒ TUYẾN	SỐ BẢN VẼ:	
	KH. BẢN VẼ:	A1-TK
	NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

BÌNH ĐỒ TUYẾN TỪ KM05+0.00 -:- KM06+00.00 (TỜ SỐ 01/02)

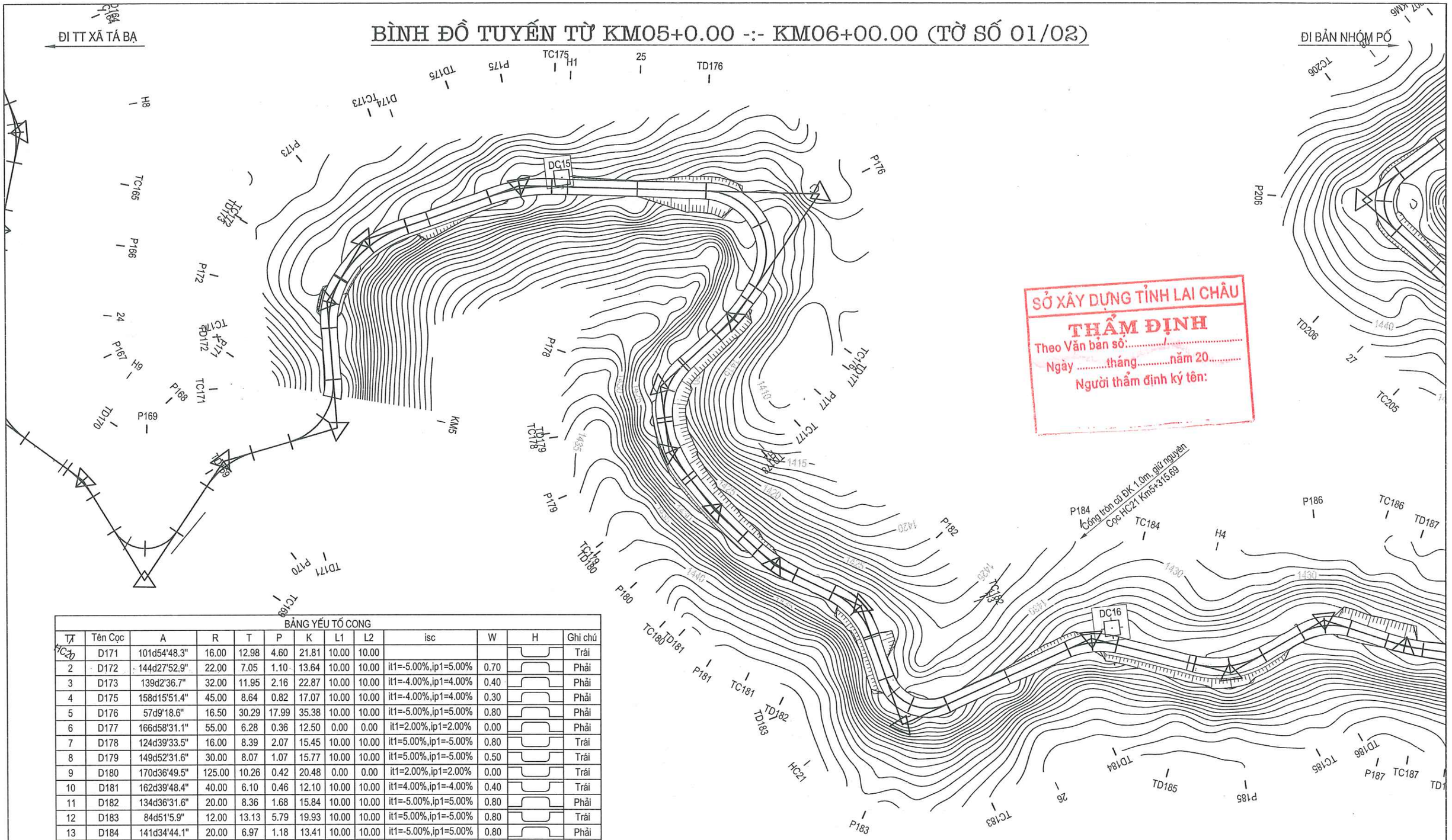

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

BẢNG YẾU TỐ CONG

TT	Tên Cọc	A	R	T	P	K	L1	L2	isc	W	H	Ghi chú
HC20	D171	101d54'48.3"	16.00	12.98	4.60	21.81	10.00	10.00				Trái
2	D172	144d27'52.9"	22.00	7.05	1.10	13.64	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.70		Phải
3	D173	139d2'36.7"	32.00	11.95	2.16	22.87	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.40		Phải
4	D175	158d15'51.4"	45.00	8.64	0.82	17.07	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.30		Phải
5	D176	57d9'18.6"	16.50	30.29	17.99	35.38	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80		Phải
6	D177	166d58'31.1"	55.00	6.28	0.36	12.50	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00		Phải
7	D178	124d39'33.5"	16.00	8.39	2.07	15.45	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80		Trái
8	D179	149d52'31.6"	30.00	8.07	1.07	15.77	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.50		Trái
9	D180	170d36'49.5"	125.00	10.26	0.42	20.48	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00		Trái
10	D181	162d39'48.4"	40.00	6.10	0.46	12.10	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.40		Trái
11	D182	134d36'31.6"	20.00	8.36	1.68	15.84	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80		Phải
12	D183	84d51'5.9"	12.00	13.13	5.79	19.93	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80		Trái
13	D184	141d34'44.1"	20.00	6.97	1.18	13.41	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80		Phải
14	D185	136d33'10.1"	25.00	9.96	1.91	18.96	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.70		Trái
15	D186	132d14'1.8"	16.00	7.08	1.50	13.34	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80		Phải
16	D187	169d53'14.8"	56.00	4.95	0.22	9.88	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00		Trái
17	D188	155d19'20.7"	26.00	5.69	0.61	11.20	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.50		Phải
18	D189	125d15'49.6"	18.00	9.32	2.27	17.20	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80		Trái

BẢNG TỌA ĐỘ ĐƯỜNG CHUYỀN CẤP 2

TT	Tên DC	X	Y	H
16	DC16	2503903.924	459051.784	1406.33
17	DC17	2504036.099	459188.168	1436.24

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỐ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG	TÊN BẢN VẼ:	TỶ LỆ:	..../....
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH		BÌNH ĐỒ TUYẾN	SỐ BẢN VẼ:	
					SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI			KH. BẢN VẼ:	A1-TK
					K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG			NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

BÌNH ĐỒ TUYẾN TỪ KM05+0.00 -:- KM06+00.00 (TỜ SỐ 02/02)

ĐI TT XÃ TÁ BẠ

ĐI BẢN NHÓM PỐ

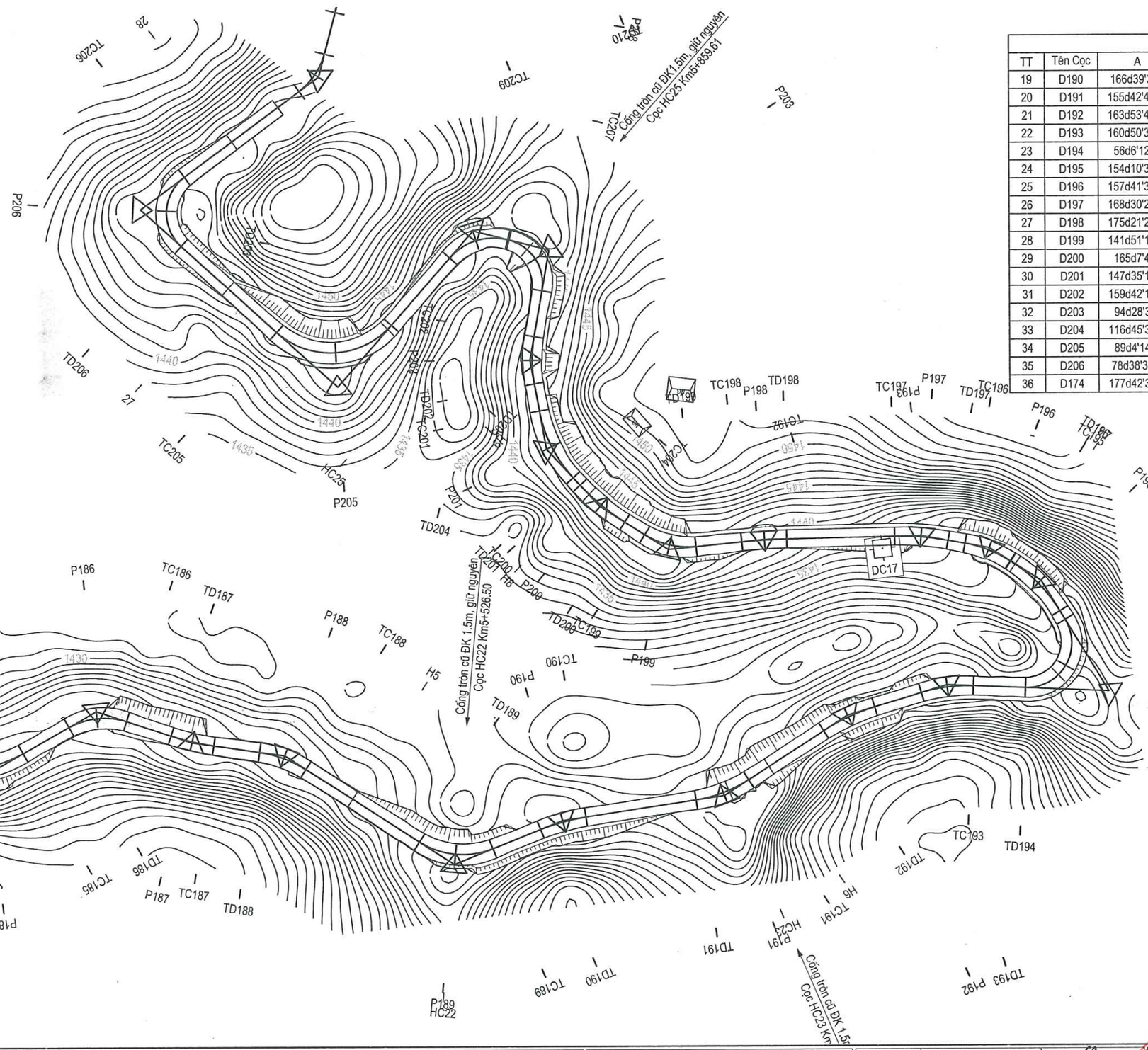

BẢNG YẾU TỐ CONG

TT	Tên Cọc	A	R	T	P	K	L1	L2	isc	W	H	Ghi chú
19	D190	166d39'3.1"	45.00	5.27	0.31	10.48	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.30		Phải
20	D191	155d42'41.9"	30.00	6.46	0.69	12.72	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.50		Trái
21	D192	163d53'41.8"	45.00	6.37	0.45	12.65	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.30		Phải
22	D193	160d50'33.3"	35.00	5.91	0.49	11.70	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.40		Phải
23	D194	56d6'12.5"	10.00	18.77	11.26	21.62	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80		Trái
24	D195	154d10'32.5"	35.00	8.02	0.91	15.78	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.40		Trái
25	D196	157d41'39.8"	28.00	5.52	0.54	10.90	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.50		Trái
26	D197	168d30'20.1"	60.00	6.04	0.30	12.04	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00		Trái
27	D198	175d21'27.7"	125.00	5.07	0.10	10.13	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00		Trái
28	D199	141d51'10.9"	18.00	6.22	1.05	11.98	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80		Phải
29	D200	165d7'4.0"	50.00	6.53	0.42	12.99	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.30		Phải
30	D201	147d35'18.6"	30.00	8.72	1.24	16.97	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.50		Phải
31	D202	159d42'17.8"	30.00	5.37	0.48	10.63	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.50		Phải
32	D203	94d28'3.7"	10.00	9.25	3.62	14.93	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80		Trái
33	D204	116d45'31.7"	13.00	8.00	2.27	14.35	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80		Trái
34	D205	89d4'14.6"	18.00	18.29	7.66	28.57	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80		Phải
35	D206	78d38'36.9"	10.00	12.21	5.78	17.69	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80		Phải
36	D174	177d42'37.5"	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00				Trái

BẢNG TỌA ĐỘ ĐƯỜNG CHUYỀN CẤP 2

TT	Tên DC	X	Y	H
16	DC16	2503903.924	459051.784	1406.33
17	DC17	2504036.099	459188.168	1436.24

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826/TB-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỐ - VẠ PÙ ĐÈN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG	TÊN BẢN VẼ:	TỶ LỆ:	..../....
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH		BÌNH ĐỒ TUYẾN	SỐ BẢN VẼ:	
					SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI			KH. BẢN VẼ:	A1-TK
					K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG			NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

BẢNG TOẠ ĐỘ CỌC KM05+0.00 -:- KM06+00.00 (TỜ SỐ 01/01)

BẢNG TOẠ ĐỘ CỌC				
TT	Tên cọc	X	Y	Lý trình
1	TD171	2503823.63	459113.47	KM4+982.94
2	P171	2503832.97	459108.26	KM4+993.84
3	KM5	2503836.05	459102.97	KM5+000.00
4	TC171	2503836.93	459098.33	KM5+004.75
5	TD172	2503837.47	459084.49	KM5+018.59
6	P172	2503838.78	459077.82	KM5+025.41
7	TC172	2503842.06	459071.87	KM5+032.23
8	TD173	2503842.22	459071.66	KM5+032.50
9	P173	2503850.68	459064.05	KM5+043.94
10	TC173	2503861.26	459059.88	KM5+055.37
11	D174	2503867.34	459058.67	KM5+061.57
12	TD175	2503884.03	459054.64	KM5+078.74
13	P175	2503892.46	459053.43	KM5+087.27
14	TC175	2503900.98	459053.84	KM5+095.81
15	H1	2503905.12	459054.44	KM5+100.00
16	25	2503923.43	459057.06	KM5+118.49
17	TD176	2503941.64	459059.68	KM5+136.89
18	P176	2503954.76	459070.26	KM5+154.58
19	TC176	2503951.75	459086.84	KM5+172.27
20	TD177	2503949.17	459089.81	KM5+176.20
21	P177	2503944.81	459094.28	KM5+182.45
22	TC177	2503939.97	459098.23	KM5+188.71
23	H2	2503930.83	459104.86	KM5+200.00
24	TD178	2503930.20	459105.32	KM5+200.78
25	P178	2503925.26	459111.16	KM5+208.50
26	TC178	2503923.60	459118.63	KM5+216.23
27	TD179	2503923.63	459119.82	KM5+217.42
28	P179	2503924.83	459127.59	KM5+225.31
29	TC179	2503928.02	459134.78	KM5+233.19
30	TD180	2503928.76	459136.00	KM5+234.62
31	P180	2503934.45	459144.51	KM5+244.86
32	TC180	2503940.82	459152.52	KM5+255.10
33	TD181	2503944.29	459156.54	KM5+260.41
34	P181	2503948.58	459160.81	KM5+266.46
35	TC181	2503953.46	459164.38	KM5+272.51
36	TD182	2503962.84	459170.21	KM5+283.56
37	P182	2503968.58	459175.59	KM5+291.48
38	TC182	2503971.80	459182.78	KM5+299.41
39	H3	2503971.93	459183.36	KM5+300.00
40	TD183	2503974.47	459194.58	KM5+311.51
41	HC21	2503976.08	459198.42	KM5+315.69
42	P183	2503980.23	459202.36	KM5+321.47
43	TC183	2503989.86	459203.35	KM5+331.44
44	26	2504006.74	459197.90	KM5+349.17
45	TD184	2504023.68	459192.42	KM5+366.98
46	P184	2504030.29	459191.46	KM5+373.68
47	TC184	2504036.84	459192.72	KM5+380.39
48	H4	2504055.21	459199.59	KM5+400.00
49	TD185	2504056.82	459200.19	KM5+401.72
50	P185	2504066.11	459201.77	KM5+411.20
51	TC185	2504075.32	459199.80	KM5+420.68
52	TD186	2504086.21	459195.20	KM5+432.50
53	P186	2504092.71	459193.93	KM5+439.17
54	TC186	2504099.17	459195.41	KM5+445.84
55	TD187	2504108.66	459199.81	KM5+456.30
56	P187	2504113.23	459201.68	KM5+461.25
57	TC187	2504117.95	459203.15	KM5+466.19
58	TD188	2504127.94	459205.77	KM5+476.51
59	P188	2504133.16	459207.76	KM5+482.11
60	TC188	2504137.83	459210.82	KM5+487.71
61	H5	2504147.33	459218.62	KM5+500.00
62	TD189	2504161.10	459229.93	KM5+517.82
63	P189	2504168.77	459233.63	KM5+526.42

BẢNG TOẠ ĐỘ CỌC				
TT	Tên cọc	X	Y	Lý trình
64	HC22	2504168.86	459233.64	KM5+526.50
65	TC189	2504177.28	459233.38	KM5+535.01
66	TD190	2504188.32	459230.35	KM5+546.46
67	P190	2504193.45	459229.26	KM5+551.70
68	TC190	2504198.66	459228.78	KM5+556.94
69	TD191	2504223.56	459227.91	KM5+581.86
70	P191	2504229.85	459227.02	KM5+588.22
71	HC23	2504231.12	459226.67	KM5+589.54
72	TC191	2504235.80	459224.83	KM5+594.58
73	H6	2504240.67	459222.43	KM5+600.00
74	TD192	2504253.80	459215.94	KM5+614.65
75	P192	2504259.65	459213.55	KM5+620.97
76	TC192	2504265.78	459212.00	KM5+627.30
77	TD193	2504276.59	459210.06	KM5+638.28
78	P193	2504282.41	459209.51	KM5+644.13
79	TC193	2504288.24	459209.94	KM5+649.99
80	TD194	2504299.67	459211.75	KM5+661.56
81	HC24	2504307.31	459209.81	KM5+669.67
82	P194	2504309.22	459207.89	KM5+672.38
83	TC194	2504310.30	459197.66	KM5+683.19
84	TD195	2504309.36	459195.62	KM5+685.43
85	P195	2504305.26	459188.90	KM5+693.32
86	H7	2504300.69	459184.05	KM5+700.00
87	TC195	2504299.77	459183.27	KM5+701.21
88	TD196	2504299.69	459183.21	KM5+701.30
89	P196	2504295.16	459180.19	KM5+706.75
90	TC196	2504290.14	459178.10	KM5+712.20
91	TD197	2504286.48	459176.99	KM5+716.03
92	P197	2504280.64	459175.52	KM5+722.05
93	TC197	2504274.69	459174.65	KM5+728.07
94	TD198	2504250.68	459172.35	KM5+752.19
95	P198	2504245.63	459171.97	KM5+757.25
96	TC198	2504240.57	459171.80	KM5+762.32
97	TD199	2504230.27	459171.65	KM5+772.62
98	P199	2504224.40	459170.58	KM5+778.61
99	TC199	2504219.20	459167.65	KM5+784.60
100	TD200	2504215.09	459164.32	KM5+789.89
101	P200	2504210.32	459159.92	KM5+796.39
102	H8	2504207.93	459157.22	KM5+800.00
103	TC200	2504206.16	459154.94	KM5+802.88
104	TD201	2504204.82	459153.11	KM5+805.15
105	P201	2504200.85	459145.64	KM5+813.64
106	TC201	2504199.11	459137.37	KM5+822.12
107	TD202	2504198.71	459131.22	KM5+828.28
108	P202	2504198.83	459125.92	KM5+833.59
109	TC202	2504199.89	459120.72	KM5+838.90
110	TD203	2504202.86	459110.74	KM5+849.32
111	P203	2504202.24	459103.47	KM5+856.78
112	HC25	2504200.66	459101.14	KM5+859.61
113	TC203	2504196.86	459098.55	KM5+864.25
114	TD204	2504196.65	459098.47	KM5+864.47
115	P204	2504189.59	459097.83	KM5+871.65
116	TC204	2504183.25	459100.98	KM5+878.82
117	TD205	2504168.46	459114.40	KM5+898.80
118	H9	2504167.54	459115.18	KM5+900.00
119	P205	2504155.34	459119.04	KM5+913.08
120	TC205	2504142.84	459112.95	KM5+927.36
121	27	2504133.13	459101.89	KM5+942.07
122	TD206	2504123.82	459091.30	KM5+956.18
123	P206	2504121.47	459083.07	KM5+965.02
124	TC206	2504126.35	459076.03	KM5+973.87
125	28	2504137.79	459069.44	KM5+987.07
126	KM6	2504148.99	459062.99	KM6+000.00

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngày .....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

	CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ DỀN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN HẠNG MỤC	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NỀN MẶT ĐƯỜNG	CNTK THIẾT KẾ SOÁT KT K.C.S	KS. HOÀNG BÁ LONG KS. BÙI NAM THANH KS. NG. XUÂN TOẠI KS: LÊ ĐÌNH QUANG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG	TÊN BẢN VẼ: BÌNH ĐỒ TUYẾN	TỶ LỆ: ..../.... SỐ BẢN VẼ: KH. BẢN VẼ: A1-TK NGÀY XUẤT: ..... / ..... / 2025

ĐI TT XÃ TÁ BẠ

TRẮC DỌC TUYẾN TỪ KM05+0.00 -:- KM06+00.00 (TỜ SỐ 01/04)

ĐI BẢN NHÓM PỐ

Cống tròn cũ ĐK 1.0m, giữ nguyên
Cọc HC21 Km5+315.69

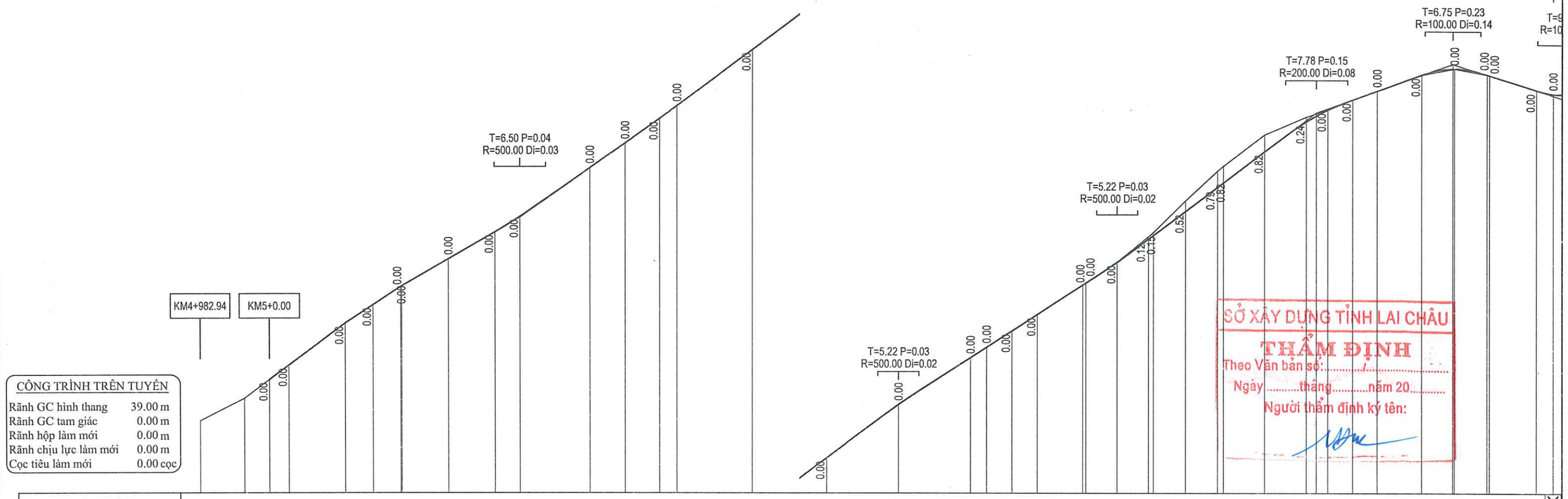

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: ...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN

Rãnh GC hình thang	39.00 m
Rãnh GC tam giác	0.00 m
Rãnh hộp làm mới	0.00 m
Rãnh chịu lực làm mới	0.00 m
Cọc tiêu làm mới	0.00 cọc

RÃNH TRÁI	
RÃNH PHẢI	Rãnh gia cố cũ còn tốt L = 216.00m, Km5+0.14m -:- Km5+216.14m; XDM RGC L = 39.00m, Km5+216.16m -:- Km5+255.16m
ĐỊA CHẤT	Cọc KM5 - Cọc P187, đất C2 chiếm 10%, đất C3 chiếm 40%, đất C4 50%; Cọc KM5 - Cọc
MẶT ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI; MẶT ĐƯỜNG BTXM LÀM MỚI (BVTC); MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI
DỐC DỌC THIẾT KẾ (%)	14.96% (18.59); 13.15% (13.91); 11.59% (29.07); 14.19% (34.24); 15.00% (58.77); 12.91% (53.92); 15.00% (49.09); 7.22% (33.51); 6.29% (30.37)
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	1393.05 1393.76 1395.83 1396.73 1397.62 1397.66 1398.98 1400.31 1401.07 1403.46 1404.67 1405.89 1406.51 1409.29 1412.05 1414.67 1416.98 1417.49 1418.30 1419.11 1420.56 1420.66 1421.69 1422.82 1423.00 1424.18 1425.37 1425.58 1427.12 1428.58 1429.17 1429.67 1430.10 1430.90 1431.21 1430.92 1430.88 1430.16 1429.97
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	1391.02 1392.13 1393.05 1393.76 1395.83 1396.73 1397.62 1397.66 1398.98 1400.31 1401.07 1403.46 1404.67 1405.89 1406.51 1409.29 1412.05 1414.67 1416.98 1417.49 1418.30 1419.11 1420.56 1420.66 1421.69 1422.94 1423.15 1424.70 1426.16 1426.40 1427.94 1428.82 1429.17 1429.67 1430.10 1430.90 1431.21 1430.92 1430.88 1430.16 1429.97
CỰ LY LẺ (M)	10.90 6.16 4.75 13.84 6.82 6.82 6.27 11.44 11.44 6.20 17.17 8.54 8.54 4.19 18.49 18.40 17.69 17.69 3.93 6.25 6.25 11.29 0.78 7.73 7.73 1.19 7.89 7.89 1.43 10.24 10.24 5.31 6.05 6.05 11.05 7.92 7.92 0.59 11.51 4.18 5
CỰ LY CỘNG DỒN	4982.94 4993.84 5000.00 5004.75 5018.59 5025.41 5032.23 5032.50 5043.94 5055.37 5061.57 5078.74 5087.27 5095.81 5100.00 5118.49 5136.89 5154.58 5172.27 5176.20 5182.45 5188.71 5200.00 5200.78 5208.50 5216.23 5217.42 5225.31 5233.19 5234.62 5244.86 5255.10 5260.41 5266.46 5272.51 5283.56 5291.48 5299.41 5300.00 5311.51 5315.69
TÊN CỌC	P171 TC171 P172 TD173 TC173 TD175 TC175 25 P176 TD177 TC177 TD178 TC178 P179 TD180 TC180 P181 TD182 TC182 TD183 TD171 KM5 TD172 TC172 P173 D174 P175 H1 TD176 TC176 P177 H2 P178 TD179 TC179 P180 TD181 TC181 P182 H3 HC2
LÝ TRÌNH	KM5; H1; H2; H3
SƠ HỌA TUYẾN	A=101d54'48.3" R=16.00 K=21.81 T=12.98 P=4.60 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80; A=144d27'52.9" R=22.00 K=13.64 T=7.05 P=1.10 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.70; A=139d2'36.7" R=32.00 K=22.87 T=11.95 P=2.16 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40; A=177d42'37.5"; A=158d15'51.4" R=45.00 K=17.07 T=8.64 P=0.82 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30; A=57d9'18.6" R=16.50 K=35.38 T=30.29 P=17.99 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80; A=166d58'31.1" R=55.00 K=12.50 T=6.28 P=0.36 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00; A=124d39'33.5" R=16.00 K=15.45 T=8.39 P=2.07 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80; A=149d52'31.6" R=30.00 K=15.77 T=8.07 P=1.07 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.50; A=170d36'49.5" R=125.00 K=20.48 T=10.26 P=0.42 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00; A=162d39'48.4" R=40.00 K=12.10 T=6.10 P=0.46 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40; A=134d36'31.6" R=20.00 K=15.84 T=8.36 P=1.68 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80; A= R=12 T=13 L1=10 Isc=5

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỤM HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỐ - VẠ PÙ ĐEN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG

M.S.D.N: 5600276062 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:	TRẮC DỌC TUYẾN
TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

TRẮC DỌC TUYẾN TỪ KM05+0.00 -:- KM06+00.00 (TỜ SỐ 02/04)

ĐI TT XÃ TÁ BẠ

ĐI BẢN NHÓM PỐ

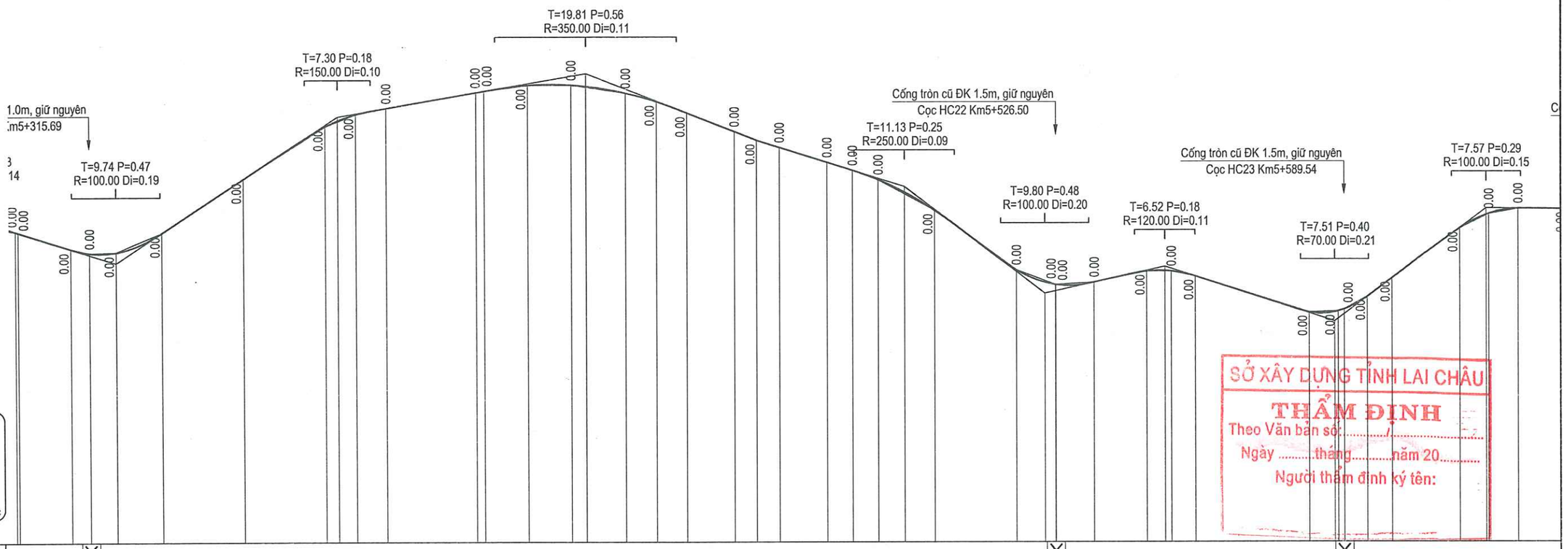

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: ...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN

Rãnh GC hình thang	39.00 m
Rãnh GC tam giác	0.00 m
Rãnh hộp làm mới	0.00 m
Rãnh chịu lực làm mới	0.00 m
Cọc tiêu làm mới	0.00 cọc

RÃNH TRÁI	
RÃNH PHẢI	Rãnh gia cố cũ còn tốt L = 101.00m, Km5+423.70m -:- Km5+524.70m
ĐỊA CHẤT	Cọc KM5 - Cọc P187, đất C2 chiếm 10%, đất C3 chiếm 40%, đất C4 50% / Cọc P187 - KM6, đất C2 chiếm 5%, đất C3 chiếm 35%, đất C4 60%
MẶT ĐƯỜNG	ƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI / MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI
DỐC DỌC THIẾT KẾ (%)	6.29% (30.37) / 13.20% (48.26) / 3.47% (54.15) / 7.85% (37.37) / 6.29% (32.22) / 15.00% (30.64) / 4.42% (26.26) / 6.45% (37.11) / 15.00% (32.90) / 0. (26.48)
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	1430.92 1430.88 1430.16 1429.97 1430.01 1430.85 1433.19 1435.47 1436.00 1436.27 1436.95 1437.01 1437.27 1437.27 1436.92 1436.55 1436.06 1435.23 1434.85 1434.53 1433.88 1433.53 1433.12 1431.79 1429.18 1428.54 1428.54 1428.64 1429.12 1429.12 1428.90 1427.32 1427.37 1427.45 1428.00 1428.81 1430.99 1431.62 1431.85
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	1430.92 1430.88 1430.16 1429.97 1430.01 1430.85 1433.19 1435.47 1436.00 1436.27 1436.95 1437.01 1437.27 1437.27 1436.92 1436.55 1436.06 1435.23 1434.85 1434.53 1433.88 1433.53 1433.12 1431.79 1429.18 1428.54 1428.54 1428.64 1429.12 1429.12 1428.90 1427.32 1427.37 1427.45 1428.00 1428.81 1430.99 1431.62 1431.85
CỰ LY LỀ (M)	0.50 11.51 4.18 5.78 9.96 17.73 17.81 6.71 6.71 19.61 1.77 9.48 9.48 11.82 6.67 6.67 10.46 4.94 4.94 10.33 5.60 5.60 12.29 17.82 8.60 0.00 8.51 11.45 5.24 5.24 24.91 6.36 1.22 5.04 5.42 14.65 6.32 6.32 10.99
CỰ LY CỘNG DỒN	5299.41 5300.00 5311.51 5315.69 5321.47 5331.44 5349.17 5366.98 5373.68 5380.39 5400.00 5401.72 5411.20 5420.68 5432.50 5439.17 5445.84 5456.30 5461.25 5466.19 5476.51 5482.11 5487.71 5500.00 5517.82 5526.42 5526.50 5535.01 5546.46 5551.70 5556.94 5581.86 5588.22 5589.54 5594.58 5600.00 5614.65 5620.97 5627.30
TÊN CỌC	C182 TD183 P183 26 P184 H4 P185 TD186 TC186 P187 TD188 TC188 TD189 HC22 TD190 TC190 P191 TC191 TD192 TC192
	H3 HC21 TC183 TD184 TC184 TD185 TC185 P186 TD187 TC187 P188 H5 P189 TC189 P190 TD191 HC23 H6 P192
LÝ TRÌNH	H3 H4 H5 H6
SƠ HỌA TUYẾN	A=84d51'5.9" R=12.00 K=19.93 T=13.13 P=5.79 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 / A=141d34'44.1" R=20.00 K=13.41 T=6.97 P=1.18 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 / A=136d33'10.1" R=25.00 K=18.96 T=9.96 P=1.91 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.70 / A=132d14'1.8" R=16.00 K=13.34 T=7.08 P=1.50 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 / A=169d53'14.8" R=56.00 K=9.88 T=4.95 P=0.22 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 / A=155d19'20.7" R=26.00 K=11.20 T=5.69 P=0.61 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.50 / A=125d15'49.6" R=18.00 K=17.20 T=9.32 P=2.27 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 / A=166d39'3.1" R=45.00 K=10.48 T=5.27 P=0.31 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30 / A=155d42'41.9" R=30.00 K=12.72 T=6.46 P=0.69 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.50 / A=163d53'41.8" R=45.00 K=12.65 T=6.37 P=0.45 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỐ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH
					SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI
					K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG

CÔNG TY TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
GIÁM ĐỐC CÔNG TY
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ: **TRẮC DỌC TUYẾN**

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

TRẮC DỌC TUYẾN TỪ KM05+0.00 -:- KM06+00.00 (TỜ SỐ 03/04)

ĐI TT XÃ TÁ BẠ

ĐI BẢN NHÓM PỐ

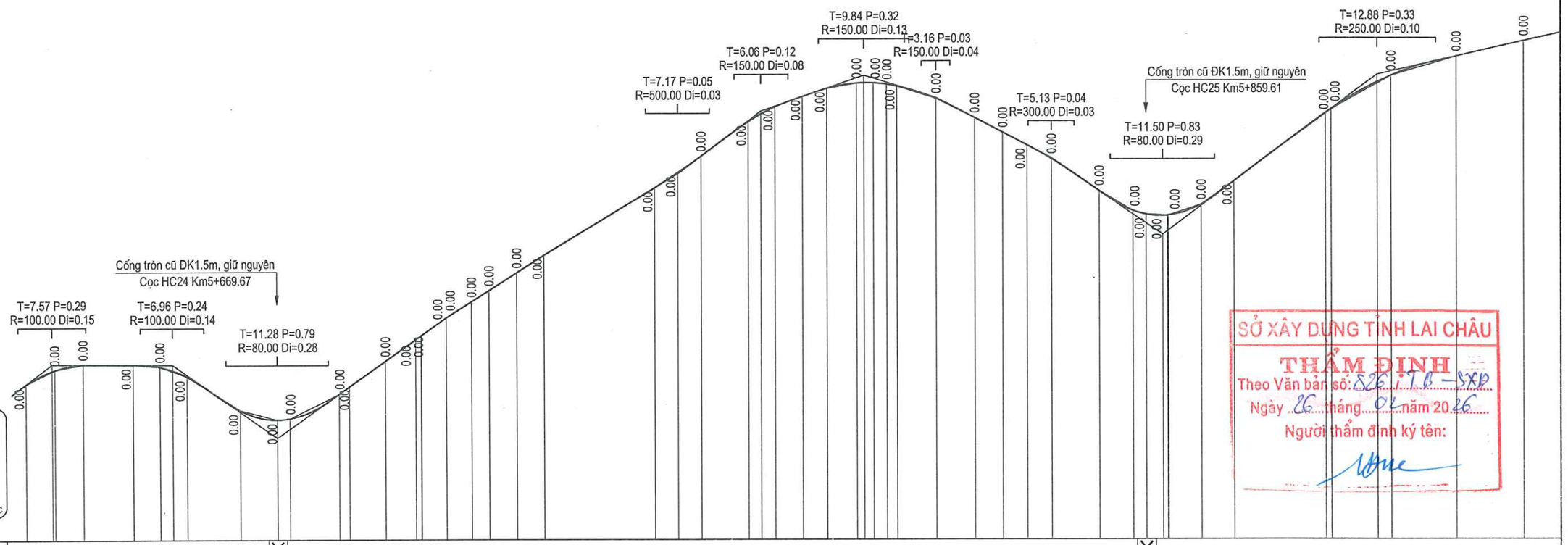

CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN	
Rãnh GC hình thang	39.00 m
Rãnh GC tam giác	0.00 m
Rãnh hộp làm mới	0.00 m
Rãnh chịu lực làm mới	0.00 m
Cọc tiêu làm mới	0.00 cọc

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826/TĐ-SXD
Ngày 26 tháng 04 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

RÃNH TRÁI	
RÃNH PHẢI	Rãnh gia cố cũ còn tốt L = 126.00m, Km5+671.85m -:- Km5+797.85m; Rãnh gia cố cũ còn tốt L = 60.00m, Km5+797.82m -:- Km5+857.82m
ĐỊA CHẤT	m 35%, đất C4 60%; Cọc P187 - KM6, đất C2 chiếm 5%, đất C3 chiếm 35%, đất C4 60%
MẶT ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI; MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI
DỐC DỌC THIẾT KẾ (%)	0.14% (26.48); 14.06% (22.80); 14.13% (37.09); 12.83% (21.31); 12.13% (29.19); 15.00% (18.26); 6.92% (22.47); 6.21% (15.65); 10.42% (25.27); 13.85% (24.30); 14.91% (46.88); 4.61% (46.09)
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	1430.99 1431.62 1431.85 1431.84 1431.74 1431.32 1429.83 1429.42 1429.46 1430.53 1430.85 1431.96 1432.91 1433.08 1433.09 1433.86 1434.56 1435.05 1435.82 1436.60 1439.53 1440.19 1440.90 1442.41 1443.06 1443.51 1443.86 1444.09 1444.10 1444.04 1443.96 1443.42 1442.57 1441.93 1441.38 1440.78 1439.38 1438.51 1438.35 1438.30 1438.30 1438.77 1439.79 1442.76 1442.93 1444.39 1445.24 1445.92
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	1430.99 1431.62 1431.85 1431.84 1431.74 1431.32 1429.83 1429.42 1429.46 1430.53 1430.85 1431.96 1432.91 1433.08 1433.09 1433.86 1434.56 1435.05 1435.82 1436.60 1439.53 1440.19 1440.90 1442.41 1443.06 1443.51 1443.86 1444.09 1444.10 1444.04 1443.96 1443.42 1442.57 1441.93 1441.38 1440.78 1439.38 1438.51 1438.35 1438.30 1438.30 1438.77 1439.79 1442.76 1442.93 1444.39 1445.24 1445.92
CỰ LY LẺ (M)	6.32 6.32 10.99 5.85 5.85 11.58 8.10 2.71 10.81 2.24 7.89 6.68 6.28 5.45 5.45 3.83 6.02 6.02 24.12 5.06 5.06 10.30 5.99 5.99 5.29 6.49 3.61 2.88 2.27 8.49 8.49 6.16 5.31 5.31 10.41 7.46 2.83 4.64 4.63 7.17 7.17 19.98 1.20 13.08 14.28 14.71 14.
CỰ LY CỘNG DỒN	5614.65 5620.97 5627.30 5638.28 5644.13 5649.99 5661.56 5669.67 5672.38 5683.19 5685.43 5693.32 5700.00 5701.21 5701.30 5706.75 5712.20 5716.03 5722.05 5728.07 5752.19 5757.25 5762.32 5772.62 5778.61 5784.60 5789.89 5796.39 5800.00 5802.88 5805.15 5813.64 5822.12 5828.28 5833.59 5838.90 5849.32 5856.78 5859.61 5864.25 5864.47 5871.65 5878.82 5898.80 5900.00 5913.08 5927.36 5942.07
TÊN CỌC	TD192 P192 TC192 TD193 P193 TC193 TD194 HC24 P194 TC194 TD195 P195 TC195 TD196 P196 TC196 TD197 P197 TC197 TD198 P198 TC198 TD199 P199 TC199 TD200 P200 H8 TC200 TD201 P201 TC201 TD202 P202 TC202 TD203 P203 HC25 TC203 TD204 P204 TC204 TD205 H9 P205 TC205 27
LÝ TRÌNH	H7; H8; H9
SƠ HỌA TUYẾN	A=163d53'41.8" R=45.00 K=12.65 T=6.37 P=0.45 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30; A=160d50'33.3" R=35.00 K=11.70 T=5.91 P=0.49 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40; A=56d6'12.5" R=10.00 K=21.62 T=18.77 P=11.26 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80; A=154d10'32.6" R=35.00 K=15.28 T=8.02 P=0.91 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40; A=157d41'39.8" R=35.00 K=10.00 T=5.52 P=0.54 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40; A=168d30'20.1" R=60.00 K=12.04 T=6.04 P=0.30 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00; A=175d21'27.7" R=125.00 K=10.13 T=5.07 P=0.10 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00; A=141d51'10.9" R=18.00 K=11.93 T=6.22 P=1.05 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80; A=165d7'4.0" R=50.00 K=12.92 T=6.53 P=0.42 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30; A=147d35'18.6" R=30.00 K=16.97 T=8.72 P=1.24 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.50; A=159d42'17.8" R=30.00 K=10.63 T=5.37 P=0.48 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.50; A=94d28'3.7" R=10.00 K=14.33 T=9.25 P=3.67 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80; A=116d45'31.7" R=33.00 K=14.35 T=8.00 P=2.27 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80; A=89d4'14.6" R=18.00 K=28.57 T=18.29 P=7.66 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỐ - VẠ PÙ ĐỀN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN HẠNG MỤC	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NỀN MẶT ĐƯỜNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:	TỶ LỆ:	..../....
TRẮC DỌC TUYẾN	SỐ BẢN VẼ:	
	KH. BẢN VẼ:	A1-TK
	NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

TRẮC DỌC TUYẾN TỪ KM05+0.00 -:- KM06+00.00 (TỜ SỐ 04/04)

← ĐI TT XÃ TÁ BẠ

ĐI BẢN NHÓM PỐ →

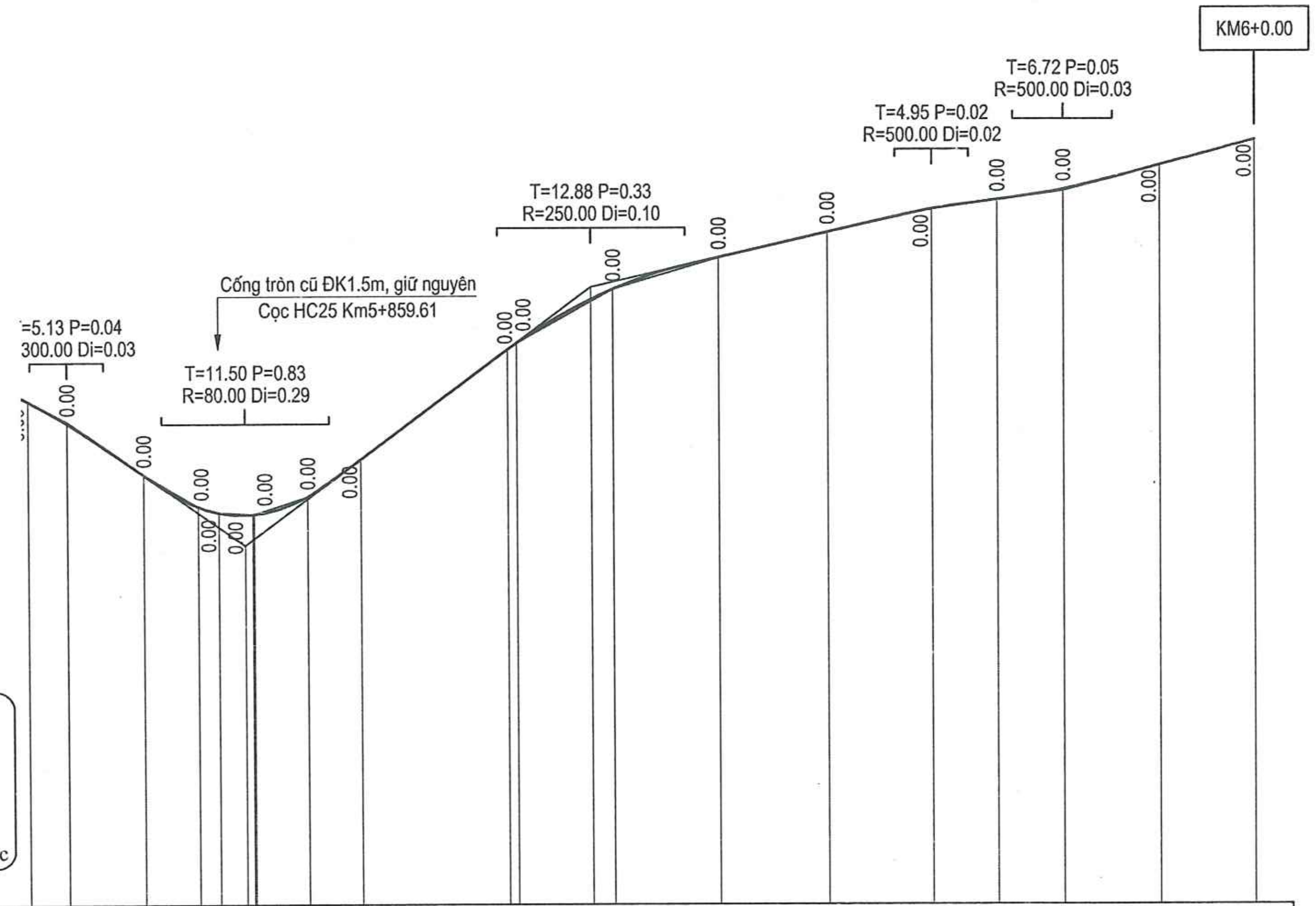

CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN	
Rãnh GC hình thang	39.00 m
Rãnh GC tam giác	0.00 m
Rãnh hộp làm mới	0.00 m
Rãnh chịu lực làm mới	0.00 m
Cọc tiêu làm mới	0.00 cọc

RÃNH TRÁI	
RÃNH PHẢI	5+797.82m -:- Km5+857.82m
ĐỊA CHẤT	Cọc P187 - KM6, đất C2 chiếm 5%, đất C3 chiếm 35%, đất C4 60%
MẶT ĐƯỜNG	Ư HỎNG LÀM MỚI; MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI
DỐC DỌC THIẾT KẾ (%)	%; 13.85% / 24.30; 14.91% / 46.88; 4.61% / 46.09; 2.63% / 17.69; 5.32% / 26.13
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	1441.38, 1440.78, 1439.38, 1438.51, 1438.35, 1438.30, 1438.30, 1438.77, 1439.79, 1442.76, 1442.93, 1444.39, 1445.24, 1445.92, 1446.55, 1446.80, 1447.08, 1447.74, 1448.43
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	1441.38, 1440.78, 1439.38, 1438.51, 1438.35, 1438.30, 1438.30, 1438.77, 1439.79, 1442.76, 1442.93, 1444.39, 1445.24, 1445.92, 1446.55, 1446.80, 1447.08, 1447.74, 1448.43
CỰ LY LẺ (M)	5.31, 10.41, 7.46, 2.83, 4.64, [illegible], 7.17, 7.17, 19.98, 1.20, 13.08, 14.28, 14.71, 14.11, 8.85, 8.85, 13.20, 12.93
CỰ LY CỘNG DỒN	5833.59, 5838.90, 5849.32, 5856.78, 5859.61, 5864.25, 5864.47, 5871.65, 5878.82, 5898.80, 5900.00, 5913.08, 5927.36, 5942.07, 5956.18, 5965.02, 5973.87, 5987.07, 6000.00
TÊN CỌC	202, TC202, TD203, P203, HC25, TD204, TC203, P204, TC204, TD205, H9, P205, TC205, 27, TD206, P206, TC206, 28, KM6
LÝ TRÌNH	H9, KM6
SƠ HỌA TUYẾN	142'17.8" K=10.63 P=0.48 L2=10.00 W=0.50; A=94d28'3.7" R=10.00 K=14.93 T=9.25 P=3.62 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80; A=116d45'31.7" R=13.00 K=14.35 T=8.00 P=2.27 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80; A=89d4'14.6" R=18.00 K=28.57 T=18.29 P=7.66 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80; A=78d38'36.9" R=10.00 K=17.69 T=12.21 P=5.78 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826 / TB – SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
(Dấu: M.S.D.N: 5600276062-C.T.C.P – CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN – TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN)
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:		
TRẮC DỌC TUYẾN	TỶ LỆ:	..../....
	SỐ BẢN VẼ:	
	KH. BẢN VẼ:	A1-TK
	NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

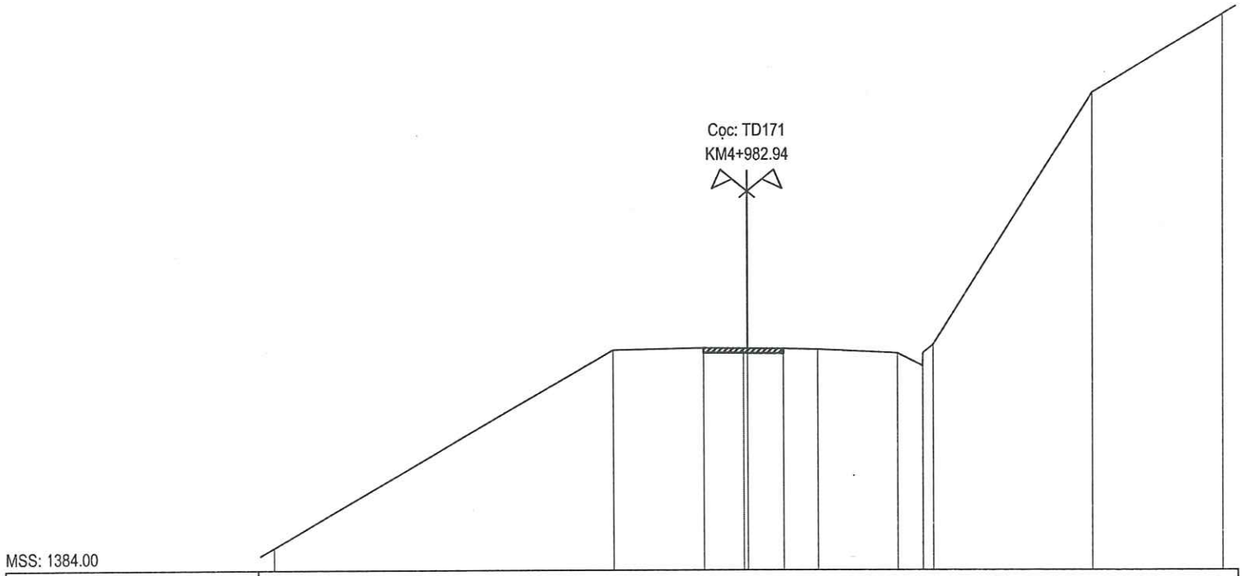

MSS: 1384.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ														
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ														
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1384.72		1390.97	1391.03	1391.02	1391.02	1391.01	1390.99	1390.87	1390.47	1390.87	1391.13	1399.13	1401.62
KHOẢNG CÁCH MIA		10.74	2.87	1.26	0.13	1.13	1.08	2.52	0.80	0.97		5.03	4.12	

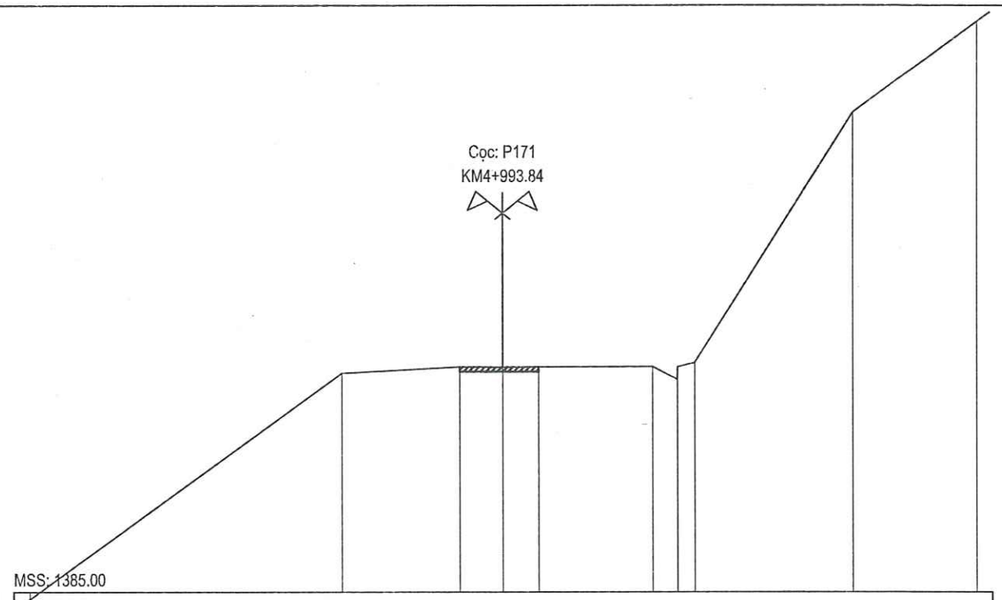

MSS: 1385.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ											
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ											
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1384.77	1391.93	1392.13	1392.13	1392.13	1392.14	1391.73	1392.13	1392.26	1400.20	1403.10
KHOẢNG CÁCH MIA		9.89	3.75	1.36	1.14	3.62	0.79	0.94	5.00	3.89	

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đắp đất K95 : 0.04 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.13 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.87 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.87 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.78 m
L.Chiếm dụng : 4.89 m

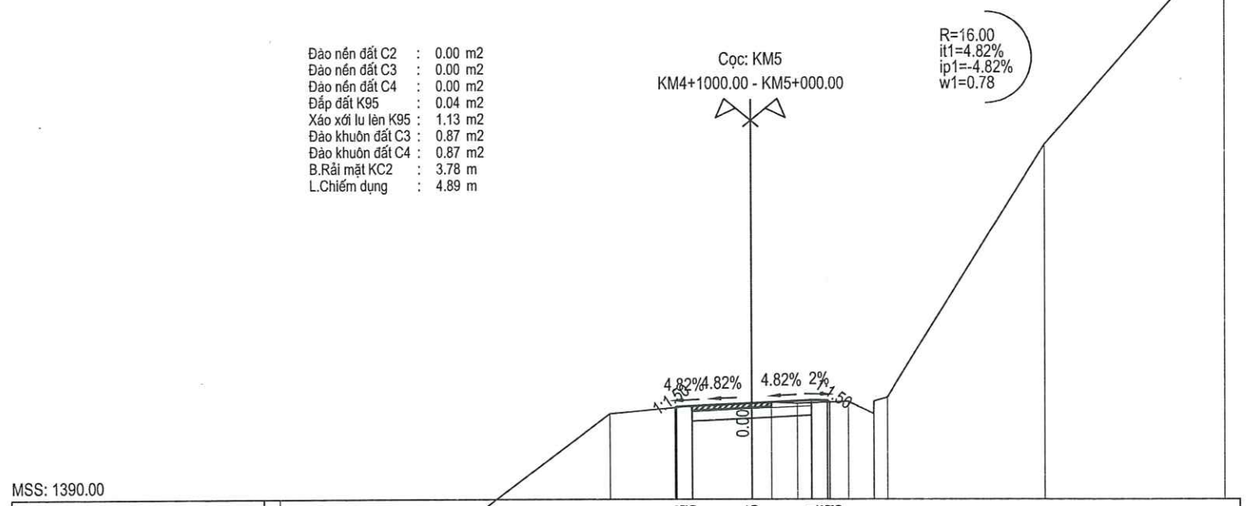

MSS: 1390.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ																										
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ																										
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1384.79		1392.71	1392.96	1393.05	1393.08	1393.04	1393.10	1392.71	1393.11	1393.23		1401.24	1407.72												
KHOẢNG CÁCH MIA		10.48	2.63	1.89	0.62	0.83	1.61	0.79	0.00	0.32		5.01	5.69												

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đắp đất K95 : 0.04 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.81 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.81 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 4.65 m

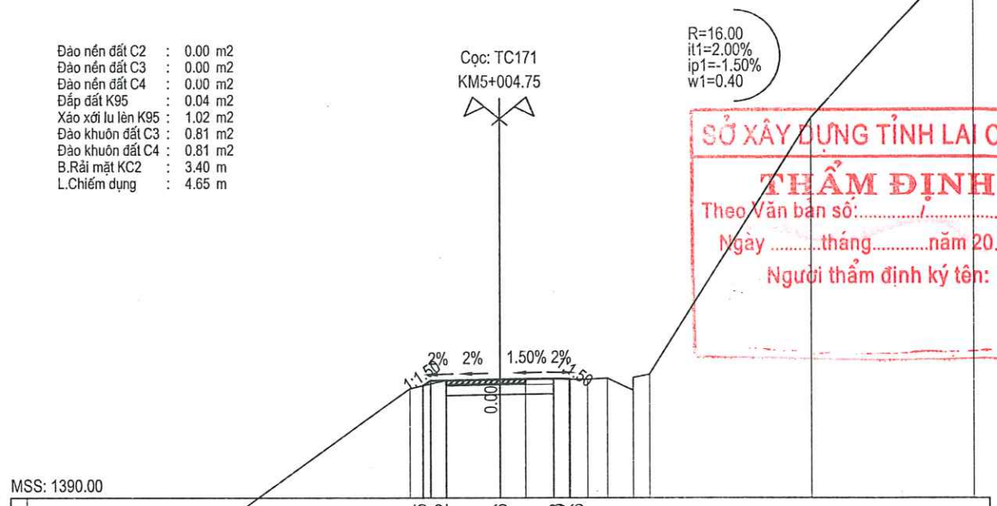

MSS: 1390.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ																										
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ																										
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1384.74		1393.46	1393.73	1393.76	1393.77		1393.76	1393.79	1393.41	1393.81	1393.92		1402.04		1407.62										
KHOẢNG CÁCH MIA		12.15	1.15	1.70	0.80	1.98		0.63	0.81	0.52		5.13		5.12												

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐÈN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG			
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG			

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG		GIÁM ĐỐC CÔNG TY	TÊN BẢN VẼ:
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH		CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN	TRẮC NGANG TUYẾN
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI			
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG		HÀU XUÂN TRƯỜNG	

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.80 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.80 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.35 m
L.Chiếm dụng : 4.40 m

R=22.00
it1=-1.50%
ip1=2.00%
w1=0.35

Cọc: TD172
KM5+018.59

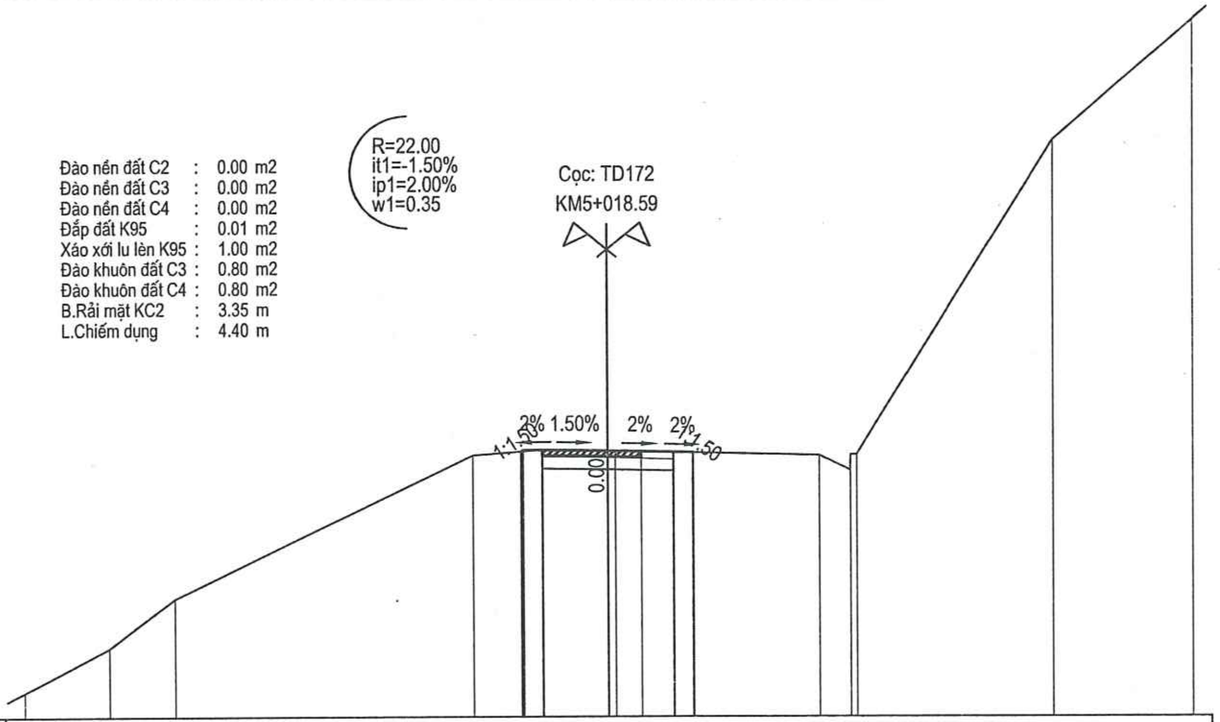

MSS: 1389.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1395.81 1395.84 1395.85 1395.83 1395.80 1395.79 1395.78
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.05 0.30 1.67 1.67 0.50 0.30
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1389.64 1390.78 1392.05 1395.72 1395.86 1395.83 1395.83 1395.81 1395.71 1395.32 1395.72 1395.72 1403.81 1406.91
KHOẢNG CÁCH MIA	2.18 1.69 7.65 1.80 1.67 0.19 0.66 4.55 0.80 0.06 0.06 5.03 3.59

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.04 m2
Đào nền đất C4 : 0.05 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.12 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.12 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.11 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.89 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.89 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.70 m
L.Chiếm dụng : 6.65 m

R=22.00
it1=-5.00%
ip1=5.00%
w1=0.70

Cọc: P172
KM5+025.41

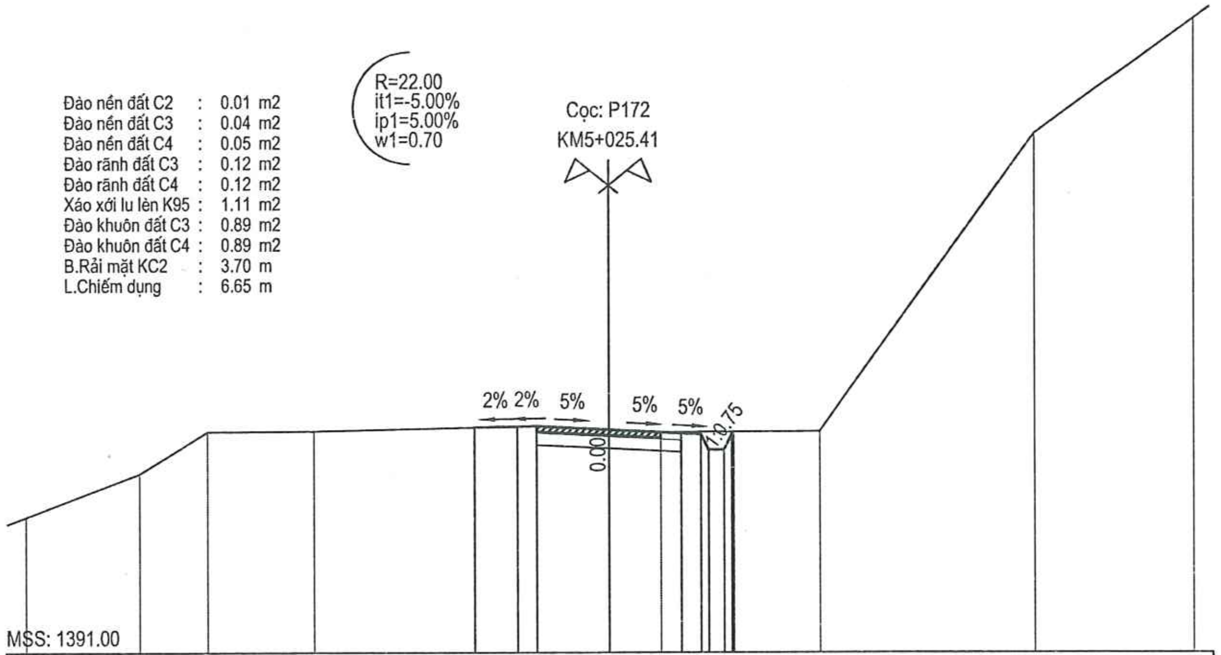

MSS: 1391.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1396.79 1396.81 1396.82 1396.73 1396.63 1396.61 1396.21 1396.21 1396.61 1396.67
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	1.10 0.50 1.85 1.85 0.50 0.20 0.40 0.20 0.05
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1394.49 1395.60 1396.68 1396.69 1396.82 1396.73 1396.66 1396.68 1404.34 1407.30
KHOẢNG CÁCH MIA	2.92 1.75 2.74 5.74 1.85 1.32 4.11 5.51 4.05

Đào rãnh đất C3 : 0.07 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.07 m2
Đắp đất K95 : 0.12 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.79 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.79 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.35 m
L.Chiếm dụng : 5.60 m

R=22.00
it1=-1.50%
ip1=2.00%
w1=0.35

Cọc: TC172
KM5+032.23

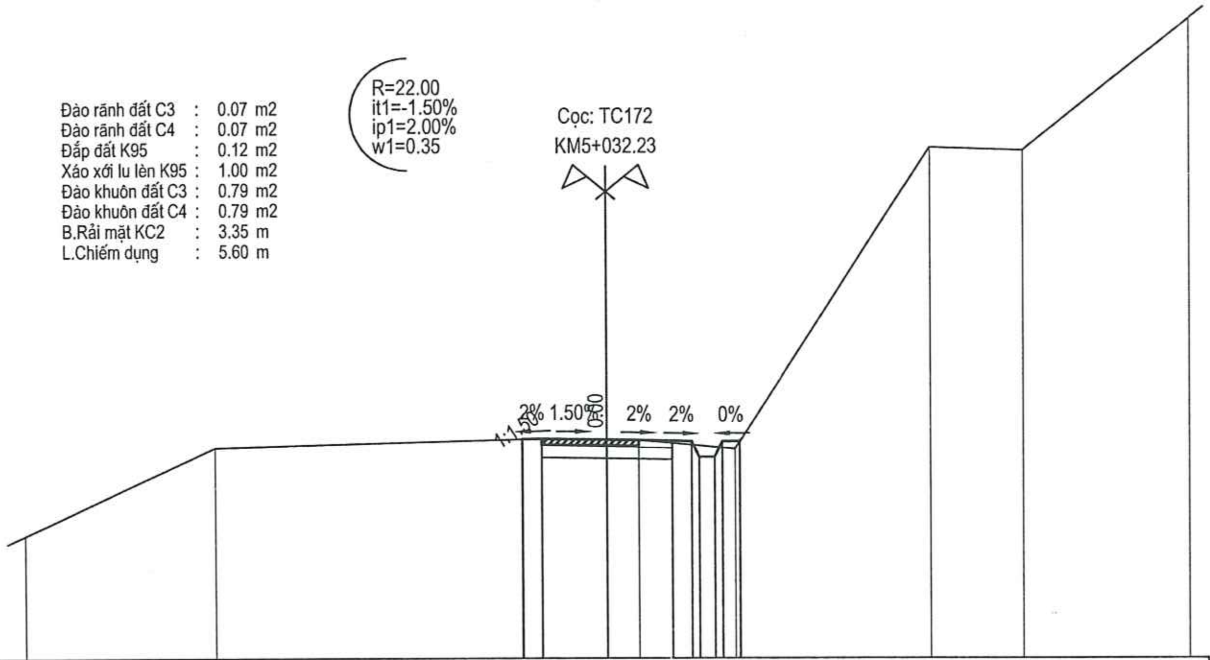

MSS: 1392.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1397.63 1397.64 1397.65 1397.62 1397.59 1397.58 1397.18 1397.18 1397.58 1397.58
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.01 0.30 1.67 1.67 0.50 0.20 0.40 0.20 0.44
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1395.17 1397.43 1397.65 1397.62 1397.60 1397.39 1405.13 1405.05 1408.42
KHOẢNG CÁCH MIA	4.90 8.42 1.67 0.82 2.47 5.03 2.39 4.29

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.07 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.07 m2
Đắp đất K95 : 0.11 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.79 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.79 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.33 m
L.Chiếm dụng : 5.56 m

R=22.00
it1=-1.31%
ip1=2.00%
w1=0.33

Cọc: TD173
KM5+032.50

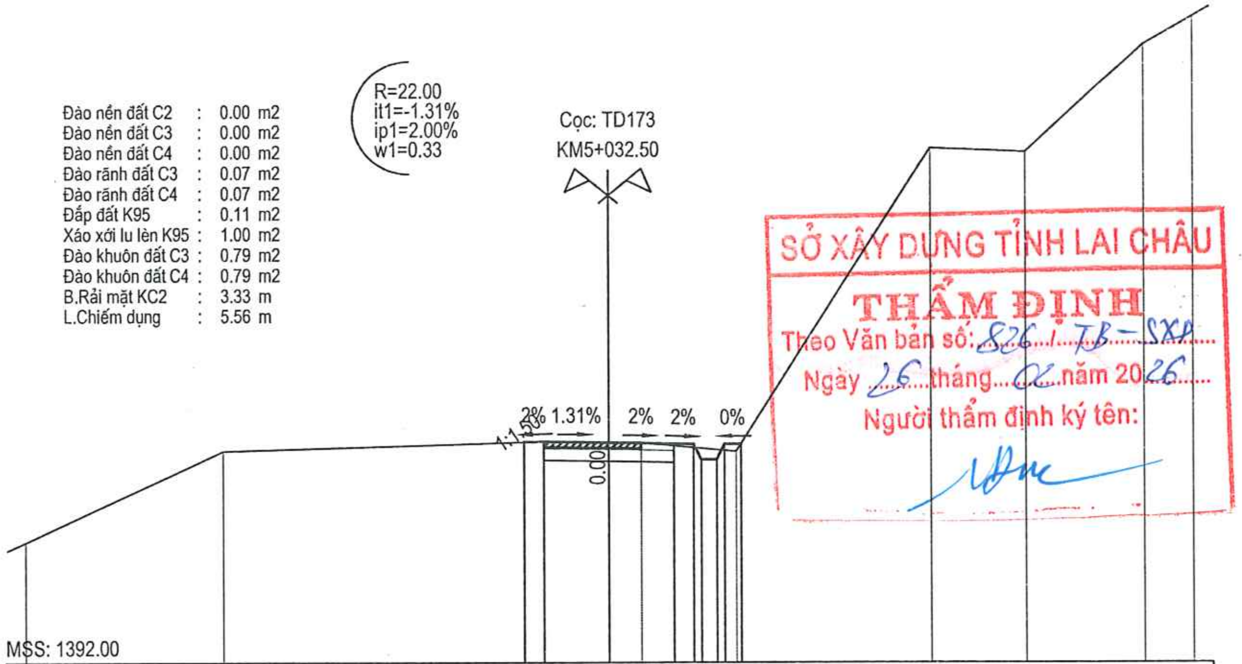

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826 / TB-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

MSS: 1392.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1397.67 1397.67 1397.68 1397.66 1397.62 1397.61 1397.21 1397.21 1397.61 1397.61
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.00 0.30 1.67 1.67 0.50 0.20 0.40 0.20 0.42
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1395.10 1397.44 1397.68 1397.66 1397.64 1397.42 1405.21 1405.11 1407.87 1408.59
KHOẢNG CÁCH MIA	5.09 8.25 1.67 0.83 2.43 5.03 2.43 3.02 1.26

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN
TEL: 038.347.1102 FAX:
MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM

CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHIÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY	TÊN BẢN VẼ:	TỶ LỆ: ..../....
				THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH		TRẮC NGANG TUYẾN	SỐ BẢN VẼ:
CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI			KH. BẢN VẼ: A1-TK
				K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG		NGÀY XUẤT: .... / .... / 2025

M.S.D.N:5600276062-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

Đào nền đất C2	: 0.01 m2
Đào nền đất C3	: 0.02 m2
Đào nền đất C4	: 0.03 m2
Đào rãnh đất C3	: 0.12 m2
Đào rãnh đất C4	: 0.12 m2
Đắp đất K95	: 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95	: 1.02 m2
Đào khuôn đất C3	: 0.81 m2
Đào khuôn đất C4	: 0.81 m2
B.Rải mặt KC2	: 3.40 m
L.Chiếm dụng	: 6.27 m

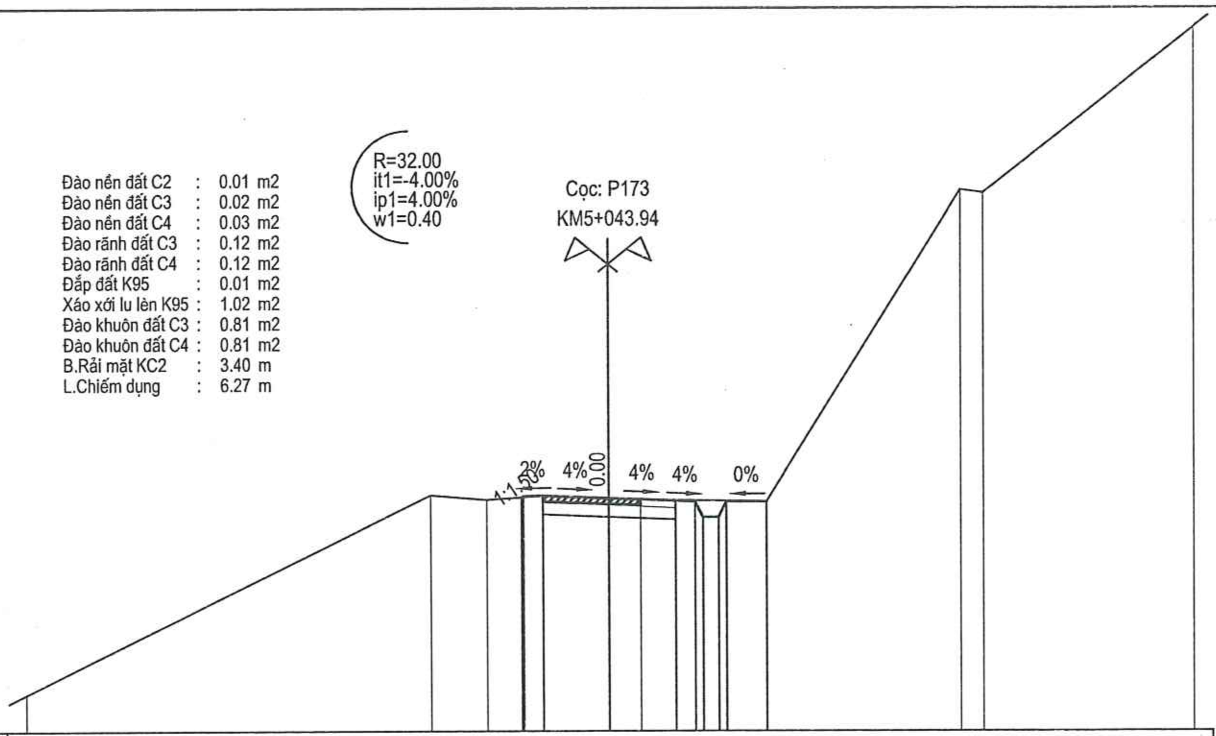

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1399.01	1399.04	1399.05	1398.98	1398.91	1398.89	1398.49	1398.49	1398.89	1398.89						
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.04	0.50	1.70	1.70	0.50	0.20	0.40	0.20	1.03							
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1393.95	1399.07	1398.95	1399.05	1398.98	1398.95	1398.90	1406.91	1406.83	1411.10						
KHOẢNG CÁCH MIA	10.42	1.45	1.43	1.70	0.81	3.22	5.00	0.58	5.39							

Đào nền đất C2	: 0.01 m2
Đào nền đất C3	: 0.02 m2
Đào nền đất C4	: 0.03 m2
Đào rãnh đất C3	: 0.12 m2
Đào rãnh đất C4	: 0.12 m2
Đắp đất K95	: 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95	: 0.96 m2
Đào khuôn đất C3	: 0.77 m2
Đào khuôn đất C4	: 0.77 m2
B.Rải mặt KC2	: 3.20 m
L.Chiếm dụng	: 5.03 m

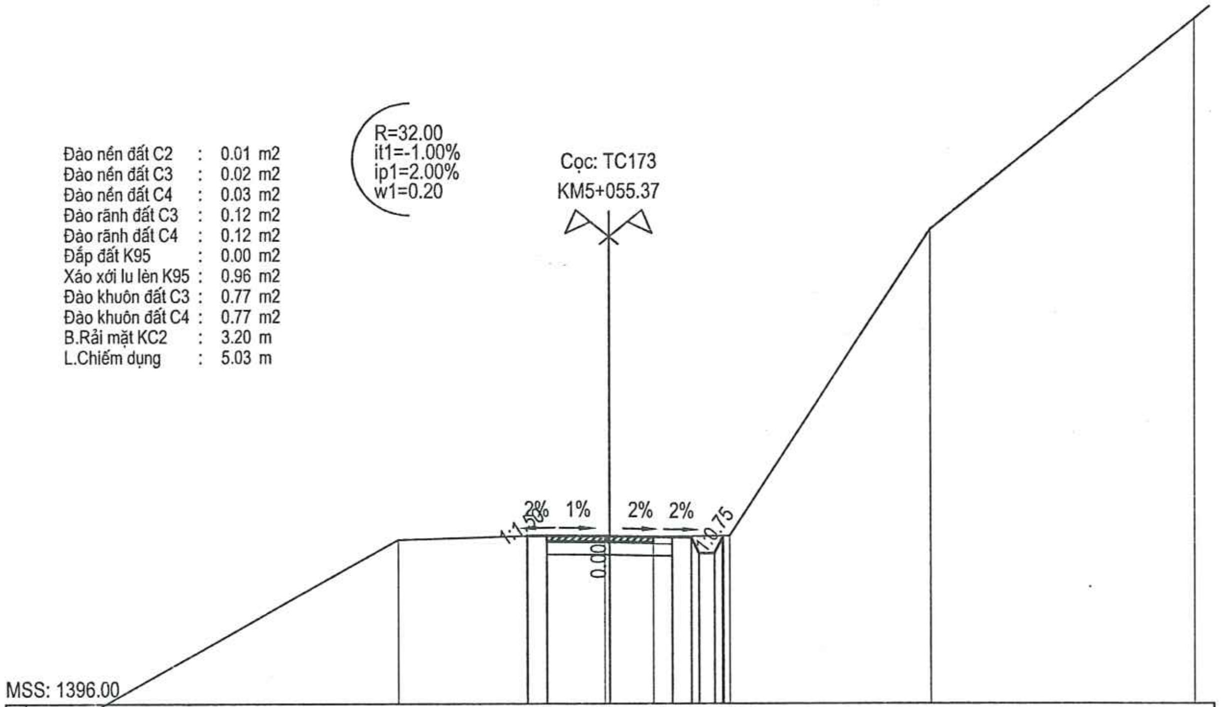

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1400.31	1400.31	1400.32	1400.31	1400.28	1400.27	1399.87	1399.87	1400.27	1400.31
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.00	0.50	1.60	1.60	0.50	0.20	0.40	0.20	0.05	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1394.85	1400.22	1400.33	1400.31	1400.31	1400.29	1400.31	1408.17	1413.62	
KHOẢNG CÁCH MIA	9.59	3.81	1.47	0.13	1.12	1.97	5.17	6.74		

Đào nền đất C2	: 0.13 m2
Đào nền đất C3	: 0.51 m2
Đào nền đất C4	: 0.63 m2
Đào rãnh đất C3	: 0.09 m2
Đào rãnh đất C4	: 0.09 m2
Đắp đất K95	: 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95	: 0.90 m2
Đào khuôn đất C3	: 0.72 m2
Đào khuôn đất C4	: 0.72 m2
B.Rải mặt KC2	: 3.00 m
L.Chiếm dụng	: 7.10 m

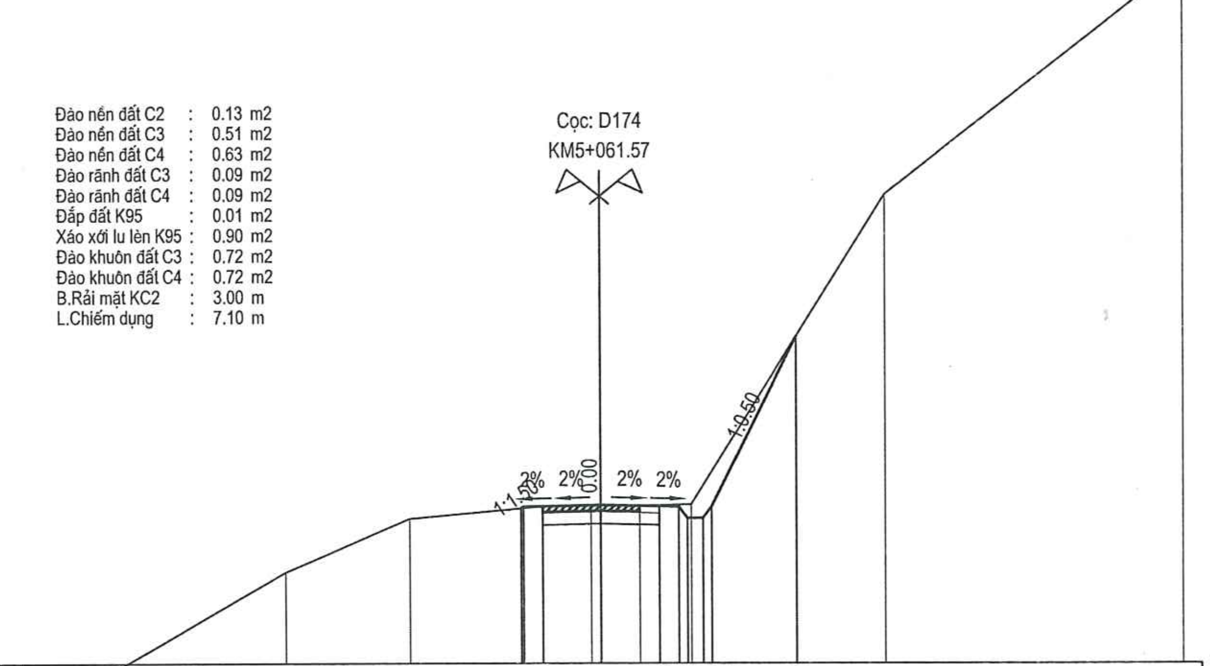

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1400.99	1401.03	1401.04	1401.07	1401.04	1401.03	1400.73	1400.73	1401.03	1405.40	
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.06	0.50	1.50	1.50	0.50	0.22	0.40	0.22	2.18		
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1395.41	1399.35	1400.72	1401.04	1401.06	1401.07	1401.05	1401.08	1409.04	1414.99	
KHOẢNG CÁCH MIA	6.85	3.22	3.43	1.25	0.25	1.00	1.32	5.00	7.67		

Đào nền đất C2	: 0.01 m2
Đào nền đất C3	: 0.02 m2
Đào nền đất C4	: 0.03 m2
Đào rãnh đất C3	: 0.12 m2
Đào rãnh đất C4	: 0.12 m2
Đắp đất K95	: 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95	: 0.94 m2
Đào khuôn đất C3	: 0.75 m2
Đào khuôn đất C4	: 0.75 m2
B.Rải mặt KC2	: 3.15 m
L.Chiếm dụng	: 4.99 m

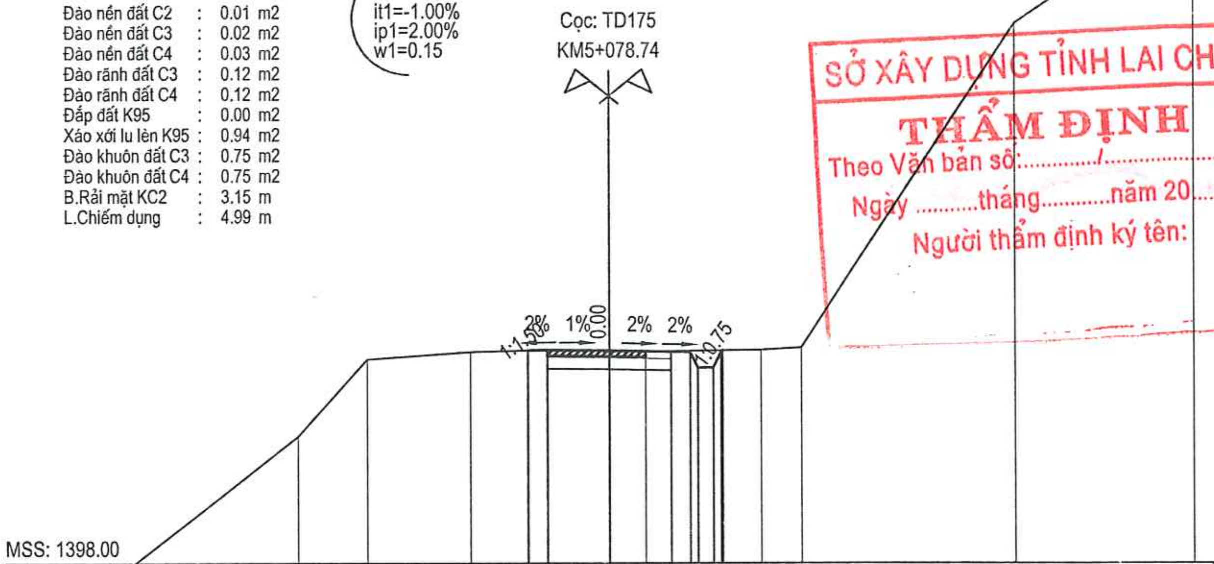

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1403.46	1403.47	1403.48	1403.46	1403.43	1403.42	1403.02	1403.02	1403.42	1403.47			
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.01	0.50	1.58	1.58	0.50	0.20	0.40	0.20	0.04				
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1396.60	1397.57	1401.26	1403.24	1403.43	1403.48	1403.46	1403.44	1403.48	1403.53	1411.86	1414.96	
KHOẢNG CÁCH MIA	2.25	4.77	1.78	2.64	1.98	1.58	0.92	2.98	1.04	5.48	4.58		

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........../..........
Ngày ....tháng..........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN — M.S.D.N: 5600276062 — TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:		
TRẮC NGANG TUYẾN	TỶ LỆ:	..../....
	SỐ BẢN VẼ:	
	KH. BẢN VẼ:	A1-TK
	NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.99 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.79 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.79 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.30 m
L.Chiếm dụng : 4.33 m

R=45.00
it1=-4.00%
ip1=4.00%
w1=0.30

Cọc: P175
KM5+087.27

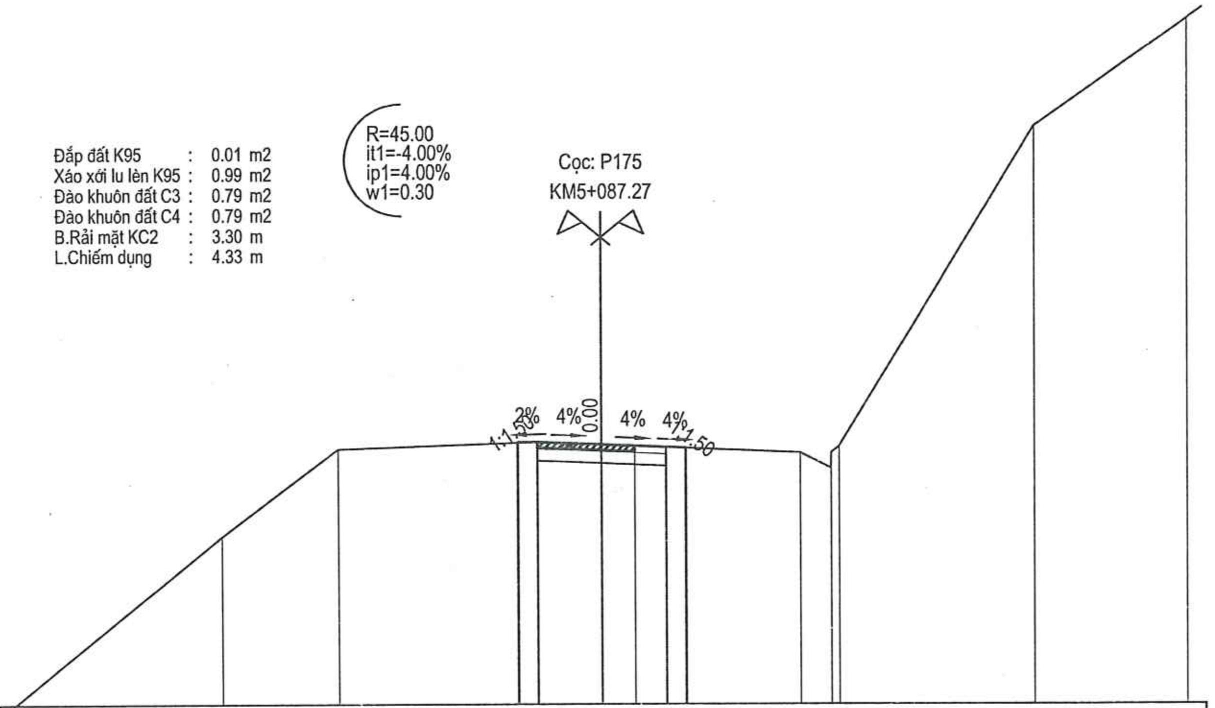

MSS: 1398.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1404.72 1404.73 1404.74 1404.67 1404.61 1404.59 1404.58
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.03 0.50 1.65 1.65 0.50 0.01
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1398.07 1402.32 1404.56 1404.74 1404.67 1404.64 1404.46 1404.06 1404.46 1404.62 1412.86 1415.63
KHOẢNG CÁCH MIA	5.25 2.98 5.12 1.65 0.85 4.22 0.79 0.20 5.00 3.92

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.01 m2
Đào nền đất C4 : 0.01 m2
Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.94 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.76 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.76 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.15 m
L.Chiếm dụng : 4.20 m

R=45.00
it1=-1.00%
ip1=2.00%
w1=0.15

Cọc: TC175
KM5+095.81

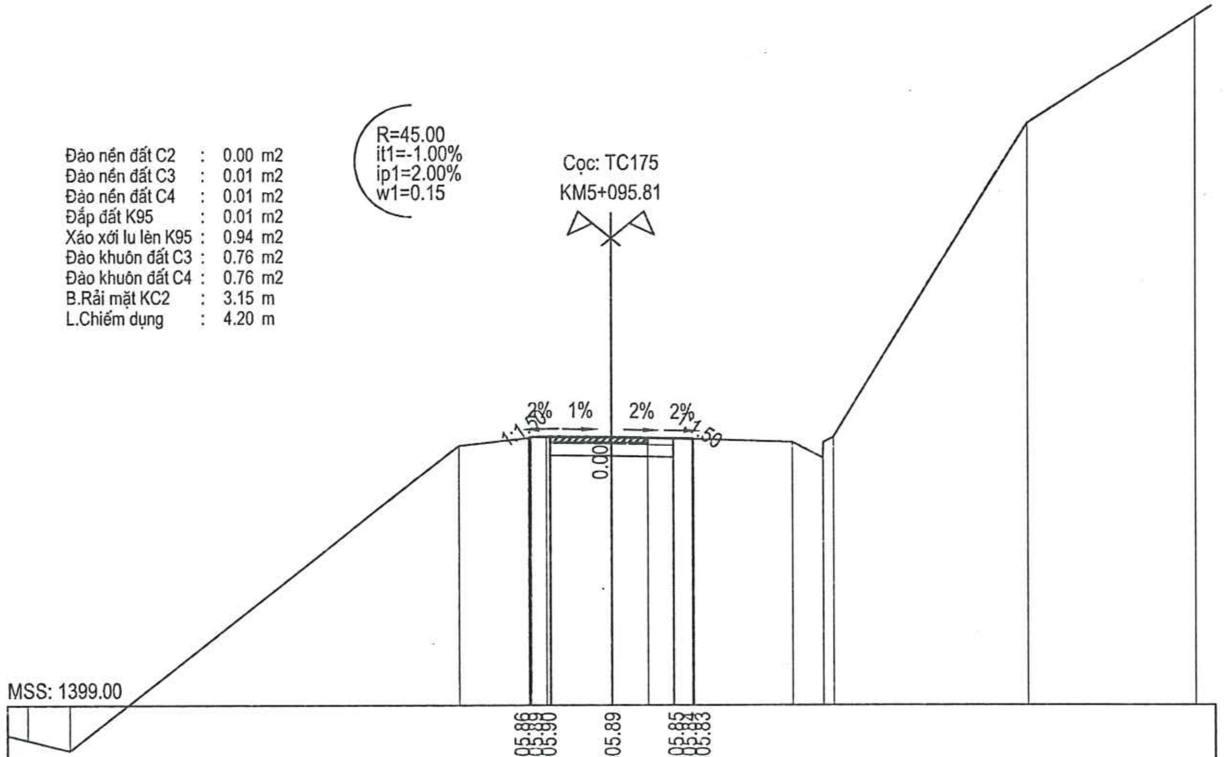

MSS: 1399.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1405.86 1405.89 1405.90 1405.89 1405.85 1405.84 1405.83
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.04 0.50 1.58 1.58 0.50 0.01
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1398.11 1397.83 1405.67 1405.91 1405.91 1405.89 1405.87 1405.75 1405.35 1405.75 1405.88 1413.96 1416.72
KHOẢNG CÁCH MIA	1.07 10.01 2.24 0.11 1.58 0.92 3.72 0.79 0.01 0.05 5.01 4.28

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.01 m2
Đào nền đất C4 : 0.01 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.91 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.72 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.72 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.02 m
L.Chiếm dụng : 4.68 m

R=45.00
it1=1.51%
ip1=2.00%
w1=0.02

Cọc: H1
KM5+100.00

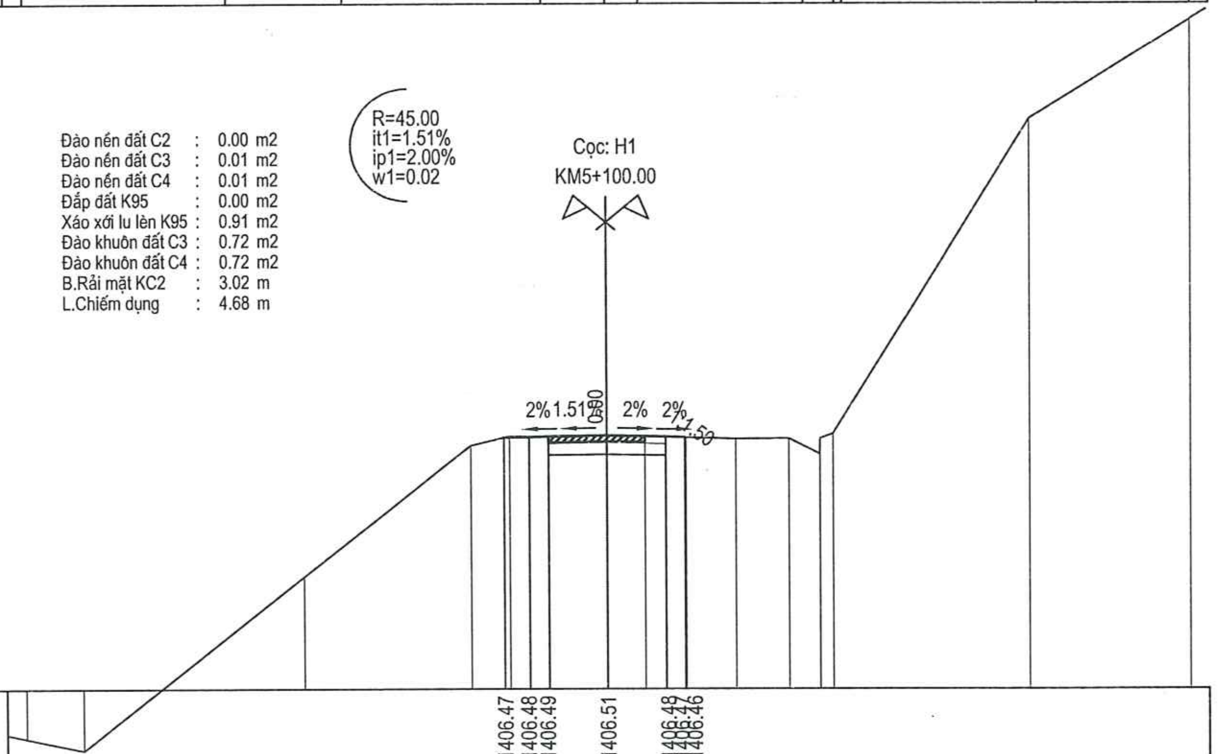

MSS: 1400.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1406.47 1406.48 1406.49 1406.51 1406.48 1406.47 1406.46
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.65 0.50 1.51 1.51 0.50 0.01
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1398.74 1398.43 1402.90 1406.26 1406.50 1406.49 1406.51 1406.49 1406.43 1406.44 1406.04 1406.44 1406.56 1414.65 1417.19
KHOẢNG CÁCH MIA	1.47 5.70 4.31 1.00 1.01 1.51 0.98 2.33 1.35 0.80 0.94 5.06 4.13

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đắp đất K95 : 0.02 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.72 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.72 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 4.15 m

Cọc: 25
KM5+118.49

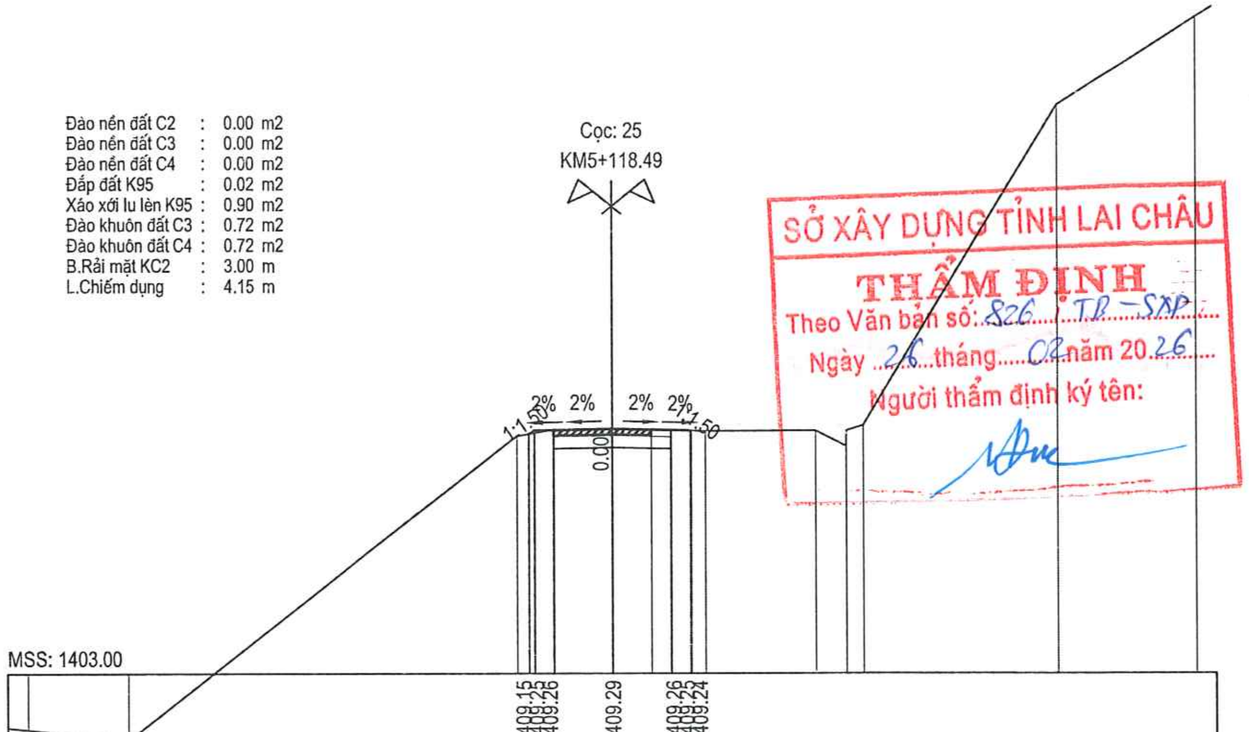

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826 TĐ-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

MSS: 1403.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1409.15 1409.25 1409.26 1409.29 1409.26 1409.25 1409.24
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.14 0.50 1.50 1.50 0.50 0.01
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1401.56 1401.29 1409.10 1409.26 1409.29 1409.27 1409.23 1409.24 1408.84 1409.24 1409.37 1417.59 1419.85
KHOẢNG CÁCH MIA	2.55 10.00 0.95 1.50 1.00 1.38 2.84 0.79 0.04 0.44 5.00 3.54

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỐ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	
GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG		
HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG		
CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY	TÊN BẢN VẼ:
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH		TRẮC NGANG TUYẾN
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI		
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN — M.S.D.N: 5600276062-C.T.C.P — TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ-T. ĐIỆN BIÊN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đào nền đất C2 : 0.02 m2
Đào nền đất C3 : 0.10 m2
Đào nền đất C4 : 0.12 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.82 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.82 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 9.68 m

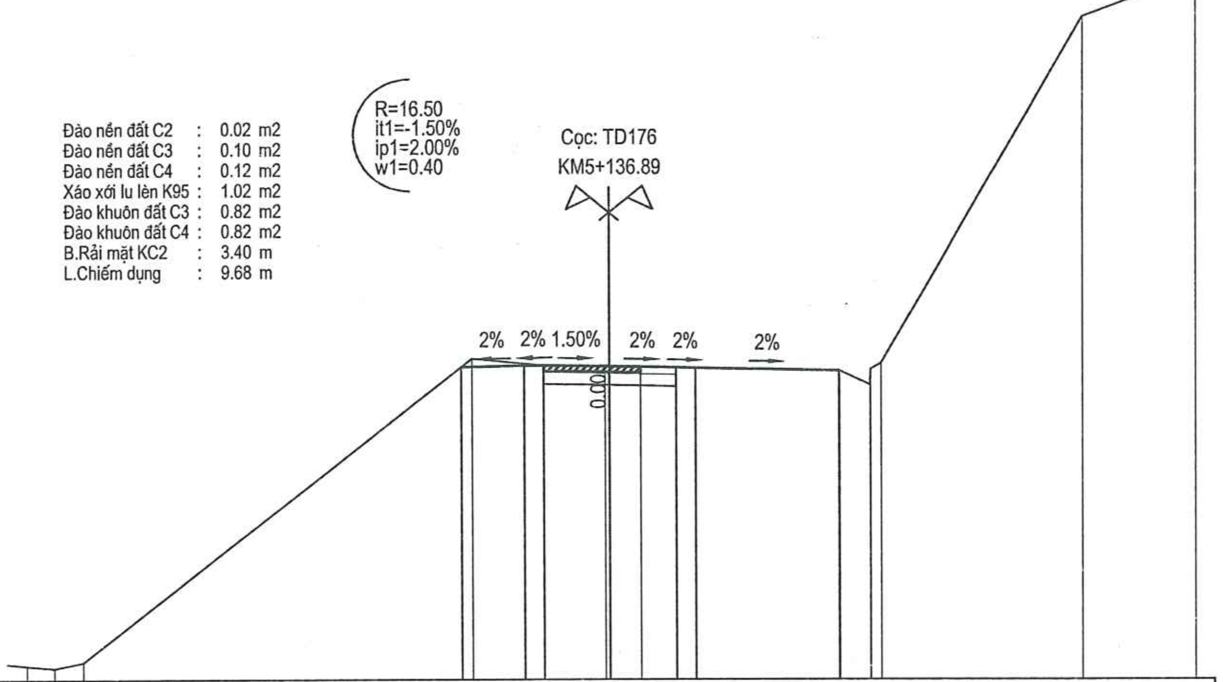

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1412.03, 1412.06, 1412.07, 1412.05, 1412.01, 1412.00, 1411.93
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	1.62, 0.50, 1.70, 1.70, 0.50, 3.66
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1404.37, 1404.30, 1404.45, 1412.25, 1412.08, 1412.05, 1412.05, 1412.03, 1411.93, 1411.57, 1411.97, 1412.12, 1421.05, 1422.13
KHOẢNG CÁCH MIA	0.71, 0.73, 10.02, 1.84, 1.59, 0.11, 0.79, 5.06, 0.80, 0.82, 0.27, 5.18, 2.89

Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.14 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.91 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.91 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 4.83 m

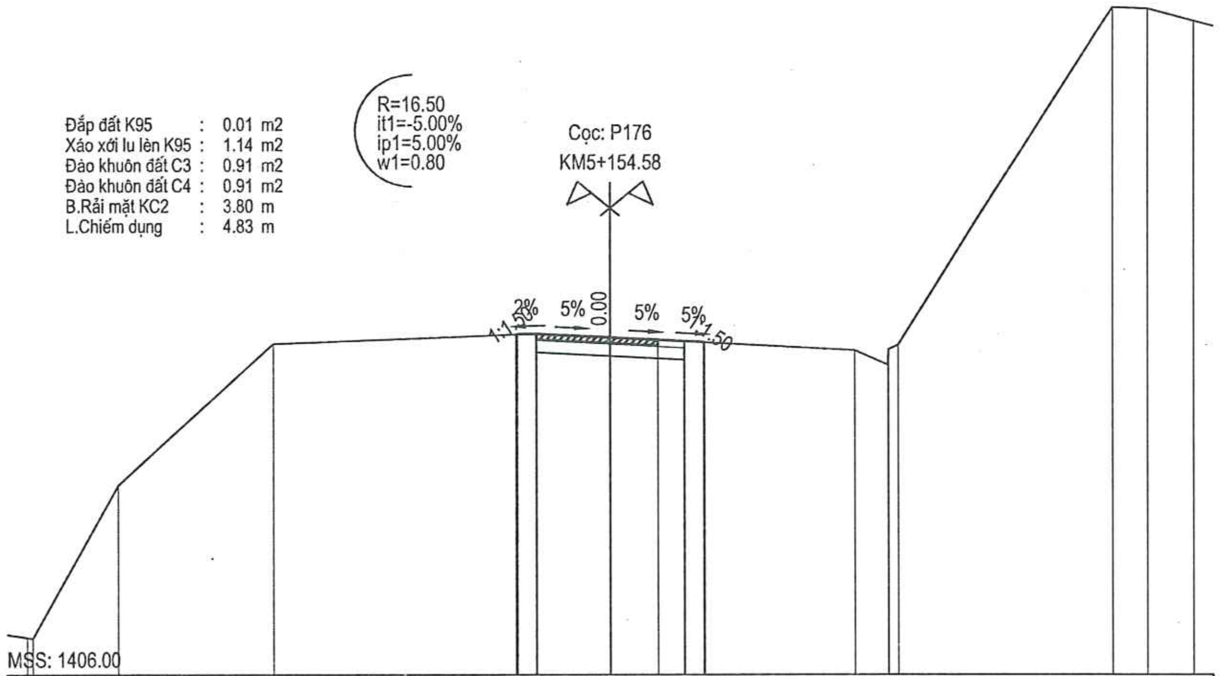

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1414.75, 1414.76, 1414.77, 1414.67, 1414.58, 1414.55, 1414.55
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.02, 0.30, 1.90, 1.90, 0.50, 0.01
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1406.96, 1406.93, 1410.87, 1414.51, 1414.77, 1414.67, 1414.61, 1414.34, 1413.96, 1414.36, 1414.47, 1423.18, 1423.15, 1422.83
KHOẢNG CÁCH MIA	0.14, 2.20, 3.98, 6.78, 1.90, 1.22, 5.06, 0.86, 0.04, 0.25, 5.52, 0.88, 1.19

Đắp đất K95 : 0.02 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.81 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.81 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 4.47 m

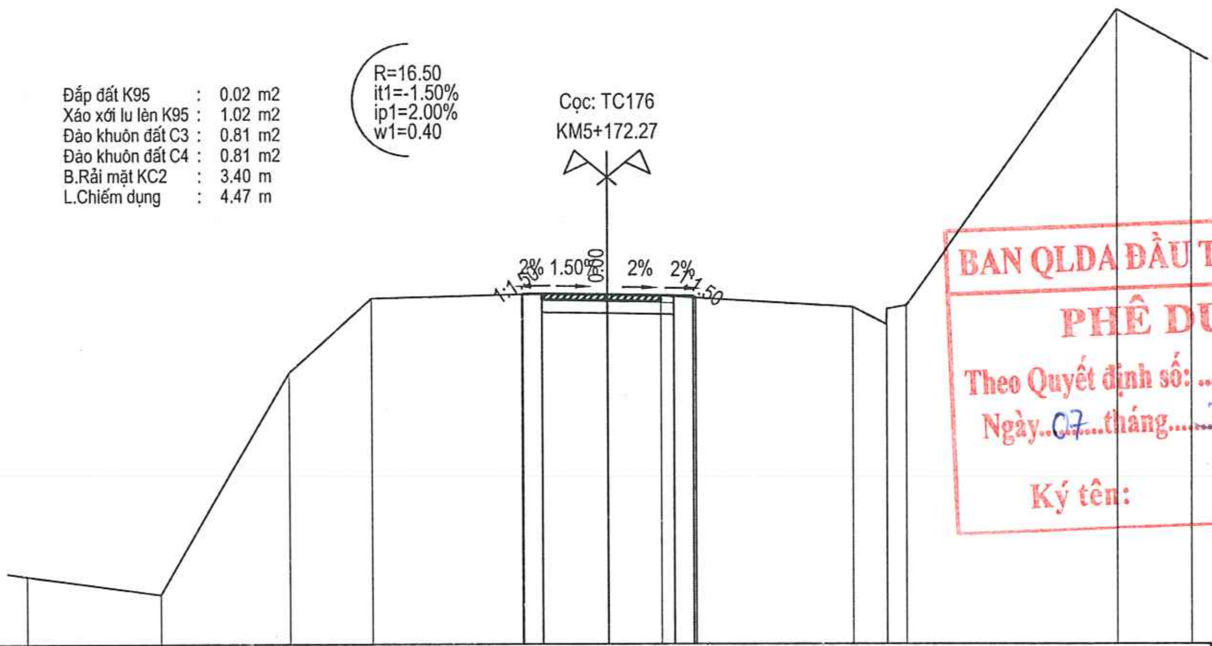

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1416.99, 1417.00, 1417.01, 1416.98, 1416.95, 1416.94, 1416.90
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.01, 0.50, 1.70, 1.70, 0.50, 0.06
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1409.76, 1409.29, 1414.99, 1416.89, 1417.01, 1416.98, 1416.95, 1416.66, 1416.21, 1416.61, 1416.69, 1424.30, 1423.25
KHOẢNG CÁCH MIA	3.43, 3.33, 2.13, 4.41, 1.70, 1.36, 4.93, 0.86, 0.01, 0.49, 5.44, 1.90

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.93 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.74 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.74 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.09 m
L.Chiếm dụng : 4.10 m

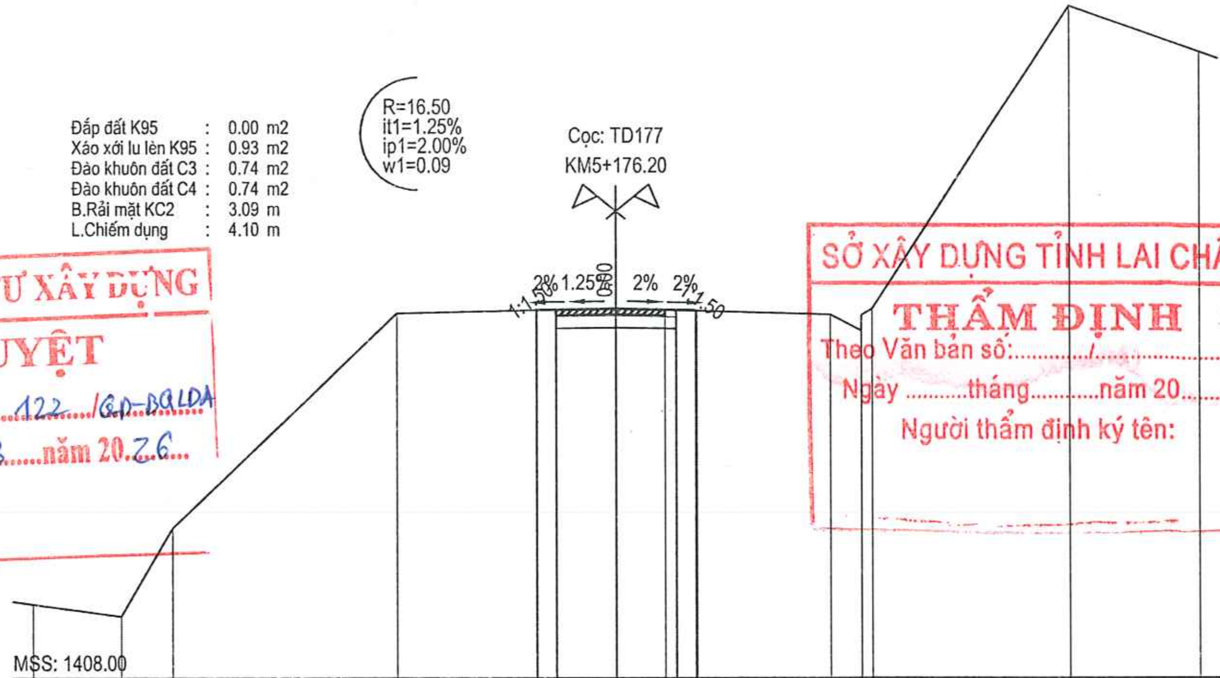

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1417.46, 1417.46, 1417.47, 1417.49, 1417.46, 1417.45, 1417.44
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.00, 0.50, 1.54, 1.54, 0.50, 0.01
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1409.91, 1409.60, 1411.86, 1417.39, 1417.47, 1417.49, 1417.47, 1417.35, 1416.93, 1417.33, 1417.49, 1425.27, 1424.09
KHOẢNG CÁCH MIA	2.26, 1.33, 5.77, 4.10, 1.54, 1.25, 4.25, 0.80, 0.01, 0.27, 5.10, 3.32

BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số: 122/QĐ-BQLDA
Ngày 07 tháng 3 năm 2026
Ký tên:

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: ....../......
Ngày ......tháng......năm 20......
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG
					THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI
					K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
(Stamp: M.S.D.N: 5600276062 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 - TỈNH ĐIỆN BIÊN - TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN)
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đào nền đất C2 : 0.02 m2
Đào nền đất C3 : 0.10 m2
Đào nền đất C4 : 0.12 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.72 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.72 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 6.66 m

R=55.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

Cọc: P177
KM5+182.45

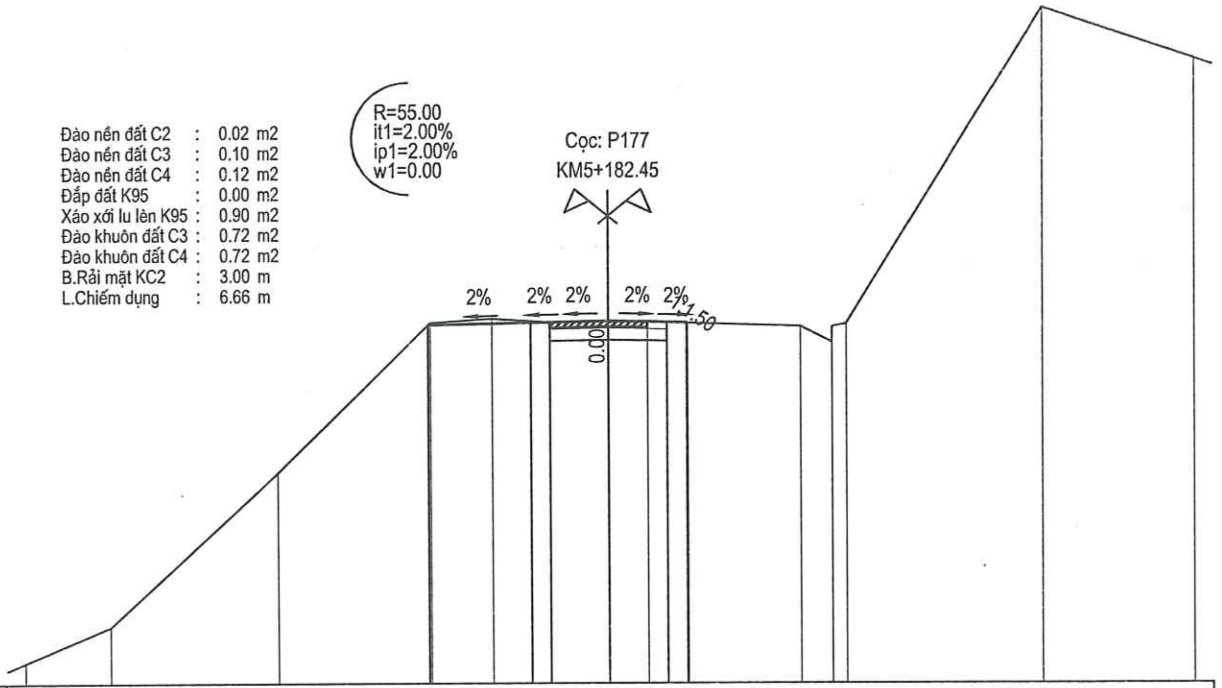

MSS: 1409.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1418.21 1418.26 1418.27 1418.30 1418.27 1418.26 1418.25
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	2.64 0.50 1.50 1.50 0.59 0.02
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1409.55 1410.46 1414.42 1418.26 1418.37 1418.27 1418.30 1418.28 1418.16 1417.75 1418.15 1418.22 1426.36 1425.05
KHOẢNG CÁCH MIA	2.19 4.31 3.91 1.59 1.49 1.50 1.00 3.89 0.80 0.01 0.97 5.03 3.90

Đào nền đất C2 : 0.02 m2
Đào nền đất C3 : 0.08 m2
Đào nền đất C4 : 0.10 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.72 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.72 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 6.11 m

R=55.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

Cọc: TC177
KM5+188.71

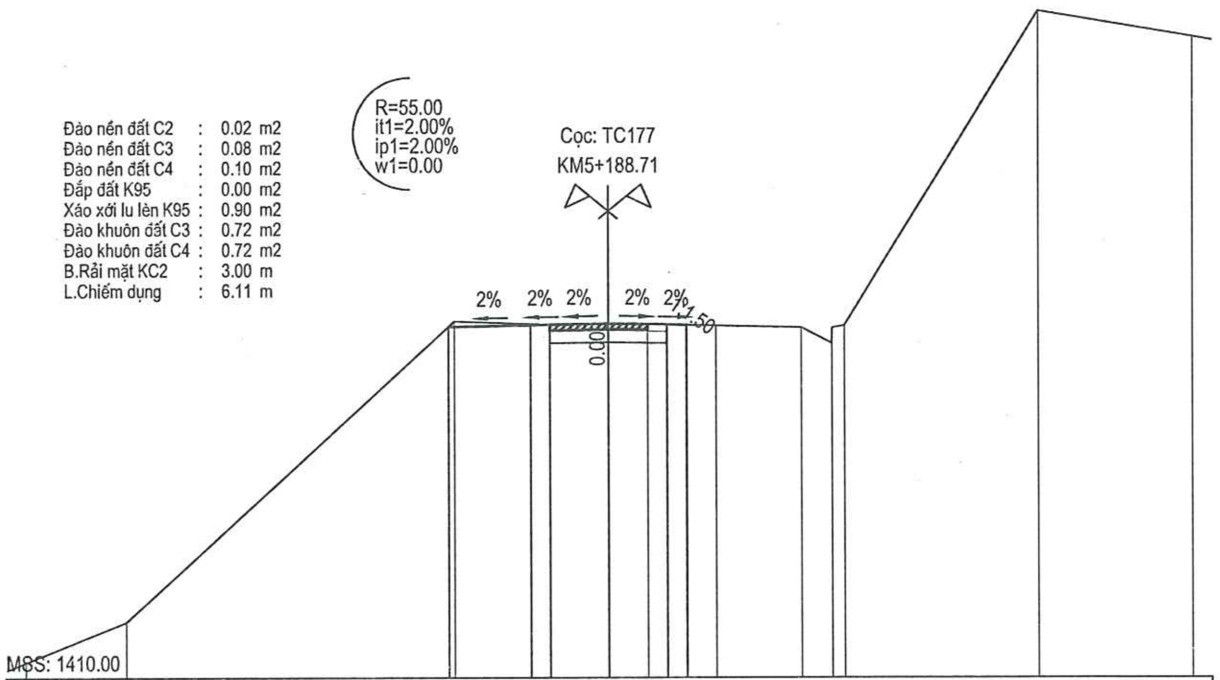

MSS: 1410.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1419.02 1419.07 1419.08 1419.11 1419.08 1419.07 1419.06
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	2.11 0.50 1.50 1.50 0.50 0.00
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1410.40 1411.44 1419.16 1419.08 1419.11 1419.09 1419.05 1419.00 1418.59 1418.99 1419.05 1427.16 1426.49
KHOẢNG CÁCH MIA	2.57 8.47 2.46 1.50 1.00 1.76 2.19 0.79 0.01 0.92 5.00 3.92

Đào nền đất C2 : 0.03 m2
Đào nền đất C3 : 0.12 m2
Đào nền đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.79 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.79 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.34 m
L.Chiếm dụng : 6.84 m

Cọc: H2
KM5+200.00

R=16.00
it1=2.00%
ip1=-0.96%
w1=0.34

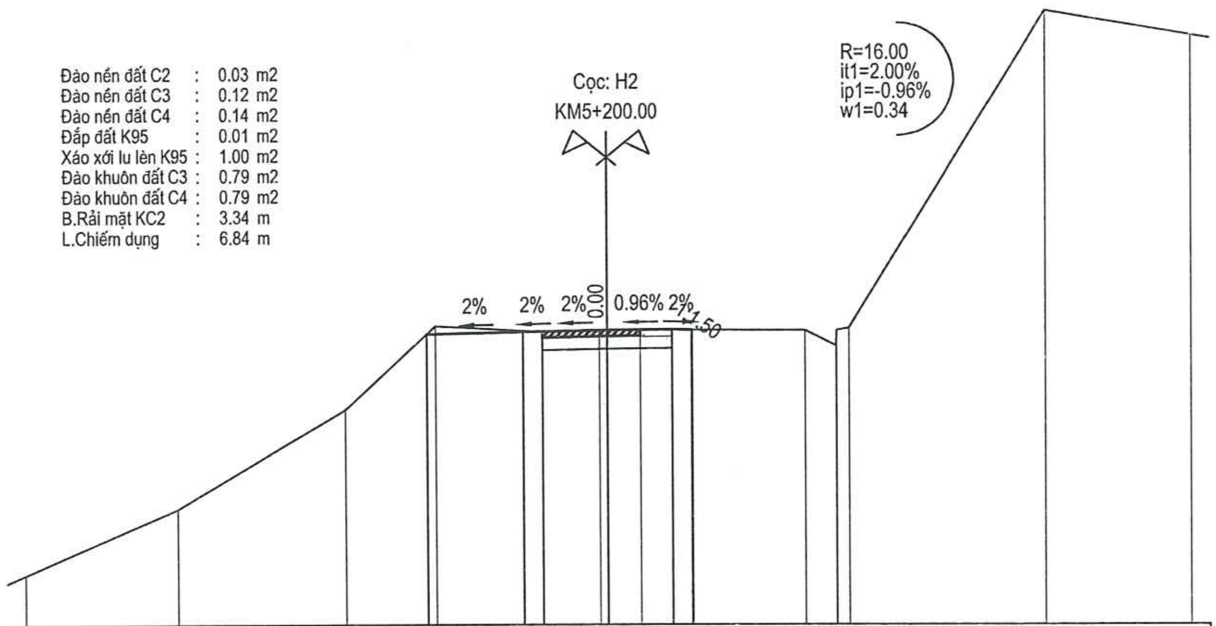

MSS: 1413.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1420.47 1420.52 1420.53 1420.56 1420.58 1420.57 1420.56
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	2.49 0.50 1.67 1.67 0.50 0.01
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1414.30 1415.98 1418.53 1420.67 1420.53 1420.56 1420.56 1420.57 1420.56 1420.16 1420.56 1420.61 1428.75 1428.13
KHOẢNG CÁCH MIA	3.92 4.31 2.33 2.77 1.47 0.20 0.84 4.22 0.80 0.01 0.92 5.06 3.74

Đào nền đất C2 : 0.04 m2
Đào nền đất C3 : 0.14 m2
Đào nền đất C4 : 0.18 m2
Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.81 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.81 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 6.94 m

Cọc: TD178
KM5+200.78

R=16.00
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.40

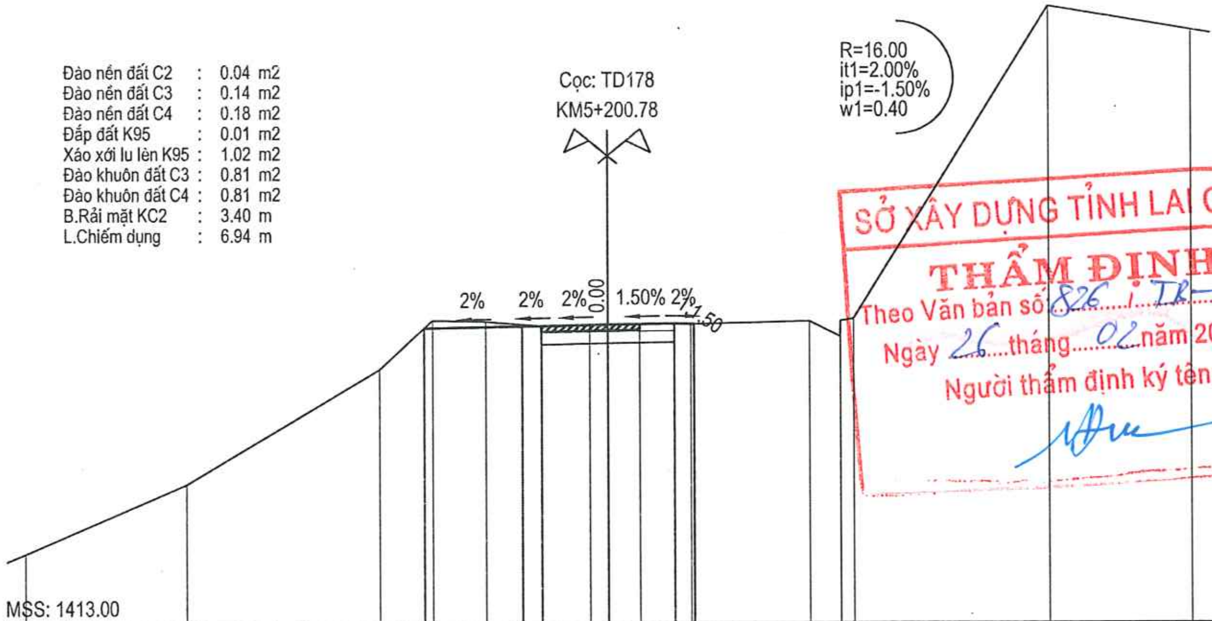

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số 826 / TR-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 20 26
Người thẩm định ký tên:

MSS: 1413.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1420.57 1420.62 1420.63 1420.66 1420.69 1420.68 1420.67
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	2.53 0.50 1.70 1.70 0.50 0.01
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1414.79 1416.56 1419.51 1420.77 1420.74 1420.63 1420.65 1420.66 1420.67 1420.67 1420.75 1420.35 1420.75 1420.81 1428.83 1428.23
KHOẢNG CÁCH MIA	4.14 4.98 1.37 1.39 1.43 1.23 0.47 0.81 1.31 3.06 0.80 0.01 0.93 5.06 3.62

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

M.S.D.N:5600276062-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đào nền đất C2 : 0.06 m2
Đào nền đất C3 : 0.24 m2
Đào nền đất C4 : 0.30 m2
Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.14 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.90 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 8.55 m

Cọc: P178
KM5+208.50

R=16.00
it1=5.00%
ip1=-5.00%
w1=0.80

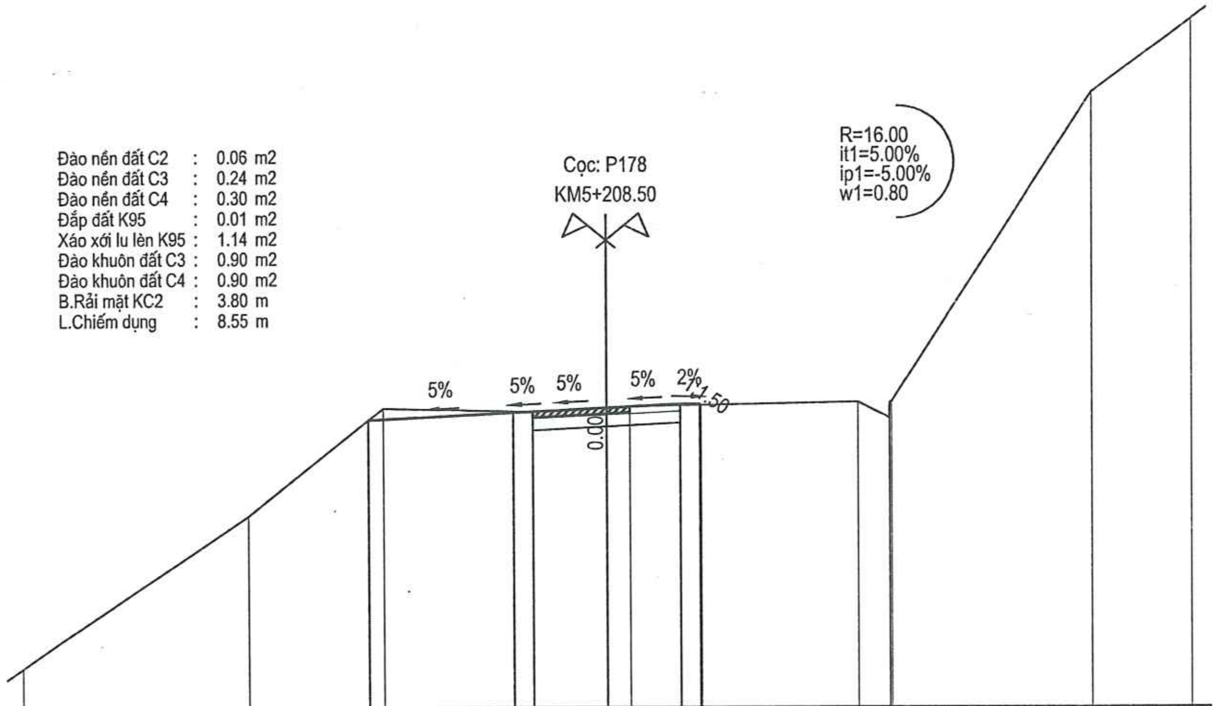

MSS: 1414.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1421.38	1421.57	1421.59	1421.69	1421.78	1421.77	1421.76					
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	3.72	0.50	1.90	1.90	0.50	0.05						
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1415.03	1418.93	1421.68	1421.59	1421.69	1421.72	1421.84	1421.43	1421.83	1421.83	1429.80	1431.68
KHOẢNG CÁCH MIA	5.79	3.46	3.85	1.90	0.60	5.84	0.80	0.05	5.14	2.56		

Đào nền đất C2 : 0.09 m2
Đào nền đất C3 : 0.36 m2
Đào nền đất C4 : 0.45 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.12 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.12 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.82 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.82 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 8.80 m

Cọc: TC178
KM5+216.23

R=16.00
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.40

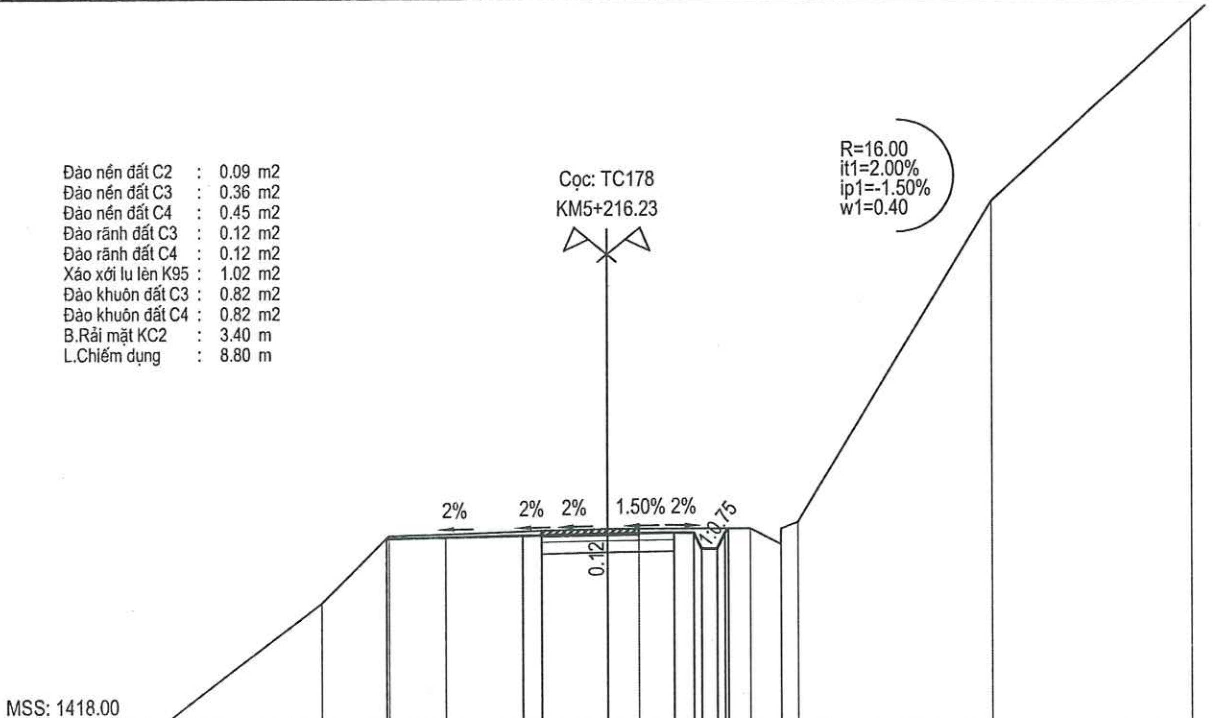

MSS: 1418.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1422.71	1422.78	1422.79	1422.82	1422.85	1422.84	1422.44	1422.44	1422.84	1422.95			
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	3.52	0.50	1.70	1.70	0.50								
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1415.24	1421.05	1422.77	1422.81	1422.91	1422.94	1422.95	1422.95	1422.54	1422.94	1423.11	1431.35	1436.06
KHOẢNG CÁCH MIA	7.62	1.73	1.46	2.50	1.70	0.80	2.85	0.79	0.01	0.43	5.00	5.12	

Đào nền đất C2 : 0.11 m2
Đào nền đất C3 : 0.42 m2
Đào nền đất C4 : 0.53 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.12 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.12 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.99 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.79 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.79 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.30 m
L.Chiếm dụng : 8.86 m

Cọc: TD179
KM5+217.42

R=16.00
it1=2.00%
ip1=-0.67%
w1=0.30

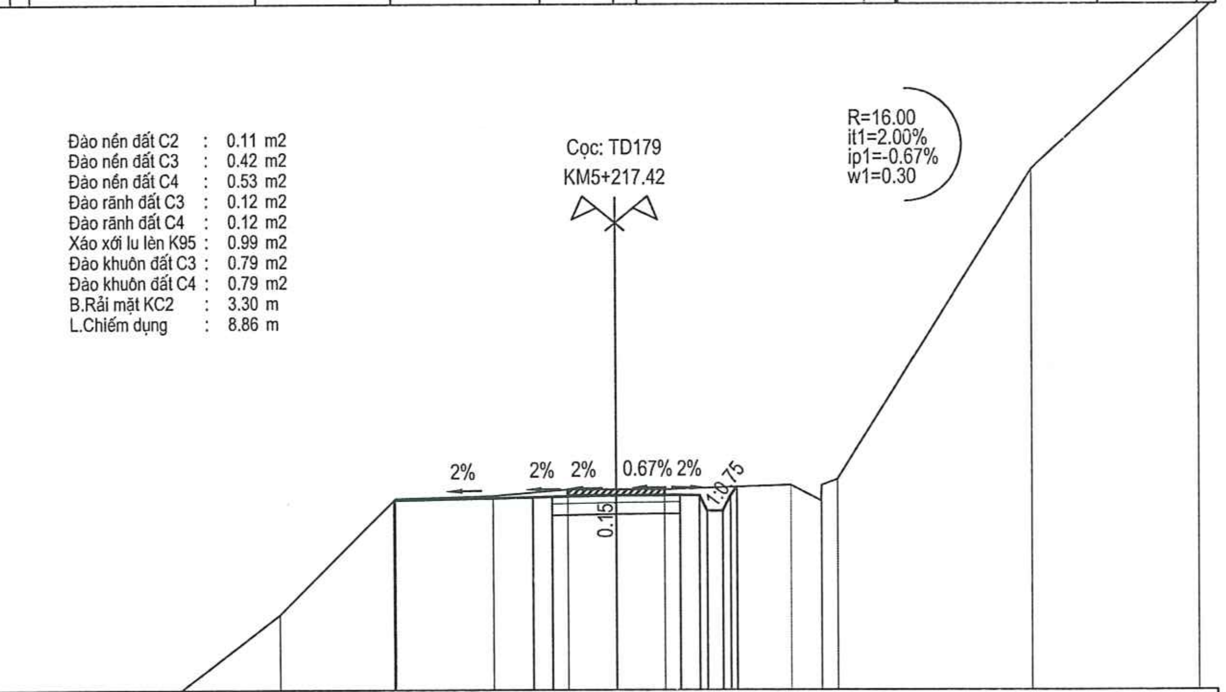

MSS: 1418.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1422.88	1422.96	1422.97	1423.00	1423.01	1423.00	1422.60	1422.60	1423.00	1423.22			
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	3.59	0.50	1.65	1.65	0.50								
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1415.13	1419.94	1422.92	1422.99	1423.15	1423.15	1423.15	1423.27	1422.86	1423.26	1423.41	1431.37	1435.29
KHOẢNG CÁCH MIA	6.32	2.98	2.51	1.94	1.25	1.25	3.24	0.79	0.01	0.41	5.00	4.30	

Đào nền đất C2 : 0.45 m2
Đào nền đất C3 : 1.79 m2
Đào nền đất C4 : 2.24 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.12 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.12 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.05 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.84 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.84 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.50 m
L.Chiếm dụng : 9.33 m

Cọc: P179
KM5+225.31

R=30.00
it1=5.00%
ip1=-5.00%
w1=0.50

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:............/...................
Ngày ....tháng............năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

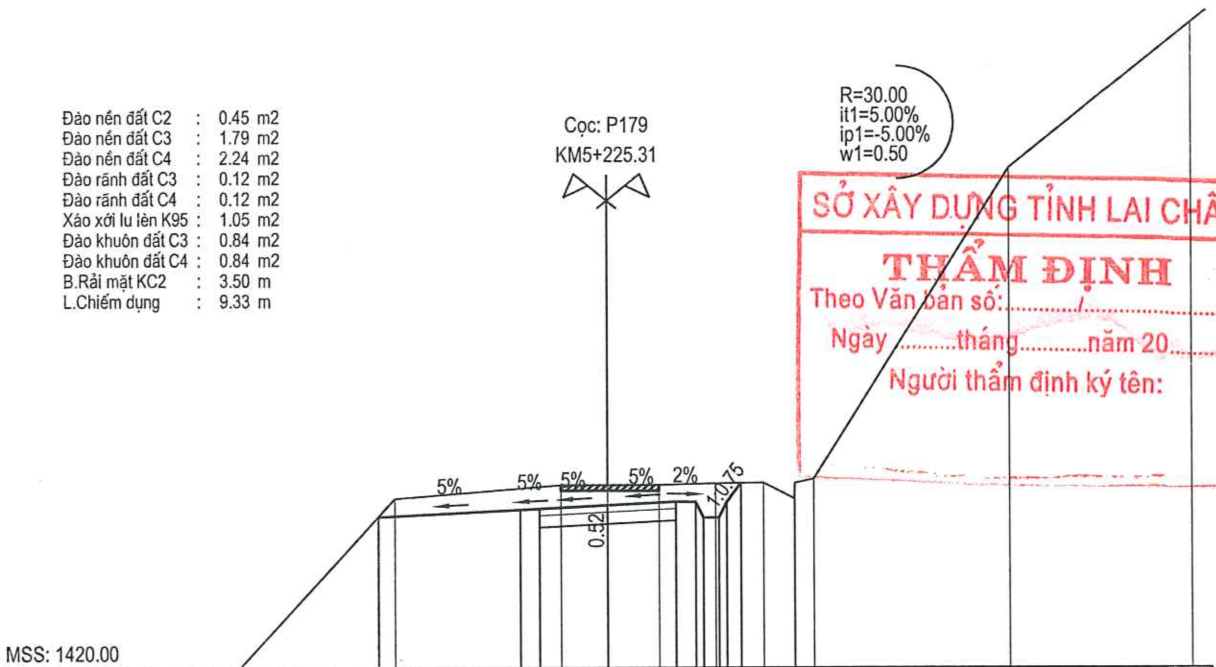

MSS: 1420.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1423.89	1424.07	1424.09	1424.18	1424.27	1424.26	1423.86	1423.86	1424.26	1424.75					
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	3.67	0.50	1.75	1.75	0.50	0.36									
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1414.42	1415.93	1416.27	1417.37	1424.35	1424.70	1424.70	1424.70	1424.74	1424.75	1424.35	1424.75	1424.85	1432.83	1436.57
KHOẢNG CÁCH MIA	1.60	0.46	1.06	6.39	4.30	1.20	1.31	1.45	1.23	0.80	0.01	0.49	5.04	4.67	

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	
GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG		
HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG		

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

M.S.D.N:5600276062-C.T.CP CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ-T.ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đào nền đất C2 : 0.60 m2
Đào nền đất C3 : 2.39 m2
Đào nền đất C4 : 2.99 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.12 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.12 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.97 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.78 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.78 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.25 m
L.Chiếm dụng : 8.71 m

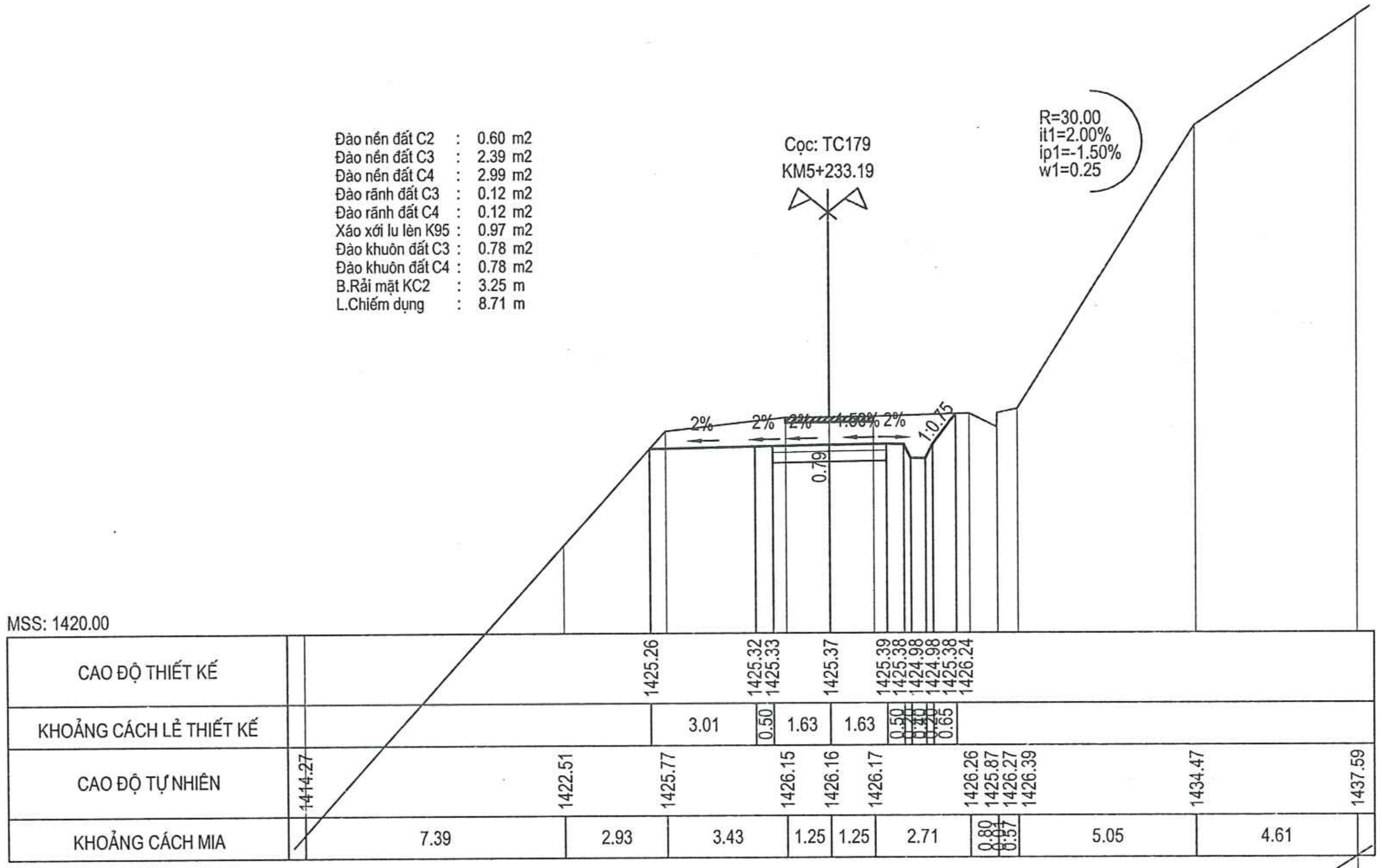

Đào nền đất C2 : 0.61 m2
Đào nền đất C3 : 2.44 m2
Đào nền đất C4 : 3.05 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.12 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.12 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.95 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.76 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.76 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.18 m
L.Chiếm dụng : 8.41 m

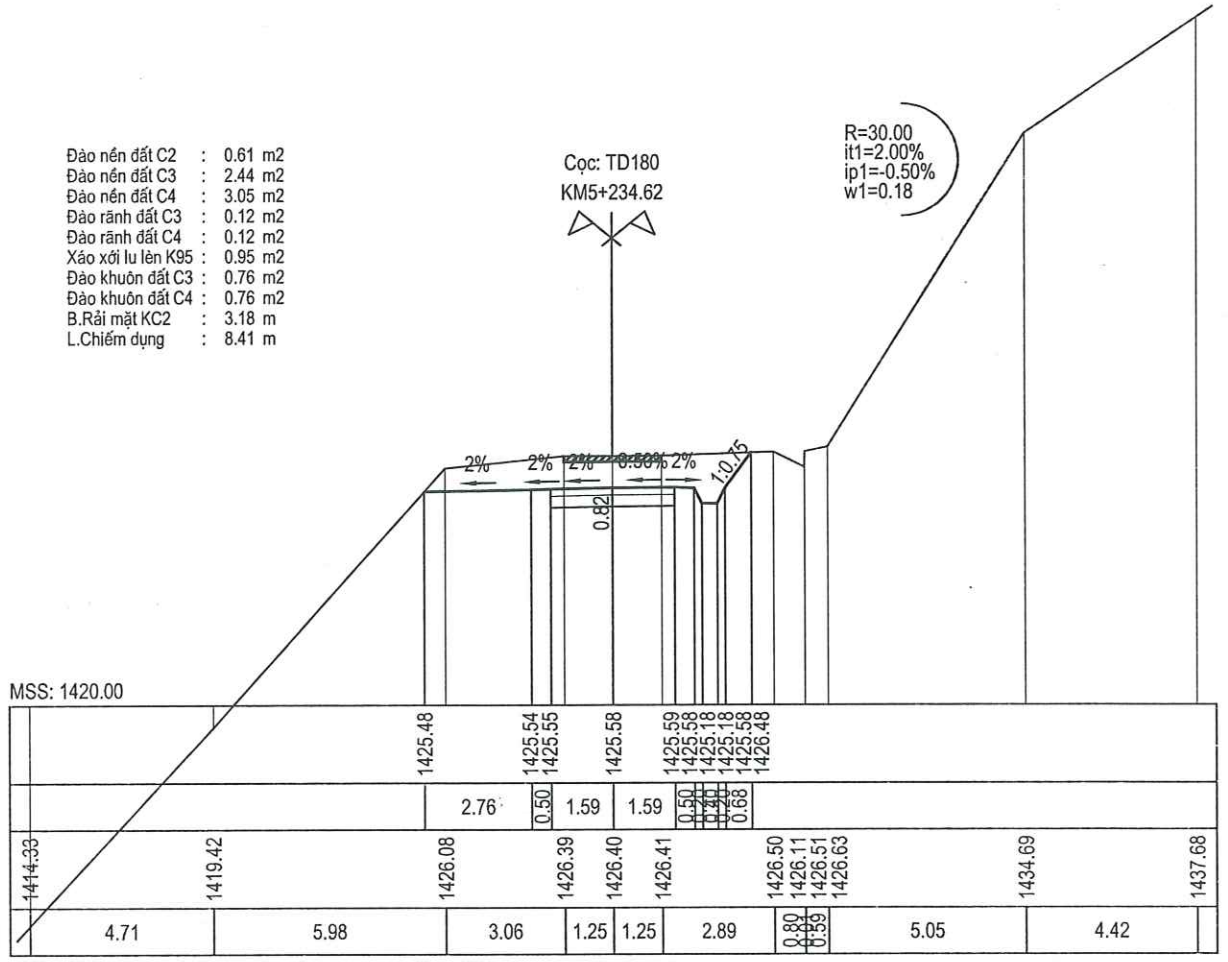

Đào nền đất C2 : 0.58 m2
Đào nền đất C3 : 2.31 m2
Đào nền đất C4 : 2.88 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.12 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.12 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.72 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.72 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 7.60 m

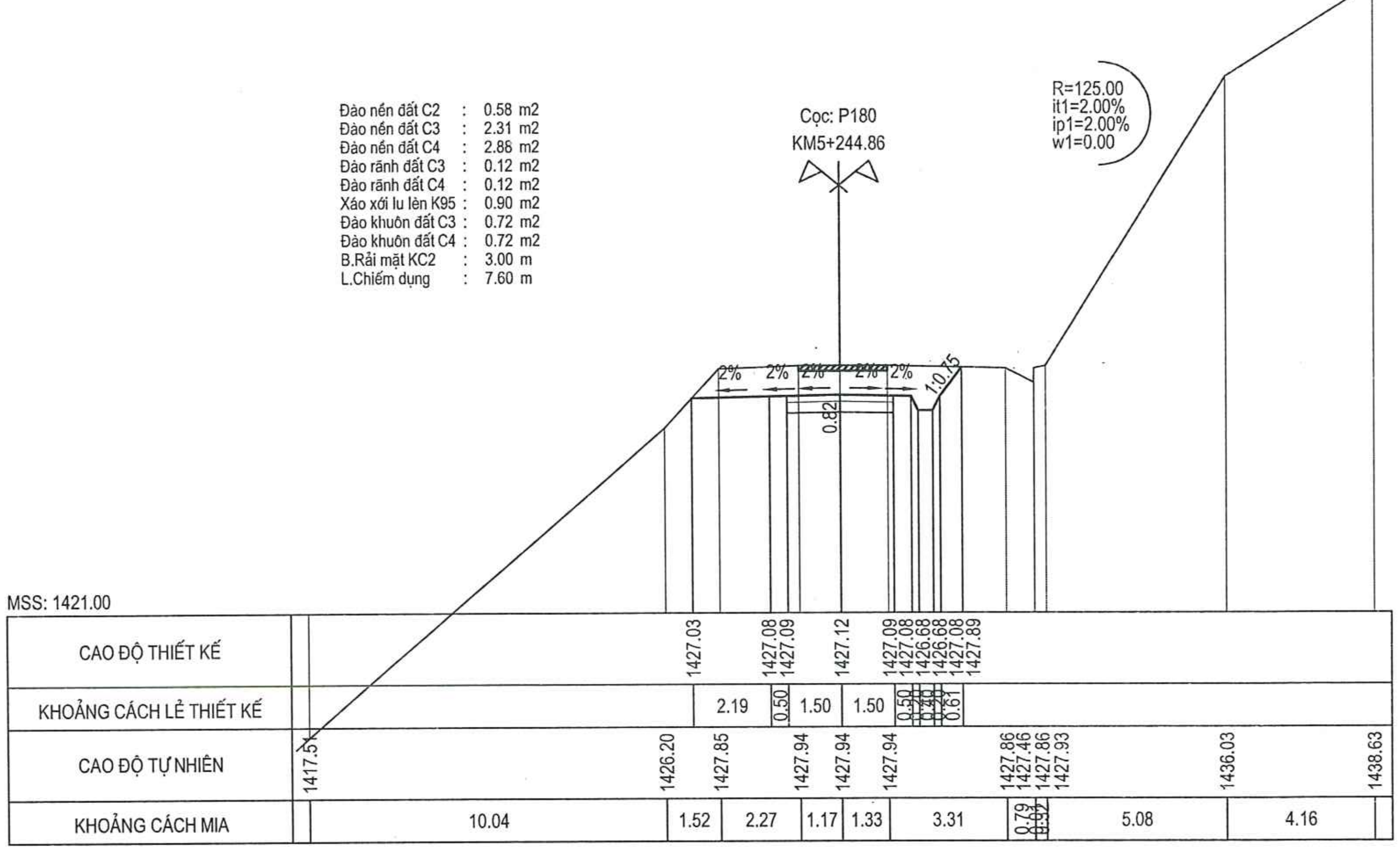

Đào nền đất C2 : 0.17 m2
Đào nền đất C3 : 0.69 m2
Đào nền đất C4 : 0.86 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.12 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.12 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.72 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.72 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 6.83 m

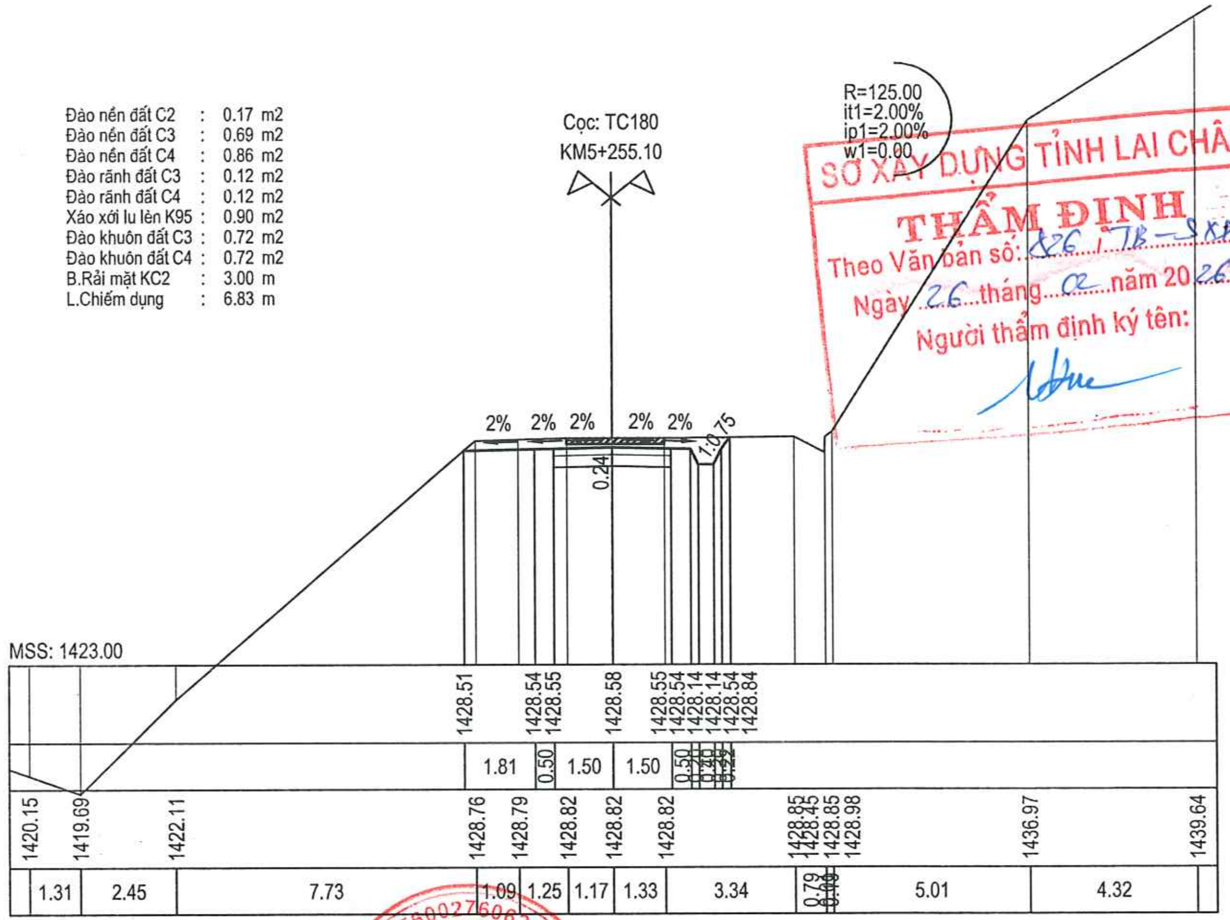

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826 / TB – SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY	TÊN BẢN VẼ:
					THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH		TRẮC NGANG TUYẾN
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI		
					K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG	

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
M.S.D.N: 5600276062-C.T.C.P
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ-T. ĐIỆN BIÊN

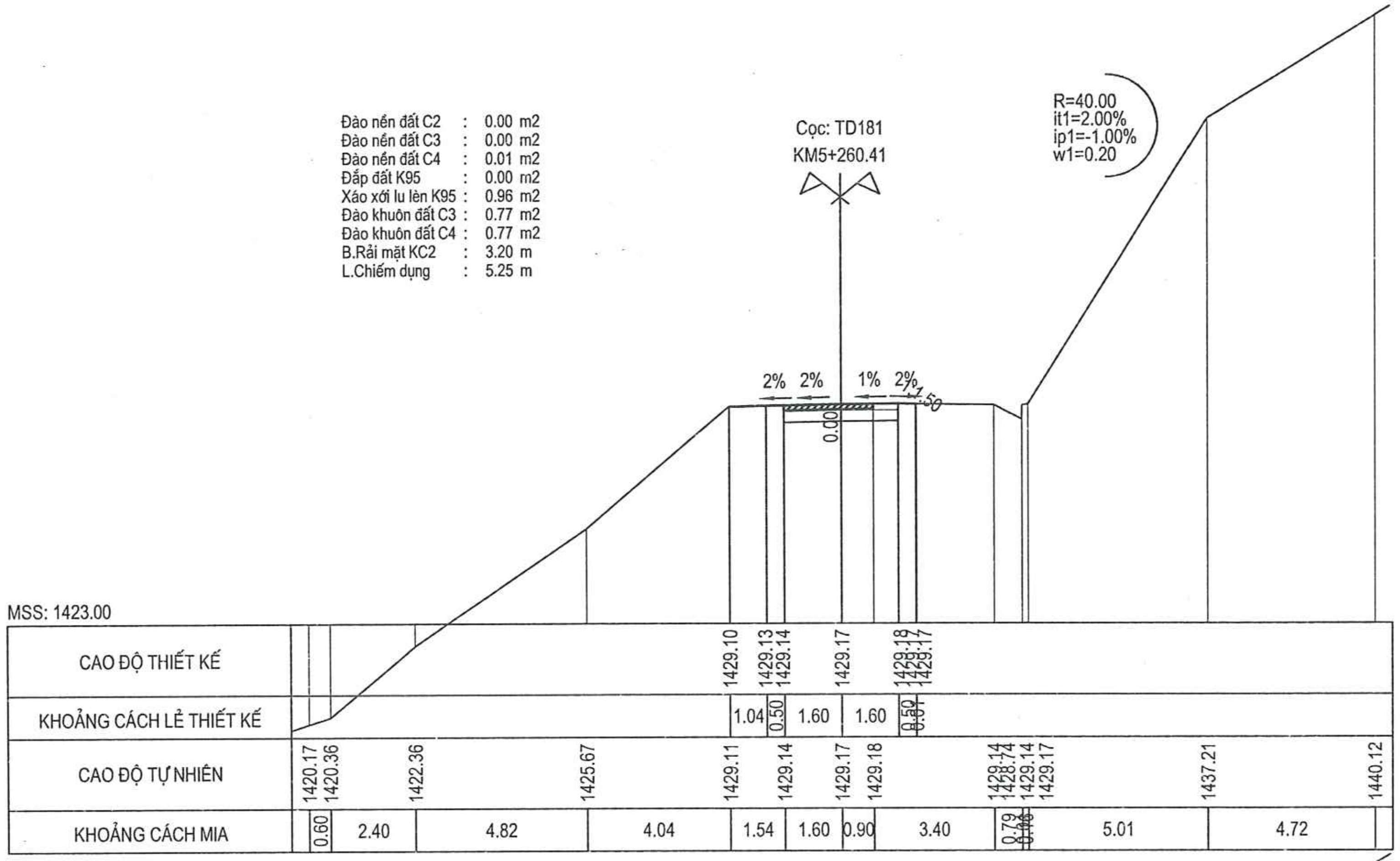

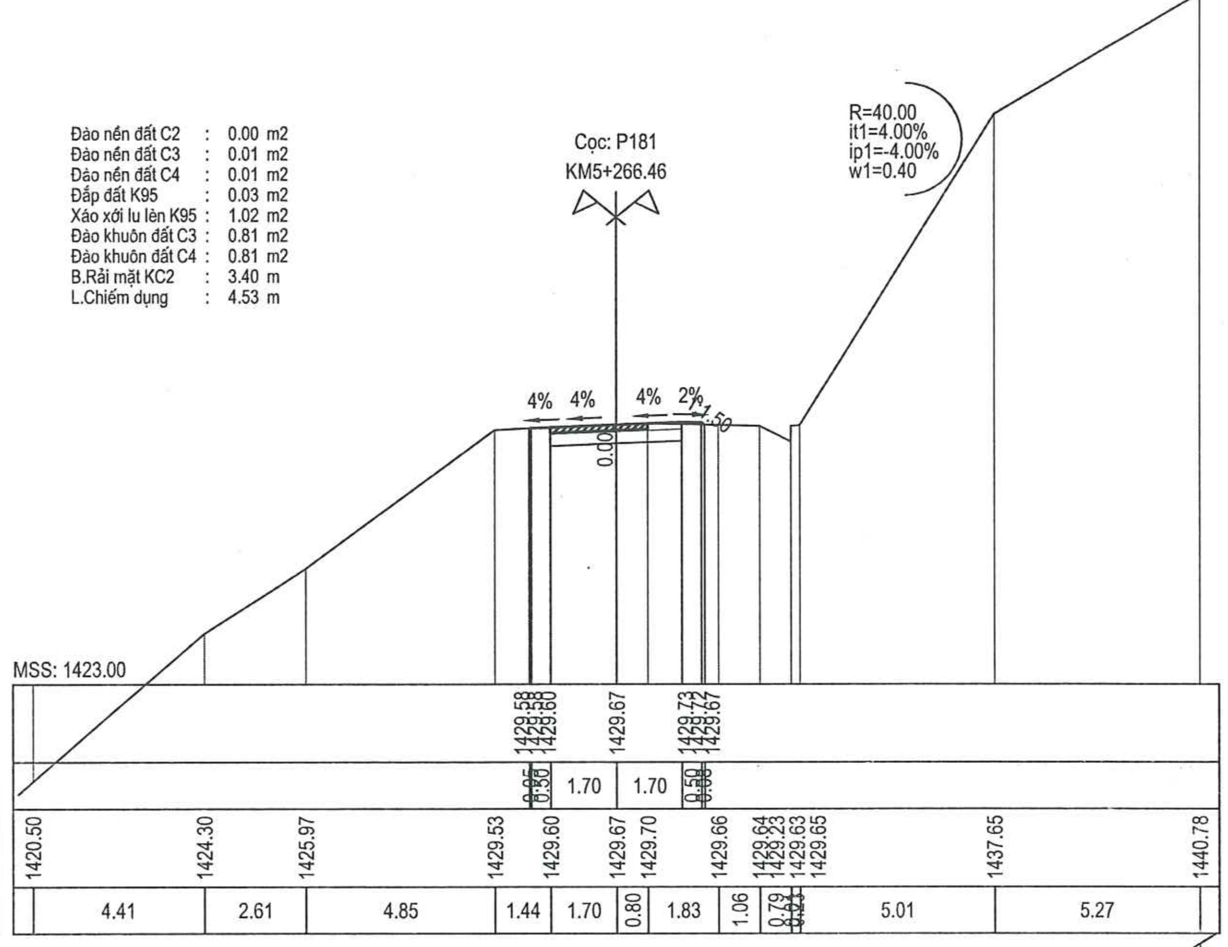

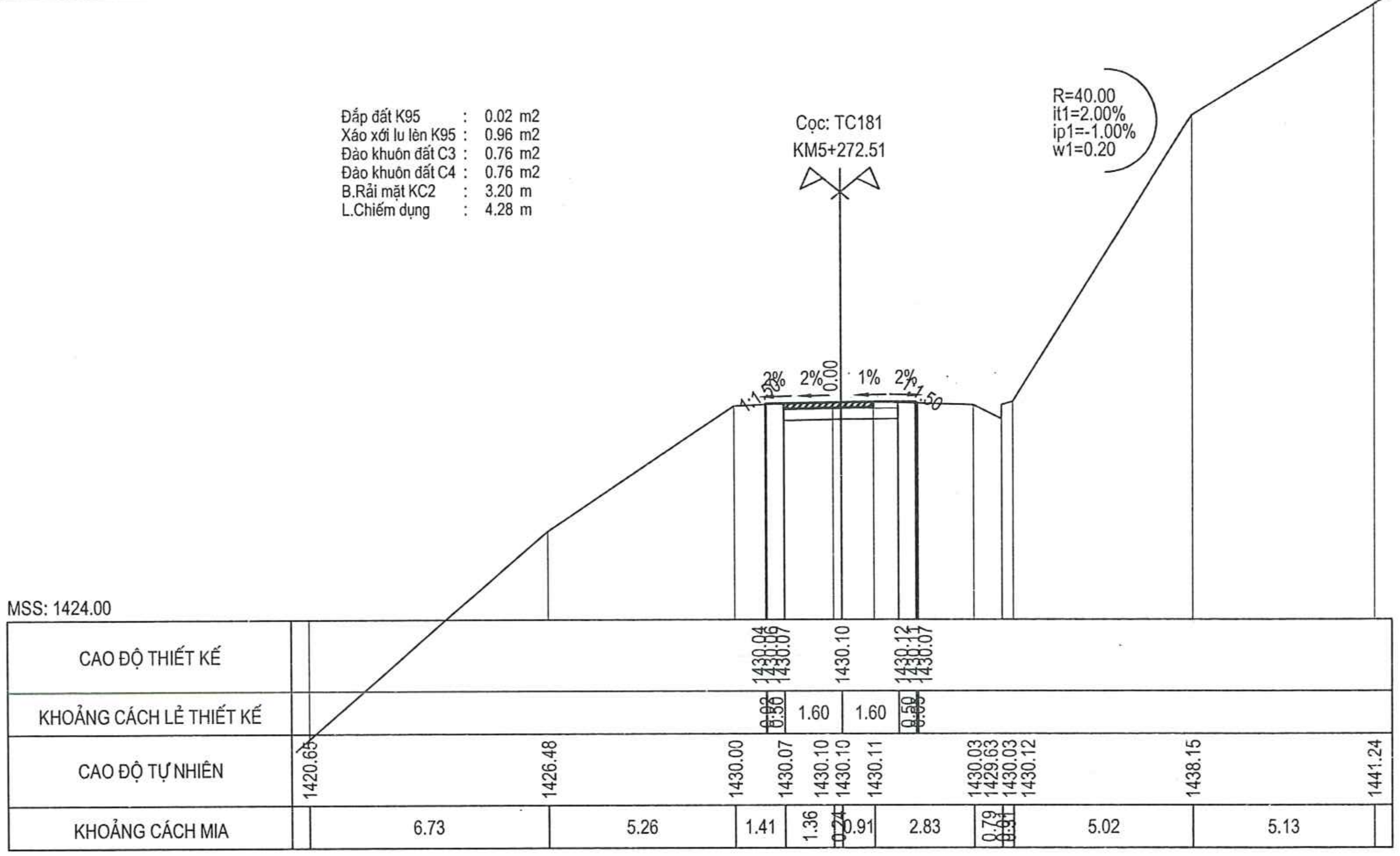

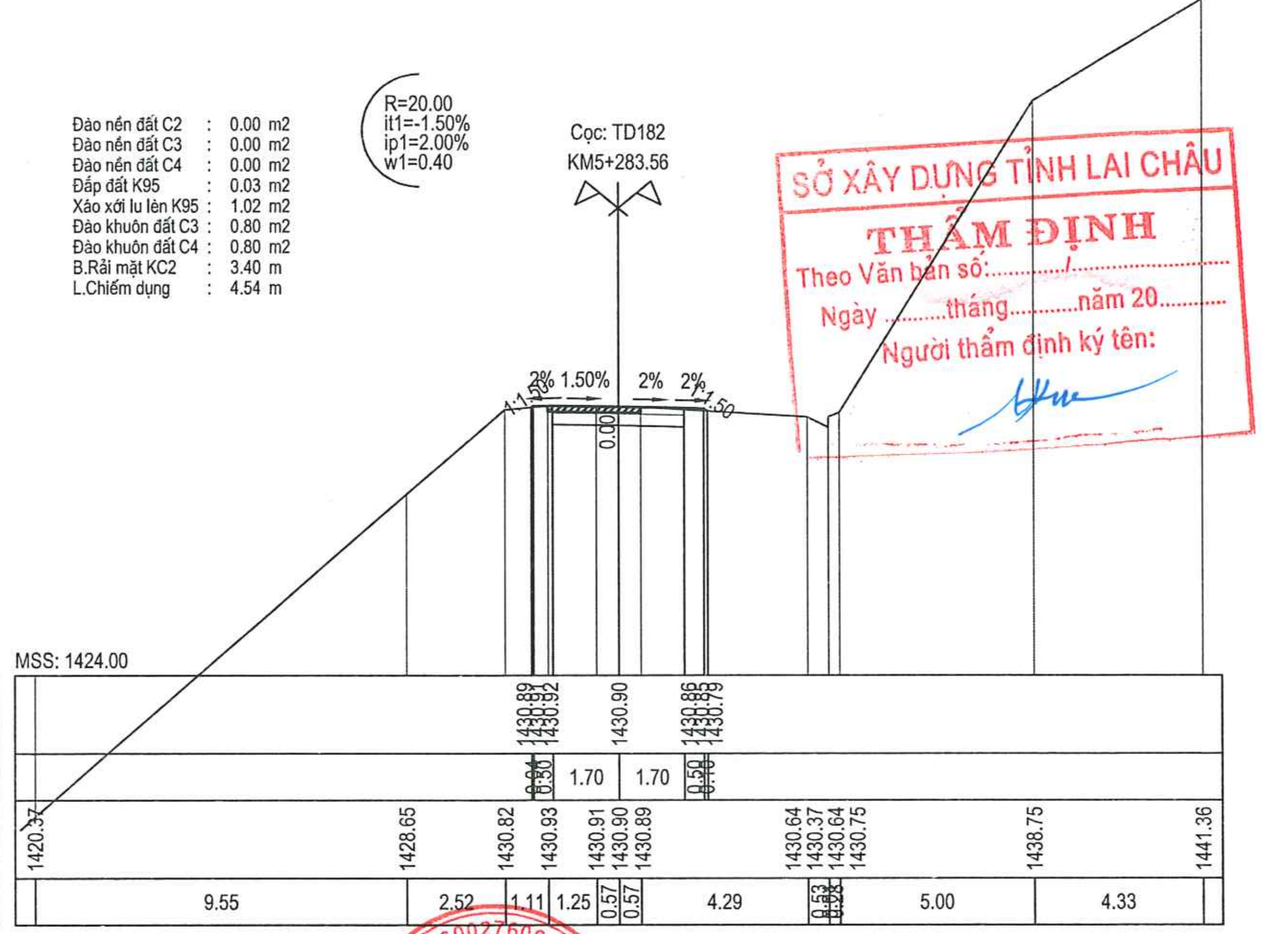

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:............/......................
Ngày ....tháng...........năm 20...........
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY	TÊN BẢN VẼ:
					THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH		TRẮC NGANG TUYẾN
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI		
					K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG	

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

M.S.D.N:5600276062-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ-T. ĐIỆN BIÊN

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.01 m2
Đào nền đất C4 : 0.01 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.12 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.12 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.14 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.91 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.91 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 6.27 m

R=20.00
it1=-5.00%
ip1=5.00%
w1=0.80

Cọc: P182
KM5+291.48

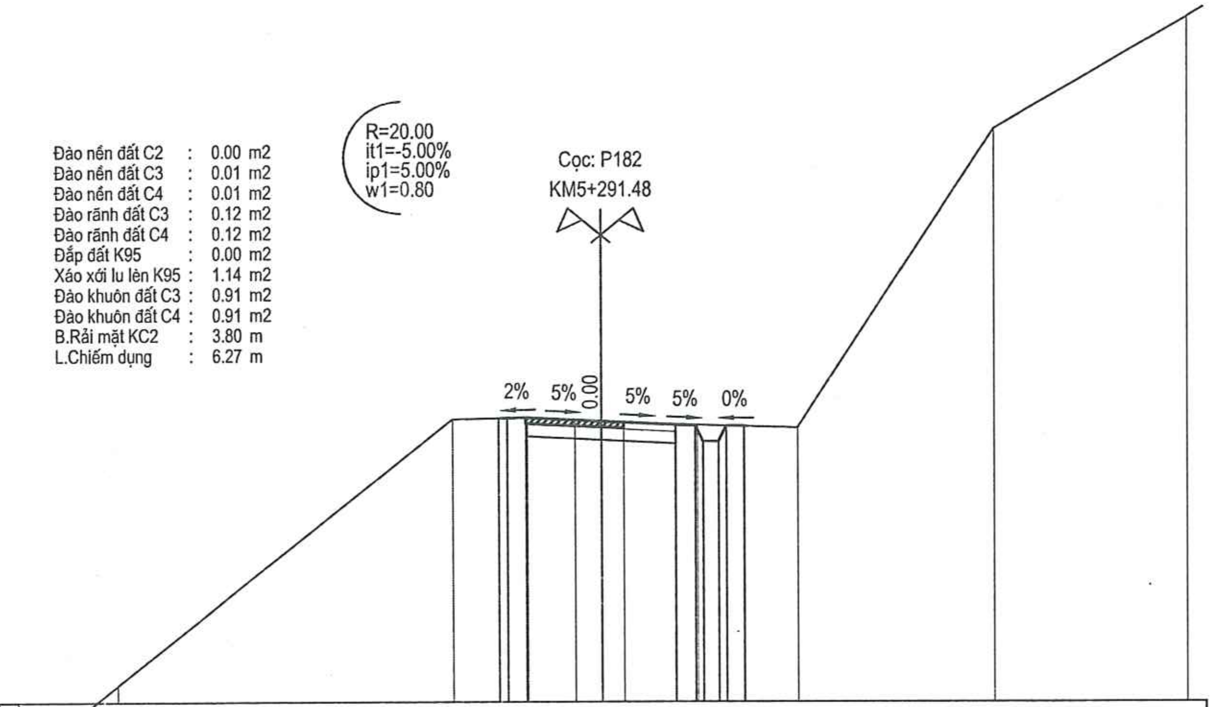

MSS: 1424.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1431.29 1431.30 1431.31 · 1431.21 · 1431.12 1431.09 1430.69 1430.69 1431.09 1431.09
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.23 0.50 · 1.90 · 1.90 · 0.50 [illegible] 0.44
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1422.36 · 1424.44 · 1431.27 · 1431.31 · 1431.24 1431.21 1431.18 · 1431.11 · 1431.04 · 1438.73 · 1441.61
KHOẢNG CÁCH MIA	2.57 · 8.62 · 1.88 · 1.25 · 0.68 · 0.57 · 1.88 · 2.57 · 5.02 · 4.96

Đào rãnh đất C3 : 0.05 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.05 m2
Đắp đất K95 : 0.41 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.78 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.78 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 6.37 m

R=20.00
it1=-1.50%
ip1=2.00%
w1=0.40

Cọc: TC182
KM5+299.41

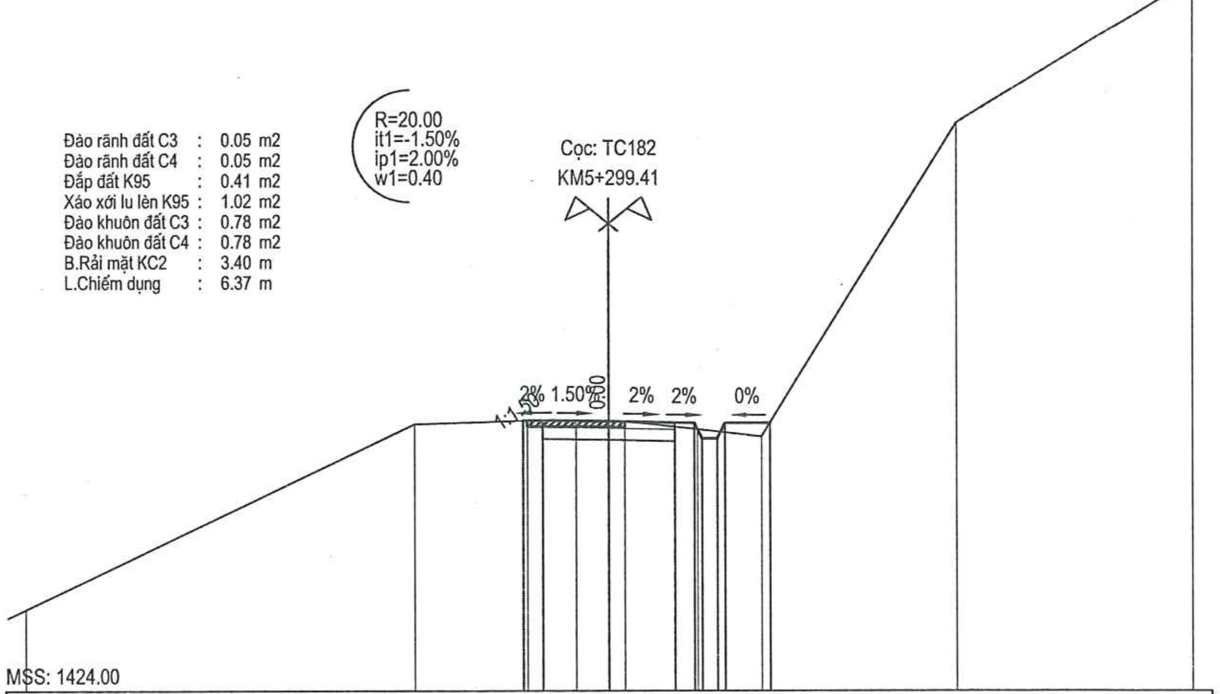

MSS: 1424.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1430.93 1430.94 1430.95 · 1430.92 · 1430.89 1430.88 1430.48 1430.48 1430.88 1430.88
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.00 0.50 · 1.70 · 1.70 · 0.50 [illegible] · 1.17
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1426.09 · 1430.85 · 1430.94 · 1430.93 · 1430.92 1430.91 · 1430.71 · 1430.53 · 1438.59 · 1442.30
KHOẢNG CÁCH MIA	10.01 · 2.89 · 1.25 · 0.84 · 0.41 · 1.87 · 1.67 · 5.01 · 6.04

Đào nền đất C2 : 0.04 m2
Đào nền đất C3 : 0.17 m2
Đào nền đất C4 : 0.22 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.05 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.05 m2
Đắp đất K95 : 0.41 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.01 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.77 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.77 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.35 m
L.Chiếm dụng : 9.87 m

R=20.00
it1=-1.08%
ip1=2.00%
w1=0.35

Cọc: H3
KM5+300.00

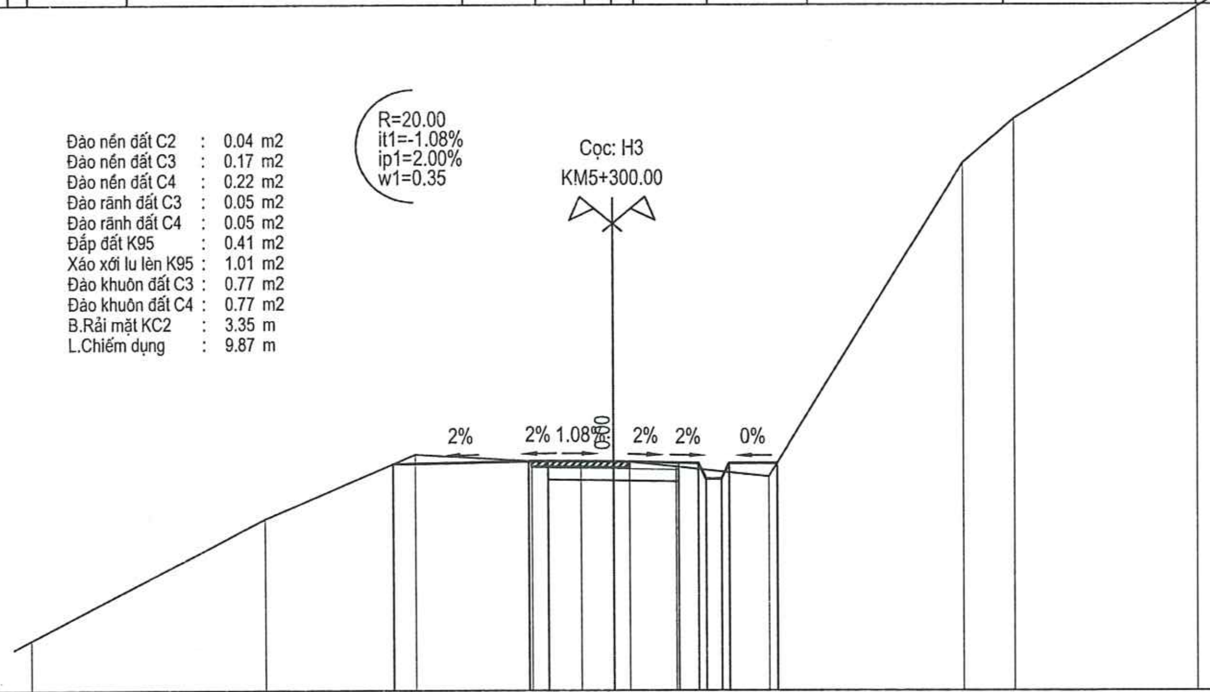

MSS: 1425.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1430.82 · 1430.89 1430.90 · 1430.88 · 1430.85 1430.84 1430.44 1430.44 1430.84 1430.84
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	3.50 · 0.50 · 1.68 · 1.68 · 0.50 [illegible] · 1.22
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1426.30 · 1429.41 · 1431.07 · 1430.90 · 1430.89 · 1430.88 1430.87 · 1430.75 · 1430.49 · 1438.55 · 1439.68 · 1442.54
KHOẢNG CÁCH MIA	6.04 · 3.85 · 3.01 · 1.25 · 0.84 · 0.41 · 1.20 · 2.37 · 5.01 · 1.31 · 4.70

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.09 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.09 m2
Đắp đất K95 : 0.40 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.81 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.81 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 7.06 m

Cọc: TD183
KM5+311.51

R=12.00
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.40

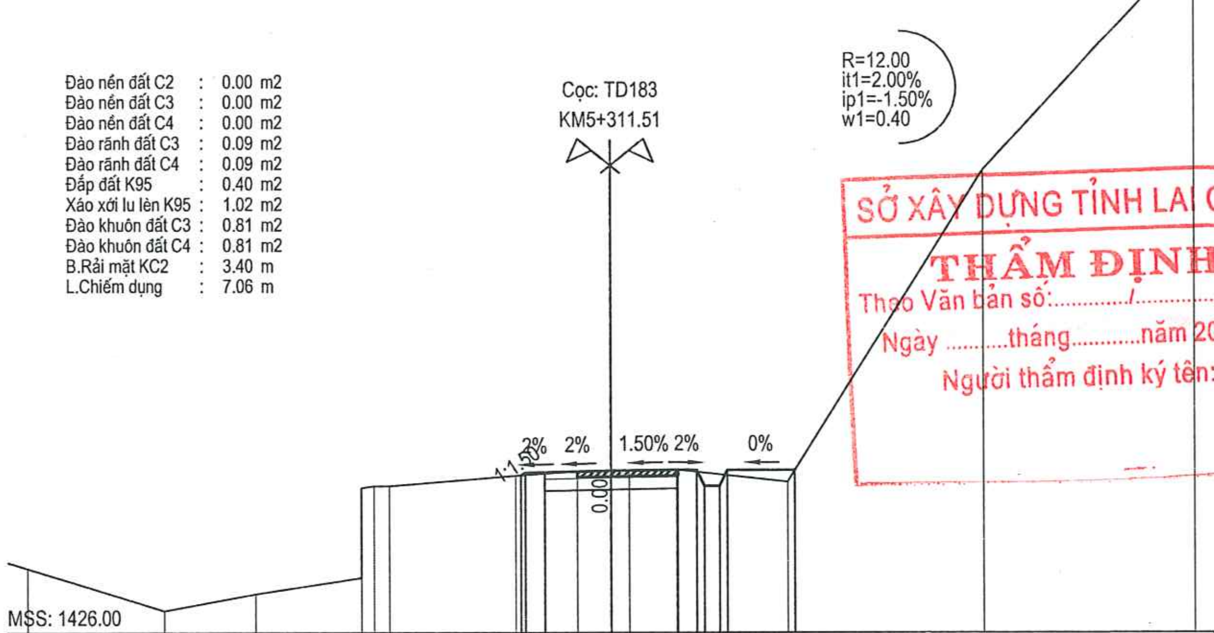

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:............/..........................
Ngày ....tháng...........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

MSS: 1426.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1430.04 1430.12 1430.13 · 1430.16 · 1430.18 1430.17 1429.77 1429.77 1430.17 · 1430.17
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.11 0.50 · 1.70 · 1.70 · 0.50 [illegible] · 1.75
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1427.66 · 1426.57 · 1427.01 · 1427.41 1429.72 1429.77 1429.77 · 1430.03 · 1430.14 · 1430.16 1430.17 · 1430.19 · 1429.88 · 1437.88 · 1443.74
KHOẢNG CÁCH MIA	3.52 · 2.34 · 2.73 · 0.33 · 0.40 · 3.24 · 1.58 · 0.86 · 0.46 · 1.26 · 2.85 · 5.03 · 5.41

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỎ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH	TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG	

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN — M.S.D.N: 5600276062-C.T.C.P — TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đắp đất K95 : 0.02 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.12 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.89 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.89 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.73 m
L.Chiếm dụng : 4.81 m

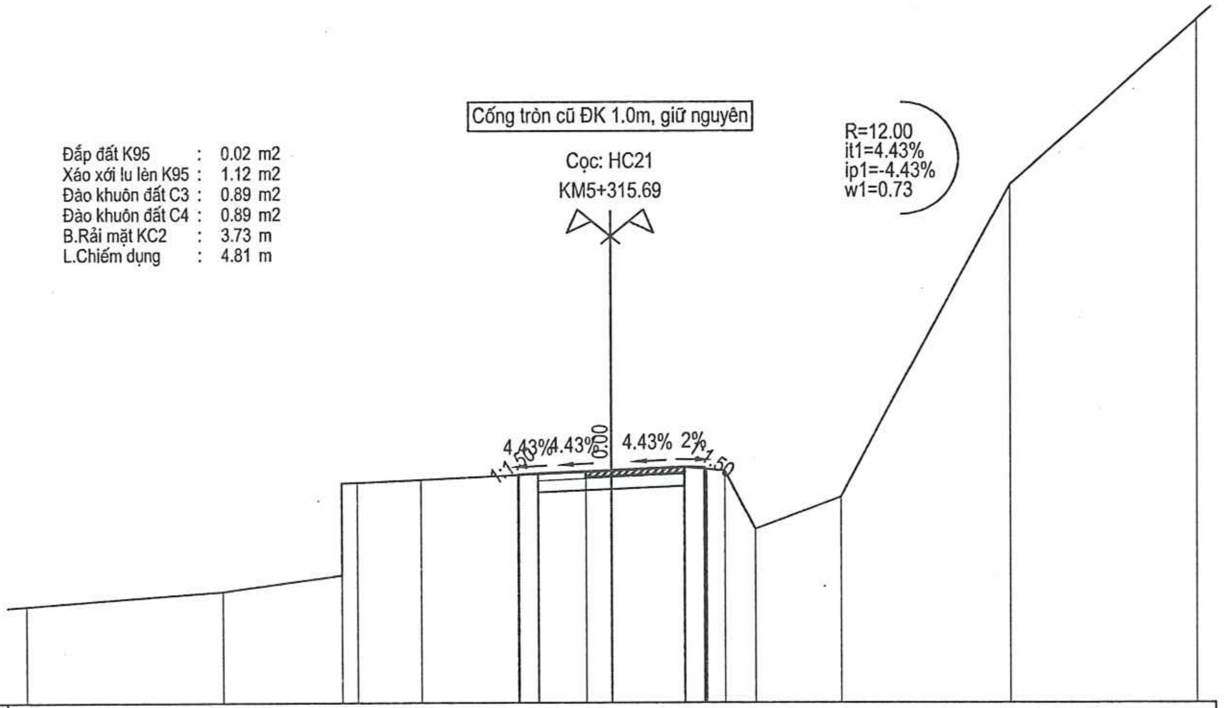

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1429.86, 1429.87, 1429.89, 1429.97, 1430.06, 1430.05, 1430.01
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.02, 0.50, 1.87, 1.87, 0.50, 0.06
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1426.50, 1426.88, 1427.29, 1429.66, 1429.67, 1429.74, 1429.94, 1429.97, 1430.05, 1429.97, 1428.47, 1429.29, 1437.32, 1441.58
KHOẢNG CÁCH MIA	5.03, 3.06, 0.40, 1.63, 4.23, 0.65, 1.87, 1.03, 0.78, 2.20, 4.33, 4.79

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.14 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.91 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.91 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 4.83 m

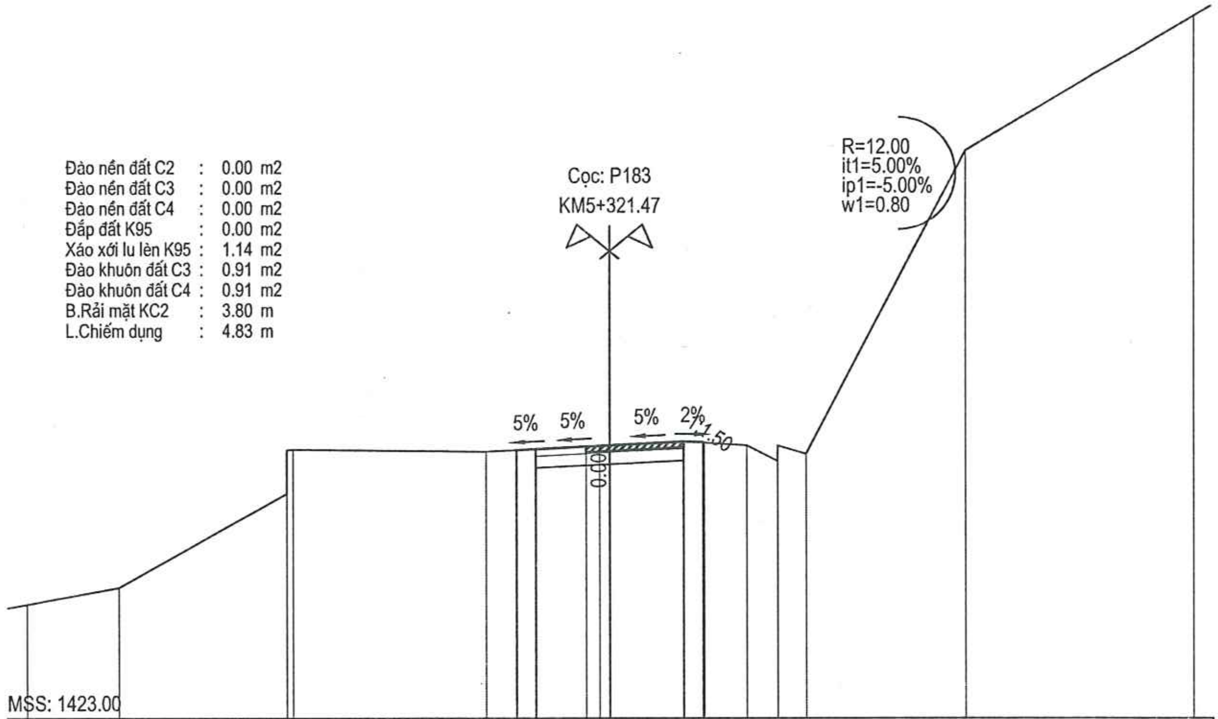

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1429.89, 1429.91, 1430.01, 1430.10, 1430.09, 1430.07
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.50, 1.90, 1.90, 0.50, 0.09
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1425.93, 1426.36, 1428.77, 1429.89, 1429.91, 1429.85, 1429.98, 1430.00, 1430.01, 1430.10, 1430.01, 1429.60, 1430.00, 1429.79, 1437.59, 1441.07
KHOẢNG CÁCH MIA	2.36, 4.33, 0.18, 4.97, 2.57, 0.35, 0.27, 1.90, 1.62, 0.81, 0.91, 0.74, 4.09, 5.84

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đắp đất K95 : 0.04 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.81 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.81 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 4.58 m

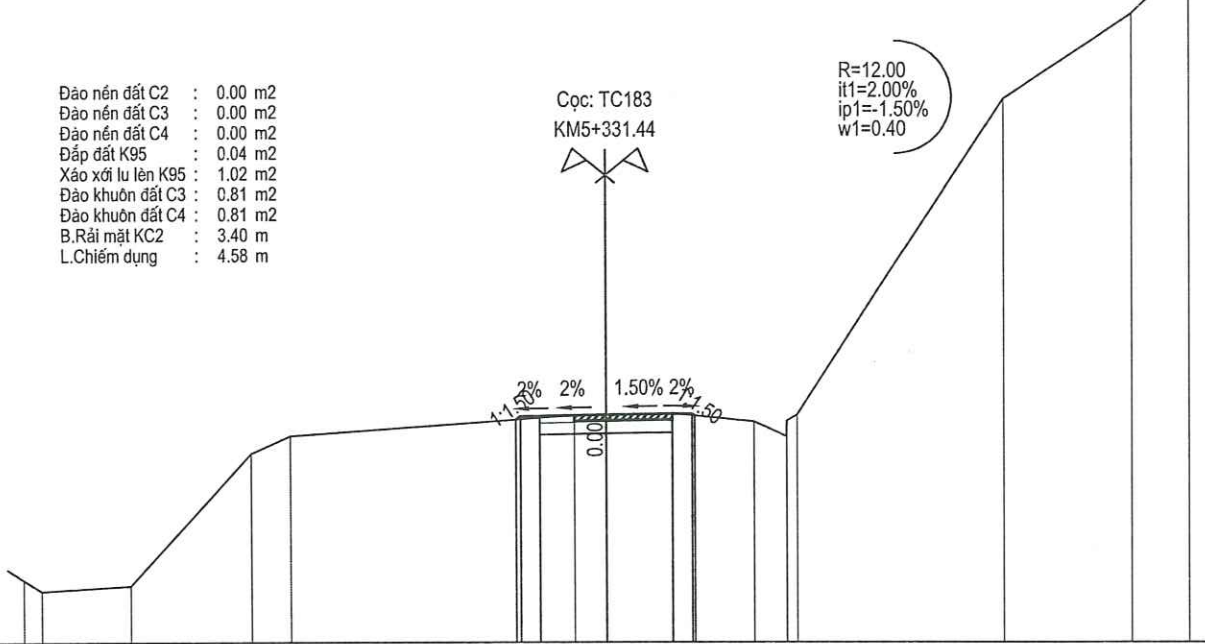

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1430.73, 1430.80, 1430.81, 1430.85, 1430.87, 1430.86, 1430.82
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.12, 0.50, 1.70, 1.70, 0.50, 0.07
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1426.62, 1426.33, 1426.46, 1429.86, 1430.31, 1430.83, 1430.85, 1430.88, 1430.67, 1430.29, 1430.69, 1430.84, 1438.95, 1441.14, 1442.51
KHOẢNG CÁCH MIA	0.46, 2.29, 3.12, 1.00, 7.32, 0.81, 1.70, 2.09, 0.84, 0.01, 0.26, 5.33, 3.32, 1.46

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.01 m2
Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.72 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.72 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 4.31 m

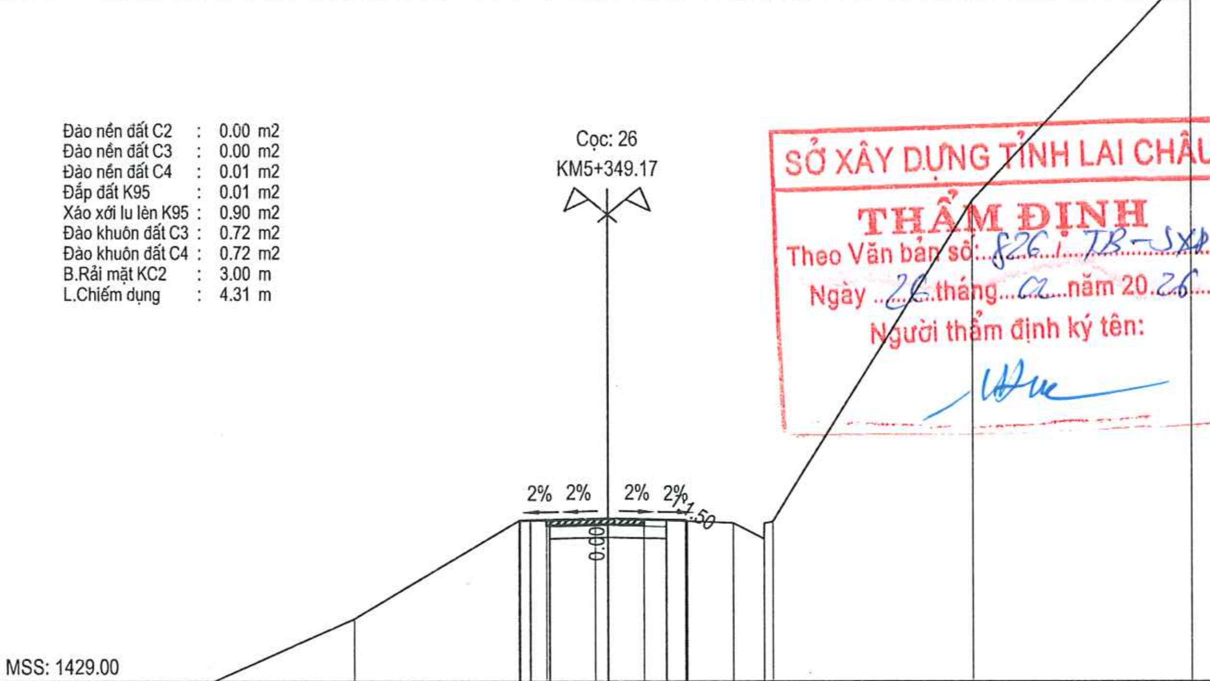

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1433.14, 1433.15, 1433.16, 1433.19, 1433.16, 1433.15, 1433.13
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.28, 0.50, 1.50, 1.50, 0.50, 0.09
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1427.25, 1427.41, 1427.12, 1428.43, 1430.61, 1433.16, 1433.16, 1433.18, 1433.19, 1433.17, 1433.08, 1432.67, 1433.07, 1433.11, 1441.34, 1447.31
KHOẢNG CÁCH MIA	0.40, 1.11, 2.08, 4.88, 4.28, 0.67, 1.25, 0.33, 0.92, 2.29, 0.80, 0.02, 0.22, 5.15, 5.61

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826/TB-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ DÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN — M.S.D.N:5600276062-C.T.C.P — TP.ĐIỆN BIÊN PHỦ-T.ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:	TRẮC NGANG TUYẾN
TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

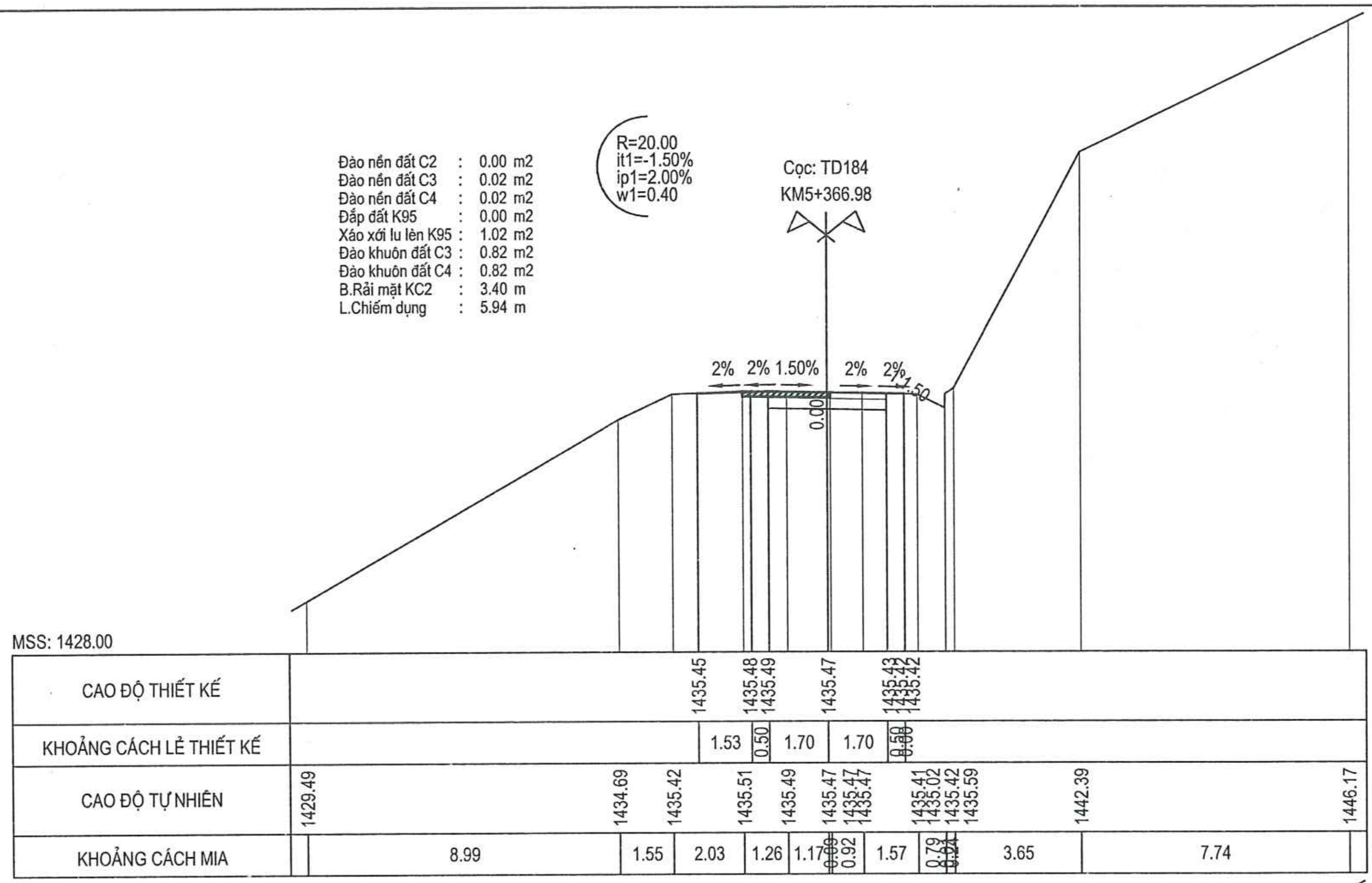

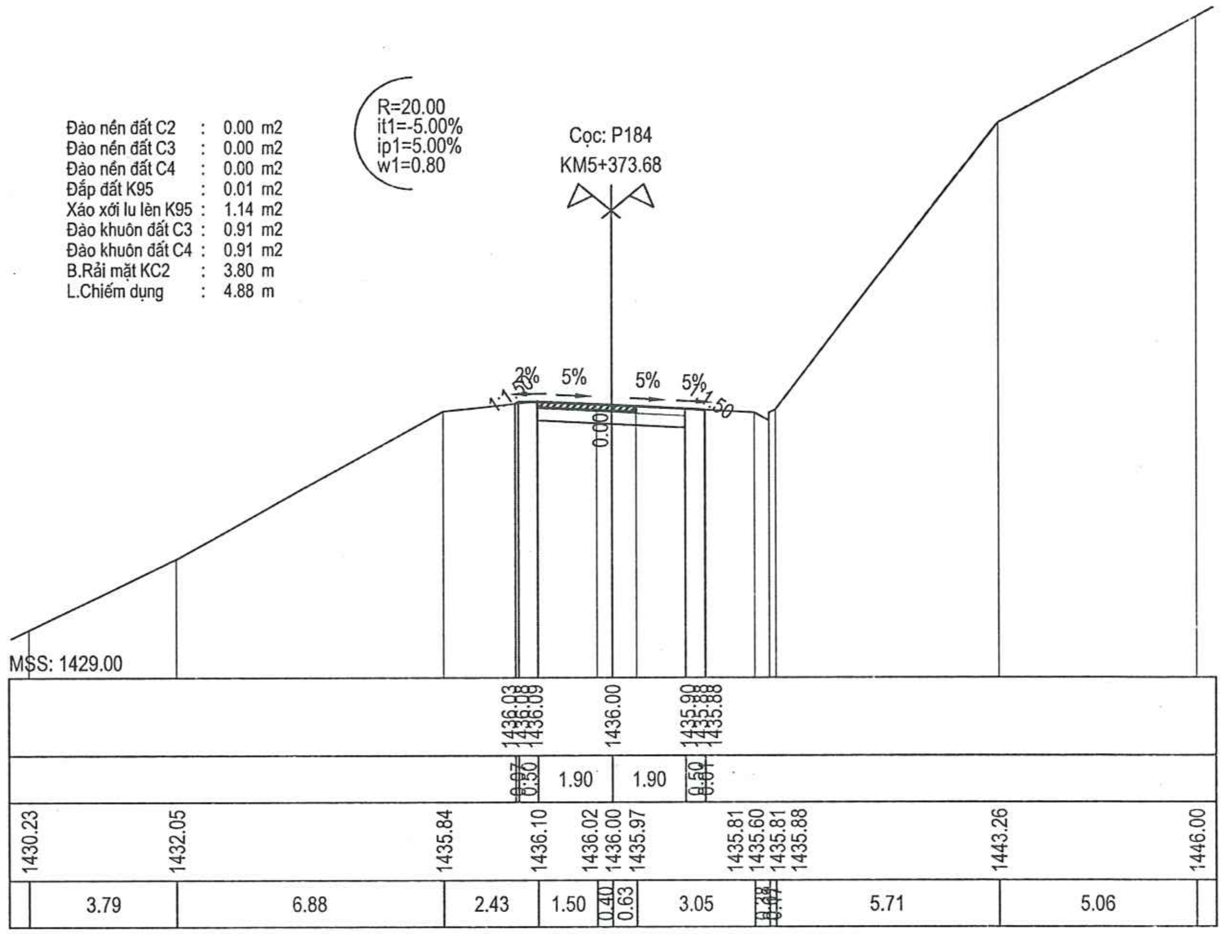

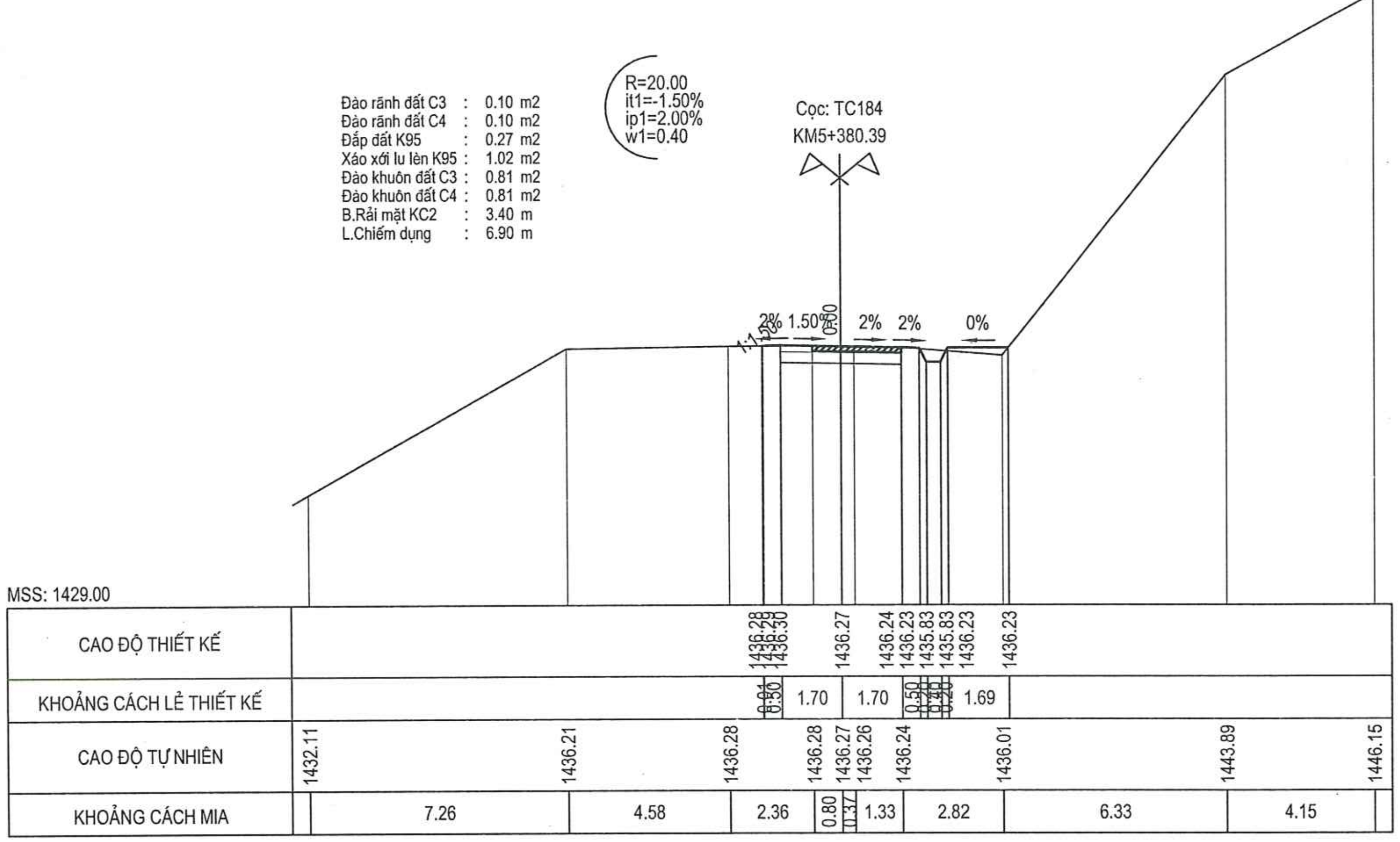

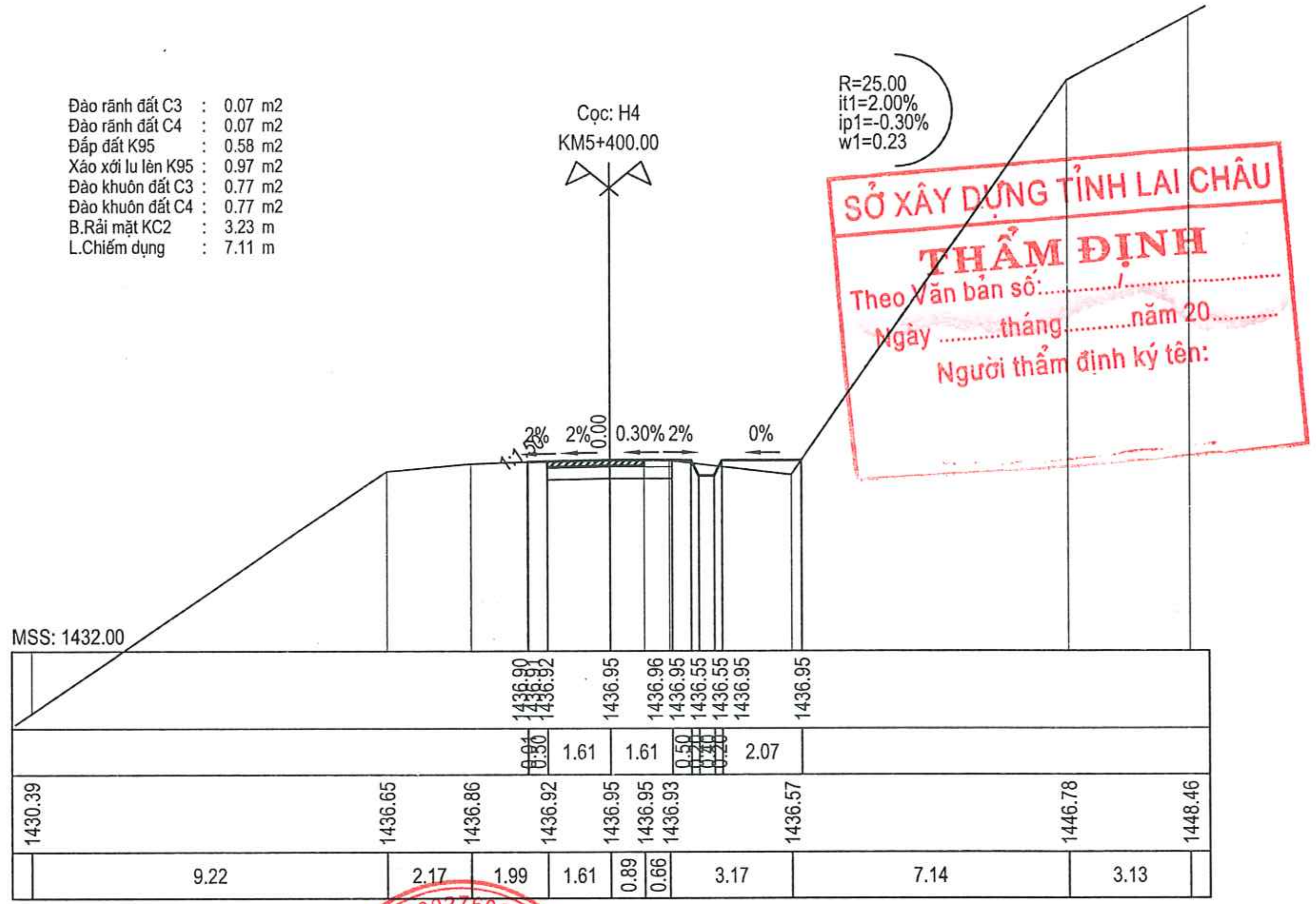

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........../..........
Ngày ....tháng..........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỐ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN — M.S.D.N: 5600276062 — TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ-T. ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:		
TRẮC NGANG TUYẾN	TỶ LỆ:	..../....
	SỐ BẢN VẼ:	
	KH. BẢN VẼ:	A1-TK
	NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

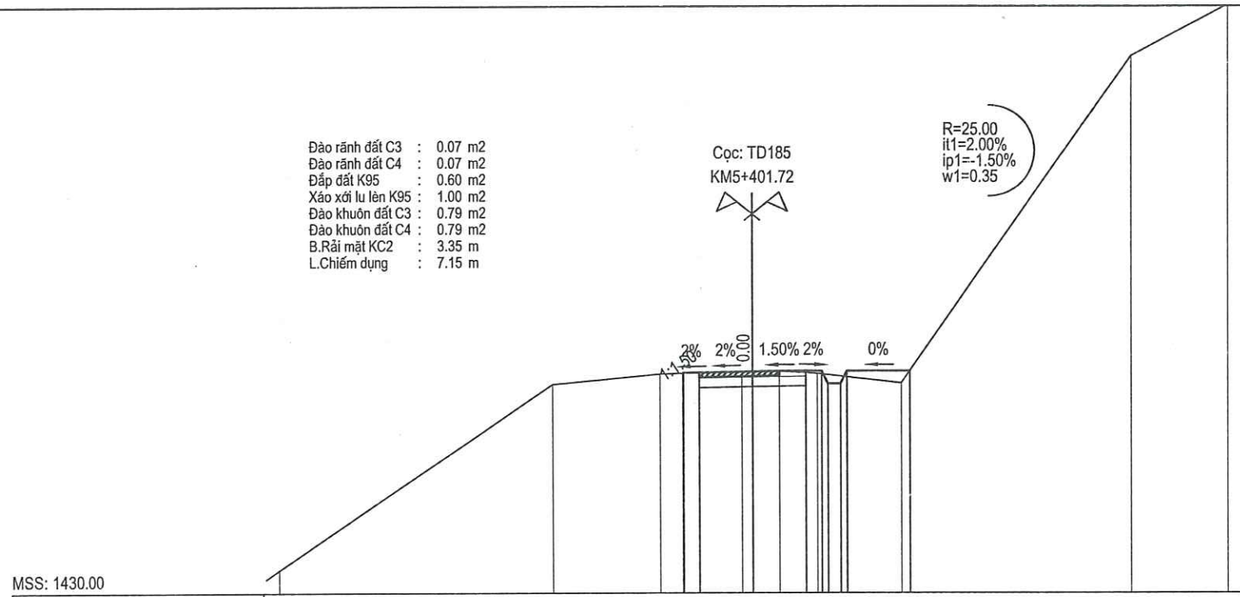

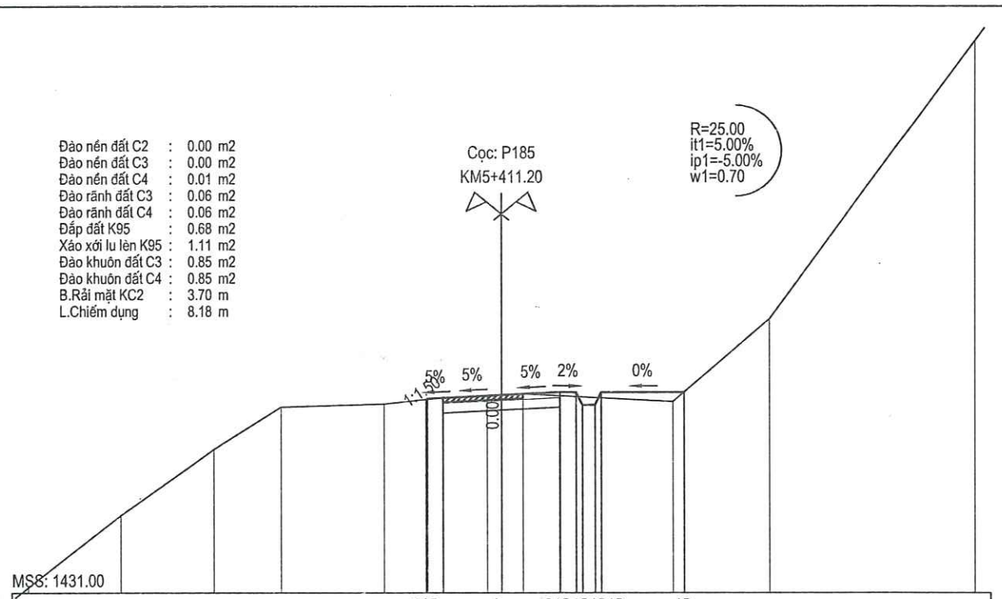

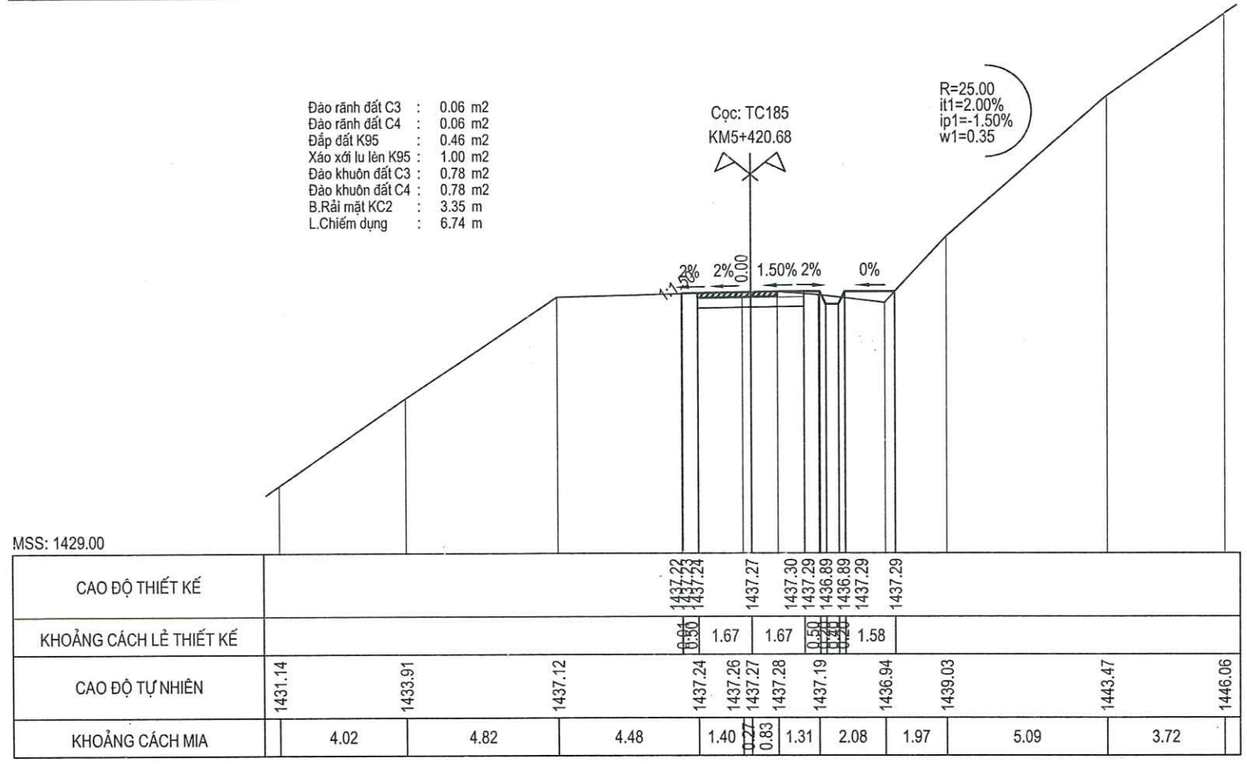

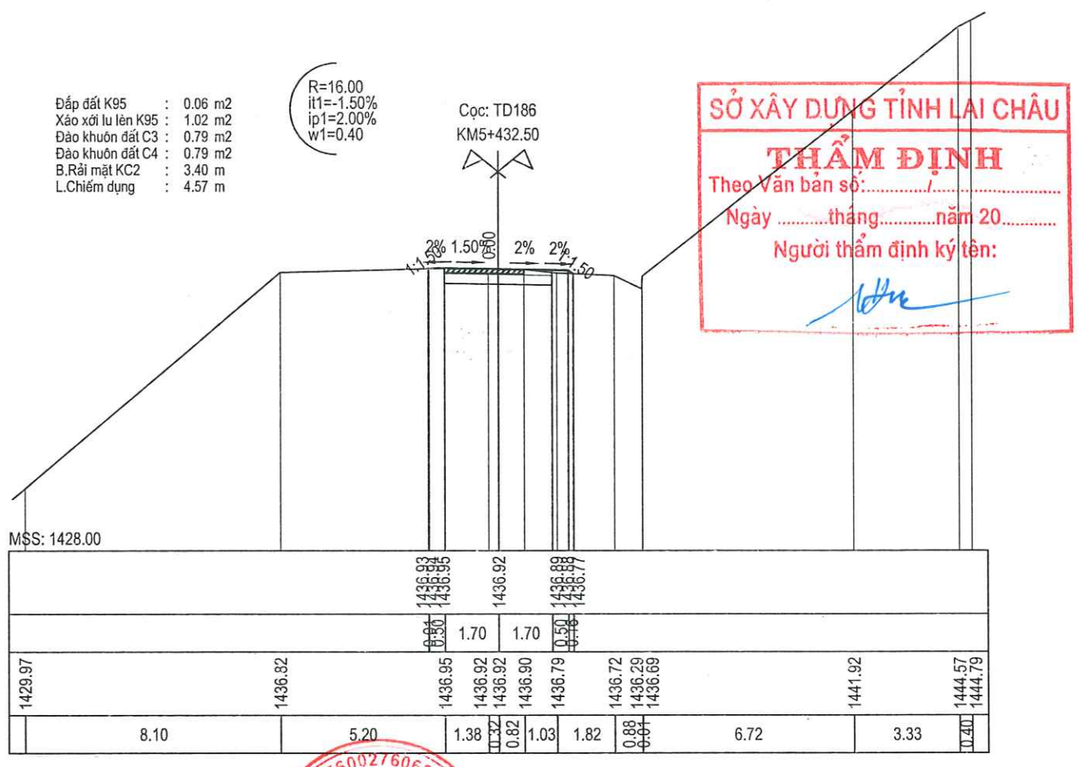

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐÈN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN: THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG HẠNG MỤC: NỀN MẶT ĐƯỜNG

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG		GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH		
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI		
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG		

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN	TỶ LỆ: ..../....
	SỐ BẢN VẼ:
	KH. BẢN VẼ: A1-TK
	NGÀY XUẤT: ..... / ..... / 2025

Cọc: P186 — KM5+439.17

R=16.00
it1=-5.00%
ip1=5.00%
w1=0.80

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.14 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.91 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.91 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 4.83 m

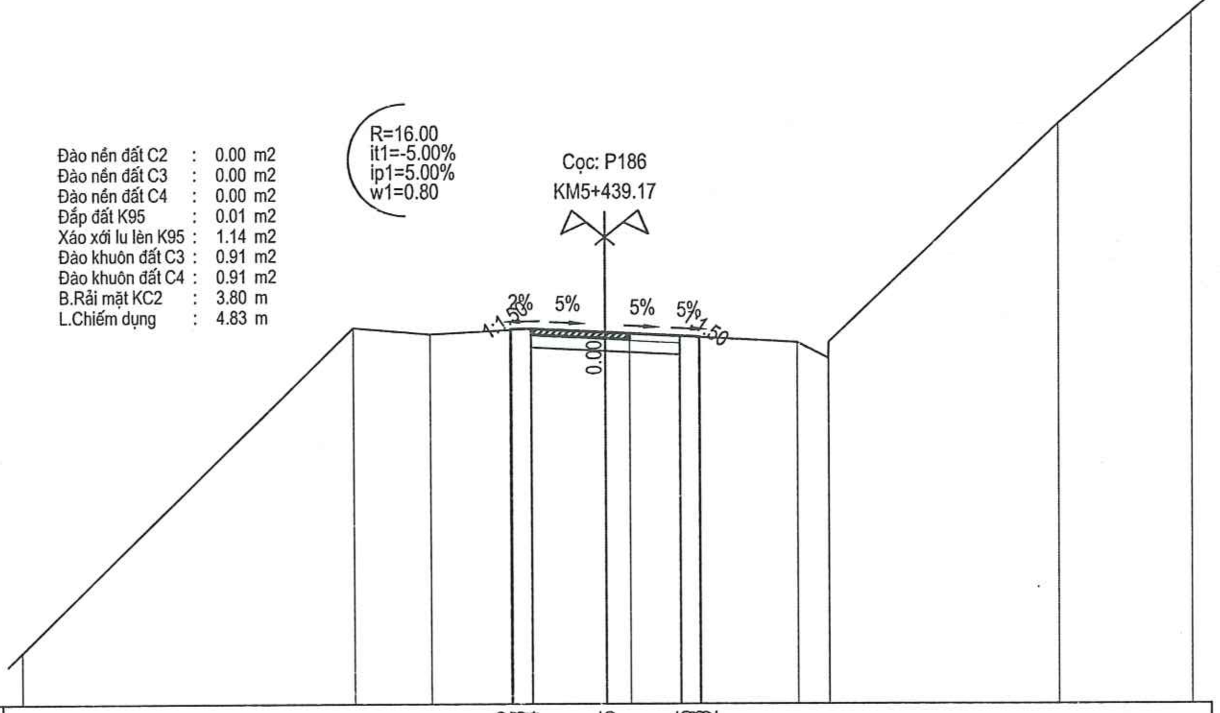

MSS: 1427.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1436.62 1436.63 1436.64 1436.55 1436.45 1436.43 1436.42
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.03 0.50 1.90 1.90 0.50 0.01
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1428.34 1436.68 1436.51 1436.65 1436.55 1436.52 1436.29 1435.88 1436.28 1441.91 1444.78
KHOẢNG CÁCH MIA	8.53 1.96 2.60 1.90 0.61 4.28 0.79 0.01 5.90 3.41

Cọc: TC186 — KM5+445.84

R=16.00
it1=-1.50%
ip1=2.00%
w1=0.40

Đào nền đất C2 : 0.06 m2
Đào nền đất C3 : 0.23 m2
Đào nền đất C4 : 0.29 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.12 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.12 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.82 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.82 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 8.18 m

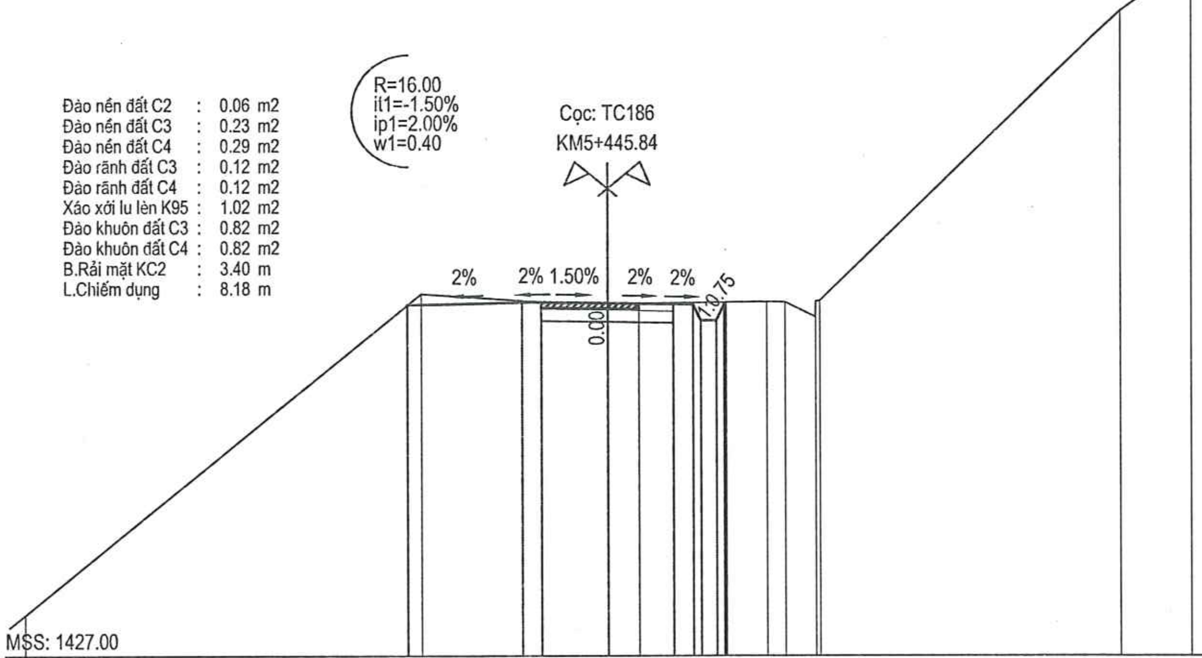

MSS: 1427.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1436.01 1436.07 1436.08 1436.06 1436.02 1436.01 1435.61 1435.61 1436.01 1436.07
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	2.94 0.50 1.70 1.70 0.50 [illegible]
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1428.05 1436.30 1436.09 1436.06 1436.04 1436.08 1436.08 1435.69 1436.09 1436.11 1443.58 1444.87
KHOẢNG CÁCH MIA	10.22 3.08 1.70 0.80 3.29 0.47 0.79 0.00 7.72 1.81

Cọc: TD187 — KM5+456.30

R=56.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

Đào nền đất C2 : 0.04 m2
Đào nền đất C3 : 0.15 m2
Đào nền đất C4 : 0.19 m2
Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.71 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.71 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 7.73 m

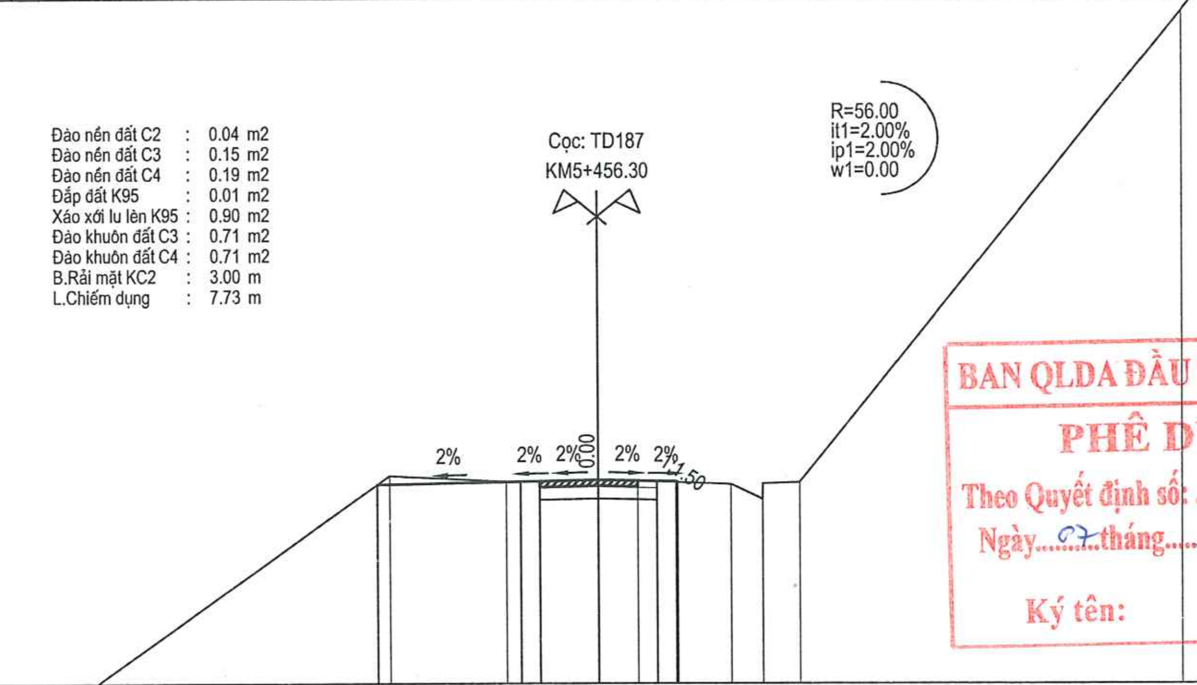

MSS: 1430.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1435.12 1435.19 1435.20 1435.23 1435.20 1435.19 1435.17
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	3.70 0.50 1.50 1.50 0.50 0.09
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1428.52 1435.35 1435.19 1435.20 1435.23 1435.21 1435.12 1434.74 1435.14 1435.17 1447.27
KHOẢNG CÁCH MIA	9.62 3.02 0.86 1.50 1.00 2.40 0.79 0.01 0.96 9.84

Cọc: P187 — KM5+461.25

R=56.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

Đào nền đất C2 : 0.04 m2
Đào nền đất C3 : 0.16 m2
Đào nền đất C4 : 0.20 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.72 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.72 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 7.77 m

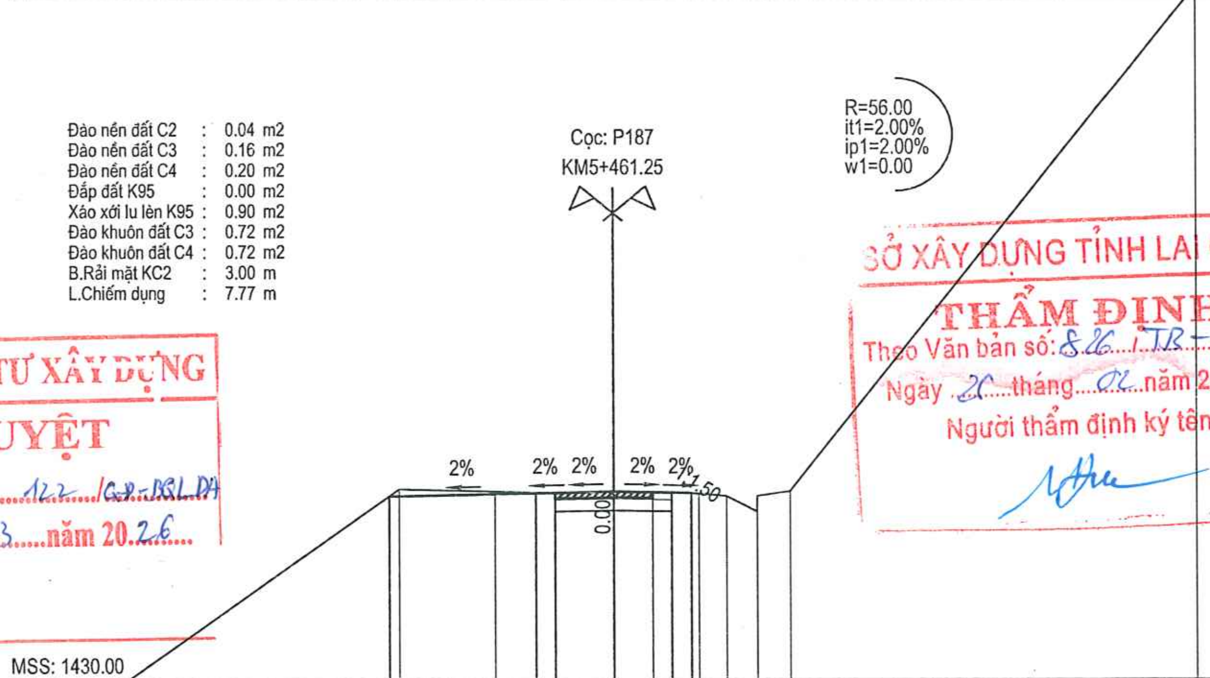

MSS: 1430.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1434.73 1434.81 1434.82 1434.85 1434.82 1434.81 1434.80
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	3.77 0.50 1.50 1.50 0.50 0.01
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1428.24 1434.91 1434.86 1434.82 1434.85 1434.83 1434.80 1434.73 1434.33 1434.73 1434.85 1447.80
KHOẢNG CÁCH MIA	9.49 2.47 1.54 1.50 1.00 1.19 0.71 0.79 0.01 0.84 10.45

BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số: 122/QĐ-BQLDA
Ngày 07 tháng 3 năm 2026
Ký tên:

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826/TB-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỎ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY	TÊN BẢN VẼ:
					THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH		TRẮC NGANG TUYẾN
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI		
					K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG	

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	...... / ...... / 2025

M.S.D.N: 5600276062-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1
TỈNH ĐIỆN BIÊN
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

Đắp đất K95 : 0.03 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.57 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.85 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 4.10 m

Cọc: TC187
KM5+466.19

R=56.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

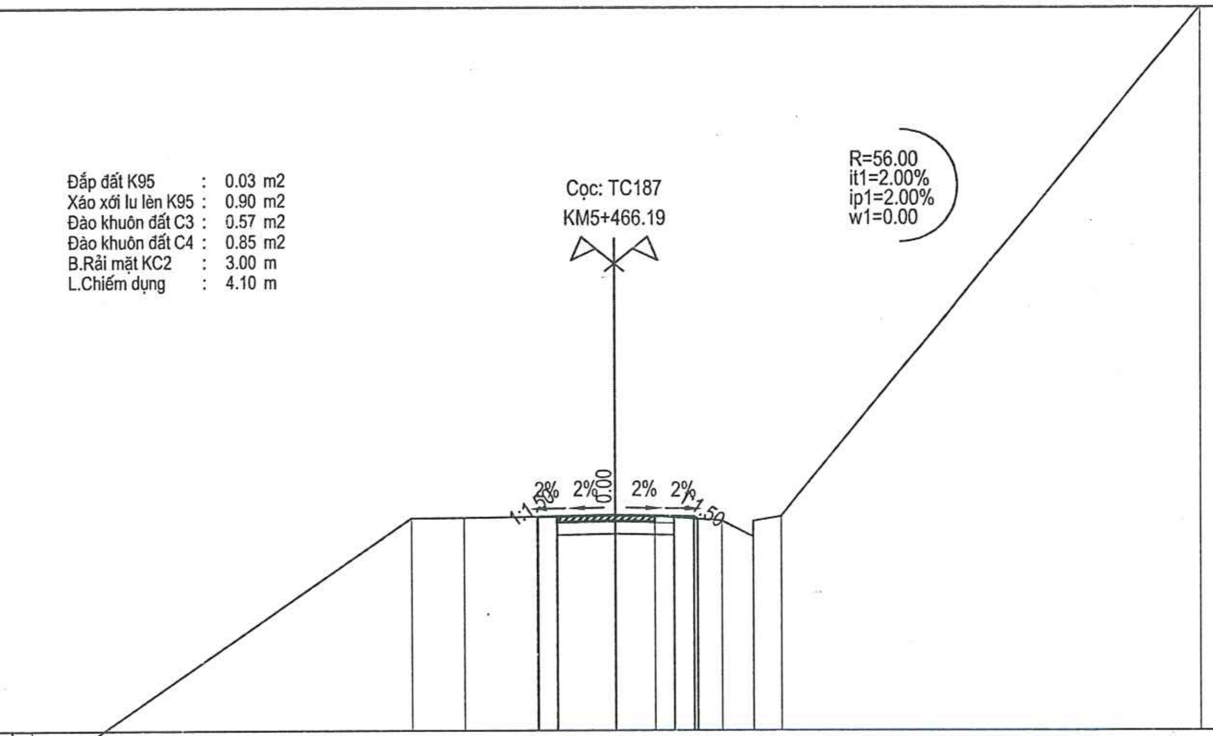

MSS: 1429.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1434.49 1434.49 1434.50 1434.53 1434.50 1434.49 1434.43
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.90 0.50 1.50 1.50 0.50 0.10
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1427.73 1434.46 1434.47 1434.50 1434.53 1434.51 1434.39 1433.98 1434.38 1434.50 1447.64
KHOẢNG CÁCH MIA	9.76 1.35 2.40 1.50 1.00 1.71 0.79 0.91 0.71 10.78

Đắp đất K95 : 0.06 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.97 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.61 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.92 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.25 m
L.Chiếm dụng : 4.54 m

R=26.00
it1=-1.50%
ip1=2.00%
w1=0.25

Cọc: TD188
KM5+476.51

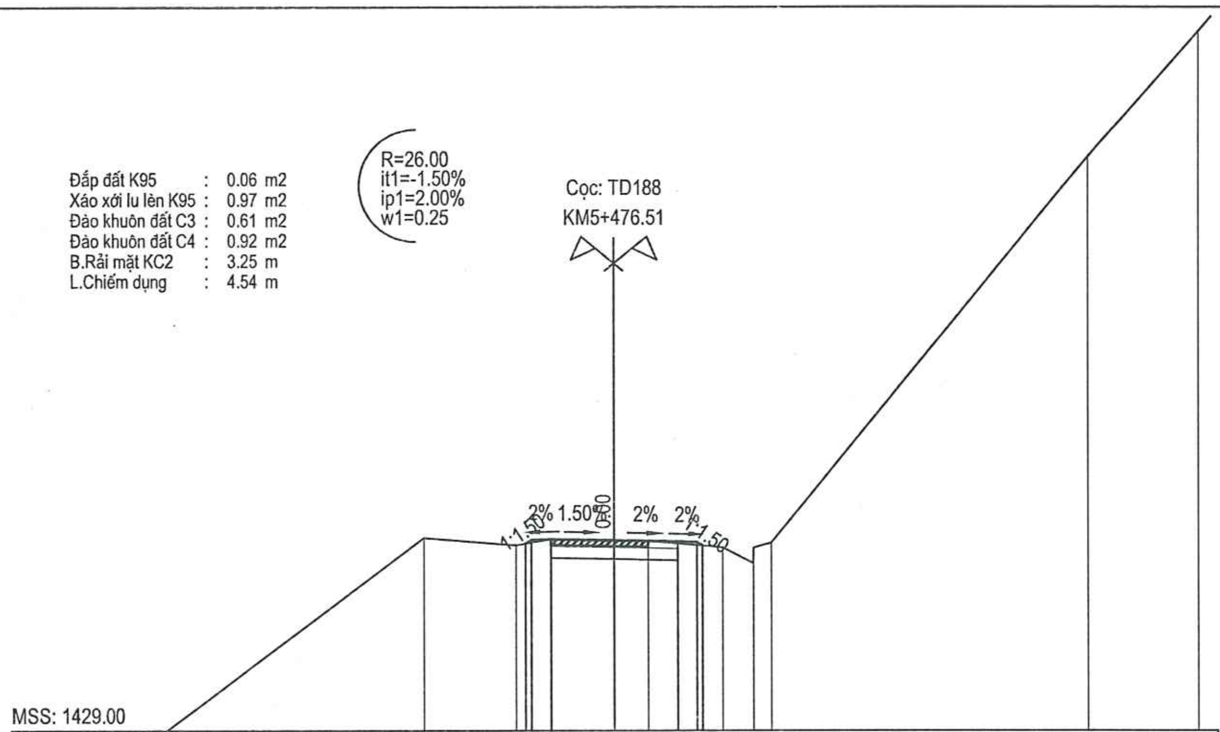

MSS: 1429.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1433.80 1433.90 1433.91 1433.88 1433.85 1433.84 1433.75
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.15 0.50 1.63 1.63 0.50 0.14
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1426.42 1427.63 1433.95 1433.76 1433.91 1433.88 1433.87 1433.70 1433.30 1433.70 1433.83 1443.74 1446.98 1446.98
KHOẢNG CÁCH MIA	1.62 8.47 2.38 0.90 1.63 0.87 1.92 0.79 0.21 0.45 8.17 2.79

Đắp đất K95 : 0.02 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.05 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.66 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.99 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.50 m
L.Chiếm dụng : 4.55 m

R=26.00
it1=-5.00%
ip1=5.00%
w1=0.50

Cọc: P188
KM5+482.11

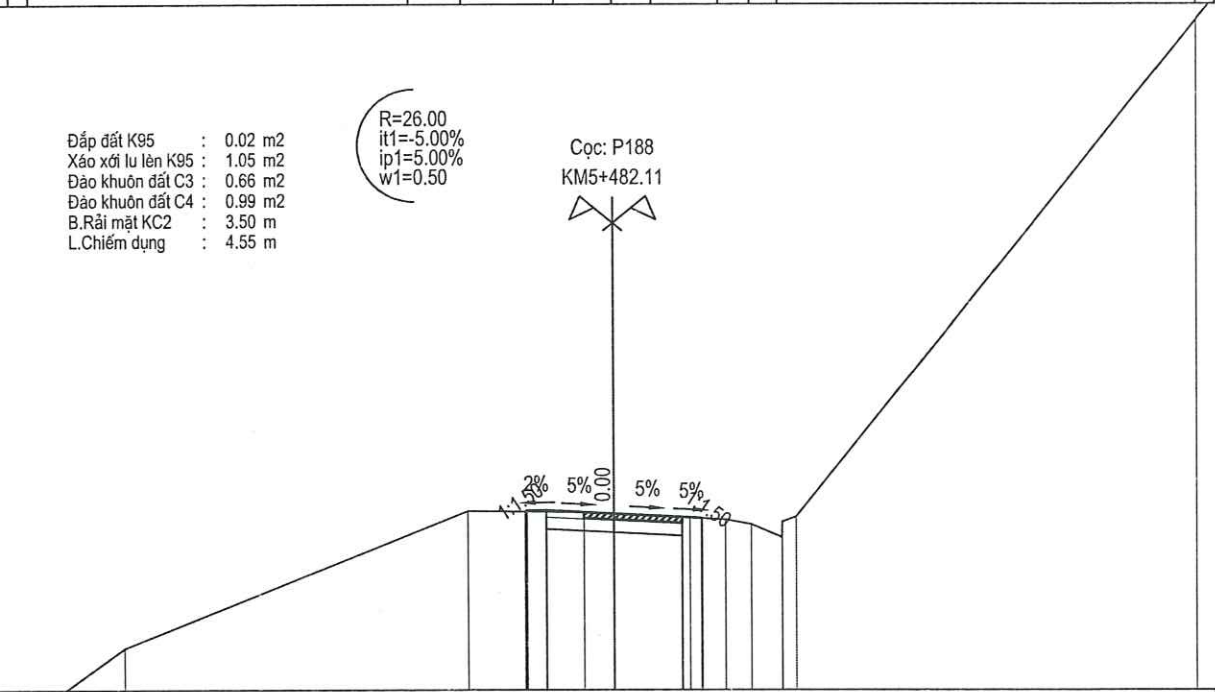

MSS: 1429.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1433.59 1433.61 1433.62 1433.53 1433.44 1433.42 1433.41
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.04 0.50 1.75 1.75 0.50 0.01
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1428.39 1430.08 1433.60 1433.57 1433.53 1433.44 1433.43 1433.38 1433.26 1432.93 1433.33 1433.45 1446.20
KHOẢNG CÁCH MIA	2.38 8.84 3.02 0.76 1.75 0.20 0.91 0.65 0.79 0.29 0.37 10.32

Đắp đất K95 : 0.03 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.97 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.62 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.92 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.25 m
L.Chiếm dụng : 4.38 m

R=26.00
it1=-1.50%
ip1=2.00%
w1=0.25

Cọc: TC188
KM5+487.71

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........../..........
Ngày ....tháng..........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

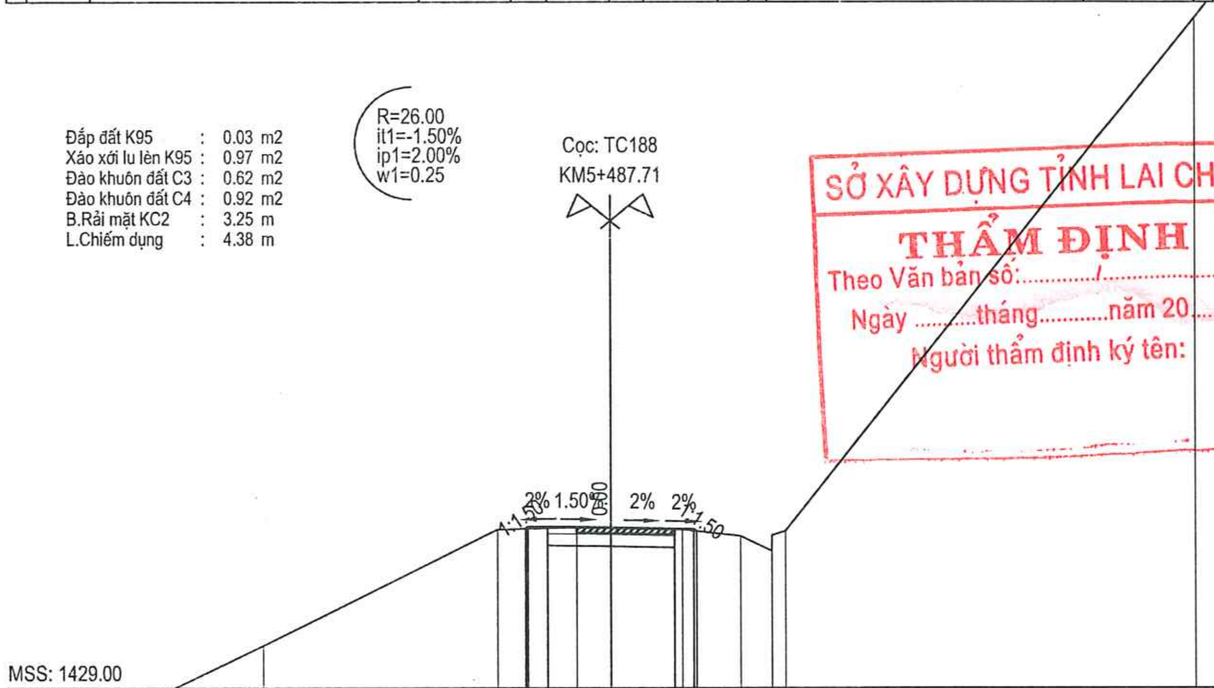

MSS: 1429.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1433.10 1433.14 1433.15 1433.12 1433.09 1433.08 1433.03
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.06 0.50 1.63 1.63 0.50 0.07
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1427.22 1430.10 1433.08 1433.13 1433.12 1433.09 1433.07 1432.91 1432.52 1432.92 1433.04 1446.20
KHOẢNG CÁCH MIA	6.05 6.04 2.02 0.88 1.63 0.20 1.50 0.80 0.31 0.34 10.52

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	

GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

M.S.D.N:5600276062-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:

TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.01 m2
Đắp đất K95 : 0.04 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.57 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.86 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 4.36 m

Cọc: H5
KM5+500.00

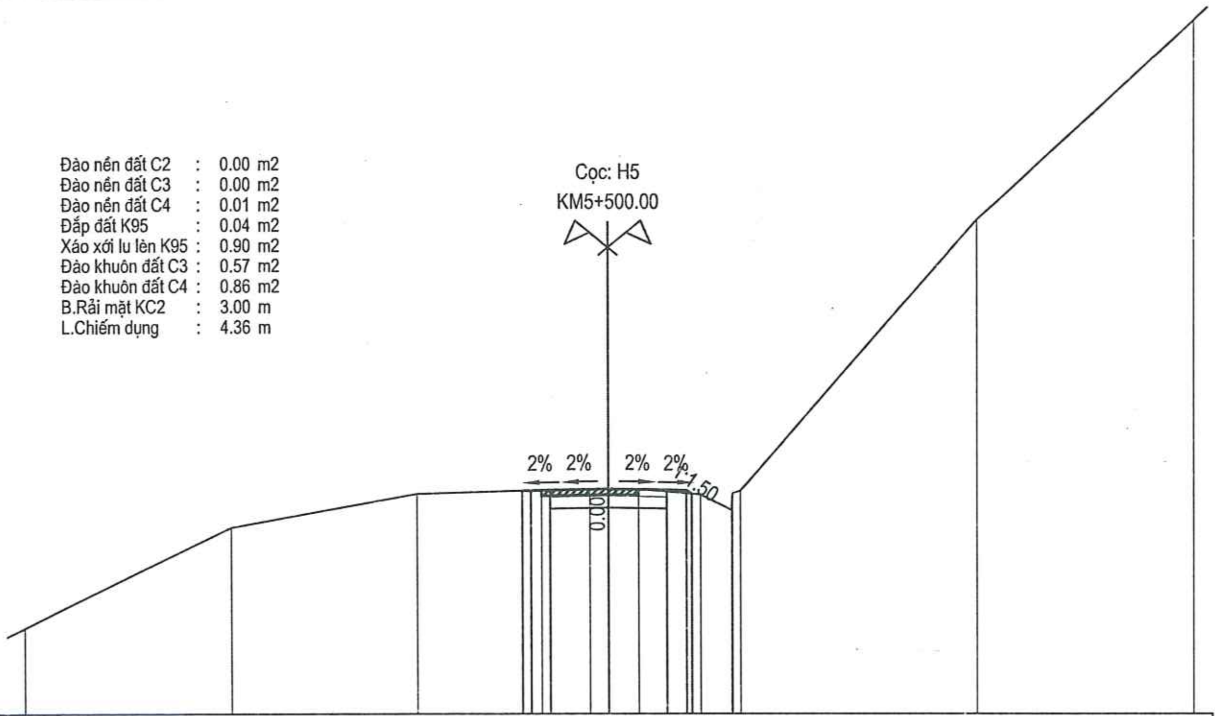

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1431.74 1431.75 1431.76 1431.79 1431.76 1431.75 1431.65
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.22 0.50 1.50 1.50 0.50 0.14
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1428.21 1430.80 1431.66 1431.76 1431.78 1431.79 1431.77 1431.63 1431.24 1431.67 1431.74 1438.70 1443.86
KHOẢNG CÁCH MIA	5.29 4.78 3.20 1.25 0.48 0.77 1.59 0.79 0.23 0.20 6.07 5.56

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.10 m2
Đào nền đất C4 : 0.17 m2
Đắp đất K95 : 0.04 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.64 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.96 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 7.42 m

Cọc: TD189
KM5+517.82

R=18.00
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.40

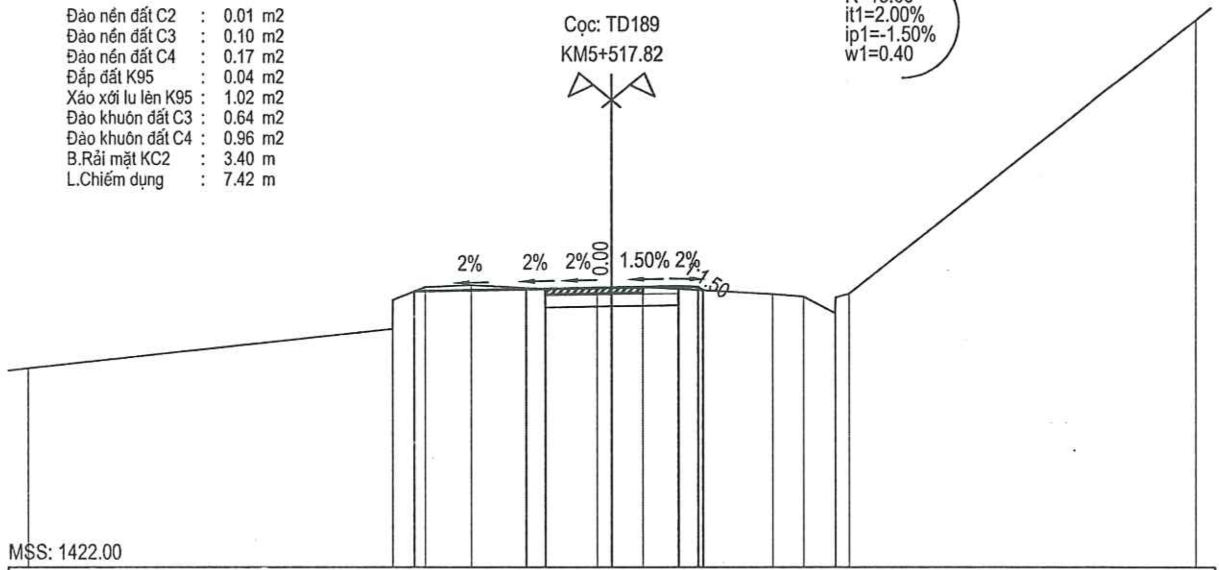

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1429.08 1429.14 1429.15 1429.18 1429.21 1429.20 1429.11
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	2.89 0.50 1.70 1.70 0.50 0.15
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1427.11 1428.12 1428.86 1429.19 1429.24 1429.15 1429.17 1429.18 1429.19 1429.01 1428.95 1428.52 1428.92 1429.02 1436.06
KHOẢNG CÁCH MIA	9.36 0.01 0.82 1.19 1.92 1.33 0.37 0.80 3.33 0.79 0.82 0.01 0.94 8.90

Đào nền đất C2 : 0.03 m2
Đào nền đất C3 : 0.21 m2
Đào nền đất C4 : 0.36 m2
Đắp đất K95 : 0.44 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.04 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.61 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.92 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 8.90 m

Cọc: P189
KM5+526.42

R=18.00
it1=5.00%
ip1=-5.00%
w1=0.80

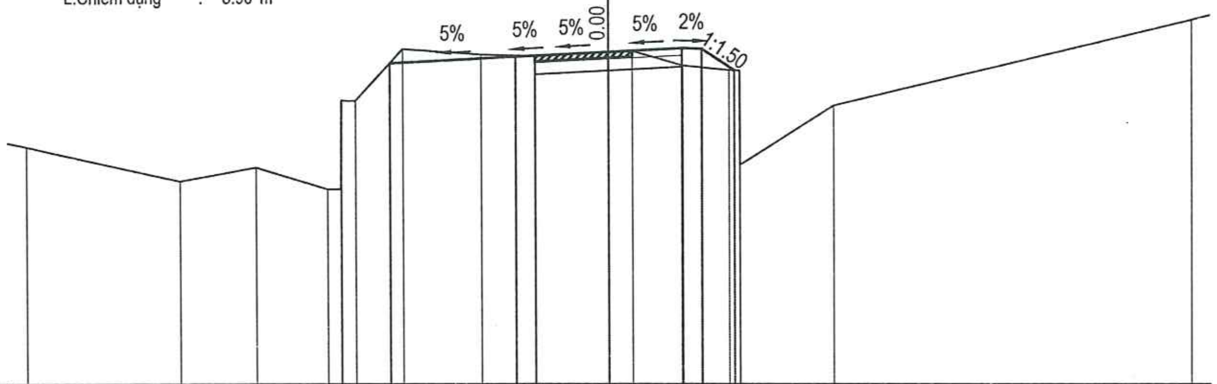

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1428.26 1428.42 1428.45 1428.54 1428.64 1428.63 1428.07
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	3.26 0.50 1.90 1.90 0.50 0.84
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1426.11 1425.22 1425.58 1425.02 1425.02 1427.30 1427.30 1428.63 1428.49 1428.44 1428.54 1428.57 1428.19 1428.08 1428.07 1425.64 1427.16 1429.37
KHOẢNG CÁCH MIA	3.95 1.94 1.85 0.34 0.36 1.22 2.03 1.40 1.90 0.61 1.31 1.17 0.01 0.37 2.42 9.20

Cống tròn cũ ĐK 1.5m, giữ nguyên

Đào nền đất C2 : 0.03 m2
Đào nền đất C3 : 0.23 m2
Đào nền đất C4 : 0.40 m2
Đắp đất K95 : 0.28 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.12 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.66 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.98 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 8.77 m

Cọc: HC22
KM5+526.50

R=18.00
it1=5.00%
ip1=-5.00%
w1=0.80

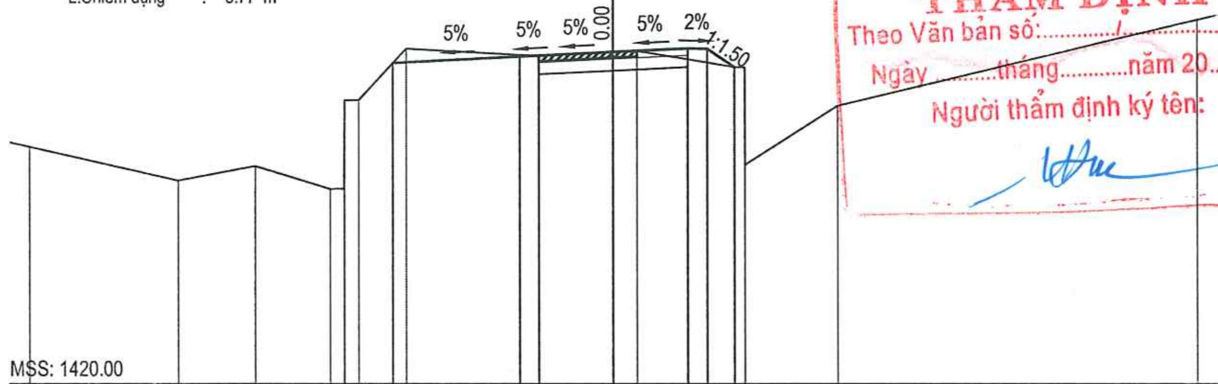

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........../..........
Ngày ....tháng...........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1428.26 1428.42 1428.45 1428.54 1428.64 1428.63 1428.16
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	3.27 0.50 1.90 1.90 0.50 0.71
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1426.10 1425.23 1425.60 1425.02 1425.02 1427.30 1427.30 1428.63 1428.44 1428.54 1428.57 1428.16 1428.14 1425.64 1427.16 1429.37
KHOẢNG CÁCH MIA	3.82 1.98 1.92 0.35 0.36 1.22 3.43 1.90 0.61 2.48 0.01 0.37 2.38 9.24

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH: CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN: THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	
	CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC: NỀN MẶT ĐƯỜNG	

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

M.S.D.N: 5600276062-C.T.C.P — CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN — TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN	TỶ LỆ:	..../....
	SỐ BẢN VẼ:	
	KH. BẢN VẼ:	A1-TK
	NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.05 m2
Đào nền đất C4 : 0.08 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.05 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.07 m2
Đắp đất K95 : 0.41 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.62 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.93 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 8.62 m

R=18.00
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.40

Cọc: TC189
KM5+535.01

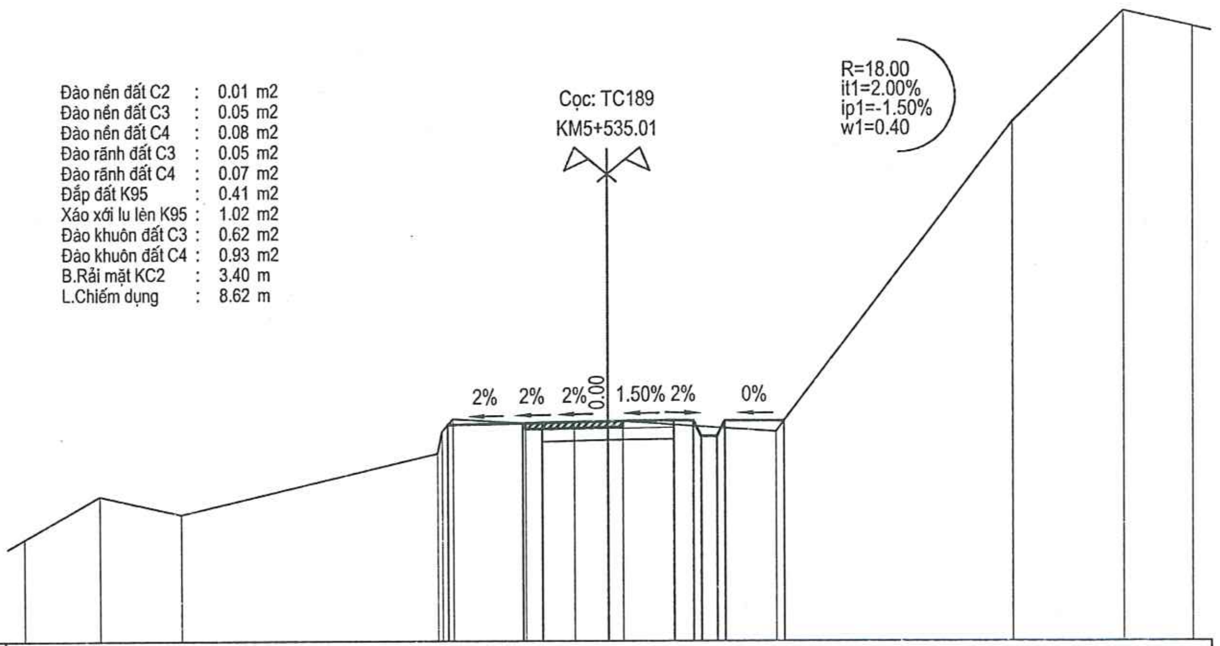

MSS: 1423.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1428.56 · 1428.60 · 1428.61 · 1428.64 · 1428.67 · 1428.66 · 1428.26 · 1428.26 · 1428.66 · 1428.66
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	1.92 · 0.50 · 1.70 · 1.70 · 0.50 · 0.20 · 0.40 · 0.20 · 1.51
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1425.63 · 1426.74 · 1426.27 · 1427.82 · 1428.39 · 1428.71 · 1428.60 · 1428.62 · 1428.64 · 1428.65 · 1428.39 · 1436.34 · 1439.21 · 1438.81
KHOẢNG CÁCH MIA	1.95 · 2.08 · 6.59 · 0.11 · 0.28 · 1.86 · 1.25 · 0.87 · 0.38 · 3.92 · 6.06 · 2.85 · 1.79

Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.04 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.06 m2
Đắp đất K95 : 0.52 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.94 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.58 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.87 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.15 m
L.Chiếm dụng : 6.40 m

R=45.00
it1=-1.00%
ip1=2.00%
w1=0.15

Cọc: TD190
KM5+546.46

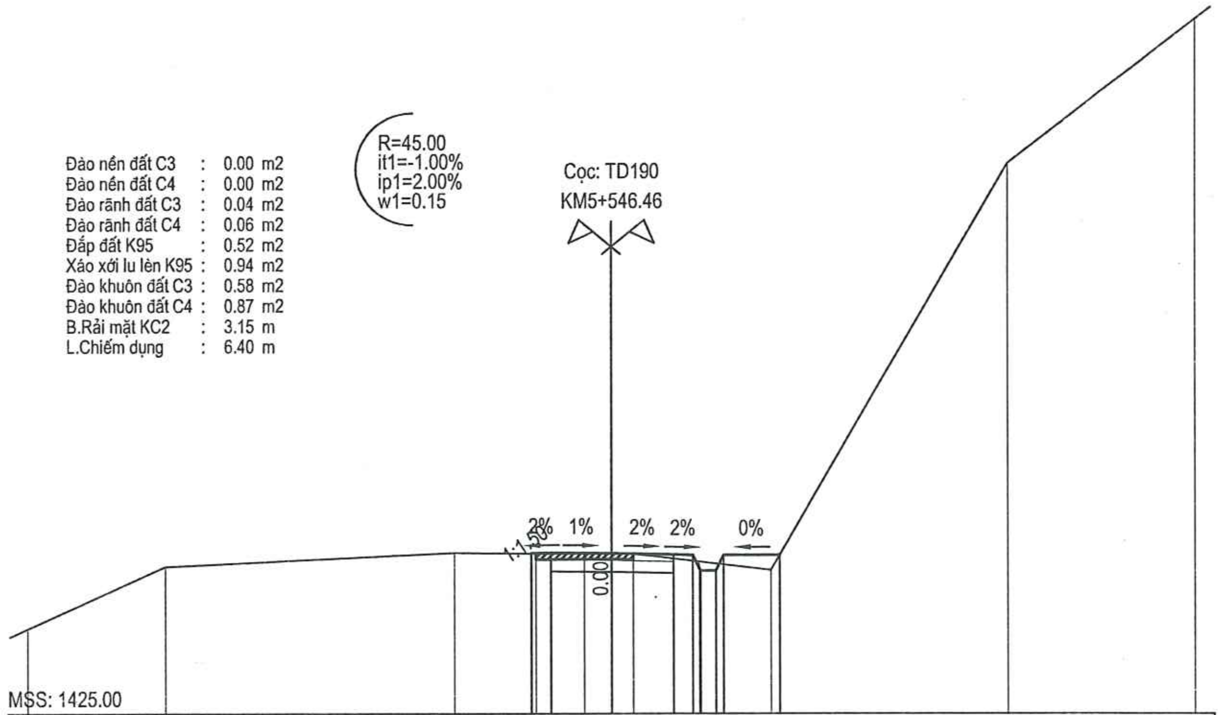

MSS: 1425.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1429.12 · 1429.12 · 1429.13 · 1429.12 · 1429.09 · 1429.08 · 1428.68 · 1428.68 · 1429.08 · 1429.08
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.01 · 0.30 · 1.58 · 1.58 · 0.50 · 0.20 · 0.40 · 0.20 · 1.44
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1427.19 · 1428.79 · 1429.14 · 1429.12 · 1429.12 · 1429.12 · 1429.11 · 1428.91 · 1428.69 · 1439.14 · 1442.88
KHOẢNG CÁCH MIA	3.52 · 7.42 · 2.09 · 1.26 · 0.71 · 0.55 · 1.69 · 1.85 · 6.10 · 4.81

Đào rãnh đất C3 : 0.08 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.13 m2
Đắp đất K95 : 0.40 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.99 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.63 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.94 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.30 m
L.Chiếm dụng : 7.13 m

R=45.00
it1=-4.00%
ip1=4.00%
w1=0.30

Cọc: P190
KM5+551.70

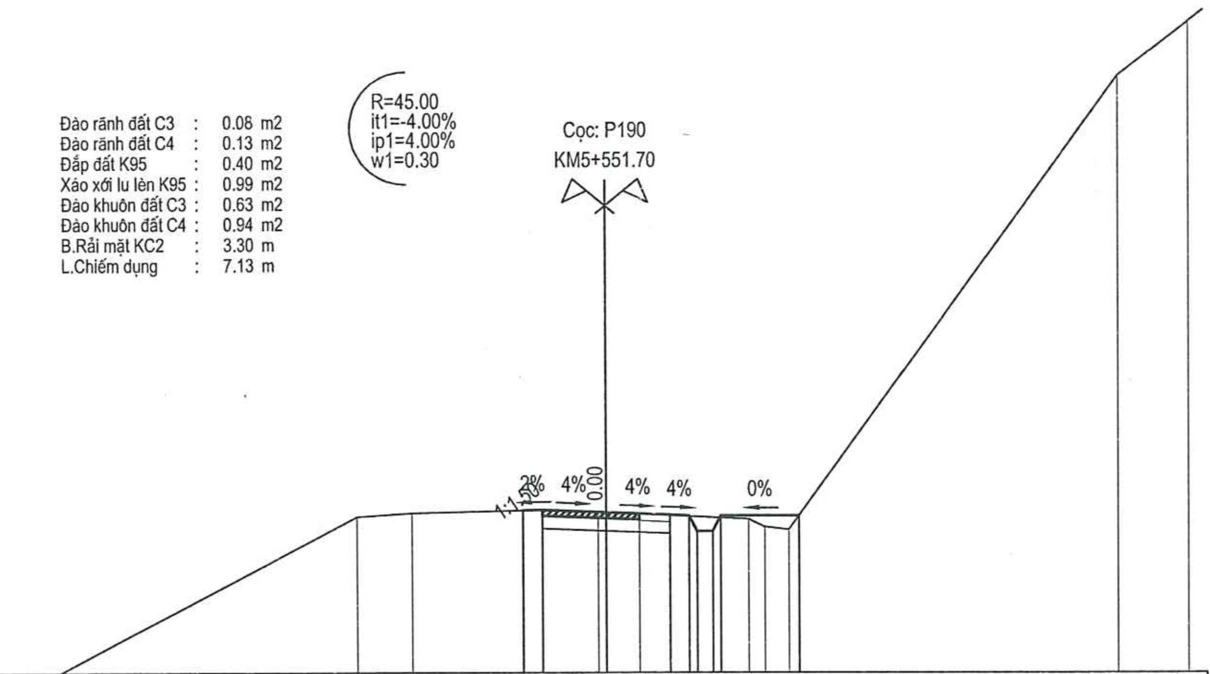

MSS: 1425.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1429.17 · 1429.18 · 1429.19 · 1429.12 · 1429.06 · 1429.04 · 1428.64 · 1428.64 · 1429.04 · 1429.04
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.01 · 0.30 · 1.65 · 1.65 · 0.50 · 0.20 · 0.40 · 0.20 · 2.02
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1424.53 · 1429.01 · 1429.10 · 1429.19 · 1429.13 · 1429.12 · 1429.09 · 1428.95 · 1428.75 · 1428.68 · 1440.33 · 1441.71
KHOẢNG CÁCH MIA	8.57 · 1.43 · 3.36 · 1.44 · 0.21 · 0.85 · 2.81 · 0.41 · 0.63 · 8.47 · 1.82

Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.08 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.13 m2
Đắp đất K95 : 0.47 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.94 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.60 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.90 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.15 m
L.Chiếm dụng : 7.34 m

R=45.00
it1=-1.00%
ip1=2.00%
w1=0.15

Cọc: TC190
KM5+556.94

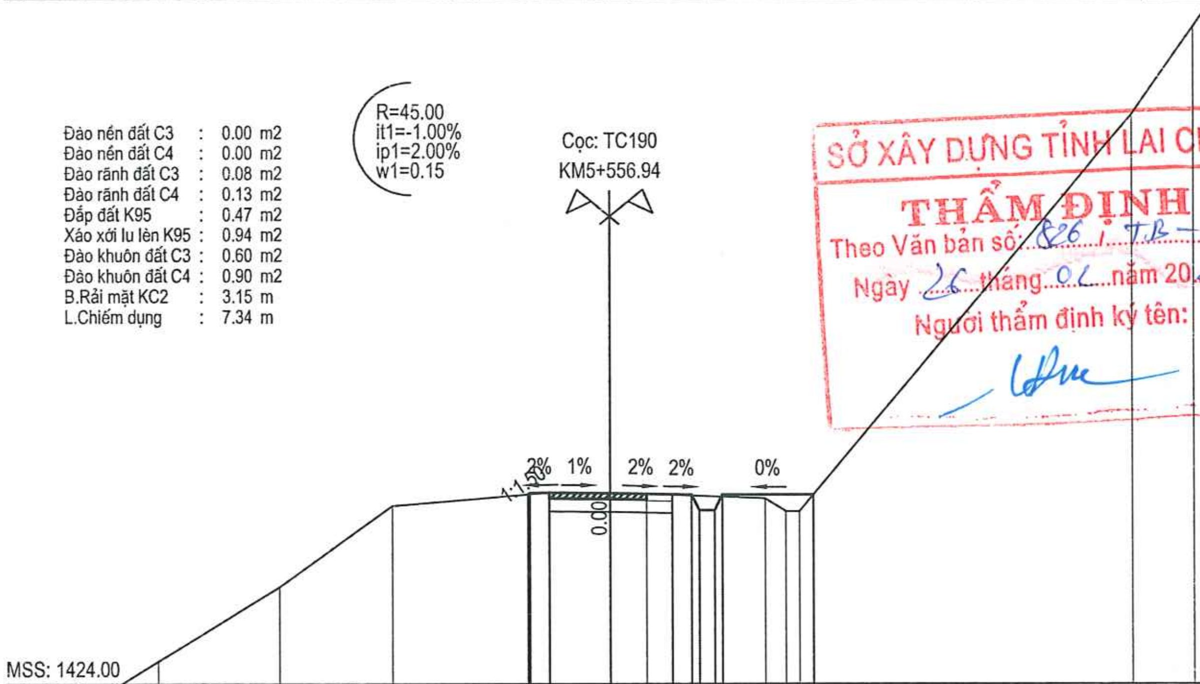

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826 / TB-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

MSS: 1424.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1428.87 · 1428.91 · 1428.92 · 1428.90 · 1428.87 · 1428.86 · 1428.46 · 1428.46 · 1428.86 · 1428.86
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.05 · 0.30 · 1.58 · 1.58 · 0.50 · 0.20 · 0.40 · 0.20 · 2.34
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1422.49 · 1424.59 · 1426.49 · 1428.58 · 1428.92 · 1428.90 · 1428.88 · 1428.76 · 1428.43 · 1428.43 · 1438.61 · 1440.86
KHOẢNG CÁCH MIA	3.38 · 3.11 · 2.91 · 4.03 · 1.57 · 0.93 · 3.05 · 0.53 · 0.35 · 8.56 · 1.59

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	

GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN · M.S.D.N: 5600276062 · TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ

TÊN BẢN VẼ:		
TRẮC NGANG TUYẾN	TỶ LỆ:	..../....
	SỐ BẢN VẼ:	
	KH. BẢN VẼ:	A1-TK
	NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Cọc: TD191 — KM5+581.86

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.97 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.62 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.94 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.25 m
L.Chiếm dụng : 4.28 m

R=30.00
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.25

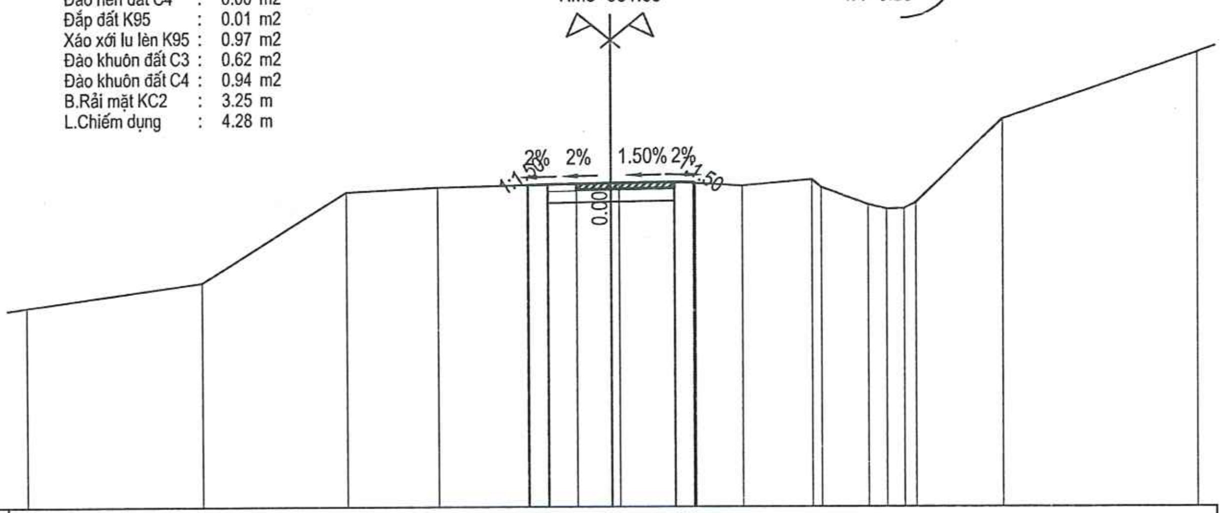

MSS: 1419.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1427.27 1427.28 1427.29 1427.32 1427.34 1427.33 1427.31
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.01 0.50 1.63 1.63 0.50 0.03
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1424.14 1424.77 1427.09 1427.22 1427.30 1427.32 1427.32 1427.34 1427.25 1427.40 1427.21 1426.76 1426.65 1426.66 1426.81 1428.96 1430.67
KHOẢNG CÁCH MIA	4.51 3.69 2.36 3.57 0.88 0.21 1.42 1.74 1.78 0.24 1.19 0.48 0.44 0.29 2.22 4.99

Cọc: P191 — KM5+588.22

Đào nền đất C2 : 0.06 m2
Đào nền đất C3 : 0.39 m2
Đào nền đất C4 : 0.67 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.05 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.67 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.00 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.50 m
L.Chiếm dụng : 8.17 m

R=30.00
it1=5.00%
ip1=-5.00%
w1=0.50

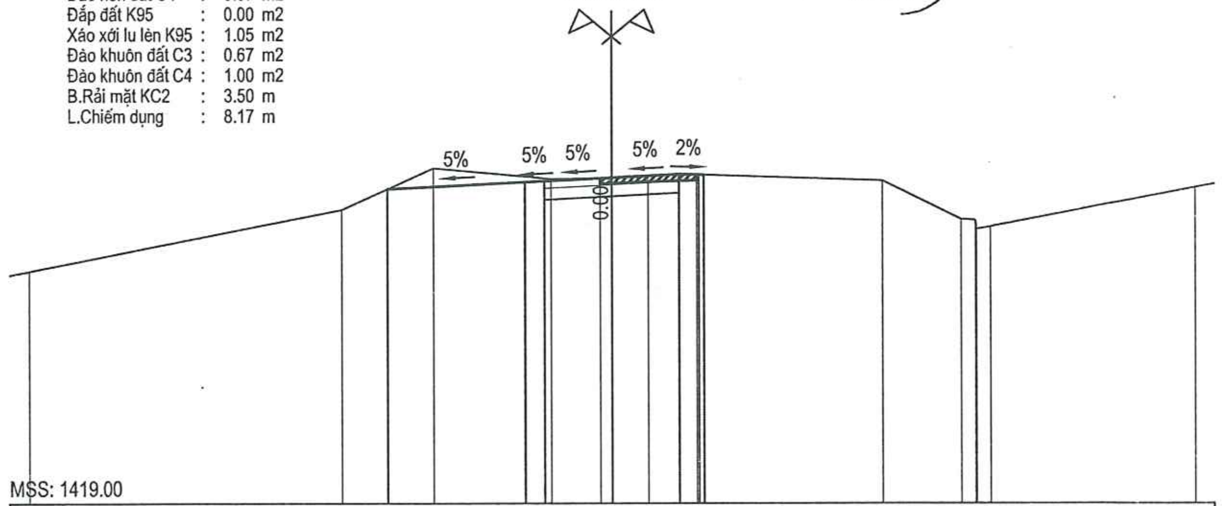

MSS: 1419.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1427.08 1427.25 1427.28 1427.37 1427.45 1427.44 1427.44
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	3.54 0.50 1.75 1.75 0.50 0.15
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1424.98 1426.54 1427.62 1427.33 1427.35 1427.37 1427.42 1427.45 1427.29 1426.30 1426.28 1426.04 1426.11 1427.12
KHOẢNG CÁCH MIA	8.05 2.35 3.02 1.28 0.31 0.94 1.25 4.76 2.02 0.24 0.06 5.27

Cọc: HC23 — KM5+589.54

Cống tròn cũ ĐK 1.5m, giữ nguyên

Đào nền đất C2 : 0.05 m2
Đào nền đất C3 : 0.37 m2
Đào nền đất C4 : 0.63 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.05 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.67 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.01 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.50 m
L.Chiếm dụng : 7.72 m

R=30.00
it1=5.00%
ip1=-5.00%
w1=0.50

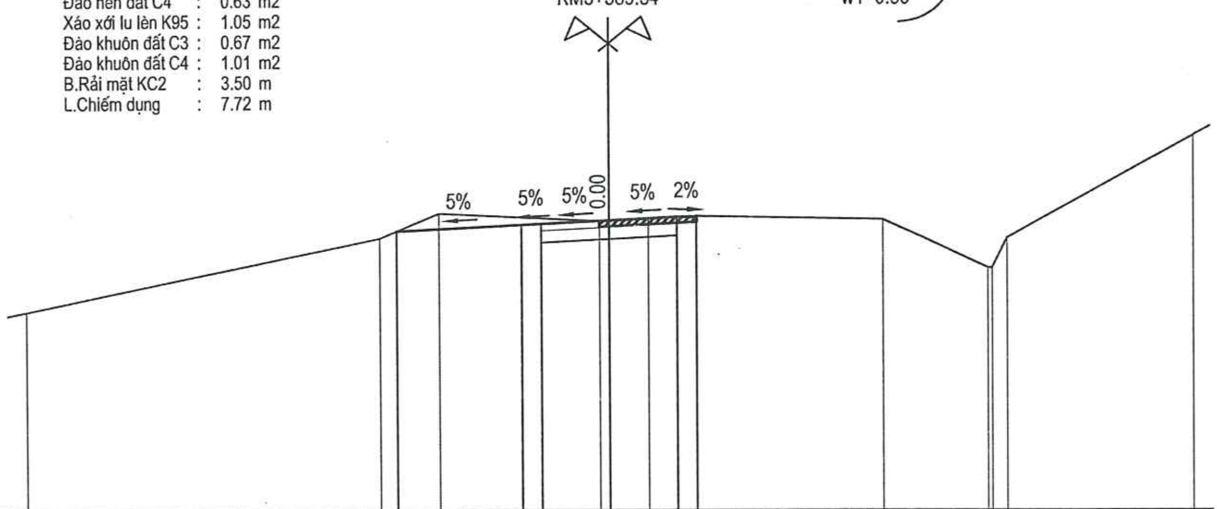

MSS: 1420.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1427.18 1427.34 1427.36 1427.45 1427.54 1427.53
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	3.22 0.50 1.75 1.75 0.50
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1425.13 1427.00 1427.64 1427.44 1427.45 1427.50 1427.56 1427.48 1426.24 1426.23 1426.99 1429.62
KHOẢNG CÁCH MIA	9.09 1.53 4.13 0.25 1.01 1.25 4.78 2.70 0.10 0.38 4.78

Cọc: TC191 — KM5+594.58

Đào nền đất C2 : 0.03 m2
Đào nền đất C3 : 0.19 m2
Đào nền đất C4 : 0.32 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.97 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.62 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.94 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.25 m
L.Chiếm dụng : 7.19 m

R=30.00
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.25

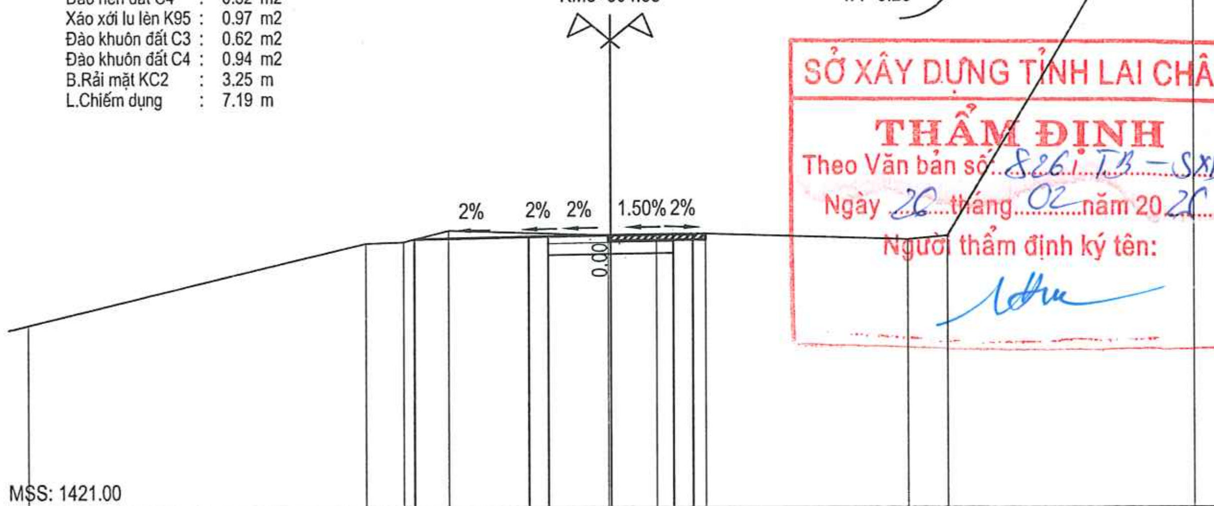

MSS: 1421.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1427.89 1427.95 1427.96 1428.00 1428.02 1428.01
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	2.94 0.50 1.63 1.63 0.50
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1425.68 1427.78 1427.82 1428.12 1428.00 1428.00 1428.02 1428.04 1427.89 1427.98 1438.60
KHOẢNG CÁCH MIA	8.69 0.97 1.15 4.12 0.07 1.19 1.26 5.18 1.02 6.35

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826/TB-SXD
Ngày 20 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	
GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN — M.S.D.N: 5600276062 — TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ-T. ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đào nền đất C2 : 0.03 m2
Đào nền đất C3 : 0.19 m2
Đào nền đất C4 : 0.33 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.58 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.86 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 10.46 m

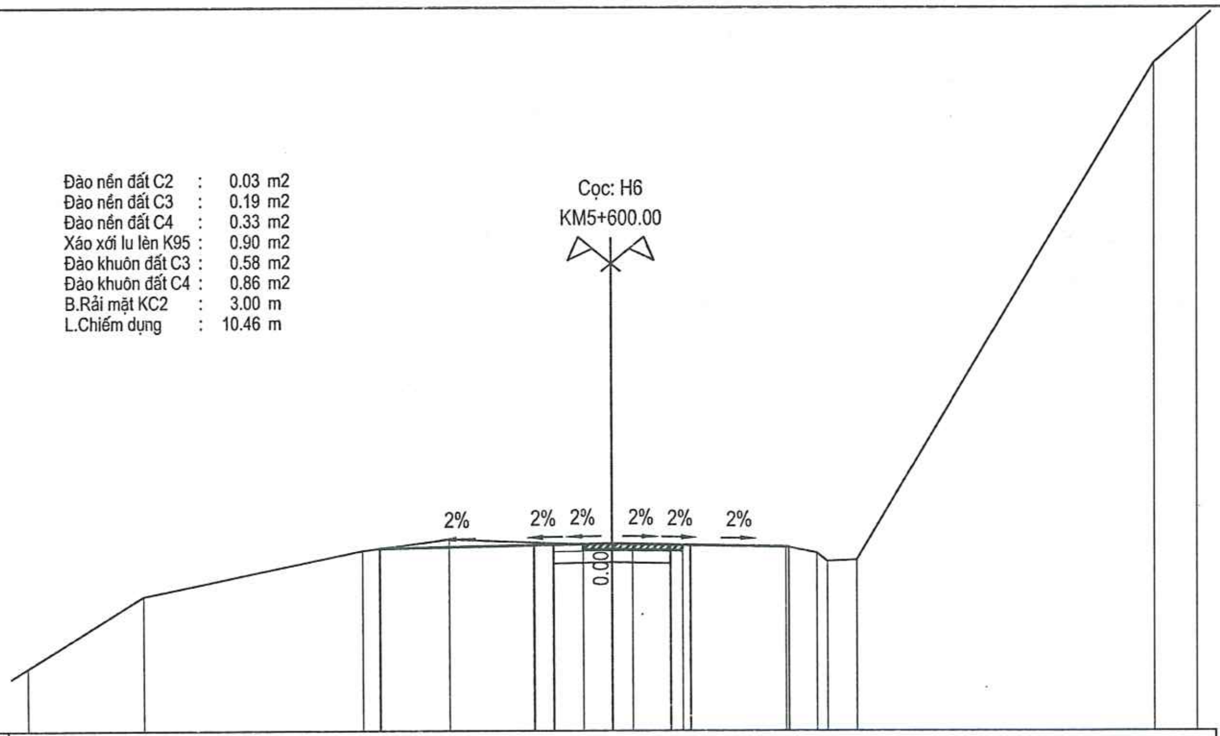

MSS: 1424.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1428.69; 1428.77; 1428.78; 1428.81; 1428.78; 1428.77; 1428.72
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	3.95; 0.50; 1.50; 1.50; 0.50; 2.51
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1425.62; 1427.47; 1428.63; 1428.92; 1428.80; 1428.81; 1428.80; 1428.77; 1428.73; 1428.57; 1428.35; 1428.38; 1441.17; 1442.15
KHOẢNG CÁCH MIA	2.99; 5.62; 2.21; 3.43; 0.75; 0.53; 1.27; 2.63; 0.82; 0.27; 0.75; 7.65; 1.09

Đào nền đất C2 : 0.04 m2
Đào nền đất C3 : 0.26 m2
Đào nền đất C4 : 0.45 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.94 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.60 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.91 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.15 m
L.Chiếm dụng : 7.83 m

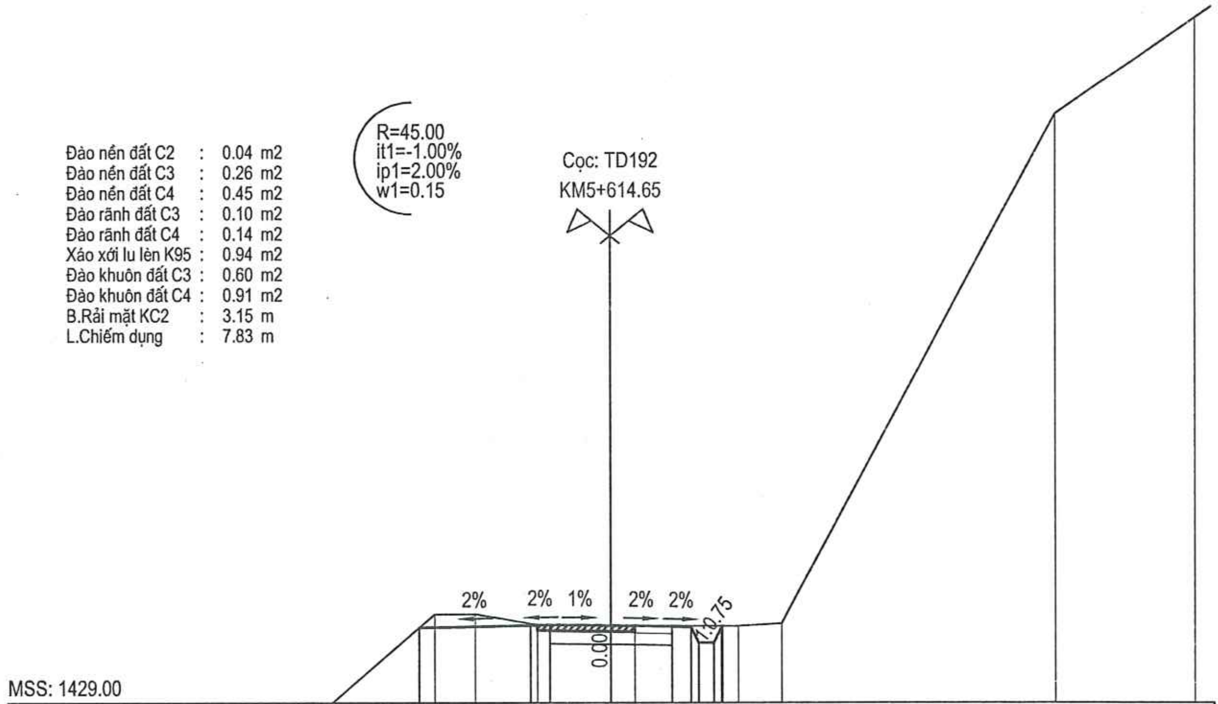

MSS: 1429.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1430.94; 1430.99; 1431.00; 1430.99; 1430.95; 1430.94; 1430.54; 1430.54; 1430.94; 1430.98
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	2.85; 0.50; 1.58; 1.58; 0.50; 0.20; 0.40; 0.20; 0.02
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1423.95; 1428.25; 1431.28; 1431.29; 1431.01; 1430.99; 1430.98; 1430.98; 1431.04; 1444.13; 1446.63
KHOẢNG CÁCH MIA	6.97; 3.50; 1.04; 1.59; 1.90; 0.61; 2.69; 1.11; 7.03; 3.56

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.05 m2
Đào nền đất C4 : 0.09 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.08 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.11 m2
Đắp đất K95 : 0.28 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.99 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.63 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.94 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.30 m
L.Chiếm dụng : 8.65 m

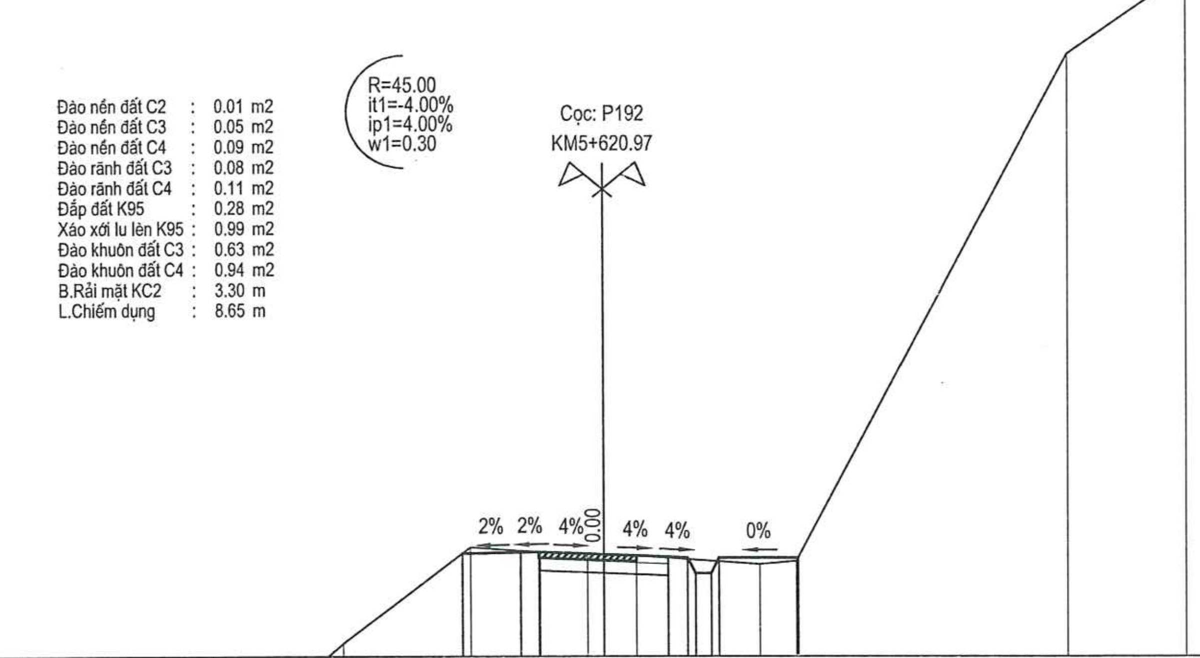

MSS: 1429.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1431.65; 1431.68; 1431.69; 1431.62; 1431.56; 1431.54; 1431.14; 1431.14; 1431.54; 1431.54
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	1.51; 0.50; 1.65; 1.65; 0.50; 0.20; 0.40; 0.20; 2.04
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1423.35; 1426.45; 1429.34; 1431.80; 1431.69; 1431.64; 1431.62; 1431.59; 1431.37; 1431.44; 1444.46; 1446.54
KHOẢNG CÁCH MIA	4.94; 3.34; 3.27; 1.76; 1.26; 0.42; 0.84; 3.15; 0.95; 7.01; 3.05

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.01 m2
Đào nền đất C4 : 0.03 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.07 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.11 m2
Đắp đất K95 : 0.44 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.94 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.60 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.91 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.15 m
L.Chiếm dụng : 7.59 m

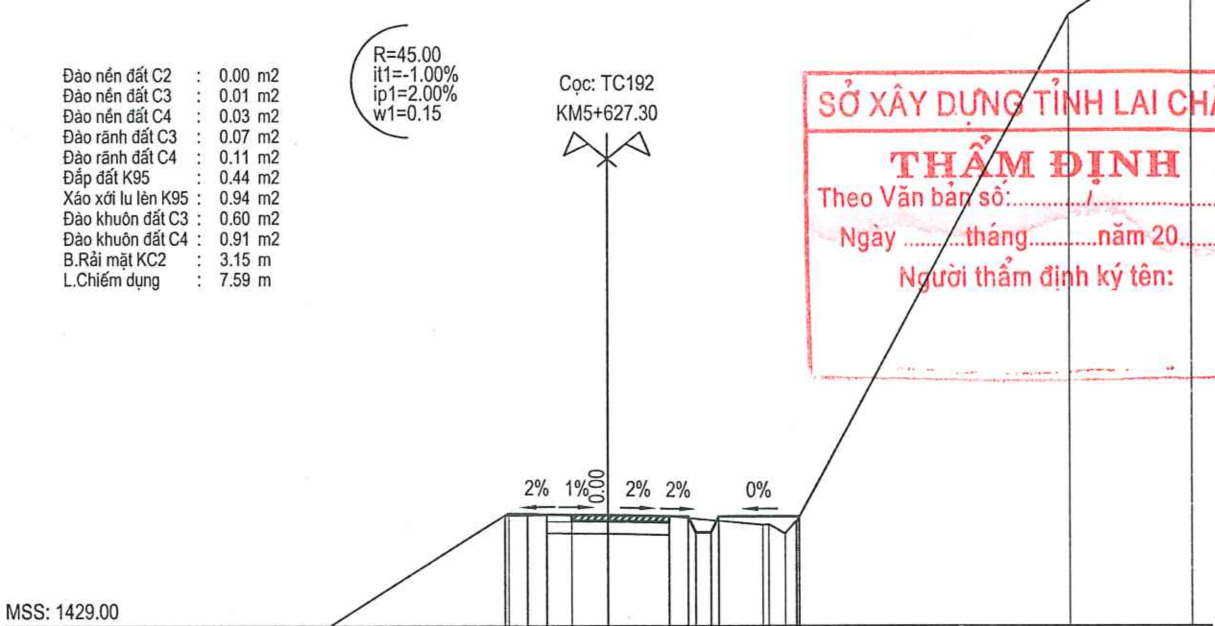

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........../..........
Ngày ....tháng..........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

MSS: 1429.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1431.85; 1431.86; 1431.87; 1431.85; 1431.82; 1431.81; 1431.41; 1431.41; 1431.81; 1431.81
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.58; 0.50; 1.58; 1.58; 0.50; 0.20; 0.40; 0.20; 2.06
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1423.50; 1427.30; 1431.91; 1431.86; 1431.85; 1431.82; 1431.60; 1431.61; 1431.38; 1431.70; 1431.70; 1444.70; 1446.78
KHOẢNG CÁCH MIA	5.15; 7.29; 1.63; 0.92; 1.58; 2.42; 0.15; 0.43; 0.62; 7.01; 3.11

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
M.S.D.N:5600276062-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ-T. ĐIỆN BIÊN
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.09 m2
Đào nền đất C4 : 0.15 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.96 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.61 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.92 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.20 m
L.Chiếm dụng : 6.80 m

R=35.00
it1=-1.00%
ip1=2.00%
w1=0.20

Cọc: TD193
KM5+638.28

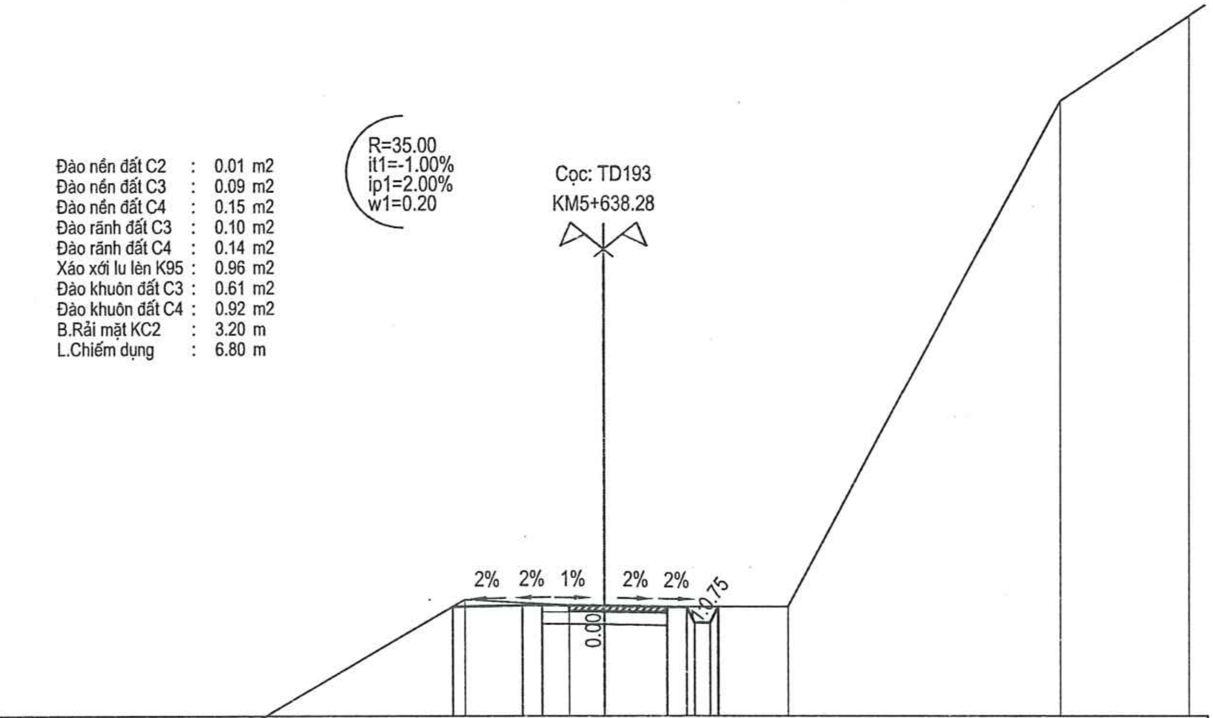

MSS: 1429.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1431.81	1431.85	1431.86	1431.84	1431.81	1431.80	1431.40	1431.40	1431.80	1431.81							
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	1.79	0.50	1.60	1.60	0.50	[illegible]											
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1425.31	1431.99	1431.85	1431.84	1431.81	1431.81	1444.82	1447.02									
KHOẢNG CÁCH MIA	11.42	2.68	0.90	1.60	3.10	7.00	3.29										

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.01 m2
Đào nền đất C4 : 0.02 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.02 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.64 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.97 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 5.28 m

R=35.00
it1=-4.00%
ip1=4.00%
w1=0.40

Cọc: P193
KM5+644.13

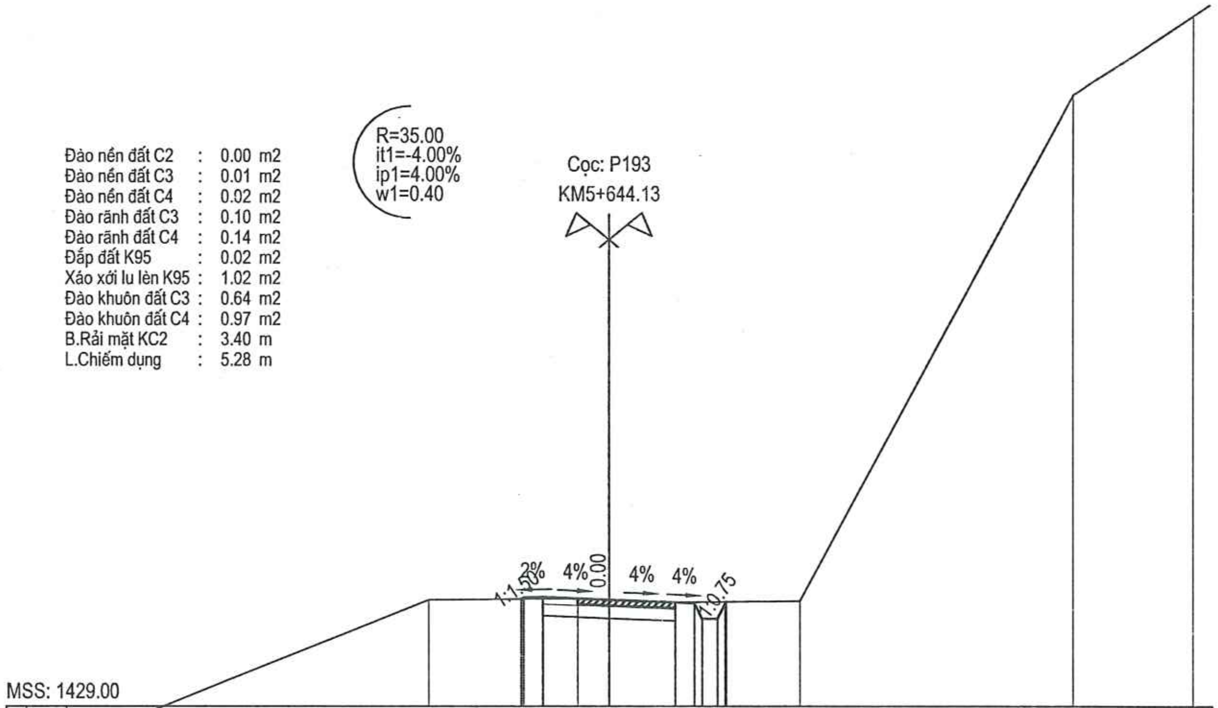

MSS: 1429.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1431.76	1431.80	1431.81	1431.74	1431.67	1431.65	1431.25	1431.25	1431.65	1431.69							
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.06	0.50	1.70	1.70	0.50	[illegible]											
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1427.78	1428.00	1431.74	1431.77	1431.74	1431.67	1431.71	1444.72	1446.79								
KHOẢNG CÁCH MIA	1.03	9.33	3.83	0.81	1.70	3.24	7.00	3.06									

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.03 m2
Đào nền đất C4 : 0.06 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.96 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.61 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.92 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.20 m
L.Chiếm dụng : 5.12 m

R=35.00
it1=-1.00%
ip1=2.00%
w1=0.20

Cọc: TC193
KM5+649.99

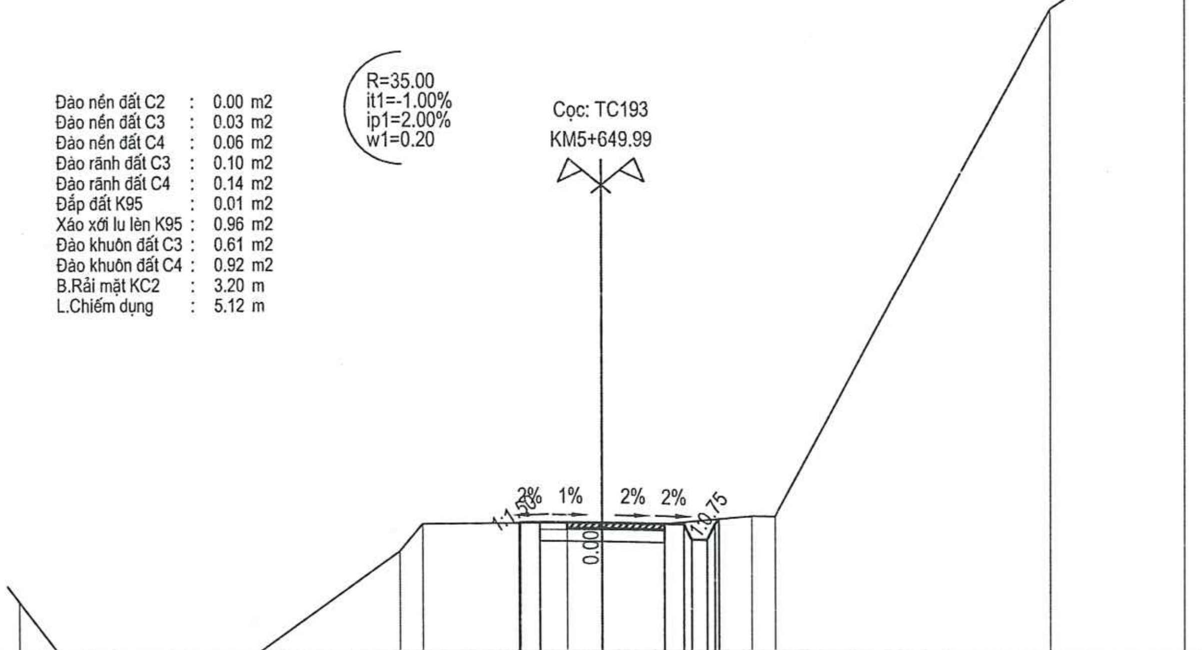

MSS: 1428.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1431.31	1431.32	1431.33	1431.32	1431.28	1431.27	1430.87	1430.87	1431.27	1431.41							
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.03	0.50	1.60	1.60	0.50	[illegible]											
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1429.29	1426.80	1426.67	1430.59	1431.29	1431.33	1431.32	1431.28	1431.48	1431.48	1444.53	1446.82					
KHOẢNG CÁCH MIA	1.90	2.42	5.48	0.58	3.72	0.90	1.60	2.24	0.61	7.11	3.44						

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.01 m2
Đào nền đất C4 : 0.02 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.03 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.97 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 5.33 m

Cọc: TD194
KM5+661.56

R=10.00
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.40

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........../......................
Ngày ....tháng..........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

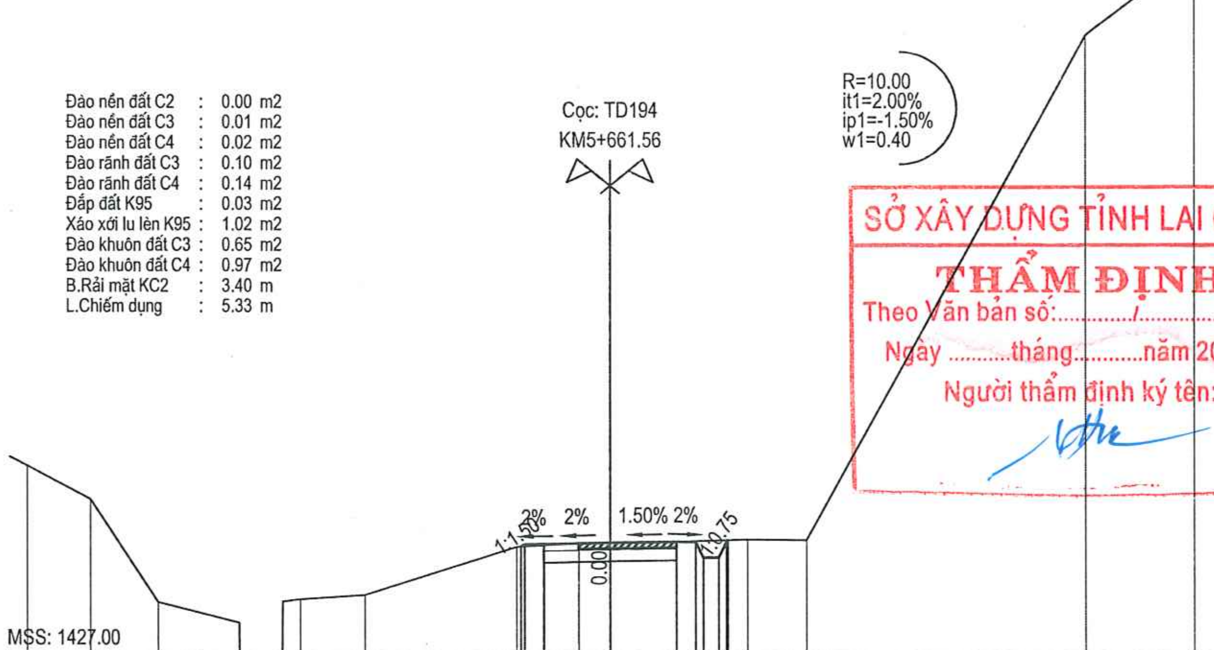

MSS: 1427.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1429.72	1429.78	1429.79	1429.83	1429.85	1429.84	1429.44	1429.44	1429.84	1429.89							
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.08	0.50	1.70	1.70	0.50	[illegible]											
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1431.81	1430.95	1428.29	1427.77	1425.73	1425.79	1428.31	1428.37	1428.48	1429.72	1429.81	1429.83	1429.85	1429.91	1429.89	1442.87	1445.05
KHOẢNG CÁCH MIA	1.63	1.74	2.11	0.02	1.07	0.02	0.45	1.65	3.90	1.60	0.80	1.70	1.84	1.52	7.15	2.78	

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỎ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	

GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG
		THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH
HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI
		K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
M.S.D.N: 5600276062-C.T.C.P
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ-T. ĐIỆN BIÊN
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:	TỶ LỆ:	..../....	
TRẮC NGANG TUYẾN	SỐ BẢN VẼ:		
	KH. BẢN VẼ:	A1-TK	
	NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025	

Cống tròn cũ ĐK1.5m, giữ nguyên

Cọc: HC24
KM5+669.67

R=10.00
it1=5.00%
ip1=-5.00%
w1=0.80

Đào nền đất C3	:	0.00 m2
Đào nền đất C4	:	0.00 m2
Đắp đất K95	:	0.44 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	1.09 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.65 m2
Đào khuôn đất C4	:	0.97 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.80 m
L.Chiếm dụng	:	5.85 m

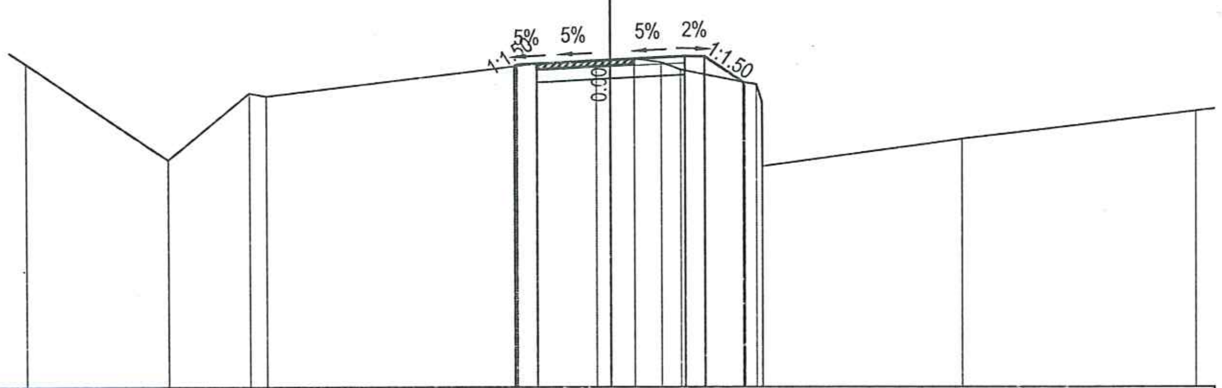

MSS: 1421.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1429.26 1429.30 1429.32 1429.42 1429.51 1429.50 1428.84
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.06 0.50 1.90 1.90 0.50 0.99
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1429.33 1426.85 1428.57 1428.49 1429.32 1429.40 1429.42 1429.45 1429.35 1429.17 1428.83 1428.79 1428.33 1426.68 1427.38 1428.10
KHOẢNG CÁCH MIA	3.62 2.10 0.43 6.95 1.54 0.36 0.61 0.69 0.49 1.65 0.28 0.04 5.15 5.99

Cọc: P194
KM5+672.38

R=10.00
it1=5.00%
ip1=-5.00%
w1=0.80

Đắp đất K95	:	0.31 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	1.14 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.70 m2
Đào khuôn đất C4	:	1.05 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.80 m
L.Chiếm dụng	:	6.06 m

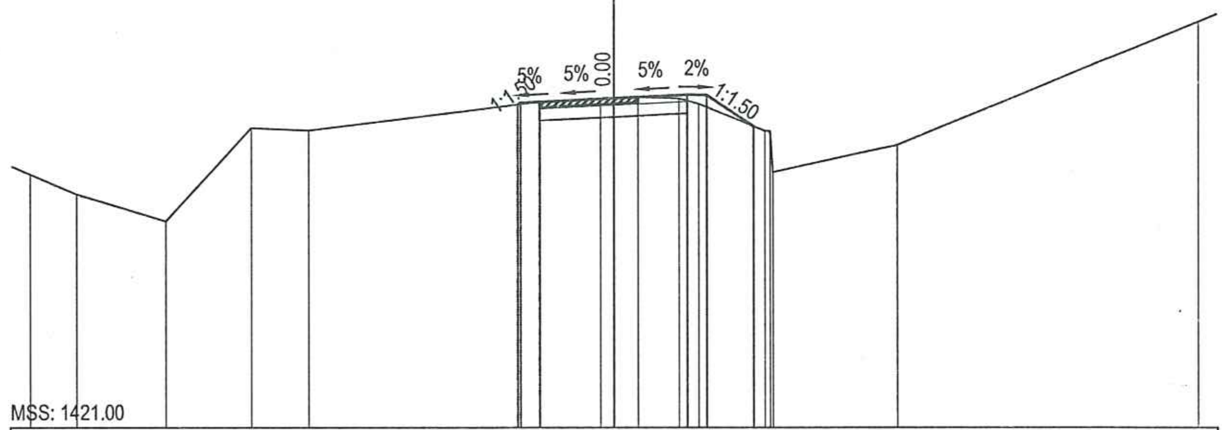

MSS: 1421.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1429.30 1429.34 1429.37 1429.46 1429.56 1429.55 1428.75
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.07 0.50 1.90 1.90 0.50 1.20
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1427.51 1427.00 1426.30 1428.70 1428.63 1429.37 1429.44 1429.46 1429.49 1429.46 1429.32 1428.63 1428.62 1427.57 1428.26 1431.43
KHOẢNG CÁCH MIA	1.19 2.29 2.20 1.50 5.92 1.55 0.35 0.62 1.06 0.51 1.70 0.01 3.20 7.70

Cọc: TC194
KM5+683.19

R=10.00
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.40

Đào nền đất C2	:	0.02 m2
Đào nền đất C3	:	0.11 m2
Đào nền đất C4	:	0.19 m2
Đào rãnh đất C3	:	0.19 m2
Đào rãnh đất C4	:	0.29 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	1.02 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.65 m2
Đào khuôn đất C4	:	0.98 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.40 m
L.Chiếm dụng	:	6.29 m

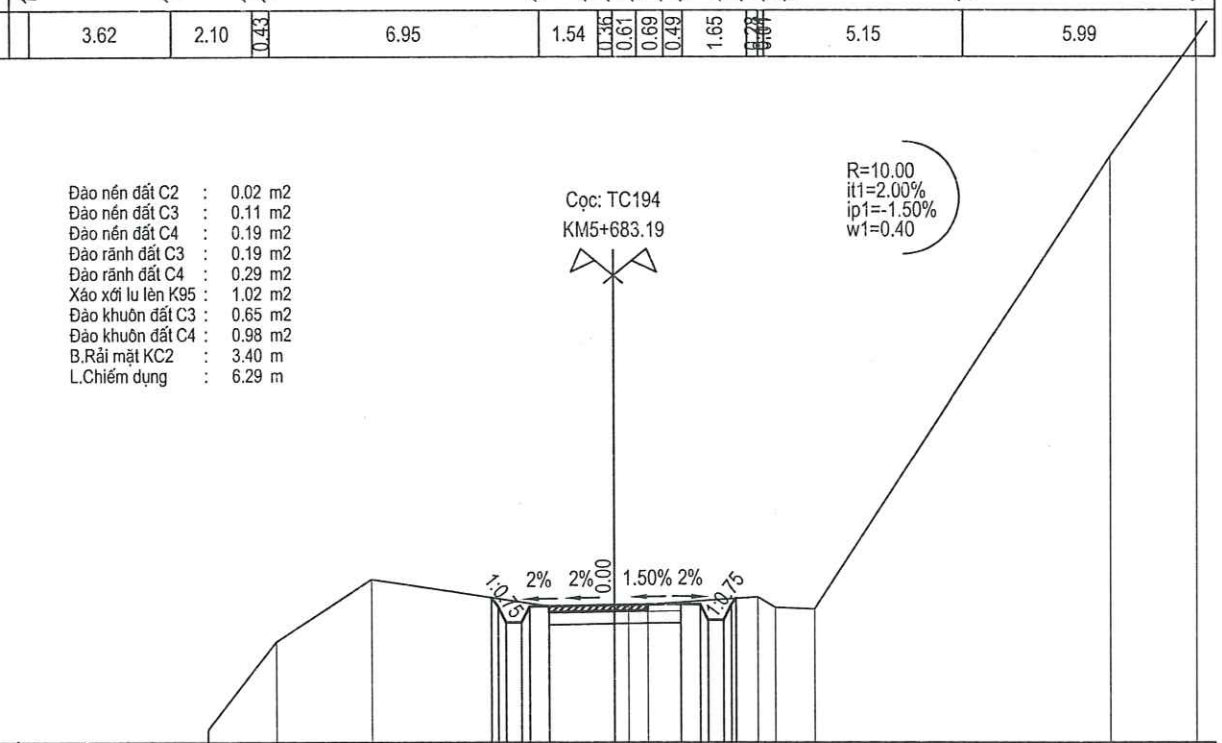

MSS: 1427.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1430.72 1430.49 1430.09 1430.09 1430.49 1430.50 1430.53 1430.56 1430.55 1430.15 1430.15 1430.55 1430.70
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.18 0.40 0.20 0.40 0.50 1.70 1.70 0.50 0.40 0.20 0.40 0.42
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1426.71 1425.58 1425.77 1427.33 1429.59 1431.20 1430.50 1430.53 1430.54 1430.54 1430.74 1430.47 1430.43 1442.06 1445.11
KHOẢNG CÁCH MIA	1.33 3.15 0.02 1.77 2.48 4.56 1.70 0.36 0.49 2.82 0.45 1.02 7.65 2.22

Cọc: TD195
KM5+685.43

R=10.00
it1=2.00%
ip1=0.07%
w1=0.22

Đào nền đất C2	:	0.01 m2
Đào nền đất C3	:	0.10 m2
Đào nền đất C4	:	0.18 m2
Đào rãnh đất C3	:	0.19 m2
Đào rãnh đất C4	:	0.29 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	0.97 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.62 m2
Đào khuôn đất C4	:	0.93 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.22 m
L.Chiếm dụng	:	6.11 m

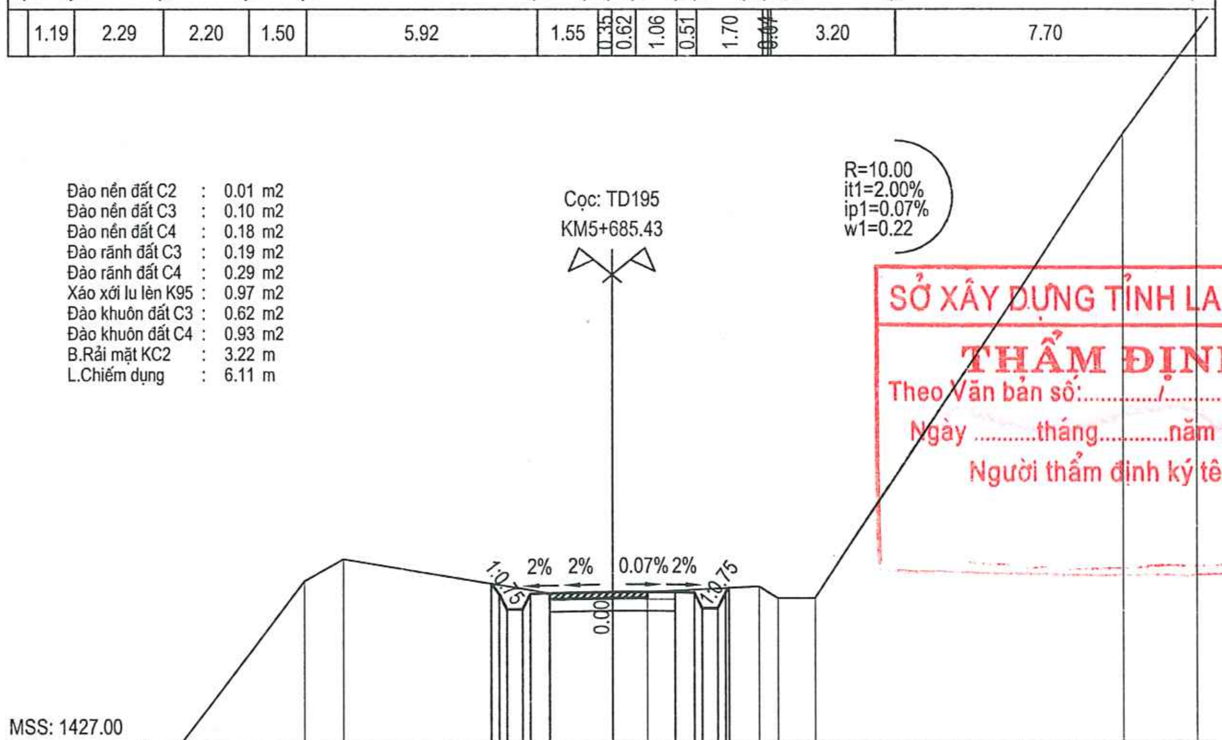

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:............/..............................
Ngày ....tháng............năm 20............
Người thẩm định ký tên:

MSS: 1427.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1431.07 1430.81 1430.41 1430.41 1430.81 1430.82 1430.85 1430.85 1430.84 1430.44 1430.44 1430.84 1430.96
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.18 0.40 0.20 0.40 0.50 1.61 1.61 0.50 0.40 0.20 0.40 0.09
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1425.88 1425.67 1431.13 1431.70 1430.82 1430.85 1430.85 1431.00 1430.69 1430.69 1442.62 1445.21
KHOẢNG CÁCH MIA	2.93 4.17 1.00 5.29 1.61 0.89 2.88 0.49 0.96 7.90 1.88

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1
TỈNH ĐIỆN BIÊN
ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH
TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN
TEL: 038.347.1102 FAX:
MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM

CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
M.S.D.N: 5600276062-C.T.CP
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ-T. ĐIỆN BIÊN
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.10 m2
Đào nền đất C4 : 0.18 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.17 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.25 m2
Đắp đất K95 : 0.67 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.64 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.96 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 8.65 m

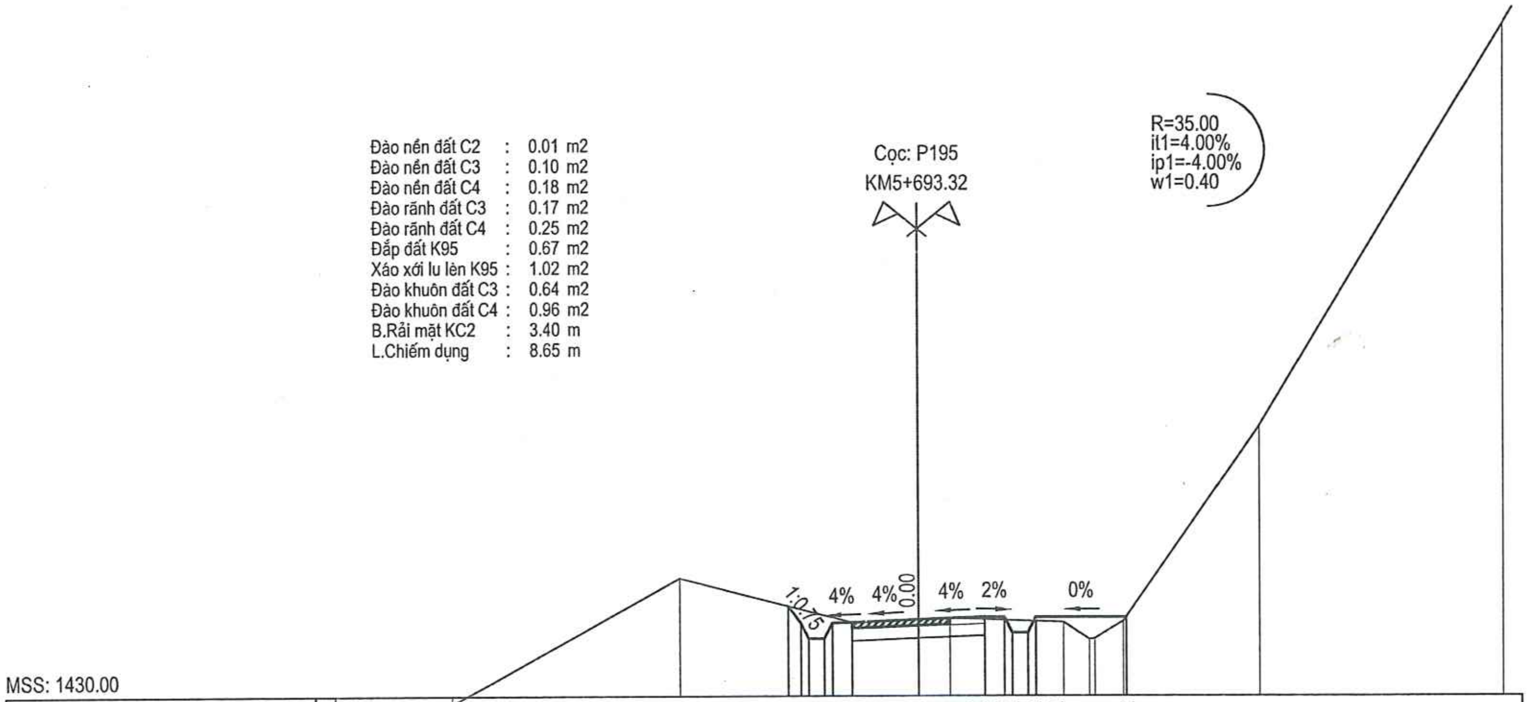

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1432.32 1431.88 1431.48 1431.48 1431.88 1431.90 1431.96 1432.03 1432.02 1431.62 1431.62 1432.02 1432.02
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.33 0.20 0.40 0.20 0.50 1.70 1.70 0.50 0.20 0.40 0.20 2.32
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1426.65 1429.80 1433.04 1431.90 1431.96 1431.99 1431.90 1431.46 1431.47 1431.91 1436.93 1447.26
KHOẢNG CÁCH MIA	3.01 5.86 4.43 1.70 0.80 2.89 0.67 0.15 0.73 3.51 6.24

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.06 m2
Đào nền đất C4 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.17 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.26 m2
Đắp đất K95 : 0.21 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.97 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.62 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.93 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.25 m
L.Chiếm dụng : 8.07 m

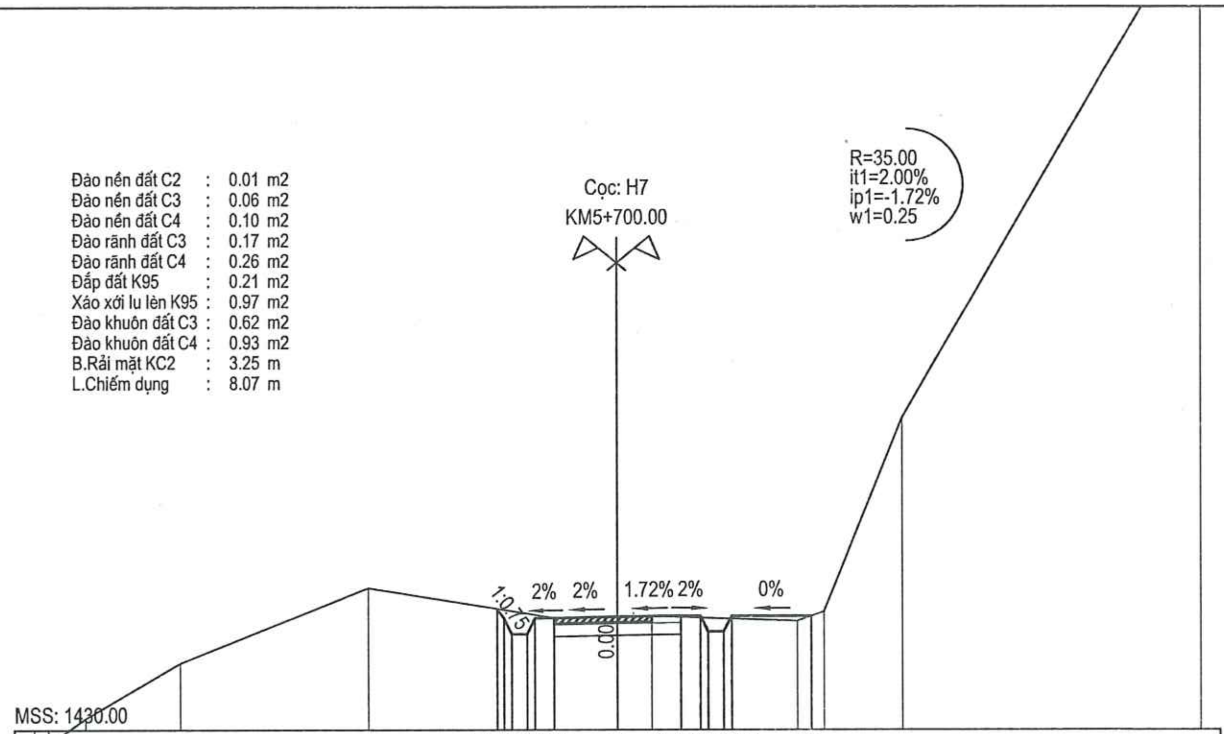

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1433.10 1432.86 1432.46 1432.46 1432.86 1432.87 1432.91 1432.93 1432.92 1432.52 1432.52 1432.92 1432.92
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.18 0.20 0.40 0.20 0.50 1.62 1.62 0.50 0.20 0.40 0.20 2.05
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1429.17 1429.62 1430.30 1431.72 1433.65 1432.87 1432.91 1432.92 1432.80 1433.04 1438.01 1451.21
KHOẢNG CÁCH MIA	0.37 0.96 2.43 4.84 4.78 1.62 0.88 3.73 0.69 2.03 7.67

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.06 m2
Đào nền đất C4 : 0.11 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.17 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.26 m2
Đắp đất K95 : 0.25 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.96 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.61 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.91 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.20 m
L.Chiếm dụng : 8.10 m

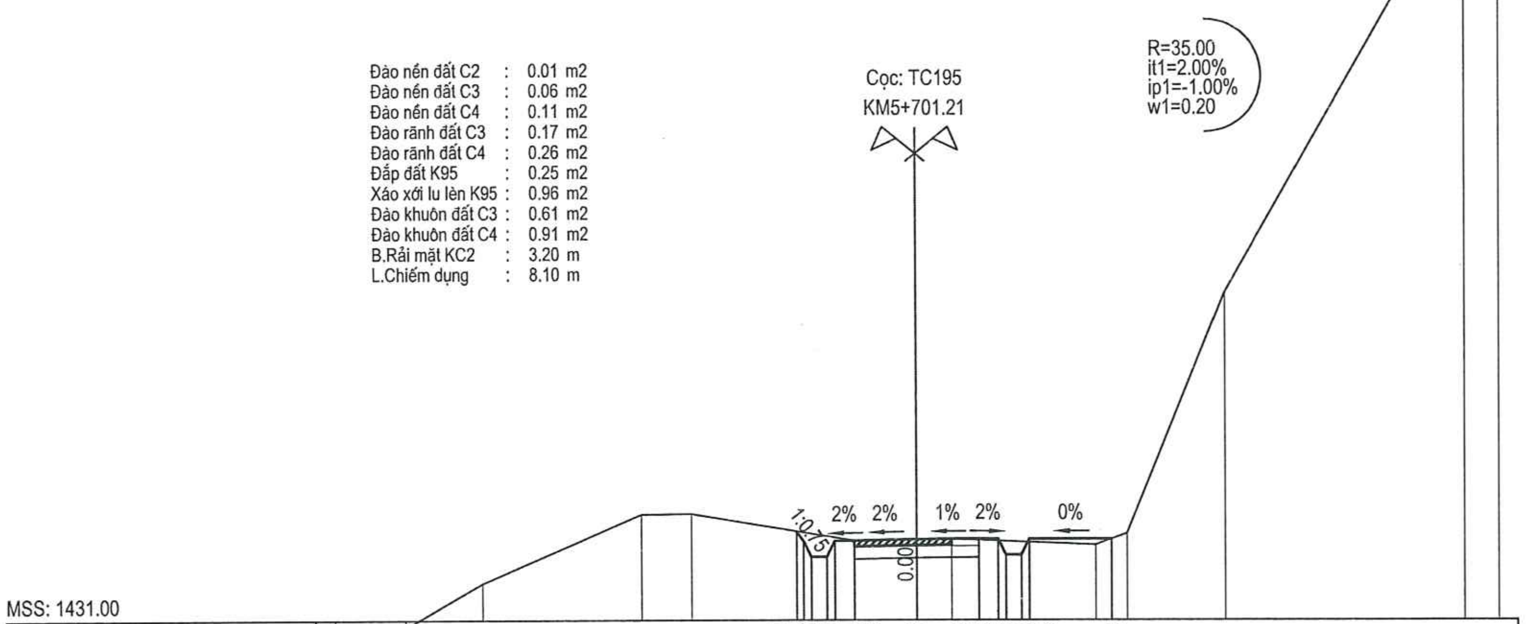

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1433.27 1433.04 1432.64 1432.64 1433.04 1433.05 1433.08 1433.09 1433.08 1432.68 1432.68 1433.08 1433.08
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.18 0.20 0.40 0.20 0.50 1.60 1.60 0.50 0.20 0.40 0.20 2.12
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1429.51 1430.80 1431.95 1433.72 1433.74 1433.05 1433.08 1433.09 1432.93 1433.23 1439.43 1450.16 1451.36
KHOẢNG CÁCH MIA	1.82 1.96 4.11 1.30 4.21 1.60 0.90 3.71 0.80 2.54 6.16 0.88

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.05 m2
Đào nền đất C4 : 0.09 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.17 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.26 m2
Đắp đất K95 : 0.26 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.96 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.61 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.91 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.20 m
L.Chiếm dụng : 8.11 m

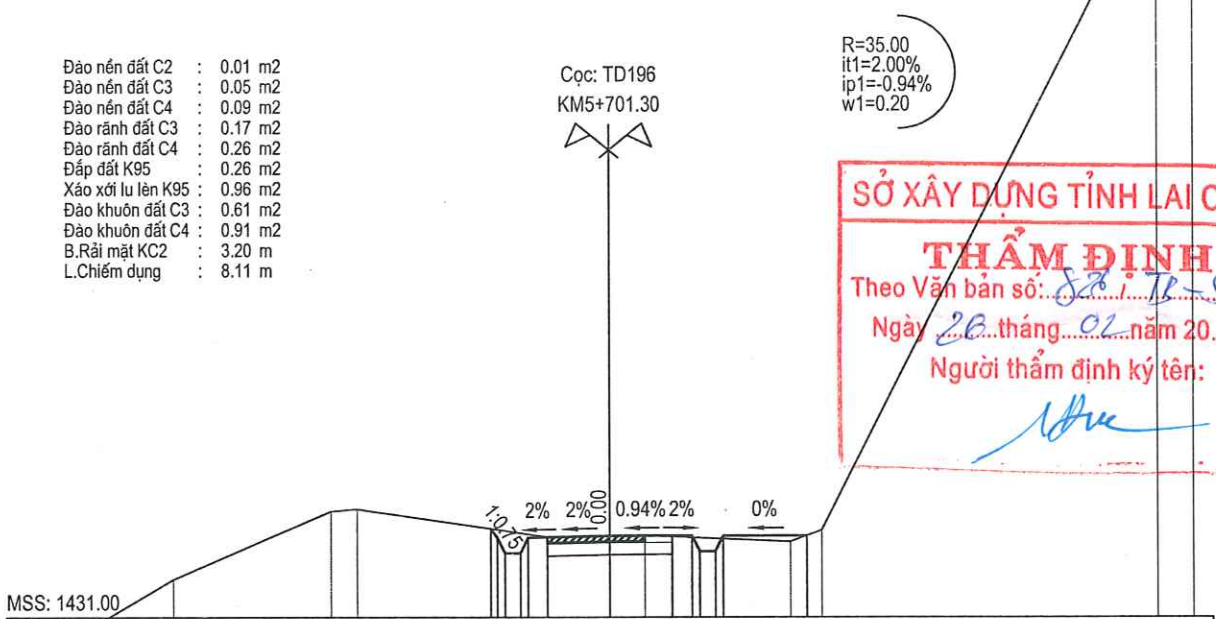

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1433.27 1433.05 1432.65 1432.65 1433.05 1433.06 1433.09 1433.11 1433.10 1432.70 1432.70 1433.10 1433.10
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.17 0.20 0.40 0.20 0.50 1.60 1.60 0.50 0.20 0.40 0.20 2.14
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1429.52 1430.87 1431.98 1433.73 1433.78 1433.06 1433.09 1433.10 1432.94 1433.24 1450.12 1451.36
KHOẢNG CÁCH MIA	1.89 1.90 4.04 0.68 4.89 1.60 0.90 3.72 0.81 8.66 0.92

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826 / TĐ-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN
TEL: 038.347.1102 FAX:
MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM

CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG
				THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH
CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI
				K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
M.S.D.N: 5600276062-C.T.C.P
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ T. ĐIỆN BIÊN
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.09 m2
Đào nền đất C4 : 0.15 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.16 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.24 m2
Đắp đất K95 : 0.57 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.05 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.98 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.50 m
L.Chiếm dụng : 9.45 m

Cọc: P196
KM5+706.75

R=28.00
it1=5.00%
ip1=-5.00%
w1=0.50

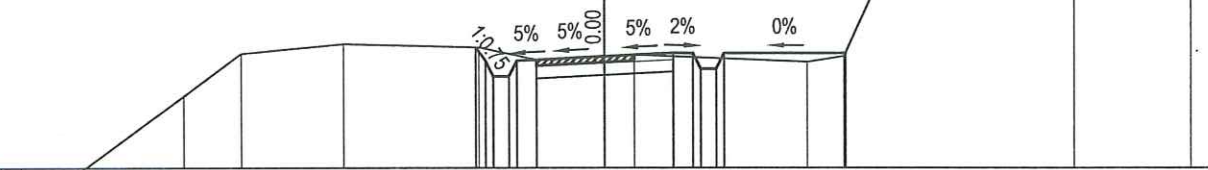

MSS: 1431.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1434.09 1433.75 1433.35 1433.35 1433.75 1433.77 1433.86 1433.95 1433.94 1433.54 1433.54 1433.94 1433.94
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	[illegible] 0.50 1.75 1.75 0.50 [illegible] 3.09
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1429.78 1432.84 1433.93 1434.18 1434.09 1433.77 1433.86 1433.90 1433.72 1433.86 1446.67 1450.70
KHOẢNG CÁCH MIA	4.17 1.49 2.62 3.49 1.48 1.75 0.75 4.41 0.94 5.91 2.98

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.08 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.13 m2
Đắp đất K95 : 0.17 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.97 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.62 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.93 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.25 m
L.Chiếm dụng : 7.68 m

Cọc: TC196
KM5+712.20

R=28.00
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.25

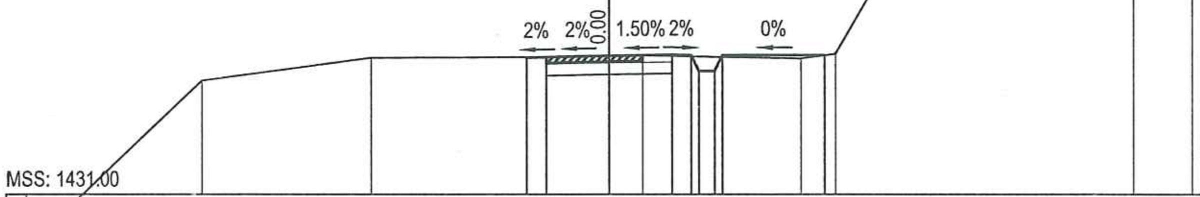

MSS: 1431.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1434.52 1434.53 1434.56 1434.58 1434.57 1434.17 1434.17 1434.57 1434.57
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.50 1.63 1.63 0.50 [illegible] 2.63
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1429.61 1433.92 1434.51 1434.53 1434.56 1434.57 1434.49 1434.61 1447.86 1450.29
KHOẢNG CÁCH MIA	4.52 4.37 4.49 1.62 0.87 4.07 0.89 7.67 1.50

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.02 m2
Đào nền đất C4 : 0.04 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.92 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.59 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.88 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.06 m
L.Chiếm dụng : 4.90 m

Cọc: TD197
KM5+716.03

R=28.00
it1=2.00%
ip1=1.18%
w1=0.06

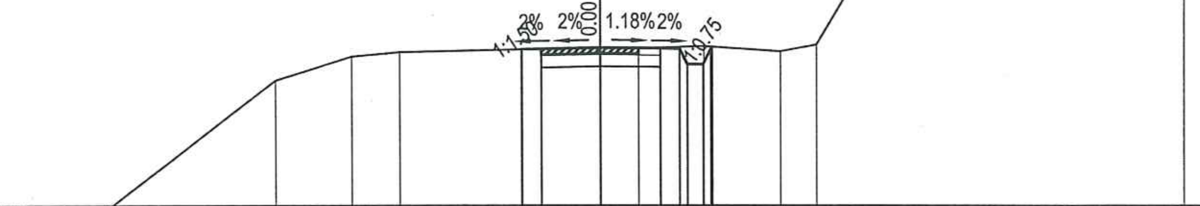

MSS: 1431.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1435.01 1435.01 1435.02 1435.05 1435.03 1435.02 1434.62 1434.62 1435.02 1435.08
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.00 0.50 1.53 1.53 0.50 [illegible]
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1429.18 1434.21 1434.83 1434.94 1435.02 1435.05 1435.04 1435.09 1434.96 1435.13 1450.87
KHOẢNG CÁCH MIA	6.60 1.97 1.24 3.66 1.53 0.97 1.68 1.96 0.92 9.46

Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.57 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.86 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 4.87 m

Cọc: P197
KM5+722.05

R=60.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:............/..........................
Ngày ....tháng...........năm 20...........
Người thẩm định ký tên:

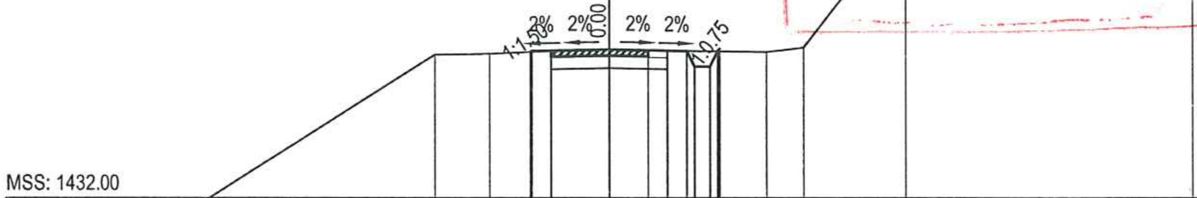

MSS: 1432.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1435.77 1435.78 1435.79 1435.82 1435.79 1435.78 1435.38 1435.38 1435.78 1435.85
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	[illegible] 0.50 1.50 1.50 0.50 [illegible]
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1428.90 1429.68 1435.69 1435.72 1435.79 1435.82 1435.80 1435.77 1435.88 1439.25 1451.24
KHOẢNG CÁCH MIA	1.03 9.49 1.39 1.58 1.50 1.00 3.04 0.95 2.63 7.37

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	

GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

M.S.D.N: 5600276062 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

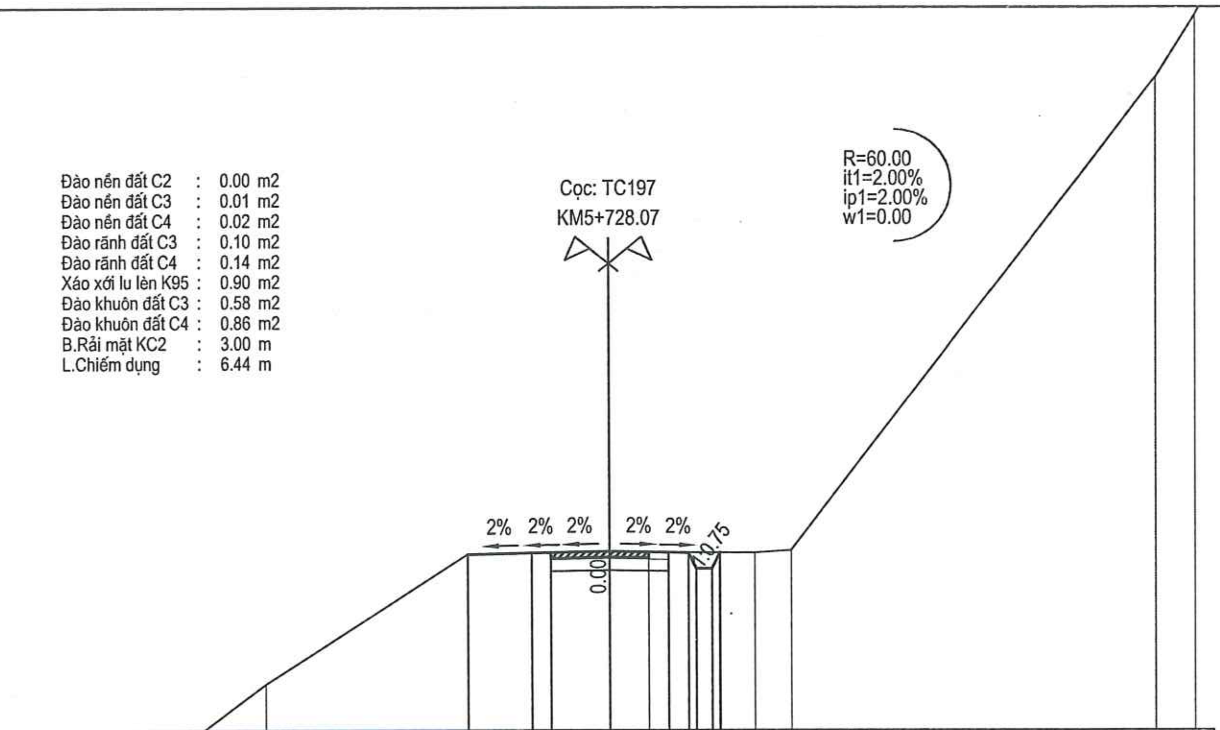

MSS: 1432.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1436.52	1436.56	1436.57	1436.60	1436.57	1436.56	1436.16	1436.16	1436.56	1436.56
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	1.64	0.50	1.50	1.50	0.50	[illegible]				
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1428.61	1433.20	1436.52	1436.57	1436.60	1436.58	1436.56	1436.63	1448.79	1450.40
KHOẢNG CÁCH MIA	6.15	5.21	2.14	1.50	1.00	2.69	0.94	9.37	1.00	

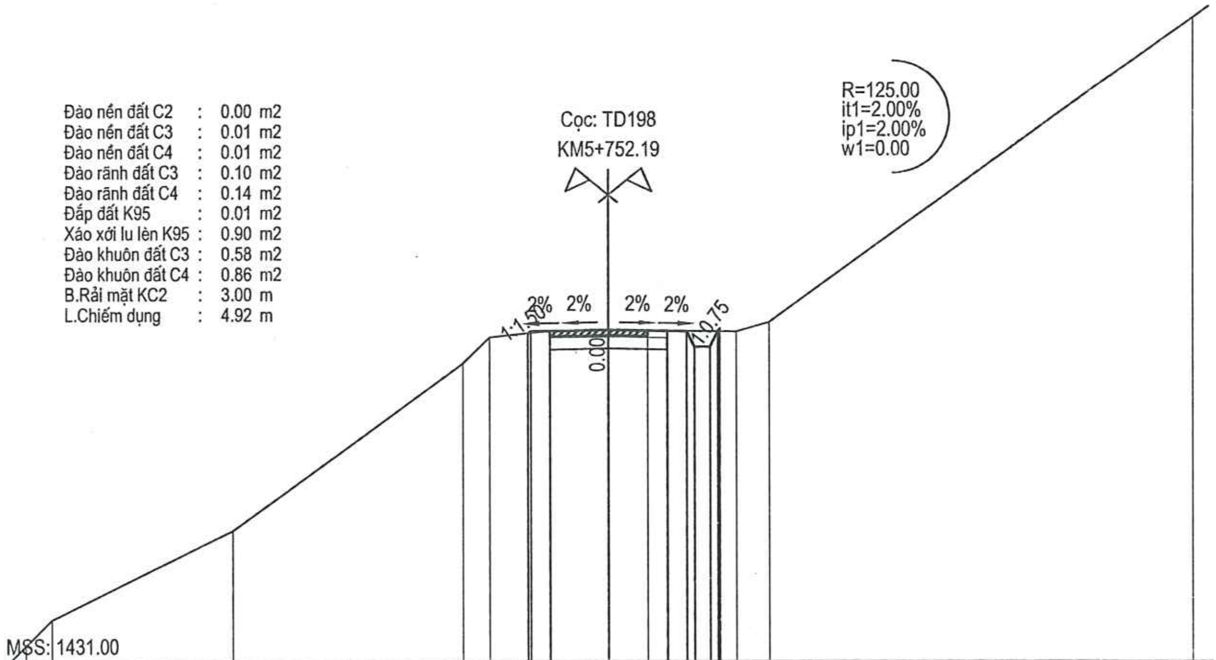

MSS: 1431.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1439.44	1439.49	1439.50	1439.53	1439.50	1439.49	1439.09	1439.09	1439.49	1439.55	
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.07	0.50	1.50	1.50	0.50	[illegible]					
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1431.40	1432.07	1434.36	1438.67	1439.34	1439.50	1439.53	1439.51	1439.48	1439.72	1447.57
KHOẢNG CÁCH MIA	0.67	4.65	5.92	0.69	1.56	1.50	1.00	2.28	0.84	10.88	

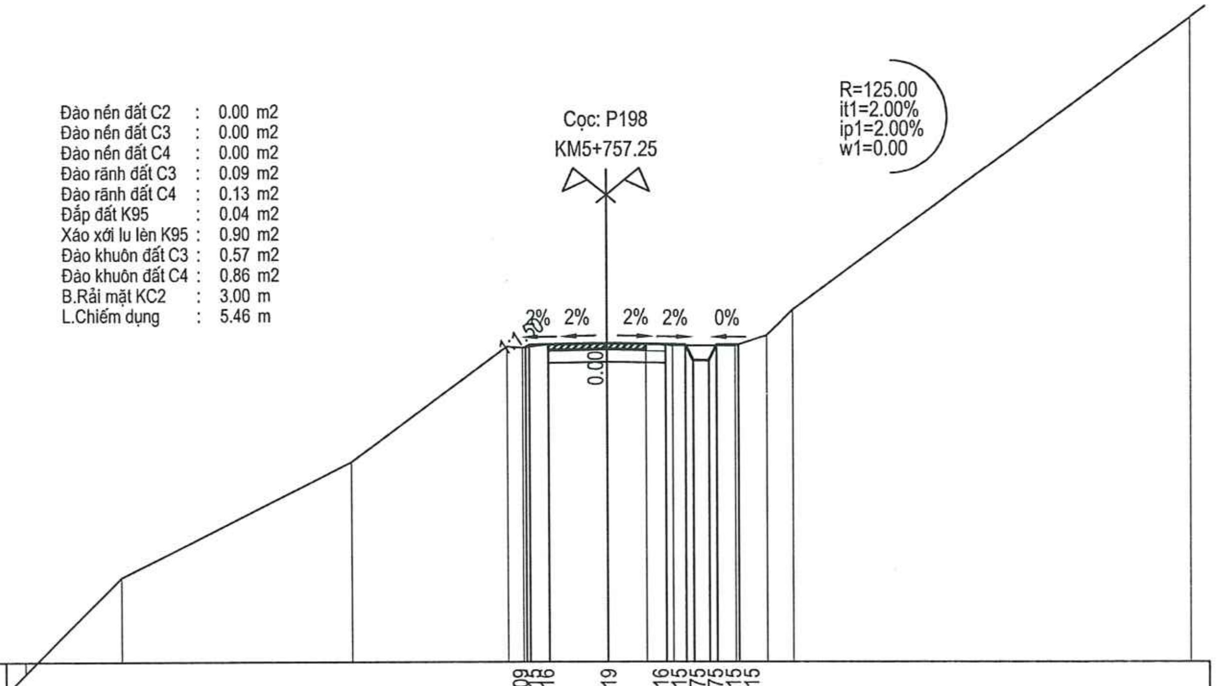

MSS: 1432.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1440.09	1440.15	1440.16	1440.19	1440.16	1440.15	1439.75	1439.75	1440.15	1440.15			
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.09	0.50	1.50	1.50	0.50	[illegible]	0.57						
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1431.70	1434.17	1437.15	1440.10	1440.08	1440.16	1440.19	1440.17	1440.13	1440.12	1440.38	1441.04	1448.53
KHOẢNG CÁCH MIA	2.47	5.92	4.04	0.40	0.67	1.50	1.00	0.68	1.61	0.81	0.68	10.23	

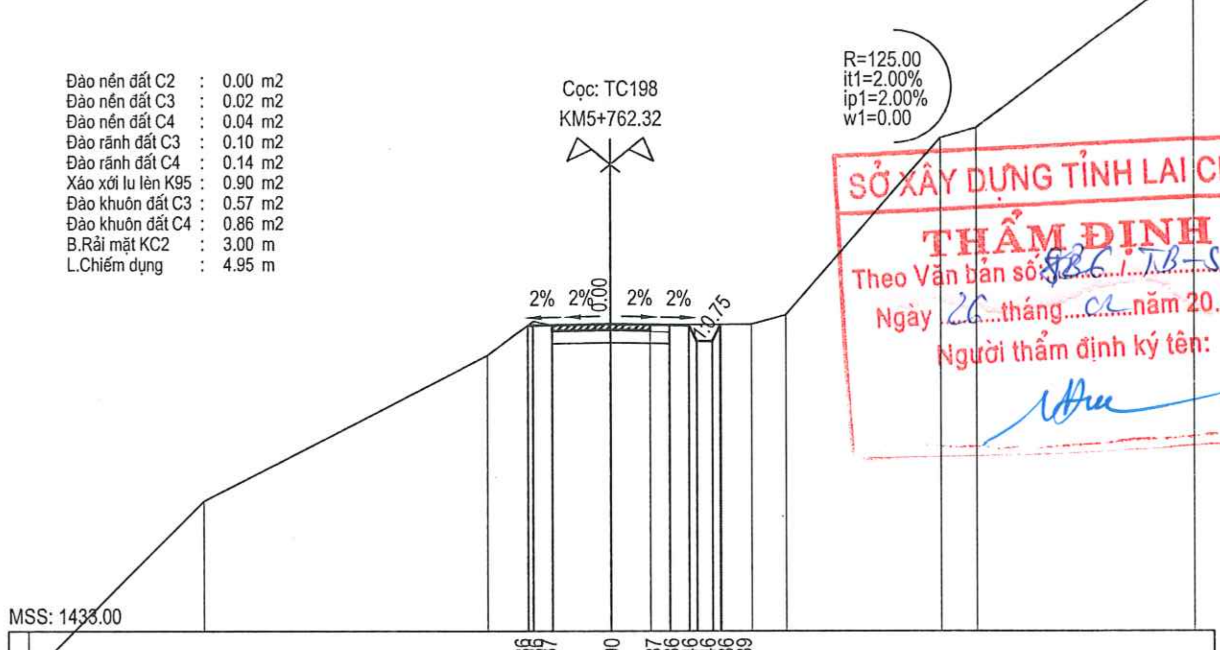

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 886 / TB-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

MSS: 1433.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1440.86	1440.86	1440.87	1440.90	1440.87	1440.86	1440.46	1440.46	1440.86	1440.89	
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.13	0.50	1.50	1.50	0.50	[illegible]	0.02				
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1431.83	1436.35	1440.09	1440.97	1440.87	1440.90	1440.88	1440.89	1441.13	1445.68	1445.94	1450.10
KHOẢNG CÁCH MIA	4.53	7.30	1.19	0.48	1.50	1.00	2.61	0.88	3.99	0.93	5.60	

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
					SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
					K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN — M.S.D.N: 5600270062 — TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:	TỶ LỆ:	..../....
TRẮC NGANG TUYẾN	SỐ BẢN VẼ:	
	KH. BẢN VẼ:	A1-TK
	NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

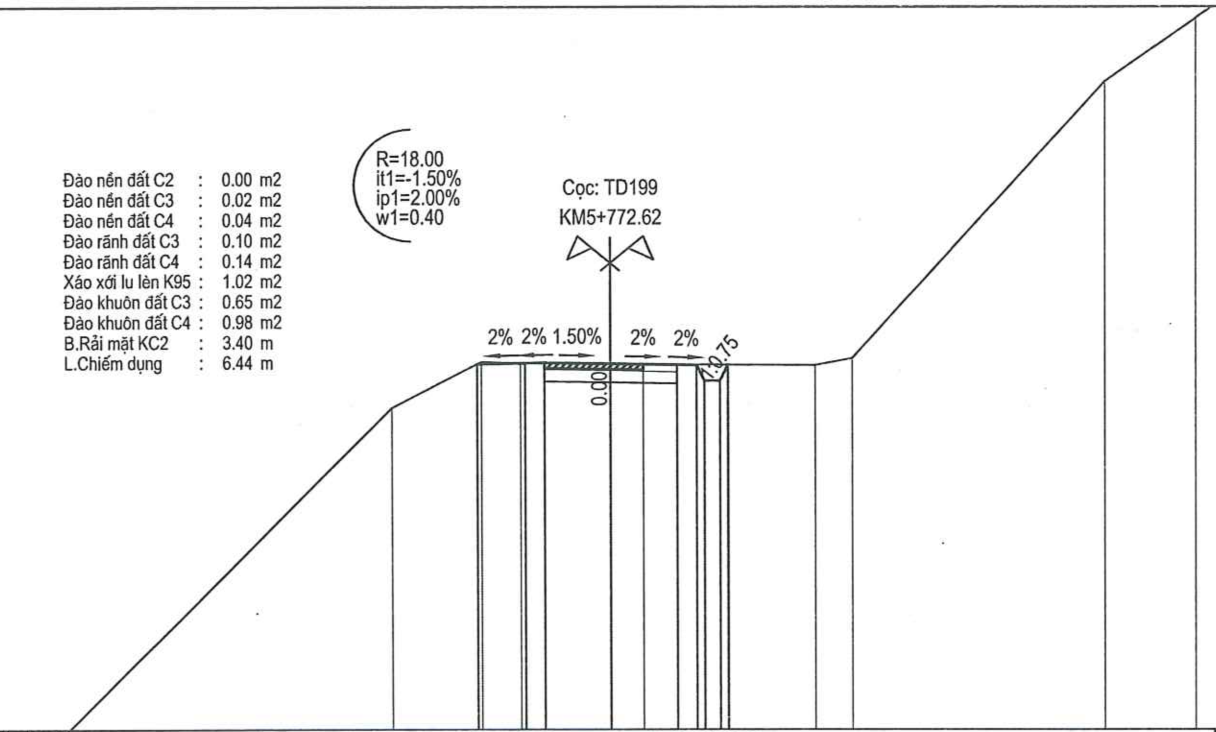

MSS: 1433.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1442.40	1442.42	1442.43	1442.41	1442.37	1442.36	1441.96	1441.96	1442.36	1442.38	
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	1.23	0.50	1.70	1.70	0.50	[illegible]					
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1431.91	1441.27	1442.45	1442.42	1442.44	1442.41	1442.39	1442.36	1442.54	1449.68	1451.31
KHOẢNG CÁCH MIA	9.38	2.30	1.00	0.62	1.70	0.84	4.39	0.95	6.49	2.34	

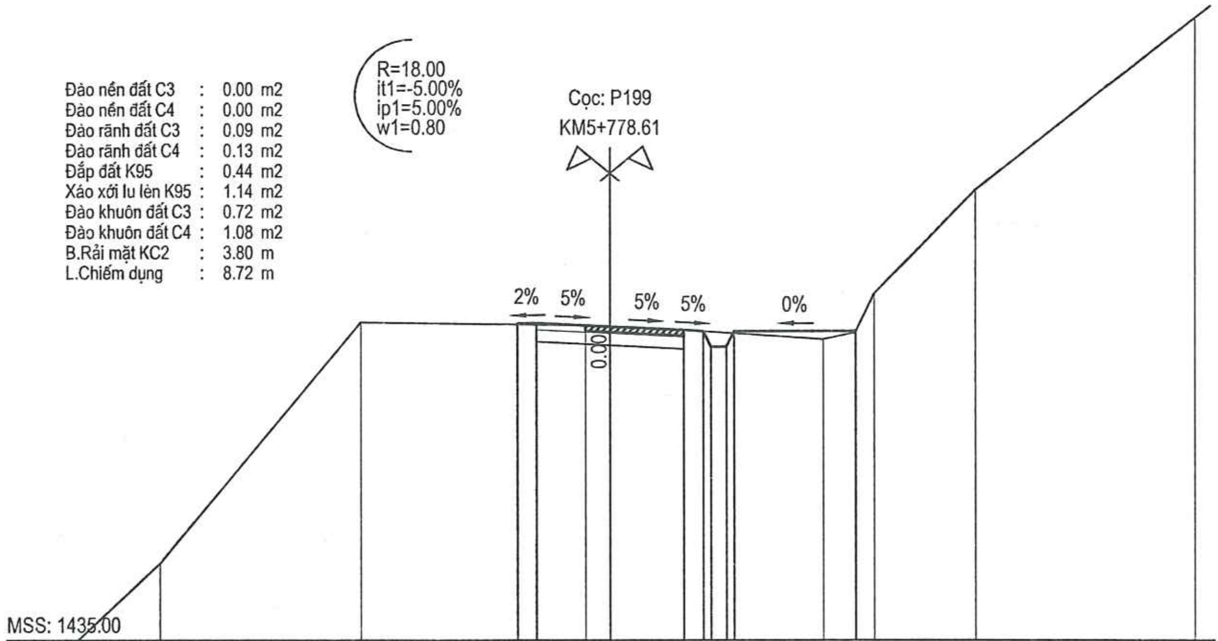

MSS: 1435.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1443.14	1443.15	1443.06	1442.96	1442.94	1442.54	1442.54	1442.94	1442.94		
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.50	1.90	1.90	0.50	[illegible]	3.12					
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1433.77	1436.98	1443.17	1443.09	1443.06	1442.96	1442.73	1442.90	1443.90	1446.57	1451.01
KHOẢNG CÁCH MIA	3.41	5.18	5.79	0.63	1.90	3.58	0.82	0.49	2.58	5.63	

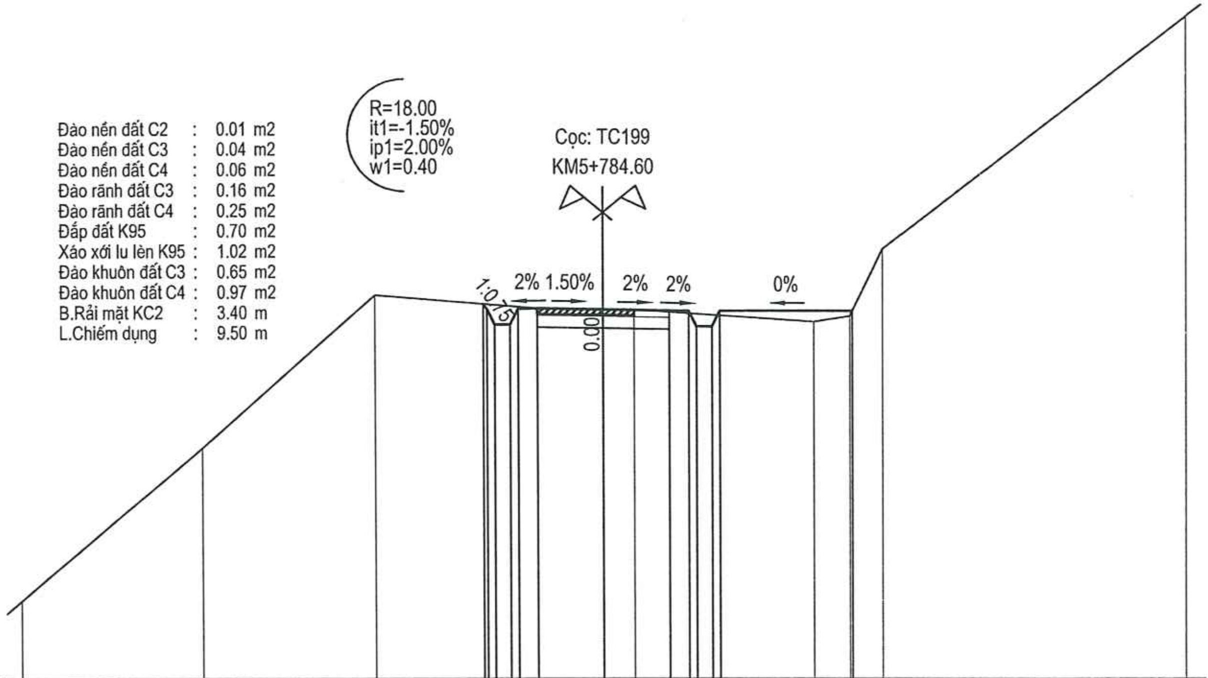

MSS: 1434.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1443.65	1443.52	1443.12	1443.12	1443.52	1443.53	1443.51	1443.47	1443.46	1443.06	1443.06	1443.46	1443.46
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	[illegible]	0.50	1.70	1.70	0.50	[illegible]	3.40						
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1436.02	1439.94	1443.88	1443.54	1443.51	1443.49	1443.18	1443.33	1445.05	1451.03			
KHOẢNG CÁCH MIA	4.65	4.45	4.20	1.70	0.80	4.61	0.92	0.85	7.82				

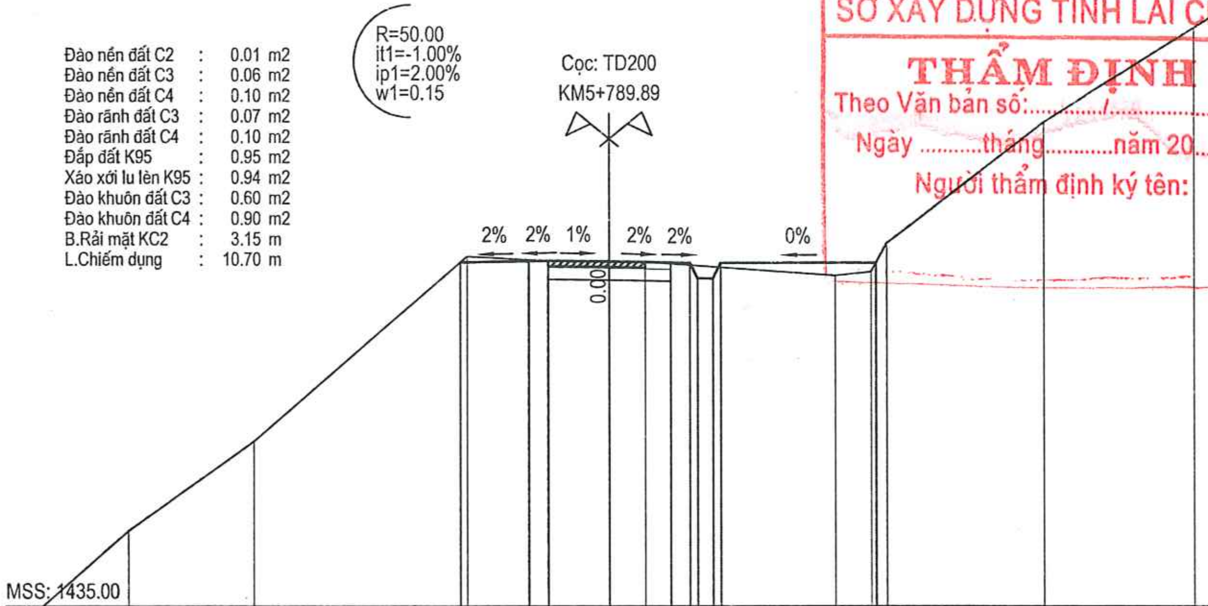

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........./..................
Ngày ....tháng..........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

MSS: 1435.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1443.83	1443.87	1443.88	1443.86	1443.83	1443.82	1443.42	1443.42	1443.82	1443.82		
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	1.77	0.50	1.57	1.57	0.50	[illegible]	3.98					
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1434.62	1436.93	1439.23	1443.98	1443.88	1443.86	1443.84	1443.49	1443.58	1444.32	1447.43	1449.85
KHOẢNG CÁCH MIA	2.62	3.23	5.49	2.09	1.57	0.92	4.89	0.92	0.39	4.02	3.86	

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN
TEL: 038.347.1102 FAX:
MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM

CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đào rãnh đất C3 : 0.08 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.12 m2
Đắp đất K95 : 0.76 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.99 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.63 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.94 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.30 m
L.Chiếm dụng : 9.45 m

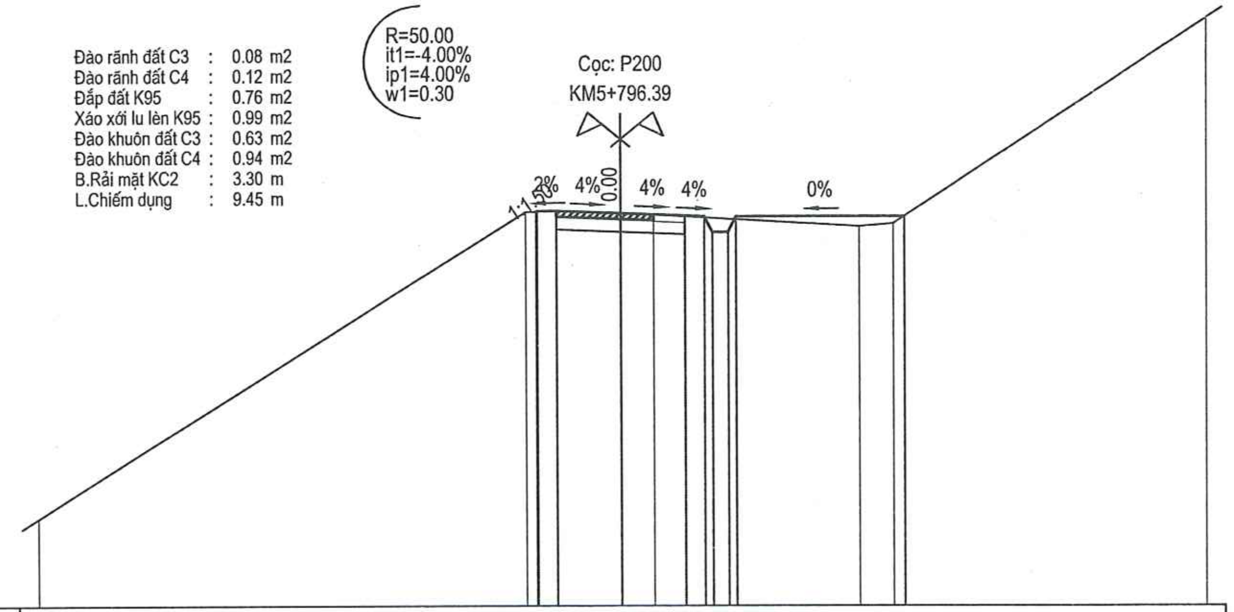

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1444.13, [illegible], 1444.16, 1444.09, 1444.03, 1444.01, 1443.61, 1443.61, 1444.01, 1444.01
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	[illegible], 0.50, 1.65, 1.65, 0.50, 0.20, 0.40, 0.20, 4.32
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1436.25, 1444.12, 1444.16, 1444.09, 1444.06, 1443.75, 1443.82, 1449.10
KHOẢNG CÁCH MIA	12.56, 0.79, 1.65, 0.85, 5.25, 0.88, 8.02

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.01 m2
Đào nền đất C4 : 0.01 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.08 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.11 m2
Đắp đất K95 : 0.55 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.97 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.62 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.93 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.24 m
L.Chiếm dụng : 8.67 m

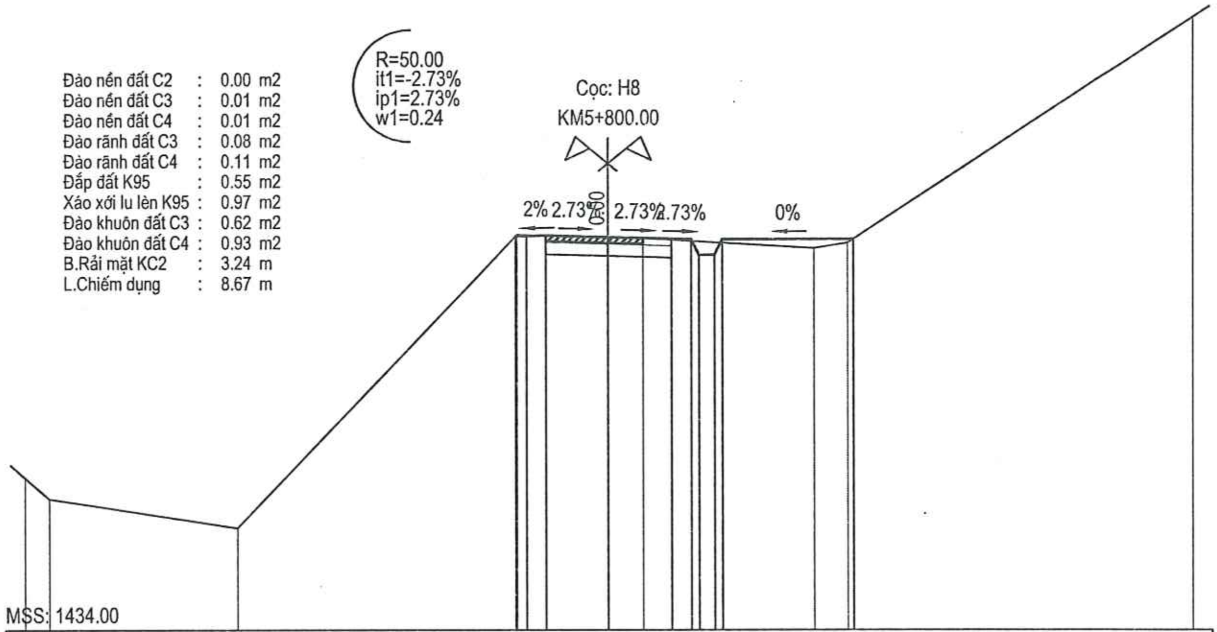

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1444.13, 1444.13, 1444.14, 1444.10, 1444.06, 1444.04, 1443.64, 1443.64, 1444.04, 1444.04
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.27, 0.50, 1.62, 1.62, 0.50, 0.20, 0.40, 0.20, 3.36
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1437.92, 1437.38, 1436.63, 1444.17, 1444.14, 1444.10, 1444.08, 1443.81, 1443.95, 1449.78
KHOẢNG CÁCH MIA	0.63, 4.82, 7.20, 0.74, 1.62, 0.89, 4.37, 0.87, 8.87

Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.08 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.13 m2
Đắp đất K95 : 0.47 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.94 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.60 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.90 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.15 m
L.Chiếm dụng : 9.13 m

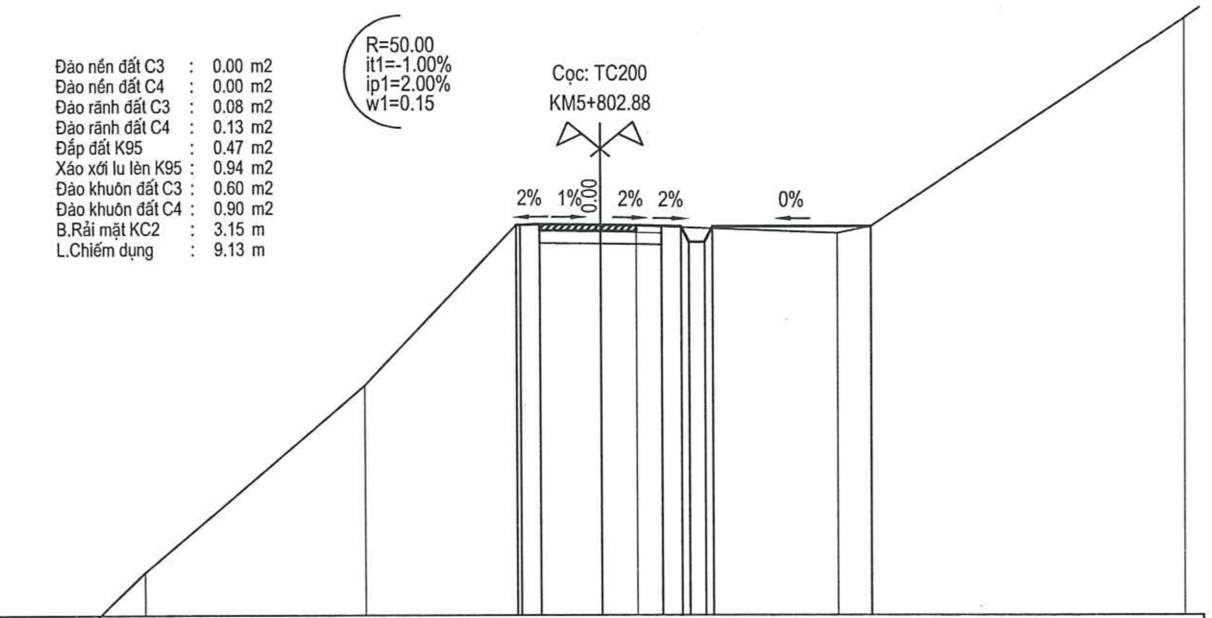

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1444.05, 1444.05, 1444.06, 1444.04, 1444.01, 1444.00, 1443.60, 1443.60, 1444.00, 1444.00
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.10, 0.50, 1.58, 1.58, 0.50, 0.20, 0.40, 0.20, 4.08
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1431.98, 1435.12, 1439.92, 1444.05, 1444.06, 1444.04, 1444.02, 1443.82, 1444.00, 1449.34
KHOẢNG CÁCH MIA	3.23, 5.68, 3.92, 0.60, 1.58, 0.92, 5.16, 0.87, 8.05

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.01 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.09 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.66 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.92 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.59 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.89 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.08 m
L.Chiếm dụng : 9.43 m

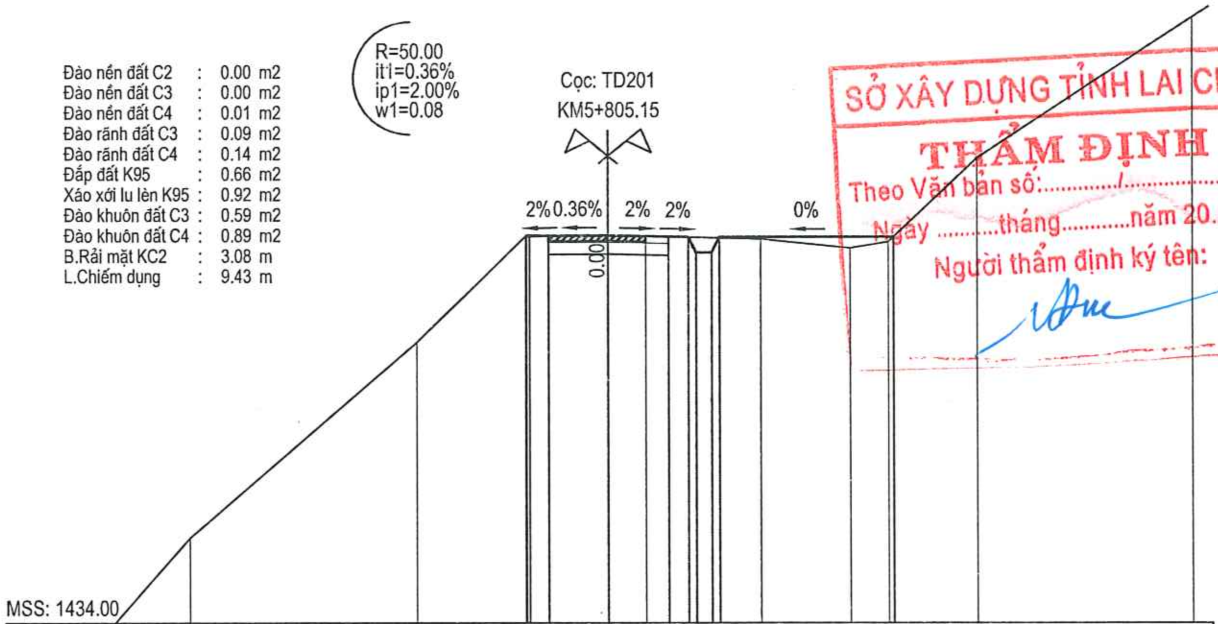

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........../..........
Ngày ....tháng..........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1443.94, 1443.94, 1443.95, 1443.96, 1443.93, 1443.92, 1443.52, 1443.52, 1443.92, 1443.92
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.08, 0.50, 1.54, 1.54, 0.50, 0.20, 0.40, 0.20, 4.46
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1431.39, 1436.19, 1441.22, 1443.97, 1443.95, 1443.96, 1443.94, 1443.86, 1443.63, 1443.79, 1445.93, 1449.56
KHOẢNG CÁCH MIA	4.23, 5.82, 2.85, 0.56, 1.54, 0.96, 2.93, 2.30, 0.98, 2.29, 5.55

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	
GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG		
HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG		

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

M.S.D.N: 5600276062 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1
TỈNH ĐIỆN BIÊN
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:		
TRẮC NGANG TUYẾN	TỶ LỆ:	..../....
	SỐ BẢN VẼ:	
	KH. BẢN VẼ:	A1-TK
	NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đào rãnh đất C3 : 0.08 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.11 m2
Đắp đất K95 : 0.83 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.05 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.66 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.00 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.50 m
L.Chiếm dụng : 9.40 m

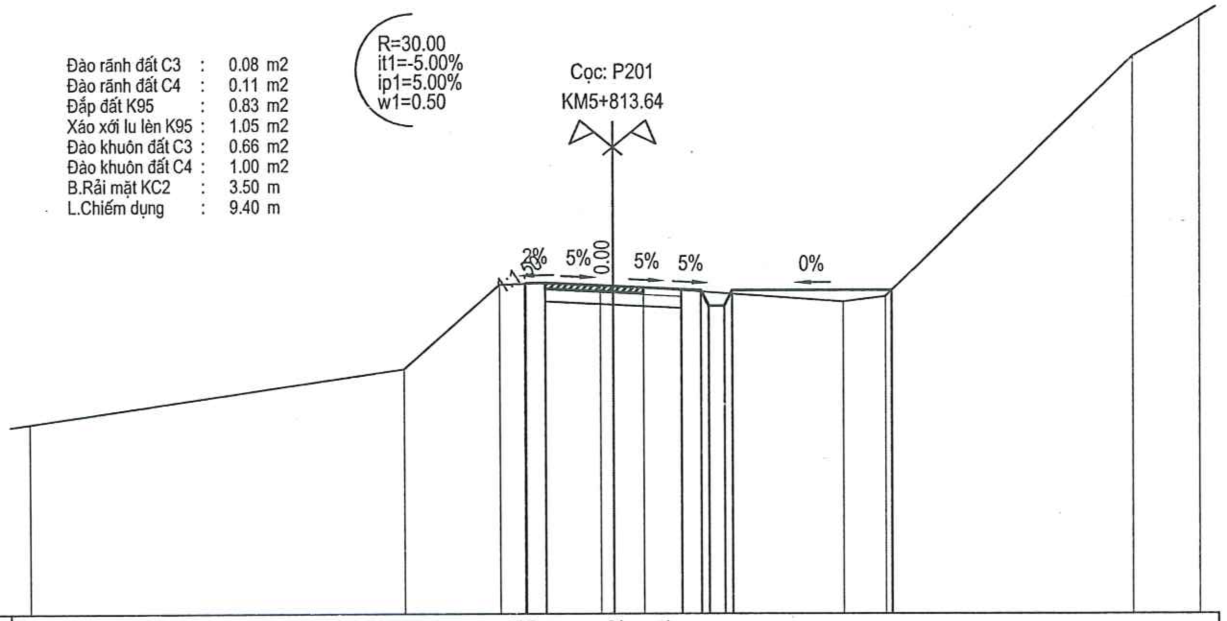

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1443.49 1443.50 1443.51 1443.42 1443.34 1443.31 1442.91 1442.91 1443.31 1443.31
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.03 0.50 1.75 1.75 0.50 0.20 0.40 0.20 4.08
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1439.90 1441.30 1443.46 1443.51 1443.44 1443.42 1443.38 1443.01 1443.15 1449.32 1450.34
KHOẢNG CÁCH MIA	9.63 2.45 1.16 1.42 0.33 0.78 5.12 1.08 6.33 1.69

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.01 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.09 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.04 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.97 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.62 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.93 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.25 m
L.Chiếm dụng : 6.58 m

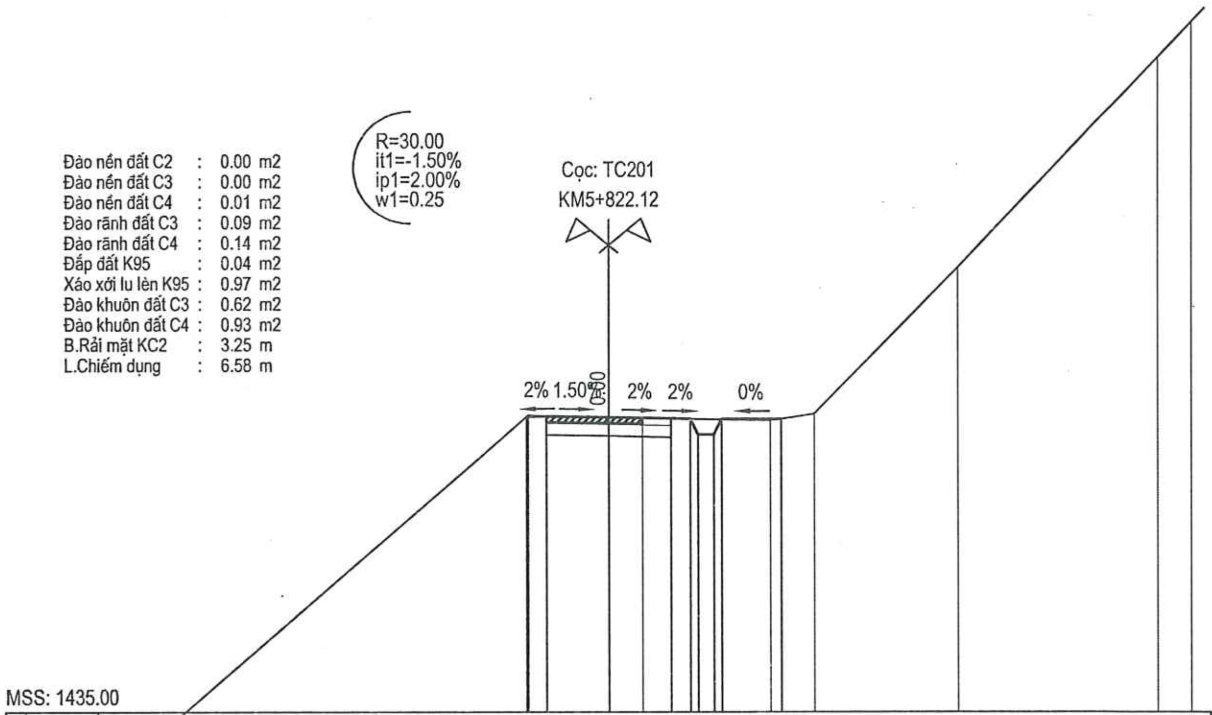

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1442.59 1442.59 1442.60 1442.57 1442.54 1442.53 1442.13 1442.13 1442.53 1442.53
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.01 0.50 1.63 1.63 0.50 0.20 0.40 0.20 1.52
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1431.15 1431.15 1433.05 1442.63 1442.59 1442.57 1442.55 1442.49 1442.65 1446.42 1451.84 1452.76
KHOẢNG CÁCH MIA	1.86 11.05 0.46 1.62 0.88 3.29 1.13 3.68 5.15 0.87

Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.09 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.07 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.97 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.62 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.93 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.25 m
L.Chiếm dụng : 7.52 m

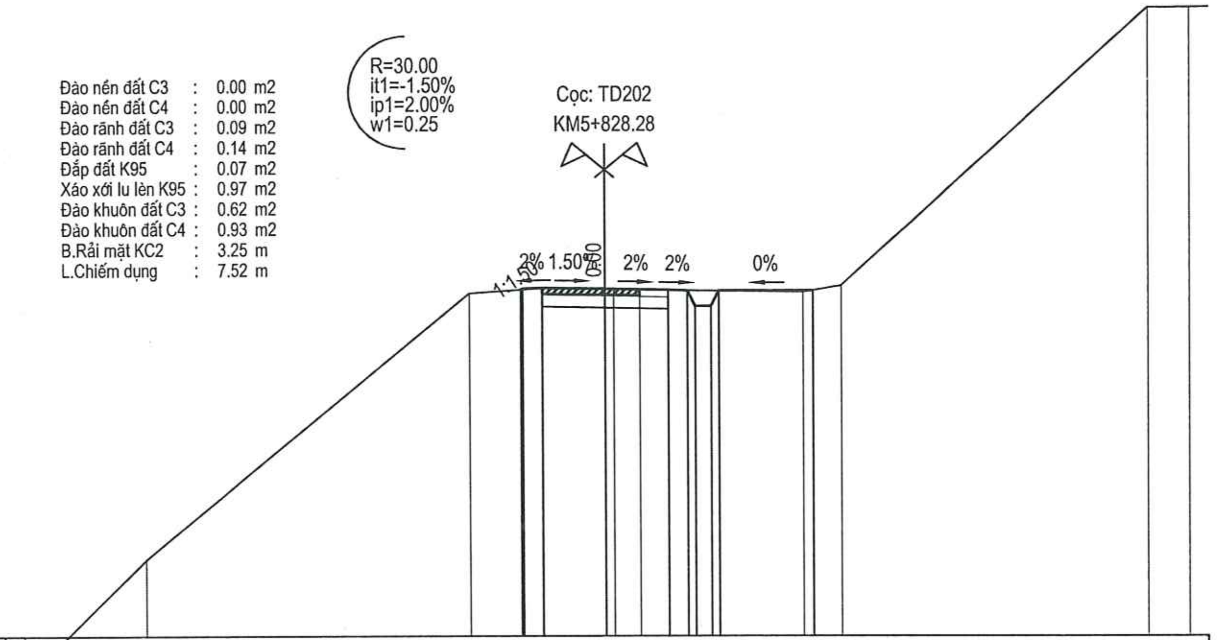

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1441.92 1441.95 1441.96 1441.93 1441.90 1441.89 1441.49 1441.49 1441.89 1441.89
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.05 0.50 1.63 1.63 0.50 0.20 0.40 0.20 2.42
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1431.89 1434.97 1441.83 1441.95 1441.93 1441.93 1441.91 1441.85 1442.02 1449.16 1449.17
KHOẢNG CÁCH MIA	3.15 8.35 1.87 1.62 0.22 0.67 4.20 0.98 7.88 1.05

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.09 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.13 m2
Đắp đất K95 : 0.50 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.05 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.64 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.95 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.50 m
L.Chiếm dụng : 8.65 m

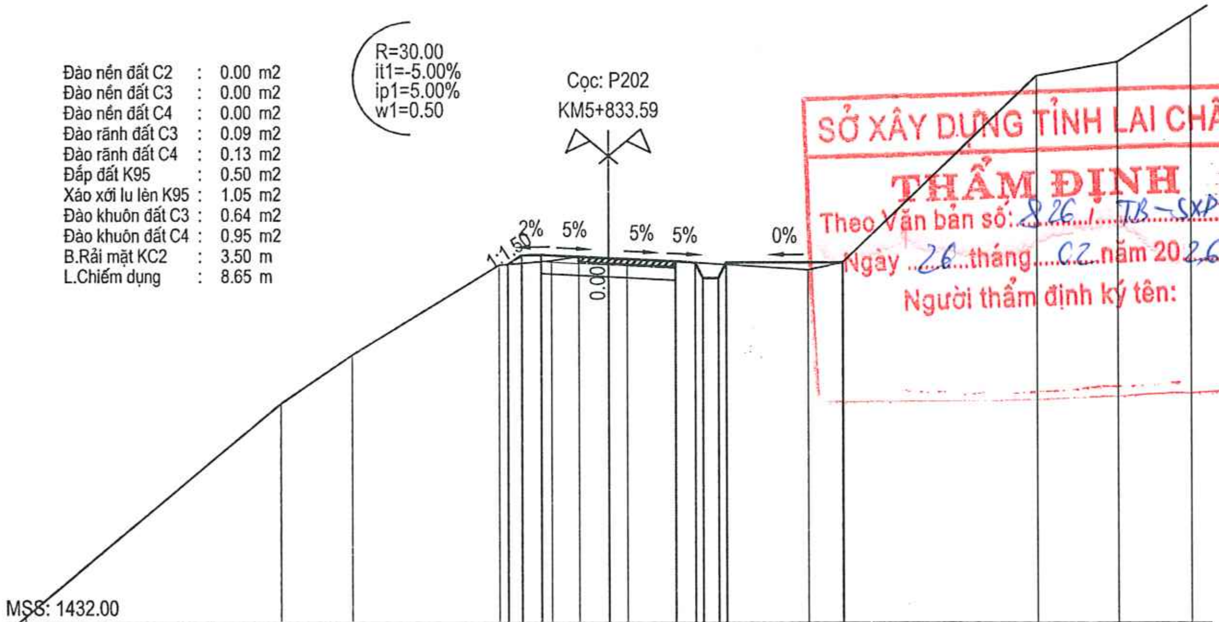

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826 / TB-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1441.22 1441.46 1441.47 1441.38 1441.29 1441.27 1440.87 1440.87 1441.27 1441.27
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.36 0.50 1.75 1.75 0.50 0.20 0.40 0.20 2.98
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1432.16 1437.64 1438.89 1441.20 1441.31 1441.42 1441.38 1441.36 1441.29 1441.07 1441.25 1446.06 1446.41 1447.59
KHOẢNG CÁCH MIA	6.56 1.83 3.76 1.35 0.71 0.77 0.48 1.27 3.39 0.88 4.99 2.08 1.90

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỎ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN — M.S.D.N: 5600276062 — TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:	TRẮC NGANG TUYẾN
TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Cọc: TC202
KM5+838.90

Đào nền đất C2	:	0.00 m2
Đào nền đất C3	:	0.00 m2
Đào nền đất C4	:	0.00 m2
Đào rãnh đất C3	:	0.10 m2
Đào rãnh đất C4	:	0.14 m2
Đắp đất K95	:	0.03 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	0.97 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.62 m2
Đào khuôn đất C4	:	0.93 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.25 m
L.Chiếm dụng	:	5.20 m

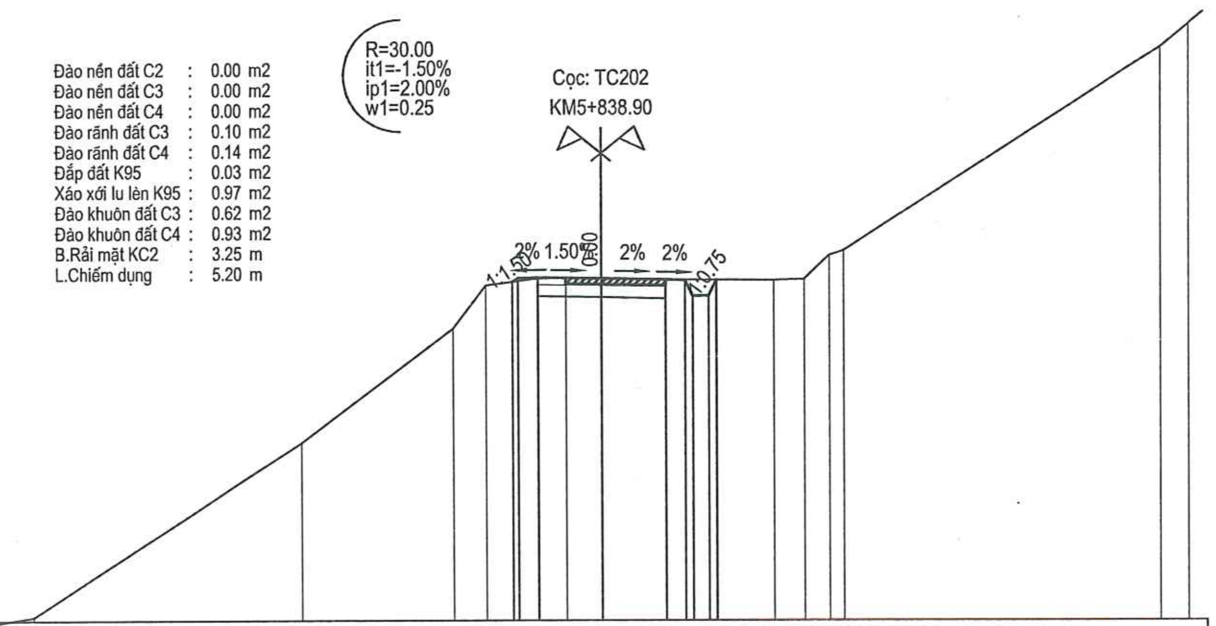

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1440.78 1440.79 1440.80 1440.78 1440.75 1440.74 1440.34 1440.34 1440.74 1440.74
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.15 0.50 1.63 1.63 0.50 0.20 0.40 0.20 0.00
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1432.03 1432.10 1436.57 1439.50 1440.61 1440.79 1440.79 1440.78 1440.75 1440.73 1440.76 1441.37 1441.49 1446.72 1447.31
KHOẢNG CÁCH MIA	0.41 6.90 3.89 0.84 1.35 0.69 0.91 1.63 2.76 0.80 0.64 0.37 8.08 0.72

Cọc: TD203
KM5+849.32

Đào rãnh đất C3	:	0.08 m2
Đào rãnh đất C4	:	0.12 m2
Đắp đất K95	:	0.47 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	1.02 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.64 m2
Đào khuôn đất C4	:	0.96 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.40 m
L.Chiếm dụng	:	7.30 m

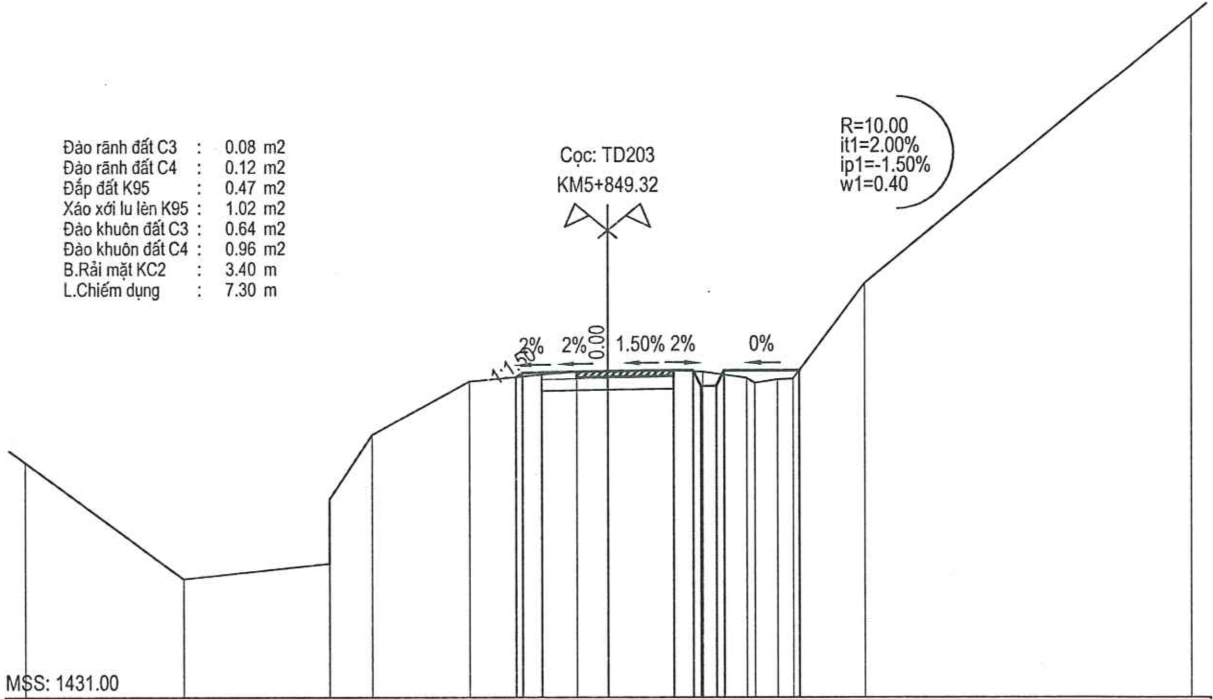

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1439.23 1439.34 1439.35 1439.38 1439.41 1439.40 1439.00 1439.00 1439.40 1439.40
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.17 0.50 1.70 1.70 0.50 0.20 0.40 0.20 1.93
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1437.04 1434.05 1434.44 1436.10 1437.75 1439.12 1439.36 1439.38 1439.41 1439.37 1439.21 1439.08 1439.17 1439.18 1441.63 1448.53
KHOẢNG CÁCH MIA	4.08 3.73 1.09 2.52 2.78 0.80 1.70 0.75 1.12 0.21 0.59 0.40 1.84 8.39

Cọc: P203
KM5+856.78

Đắp đất K95	:	0.14 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	1.14 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.72 m2
Đào khuôn đất C4	:	1.09 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.80 m
L.Chiếm dụng	:	5.33 m

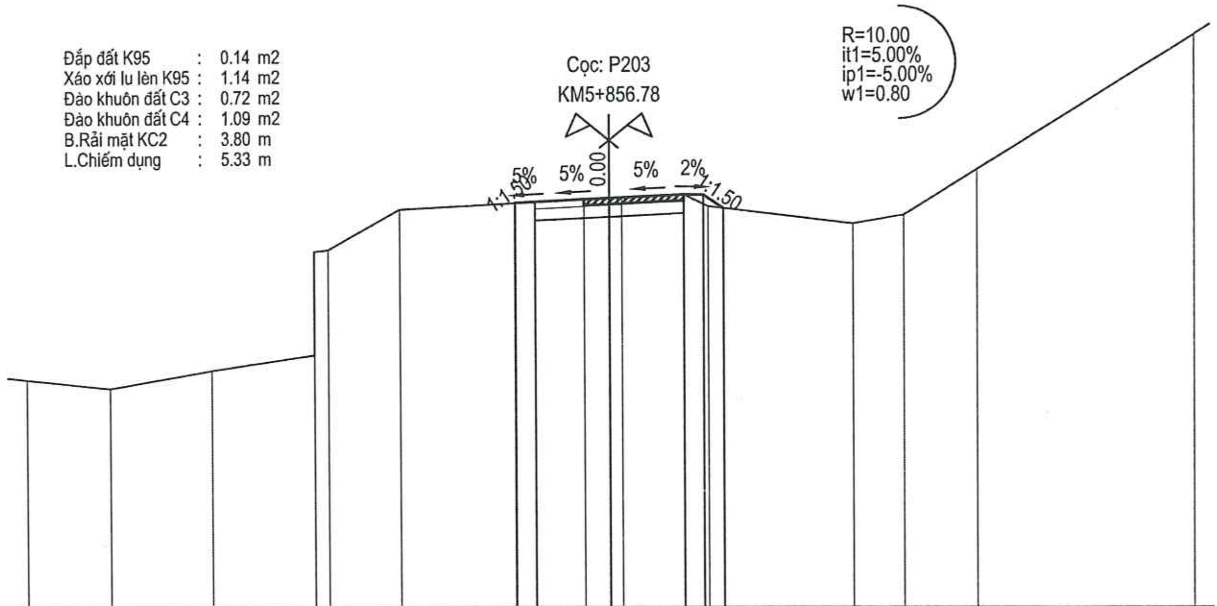

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1438.38 1438.39 1438.42 1438.51 1438.61 1438.60 1438.25
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.01 0.50 1.90 1.90 0.50 0.52
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1433.88 1433.65 1434.10 1434.49 1437.16 1437.19 1438.23 1438.48 1438.51 1438.53 1438.60 1438.30 1437.85 1438.07 1439.25 1442.70
KHOẢNG CÁCH MIA	2.15 2.62 2.65 0.36 1.84 4.74 0.64 0.32 1.58 0.62 3.74 1.31 1.87 5.56

Cống tròn cũ ĐK1.5m, giữ nguyên

Cọc: HC25
KM5+859.61

Đào nền đất C2	:	0.03 m2
Đào nền đất C3	:	0.18 m2
Đào nền đất C4	:	0.30 m2
Đắp đất K95	:	0.05 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	1.13 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.72 m2
Đào khuôn đất C4	:	1.09 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.77 m
L.Chiếm dụng	:	8.92 m

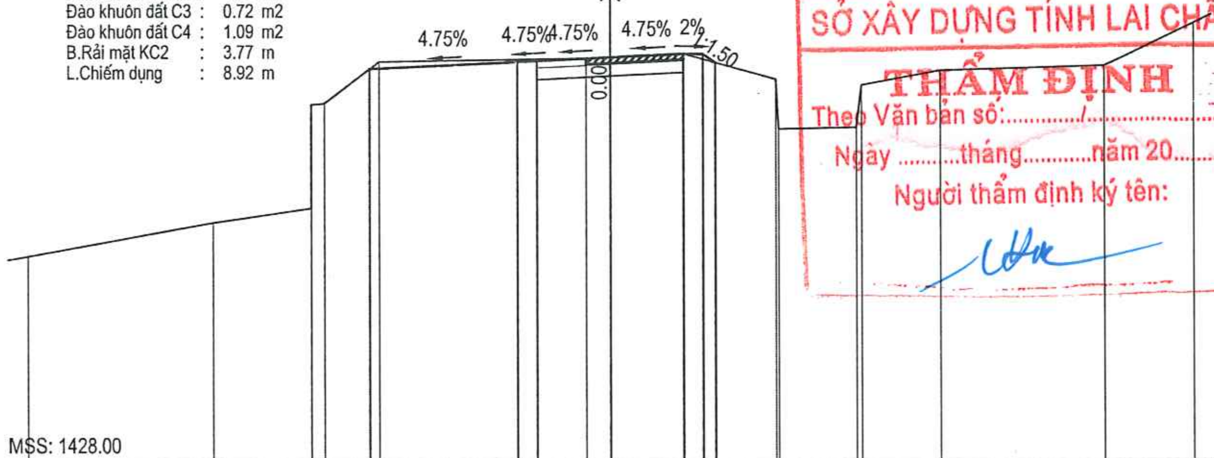

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:............/..............................
Ngày ....tháng...........năm 20...........
Người thẩm định ký tên:

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1438.05 1438.23 1438.26 1438.35 1438.44 1438.43 1438.21
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	3.82 0.50 1.89 1.89 0.50 0.32
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1433.25 1434.11 1434.48 1437.14 1437.17 1438.24 1438.32 1438.35 1438.44 1437.78 1436.51 1436.54 1437.63 1438.00 1438.13 1439.23
KHOẢNG CÁCH MIA	4.77 2.51 0.34 1.41 5.34 0.63 1.89 2.37 0.07 2.00 0.11 2.03 4.23 2.28

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
M.S.D.N:5600276062-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đắp đất K95 : 0.04 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.98 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 4.65 m

Cọc: TC203
KM5+864.25

R=10.00
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.40

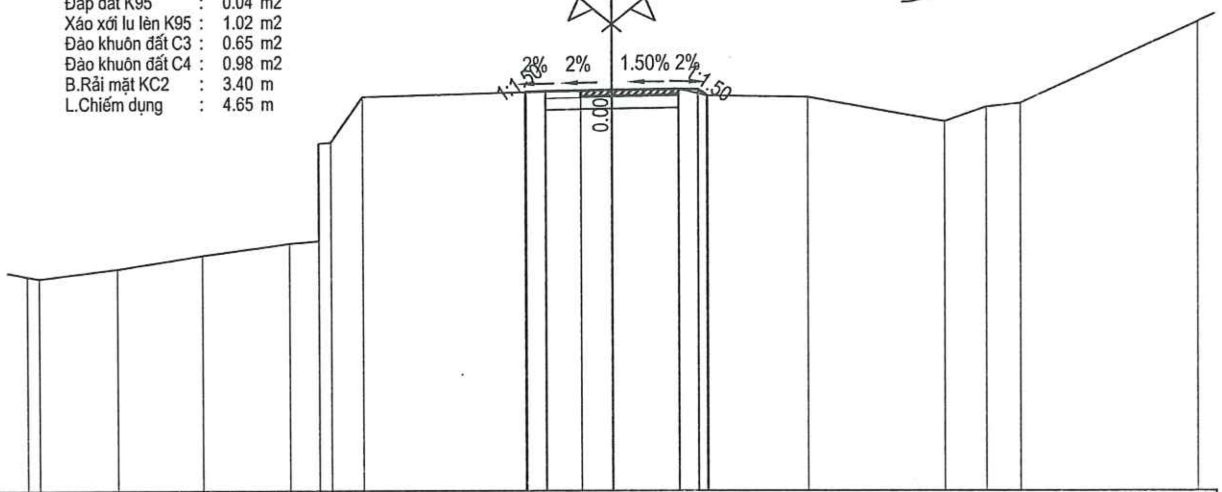

MSS: 1428.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1438.25 1438.26 1438.27 1438.30 1438.32 1438.31 1438.16
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.01 0.50 1.70 1.70 0.50 0.24
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1433.53 1433.47 1433.71 1434.06 1434.37 1434.43 1436.93 1436.96 1438.13 1438.28 1438.30 1438.33 1438.16 1438.11 1437.48 1437.86 1437.95 1440.05
KHOẢNG CÁCH MIA	0.31 2.00 2.18 2.26 0.76 0.31 0.81 5.58 0.80 1.70 0.72 2.60 3.50 1.08 0.86 4.54

Đắp đất K95 : 0.10 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.01 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.62 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.93 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.38 m
L.Chiếm dụng : 4.64 m

Cọc: TD204
KM5+864.47

R=10.00
it1=2.00%
ip1=-1.34%
w1=0.38

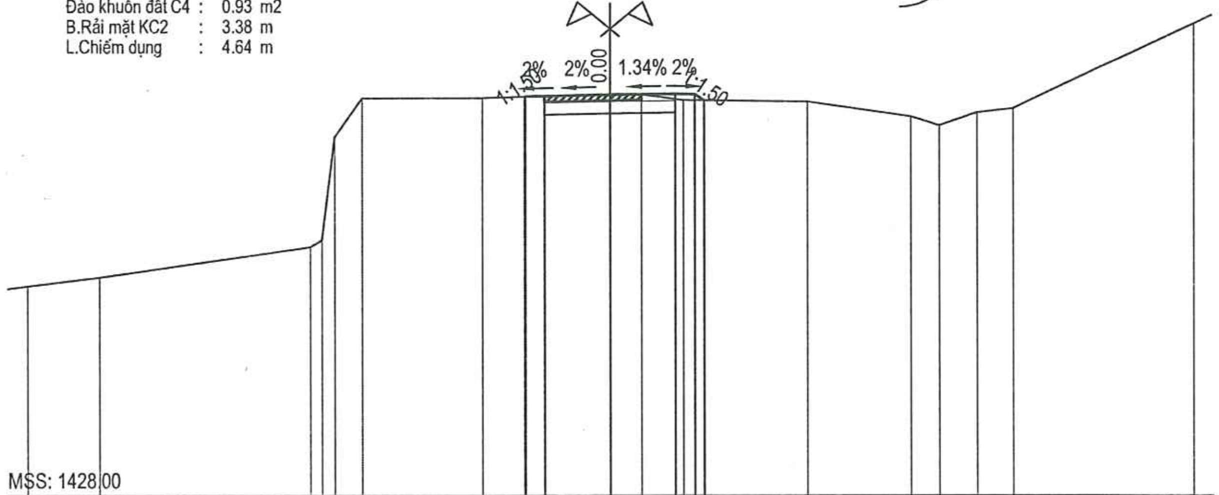

MSS: 1428.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1438.25 1438.26 1438.27 1438.30 1438.33 1438.32 1438.16
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.02 0.50 1.69 1.69 0.50 0.24
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1433.39 1433.62 1434.39 1434.56 1437.21 1438.22 1438.22 1438.27 1438.30 1438.31 1438.16 1438.12 1437.74 1437.51 1437.84 1437.95 1440.14
KHOẢNG CÁCH MIA	1.86 5.44 0.29 0.33 0.70 3.08 1.61 1.69 0.81 1.09 3.20 2.64 0.73 0.98 0.92 4.63

Đào rãnh đất C3 : 0.08 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.13 m2
Đắp đất K95 : 0.19 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.14 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.72 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.08 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 7.33 m

Cọc: P204
KM5+871.65

R=13.00
it1=5.00%
ip1=-5.00%
w1=0.80

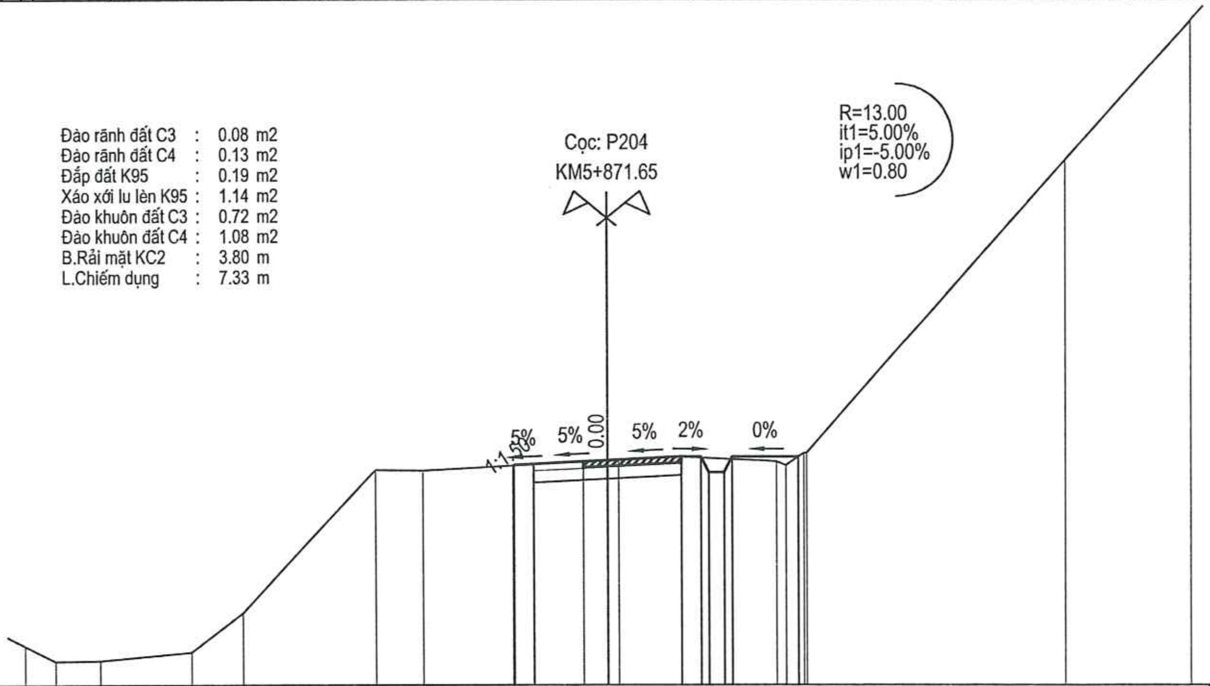

MSS: 1433.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1438.64 1438.65 1438.68 1438.77 1438.87 1438.86 1438.46 1438.46 1438.86 1438.86
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.02 0.50 1.90 1.90 0.50 0.20 0.40 0.20 1.71
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1434.01 1433.61 1433.63 1433.85 1434.86 1438.52 1438.51 1438.74 1438.77 1438.78 1438.87 1438.75 1438.64 1438.96 1438.96 1446.48 1450.04
KHOẢNG CÁCH MIA	0.78 1.14 2.35 1.33 3.43 1.21 4.13 0.62 0.28 1.62 2.44 0.26 0.11 0.46 6.66 3.21

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.09 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.06 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.64 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.96 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 5.96 m

Cọc: TC204
KM5+878.82

R=13.00
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.40

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:............/..........................
Ngày ....tháng...........năm 20...........
Người thẩm định ký tên:

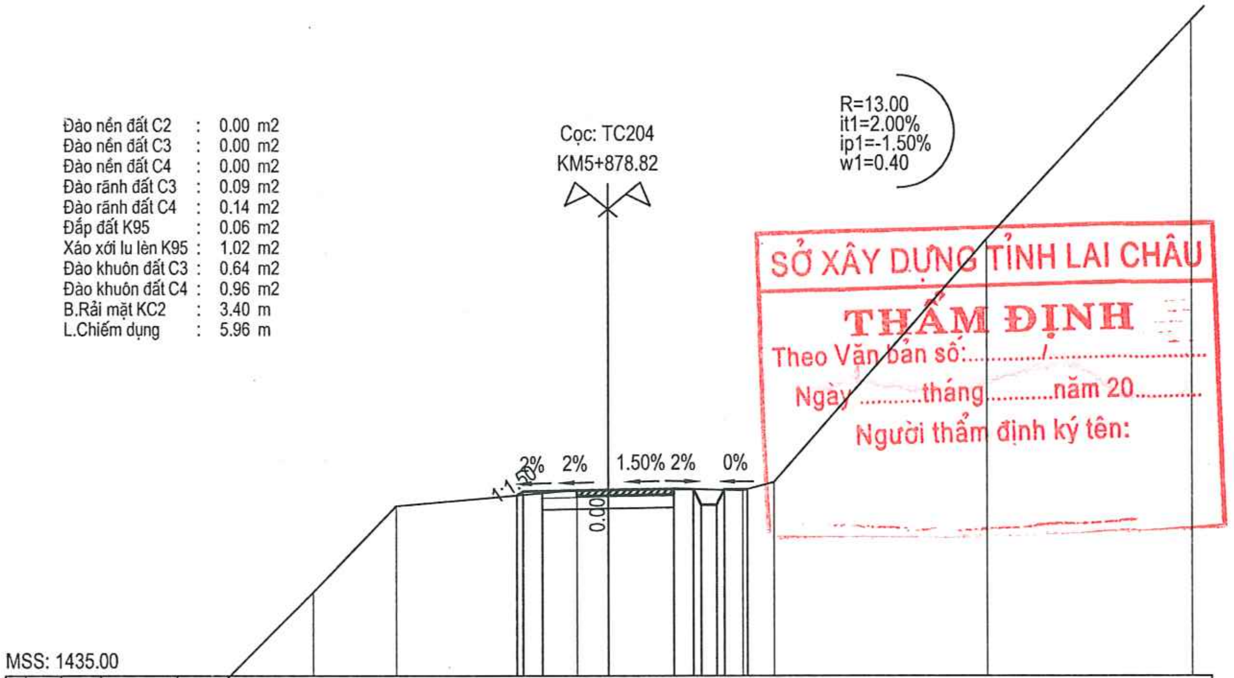

MSS: 1435.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1439.64 1439.74 1439.75 1439.79 1439.81 1439.80 1439.40 1439.40 1439.80 1439.80
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.16 0.50 1.70 1.70 0.50 0.20 0.40 0.20 0.60
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1434.36 1433.74 1433.65 1433.65 1437.15 1439.37 1439.77 1439.79 1439.82 1439.77 1439.99 1446.23 1451.85
KHOẢNG CÁCH MIA	0.91 1.03 2.00 3.49 2.13 4.64 0.81 1.70 1.78 0.82 5.44 5.26

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỎ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG	TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN	TỶ LỆ: ..../.... SỐ BẢN VẼ: KH. BẢN VẼ: A1-TK NGÀY XUẤT: .... / .... / 2025

M.S.D.N:5600276062-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

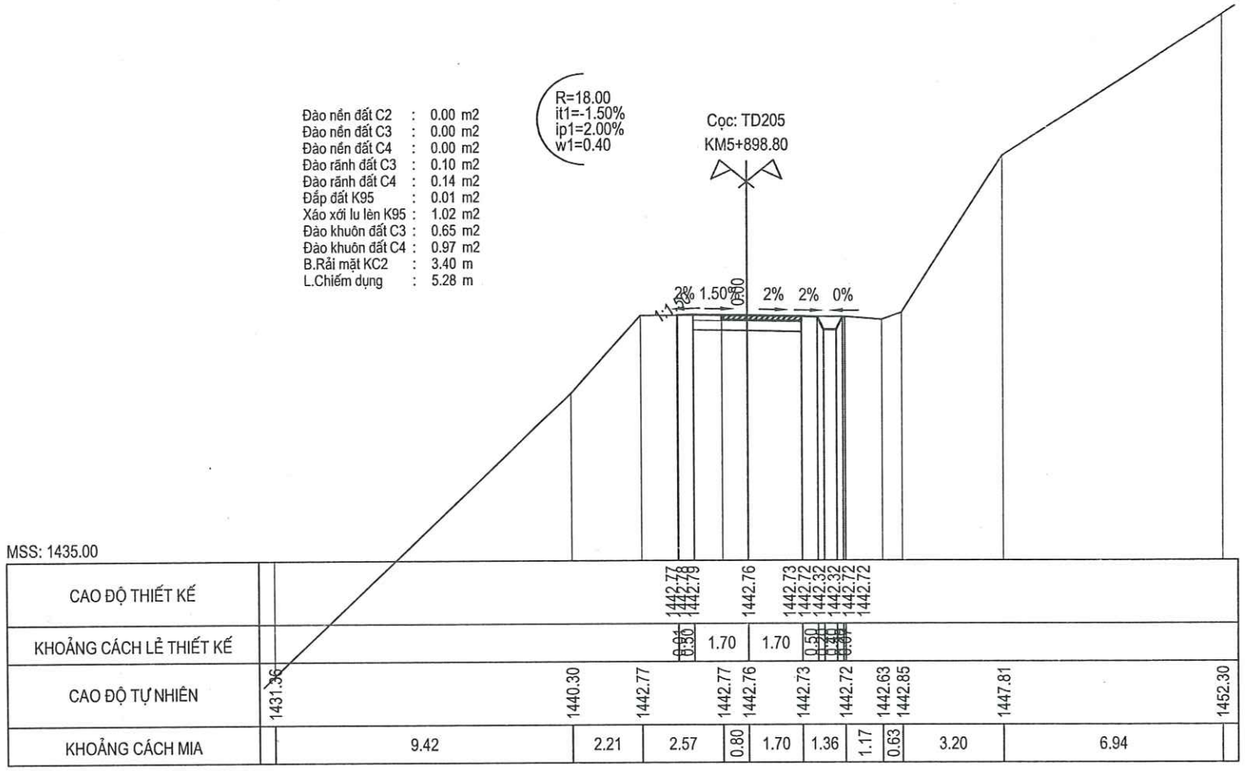

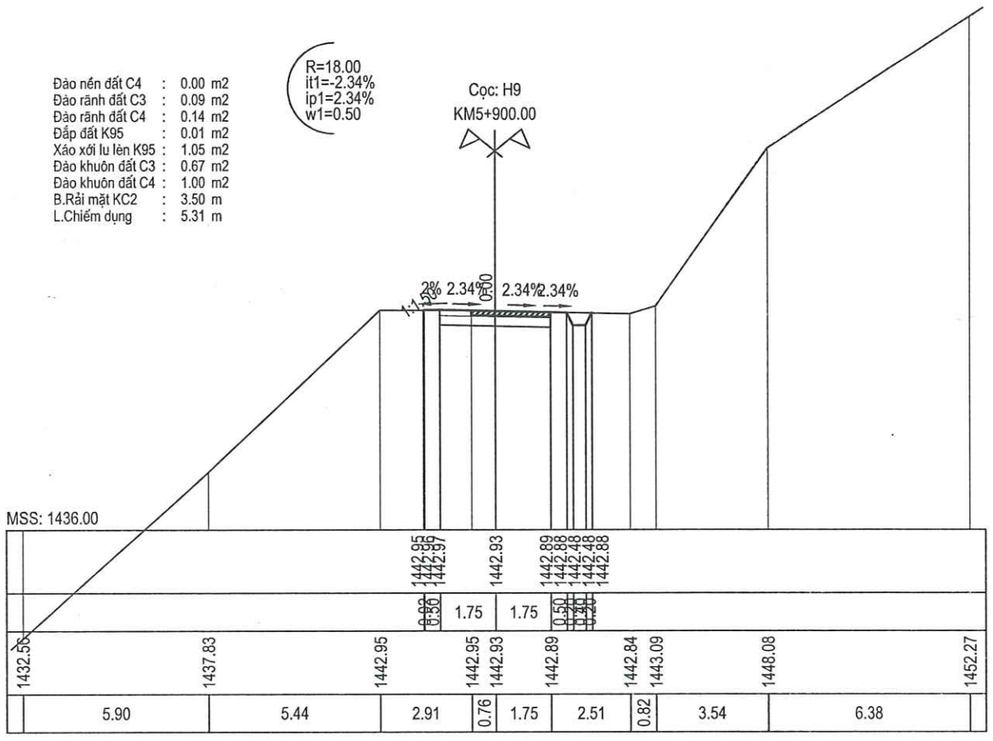

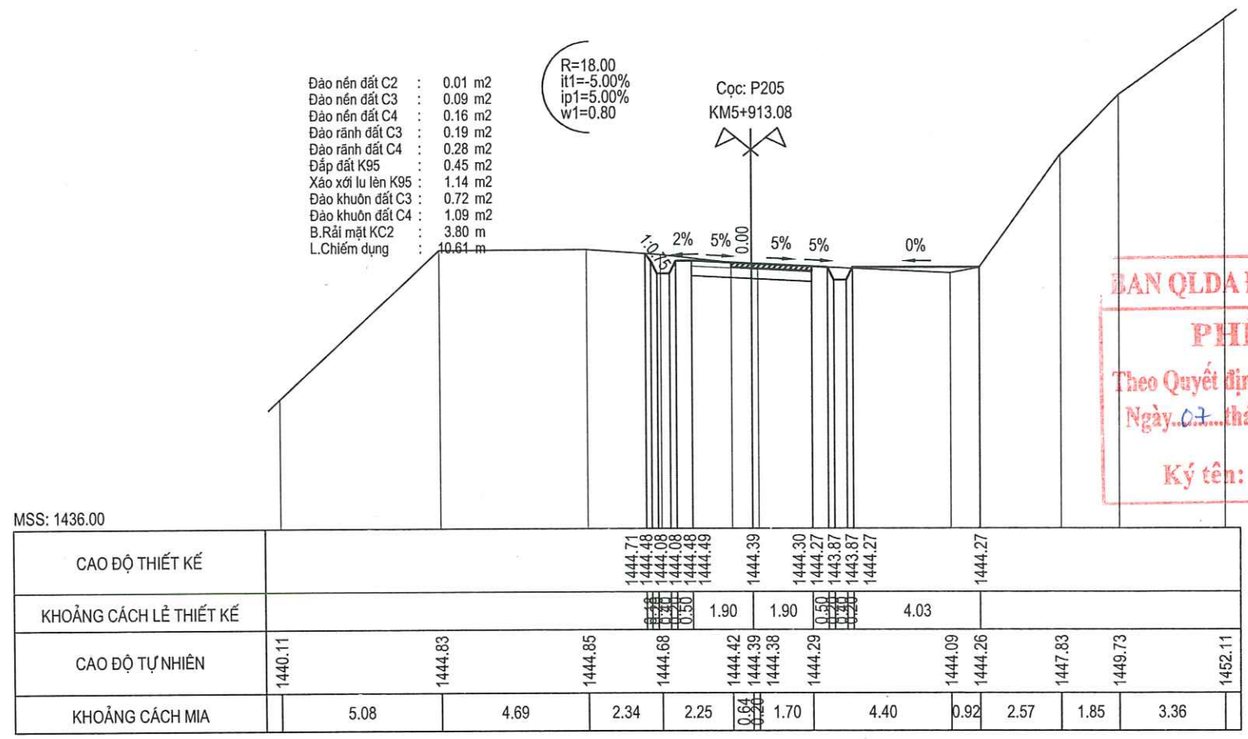

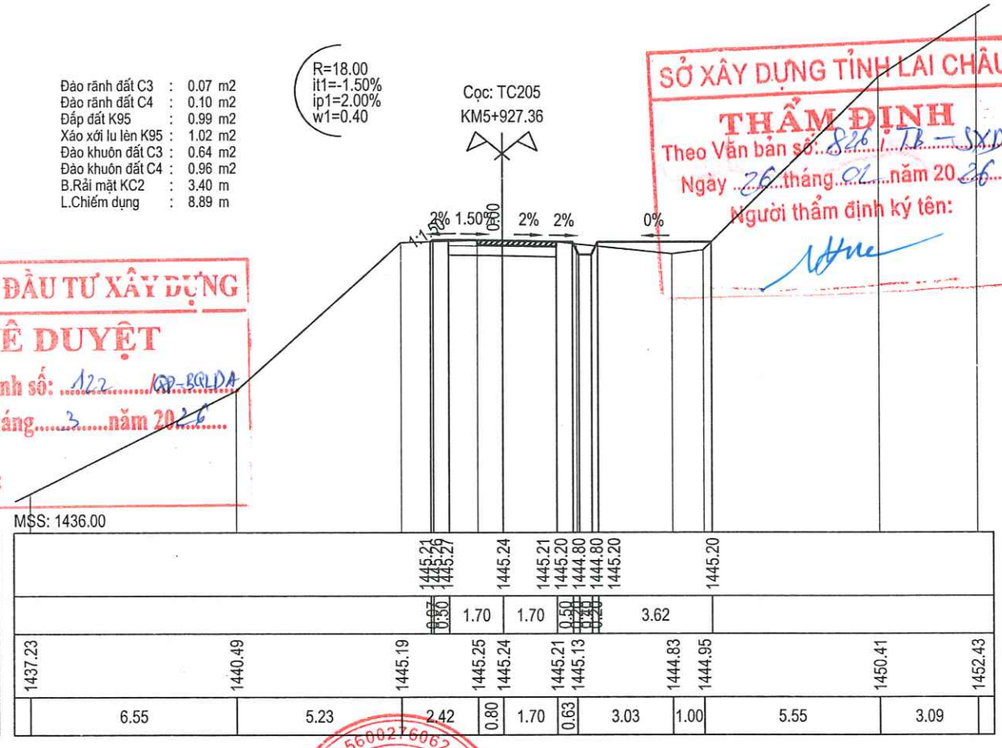

BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số: 122 /QĐ-BQLDA
Ngày 07 tháng 3 năm 2026
Ký tên:

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826 /SXD-QLXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐÈN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN: THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC: NỀN MẶT ĐƯỜNG

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

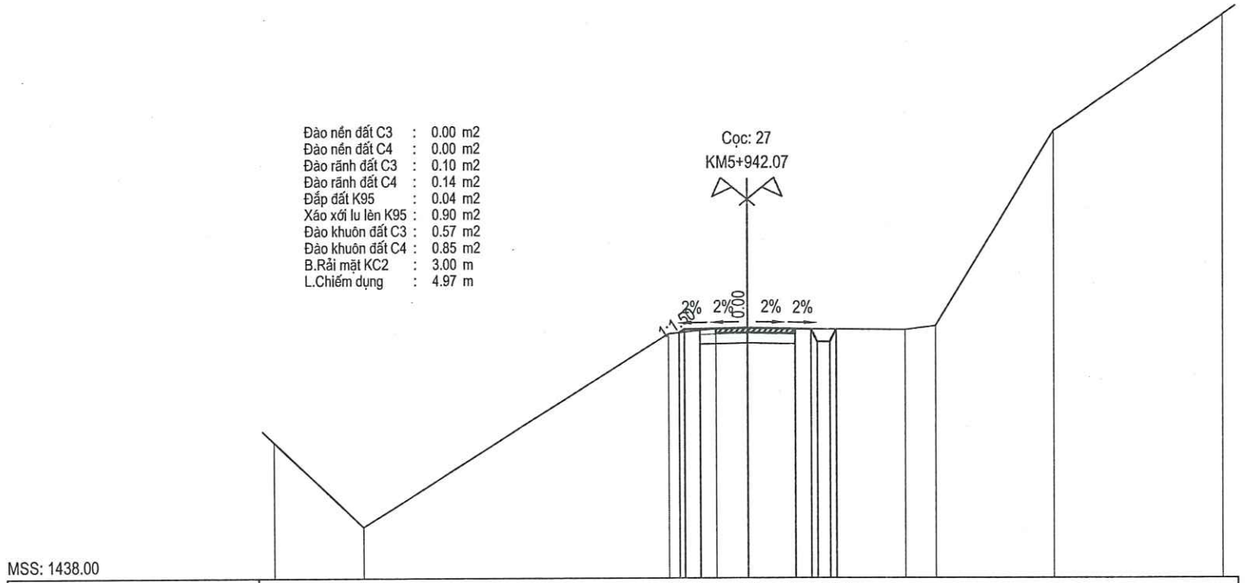

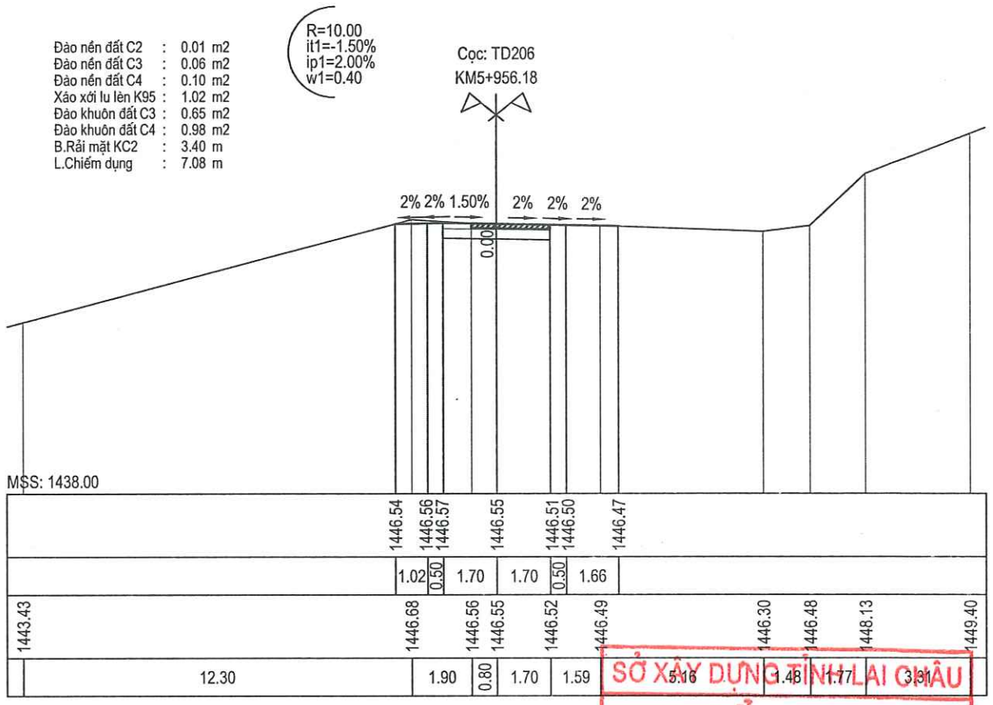

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

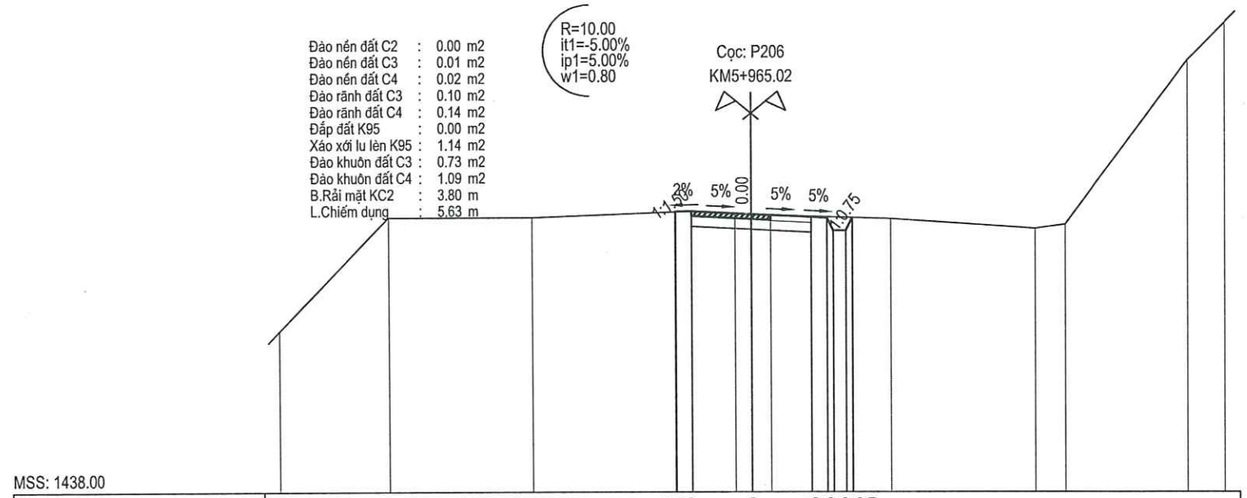

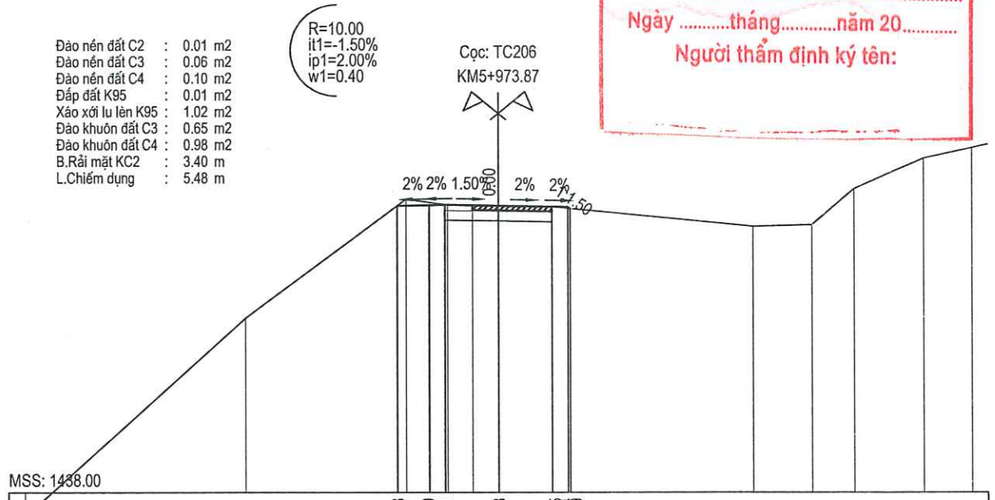

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÔM PÓ - VẠ PÙ ĐÈN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG		
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG		

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG		GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH		
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI		
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG		

TÊN BẢN VẼ:

TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

Đào nền đất C2	: 0.00 m2
Đào nền đất C3	: 0.00 m2
Đào nền đất C4	: 0.00 m2
Đắp đất K95	: 0.03 m2
Xáo xới lu lèn K95	: 0.90 m2
Đào khuôn đất C3	: 0.57 m2
Đào khuôn đất C4	: 0.86 m2
B.Rải mặt KC2	: 3.00 m
L.Chiếm dụng	: 4.14 m

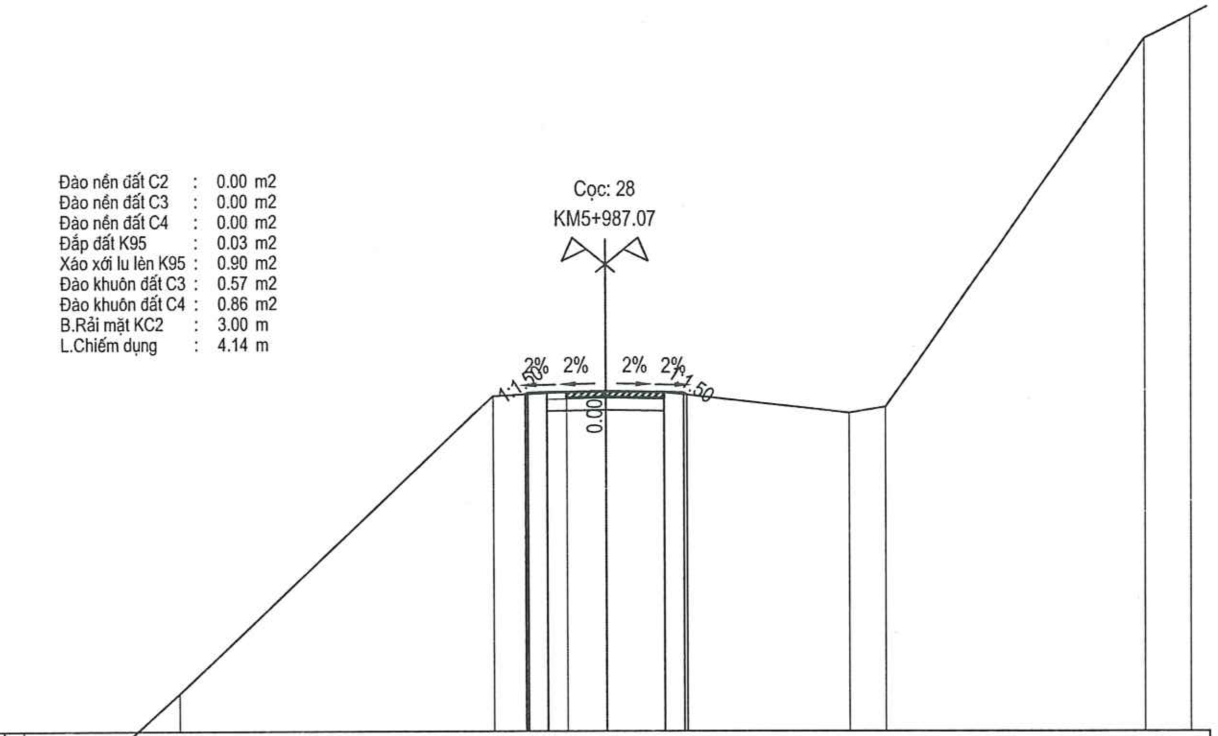

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1447.66, 1447.70, 1447.71, 1447.74, 1447.71, 1447.70, 1447.64
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.06, 0.50, 1.50, 1.50, 0.50, 0.08
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1436.37, 1439.97, 1447.61, 1447.72, 1447.74, 1447.71, 1447.17, 1447.32, 1456.79, 1457.38
KHOẢNG CÁCH MIA	4.02, 8.09, 1.89, 1.00, 1.50, 4.74, 0.92, 6.67, 1.16

Đào nền đất C2	: 0.00 m2
Đào nền đất C3	: 0.00 m2
Đào nền đất C4	: 0.00 m2
Đắp đất K95	: 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95	: 0.90 m2
Đào khuôn đất C3	: 0.58 m2
Đào khuôn đất C4	: 0.86 m2
B.Rải mặt KC2	: 3.00 m
L.Chiếm dụng	: 4.03 m

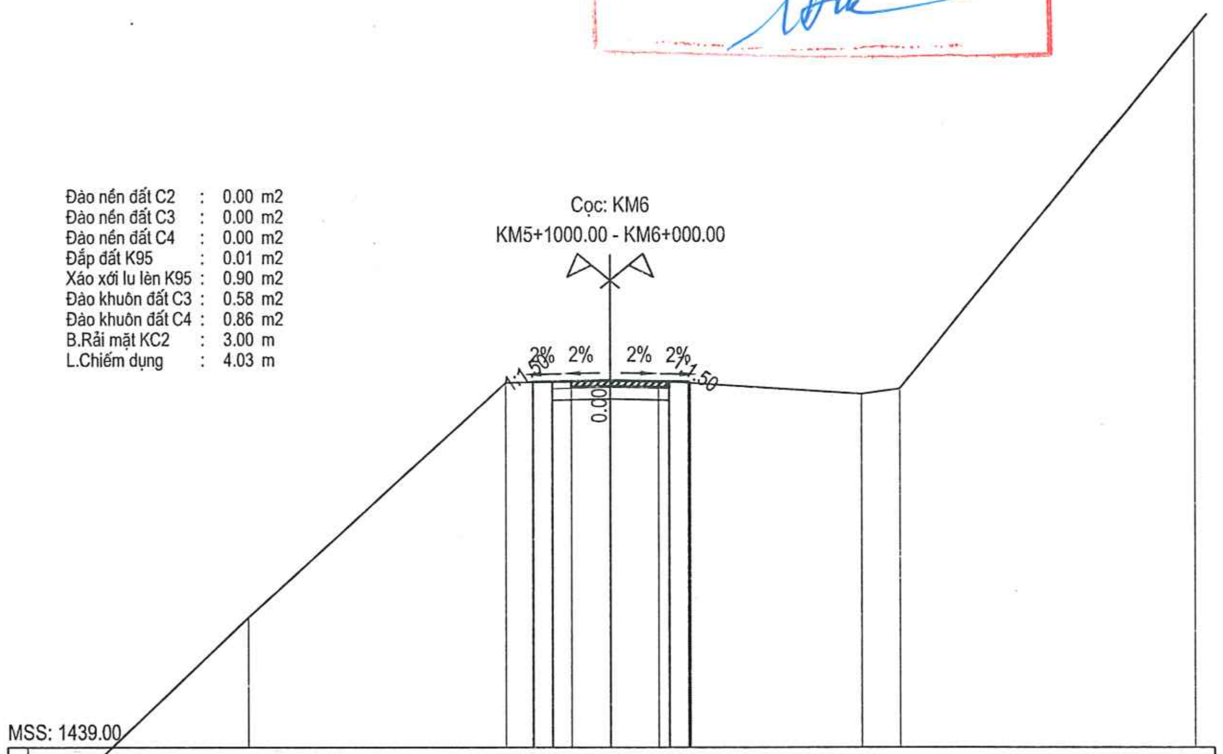

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1448.39, 1448.39, 1448.40, 1448.43, 1448.40, 1448.39, 1448.37
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.00, 0.50, 1.50, 1.50, 0.50, 0.03
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1436.94, 1442.34, 1448.37, 1448.41, 1448.43, 1448.40, 1448.40, 1448.08, 1448.21, 1457.45
KHOẢNG CÁCH MIA	5.66, 6.63, 1.70, 1.00, 1.23, 0.27, 4.94, 1.00, 7.56

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:............/..........................
Ngày ....tháng............năm 20...........
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN — M.S.D.N: 5600276062-C.T.C.P — TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826/TĐ-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

TẬP BẢN VẼ BÌNH ĐỒ, TRẮC DỌC, TRẮC NGANG KM06+0.00 -:- KM6+415.15

ĐI TT XÃ TÁ BẠ

BÌNH ĐỒ TUYẾN TỪ KM06+0.00 -:- KM6+415.15 (TỜ SỐ 01/01)

ĐI BẢN NHÓM PỐ

BẢNG YẾU TỐ CONG												
TT	Tên Cọc	A	R	T	P	K	L1	L2	isc	W	H	Ghi chú
1	D207	140d42'36.0"	15.00	5.35	0.93	10.29	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80		Trái
2	D208	171d21'52.9"	100.00	7.55	0.28	15.07	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00		Trái
3	D209	117d22'44.3"	18.00	10.95	3.07	19.67	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80		Phải
4	D210	139d37'50.8"	13.50	4.96	0.88	9.51	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80		Trái
5	D211	170d13'31.0"	50.00	4.28	0.18	8.53	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.30		Phải
6	D212	122d19'18.5"	11.00	6.06	1.56	11.07	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80		Trái
7	D213	157d7'1.7"	35.00	7.08	0.71	13.98	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.40		Trái
8	D214	124d5'3.9"	16.00	8.49	2.11	15.61	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80		Trái
9	D215	114d21'54.4"	15.00	9.67	2.85	17.18	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80		Phải
10	D216	165d35'2.4"	45.00	5.69	0.36	11.32	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.30		Trái
11	D217	120d58'16.5"	20.00	11.32	2.98	20.60	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80		Phải
12	D218	124d37'25.7"	20.00	10.49	2.59	19.33	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80		Phải
13	D219	131d31'22.3"	21.50	9.68	2.08	18.19	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.70		Phải
14	D220	115d41'44.4"	18.00	11.31	3.26	20.20	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80		Trái
15	D221	75d28'17.4"	12.00	15.51	7.61	21.89	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80		Phải

BẢNG TỌA ĐỘ ĐƯỜNG CHUYỀN CẤP 2				
TT	Tên DC	X	Y	H
18	DC18	2504271.689	459177.037	1437.00
19	DC19	2504171.421	458999.596	1454.96
20	DC20	2504257.987	458856.973	1466.67

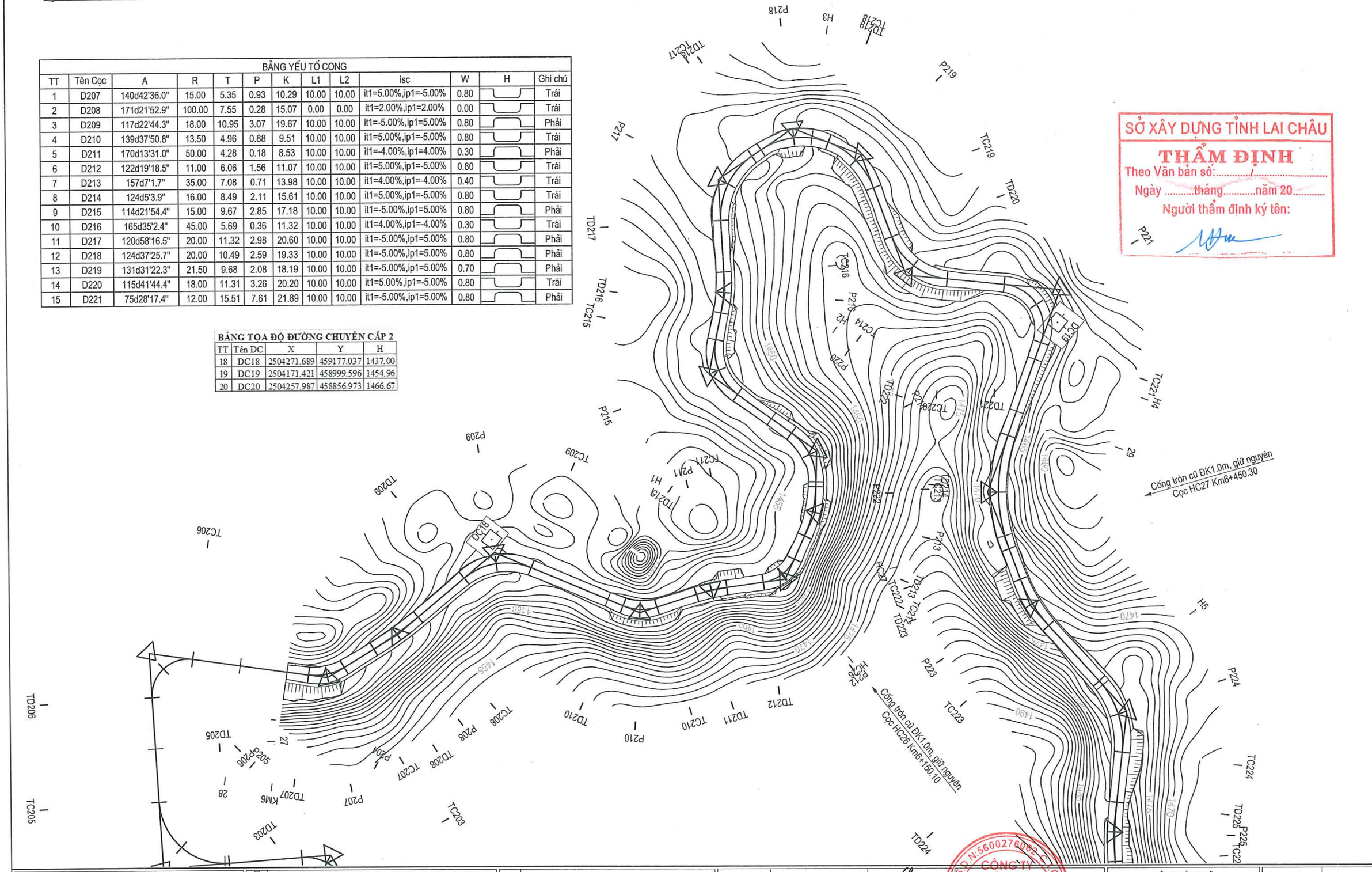

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG	TÊN BẢN VẼ:	TỶ LỆ:	..../....
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH		BÌNH ĐỒ TUYẾN	SỐ BẢN VẼ:	
					SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI			KH. BẢN VẼ:	A1-TK
					K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG			NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

BẢNG TOẠ ĐỘ CỌC KM06+0.00 -:- KM07+00.00 (TỜ SỐ 01/01)

BẢNG TỌA ĐỘ CỌC				
TT	Tên cọc	X	Y	Lý trình
1	KM6	2504148.99	459062.99	KM6+000.00
2	TD207	2504154.17	459060.01	KM6+005.98
3	P207	2504158.11	459056.74	KM6+011.12
4	TC207	2504160.71	459052.33	KM6+016.26
5	TD208	2504164.12	459043.35	KM6+025.87
6	P208	2504166.53	459036.21	KM6+033.41
7	TC208	2504168.39	459028.91	KM6+040.94
8	TD209	2504171.89	459012.63	KM6+057.59
9	P209	2504176.42	459004.04	KM6+067.43
10	TC209	2504184.76	458999.05	KM6+077.26
11	H1	2504206.70	458993.08	KM6+100.00
12	TD210	2504211.08	458991.88	KM6+104.55
13	P210	2504215.36	458989.86	KM6+109.30
14	TC210	2504218.68	458986.48	KM6+114.06
15	TD211	2504225.13	458977.05	KM6+125.49
16	P211	2504227.69	458973.64	KM6+129.76
17	TC211	2504230.53	458970.46	KM6+134.02
18	TD212	2504237.67	458963.10	KM6+144.28
19	P212	2504240.39	458958.34	KM6+149.82
20	HC26	2504240.46	458958.07	KM6+150.10
21	TC212	2504240.48	458952.86	KM6+155.35
22	TD213	2504238.85	458946.09	KM6+162.32
23	P213	2504236.56	458939.51	KM6+169.30
24	TC213	2504233.00	458933.50	KM6+176.29
25	TD214	2504232.19	458932.41	KM6+177.65
26	P214	2504226.24	458927.48	KM6+185.45
27	TC214	2504218.67	458925.92	KM6+193.26
28	H2	2504211.94	458926.19	KM6+200.00
29	TD215	2504200.42	458926.65	KM6+211.53
30	P215	2504192.20	458924.59	KM6+220.12
31	TC215	2504186.41	458918.40	KM6+228.71
32	TD216	2504183.07	458911.73	KM6+236.17
33	P216	2504180.21	458906.85	KM6+241.83
34	TC216	2504176.77	458902.36	KM6+247.49
35	TD217	2504167.45	458891.67	KM6+261.67
36	P217	2504162.94	458882.54	KM6+271.97
37	TC217	2504163.50	458872.37	KM6+282.27
38	TD218	2504164.44	458869.48	KM6+285.30
39	P218	2504169.48	458861.35	KM6+294.97
40	H3	2504173.48	458858.32	KM6+300.00
41	TC218	2504177.72	458856.49	KM6+304.63
42	TD219	2504177.76	458856.48	KM6+304.67
43	P219	2504186.76	458855.76	KM6+313.77
44	TC219	2504195.26	458858.80	KM6+322.86
45	TD220	2504207.43	458866.35	KM6+337.19
46	P220	2504217.03	458869.05	KM6+347.29
47	TC220	2504226.59	458866.23	KM6+357.39
48	TD221	2504239.93	458857.73	KM6+373.21
49	P221	2504250.43	458856.55	KM6+384.15
50	TC221	2504257.79	458864.14	KM6+395.10
51	H4	2504259.31	458868.80	KM6+400.00
52	29	2504263.98	458883.21	KM6+415.15

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÔM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG		GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG	TÊN BẢN VẼ: BÌNH ĐỒ TUYẾN	TỶ LỆ:	.../....
		BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH				SỐ BẢN VẼ:	
					SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI				KH. BẢN VẼ:	A1-TK
					K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG				NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

TRẮC DỌC TUYẾN TỪ KM06+0.00 -:- KM6+415.15 (TỜ SỐ 01/02)

ĐI TT XÃ TÁ BẠ

ĐI BẢN NHÓM PỐ

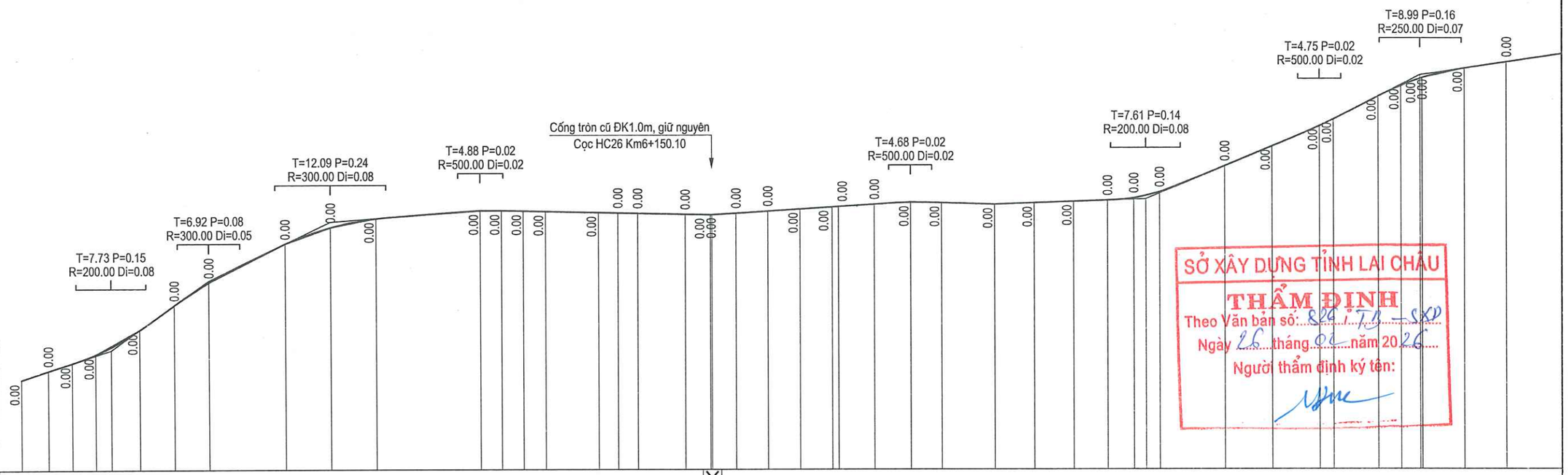

CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN	
Rãnh GC hình thang	239.00 m
Rãnh GC tam giác	0.00 m
Rãnh hộp làm mới	0.00 m
Rãnh chịu lực làm mới	0.00 m
Cọc tiêu làm mới	0.00 cọc

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 824/TĐ-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

RÃNH TRÁI	
RÃNH PHẢI	
ĐỊA CHẤT	Cọc Km6 - Cọc TC225, đất C2 chiếm 5%, đất C3 chiếm 35%, đất C4 60%
MẶT ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI ; MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI
DỐC DỌC THIẾT KẾ (%)	6.48% (19.66) ; 14.20% (21.28) ; 9.60% (26.49) ; 1.54% (32.57) ; 0.42% (50.10) ; 1.26% (43.17) ; 0.61% (18.26) ; 0.69% (32.96) ; 8.30% (37.79) ; 10.20% (21.92) ; 3.01% (43.09)
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	1448.43 1448.81 1449.15 1449.53 1450.59 1451.65 1452.64 1454.31 1455.02 1455.41 1455.74 1455.75 1455.73 1455.71 1455.66 1455.64 1455.62 1455.58 1455.56 1455.56 1455.62 1455.71 1455.80 1455.89 1455.90 1456.00 1456.08 1456.06 1455.99 1456.05 1456.11 1456.16 1456.26 1456.52 1457.64 1458.50 1459.38 1459.67 1460.65 1461.12 1461.46 1461.46 1461.88 1462.15
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	1448.43 1448.81 1449.15 1449.53 1450.59 1451.65 1452.64 1454.31 1455.02 1455.41 1455.74 1455.75 1455.73 1455.71 1455.66 1455.64 1455.62 1455.58 1455.56 1455.56 1455.62 1455.71 1455.80 1455.89 1455.90 1456.00 1456.08 1456.06 1455.99 1456.05 1456.11 1456.16 1456.26 1456.52 1457.64 1458.50 1459.38 1459.67 1460.65 1461.12 1461.46 1461.46 1461.88 1462.15
CỰ LY LẺ (M)	5.98 5.14 5.14 9.61 7.54 7.54 16.65 9.84 9.84 22.74 4.55 4.76 4.76 11.43 4.27 4.27 10.26 5.54 5.25 6.96 6.99 6.99 7.35 7.81 7.81 6.74 11.53 8.59 8.59 7.46 5.66 5.66 14.18 10.30 10.30 3.03 9.66 5.03 4.64 0.44 9.10 9.10 14.33
CỰ LY CỘNG DỒN	6000.00 6005.98 6011.12 6016.26 6025.87 6033.41 6040.94 6057.59 6067.43 6077.26 6100.00 6104.55 6109.30 6114.06 6125.49 6129.76 6134.02 6144.28 6149.82 6150.10 6155.35 6162.32 6169.30 6176.29 6177.65 6185.45 6193.26 6200.00 6211.53 6220.12 6228.71 6236.17 6241.83 6247.49 6261.67 6271.97 6282.27 6285.30 6294.97 6300.00 6304.63 6304.67 6313.77 6322.86
TÊN CỌC	KM6 P207 TD208 TC208 P209 H1 P210 TD211 TC211 P212 HC26 C212 P213 TD214 TC214 TD215 TC215 P216 TD217 TC217 P218 TC218 P219 TD207 TC207 P208 TD209 TC209 TD210 TC210 P211 TD212 TD213 TC213 P214 H2 P215 TD216 TC216 P217 TD218 H3 TD219 TC219
LÝ TRÌNH	KM6 H1 H2 H3
SƠ HỌA TUYẾN	A=140d42'36.0" R=15.00 K=10.29 T=5.35 P=0.93 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 ; A=171d21'52.9" R=100.00 K=15.07 T=7.55 P=0.28 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 ; A=117d22'44.3" R=18.00 K=19.67 T=10.95 P=3.07 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 ; A=139d37'50.8" R=13.50 K=9.51 T=4.96 P=0.88 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 ; A=170d13'31.0" R=50.00 K=8.53 T=4.28 P=0.18 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30 ; A=122d19'18.5" R=11.00 K=11.07 T=6.06 P=1.56 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 ; A=157d7'1.7" R=35.00 K=13.88 T=7.08 P=0.71 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40 ; A=124d5'3.9" R=16.00 K=15.61 T=8.49 P=2.11 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 ; A=114d21'54.4" R=15.00 K=17.18 T=9.67 P=2.85 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 ; A=165d35'2.4" R=45.00 K=11.32 T=5.69 P=0.86 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30 ; A=120d58'16.5" R=20.00 K=20.60 T=11.32 P=2.98 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 ; A=124d37'25.7" R=20.00 K=19.33 T=10.49 P=2.59 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 ; A=131d31'22.3" R=21.50 K=18.19 T=9.68 P=2.08 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.70

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐỀN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG

M.S.D.N: 5600276062 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:	TỶ LỆ:	..../....
TRẮC DỌC TUYẾN	SỐ BẢN VẼ:	
	KH. BẢN VẼ:	A1-TK
	NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

ĐI TT XÃ TÁ BẠ

TRẮC DỌC TUYẾN TỪ KM06+0.00 -:- KM6+415.15 (TỜ SỐ 02/02)

ĐI BẢN NHÓM PỐ

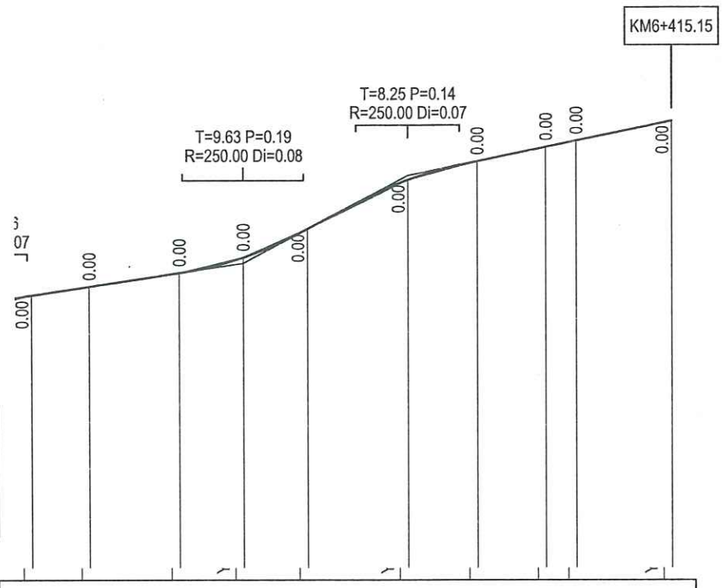

CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN

Rãnh GC hình thang	239.00 m
Rãnh GC tam giác	0.00 m
Rãnh hộp làm mới	0.00 m
Rãnh chịu lực làm mới	0.00 m
Cọc tiêu làm mới	0.00 cọc

RÃNH TRÁI	
RÃNH PHẢI	
ĐỊA CHẤT	Cọc Km6 - Cọc TC225, đất C2 chiếm 5%, đất C3 chiếm 35%, đất C4 60%
MẶT ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI
DỐC DỌC THIẾT KẾ (%)	3.01% (43.09) | 10.71% (25.92) | 4.11% (48.99)
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	1461.88 | 1462.15 | 1462.58 | 1463.07 | 1463.97 | 1465.53 | 1466.11 | 1466.56 | 1466.76 | 1467.39
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	1461.88 | 1462.15 | 1462.58 | 1463.07 | 1463.97 | 1465.53 | 1466.11 | 1466.56 | 1466.76 | 1467.39
CỰ LY LẺ (M)	9.10 | 14.33 | 10.10 | 10.10 | 15.82 | 10.95 | 10.95 | 4.90 | 15.15
CỰ LY CỘNG DỒN	6313.77 | 6322.86 | 6337.19 | 6347.29 | 6357.39 | 6373.21 | 6384.15 | 6395.10 | 6400.00 | 6415.15
TÊN CỌC	P219 | TC219 | TD220 | P220 | TC220 | TD221 | P221 | TC221 | H4 | 29
LÝ TRÌNH	H4
SƠ HỌA TUYẾN	A=115d41'44.4" R=18.00 K=20.20 T=11.31 P=3.26 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 | A=75d26'17.4" R=12.00 K=21.89 T=15.51 P=7.61 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỐ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG HẠNG MỤC: NỀN MẶT ĐƯỜNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN HÀ XUÂN TRƯỜNG	TÊN BẢN VẼ: TRẮC DỌC TUYẾN	TỶ LỆ: ..../.... SỐ BẢN VẼ: KH. BẢN VẼ: A1-TK NGÀY XUẤT: ..... / ..... / 2025

Đào rãnh đất C3 : 0.08 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.12 m2
Đắp đất K95 : 0.95 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.58 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.86 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 10.19 m

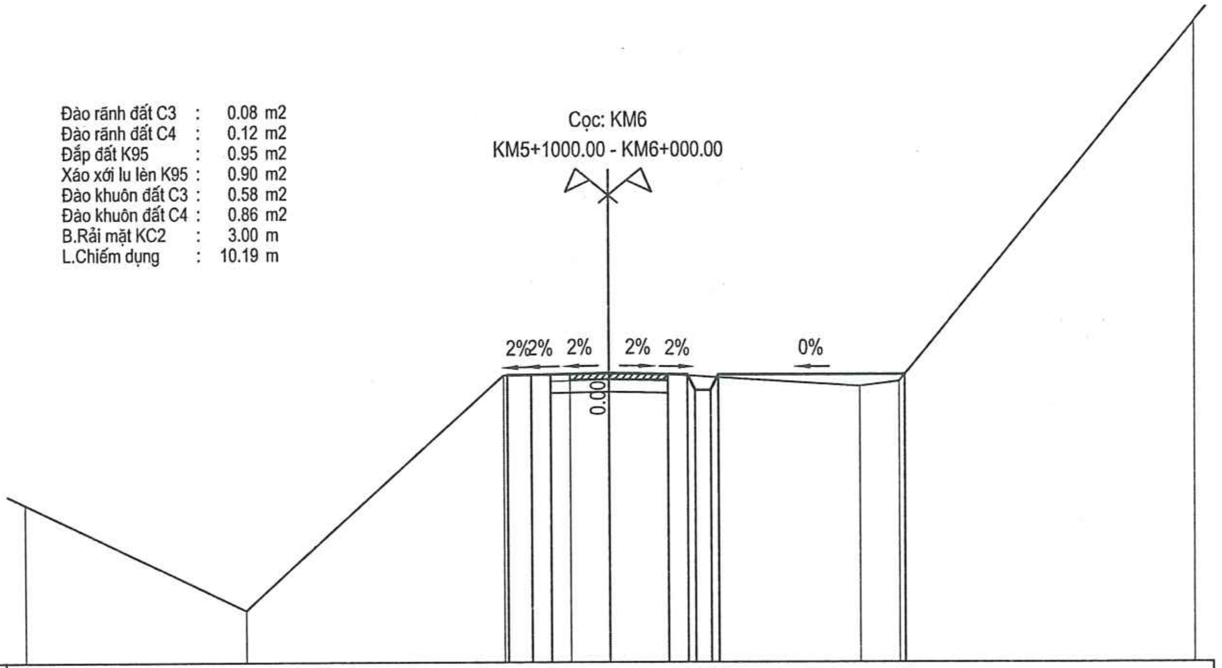

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1448.37 1448.39 1448.40 1448.43 1448.40 1448.39 1447.99 1447.99 1448.39 1448.39
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.60 0.50 1.50 1.50 0.50 [illegible] 4.78
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1445.07 1442.34 1448.37 1448.41 1448.43 1448.40 1448.08 1448.21 1457.45
KHOẢNG CÁCH MIA	5.66 6.63 1.70 1.00 1.50 4.94 1.00 7.56

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.01 m2
Đào nền đất C4 : 0.01 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.08 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.12 m2
Đắp đất K95 : 0.62 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.97 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 9.55 m

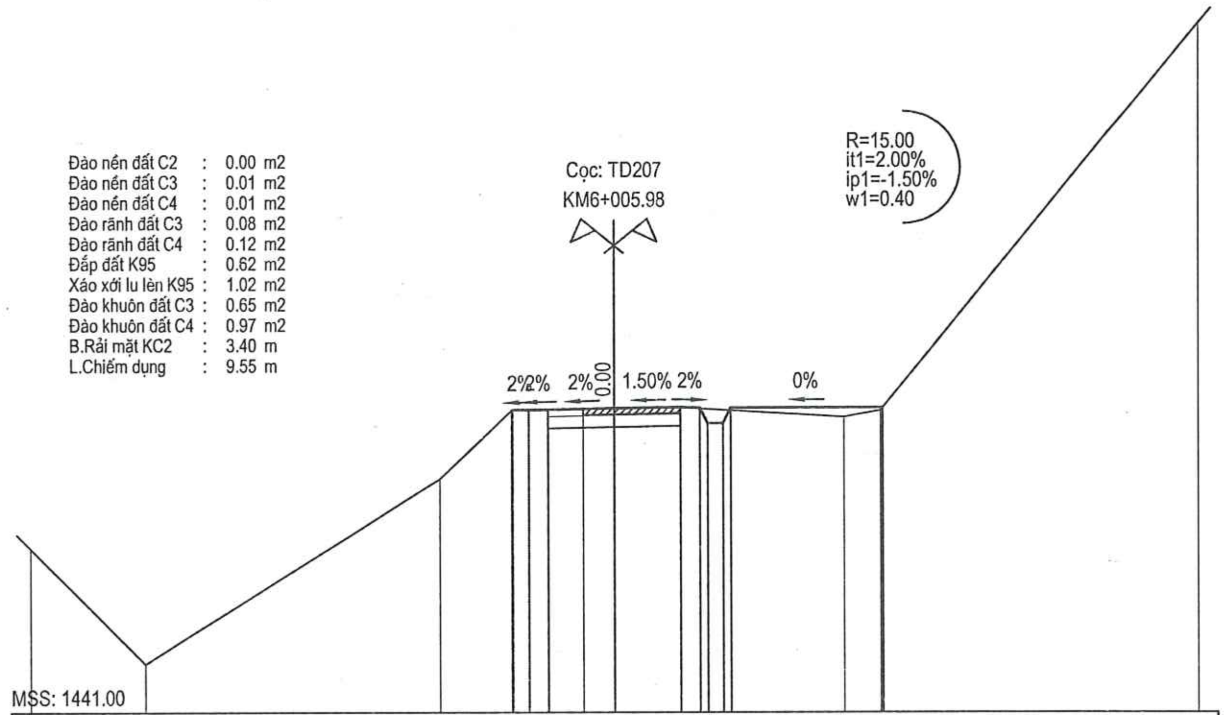

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1448.76 1448.77 1448.78 1448.81 1448.84 1448.83 1448.43 1448.43 1448.83 1448.83
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.43 0.50 1.70 1.70 0.50 [illegible] 3.92
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1445.22 1442.25 1446.99 1448.79 1448.79 1448.81 1448.84 1448.59 1448.75 1458.73
KHOẢNG CÁCH MIA	2.94 7.57 1.89 1.79 0.80 1.70 4.23 0.93 8.14

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.03 m2
Đào nền đất C4 : 0.06 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.09 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.13 m2
Đắp đất K95 : 0.33 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.14 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.73 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.09 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 8.93 m

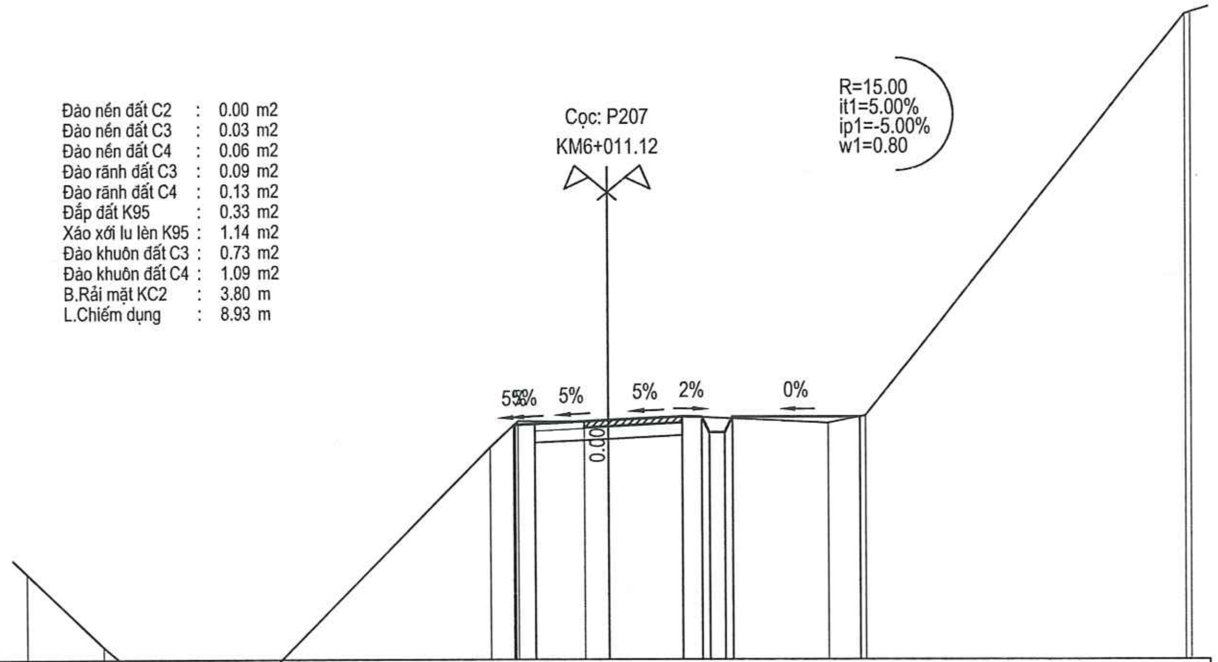

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1449.02 1449.03 1449.05 1449.15 1449.24 1449.23 1448.83 1448.83 1449.23 1449.23
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.03 0.50 1.90 1.90 0.50 [illegible] 3.29
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1445.22 1443.34 1441.07 1448.45 1449.12 1449.12 1449.15 1449.25 1449.07 1449.26 1459.57 1459.61
KHOẢNG CÁCH MIA	1.96 2.71 7.29 0.72 1.71 0.62 1.90 3.77 0.97 8.21 0.15

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.03 m2
Đào nền đất C4 : 0.04 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.98 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 5.26 m

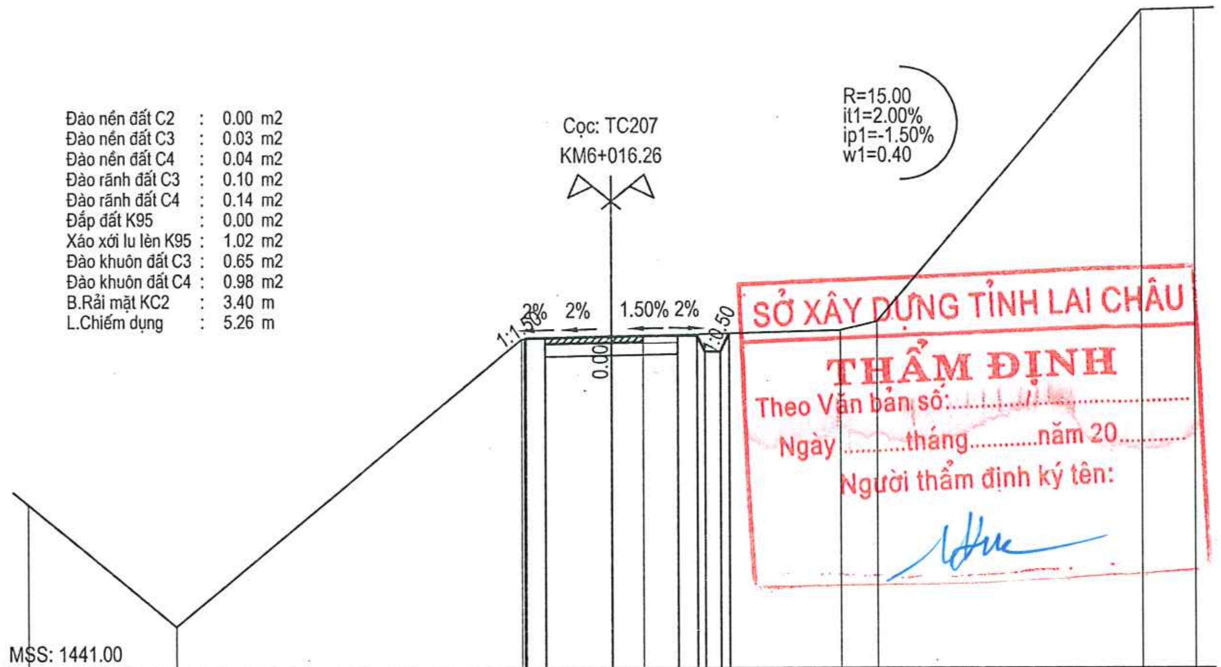

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1449.46 1449.48 1449.49 1449.53 1449.55 1449.54 1449.14 1449.14 1449.60
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.03 0.30 1.70 1.70 0.50 [illegible]
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1445.22 1442.08 1449.46 1449.50 1449.53 1449.54 1449.68 1449.90 1457.91 1457.95
KHOẢNG CÁCH MIA	3.82 8.87 0.61 1.70 0.80 5.10 0.93 6.80 1.36

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........../..........
Ngày ....tháng..........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN — M.S.D.N: 5600276062 - C.T.C.P - TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:		
TRẮC NGANG TUYẾN	TỶ LỆ:	..../....
	SỐ BẢN VẼ:	
	KH. BẢN VẼ:	A1-TK
	NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.01 m2
Đào nền đất C4 : 0.02 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.58 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.86 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 4.90 m

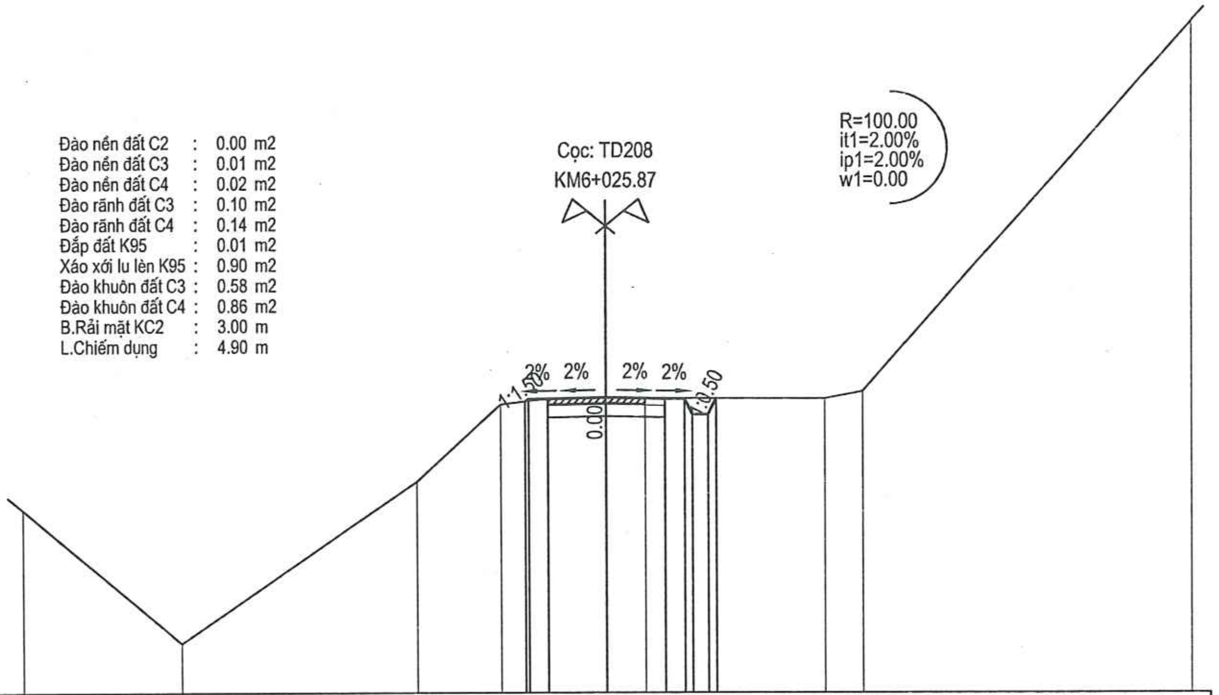

MSS: 1443.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1450.49 1450.55 1450.56 1450.59 1450.56 1450.55 1450.15 1450.15 1450.56
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.00 0.50 1.50 1.50 0.50 0.30 0.40 0.40 0.21
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1447.71 1444.28 1448.43 1450.41 1450.56 1450.59 1450.57 1450.56 1450.74 1460.26
KHOẢNG CÁCH MIA	4.08 6.07 2.14 1.21 1.50 1.00 4.59 0.98 8.43

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.04 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.57 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.86 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 4.96 m

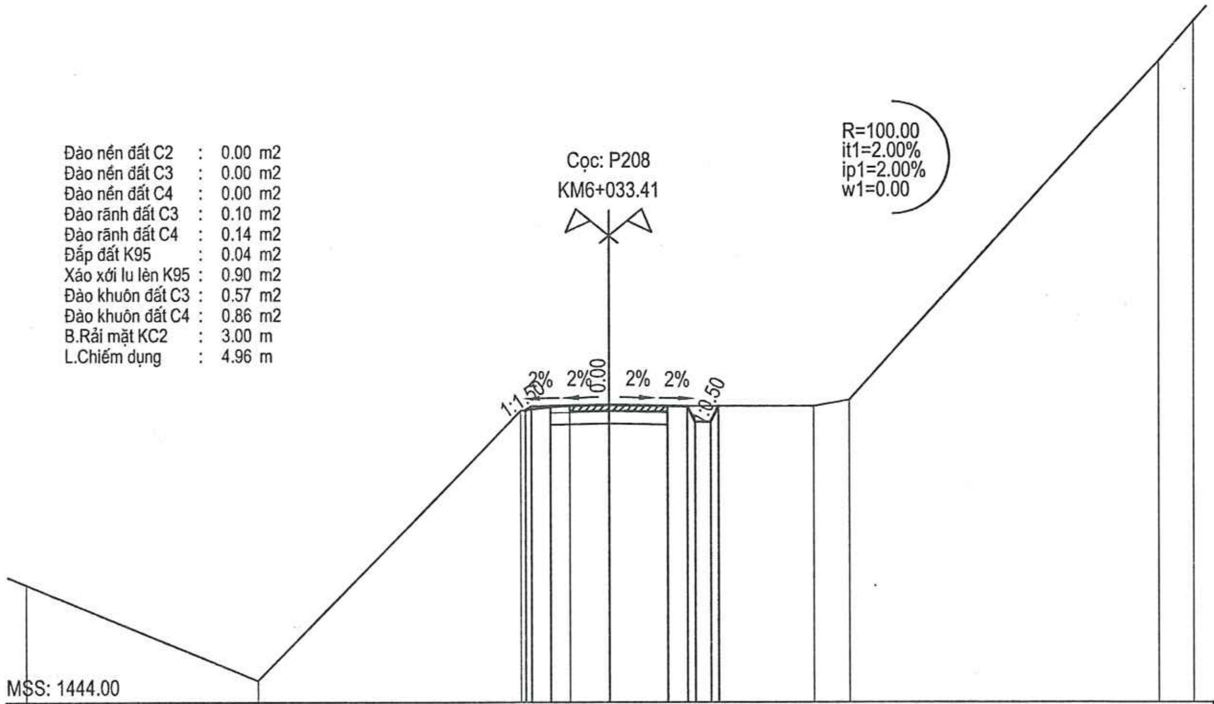

MSS: 1444.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1451.51 1451.61 1451.62 1451.65 1451.62 1451.61 1451.21 1451.21 1451.62
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.15 0.50 1.50 1.50 0.50 0.30 0.40 0.40 0.20
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1447.03 1444.56 1451.50 1451.63 1451.65 1451.62 1451.61 1451.77 1460.50 1461.54
KHOẢNG CÁCH MIA	5.96 6.76 1.28 1.01 1.50 3.75 0.92 7.94 0.89

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.57 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.86 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 4.88 m

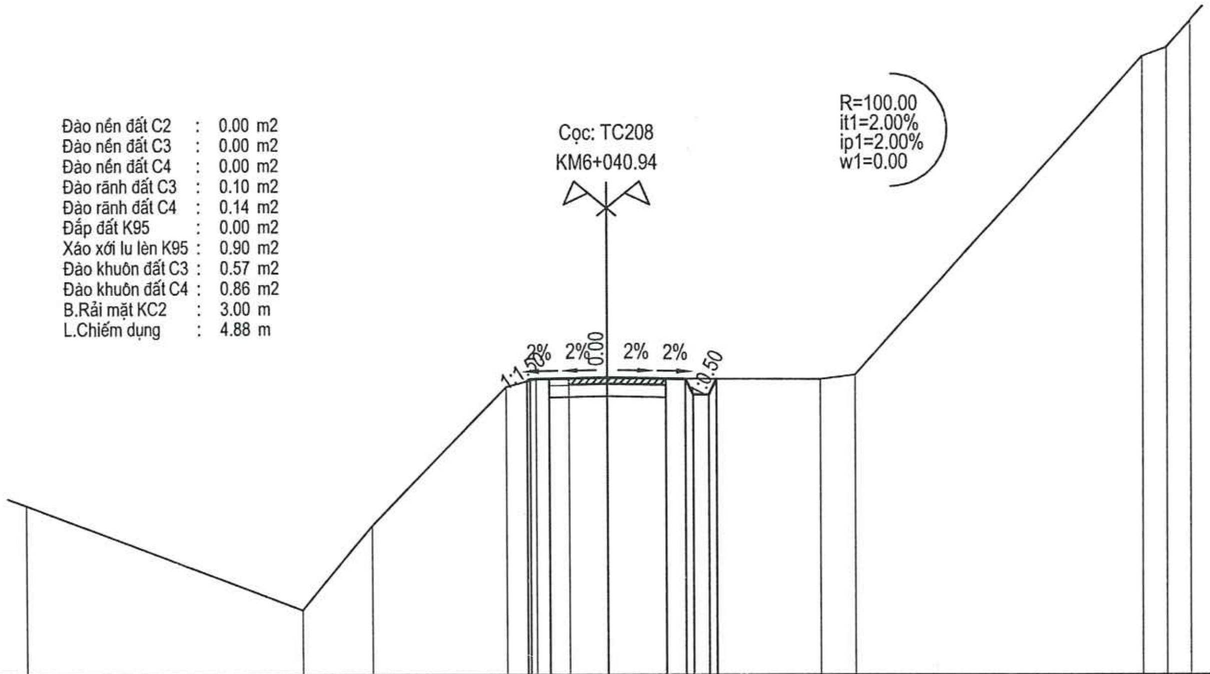

MSS: 1445.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1452.55 1452.60 1452.61 1452.64 1452.61 1452.60 1452.20 1452.20 1452.61
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.07 0.50 1.50 1.50 0.50 0.30 0.40 0.40 0.20
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1449.38 1446.68 1448.84 1452.40 1452.61 1452.62 1452.64 1452.61 1452.60 1452.71 1460.88 1461.11 1461.79
KHOẢNG CÁCH MIA	7.13 1.80 3.45 0.77 0.86 0.99 1.50 3.97 0.89 7.41 0.61 0.61

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.01 m2
Đào nền đất C4 : 0.01 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.06 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.64 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.96 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 5.40 m

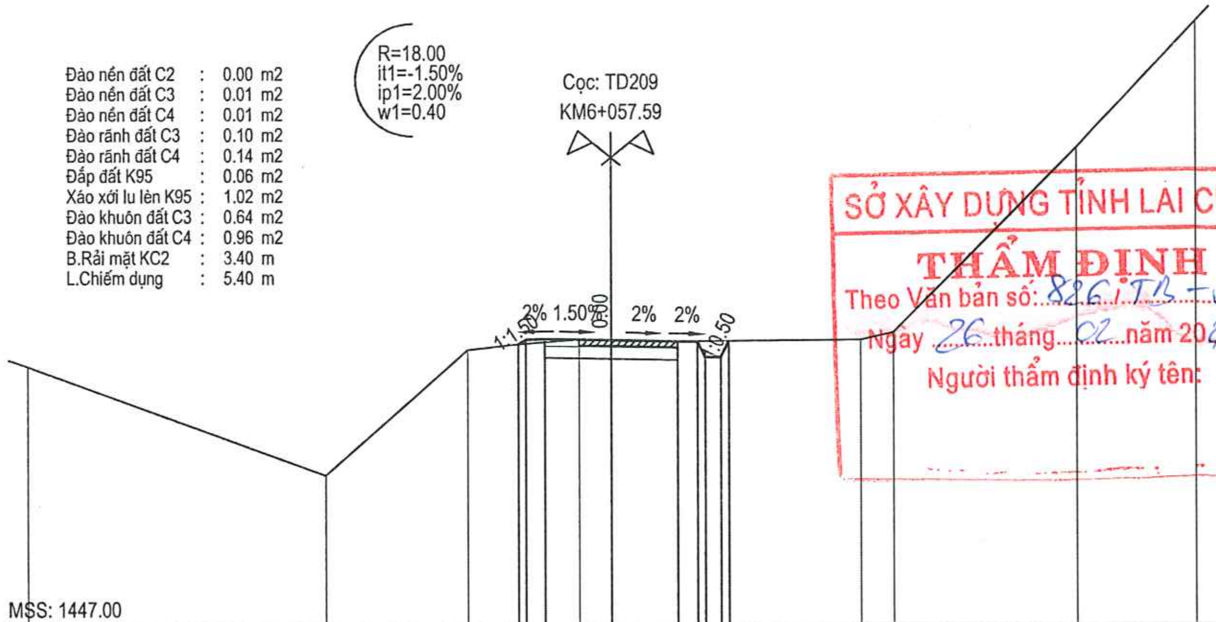

MSS: 1447.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1454.20 1454.33 1454.34 1454.31 1454.28 1454.27 1453.87 1453.87 1454.29
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.13 0.50 1.70 1.70 0.50 0.30 0.40 0.40 0.21
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1453.63 1450.83 1454.06 1454.20 1454.32 1454.31 1454.28 1454.31 1454.51 1459.26 1462.52
KHOẢNG CÁCH MIA	7.66 3.64 1.31 1.58 0.82 1.70 4.70 0.85 4.72 3.04

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826/TB-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2025
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH: CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN: THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH	GIÁM ĐỐC CÔNG TY	TÊN BẢN VẼ:
	CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC: NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG	TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
M.S.D.N: 5600276062 C.T.C.P
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.09 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.25 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.14 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.71 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.06 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 9.11 m

R=18.00
it1=-5.00%
ip1=5.00%
w1=0.80

Cọc: P209
KM6+067.43

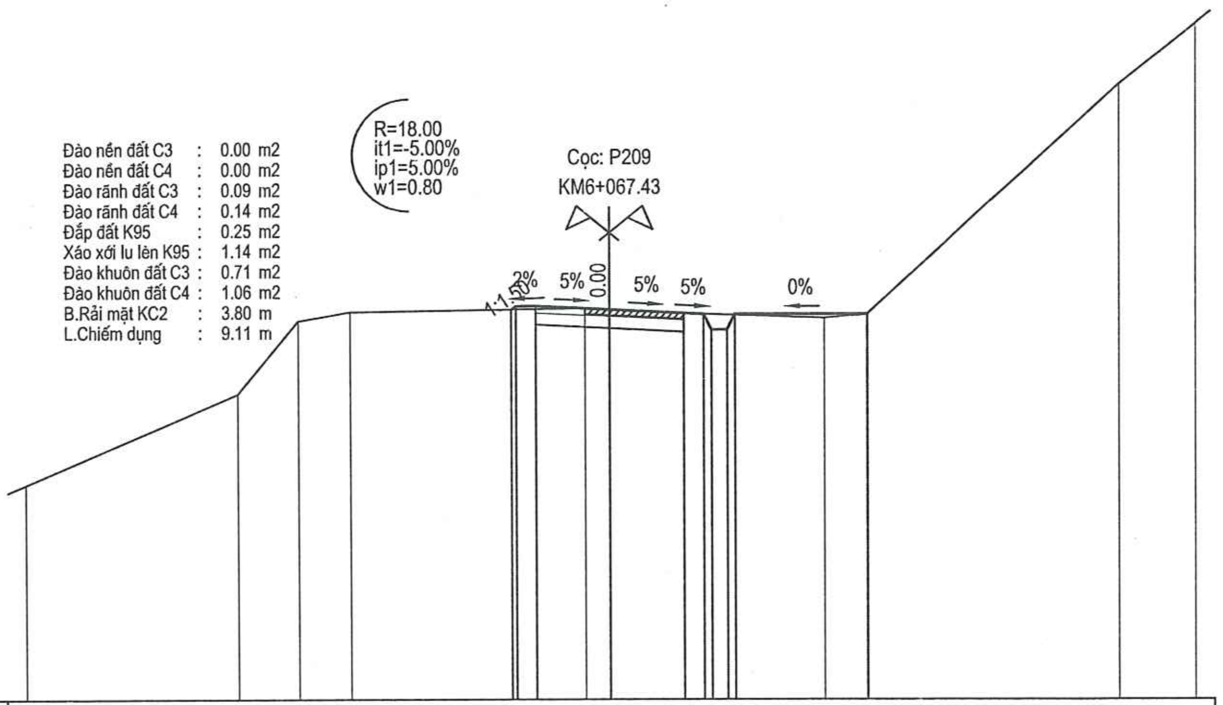

MSS: 1445.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1455.02 1455.11 1455.12 1455.02 1454.93 1454.90 1454.50 1454.50 1454.90 1454.90
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.12 0.50 1.90 1.90 0.50 0.20 0.40 0.20 3.39
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1450.53 1452.86 1454.73 1454.96 1455.05 1455.02 1454.92 1454.80 1454.89 1460.83 1462.38
KHOẢNG CÁCH MIA	5.45 1.56 1.34 6.01 0.63 1.90 3.59 1.09 6.46 1.96

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.01 m2
Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.98 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 4.42 m

R=18.00
it1=-1.50%
ip1=2.00%
w1=0.40

Cọc: TC209
KM6+077.26

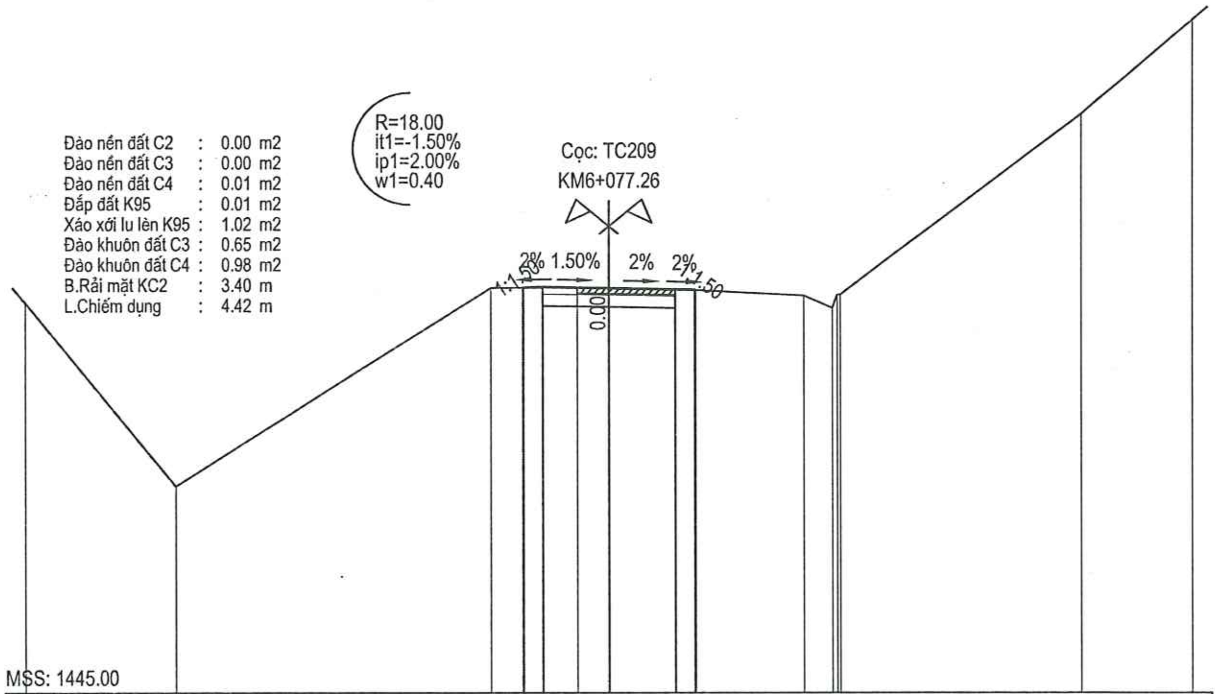

MSS: 1445.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1455.42 1455.42 1455.43 1455.41 1455.37 1455.36 1455.35
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.01 0.50 1.70 1.70 0.50 0.02
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1455.04 1450.32 1455.42 1455.42 1455.41 1455.38 1455.21 1454.89 1455.23 1455.24 1459.89 1462.34
KHOẢNG CÁCH MIA	3.86 8.10 2.22 0.82 1.70 3.31 0.73 [illegible] 6.21 2.83

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.01 m2
Đào nền đất C4 : 0.01 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.91 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.58 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.87 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.04 m
L.Chiếm dụng : 4.88 m

Cọc: H1
KM6+100.00

R=13.50
it1=2.00%
ip1=1.68%
w1=0.04

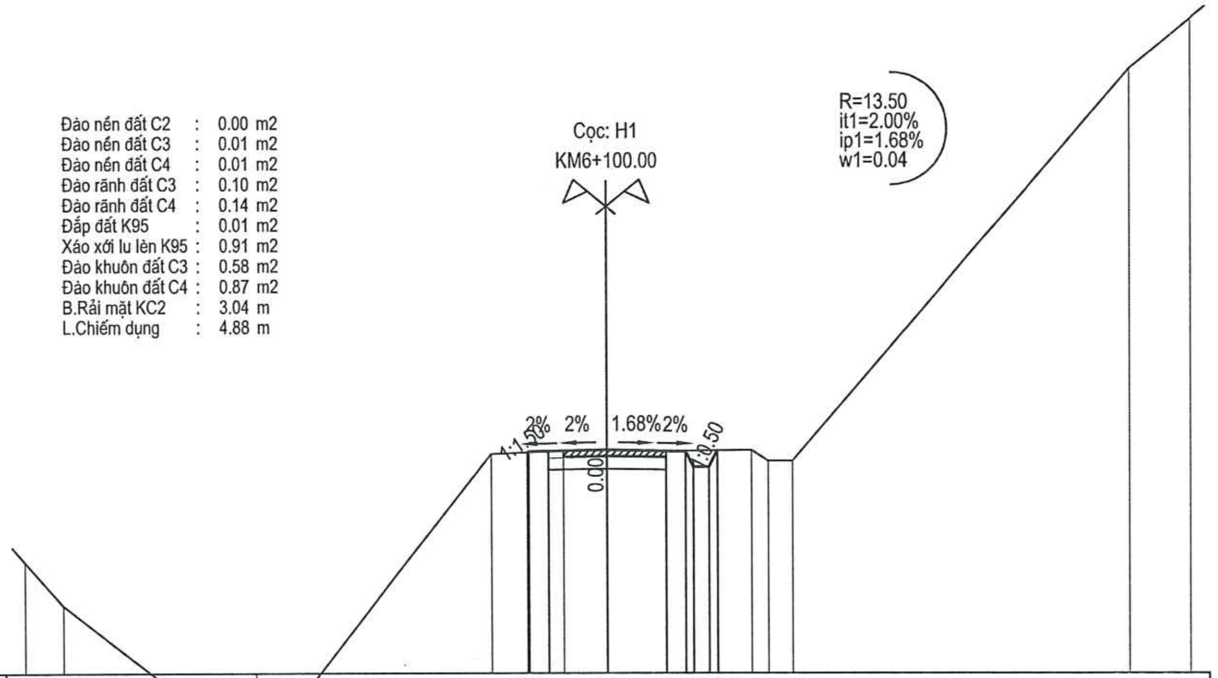

MSS: 1450.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1455.68 1455.70 1455.71 1455.74 1455.71 1455.70 1455.30 1455.30 1455.73
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.02 0.50 1.52 1.52 0.50 0.20 0.40 0.21
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1452.87 1451.75 1447.88 1455.64 1455.72 1455.74 1455.71 1455.74 1455.45 1455.46 1465.53 1466.81 1466.81
KHOẢNG CÁCH MIA	0.98 4.97 6.07 1.86 1.12 1.52 2.19 0.43 0.64 8.66 1.57

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.01 m2
Đào nền đất C4 : 0.01 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.08 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.13 m2
Đắp đất K95 : 0.34 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.97 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 7.18 m

Cọc: TD210
KM6+104.55

R=13.50
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.40

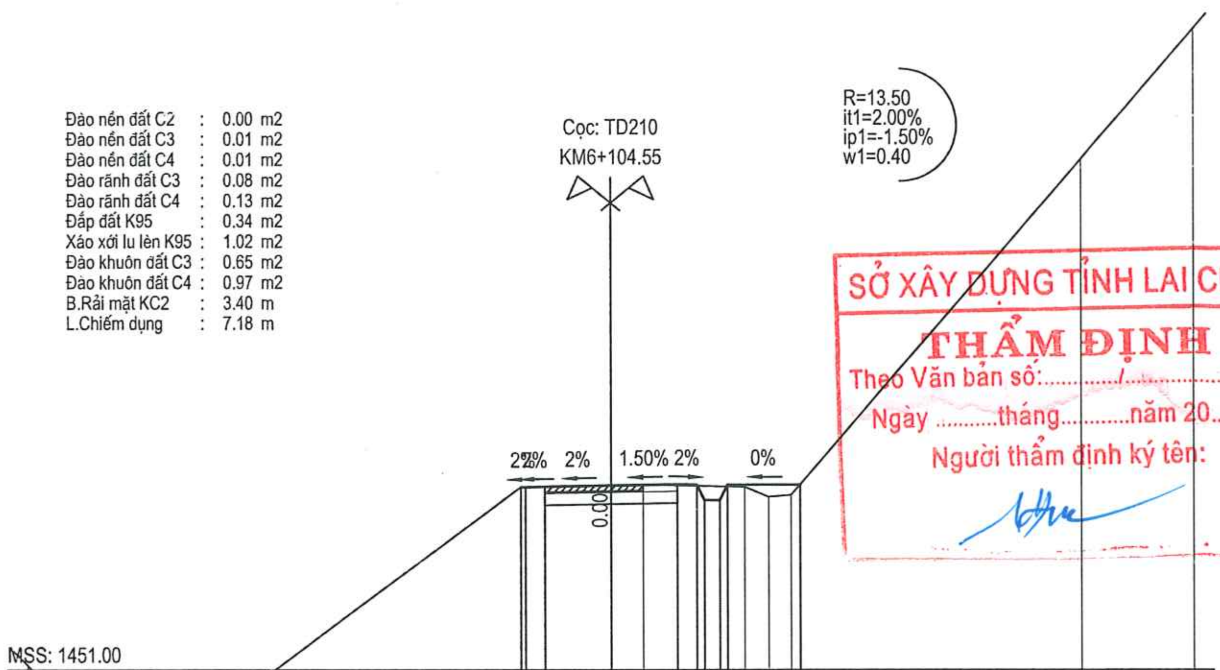

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........./..................
Ngày ....tháng...........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

MSS: 1451.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1455.70 1455.70 1455.71 1455.75 1455.77 1455.76 1455.36 1455.36 1455.76 1455.76
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.11 0.50 1.70 1.70 0.50 0.20 0.40 0.20 1.87
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1451.12 1448.32 1455.71 1455.72 1455.75 1455.76 1455.70 1455.45 1455.50 1464.12 1467.47
KHOẢNG CÁCH MIA	2.74 9.96 0.60 1.70 0.82 2.62 0.62 0.57 7.48 2.88

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN
TEL: 038.347.1102 FAX:
MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM

CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
M.S.D.N:5600276062-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ-T. ĐIỆN BIÊN
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.01 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.06 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.09 m2
Đắp đất K95 : 0.54 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.14 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.71 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.06 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 7.58 m

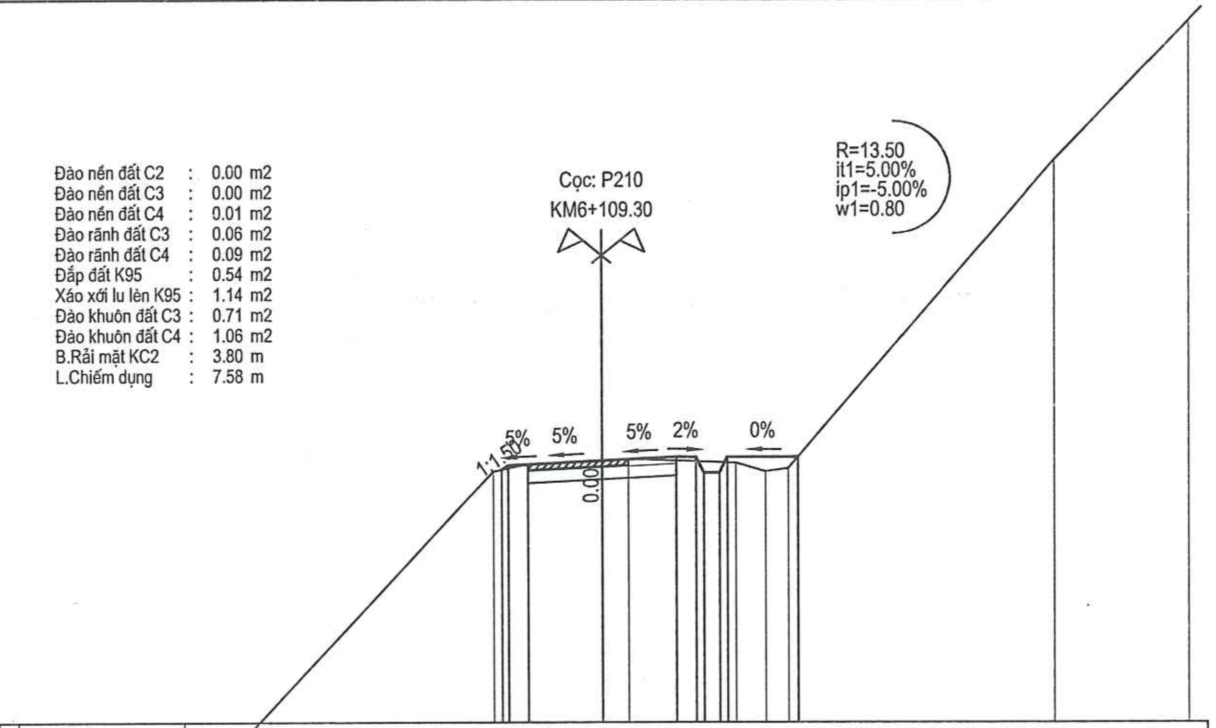

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1455.49, 1455.61, 1455.63, 1455.73, 1455.82, 1455.81, 1455.41, 1455.41, 1455.81, 1455.81
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.17, 0.50, 1.90, 1.90, 0.50, 0.20, 0.40, 0.20, 1.81
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1442.83, 1446.93, 1455.45, 1455.63, 1455.73, 1455.76, 1455.67, 1455.44, 1455.52, 1463.45, 1467.03
KHOẢNG CÁCH MIA	4.27, 7.94, 0.89, 1.90, 0.67, 2.75, 0.75, 0.59, 6.80, 3.44

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.01 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.09 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.13 m2
Đắp đất K95 : 0.33 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.98 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 7.53 m

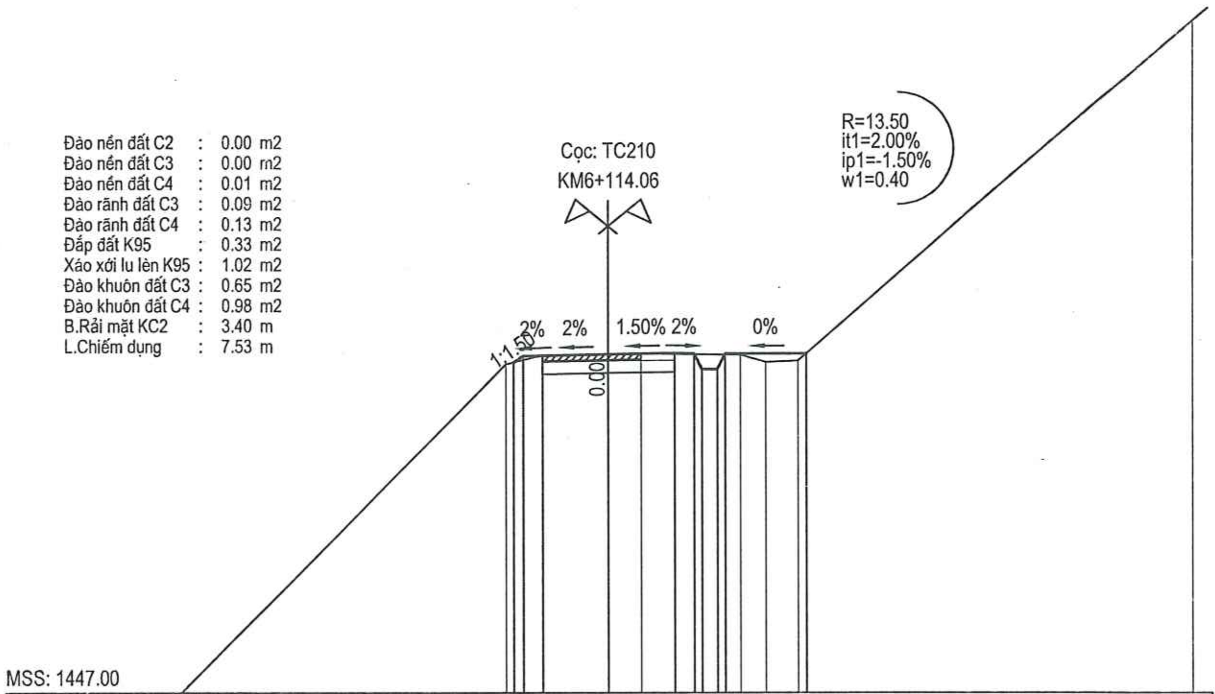

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1455.50, 1455.66, 1455.67, 1455.71, 1455.73, 1455.72, 1455.32, 1455.32, 1455.72, 1455.72
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.25, 0.50, 1.70, 1.70, 0.50, 0.20, 0.40, 0.20, 2.09
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1443.07, 1444.31, 1455.45, 1455.68, 1455.71, 1455.72, 1455.69, 1455.50, 1455.53, 1464.31
KHOẢNG CÁCH MIA	1.32, 11.04, 0.94, 1.70, 0.85, 2.54, 0.64, 0.84, 10.13

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.01 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.94 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.60 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.90 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.15 m
L.Chiếm dụng : 5.23 m

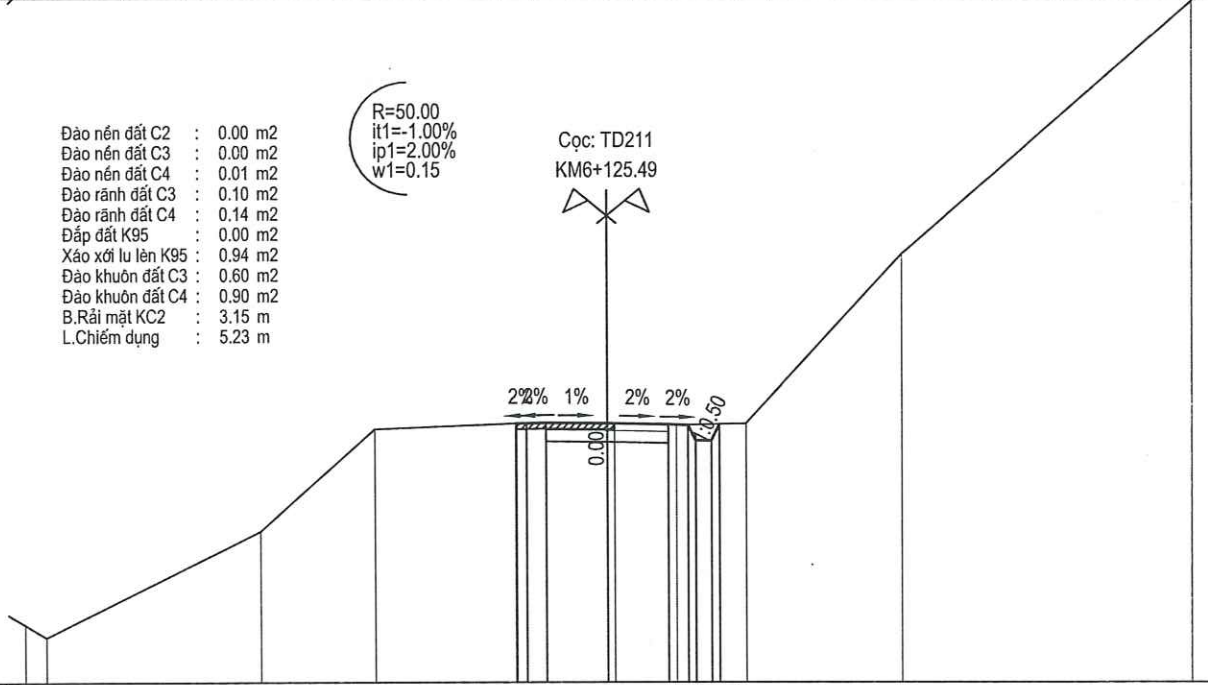

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1455.66, 1455.66, 1455.67, 1455.66, 1455.63, 1455.62, 1455.22, 1455.22, 1455.64
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.28, 0.50, 1.58, 1.58, 0.50, 0.20, 0.40, 0.21
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1450.49, 1450.17, 1452.89, 1455.52, 1455.66, 1455.68, 1455.66, 1455.66, 1455.61, 1455.65, 1460.01, 1466.49
KHOẢNG CÁCH MIA	0.55, 5.53, 2.95, 3.66, 0.75, 1.58, 0.18, 1.60, 1.78, 4.01, 7.43

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.02 m2
Đào nền đất C4 : 0.04 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.99 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.63 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.95 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.30 m
L.Chiếm dụng : 5.76 m

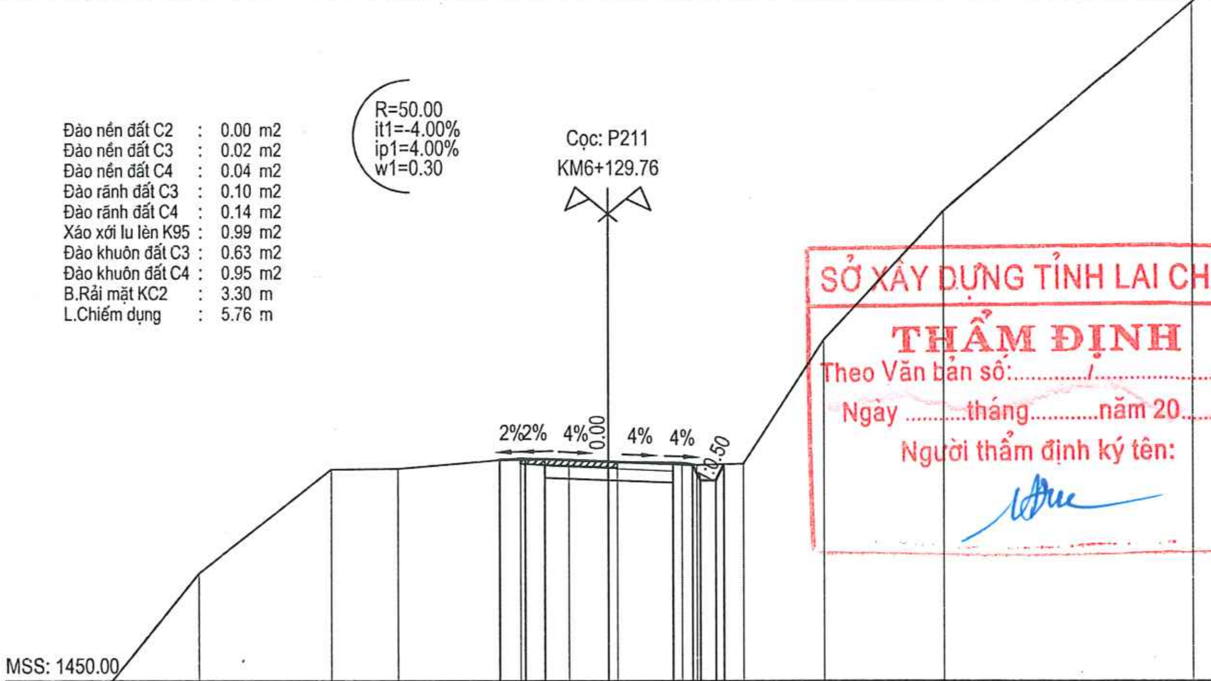

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1455.68, 1455.70, 1455.71, 1455.64, 1455.57, 1455.55, 1455.15, 1455.15, 1455.57
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.65, 0.50, 1.65, 1.65, 0.50, 0.20, 0.40, 0.21
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1447.24, 1447.24, 1452.77, 1455.44, 1455.45, 1455.73, 1455.68, 1455.64, 1455.63, 1455.61, 1455.55, 1455.58, 1458.76, 1462.06, 1467.44
KHOẢNG CÁCH MIA	4.45, 3.40, 1.73, 3.15, 1.25, 1.02, 0.23, 1.66, 0.38, 1.20, 2.07, 3.10, 6.37

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:............/..............................
Ngày ....tháng...........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN — M.S.D.N:5600276062-C.T.C.P — TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ-T. ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:		
TRẮC NGANG TUYẾN	TỶ LỆ:	..../....
	SỐ BẢN VẼ:	
	KH. BẢN VẼ:	A1-TK
	NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.02 m2
Đào nền đất C4 : 0.04 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.07 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.10 m2
Đắp đất K95 : 0.07 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.94 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.60 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.90 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.15 m
L.Chiếm dụng : 8.06 m

R=50.00
it1=-1.00%
ip1=2.00%
w1=0.15

Cọc: TC211
KM6+134.02

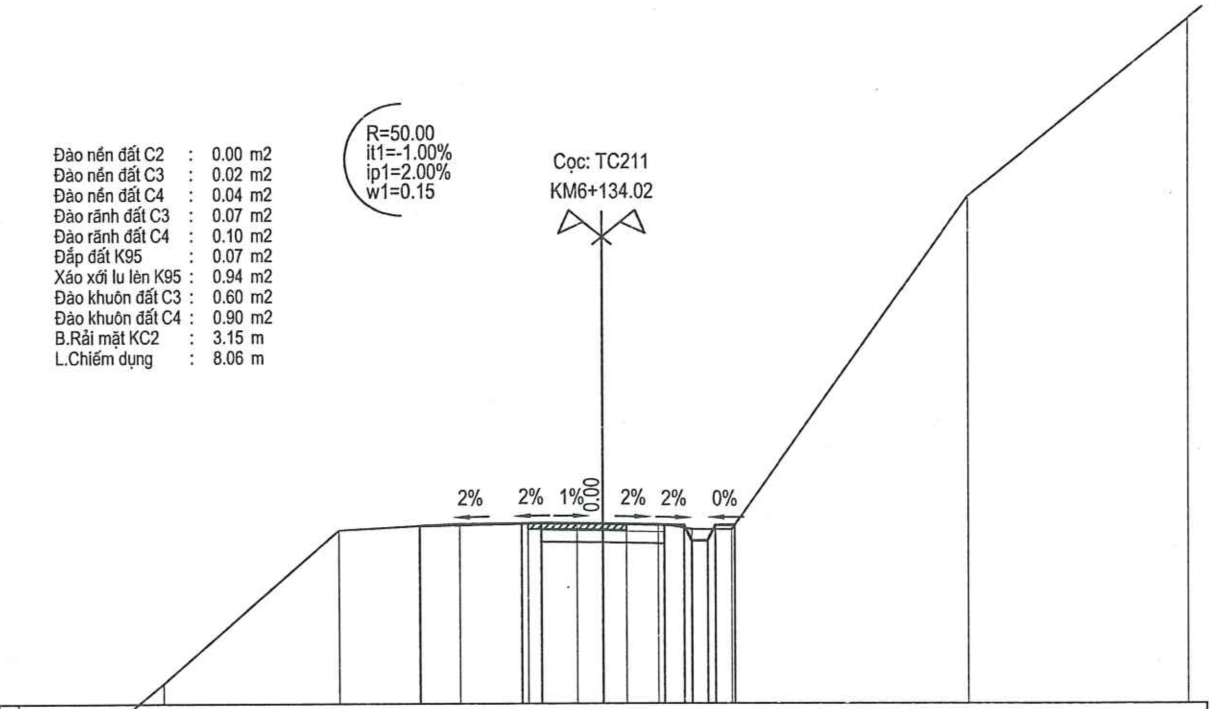

MSS: 1451.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1455.58, 1455.63, 1455.64, 1455.62, 1455.59, 1455.58, 1455.18, 1455.18, 1455.58, 1455.58
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	2.62, 0.50, 1.58, 1.58, 0.50, 1.20, 0.40, 0.20, 0.49
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1448.46, 1451.53, 1455.46, 1455.63, 1455.64, 1455.63, 1455.62, 1455.61, 1455.62, 1455.48, 1455.47, 1464.03, 1468.61
KHOẢNG CÁCH MIA	3.72, 4.52, 3.10, 1.75, 1.26, 0.66, 0.60, 0.82, 0.86, 1.01, 6.06, 5.64

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.05 m2
Đào nền đất C4 : 0.09 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.98 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 6.01 m

Cọc: TD212
KM6+144.28

R=11.00
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.40

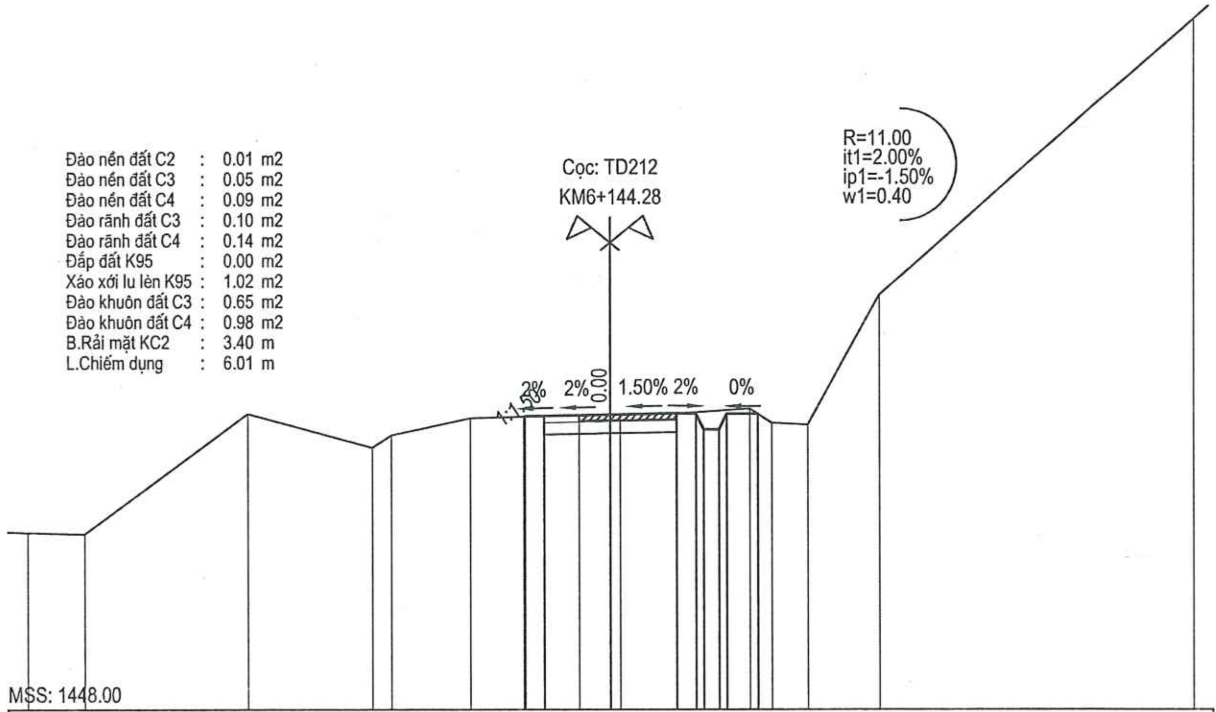

MSS: 1448.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1455.53, 1455.54, 1455.55, 1455.58, 1455.61, 1455.60, 1455.20, 1455.20, 1455.60, 1455.60
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.03, 0.50, 1.70, 1.70, 0.50, 1.20, 0.40, 0.20, 0.79
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1452.55, 1452.51, 1455.60, 1454.73, 1455.05, 1455.49, 1455.56, 1455.58, 1455.58, 1455.61, 1455.73, 1455.36, 1455.32, 1458.65, 1465.77
KHOẢNG CÁCH MIA	1.46, 4.19, 3.21, 0.48, 2.06, 2.80, 0.80, 0.25, 1.45, 1.89, 0.56, 0.92, 1.85, 8.08

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.06 m2
Đào nền đất C4 : 0.10 m2
Đắp đất K95 : 0.09 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.14 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.73 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.09 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 6.52 m

Cọc: P212
KM6+149.82

R=11.00
it1=5.00%
ip1=-5.00%
w1=0.80

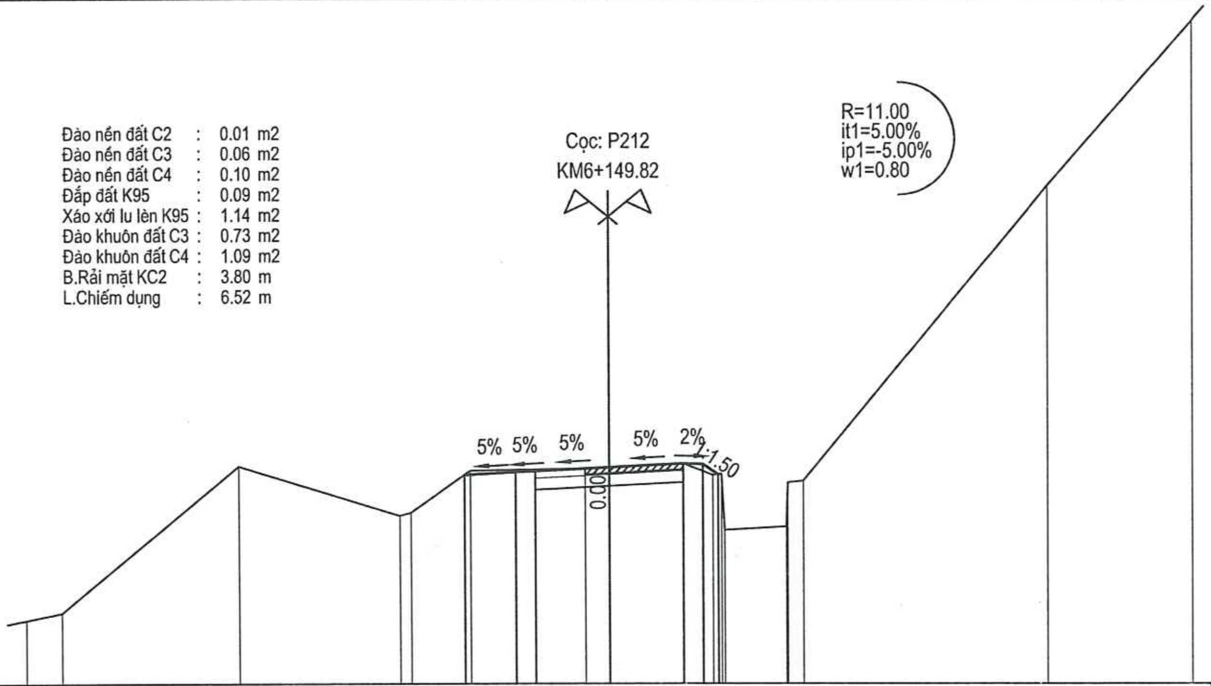

MSS: 1450.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1455.37, 1455.44, 1455.46, 1455.56, 1455.65, 1455.64, 1455.38
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	1.32, 0.50, 1.90, 1.90, 0.50, 0.40
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1451.65, 1451.83, 1455.60, 1454.32, 1454.40, 1455.48, 1455.53, 1455.56, 1455.65, 1455.36, 1455.39, 1453.95, 1454.04, 1455.17, 1455.21, 1462.79, 1467.01
KHOẢNG CÁCH MIA	0.92, 4.55, 4.14, 0.28, 1.53, 2.95, 0.61, 1.90, 0.76, 0.03, 0.08, 1.59, 0.04, 0.40, 6.29, 3.72

Cống tròn cũ ĐK1.0m, giữ nguyên

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.09 m2
Đào nền đất C4 : 0.15 m2
Đắp đất K95 : 0.10 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.14 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.73 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.09 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 6.54 m

Cọc: HC26
KM6+150.10

R=11.00
it1=5.00%
ip1=-5.00%
w1=0.80

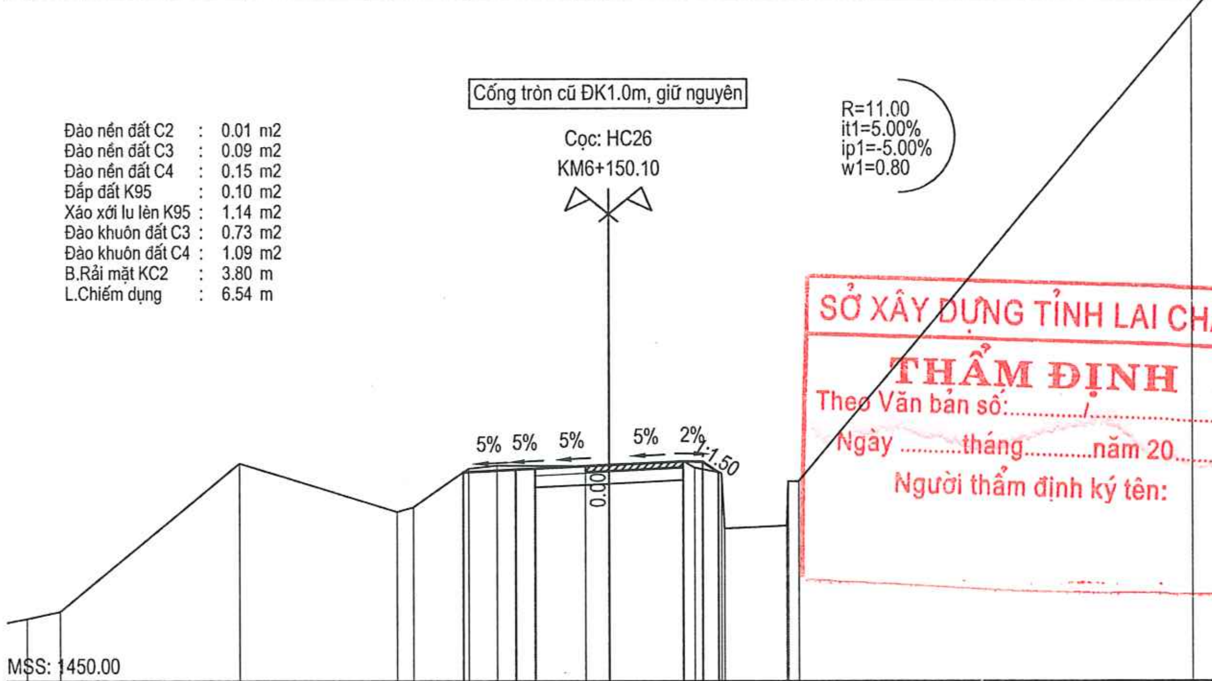

MSS: 1450.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1455.37, 1455.44, 1455.46, 1455.56, 1455.65, 1455.64, 1455.37
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	1.33, 0.50, 1.90, 1.90, 0.50, 0.41
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1451.61, 1451.79, 1455.60, 1454.35, 1454.47, 1455.46, 1455.54, 1455.53, 1455.56, 1455.65, 1455.48, 1455.35, 1453.92, 1454.00, 1455.13, 1455.13, 1467.14
KHOẢNG CÁCH MIA	0.86, 4.61, 4.06, 0.42, 1.44, 0.72, 2.27, 0.60, 1.90, 0.29, 0.70, 0.08, 0.08, 1.59, 0.04, 0.28, 10.13

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........./..........
Ngày ....tháng...........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY	
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH		
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI		
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN — M.S.D.N: 5600276062-C.T.C.P — TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ-T. ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

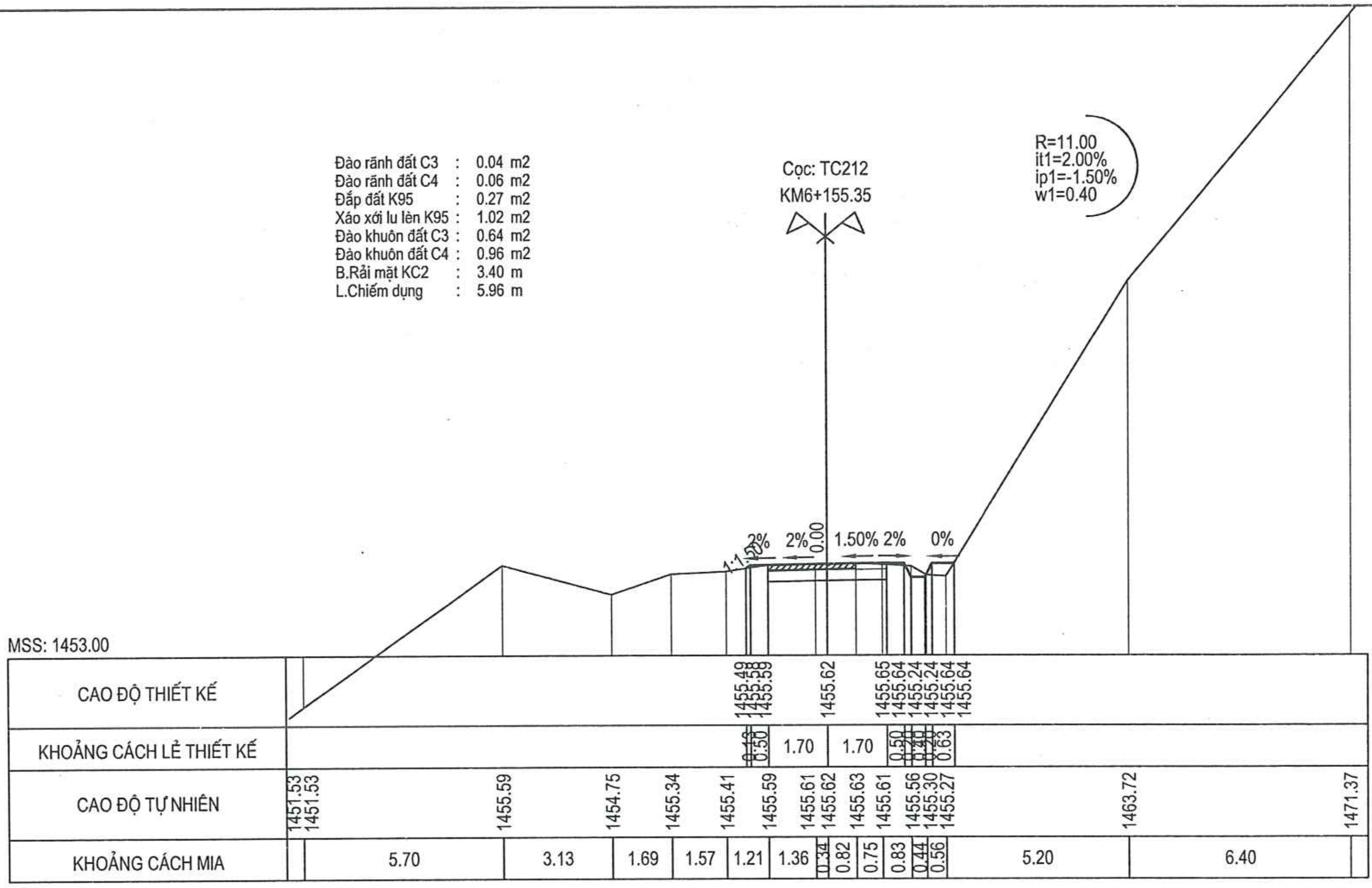

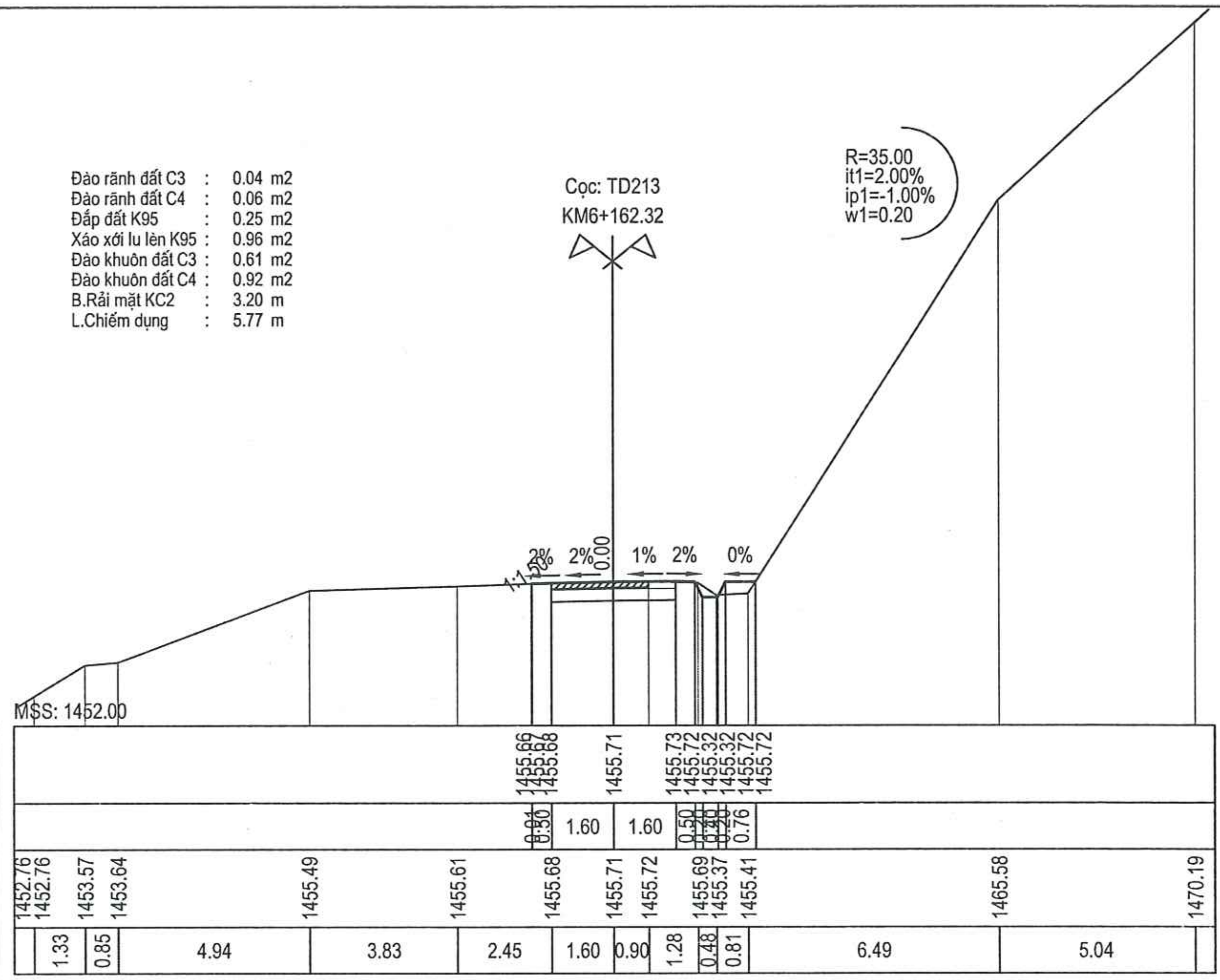

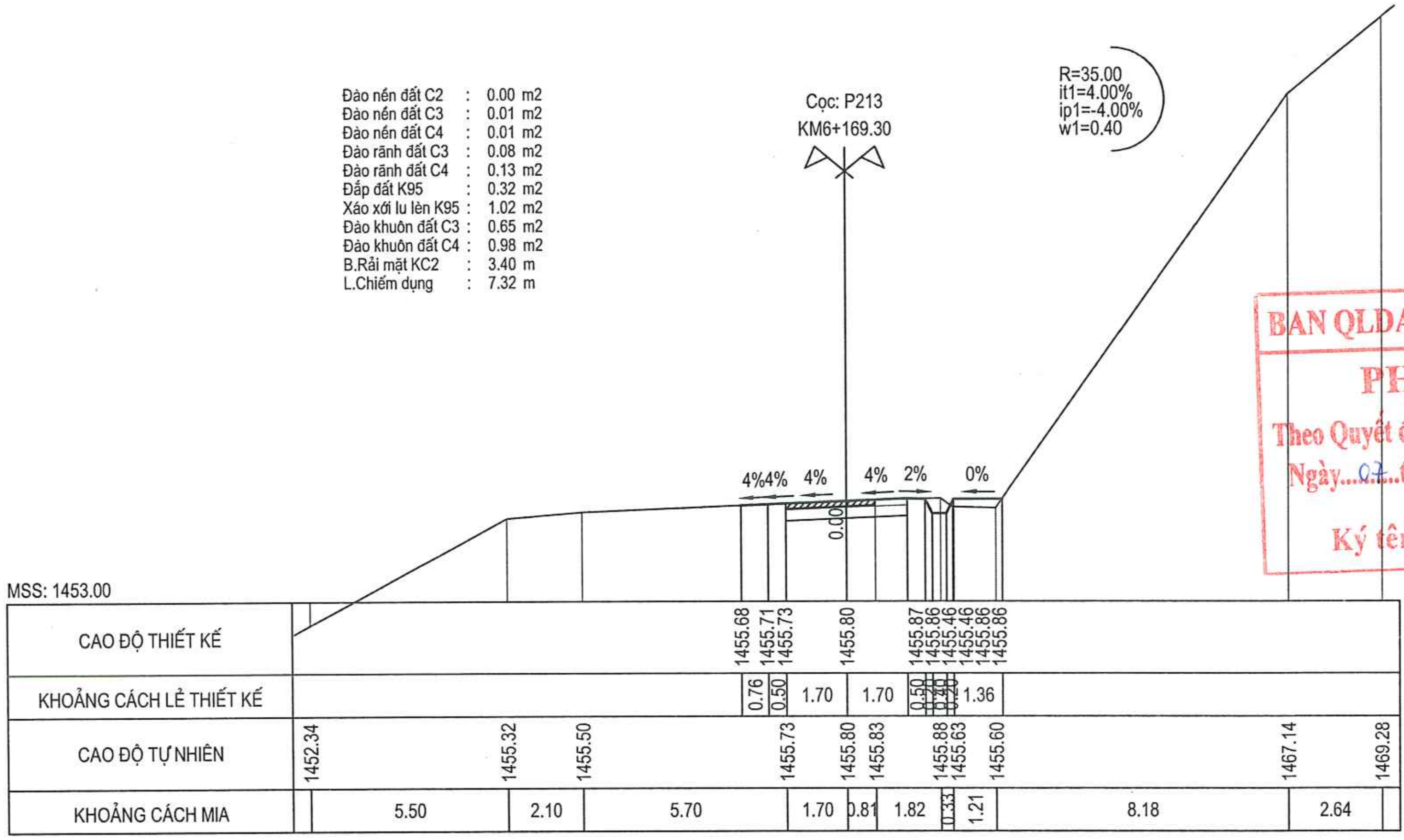

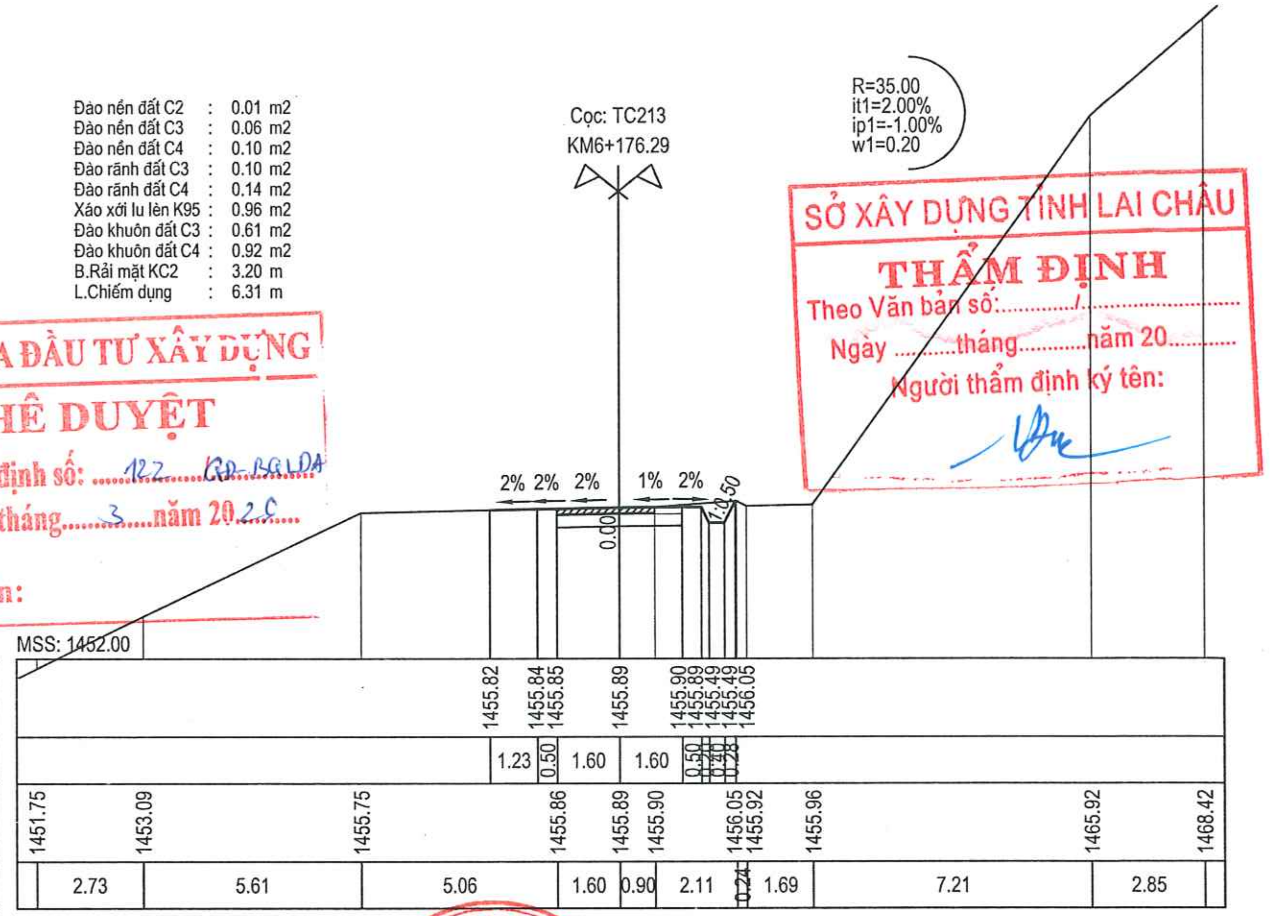

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG
					THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI
					K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
(Stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN – M.S.D.N: 5600276062 – TP ĐIỆN BIÊN PHỦ – T. ĐIỆN BIÊN)
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.05 m2
Đào nền đất C4 : 0.09 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.94 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.60 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.90 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.15 m
L.Chiếm dụng : 5.04 m

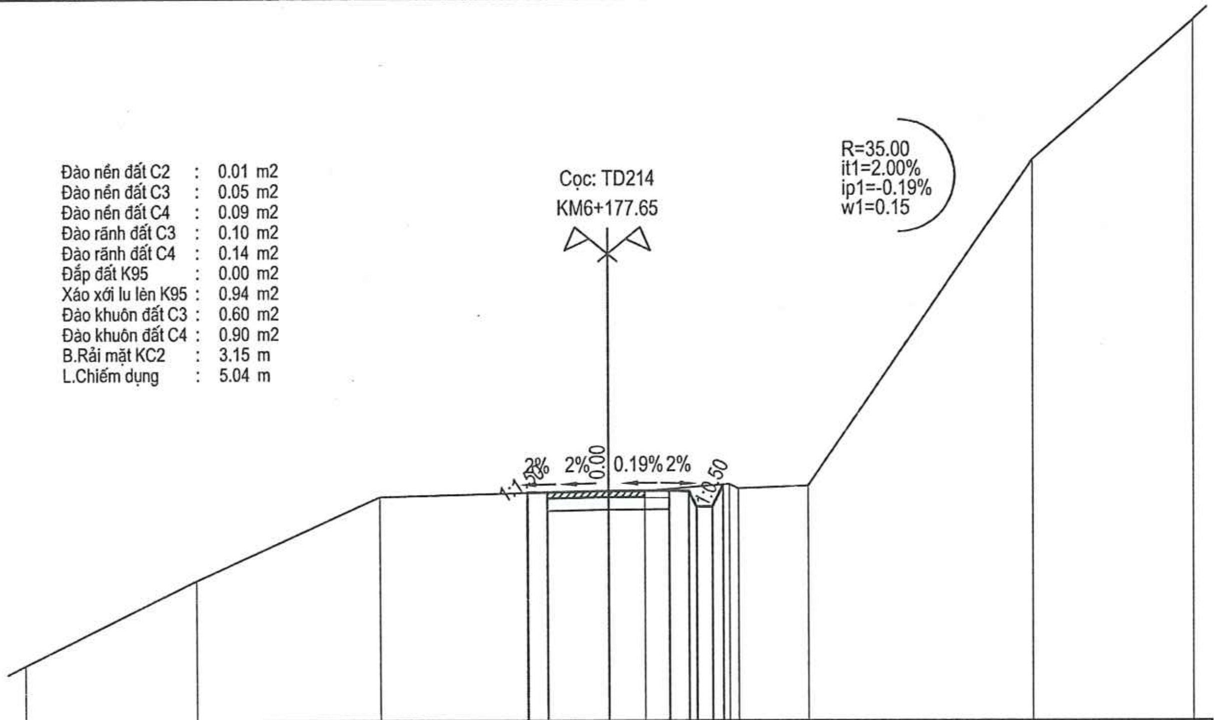

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1455.86 1455.89 1455.87 1455.90 1455.91 1455.90 1455.50 1455.50 1456.06
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.01 0.50 1.57 1.57 0.50 0.21 0.40 0.28
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1451.45 1453.62 1455.76 1455.87 1455.90 1455.90 1456.07 1455.97 1456.03 1464.42 1468.02
KHOẢNG CÁCH MIA	4.42 4.71 4.30 1.57 0.93 2.18 0.23 1.78 5.76 4.12

Đào rãnh đất C3 : 0.07 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.11 m2
Đắp đất K95 : 0.46 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.14 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.71 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.06 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 7.61 m

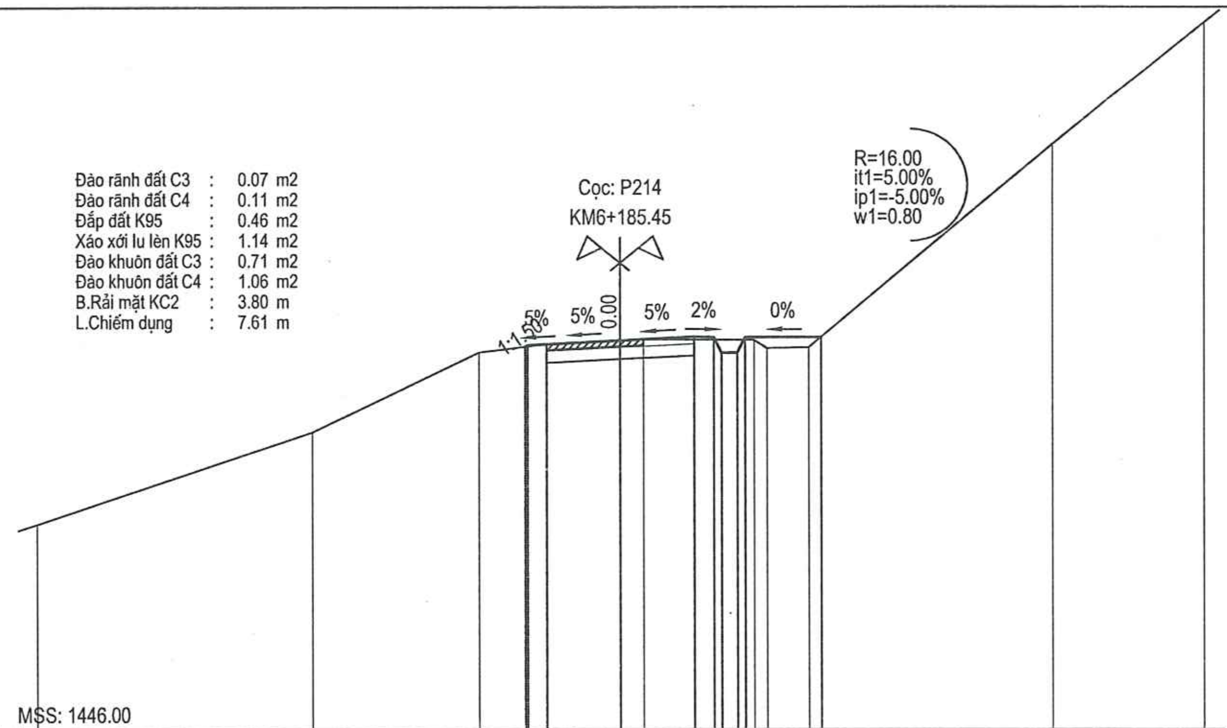

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1455.84 1455.88 1455.91 1456.00 1456.10 1456.09 1455.69 1455.69 1456.09 1456.09
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.06 0.30 1.90 1.90 0.50 0.20 0.40 0.20 1.95
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1451.29 1453.65 1455.70 1455.90 1456.00 1456.03 1456.01 1455.81 1455.82 1461.06 1464.21
KHOẢNG CÁCH MIA	7.06 4.28 1.76 1.90 0.60 2.83 0.32 1.07 6.27 3.90

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.02 m2
Đào nền đất C4 : 0.04 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.98 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 5.44 m

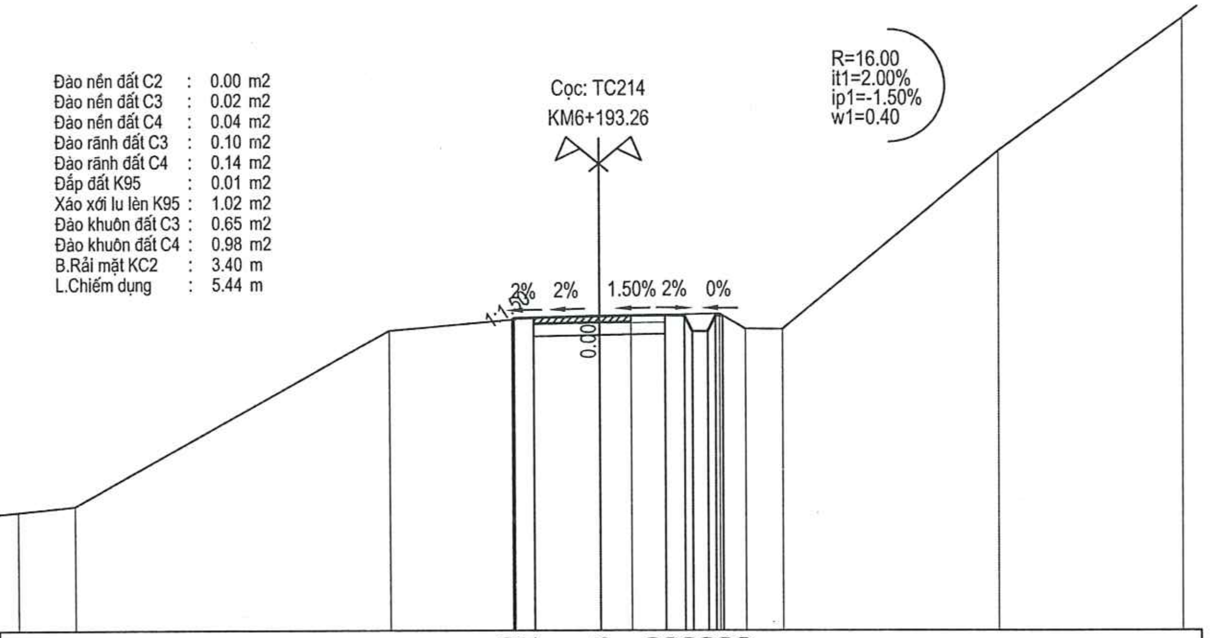

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1456.00 1456.03 1456.04 1456.08 1456.10 1456.09 1455.69 1455.69 1456.09 1456.09
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.06 0.30 1.70 1.70 0.50 0.20 0.40 0.20 0.40
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1451.06 1451.20 1455.72 1456.05 1456.08 1456.09 1456.15 1455.75 1455.75 1460.32 1463.73
KHOẢNG CÁCH MIA	1.48 8.09 3.72 1.70 0.81 2.29 0.66 0.96 5.54 4.73

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.03 m2
Đào nền đất C4 : 0.05 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.09 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.42 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.58 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.86 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 6.69 m

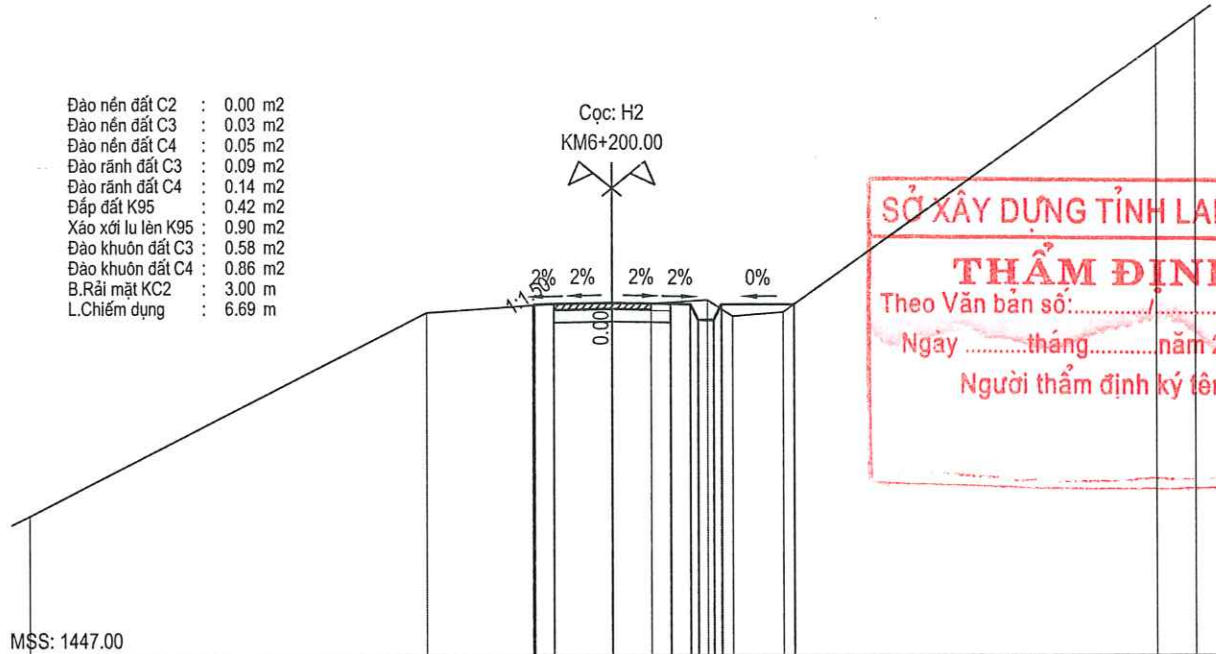

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1455.99 1456.02 1456.03 1456.06 1456.03 1456.02 1455.62 1455.62 1456.02 1456.02
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.04 0.30 1.50 1.50 0.50 0.20 0.40 0.20 1.86
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1450.59 1450.59 1455.81 1456.03 1456.06 1456.04 1456.12 1455.72 1455.82 1462.67 1463.39
KHOẢNG CÁCH MIA	10.20 3.30 1.50 1.00 1.44 0.64 1.29 9.63 1.00

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........../..........
Ngày ....tháng..........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	
CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU
CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU
GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG
CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG
GIÁM ĐỐC CÔNG TY	HÀ XUÂN TRƯỜNG
TÊN BẢN VẼ:	TRẮC NGANG TUYẾN
TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

M.S.D.N:5600276062-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1
TỈNH ĐIỆN BIÊN
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ-T. ĐIỆN BIÊN

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.05 m2
Đào nền đất C4 : 0.08 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.98 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 5.34 m

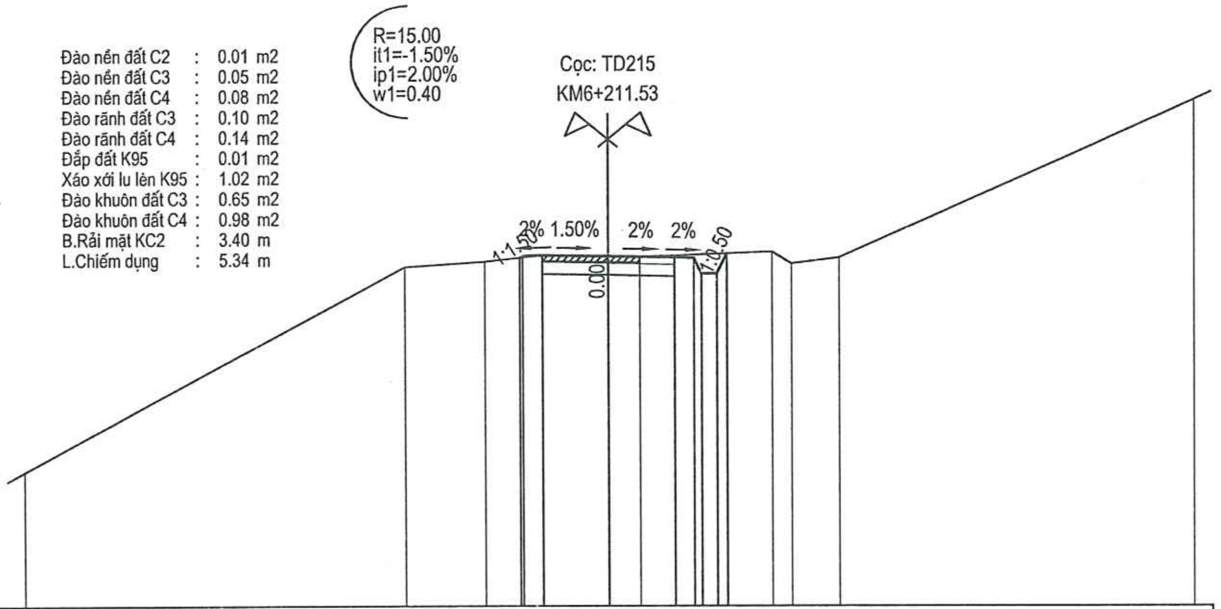

MSS: 1447.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1455.95 1456.01 1456.02 1455.99 1455.96 1455.95 1455.55 1455.55 1456.06
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.08 0.50 1.70 1.70 0.50 0.20 0.40 0.25
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1450.47 1455.72 1455.85 1456.02 1455.99 1455.97 1456.10 1455.80 1455.95 1460.01
KHOẢNG CÁCH MIA	9.78 2.05 1.47 1.70 0.81 3.39 0.51 1.21 9.08

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.06 m2
Đào nền đất C4 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.14 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.73 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.09 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 5.72 m

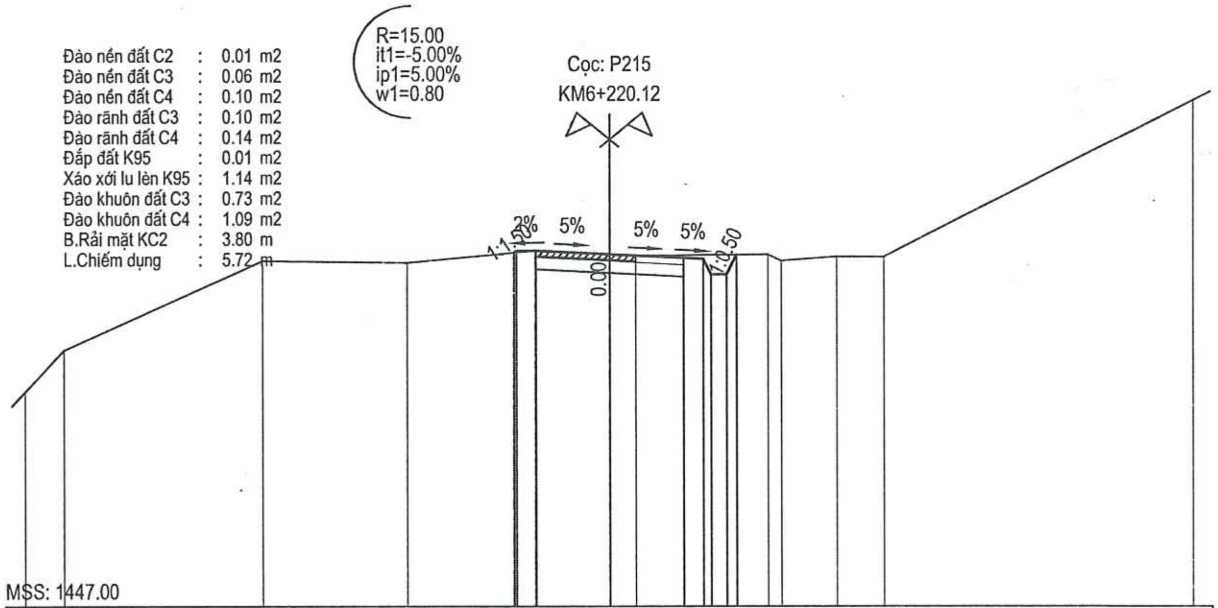

MSS: 1447.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1456.09 1456.13 1456.14 1456.05 1455.95 1455.93 1455.53 1455.53 1456.03
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.06 0.50 1.90 1.90 0.50 0.20 0.40 0.25
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1452.52 1453.59 1455.88 1455.83 1456.15 1456.05 1456.02 1456.04 1455.88 1455.98 1455.97 1460.01
KHOẢNG CÁCH MIA	1.01 5.07 3.72 3.31 1.90 0.67 3.39 0.35 1.43 1.22 7.95

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.09 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.12 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.98 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 7.54 m

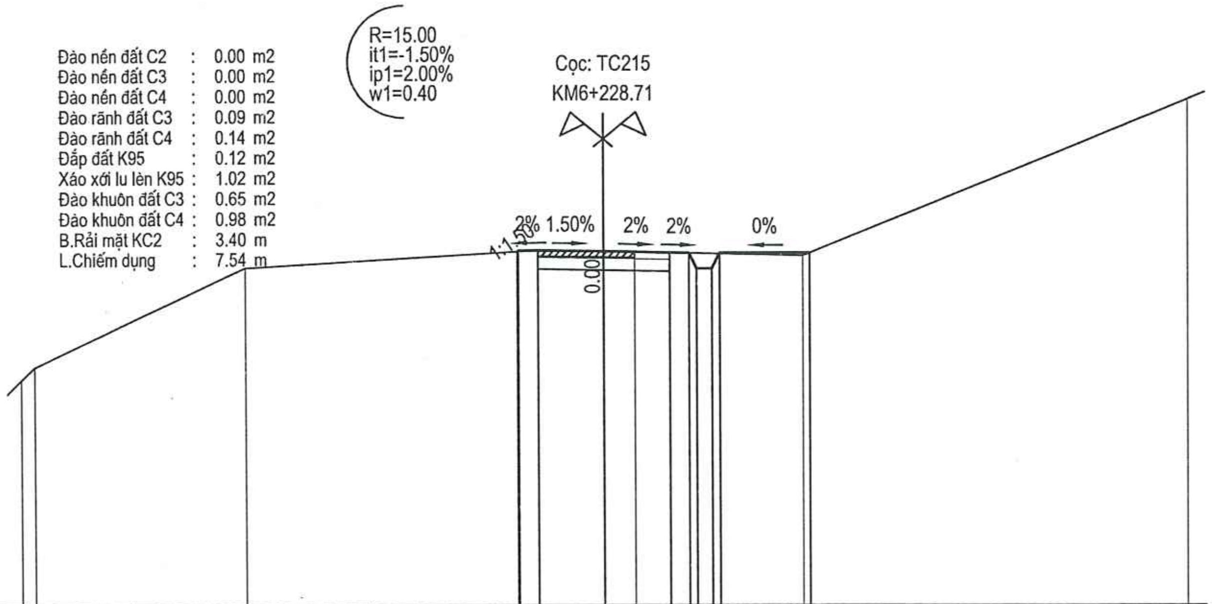

MSS: 1447.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1456.10 1456.12 1456.13 1456.11 1456.07 1456.06 1455.66 1455.66 1456.06 1456.06
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.03 0.50 1.70 1.70 0.50 0.20 0.40 0.20 2.31
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1452.82 1453.15 1455.70 1456.14 1456.11 1456.09 1455.99 1460.01
KHOẢNG CÁCH MIA	0.34 5.44 7.52 1.70 0.80 4.33 9.87

Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.09 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.07 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.94 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.60 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.90 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.15 m
L.Chiếm dụng : 6.44 m

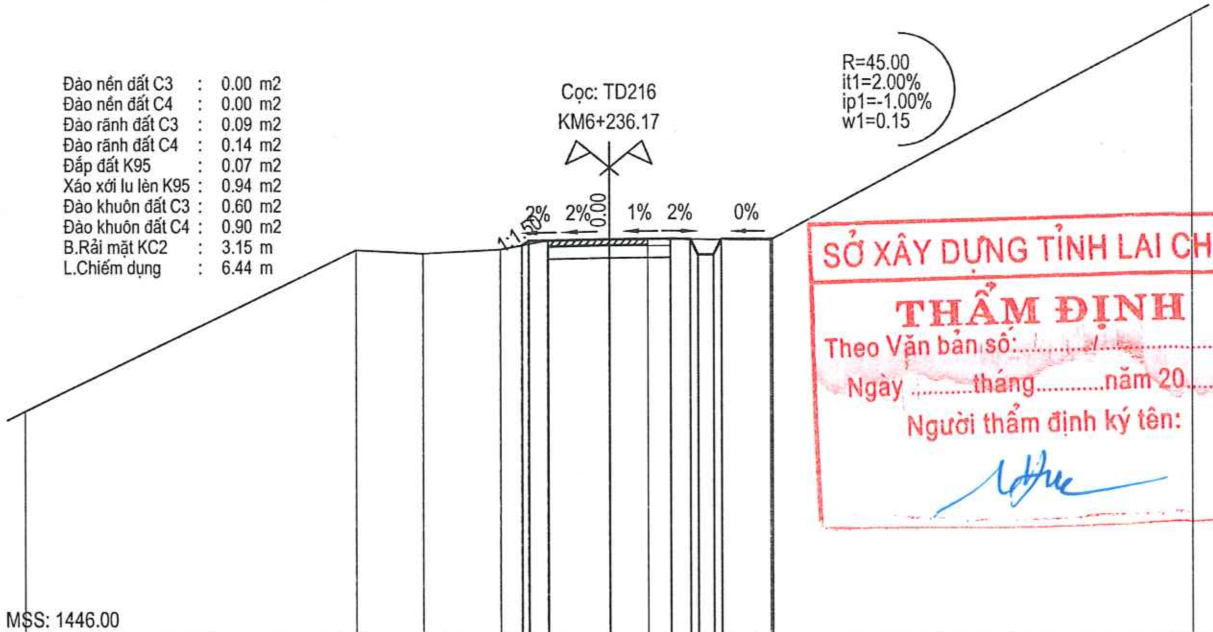

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........./..................
Ngày ....tháng...........năm 20.........
Người thẩm định ký tên:

MSS: 1446.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1456.00 1456.12 1456.13 1456.16 1456.18 1456.17 1455.77 1455.77 1456.17 1456.17
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.18 0.50 1.58 1.58 0.50 0.20 0.40 0.20 1.31
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1451.74 1455.88 1455.79 1455.90 1456.13 1456.16 1456.17 1456.13 1461.93
KHOẢNG CÁCH MIA	8.48 1.73 1.98 1.23 1.58 0.99 3.14 10.87

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỎ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU

GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

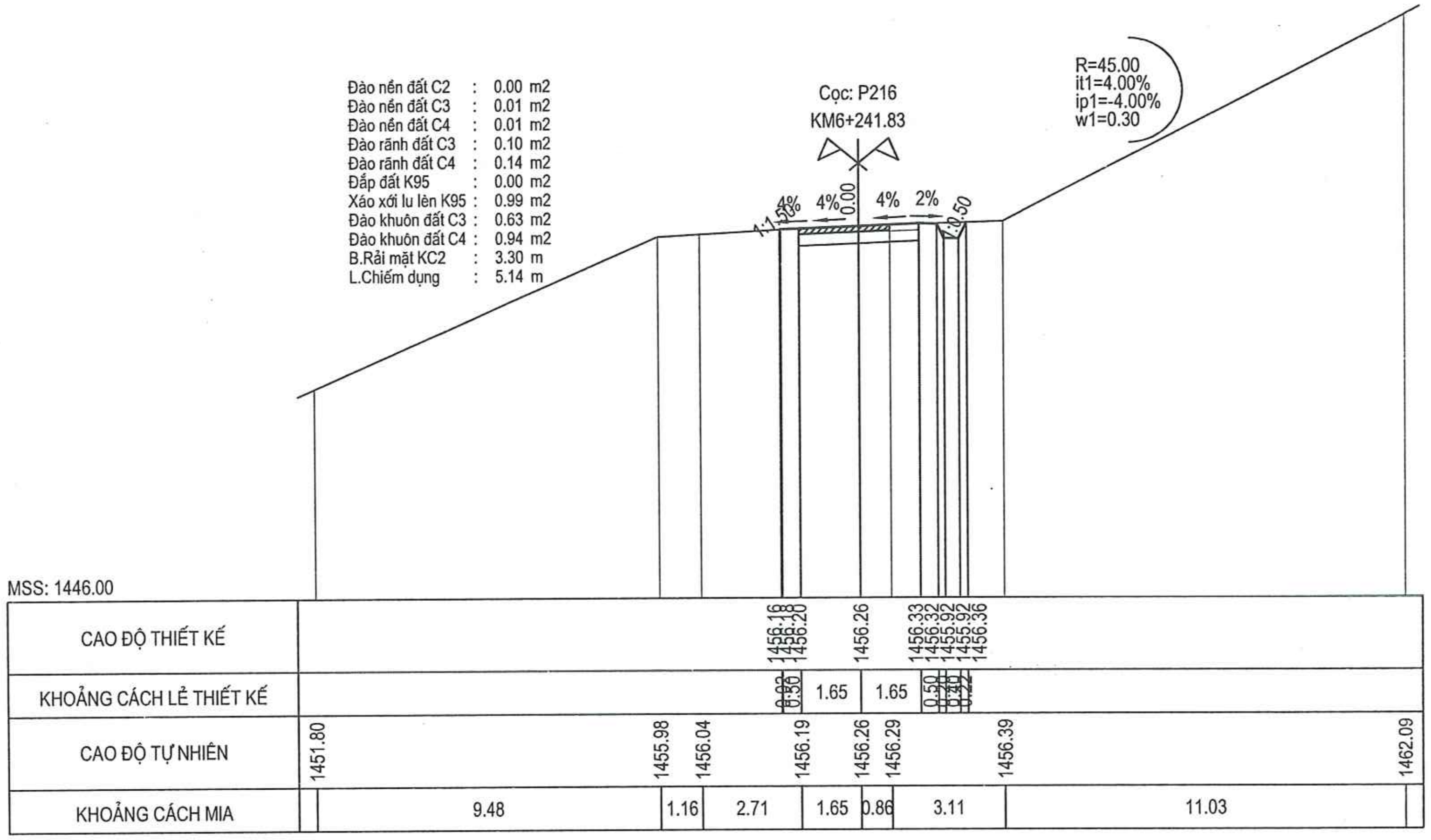

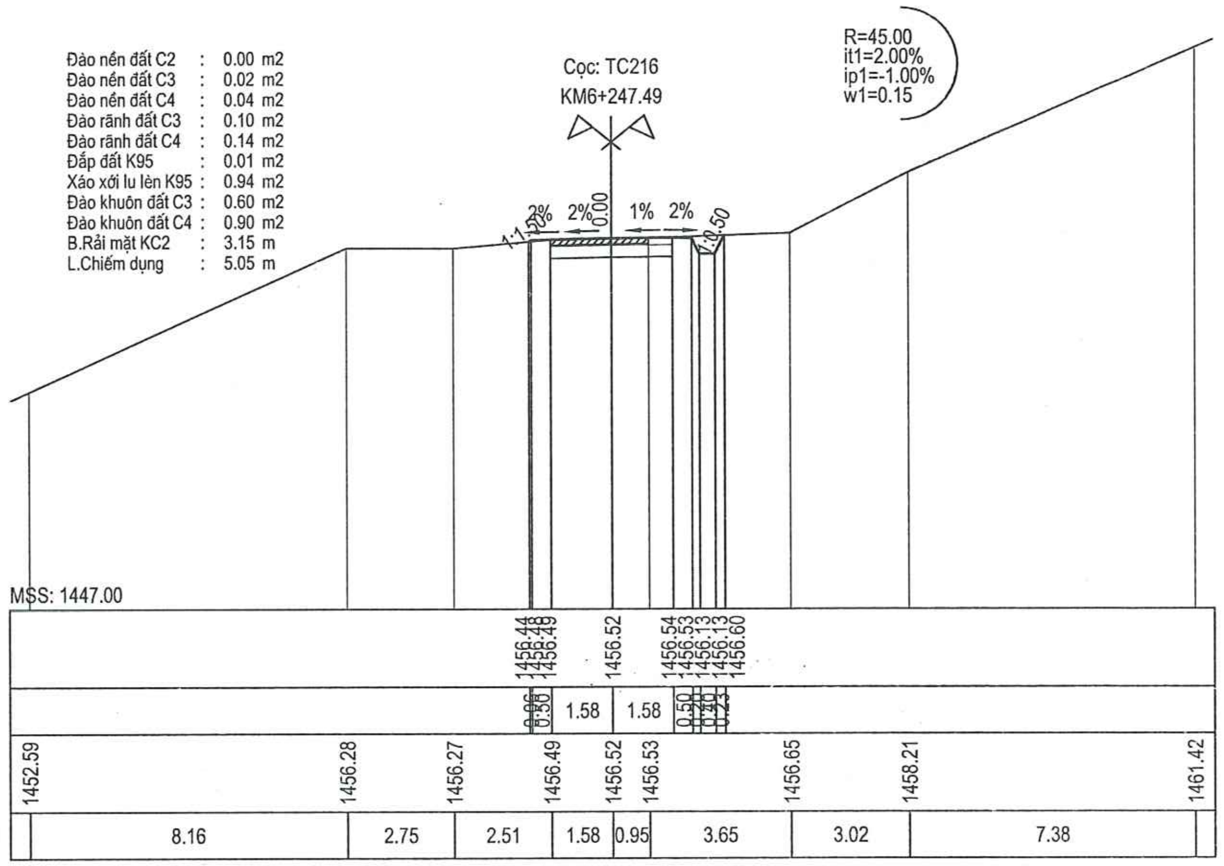

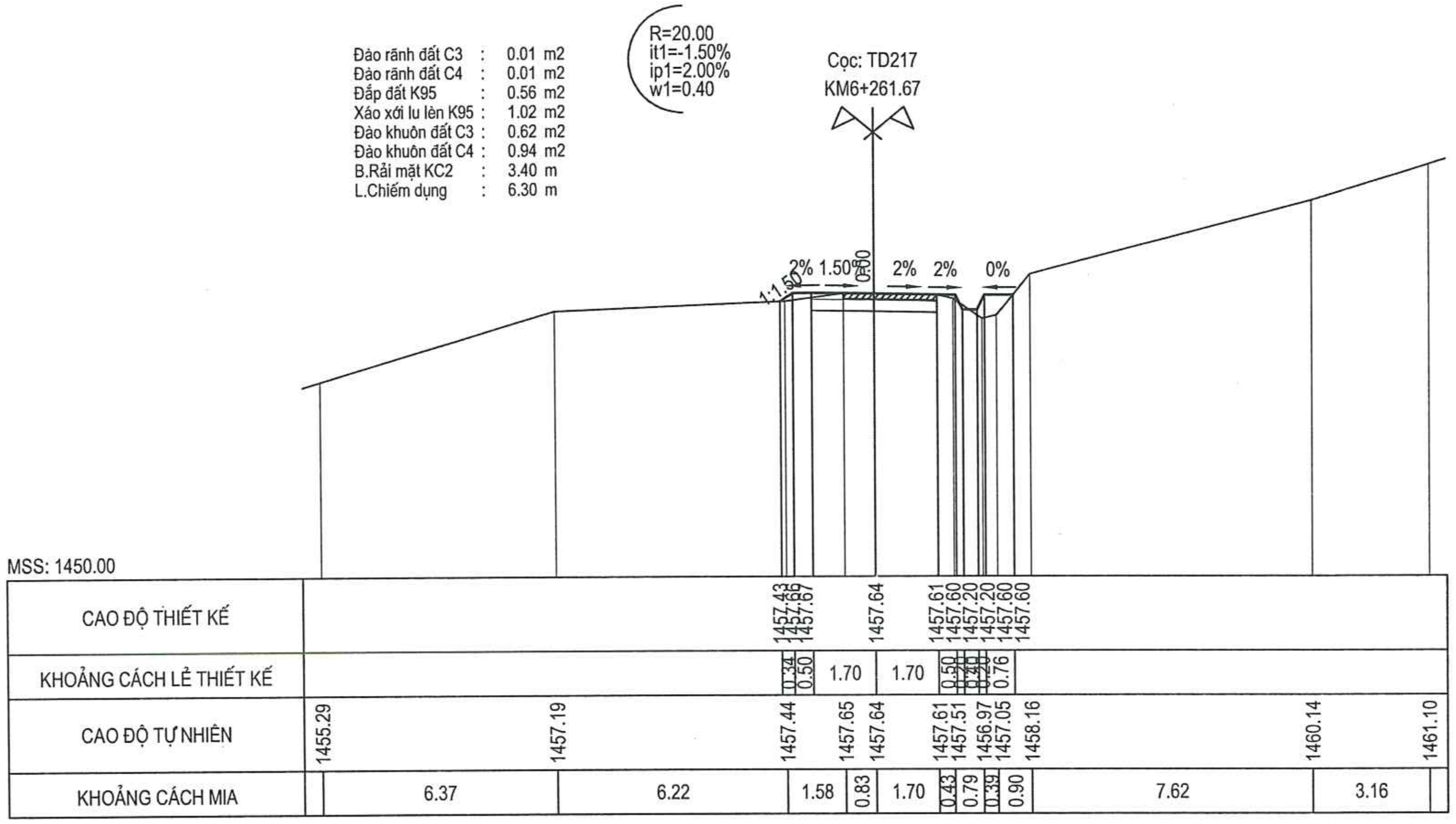

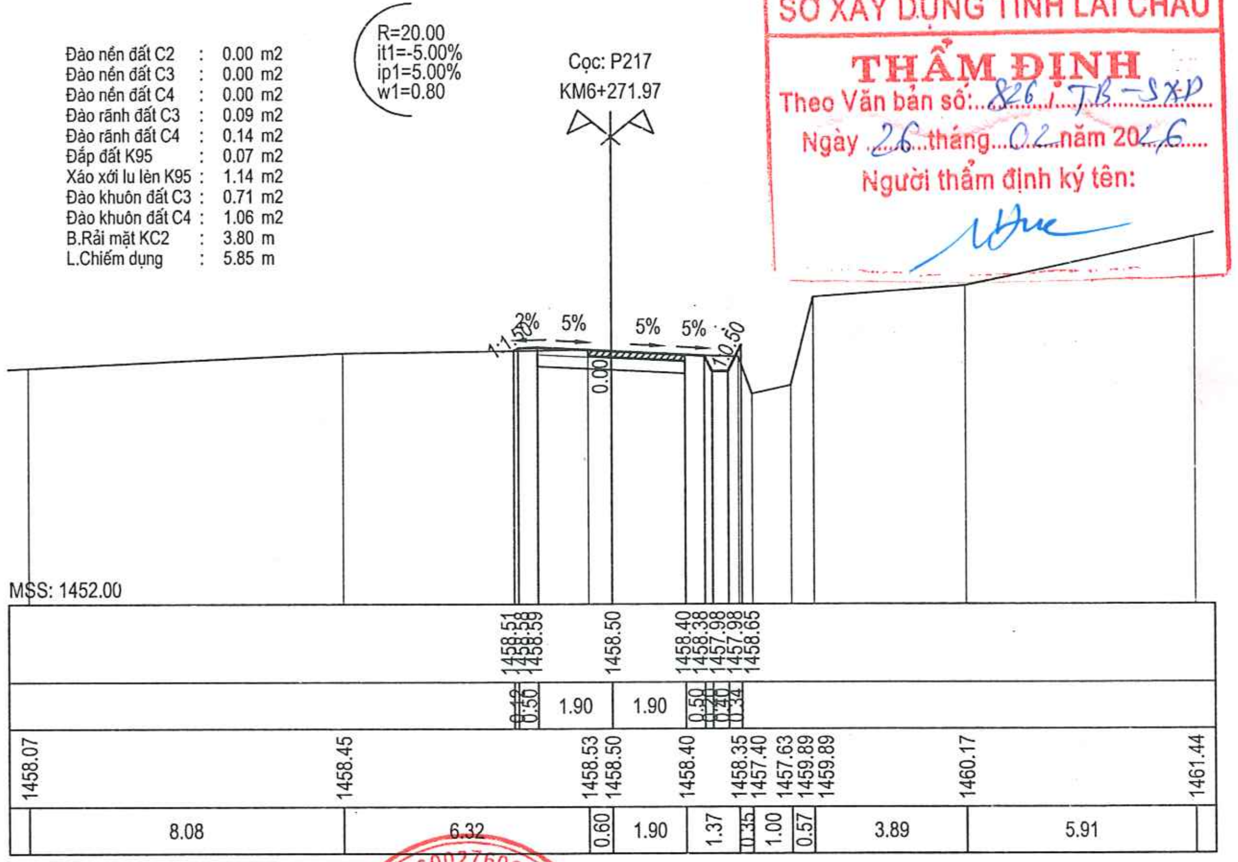

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826 / TB - SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH	GIÁM ĐỐC CÔNG TY	TÊN BẢN VẼ:
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG	TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
M.S.D.N: 5600276062-C.T.C.P
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

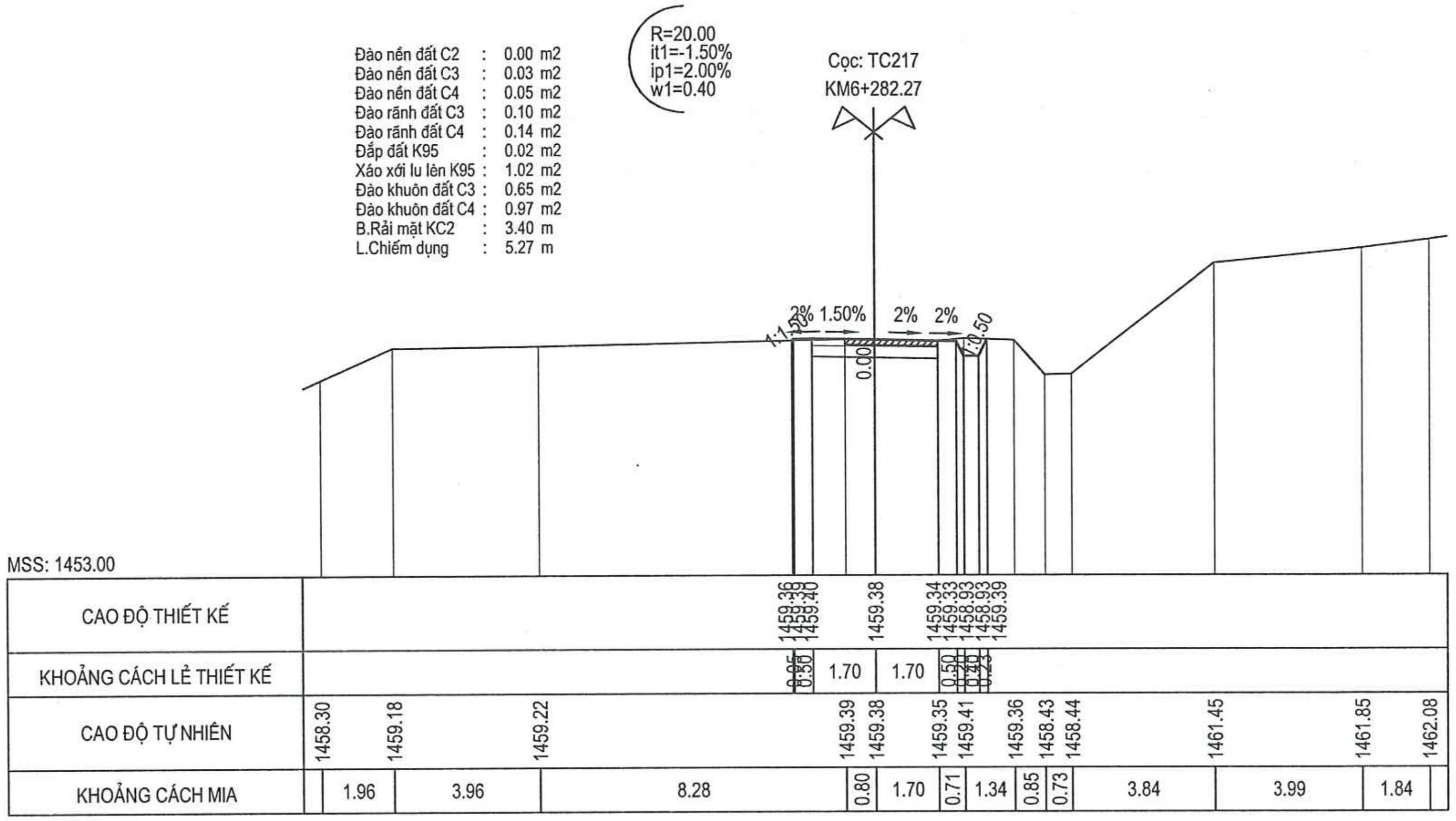

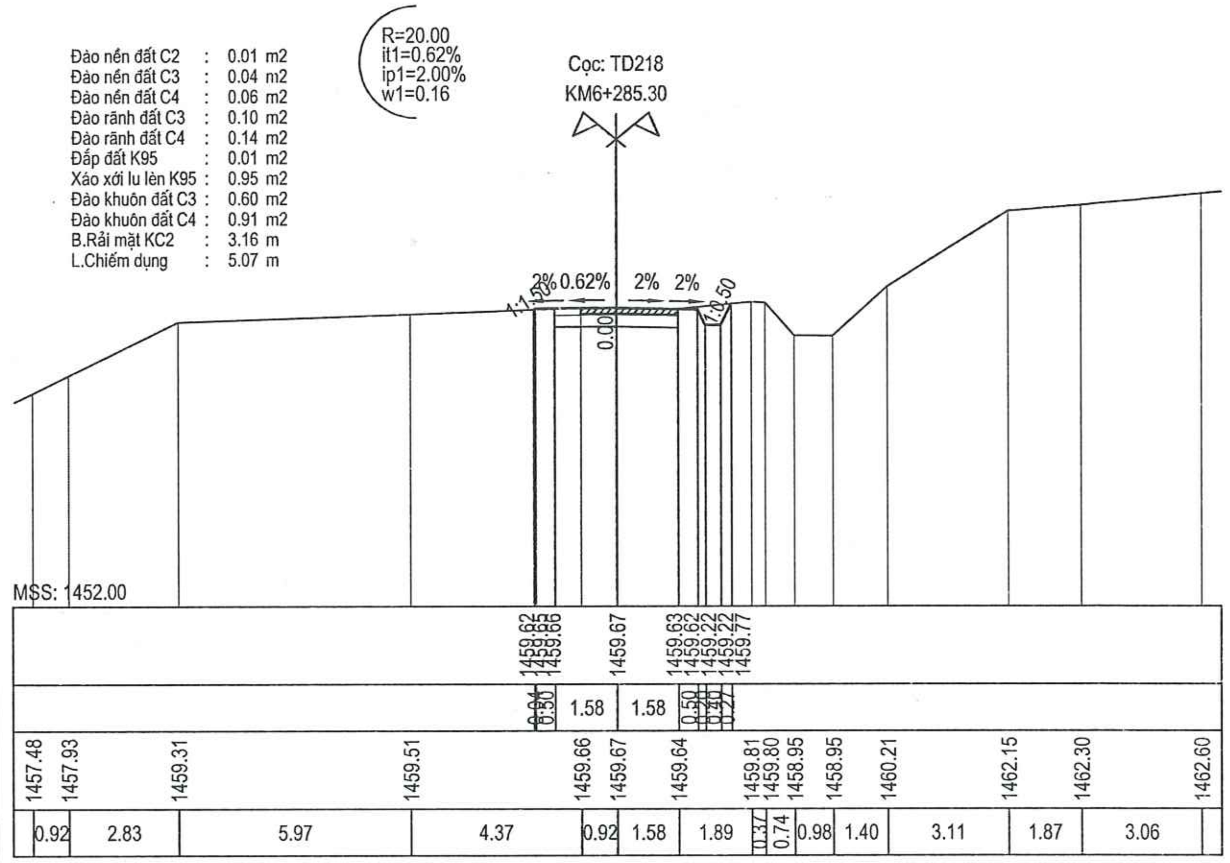

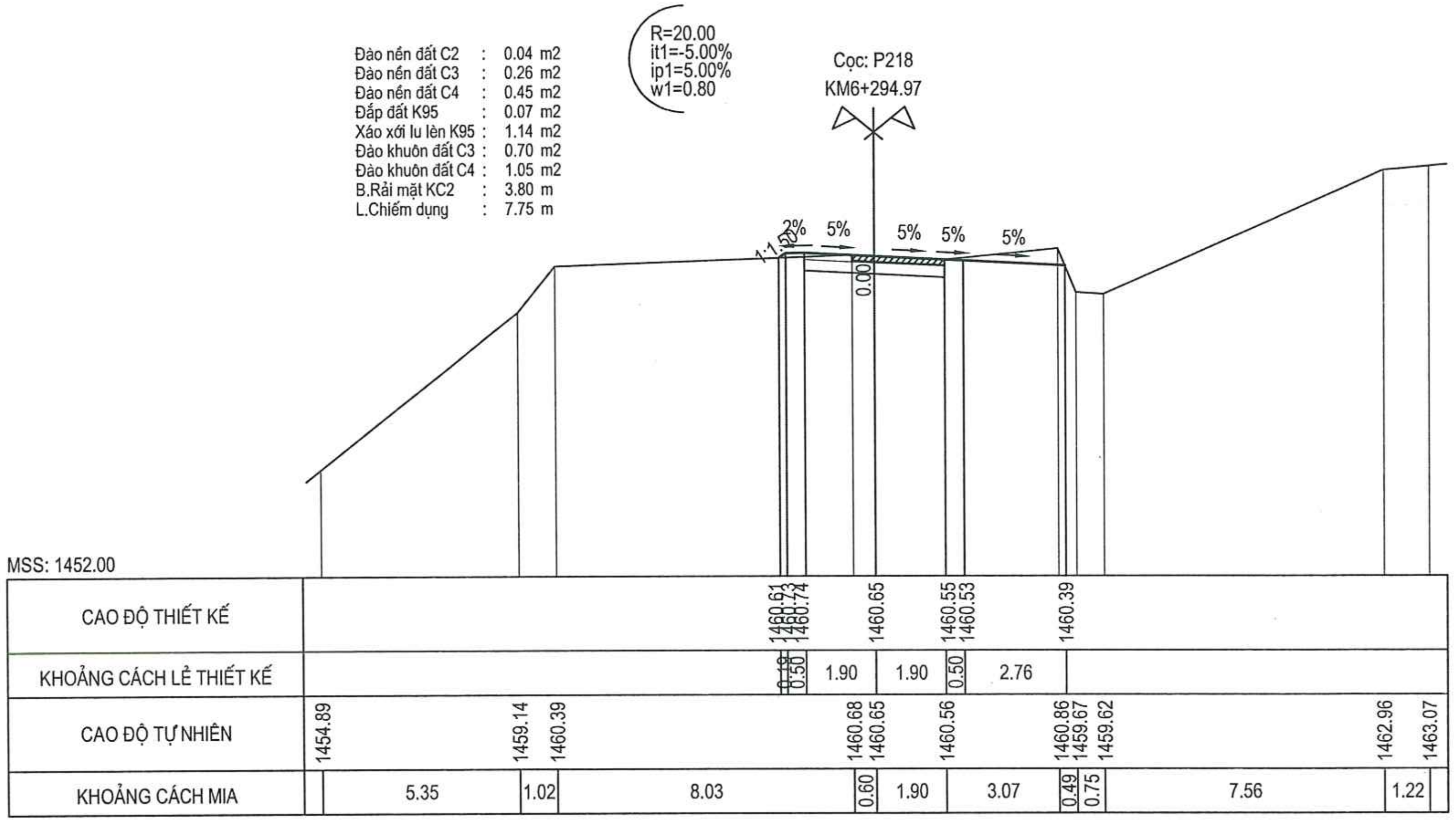

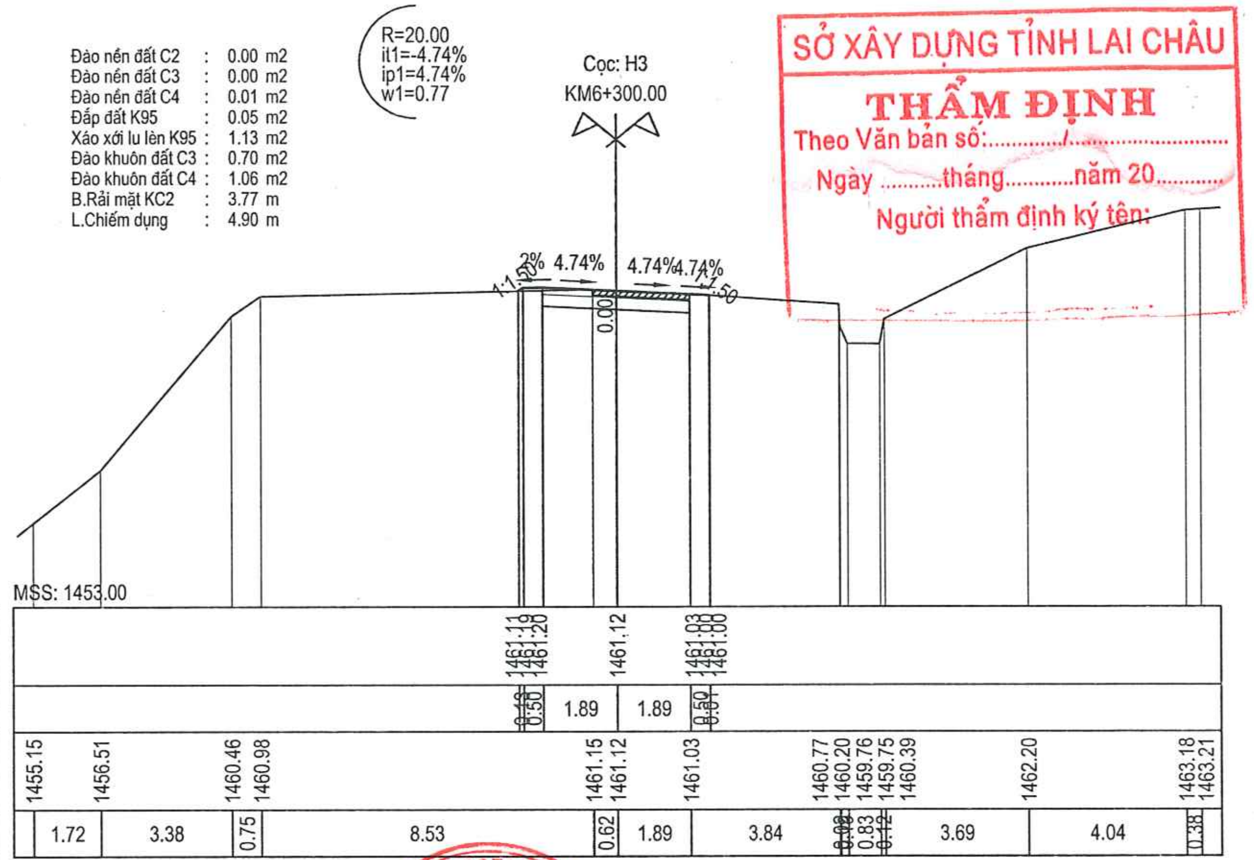

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........../..........
Ngày ....tháng..........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG
					THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI
					K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
M.S.D.N: 5600276062-C.T.C.P
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:	TRẮC NGANG TUYẾN
TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.01 m2
Đào nền đất C4 : 0.01 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.17 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.26 m2
Đắp đất K95 : 0.12 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.98 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 9.54 m

R=20.00
it1=-1.50%
ip1=2.00%
w1=0.40

Cọc: TC218
KM6+304.63

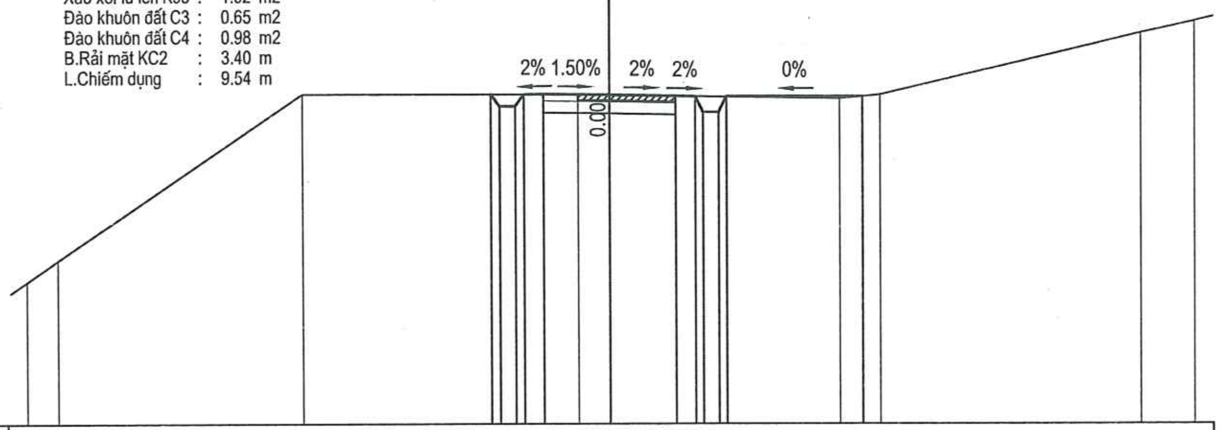

MSS: 1453.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1461.47 1461.17 1461.17 1461.47 1461.48 1461.46 1461.42 1461.41 1461.01 1461.01 1461.41 1461.41
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.22 0.40 0.22 0.50 1.70 1.70 0.50 0.20 0.40 0.20 3.49
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1456.66 1457.21 1461.48 1461.47 1461.46 1461.43 1461.35 1461.46 1463.04 1463.34 1463.34
KHOẢNG CÁCH MIA	0.81 6.30 7.08 0.81 1.70 4.20 1.04 6.69 1.37

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.17 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.25 m2
Đắp đất K95 : 0.13 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.98 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 9.57 m

R=20.00
it1=-1.47%
ip1=2.00%
w1=0.40

Cọc: TD219
KM6+304.67

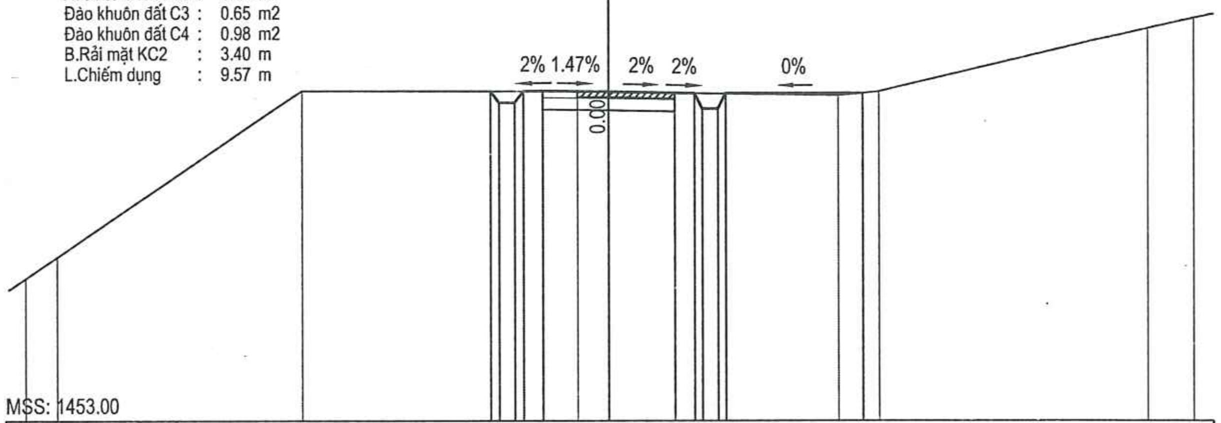

MSS: 1453.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1461.47 1461.17 1461.17 1461.47 1461.48 1461.46 1461.42 1461.41 1461.01 1461.01 1461.41 1461.41
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.22 0.40 0.22 0.50 1.70 1.70 0.50 0.20 0.40 0.20 3.52
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1456.66 1457.21 1461.48 1461.47 1461.46 1461.43 1461.35 1461.46 1463.08 1463.35 1463.35
KHOẢNG CÁCH MIA	0.81 6.31 7.08 0.81 1.70 4.20 1.04 6.88 1.18

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.09 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.13 m2
Đắp đất K95 : 0.41 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.11 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.69 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.04 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.70 m
L.Chiếm dụng : 8.88 m

R=21.50
it1=-5.00%
ip1=5.00%
w1=0.70

Cọc: P219
KM6+313.77

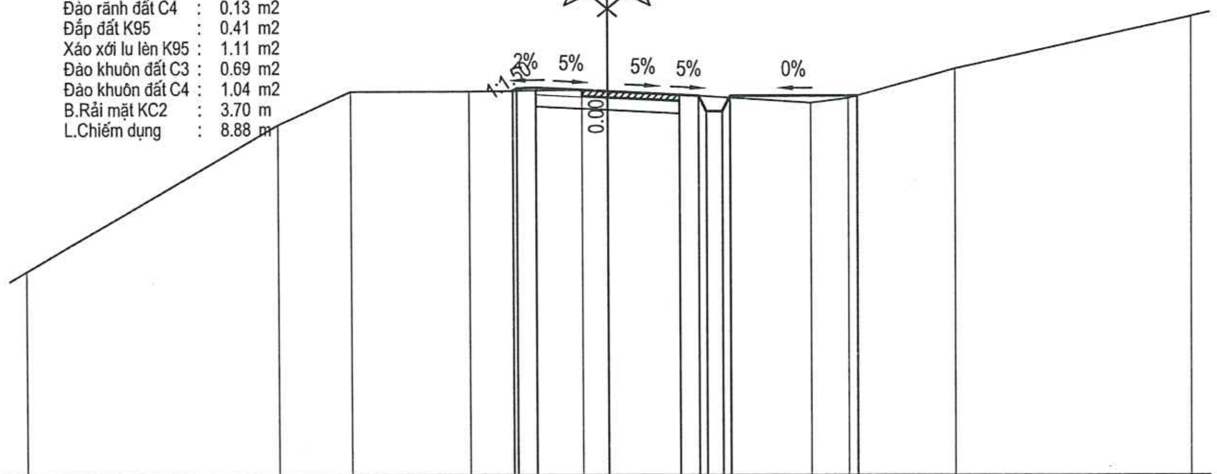

MSS: 1452.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1461.89 1461.96 1461.97 1461.88 1461.79 1461.76 1461.36 1461.36 1461.76 1461.76
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.10 0.50 1.85 1.85 0.50 0.20 0.40 0.20 3.27
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1457.26 1461.02 1461.88 1461.88 1461.91 1461.88 1461.79 1461.58 1461.70 1462.46 1463.80
KHOẢNG CÁCH MIA	6.50 1.90 3.03 2.90 0.66 1.85 3.37 0.97 2.75 6.06

Đào rãnh đất C3 : 0.06 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.09 m2
Đắp đất K95 : 0.66 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.64 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.96 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.35 m
L.Chiếm dụng : 7.71 m

R=21.50
it1=-1.50%
ip1=2.00%
w1=0.35

Cọc: TC219
KM6+322.86

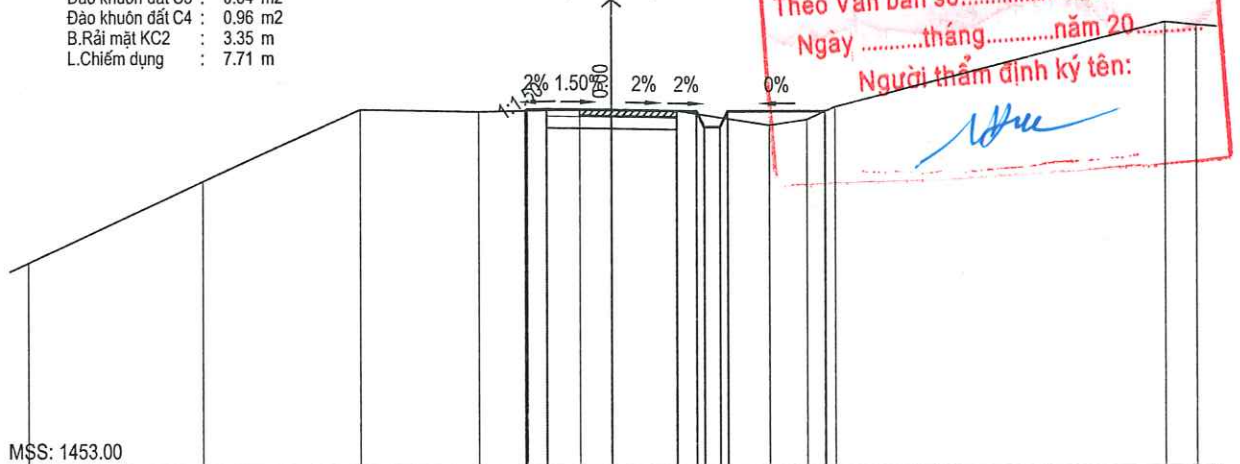

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........../..........
Ngày ....tháng...........năm 20.......
Người thẩm định ký tên:

MSS: 1453.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1462.14 1462.17 1462.18 1462.15 1462.12 1462.11 1461.71 1461.71 1462.11 1462.11
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.05 0.50 1.67 1.67 0.50 0.20 0.40 0.20 2.51
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1458.23 1460.32 1462.17 1462.11 1462.16 1462.15 1462.12 1461.75 1461.89 1462.22 1464.41 1464.34
KHOẢNG CÁCH MIA	4.50 4.03 3.06 2.60 0.82 1.68 2.36 0.97 0.73 8.46 0.80

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH	GIÁM ĐỐC CÔNG TY	TÊN BẢN VẼ:
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG	TRẮC NGANG TUYẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN — M.S.D.N: 5600276062 — C.T.C.P — TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - ĐIỆN BIÊN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.02 m2
Đào nền đất C4 : 0.04 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.05 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.08 m2
Đắp đất K95 : 0.48 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.63 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.95 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 8.92 m

Cọc: TD220
KM6+337.19

R=18.00
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.40

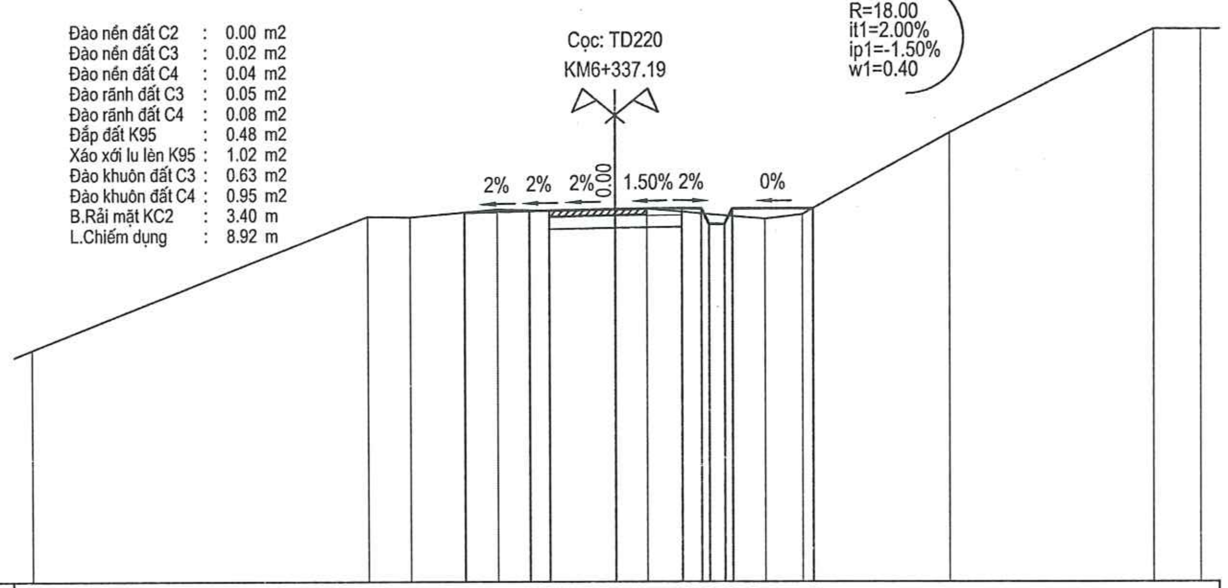

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1462.51 · 1462.54 · 1462.55 · 1462.58 · 1462.61 · 1462.60 · 1462.20 · 1462.20 · 1462.60 · 1462.60
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	1.67 · 0.50 · 1.70 · 1.70 · 0.50 · [illegible] · 0.40 · 0.20 · 2.06
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1458.98 · 1462.39 · 1462.38 · 1462.58 · 1462.55 · 1462.58 · 1462.59 · 1462.33 · 1462.44 · 1464.54 · 1467.22 · 1467.22
KHOẢNG CÁCH MIA	8.65 · 1.09 · 2.24 · 1.33 · 1.70 · 0.81 · 3.01 · 0.96 · 3.76 · 5.25 · 1.21

Đào rãnh đất C3 : 0.04 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.06 m2
Đắp đất K95 : 1.12 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.14 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.69 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.03 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 9.18 m

Cọc: P220
KM6+347.29

R=18.00
it1=5.00%
ip1=-5.00%
w1=0.80

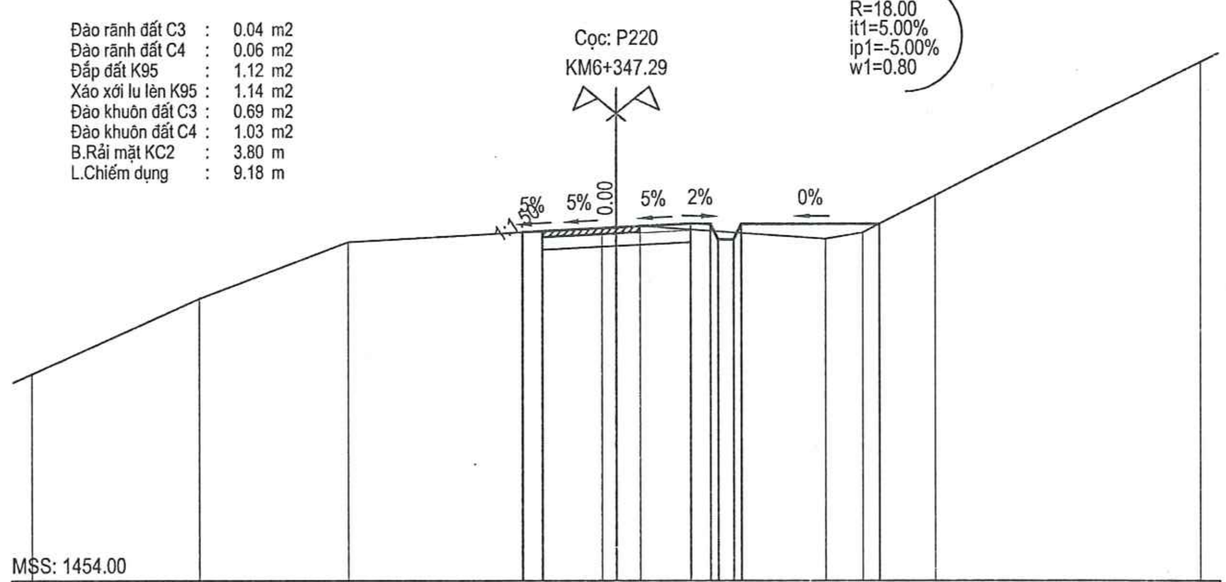

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1462.95 · 1462.95 · 1462.98 · 1463.07 · 1463.17 · 1463.16 · 1462.76 · 1462.76 · 1463.16 · 1463.16
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.01 · 0.50 · 1.90 · 1.90 · 0.50 · [illegible] · 0.40 · 0.20 · 3.57
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1459.31 · 1461.25 · 1462.70 · 1462.98 · 1463.05 · 1463.07 · 1463.10 · 1462.77 · 1462.94 · 1463.88 · 1467.32
KHOẢNG CÁCH MIA	4.28 · 3.84 · 4.98 · 1.54 · 0.36 · 0.61 · 4.76 · 0.96 · 1.88 · 6.79

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.02 m2
Đào nền đất C4 : 0.03 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.13 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.20 m2
Đắp đất K95 : 0.62 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.64 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.95 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 9.02 m

Cọc: TC220
KM6+357.39

R=18.00
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.40

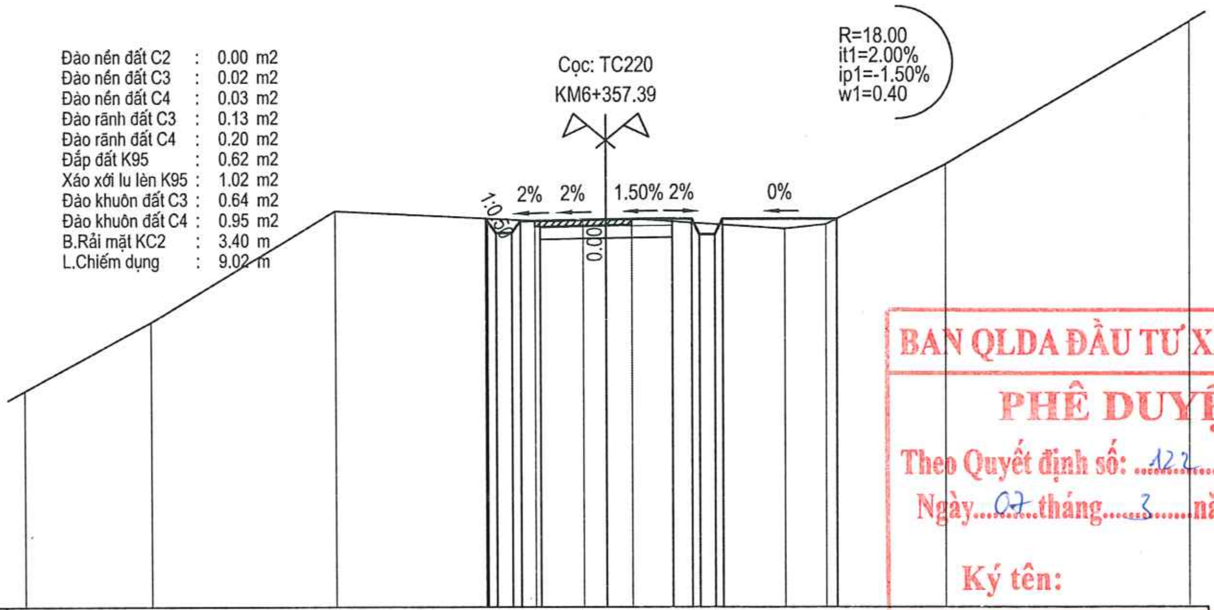

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1464.00 · 1463.92 · 1463.62 · 1463.62 · 1463.92 · 1463.93 · 1463.97 · 1463.99 · 1463.98 · 1463.58 · 1463.58 · 1463.98 · 1463.98
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.04 · 0.40 · [illegible] · 0.50 · 1.70 · 1.70 · 0.50 · [illegible] · 0.40 · 0.20 · 2.94
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1459.57 · 1461.33 · 1464.19 · 1463.93 · 1463.96 · 1463.97 · 1463.98 · 1463.72 · 1463.84 · 1465.38 · 1469.03
KHOẢNG CÁCH MIA	3.27 · 4.76 · 5.13 · 1.25 · 0.59 · 0.66 · 3.92 · 1.07 · 3.06 · 6.28

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.02 m2
Đào nền đất C4 : 0.04 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.19 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.29 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.98 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 6.03 m

R=12.00
it1=-1.50%
ip1=2.00%
w1=0.40

Cọc: TD221
KM6+373.21

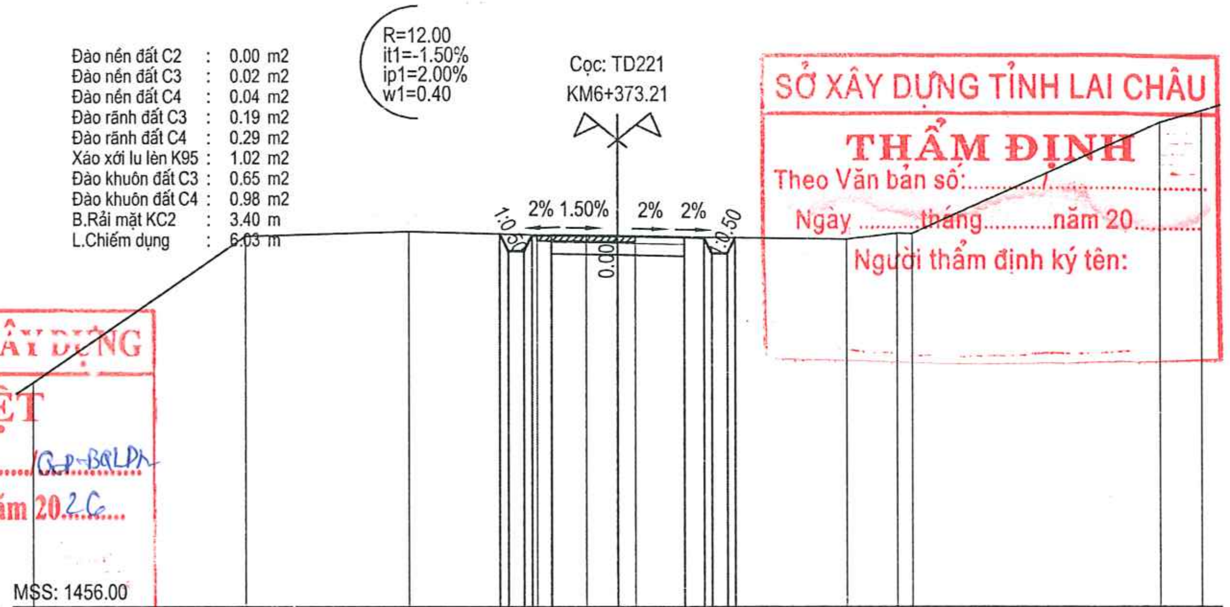

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1465.59 · 1465.14 · 1465.14 · 1465.54 · 1465.55 · 1465.53 · 1465.49 · 1465.48 · 1465.08 · 1465.08 · 1465.49
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.22 · 0.40 · [illegible] · 0.50 · 1.70 · 1.70 · 0.50 · [illegible] · 0.40 · 0.20
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1461.77 · 1465.52 · 1465.65 · 1465.56 · 1465.54 · 1465.53 · 1465.52 · 1465.45 · 1465.60 · 1465.59 · 1468.44 · 1468.75
KHOẢNG CÁCH MIA	5.43 · 4.22 · 3.28 · 1.26 · 0.81 · 0.45 · 5.43 · 1.32 · 0.39 · 6.36 · 1.06

BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số: 122 /QĐ-BQLDA
Ngày 07 tháng 3 năm 2026
Ký tên:

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........./..........
Ngày ....tháng...........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN — M.S.D.N: 5600276062 — C.T.C.P — TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:	TRẮC NGANG TUYẾN
TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

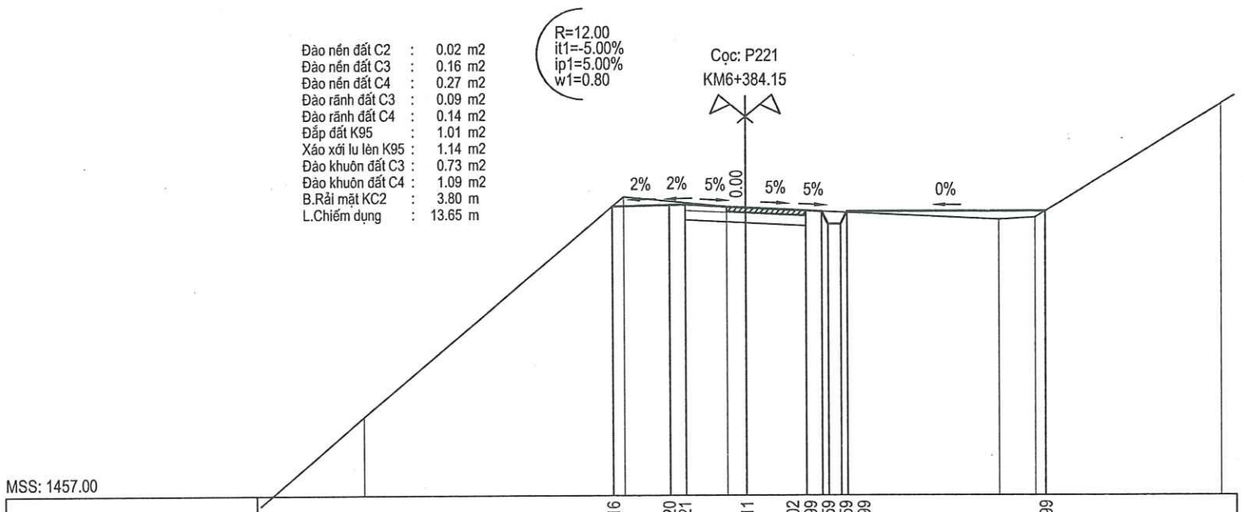

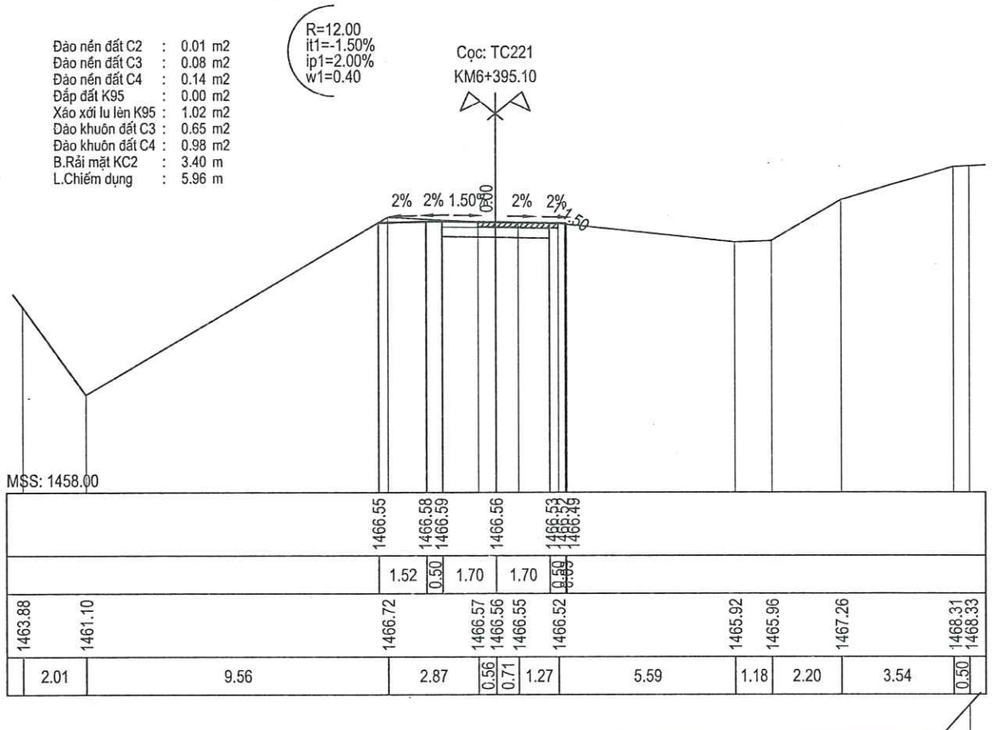

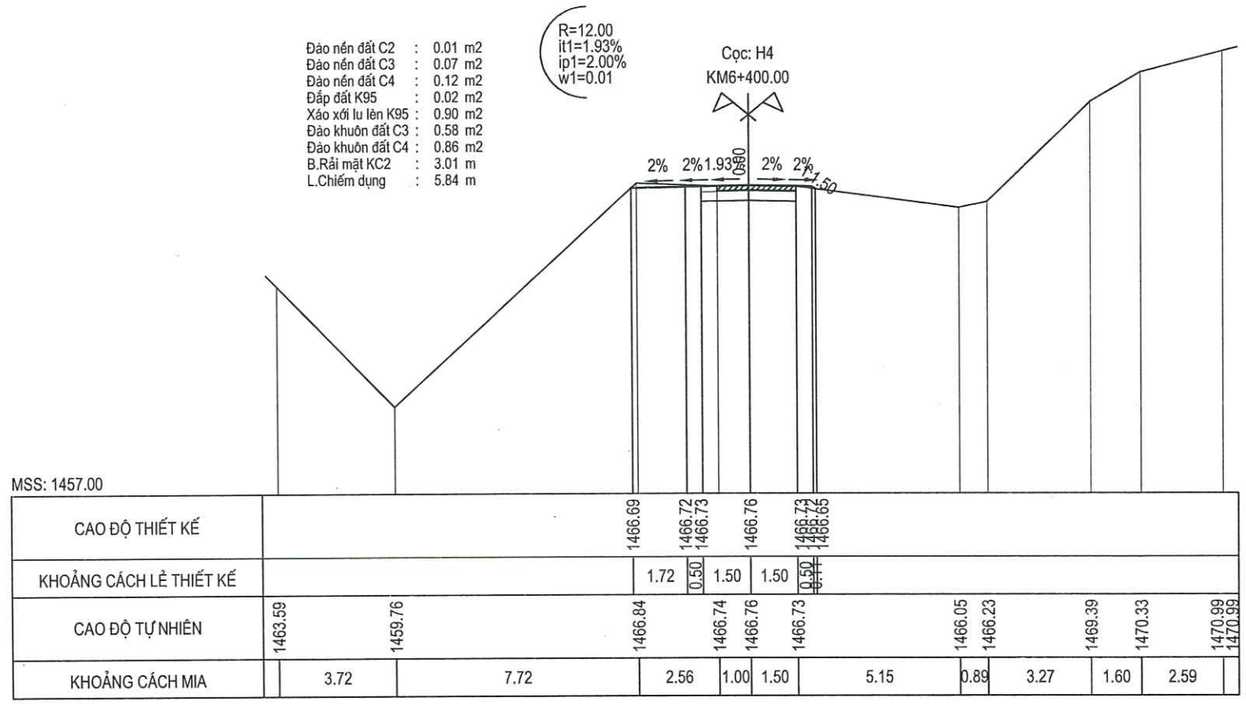

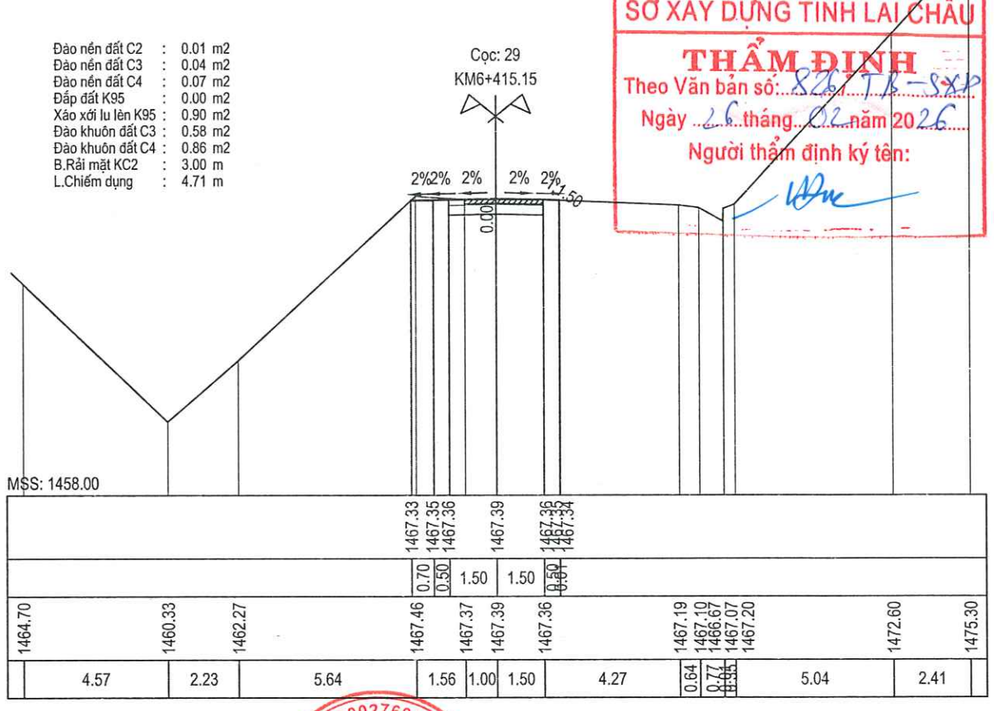

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826/TĐ-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐÈN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN: THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG HẠNG MỤC: NỀN MẶT ĐƯỜNG

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG		GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH		
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI		
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG		

TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG NỀN, MẶT ĐƯỜNG TOÀN TUYẾN
CÔNG TRÌNH: CỨNG HOÁ ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ BẢN NHÓM PỐ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÁ BẠ - TỈNH LAI CHÂU

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng XLKT	Khối lượng BVTC	KL phát sinh tăng (+)	KL phát sinh tăng (-)	Ghi chú
I	**Chiều dài tuyến**	**m**	**6,415.17**	**6415.17**			
II	**Diện tích chiếm dụng**	**m2**	**39,532.25**	**39527.05**	**5.20**		
III	**Nền, mặt đường**						
1	Đào nền đất C2	m3	**247.38**	**248.36**		**-0.98**	
2	Đào nền đất C3	m3	**1,719.80**	**1719.09**	**0.71**		
3	Đào nền đất C4	m3	**2,761.40**	**2736.96**	**24.44**		
4	Đào nền đá C4	m3					
5	Đào rãnh đất C3	m3	**272.60**	**272.28**	**0.32**		
6	Đào rãnh đất C4	m3	**386.92**	**387.24**		**-0.32**	
7	Đào rãnh đá C4	m3					
8	Đánh cấp đất C2	m3	**15.22**	**15.22**			
9	Đắp K95	m3	**592.43**	**689.74**		**-97.31**	
10	Đào kết cấu cũ	m3		**227.14**		**-227.14**	
11	Xáo xới lu lèn K95	m3	**5,048.24**		**5048.24**		
12	Đào khuôn đất C3	m3	**3,378.50**	**416.81**	**2961.69**		
13	Đào khuôn đất C4	m3	**4,777.93**	**594.80**	**4183.13**		
14	Đào khuôn đá C4	m3					
15	S.Rải mặt KC1	m2	**933.94**	**4732.65**		**-3798.71**	
16	BTXM M200 dày 15cm	m3	**140.09**	**709.90**		**-569.81**	
17	S.Rải mặt KC2	m2	**16,848.49**	**1975.41**	**14873.08**		
18	BTXM M200 dày 18cm	m3	**3,032.73**	**355.57**	**2677.16**		
19	Lót bạt dứa	m2	**17,782.43**	**6708.06**	**11074.37**		
20	Ván khuôn	m2	**2,024.90**	**981.83**	**1043.08**		
21	S.Chiếm dụng	m2	**39,532.25**	**39527.05**	**5.20**		

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG NỀN MẶT ĐƯỜNG

CÔNG TRÌNH: CỨNG HOÁ ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÁ BẠ - TỈNH LAI CHÂU

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối Lượng							Tổng cộng
			Km01	Km02	Km03	Km04	Km05	Km06	Km07	
I	**Chiều dài tuyến**	m	1000	1000	1000	1000	1000	1000	415	**6415.17**
II	**Diện tích chiếm dụng**	m2	5061.91	4435.68	7010.29	7858.05	5978.22	6407.73	2780.37	**39532.25**
III	**Khối lượng nền, mặt đường**									
III.1	**Nền, mặt đường**									
1	Đào nền đất C2	m3	0.74	0.13	12.78	65.81	141.08	25.60	1.24	**247.38**
2	Đào nền đất C3	m3	5.71	1.22	105.10	526.25	958.98	111.86	10.67	**1719.80**
3	Đào nền đất C4	m3	12.02	2.30	133.48	723.57	1721.22	150.35	18.46	**2761.40**
4	Đào nền đá C4	m3								
5	Đào rãnh đất C3	m3	42.78	8.59	41.82	39.09	52.85	55.23	32.24	**272.60**
6	Đào rãnh đất C4	m3	62.27	12.39	47.77	60.92	84.03	72.24	47.31	**386.92**
7	Đào rãnh đá C4	m3								
8	Đánh cấp đất C2	m3			1.62	13.60				**15.22**
9	Đắp K95	m3	112.11	9.19	81.68	134.59	18.56	144.33	91.97	**592.43**
10	Xáo xới lu lèn K95	m3	346.25	914.09	889.93	757.57	724.45	994.42	421.52	**5048.24**
11	Đào khuôn đất C3	m3	246.26	588.26	656.91	465.10	451.06	704.29	266.62	**3378.50**
12	Đào khuôn đất C4	m3	368.13	883.36	768.70	762.15	723.20	872.44	399.95	**4777.93**
13	Đào khuôn đá C4	m3								
14	S.Rải mặt KC1	m2	417.58	65.96	79.06	180.50	190.84			**933.94**
15	S.Rải mặt KC2		1155.55	3049.68	2969.54	2529.94	2417.68	3320.06	1406.04	**16848.49**
16	S.Chiếm dụng	m2	5061.91	4435.68	7010.29	7858.05	5978.22	6407.73	2780.37	**39532.25**
17	L.Rãnh gia cố XDM	m	504.00		468.00	640.00	345.00	39.00		**1996.00**
18	Cọc tiêu dẫn hướng	Tiêu								
Tổng đào đắp =			***1196.28***	***2419.54***	***2739.79***	***3548.65***	***4875.43***	***3130.76***	***1289.99***	**19200.43**

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐÀO ĐẮP NỀN & MẶT ĐƯỜNG KM01

CÔNG TRÌNH: CỨNG HOÁ ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐÉN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÁ BẠ - TỈNH LAI CHÂU

Tên cọc	K.Cách lẽ	Diện tích																Khối lượng														
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rải mặt KC1	B.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rải mặt KC1	S.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
1																																
	18.07																		0.18	0.45		1.72	2.62					0.27	0.36		4.52		51.86
TD1			0.02	0.05		0.19	0.29					0.03	0.04		0.5		5.74															
	9.5																		0.10	0.24		1.38	2.04					0.29	0.38		4.75		50.07
P1						0.1	0.14					0.03	0.04		0.5		4.8															
	9.5																	0.10	0.52	1.00		0.95	1.33					0.29	0.38		4.75		48.74
TC1		0.02	0.11	0.21		0.1	0.14					0.03	0.04		0.5		5.46															
	10.92																	0.11	0.60	1.15		0.55	0.76					0.33	0.44		5.46		51.65
2												0.03	0.04		0.5		4															
	11.1																											0.39	0.50		6.16		44.40
D2												0.04	0.05		0.61		4															
	20.42																											0.71	0.92		11.33		81.68
3												0.03	0.04		0.5		4															
	20.31																											0.61	0.81		10.16		81.44
TD3												0.03	0.04		0.5		4.02															
	0.17																											0.01	0.01		0.09		0.68
H1												0.03	0.04		0.5		4															
	4.83																											0.14	0.19		2.42		19.32
P3												0.03	0.04		0.5		4															
	4.01																											0.12	0.16		2.01		16.04
HC1												0.03	0.04		0.5		4															
	0.99																											0.03	0.04		0.50		3.96
TC3												0.03	0.04		0.5		4															
	12.53																											0.38	0.50		6.27		50.12
4												0.03	0.04		0.5		4															
	12.06																											0.36	0.48		6.03		48.24
D4												0.03	0.04		0.5		4															
	18.01																											0.54	0.72		9.01		72.04
TD5												0.03	0.04		0.5		4															
	5.82																											0.17	0.23		2.91		23.28
P5												0.03	0.04		0.5		4															
	5.82																											0.17	0.23		2.91		23.28
TC5												0.03	0.04		0.5		4															
	19.16																											0.67	0.96		11.50		78.56
TD6												0.04	0.06		0.7		4.2															
	6.32																											0.28	0.44		5.06		27.18
P6												0.05	0.08		0.9		4.4															
	6.32																											0.28	0.44		5.06		27.18
TC6												0.04	0.06		0.7		4.2															
	4.1																											0.14	0.23		2.54		16.89
H2												0.03	0.05		0.54		4.04															
	15.49																											6.97	4.72	7.05	4.18	23.24	62.27
D7											0.9	0.58	0.86			3	4															
	18.74																											17.24	11.06	16.58		57.63	76.37
TD8											0.94	0.6	0.91			3.15	4.15															
	13.61																											13.13	8.37	12.66		43.89	60.22
P8											0.99	0.63	0.95			3.3	4.7															
	13.61																											13.13	8.37	12.66		43.89	60.50
TC8											0.94	0.6	0.91			3.15	4.19															
	17.13																											15.76	10.11	15.16		52.67	70.23
5											0.9	0.58	0.86			3	4.01															
	16.78																											15.10	9.73	14.43		50.34	67.20

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích																Khối lượng														
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rải mặt KC1	B.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rải mặt KC1	S.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
TD9											0.9	0.58	0.86			3	4																
	4.65																										4.19	2.70	4.00			13.95	18.65
H3											0.9	0.58	0.86			3	4.02																
	6.8																										6.12	3.94	5.85			20.40	27.27
P9											0.9	0.58	0.86			3	4																
	11.44																										10.30	6.64	9.84			34.32	45.76
TC9											0.9	0.58	0.86			3	4																
	6.46																										6.14	3.94	5.88			20.51	26.97
TD10											1	0.64	0.96			3.35	4.35																
	14.04																										14.81	9.48	14.25			49.49	63.53
P10											1.11	0.71	1.07			3.7	4.7																
	14.04																										14.81	9.48	14.25			49.49	63.60
TC10											1	0.64	0.96			3.35	4.36																
	22.41																										21.74	13.89	20.95			72.83	95.35
TD11											0.94	0.6	0.91			3.15	4.15																
	7.62																										7.35	4.69	7.09			24.57	32.19
P11											0.99	0.63	0.95			3.3	4.3																
	7.62																										7.35	4.69	7.09			24.57	32.19
TC11											0.94	0.6	0.91			3.15	4.15																
	9.57																										9.04	5.79	8.71			30.24	39.81
H4											0.95	0.61	0.91			3.17	4.17																
	0.73																										0.70	0.45	0.67			2.33	3.06
TD12											0.96	0.61	0.92			3.2	4.2																
	11.68																										11.56	7.36	11.10			38.54	50.22
P12											1.02	0.65	0.98			3.4	4.4																
	11.68																										11.56	7.36	11.10			38.54	50.46
TC12											0.96	0.61	0.92			3.2	4.24																
	17.42																									0.09	17.25	10.97	16.55			57.49	75.25
TD13										0.01	1.02	0.65	0.98			3.4	4.4																
	9.41																									0.05	10.16	6.49	9.74			33.88	43.29
HC2											1.14	0.73	1.09			3.8	4.8																
	0.6																										0.68	0.44	0.65			2.28	2.88
P13											1.14	0.73	1.09			3.8	4.81																
	10																									0.40	0.60			0.40	10.80	6.90	10.35			36.00	53.45
TC13						0.08	0.12			0.08	1.02	0.65	0.98			3.4	5.88																
	2.68																			0.01		0.24	0.35			0.16	2.65	1.69	2.55			8.83	15.37
TD14					0.01		0.1	0.14			0.04	0.96	0.61	0.92			3.19	5.59																
	6.28																			0.03		0.47	0.66			0.60	6.22	3.96	5.97			20.69	35.42
P14						0.05	0.07			0.15	1.02	0.65	0.98			3.4	5.69																
	6.28																					0.28	0.41			1.85	6.22	3.96	5.93			20.72	37.43
TC14						0.04	0.06			0.44	0.96	0.61	0.91			3.2	6.23																
	5.18																					0.13	0.18			3.26	4.97	3.16	4.74			16.58	33.41
TD15						0.01	0.01			0.82	0.96	0.61	0.92			3.2	6.67																
	12.69																					0.19	0.25			9.14	12.56	7.99	12.06			41.88	84.58
P15						0.02	0.03			0.62	1.02	0.65	0.98			3.4	6.66																
	5.39																					0.30	0.46			1.67	5.50	3.50	5.28			18.33	32.61
H5						0.09	0.14				1.02	0.65	0.98			3.4	5.44																
	7.3																					0.55	0.84			1.35	7.23	4.60	6.94			24.09	43.25
TC15						0.06	0.09			0.37	0.96	0.61	0.92			3.2	6.41																
	13.63																					0.82	1.16			6.68	12.68	8.11	12.13			42.25	87.71
6						0.06	0.08			0.61	0.9	0.58	0.86			3	6.46																
	13.8																					0.48	0.69			11.87	12.42	8.00	11.87			41.40	90.60
TD16						0.01	0.02			1.11	0.9	0.58	0.86			3	6.67																
	20.19																					0.50	0.81			17.67	18.17	11.71	17.36			60.57	135.47
P16						0.04	0.06			0.64	0.9	0.58	0.86			3	6.75																
	20.19																					1.21	1.82			10.40	9.09	6.16	9.09		5.05	30.29	135.68

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích																Khối lượng															
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rải mặt KC1	B.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rải mặt KC1	S.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
TC16						0.08	0.12			0.39		0.03	0.04		0.5		6.69																
	10.17																					0.66	1.02			4.12		0.31	0.41		5.09		65.24
TD17						0.05	0.08			0.42		0.03	0.04		0.5		6.14																
	5.57																					0.25	0.36			2.34		0.17	0.22		2.79		33.59
P17						0.04	0.05			0.42		0.03	0.04		0.5		5.92																
	5.57																					0.19	0.25			2.40		0.17	0.22		2.79		32.72
TC17						0.03	0.04			0.44		0.03	0.04		0.5		5.83																
	3.57																					0.07	0.11			1.62		0.11	0.14		1.79		20.80
H6						0.01	0.02			0.47		0.03	0.04		0.5		5.82																
	21.08																					0.63	1.05			8.85		0.84	1.26		14.23		127.96
TD18						0.05	0.08			0.37		0.05	0.08		0.85		6.32																
	16.57																		0.08	0.25		1.24	1.82			3.07		0.99	1.57		16.98		98.59
P18			0.01	0.03		0.1	0.14					0.07	0.11		1.2		5.58																
	16.57																		0.25	0.50		1.66	2.32					0.99	1.57		16.98		89.48
TC18			0.02	0.03		0.1	0.14					0.05	0.08		0.85		5.22																
	13.15																		0.13	0.20		0.66	0.92					0.66	0.99		10.98		63.25
HC3												0.05	0.07		0.82		4.4																
	23.16																	0.12	0.58	1.04		1.16	1.62					1.16	1.74		19.92		113.48
TD19		0.01	0.05	0.09		0.1	0.14					0.05	0.08		0.9		5.4																
	9.48																	0.09	0.57	1.14		0.95	1.33					0.62	0.95		10.43		53.23
H7		0.01	0.07	0.15		0.1	0.14					0.08	0.12		1.3		5.83																
	1.37																	0.01	0.08	0.17		0.14	0.19					0.11	0.16		1.78		7.99
P19		0.01	0.05	0.1		0.1	0.14					0.08	0.12		1.3		5.84																
	10.85																	0.05	0.38	0.81		1.09	1.52					0.71	1.09		11.94		60.33
TC19			0.02	0.05		0.1	0.14					0.05	0.08		0.9		5.28																
	19.18																		0.19	0.58		1.92	2.69					0.77	1.15		13.43		96.76
D20				0.01		0.1	0.14					0.03	0.04		0.5		4.81																
	10.16																			0.05		0.86	1.27			1.52		0.30	0.41		5.08		58.47
TD21						0.07	0.11			0.3		0.03	0.04		0.5		6.7																
	6.59																					0.43	0.66			2.27		0.20	0.26		3.30		44.02
P21						0.06	0.09			0.39		0.03	0.04		0.5		6.66																
	6.59																					0.43	0.63			2.21		0.20	0.26		3.30		41.98
TC21						0.07	0.1			0.28		0.03	0.04		0.5		6.08																
	10.17																			0.05		0.86	1.22			1.78		0.36	0.51		6.10		61.38
TD22				0.01		0.1	0.14			0.07		0.04	0.06		0.7		5.99																
	9.05																			0.05		0.86	1.22			0.32		0.41	0.63		7.24		50.50
P22						0.09	0.13					0.05	0.08		0.9		5.17																
	9.05																	0.05	0.36	0.77		0.86	1.22					0.41	0.63		7.24		52.35
TC22		0.01	0.08	0.17		0.1	0.14					0.04	0.06		0.7		6.4																
	16.99																	0.08	0.68	1.53		1.70	2.38			0.17		0.59	0.93		10.36		99.73
H8				0.01		0.1	0.14			0.02		0.03	0.05		0.52		5.34																
	4.2																			0.02		0.38	0.57			0.04		0.15	0.23		2.46		21.50
TD23						0.08	0.13					0.04	0.06		0.65		4.9																
	11.88																					0.83	1.31			0.59		0.53	0.77		8.61		62.19
P23						0.06	0.09			0.1		0.05	0.07		0.8		5.57																
	11.88																					0.71	1.13			0.95		0.53	0.77		8.61		65.04
TC23						0.06	0.1			0.06		0.04	0.06		0.65		5.38																
	21.2																					1.48	2.33			0.85		0.74	1.06		12.19		112.47
7						0.08	0.12			0.02		0.03	0.04		0.5		5.23																
	21.62																					1.08	1.62			3.78		0.65	0.86		10.81		118.05
D24						0.02	0.03			0.33		0.03	0.04		0.5		5.69																
	20.58																					1.03	1.54			7.51		0.82	1.23		14.41		150.44
TD25						0.08	0.12			0.4		0.05	0.08		0.9		8.93																
	8.64																		0.04	0.13		0.78	1.12			1.73		0.56	0.86		9.50		62.90
H9			0.01	0.03		0.1	0.14					0.08	0.12		1.3		5.63																
	1.56																		0.02	0.05		0.16	0.22					0.12	0.19		2.03		8.79

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích																Khối lượng															
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rải mặt KC1	B.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rải mặt KC1	S.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
P25			0.02	0.04		0.1	0.14					0.08	0.12		1.3		5.64																
	10.2																	0.05	0.41	0.77		1.02	1.43					0.66	1.02		11.22		56.30
TC25		0.01	0.06	0.11		0.1	0.14					0.05	0.08		0.9		5.4																
	15.93																	0.08	0.48	0.88		1.12	1.51			0.56		0.64	0.96		11.15		82.04
TD26						0.04	0.05			0.07		0.03	0.04		0.5		4.9																
	5.49																					0.38	0.52			0.19		0.16	0.22		2.75		27.61
P26						0.1	0.14					0.03	0.04		0.5		5.16																
	5.49																					0.55	0.77					0.16	0.22		2.75		28.22
TC26						0.1	0.14					0.03	0.04		0.5		5.12																
	2.35																					0.24	0.33					0.07	0.11		1.27		12.08
TD27						0.1	0.14					0.03	0.05		0.58		5.16																
	5.97																					0.60	0.84					0.24	0.36		4.12		31.37
P27						0.1	0.14					0.05	0.07		0.8		5.35																
	5.97																					0.60	0.84					0.27	0.39		4.33		30.75
TC27						0.1	0.14					0.04	0.06		0.65		4.95																
	13.78																					1.38	1.93					0.48	0.69		7.92		73.17
TD28						0.1	0.14					0.03	0.04		0.5		5.67																
	5.94																					0.86	1.25			0.03		0.18	0.24		2.97		36.56
P28						0.19	0.28			0.01		0.03	0.04		0.5		6.64																
	5.94																					0.83	1.25			0.03		0.18	0.24		2.97		33.92
TC28						0.09	0.14					0.03	0.04		0.5		4.78																
	10.09																					0.91	1.41					0.35	0.50		6.05		49.29
TD29						0.09	0.14					0.04	0.06		0.7		4.99																
	5.8																		0.03	0.09		0.55	0.81					0.26	0.41		4.64		30.02
P29			0.01	0.03		0.1	0.14					0.05	0.08		0.9		5.36																
	5.5																		0.03	0.08		0.52	0.77				2.64	1.84	2.75		2.48	8.83	28.49
KM1						0.09	0.14				0.96	0.62	0.92			3.21	5																
																	Tổng=	0.74	5.71	12.02		42.78	62.27			112.11	346.25	246.26	368.13		417.58	1155.55	5061.91

1000.0
660.54
339.5

Trong đó

KL nền

Đào nền đất C2	=	**0.74**	**m3**
Đào nền đất C3	=	**5.71**	**m3**
Đào nền đất C4	=	**12.02**	**m3**
Đào nền đá C4	=		**m3**
Đào rãnh đất C3	=	**42.78**	**m3**
Đào rãnh đất C4	=	**62.27**	**m3**
Đào rãnh đá C4	=		**m3**
Đánh cấp	=		**m3**
Đắp K95	=	**112.11**	**m3**

KL mặt

Xáo xới lu lèn K95	=	**346.25**	**m3**
Đào khuôn đất C3	=	**246.26**	**m3**
Đào khuôn đất C4	=	**368.13**	**m3**
Đào khuôn đá C4	=		**m3**
S.Rải mặt KC1	=	**417.58**	**m2**
S.Rải mặt KC2	=	**1155.55**	**m2**
S.Chiếm dụng	=	**5061.91**	**m2**

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐÀO ĐẮP NỀN & MẶT ĐƯỜNG KM02

CÔNG TRÌNH: CỨNG HOÁ ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÁ BẠ - TỈNH LAI CHÂU

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích																Khối lượng													
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rải mặt KC1	B.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rải mặt KC1	S.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
KM1						0.09	0.14				0.96	0.62	0.92			3.21	5																
	0.3																					0.03	0.04				0.29	0.18	0.28			0.96	1.50
TC29						0.09	0.14				0.96	0.61	0.92			3.2	4.99																
	12.17																					0.55	0.85				11.68	7.42	11.20			38.94	56.10
TD30											0.96	0.61	0.92			3.2	4.23																
	5.47																										5.42	3.45	5.20			18.05	23.60
P30											1.02	0.65	0.98			3.4	4.4																
	5.47																										5.42	3.45	5.20			18.05	23.52
TC30											0.96	0.61	0.92			3.2	4.2																
	17.66																										16.95	10.77	16.25			56.51	74.17
TD31											0.96	0.61	0.92			3.2	4.2																
	8.49																										8.41	5.35	8.07			28.02	36.51
P31											1.02	0.65	0.98			3.4	4.4																
	8.49																										8.41	5.35	8.07			28.02	36.51
TD32											0.96	0.61	0.92			3.2	4.2																
TD32											0.96	0.61	0.92			3.2	4.2																
	6.43																										6.75	4.31	6.46			22.51	28.94
P32											1.14	0.73	1.09			3.8	4.8																
	6.43																										6.94	4.44	6.66			23.15	29.58
TC32											1.02	0.65	0.98			3.4	4.4																
	13.33																										13.20	8.40	12.66			43.99	57.32
TD33											0.96	0.61	0.92			3.2	4.2																
	9.81																										9.71	6.18	9.32			32.37	42.18
P33											1.02	0.65	0.98			3.4	4.4																
	5.94																										6.03	3.83	5.79			20.05	26.11
H1											1.01	0.64	0.97			3.35	4.39																
	3.86																										3.80	2.41	3.65			12.64	16.58
TC33											0.96	0.61	0.92			3.2	4.2																
	14.43																										13.42	8.59	12.84			44.73	59.16
TD34											0.9	0.58	0.86			3	4																
	5																										4.50	2.90	4.30			15.00	20.18
P34											0.9	0.58	0.86			3	4.07																
	5																										4.50	2.90	4.30			15.00	20.28
TC34											0.9	0.58	0.86			3	4.04																
	10.42																										9.74	6.25	9.38			32.56	43.30
TD35											0.97	0.62	0.94			3.25	4.27																
	6.23																										6.29	4.02	6.07			21.03	27.32
P35											1.05	0.67	1.01			3.5	4.5																
	6.23																										6.29	4.02	6.07			21.03	27.26
TC35											0.97	0.62	0.94			3.25	4.25																
	3.53																										3.34	2.14	3.21			11.15	14.68
TD36											0.92	0.59	0.88			3.07	4.07																
	7.75																										7.87	5.04	7.56			26.23	33.98
P36											1.11	0.71	1.07			3.7	4.7																
	7.75																										8.60	5.50	8.25			28.68	36.43
TC36											1.11	0.71	1.06			3.7	4.7																
	0.02																										0.02	0.01	0.02			0.07	0.09
TD37											1.11	0.71	1.06			3.7	4.72																
	5.92																										6.66	4.26	6.36			22.20	28.18
P37											1.14	0.73	1.09			3.8	4.8																
	5.92																										6.39	4.08	6.13			21.31	27.23
TC37											1.02	0.65	0.98			3.4	4.4																
	11.45																										11.22	7.16	10.82			37.50	48.95
TD38											0.94	0.6	0.91			3.15	4.15																

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích																Khối lượng															
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rải mặt KC1	B.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rải mặt KC1	S.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
	6.48																	0.03	0.16	0.32		0.32	0.45				6.25	3.99	6.03			20.90	31.04
H2		0.01	0.05	0.1		0.1	0.14				0.99	0.63	0.95			3.3	5.43																
	0.2																	0.00	0.01	0.02		0.02	0.03				0.20	0.13	0.19			0.66	1.08
P38		0.01	0.05	0.09		0.1	0.14				0.99	0.63	0.95			3.3	5.4																
	6.67																	0.03	0.17	0.30		0.33	0.47				6.44	4.10	6.20			21.51	31.85
TC38											0.94	0.6	0.91			3.15	4.15															
	11.04																										10.54	6.73	10.21			35.33	46.37
TD39											0.97	0.62	0.94			3.25	4.25															
	5.93																										5.99	3.82	5.78			20.01	26.00
P39											1.05	0.67	1.01			3.5	4.52															
	5.93																										5.99	3.82	5.78			20.01	26.00
TC39											0.97	0.62	0.94			3.25	4.25															
	17.22																										17.13	10.93	16.53			57.26	74.48
TD40											1.02	0.65	0.98			3.4	4.4															
	7.56																								0.04		8.16	5.22	7.82			27.22	34.93
P40										0.01	1.14	0.73	1.09			3.8	4.84															
	7.56																								0.04		8.16	5.22	7.82			27.22	34.93
TC40											1.02	0.65	0.98			3.4	4.4															
	4.25																										4.12	2.64	3.95			13.73	17.98
TD41											0.92	0.59	0.88			3.06	4.06															
	7.89																										7.77	4.97	7.46			25.88	33.77
P41											1.05	0.67	1.01			3.5	4.5															
	7.89																										7.97	5.09	7.69			26.63	34.52
TC41											0.97	0.62	0.94			3.25	4.25															
	17.85																										16.69	10.71	16.07			55.78	73.63
H3											0.9	0.58	0.86			3	4															
	18.12																										17.40	11.14	16.67			57.98	76.10
TD42											1.02	0.65	0.98			3.4	4.4															
	3.88																										4.13	2.64	3.98			13.79	17.67
HC4											1.11	0.71	1.07			3.71	4.71															
	2.72																					0.11	0.16			0.22	3.06	1.96	2.94			10.21	16.77
P42						0.08	0.12			0.16	1.14	0.73	1.09			3.8	7.62															
	6.6																		0.07	0.13		0.59	0.86			0.53	7.13	4.55	6.83			23.76	42.64
TC42			0.02	0.04		0.1	0.14				1.02	0.65	0.98			3.4	5.3															
	10.22																		0.10	0.20		0.97	1.43				10.42	6.64	10.02			34.75	53.60
TD43						0.09	0.14				1.02	0.65	0.98			3.4	5.19															
	6.55																	0.03	0.10	0.23		0.62	0.92				7.07	4.52	6.78			23.58	35.76
P43		0.01	0.03	0.07		0.1	0.14				1.14	0.73	1.09			3.8	5.73															
	6.55																	0.03	0.20	0.39		0.66	0.92				7.07	4.52	6.78			23.58	36.12
TC43			0.03	0.05		0.1	0.14				1.02	0.65	0.98			3.4	5.3															
	10.71																		0.32	0.54		1.07	1.50				10.28	6.59	9.85			34.27	54.73
TD44			0.03	0.05		0.1	0.14				0.9	0.58	0.86			3	4.92															
	6.58																		0.10	0.16		0.33	0.46				5.92	3.82	5.66			19.74	29.35
P44											0.9	0.58	0.86			3	4															
	6.58																										5.92	3.82	5.66			19.74	26.32
TC44											0.9	0.58	0.86			3	4															
	8.8																										8.36	5.37	8.01			27.94	36.74
TD45											1	0.64	0.96			3.35	4.35															
	9.04																										9.54	6.10	9.18			31.87	40.91
P45											1.11	0.71	1.07			3.7	4.7															
	3.68																										4.08	2.61	3.94			13.62	17.30
H4											1.11	0.71	1.07			3.7	4.7															
	5.36																										5.65	3.62	5.44			18.89	24.25
TC45											1	0.64	0.96			3.35	4.35															
	12.86																										12.22	7.84	11.70			40.83	53.69
8											0.9	0.58	0.86			3	4															
	12.91																										12.01	7.68	11.49			40.02	52.93
TD46											0.96	0.61	0.92			3.2	4.2															
	7.07																										7.00	4.45	6.72			23.33	30.40

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích															Khối lượng														
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rải mặt KC1	B.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rải mặt KC1	S.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
P46											1.02	0.65	0.98			3.4	4.4																
	7.07																										7.00	4.45	6.72			23.33	30.40
TC46											0.96	0.61	0.92			3.2	4.2																
	7.3																										6.94	4.42	6.68			23.18	30.48
TD47											0.94	0.6	0.91			3.15	4.15																
	5.71																										5.51	3.51	5.31			18.41	24.12
P47											0.99	0.63	0.95			3.3	4.3																
	5.71																										5.51	3.51	5.31			18.41	24.12
TC47											0.94	0.6	0.91			3.15	4.15																
	2.3																										2.14	1.37	2.07			7.16	9.49
TD48											0.92	0.59	0.89			3.08	4.1																
	7.75																										7.98	5.12	7.67			26.66	34.49
P48											1.14	0.73	1.09			3.8	4.8																
	7.75																										8.37	5.35	8.02			27.90	35.69
TC48											1.02	0.65	0.98			3.4	4.41																
	4.54																										4.38	2.79	4.20			14.62	19.18
TD49											0.91	0.58	0.87			3.04	4.04																
	7.28																										6.92	4.40	6.62			23.08	30.36
P49											0.99	0.63	0.95			3.3	4.3																
	6.38																										6.19	3.96	5.93			20.67	27.05
H5											0.95	0.61	0.91			3.18	4.18																
	0.9																										0.85	0.54	0.82			2.85	3.75
TC49											0.94	0.6	0.91			3.15	4.15																
	1.81																										1.69	1.08	1.63			5.66	7.47
TD50											0.93	0.59	0.89			3.1	4.1																
	8.51																										8.81	5.62	8.42			29.36	37.87
P50											1.14	0.73	1.09			3.8	4.8																
	8.51																										9.19	5.87	8.81			30.64	39.15
TC50											1.02	0.65	0.98			3.4	4.4																
	10.39																										9.97	6.39	9.56			33.25	43.64
TD51											0.9	0.58	0.86			3	4																
	5.27																										4.74	3.06	4.53			15.81	21.11
P51											0.9	0.58	0.86			3	4.01																
	5.27																										4.74	3.06	4.53			15.81	21.24
TC51											0.9	0.58	0.86			3	4.05																
	7.99																										7.35	4.71	7.07			24.57	32.76
TD52											0.94	0.6	0.91			3.15	4.15																
	9.17																										8.85	5.64	8.53			29.57	38.74
P52											0.99	0.63	0.95			3.3	4.3																
	9.17																										8.85	5.64	8.53			29.57	38.74
TC52											0.94	0.6	0.91			3.15	4.15																
	14.53																										13.80	8.79	13.29			46.13	60.66
TD53											0.96	0.61	0.92			3.2	4.2																
	11.93																										11.81	7.52	11.33			39.37	51.30
P53											1.02	0.65	0.98			3.4	4.4																
	6.52																										6.65	4.24	6.39			22.17	28.69
H6											1.02	0.65	0.98			3.4	4.4																
	5.41																										5.36	3.41	5.14			17.85	23.26
TC53											0.96	0.61	0.92			3.2	4.2																
	5.85																										5.44	3.48	5.21			18.14	23.99
TD54											0.9	0.58	0.86			3	4																
	9.72																										8.75	5.64	8.36			29.16	38.88
P54											0.9	0.58	0.86			3	4																
	9.72																										8.75	5.64	8.36			29.16	38.88
TC54											0.9	0.58	0.86			3	4																
	2.75																										2.54	1.64	2.43			8.47	11.22
TD55											0.95	0.61	0.91			3.16	4.16																
	6.94																										7.15	4.58	6.87			23.80	30.74
P55											1.11	0.71	1.07			3.7	4.7																

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích															Khối lượng														
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rải mặt KC1	B.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rải mặt KC1	S.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
	3.49																										3.82	2.44	3.66			12.72	16.21
HC5											1.08	0.69	1.03			3.59	4.59																
	3.45																										3.59	2.29	3.43			11.97	15.42
TC55											1	0.64	0.96			3.35	4.35																
	7.61																										7.23	4.64	6.93			24.16	31.77
TD56											0.9	0.58	0.86			3	4																
	5.13																										4.62	2.98	4.41			15.39	20.52
P56											0.9	0.58	0.86			3	4																
	5.13																										4.62	2.98	4.41			15.39	20.52
TC56											0.9	0.58	0.86			3	4																
	10.4																										9.98	6.40	9.57			33.28	43.68
TD57											1.02	0.65	0.98			3.4	4.4																
	5.19																										5.61	3.58	5.37			18.68	23.87
P57											1.14	0.73	1.09			3.8	4.8																
	5.19																										5.61	3.58	5.37			18.71	23.90
TC57											1.02	0.65	0.98			3.41	4.41																
	2.63																									0.01	2.68	1.71	2.58			8.97	11.66
TD58										0.01	1.02	0.65	0.98			3.41	4.46																
	11.19																									0.06	12.09	7.72	11.58			40.34	51.81
P58											1.14	0.73	1.09			3.8	4.8																
	0.21																										0.24	0.15	0.23			0.80	1.01
H7											1.14	0.73	1.09			3.8	4.8																
	10.98																										11.86	7.58	11.36			39.53	50.51
TC58											1.02	0.65	0.98			3.4	4.4																
	12.81																										12.30	7.88	11.79			40.99	53.80
9											0.9	0.58	0.86			3	4																
	12.45																										11.64	7.47	11.21			38.91	51.36
TD59											0.97	0.62	0.94			3.25	4.25																
	8.65																										8.74	5.58	8.43			29.19	37.84
P59											1.05	0.67	1.01			3.5	4.5																
	8.65																										8.74	5.58	8.43			29.19	37.84
TC59											0.97	0.62	0.94			3.25	4.25																
	5.03																										5.00	3.19	4.83			16.72	21.75
TD60											1.02	0.65	0.98			3.4	4.4																
	9.03																										9.75	6.23	9.35			32.51	41.54
P60											1.14	0.73	1.09			3.8	4.8																
	9.03																										9.80	6.28	9.39			32.64	41.67
TC60											1.03	0.66	0.99			3.43	4.43																
	1.31																										1.35	0.86	1.30			4.49	5.80
TD61											1.03	0.66	0.99			3.43	4.43																
	5.08																										5.51	3.53	5.28			18.36	23.44
P61											1.14	0.73	1.09			3.8	4.8																
	5.08																										5.49	3.51	5.26			18.29	23.37
TC61											1.02	0.65	0.98			3.4	4.4																
	10.18																										10.38	6.62	9.98			34.61	44.79
TD62											1.02	0.65	0.98			3.4	4.4																
	1.72																										1.79	1.14	1.72			5.97	7.70
H8											1.06	0.68	1.02			3.54	4.55																
	3.13																										3.44	2.21	3.30			11.49	14.63
P62											1.14	0.73	1.09			3.8	4.8																
	4.84																										5.23	3.34	5.01			17.42	22.26
TC62											1.02	0.65	0.98			3.4	4.4																
	10.39																										10.60	6.75	10.18			35.33	45.72
TD63											1.02	0.65	0.98			3.4	4.4																
	0.74																										0.76	0.48	0.73			2.54	3.28
HC6											1.04	0.66	1			3.46	4.46																
	3.33																										3.63	2.31	3.48			12.09	15.42
P63											1.14	0.73	1.09			3.8	4.8																
	4.07																										4.40	2.81	4.21			14.65	18.72

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích																Khối lượng													
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rải mặt KC1	B.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rải mặt KC1	S.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
TC63											1.02	0.65	0.98			3.4	4.4																
	11.7																										11.64	7.43	11.23			38.90	50.60
TD64											0.97	0.62	0.94			3.25	4.25																
	6.52																										6.59	4.21	6.36			22.01	28.53
P64											1.05	0.67	1.01			3.5	4.5																
	6.52																										6.59	4.21	6.36			22.01	28.53
TC64											0.97	0.62	0.94			3.25	4.25																
	13.03																										12.18	7.82	11.73			40.72	53.75
10											0.9	0.58	0.86			3	4																
	13.27																										11.94	7.70	11.41			39.81	53.08
TD65											0.9	0.58	0.86			3	4																
	6.31																										5.68	3.66	5.43			18.93	25.24
P65											0.9	0.58	0.86			3	4																
	6.31																										5.68	3.66	5.43			18.93	25.24
TC65											0.9	0.58	0.86			3	4																
	9.82																										8.84	5.70	8.45			29.46	39.28
H9											0.9	0.58	0.86			3	4																
	17.59																					0.44	0.62			0.35	16.89	10.82	16.18			56.29	83.46
TD66						0.05	0.07			0.04	1.02	0.65	0.98			3.4	5.49																
	6.24																					0.28	0.37			3.74	6.74	4.31	6.46			22.46	41.37
HC7						0.04	0.05			1.16	1.14	0.73	1.09			3.8	7.77																
	0.14																					0.01	0.01			0.16	0.08	0.06	0.08		0.09	0.27	1.09
P66						0.04	0.06			1.13		0.08	0.12		1.3		7.84																
	6.38																					0.35	0.54			3.73		0.41	0.64		7.02		45.43
TC66						0.07	0.11			0.04		0.05	0.08		0.9		6.4																
	15.6																					1.33	1.95			0.31		0.78	1.25		14.04		90.48
TD67						0.1	0.14					0.05	0.08		0.9		5.2																
	11.66																					0.58	0.82					0.76	1.17		12.83		58.30
P67												0.08	0.12		1.3		4.8																
	11.66																											0.76	1.17		12.83		53.64
TC67												0.05	0.08		0.9		4.4																
	18.97																											0.76	1.14		13.28		79.77
TD68												0.03	0.04		0.5		4.01																
	8.82																											0.26	0.35		4.41		35.32
P68												0.03	0.04		0.5		4																
	2.94																											0.09	0.12		1.47		11.77
KM2												0.03	0.04		0.5		4.01																
	1000.0																**Tổng=**	**0.13**	**1.22**	**2.30**		**8.59**	**12.39**			**9.19**	**914.09**	**588.26**	**883.36**		**65.96**	**3049.68**	**4435.68**
	76.17																																
	923.8																																

Trong đó

KL nền

Đào nền đất C2	=	**0.13**	**m3**
Đào nền đất C3	=	**1.22**	**m3**
Đào nền đất C4	=	**2.30**	**m3**
Đào nền đá C4	=		**m3**
Đào rãnh đất C3	=	**8.59**	**m3**
Đào rãnh đất C4	=	**12.39**	**m3**
Đào rãnh đá C4	=		**m3**
Đánh cấp	=		**m3**
Đắp K95	=	**9.19**	**m3**

KL mặt

Xáo xới lu lèn K95	=	**914.09**	**m3**
Đào khuôn đất C3	=	**588.26**	**m3**
Đào khuôn đất C4	=	**883.36**	**m3**
Đào khuôn đá C4	=		**m3**
S.Rải mặt KC1	=	**65.96**	**m2**
S.Rải mặt KC2	=	**3049.68**	**m2**
S.Chiếm dụng	=	**4435.68**	**m2**

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐÀO ĐẮP NỀN & MẶT ĐƯỜNG KM03

CÔNG TRÌNH: CỨNG HOÁ ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÁ BẠ - TỈNH LAI CHÂU

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích															Khối lượng														
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rải mặt KC1	B.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rải mặt KC1	S.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
KM2										0.01		0.03	0.06		0.66		4.06															
	5.88																									0.09		0.21	0.41		4.44		23.87
TC68										0.02		0.04	0.08		0.85		4.06															
	14.49																	0.07	0.22	0.51						0.14		0.58	1.16		12.32		67.67
11		0.01	0.03	0.07								0.04	0.08		0.85		5.28															
	14.34																	0.07	0.22	0.50						0.22	7.31	4.37	8.10		6.09	24.38	70.05
TD69										0.03	1.02	0.57	1.05			3.4	4.49															
	7.47																									0.15	8.07	4.48	8.33			26.89	34.81
P69										0.01	1.14	0.63	1.18			3.8	4.83															
	7.47																	0.04	0.15	0.34						0.07	8.07	4.48	8.33			26.89	47.55
TC69		0.01	0.04	0.09						0.01	1.02	0.57	1.05			3.4	7.9															
	10.23																	0.20	0.97	2.15						0.05	10.33	5.78	10.69			34.53	75.34
TD70		0.03	0.15	0.33							1	0.56	1.04			3.35	6.83															
	5.23																	0.16	0.81	1.78						0.03	5.52	3.09	5.73			18.44	37.05
P70		0.03	0.16	0.35						0.01	1.11	0.62	1.15			3.7	7.34															
	5.23																	0.10	0.58	1.26						0.03	5.52	3.09	5.73			18.44	36.19
TC70		0.01	0.06	0.13							1	0.56	1.04			3.35	6.5															
	13.66																	0.20	1.37	3.01							13.39	7.51	13.93			44.74	88.65
TD71		0.02	0.14	0.31							0.96	0.54	1			3.2	6.48															
	6.02																	0.12	0.81	1.78						0.03	2.89	1.78	3.28		2.71	9.63	43.58
P71		0.02	0.13	0.28						0.01		0.05	0.09		0.9		8															
	6.02																	0.06	0.45	0.99		0.24	0.48			0.03		0.27	0.48		4.82		39.43
TC71			0.02	0.05		0.08	0.16					0.04	0.07		0.7		5.1															
	3.96																	0.08	0.51	1.15		0.16	0.32			0.02		0.14	0.24		2.46		26.25
H1		0.04	0.24	0.53						0.01		0.03	0.05		0.54		8.16															
	6.29																	0.16	0.97	2.17						0.13		0.16	0.28		3.27		46.45
TD72		0.01	0.07	0.16						0.03		0.02	0.04		0.5		6.61															
	4.04																	0.04	0.26	0.57						0.10		0.08	0.16		2.02		25.11
P72		0.01	0.06	0.12						0.02		0.02	0.04		0.5		5.82															
	4.04																	0.04	0.26	0.53						0.04		0.10	0.18		2.02		22.40
TC72		0.01	0.07	0.14								0.03	0.05		0.5		5.27															
	13.33																	0.20	1.20	2.47						0.07		0.40	0.67		6.67		78.78
12		0.02	0.11	0.23						0.01		0.03	0.05		0.5		6.55															
	12.81																	0.13	0.70	1.47						0.13		0.51	0.90		8.97		70.33
TD73										0.01		0.05	0.09		0.9		4.43															
	0.44																									0.00		0.02	0.04		0.40		1.96
HC8												0.05	0.09		0.94		4.46															
	6.05																	0.03	0.24	0.51								0.36	0.67		6.78		33.06
P73		0.01	0.08	0.17								0.07	0.13		1.3		6.47															
	6.48																	0.03	0.26	0.55						0.03		0.39	0.71		7.13		35.35
TC73										0.01		0.05	0.09		0.9		4.44															
	3.86																		0.02	0.06						0.02		0.17	0.31		3.07		18.53
TD74			0.01	0.03								0.04	0.07		0.69		5.16															
	5.71																		0.03	0.11						0.06		0.23	0.40		3.94		27.29
P74				0.01						0.02		0.04	0.07		0.69		4.4															
	5.71																			0.03						0.11	2.57	1.54	2.86		1.97	8.57	24.15
TC74										0.02	0.9	0.5	0.93			3	4.06															
	15.17																		0.08	0.15						0.15	14.18	7.96	14.71			47.41	68.27
TD75			0.01	0.02							0.97	0.55	1.01			3.25	4.94															
	6.42																		0.10	0.19						0.03	6.48	3.66	6.74			21.67	35.15
P75			0.02	0.04						0.01	1.05	0.59	1.09			3.5	6.01															
	6.42																		0.06	0.13						0.10	6.48	3.63	6.74			21.67	33.38

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích															Khối lượng														
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rải mặt KC1	B.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rải mặt KC1	S.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
TC75										0.02	0.97	0.54	1.01			3.25	4.39															
	3.23																									0.03	3.07	1.71	3.18			10.24	13.74
H2											0.93	0.52	0.96			3.09	4.12															
	11.55																	0.06	0.23	0.52						0.06	10.57	5.89	10.91			35.17	70.57
TD76		0.01	0.04	0.09						0.01	0.9	0.5	0.93			3	8.1															
	5.98																	0.06	0.21	0.48						0.03	5.38	2.99	5.59			17.94	41.92
P76		0.01	0.03	0.07							0.9	0.5	0.94			3	5.92															
	5.98																	0.06	0.21	0.45							5.38	2.99	5.59			17.94	34.36
TC76		0.01	0.04	0.08							0.9	0.5	0.93			3	5.57															
	14.16																	0.14	0.57	1.20						0.21	13.59	7.58	14.02			45.31	84.54
TD77		0.01	0.04	0.09						0.03	1.02	0.57	1.05			3.4	6.37															
	10.57																	0.05	0.21	0.48						0.16	11.42	6.39	11.79			38.05	59.19
P77											1.14	0.64	1.18			3.8	4.83															
	10.57																	0.05	0.48	1.00							11.42	6.39	11.84			38.05	66.01
TC77		0.01	0.09	0.19							1.02	0.57	1.06			3.4	7.66															
	4.74																	0.12	0.73	1.56		0.19	0.38				4.83	2.70	5.02			16.12	46.55
TD78		0.04	0.22	0.47		0.08	0.16				1.02	0.57	1.06			3.4	11.98															
	9.52																	0.33	1.86	3.95		0.76	1.52			0.05	10.28	5.71	10.61			34.27	98.96
P78		0.03	0.17	0.36		0.08	0.16			0.01	1.14	0.63	1.17			3.8	8.81															
	9.52																	0.19	1.00	2.19		1.14	2.19			1.14	10.28	5.71	10.57			34.27	86.63
TC78		0.01	0.04	0.1		0.16	0.3			0.23	1.02	0.57	1.05			3.4	9.39															
	12.9																	0.32	1.61	3.61		1.55	2.90			3.10	12.64	7.10	13.09			42.25	127.84
TD79		0.04	0.21	0.46		0.08	0.15			0.25	0.94	0.53	0.98			3.15	10.43															
	4.5																	0.16	0.83	1.82		0.36	0.68			1.40	4.34	2.43	4.50			14.49	44.51
H3		0.03	0.16	0.35		0.08	0.15			0.37	0.99	0.55	1.02			3.29	9.35															
	0.59																	0.01	0.09	0.19		0.05	0.09			0.21	0.58	0.32	0.60			1.94	5.44
P79		0.02	0.14	0.29		0.08	0.15			0.33	0.99	0.55	1.03			3.3	9.08															
	5.09																	0.08	0.53	1.12		0.36	0.64			1.81	4.91	2.75	5.12			16.42	44.72
TC79		0.01	0.07	0.15		0.06	0.1			0.38	0.94	0.53	0.98			3.15	8.49															
	10.78																	0.11	0.65	1.35		0.49	0.86			3.56	10.24	5.77	10.67			34.23	93.09
TD80		0.01	0.05	0.1		0.03	0.06			0.28	0.96	0.54	1			3.2	8.78															
	5.21																	0.08	0.49	1.04		0.21	0.42			1.28	5.16	2.89	5.37			17.19	52.54
P80		0.02	0.14	0.3		0.05	0.1			0.21	1.02	0.57	1.06			3.4	11.39															
	5.21																	0.05	0.39	0.83		0.39	0.73			1.33	5.16	2.87	5.34			17.19	48.17
TC80			0.01	0.02		0.1	0.18			0.3	0.96	0.53	0.99			3.2	7.1															
	12.66																	0.19	1.08	2.28		0.95	1.71			2.34	11.77	6.52	12.15			39.25	107.48
13		0.03	0.16	0.34		0.05	0.09			0.07	0.9	0.5	0.93			3	9.88															
	12.74																	0.19	1.15	2.36		0.57	1.02			1.08	11.72	6.56	12.17			39.18	109.37
TD81			0.02	0.03		0.04	0.07			0.1	0.94	0.53	0.98			3.15	7.29															
	12.2																	0.06	0.31	0.61		0.37	0.67			2.01	11.77	6.59	12.20			39.35	88.27
P81		0.01	0.03	0.07		0.02	0.04			0.23	0.99	0.55	1.02			3.3	7.18															
	12.2																	0.24	1.16	2.50		0.55	1.04			2.20	11.77	6.53	12.14			39.35	107.97
TC81		0.03	0.16	0.34		0.07	0.13			0.13	0.94	0.52	0.97			3.15	10.52															
	7.35																	0.15	0.92	1.95		0.26	0.48			0.48	6.76	3.75	6.98			22.60	64.79
D82		0.01	0.09	0.19							0.9	0.5	0.93			3	7.11															
	11.48																	0.06	0.52	1.09						0.17	11.02	6.14	11.37			36.74	66.87
TD83										0.03	1.02	0.57	1.05			3.4	4.54															
	4.49																									0.13	4.83	2.67	4.96			16.07	21.10
H4										0.03	1.13	0.62	1.16			3.76	4.86															
	5.41																									0.16	6.14	3.35	6.28			20.45	26.27
P83										0.03	1.14	0.62	1.16			3.8	4.85															
	9.9																									0.25	11.29	6.19	11.58			37.62	48.11
TC83										0.02	1.14	0.63	1.18			3.8	4.87															
	3.97																		0.06	0.12		0.16	0.32			0.04	4.05	2.24	4.19			13.50	19.43
TD84			0.03	0.06		0.08	0.16				0.9	0.5	0.93			3	4.92															
	4.52																	0.02	0.18	0.38		0.36	0.72			0.02	4.61	2.58	4.77			15.37	24.16

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích																Khối lượng													
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rãi mặt KC1	B.Rãi mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rãi mặt KC1	S.Rãi mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
P84		0.01	0.05	0.11		0.08	0.16			0.01	1.14	0.64	1.18			3.8	5.77																
	4.52																	0.05	0.18	0.41		0.36	0.72			0.05	4.88	2.73	5.06			16.27	25.04
TC84		0.01	0.03	0.07		0.08	0.16			0.01	1.02	0.57	1.06			3.4	5.31																
	10.48																	0.05	0.16	0.37		0.42	0.84			0.26	10.69	5.97	11.06			35.63	51.56
TD85										0.04	1.02	0.57	1.05			3.4	4.53																
	7.61																	0.30	1.75	3.77						0.30	8.22	4.57	8.45			27.40	61.15
P85		0.08	0.46	0.99						0.04	1.14	0.63	1.17			3.8	11.54																
	7.61																	0.30	1.86	4.00		0.30	0.61			0.19	8.22	4.57	8.49			27.40	71.72
TC85			0.03	0.06		0.08	0.16			0.01	1.02	0.57	1.06			3.4	7.31																
	7.97																		0.12	0.24		0.32	0.64			0.04	4.06	2.27	4.22			13.55	29.13
HC9																																	
	4.02																		0.04	0.10		0.14	0.24			0.16	2.05	1.15	2.13			6.83	13.99
TD86			0.02	0.05		0.07	0.12			0.08	1.02	0.57	1.06			3.4	6.96																
	5.65																	0.08	0.65	1.41		0.20	0.34			2.74	6.10	3.42	6.36			20.34	55.23
P86		0.03	0.21	0.45						0.89	1.14	0.64	1.19			3.8	12.59																
	5.65																	0.08	0.59	1.27		0.20	0.37			2.77	6.10	3.42	6.33			20.34	56.64
TC86						0.07	0.13			0.09	1.02	0.57	1.05			3.4	7.46																
	10.06																					0.45	0.86			2.26	9.86	5.48	10.11			32.95	69.97
TD87						0.02	0.04			0.36	0.94	0.52	0.96			3.15	6.45																
	5																					0.30	0.55			1.48	4.83	2.65	4.90			16.13	32.50
P87						0.1	0.18			0.23	0.99	0.54	1			3.3	6.55																
	5																					0.25	0.45			1.38	4.83	2.63	4.88			16.13	30.33
TC87										0.32	0.94	0.51	0.95			3.15	5.58																
	2.63																									0.96	2.45	1.33	2.47			8.18	14.43
H5										0.41	0.92	0.5	0.93			3.07	5.39																
	9.79																					0.10	0.10			3.08	9.40	6.66	7.98			31.43	54.78
TD88						0.02	0.02			0.22	1	0.86	0.7			3.35	5.8																
	9.87																					0.25	0.25			2.37	10.41	8.98	7.35			34.79	61.64
P88						0.03	0.03			0.26	1.11	0.96	0.79			3.7	6.69																
	9.87																					0.20	0.15			3.70	10.41	9.03	7.40			34.79	67.91
TC88						0.01				0.49	1	0.87	0.71			3.35	7.07																
	14.67																	0.07	1.10	0.95		0.81	0.59			3.96	13.94	12.18	9.98			46.58	120.29
TD89		0.01	0.15	0.13		0.1	0.08			0.05	0.9	0.79	0.65			3	9.33																
	5.64																	0.03	0.42	0.37		0.51	0.42			0.48	5.08	4.46	3.64			16.92	42.58
P89						0.08	0.07			0.12	0.9	0.79	0.64			3	5.77																
	5.64																					0.42	0.37			0.76	5.08	4.43	3.61			16.92	38.41
TC89						0.07	0.06			0.15	0.9	0.78	0.64			3	7.85																
	0.82																					0.05	0.04			0.16	0.79	0.68	0.56			2.62	6.61
TD90						0.05	0.04			0.24	1.02	0.88	0.72			3.4	8.28																
	10.06																	0.05	0.75	0.65		0.91	0.75			1.81	10.86	9.46	7.75			36.22	117.00
P90		0.01	0.15	0.13		0.13	0.11			0.12	1.14	1	0.82			3.8	14.98																
	2.99																	0.06	0.69	0.61		0.39	0.33			0.43	3.41	2.99	2.45			11.36	44.28
HC10		0.03	0.31	0.28		0.13	0.11			0.17	1.14	1	0.82			3.8	14.64																
	7.07																	0.18	1.63	1.48		0.46	0.39			0.78	7.64	6.65	5.44			25.45	82.05
TC90		0.02	0.15	0.14						0.05	1.02	0.88	0.72			3.4	8.57																
	18.32																	0.18	1.37	1.28						1.10	18.50	15.94	13.10			61.83	120.82
TD91										0.07	1	0.86	0.71			3.35	4.62																
	5.26																		0.08	0.08						0.39	5.55	4.71	3.87			18.54	30.38
H6			0.03	0.03						0.08	1.11	0.93	0.76			3.7	6.93																
	2.58																		0.04	0.04						0.22	2.86	2.40	1.96			9.55	16.82
P91										0.09	1.11	0.93	0.76			3.7	6.11																
	7.84																									0.63	8.27	7.06	5.76			27.64	42.06
TC91										0.07	1	0.87	0.71			3.35	4.62																
	12.42																									0.62	12.54	10.93	8.94			41.92	57.01
TD92										0.03	1.02	0.89	0.73			3.4	4.56																
	12.83																		0.13	0.13						0.26	13.86	12.12	9.94			46.19	72.81

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích																Khối lượng															
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rãi mặt KC1	B.Rãi mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rãi mặt KC1	S.Rãi mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
P92			0.02	0.02						0.01	1.14	1	0.82			3.8	6.79																
	12.83																	0.19	2.05	1.86						0.32	13.86	12.12	9.88			46.19	97.76
TC92		0.03	0.3	0.27						0.04	1.02	0.89	0.72			3.4	8.45																
	20.64																	0.41	3.72	3.30						0.52	19.81	17.34	14.14			66.05	142.11
TD93		0.01	0.06	0.05						0.01	0.9	0.79	0.65			3	5.32																
	13.89																	0.07	0.49	0.42						0.07	12.50	10.97	9.03			41.67	74.87
P93			0.01	0.01							0.9	0.79	0.65			3	5.46																
	13.89																	0.07	0.56	0.49							12.50	10.97	9.03			41.67	80.42
TC93		0.01	0.07	0.06							0.9	0.79	0.65			3	6.12																
	3.09																	0.05	0.39	0.34						0.02	2.78	2.44	2.01			9.27	20.12
H7		0.02	0.18	0.16						0.01	0.9	0.79	0.65			3	6.9																
	10.75																	0.75	7.47	6.72						0.05	10.32	9.08	7.42			34.40	103.85
TD94		0.12	1.21	1.09							1.02	0.9	0.73			3.4	12.42																
	9.65																	0.58	5.84	5.26							10.42	9.17	7.48			34.74	83.13
P94											1.14	1	0.82			3.8	4.81																
	9.65																									0.10	11.00	9.60	7.86			36.67	46.75
TC94										0.02	1.14	0.99	0.81			3.8	4.88																
	1.46																									0.02	1.66	1.45	1.19			5.55	7.10
TD95										0.01	1.14	1	0.82			3.8	4.85																
	5.6																	0.11	1.09	0.98						0.08	6.38	5.57	4.56			21.28	36.79
P95		0.04	0.39	0.35						0.02	1.14	0.99	0.81			3.8	8.29																
	5.6																	0.14	1.37	1.23						0.14	6.05	5.26	4.31			20.16	40.57
TC95		0.01	0.1	0.09						0.03	1.02	0.89	0.73			3.4	6.2																
	17																	0.26	2.47	2.21						0.26	16.32	14.28	11.73			54.40	107.61
14		0.02	0.19	0.17							0.9	0.79	0.65			3	6.46																
	16.86																	0.17	1.85	1.60		0.17	0.17			4.64	16.02	13.99	11.55			53.53	127.55
TD96			0.03	0.02		0.02	0.02			0.55	1	0.87	0.72			3.35	8.67																
	7.89																		0.28	0.20		0.43	0.36			2.84	8.32	7.18	5.92			27.81	75.35
P96			0.04	0.03		0.09	0.07			0.17	1.11	0.95	0.78			3.7	10.43																
	1.09																	0.01	0.09	0.08		0.10	0.08			0.32	1.21	1.04	0.85			4.03	11.87
HC11		0.01	0.12	0.11		0.09	0.08			0.42	1.11	0.95	0.78			3.7	11.35																
	6.8																	0.10	0.95	0.88		0.75	0.65			1.43	7.17	6.22	5.10			23.97	62.87
TC96		0.02	0.16	0.15		0.13	0.11				1	0.88	0.72			3.35	7.14																
	5.62																	0.08	0.65	0.59		0.73	0.62				5.34	4.69	3.82			17.84	42.91
TD97		0.01	0.07	0.06		0.13	0.11				0.9	0.79	0.64			3	8.13																
	2.04																	0.01	0.09	0.08		0.26	0.21			0.03	1.84	1.61	1.32			6.12	16.15
H8			0.02	0.02		0.12	0.1			0.03	0.9	0.79	0.65			3	7.7																
	3.39																		0.03	0.03		0.39	0.32			0.14	3.05	2.68	2.20			10.17	22.85
P97						0.11	0.09			0.05	0.9	0.79	0.65			3	5.78																
	5.43																					0.49	0.41			0.43	4.89	4.29	3.50			16.29	30.95
TC97						0.07	0.06			0.11	0.9	0.79	0.64			3	5.62																
	7.99																					0.52	0.44			1.00	7.59	6.63	5.39			25.37	45.82
TD98						0.06	0.05			0.14	1	0.87	0.71			3.35	5.85																
	5.45																					0.35	0.30			0.76	5.75	4.93	4.03			19.21	32.81
P98						0.07	0.06			0.14	1.11	0.94	0.77			3.7	6.19																
	5.45																					0.55	0.46			0.44	5.75	4.96	4.06			19.21	33.19
TC98						0.13	0.11			0.02	1	0.88	0.72			3.35	5.99																
	10.04																	0.10	0.95	0.85		1.31	1.10			0.10	10.04	8.84	7.23			33.63	68.37
TD99		0.02	0.19	0.17		0.13	0.11				1	0.88	0.72			3.35	7.63																
	5.07																	0.10	1.04	0.94		0.66	0.56				5.35	4.72	3.85			17.87	38.15
P99		0.02	0.22	0.2		0.13	0.11				1.11	0.98	0.8			3.7	7.42																
	5.07																	0.10	1.12	1.01		0.66	0.56				5.63	4.97	4.06			18.76	38.15
TC99		0.02	0.22	0.2		0.13	0.11				1.11	0.98	0.8			3.7	7.63																
	0.74																	0.02	0.18	0.16		0.10	0.08				0.82	0.72	0.59			2.74	5.73
TD100		0.03	0.27	0.24		0.13	0.11				1.11	0.97	0.8			3.7	7.86																
	8.7																	0.70	6.96	6.26		1.13	0.96				9.66	8.48	6.96			32.19	94.48

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích																Khối lượng															
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rải mặt KC1	B.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rải mặt KC1	S.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
P100		0.13	1.33	1.2		0.13	0.11				1.11	0.98	0.8			3.7	13.86																
	8.7																	0.65	6.57	5.92		1.13	0.96				9.18	8.09	6.61			30.67	102.14
TC100		0.02	0.18	0.16		0.13	0.11				1	0.88	0.72			3.35	9.62																
	12.98																	0.19	2.08	1.88		1.49	1.23			2.27	12.33	10.77	8.83			41.21	109.10
TD101		0.01	0.14	0.13		0.1	0.08			0.35	0.9	0.78	0.64			3	7.19																
	7.19																	0.07	0.90	0.83		0.68	0.54			2.09	6.47	5.64	4.64			21.57	59.86
P101		0.01	0.11	0.1		0.09	0.07			0.23	0.9	0.79	0.65			3	9.46																
	7.19																	0.11	0.97	0.86		0.79	0.65			0.83	6.47	5.68	4.67			21.57	64.75
TC101		0.02	0.16	0.14		0.13	0.11				0.9	0.79	0.65			3	8.55																
	6.62																	0.13	1.13	0.99		0.86	0.73				5.96	5.23	4.30			19.86	56.40
H9		0.02	0.18	0.16		0.13	0.11				0.9	0.79	0.65			3	8.49																
	7.86																	0.12	1.14	1.02		1.02	0.86				7.31	6.41	5.27			24.37	62.17
TD102		0.01	0.11	0.1		0.13	0.11				0.96	0.84	0.69			3.2	7.33																
	10.33																	0.10	1.14	1.03		1.34	1.14				10.23	8.99	7.33			34.09	78.61
P102		0.01	0.11	0.1		0.13	0.11				1.02	0.9	0.73			3.4	7.89																
	10.33																	0.21	2.01	1.81		1.34	1.14			0.05	10.23	8.99	7.33			34.09	79.44
TC102		0.03	0.28	0.25		0.13	0.11			0.01	0.96	0.84	0.69			3.2	7.49																
	13.52																	0.34	3.04	2.70		1.76	1.49			0.27	13.38	11.76	9.60			44.62	88.56
TD103		0.02	0.17	0.15		0.13	0.11			0.03	1.02	0.9	0.73			3.4	5.61																
	5.11																	0.10	0.84	0.74		0.66	0.56			0.08	5.52	4.85	3.96			18.40	30.30
P103		0.02	0.16	0.14		0.13	0.11				1.14	1	0.82			3.8	6.25																
	5.11																	0.13	1.28	1.15		0.61	0.51			0.31	5.83	5.01	4.11			19.42	40.88
TC103		0.03	0.34	0.31		0.11	0.09			0.12	1.14	0.96	0.79			3.8	9.75																
	2.54																	0.04	0.48	0.43		0.29	0.24			0.20	2.59	2.22	1.83			8.64	22.11
TD104			0.04	0.03		0.12	0.1			0.04	0.9	0.79	0.65			3	7.66																
	2.68																		0.05	0.04		0.16	0.13		0.50	0.96	2.73	2.32	1.90			9.11	18.79
HC12									0.37	0.68	1.14	0.94	0.77			3.8	6.36																
	6.08																	0.06	0.67	0.61		0.40	0.33		1.12	2.10	6.93	5.87	4.80			23.10	46.51
P104		0.02	0.22	0.2		0.13	0.11			0.01	1.14	0.99	0.81			3.8	8.94																
	8.76																	0.18	1.97	1.80		1.14	0.96			0.04	9.46	8.28	6.75			31.54	73.19
TC104		0.02	0.23	0.21		0.13	0.11				1.02	0.9	0.73			3.4	7.77																
	10.56																	0.21	2.22	2.01		1.37	1.16				10.35	9.13	7.44			34.58	73.71
TD105		0.02	0.19	0.17		0.13	0.11				0.94	0.83	0.68			3.15	6.19																
	5.54																	0.08	0.89	0.80		0.72	0.61				5.35	4.71	3.85			17.87	33.74
P105		0.01	0.13	0.12		0.13	0.11				0.99	0.87	0.71			3.3	5.99																
	5.54																	0.03	0.50	0.44		0.66	0.55			0.08	5.35	4.71	3.85			17.87	36.79
TC105			0.05	0.04		0.11	0.09			0.03	0.94	0.83	0.68			3.15	7.29																
	6.03																	0.03	0.30	0.27		0.66	0.54			0.30	5.55	4.88	3.98			18.54	44.59
KM3		0.01	0.05	0.05		0.11	0.09			0.07	0.9	0.79	0.64			3	7.5																
																	Tổng=	12.78	105.10	133.48		41.82	47.77		1.62	81.68	889.93	656.91	768.70		79.06	2969.54	7010.29

1000.0
119.47
880.5

Trong đó

KL nền

Đào nền đất C2	=	**12.78**	**m3**
Đào nền đất C3	=	**105.10**	**m3**
Đào nền đất C4	=	**133.48**	**m3**
Đào nền đá C4	=		**m3**
Đào rãnh đất C3	=	**41.82**	**m3**
Đào rãnh đất C4	=	**47.77**	**m3**
Đào rãnh đá C4	=		**m3**
Đánh cấp	=	**1.62**	**m3**
Đắp K95	=	**81.68**	**m3**

KL mặt

Xáo xới lu lèn K95	=	**889.93**	**m3**
Đào khuôn đất C3	=	**656.91**	**m3**
Đào khuôn đất C4	=	**768.70**	**m3**
Đào khuôn đá C4	=		**m3**
S.Rải mặt KC1	=	**79.06**	**m2**
S.Rải mặt KC2	=	**2969.54**	**m2**
S.Chiếm dụng	=	**7010.29**	**m2**

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐÀO ĐẮP NỀN & MẶT ĐƯỜNG KM04

CÔNG TRÌNH: CỨNG HOÁ ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÁ BẠ - TỈNH LAI CHÂU

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích																Khối lượng													
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rải mặt KC1	B.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rải mặt KC1	S.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
KM3		0.01	0.03	0.08		0.06	0.14			0.07	0.9	0.43	1			3	7.5																
	22.27																	0.11	0.45	1.11		1.45	3.34			0.89	21.38	10.24	23.83			71.26	152.55
TD106			0.01	0.02		0.07	0.16			0.01	1.02	0.49	1.14			3.4	6.2																
	11.46																	1.38	6.82	18.97		0.80	1.89			0.17	12.38	5.96	13.87			41.26	95.00
P106		0.24	1.18	3.29		0.07	0.17			0.02	1.14	0.55	1.28			3.8	10.38																
	11.46																	1.38	6.82	19.02		0.52	1.20			1.32	12.38	5.84	13.64			41.26	98.50
TC106			0.01	0.03		0.02	0.04			0.21	1.02	0.47	1.1			3.4	6.81																
	13.51																		0.20	0.54		0.61	1.35			1.55	13.24	6.21	14.52			44.25	94.64
TD107			0.02	0.05		0.07	0.16			0.02	0.94	0.45	1.05			3.15	7.2																
	6.87																		0.10	0.27		0.48	1.13			0.17	6.63	3.16	7.39			22.16	52.35
P107			0.01	0.03		0.07	0.17			0.03	0.99	0.47	1.1			3.3	8.04																
	6.87																	0.07	0.31	0.86		0.48	1.17			0.14	6.63	3.16	7.39			22.16	50.49
TC107		0.02	0.08	0.22		0.07	0.17			0.01	0.94	0.45	1.05			3.15	6.66																
	11.02																	0.22	1.10	3.03		0.77	1.87			0.11	10.14	4.85	11.35			33.89	72.90
TD108		0.02	0.12	0.33		0.07	0.17			0.01	0.9	0.43	1.01			3	6.57																
	14.91																	0.22	1.27	3.58		1.04	2.53			0.07	13.42	6.41	15.06			44.73	96.17
P108		0.01	0.05	0.15		0.07	0.17				0.9	0.43	1.01			3	6.33																
	1.62																	0.02	0.06	0.19		0.11	0.28			0.02	1.46	0.70	1.64			4.86	9.57
H1		0.01	0.03	0.08		0.07	0.17			0.02	0.9	0.43	1.01			3	5.48																
	13.29																	0.13	0.47	1.20		0.93	2.26			0.13	11.96	5.71	13.42			39.87	72.36
TC108		0.01	0.04	0.1		0.07	0.17				0.9	0.43	1.01			3	5.41																
	0.07																	0.00	0.00	0.01		0.00	0.01				0.07	0.03	0.07			0.22	0.38
TD109			0.02	0.05		0.07	0.17				0.96	0.46	1.07			3.2	5.57																
	5.94																	0.06	0.39	1.10		0.42	1.01				5.88	2.82	6.56			19.60	39.92
P109		0.02	0.11	0.32		0.07	0.17				1.02	0.49	1.14			3.4	7.87																
	5.94																	0.09	0.42	1.19		0.42	1.01				5.88	2.82	6.56			19.60	45.23
TC109		0.01	0.03	0.08		0.07	0.17				0.96	0.46	1.07			3.2	7.36																
	12.87																	0.13	0.45	1.29		0.77	1.87			0.32	11.97	5.73	13.38			39.90	100.45
15		0.01	0.04	0.12		0.05	0.12			0.05	0.9	0.43	1.01			3	8.25																
	12.69																	0.06	0.32	0.89		0.70	1.65			0.38	11.42	5.46	12.82			38.07	93.40
TD110			0.01	0.02		0.06	0.14			0.01	0.9	0.43	1.01			3	6.47																
	3.9																		0.04	0.08		0.20	0.47			0.08	3.51	1.68	3.94			11.70	25.97
P110			0.01	0.02		0.04	0.1			0.03	0.9	0.43	1.01			3	6.85																
	3.9																	0.02	0.10	0.23		0.14	0.33			0.37	3.51	1.68	3.92			11.70	28.86
TC110		0.01	0.04	0.1		0.03	0.07			0.16	0.9	0.43	1			3	7.95																
	13.15																	0.59	2.89	8.09		0.59	1.38			1.32	12.62	6.05	14.07			42.08	129.79
TD111		0.08	0.4	1.13		0.06	0.14			0.04	1.02	0.49	1.14			3.4	11.79																
	5.07																	0.53	2.61	7.33		0.33	0.74			0.15	5.48	2.61	6.11			18.25	59.93
P111		0.13	0.63	1.76		0.07	0.15			0.02	1.14	0.54	1.27			3.8	11.85																
	5.07																	1.27	6.26	17.49		0.30	0.66			0.38	5.78	2.74	6.41			19.27	72.58
TC111		0.37	1.84	5.14		0.05	0.11			0.13	1.14	0.54	1.26			3.8	16.78																
	0.05																	0.02	0.09	0.26		0.00	0.01			0.01	0.06	0.03	0.06			0.19	0.84
TD112		0.37	1.84	5.14		0.05	0.11			0.13	1.14	0.54	1.26			3.8	16.81																
	9.07																	1.68	8.34	23.36		0.23	0.50			0.63	10.34	4.94	11.52			34.47	98.14
P112				0.01						0.01	1.14	0.55	1.28			3.8	4.83																
	8.99																			0.04						0.09	9.71	4.67	10.88			32.41	41.67
H2										0.01	1.02	0.49	1.14			3.41	4.44																
	0.09																									0.00	0.09	0.04	0.10			0.31	0.40
TC112											1.02	0.49	1.14			3.4	4.43																
	10.51																	0.16	0.74	2.10							10.09	4.83	11.30			33.63	68.21
TD113		0.03	0.14	0.4							0.9	0.43	1.01			3	8.55																
	7.29																	0.40	2.04	5.76						0.04	6.56	3.13	7.36			21.87	67.18

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích																Khối lượng															
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rải mặt KC1	B.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rải mặt KC1	S.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
P113		0.08	0.42	1.18						0.01	0.9	0.43	1.01			3	9.88																
	7.29																	0.44	2.33	6.49						0.04	6.56	3.13	7.33			21.87	64.55
TC113		0.04	0.22	0.6							0.9	0.43	1			3	7.83																
	12.78																	0.51	2.75	7.60						0.06	11.50	5.50	12.78			38.34	99.81
16		0.04	0.21	0.59						0.01	0.9	0.43	1			3	7.79																
	13.02																	1.04	5.34	15.04						0.07	11.72	5.60	13.09			39.06	120.50
D114		0.12	0.61	1.72							0.9	0.43	1.01			3	10.72																
	19.24																	1.15	5.87	16.55					5.00	8.47	17.32	8.27	19.34			57.72	157.09
HC13									0.52	0.88	0.9	0.43	1			3	5.61																
	2.82																	0.01	0.08	0.23					0.73	3.19	2.54	1.20	2.79			8.46	22.69
TD115		0.01	0.06	0.16						1.38	0.9	0.42	0.98			3	10.48																
	12.52																	0.06	0.38	1.00						13.83	11.27	5.20	12.14			37.56	106.23
P115										0.83	0.9	0.41	0.96			3	6.49																
	12.52																						0.06			8.26	11.27	5.20	12.21			37.56	82.51
TC115							0.01			0.49	0.9	0.42	0.99			3	6.69																
	1.92																						0.01			0.88	1.73	0.82	1.91			5.76	12.84
H3										0.43	0.9	0.43	1			3	6.68																
	7.41																	0.52	2.67	7.52						4.08	6.82	3.22	7.52			22.79	74.10
TD116		0.14	0.72	2.03						0.67	0.94	0.44	1.03			3.15	13.32																
	7.64																	0.53	2.75	7.75		0.04	0.11			3.51	7.37	3.44	8.06			24.64	73.50
P116						0.01	0.03			0.25	0.99	0.46	1.08			3.3	5.92																
	7.64																	0.08	0.34	0.96		0.15	0.34			1.91	7.37	3.48	8.14			24.64	57.76
TC116		0.02	0.09	0.25		0.03	0.06			0.25	0.94	0.45	1.05			3.15	9.2																
	10.66																	0.11	0.48	1.33		0.16	0.32			1.49	10.02	4.80	11.19			33.58	72.91
TD117										0.03	0.94	0.45	1.05			3.15	4.48																
	0.36																									0.01	0.34	0.16	0.38			1.14	1.61
HC14										0.04	0.95	0.45	1.06			3.16	4.48																
	7.89																	0.12	0.51	1.42		0.08	0.20			1.66	7.65	3.59	8.44			25.48	62.37
P117		0.03	0.13	0.36		0.02	0.05			0.38	0.99	0.46	1.08			3.3	11.33																
	8.25																	0.12	0.54	1.49		0.17	0.41			3.09	7.96	3.71	8.70			26.61	75.53
TC117						0.02	0.05			0.37	0.94	0.44	1.03			3.15	6.98																
	13.7																	0.34	1.58	4.32		0.14	0.34			2.67	12.60	5.96	13.91			42.13	108.23
17		0.05	0.23	0.63						0.02	0.9	0.43	1			3	8.82																
	13.87																	0.35	1.60	4.44						0.21	13.32	6.38	14.77			44.38	95.84
TD118				0.01						0.01	1.02	0.49	1.13			3.4	5																
	7.21																	0.04	0.14	0.43						0.04	7.79	3.75	8.65			25.96	40.30
P118		0.01	0.04	0.11							1.14	0.55	1.27			3.8	6.18																
	7.21																	0.18	0.87	2.42							8.22	3.97	9.19			27.40	47.80
TC118		0.04	0.2	0.56							1.14	0.55	1.28			3.8	7.08																
	0.09																	0.00	0.01	0.04							0.09	0.04	0.10			0.31	0.63
TD119		0.02	0.12	0.33							0.9	0.43	1.01			3	6.83																
	5.76																	0.06	0.40	1.12						0.03	5.88	2.82	6.60			19.58	35.60
P119			0.02	0.06						0.01	1.14	0.55	1.28			3.8	5.53																
	2.33																		0.02	0.07						0.09	2.74	1.29	3.02			9.11	12.56
H4										0.07	1.21	0.56	1.31			4.02	5.25																
	0.21																									0.01	0.25	0.12	0.27			0.84	1.10
HC15										0.07	1.2	0.56	1.3			4	5.26																
	3.22																									0.32	3.85	1.77	4.12			12.83	17.15
TC119										0.13	1.19	0.54	1.26			3.97	5.39																
	13.04																					0.20	0.52			1.63	14.08	6.52	15.13			47.07	69.70
D120						0.03	0.08			0.12	0.97	0.46	1.06			3.25	5.3																
	14.94																	0.07	0.45	1.27		0.22	0.67			4.41	14.87	6.95	16.21			49.68	118.55
TD121		0.01	0.06	0.17			0.01			0.47	1.02	0.47	1.11			3.4	10.57																
	5.05																	0.05	0.23	0.63		0.03	0.10			3.23	2.58	1.34	3.13		3.28	8.59	52.57
P121		0.01	0.03	0.08		0.01	0.03			0.81		0.06	0.13		1.3		10.25																
	5.05																	0.03	0.08	0.20		0.08	0.20			3.41		0.25	0.56		5.56		44.54

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích																Khối lượng															
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rãi mặt KC1	B.Rãi mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rãi mặt KC1	S.Rãi mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
TC121						0.02	0.05			0.54		0.04	0.09		0.9		7.39																
	12.08																		0.06	0.12		0.36	0.79			4.53		0.42	0.91		9.66		96.52
TD122			0.01	0.02		0.04	0.08			0.21		0.03	0.06		0.7		8.59															
	5.32																	0.03	0.19	0.48		0.24	0.53			0.64		0.19	0.40		4.26		48.70
P122		0.01	0.06	0.16		0.05	0.12			0.03		0.04	0.09		0.9		9.72															
	5.32																	0.03	0.16	0.43		0.19	0.43			1.09		0.19	0.43		4.66		44.69
TC122						0.02	0.04			0.38		0.03	0.07		0.85		7.08															
	10.07																		0.10	0.20		0.20	0.40			4.48		0.30	0.65		8.56		79.50
TD123			0.02	0.04		0.02	0.04			0.51		0.03	0.06		0.85		8.71															
	5.57																		0.08	0.17		0.14	0.31			2.81		0.17	0.36		5.71		47.68
P123			0.01	0.02		0.03	0.07			0.5		0.03	0.07		1.2		8.41															
	5.57																		0.06	0.11		0.22	0.50			1.95		0.19	0.42		6.15		46.43
TC123			0.01	0.02		0.05	0.11			0.2		0.04	0.08		1.01		8.26															
	14.55																	0.15	0.73	2.04		0.87	2.04			1.60		0.44	1.02		11.28		118.66
H5		0.02	0.09	0.26		0.07	0.17			0.02		0.02	0.06		0.54		8.05															
	6.91																	0.07	0.31	0.90		0.38	0.93			1.73		0.17	0.48		4.98		57.91
TD124						0.04	0.1			0.48		0.03	0.08		0.9		8.71															
	10.91																	0.33	1.58	4.42		0.22	0.55			7.47		0.38	0.93		12.00		127.16
P124		0.06	0.29	0.81						0.89		0.04	0.09		1.3		14.6															
	10.91																	0.44	2.02	5.67		0.22	0.49			5.78		0.44	0.98		12.00		146.74
TC124		0.02	0.08	0.23		0.04	0.09			0.17		0.04	0.09		0.9		12.3															
	19.77																	0.69	3.26	9.19		0.40	0.89			1.78		0.79	1.68		17.30		215.99
TD125		0.05	0.25	0.7						0.01		0.04	0.08		0.85		9.55															
	9.07																	0.23	1.22	3.40						0.09		0.41	0.91		9.30		80.13
P125			0.02	0.05						0.01		0.05	0.12		1.2		8.12															
	9.07																		0.09	0.23						0.09		0.36	0.91		9.25		56.69
TC125										0.01		0.03	0.08		0.84		4.38															
	11.4																	0.06	0.17	0.57						0.11	5.70	2.91	6.78		4.79	19.10	74.67
TD126		0.01	0.03	0.1						0.01	1	0.48	1.11			3.35	8.72															
	9.37																	0.14	0.52	1.55						0.19	9.89	4.69	10.87			33.03	85.78
P126		0.02	0.08	0.23						0.03	1.11	0.52	1.21			3.7	9.59															
	9.37																	0.09	0.37	1.08						0.33	9.89	4.64	10.87			33.03	65.82
TC126										0.04	1	0.47	1.11			3.35	4.46															
	3.22																									0.08	3.12	1.48	3.46			10.42	13.88
H6										0.01	0.94	0.45	1.04			3.12	4.16															
	21.36																	0.11	1.39	1.50						0.11	19.65	12.50	18.80			65.36	119.40
D127		0.01	0.13	0.14							0.9	0.72	0.72			3	7.02															
	12.23																	0.06	0.79	0.86						0.06	11.01	8.81	8.81			36.69	67.69
18										0.01	0.9	0.72	0.72			3	4.05															
	12.3																									0.06	11.81	9.41	9.41			39.36	52.09
TD128											1.02	0.81	0.81			3.4	4.42															
	5.84																									0.03	6.31	5.02	5.02			21.02	27.04
P128										0.01	1.14	0.91	0.91			3.8	4.84															
	5.84																	0.03	0.23	0.26						0.03	6.31	5.02	5.02			21.02	36.53
TC128		0.01	0.08	0.09							1.02	0.81	0.81			3.4	7.67															
	0.02																	0.00	0.00	0.00						0.00	0.02	0.02	0.02			0.07	0.15
TD129		0.01	0.08	0.09						0.01	1.02	0.81	0.81			3.4	7.66															
	6.12																	0.03	0.24	0.28						0.06	6.61	5.26	5.26			22.03	38.22
P129										0.01	1.14	0.91	0.91			3.8	4.83															
	6.12																									0.06	6.61	5.26	5.26			22.03	28.34
TC129										0.01	1.02	0.81	0.81			3.4	4.43															
	10.27																									0.15	10.37	8.27	8.27			34.66	45.34
TD130										0.02	1	0.8	0.8			3.35	4.4															
	7.7																		0.08	0.12						0.15	8.12	6.43	6.43			27.14	39.81
P130			0.02	0.03						0.02	1.11	0.87	0.87			3.7	5.94															
	7.7																	0.04	0.58	0.69						0.12	8.12	6.43	6.43			27.14	46.28

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích																Khối lượng															
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rải mặt KC1	B.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rải mặt KC1	S.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
TC130		0.01	0.13	0.15						0.01	1	0.8	0.8			3.35	6.08																
	4.52																	0.07	0.68	0.75						0.05	4.32	3.46	3.46			14.42	27.87
H7		0.02	0.17	0.18						0.01	0.91	0.73	0.73			3.03	6.25																
	8.76																	0.18	1.40	1.53						0.09	7.93	6.35	6.35			26.41	58.25
TD131		0.02	0.15	0.17						0.01	0.9	0.72	0.72			3	7.05																
	10.9																	0.11	0.82	0.93						0.11	9.81	7.85	7.85			32.70	60.50
P131										0.01	0.9	0.72	0.72			3	4.05																
	10.9																	0.16	1.25	1.36						0.11	9.81	7.85	7.85			32.70	65.40
TC131		0.03	0.23	0.25						0.01	0.9	0.72	0.72			3	7.95																
	22.87																	0.34	2.97	3.20						0.23	28.47	22.76	22.76			94.80	177.01
TD132			0.03	0.03						0.01	1.59	1.27	1.27			5.29	7.53																
	4.66																		0.07	0.07						0.02	3.70	2.96	2.96			12.33	17.54
P132																																	
	4.66																																
TC132																																	
	4.59																																
HC16																																	
	6.03																																
TD133																																	
	5.24																									0.05	3.69	2.96	2.96			12.37	15.30
P133										0.02	1.41	1.13	1.13			4.72	5.84																
	5.24																	1.26	11.34	12.60		0.31	0.31			0.05	6.68	5.34	5.34			22.32	72.05
TC133		0.48	4.33	4.81		0.12	0.12				1.14	0.91	0.91			3.8	21.66																
	0.71																	0.38	3.47	3.85		0.09	0.09				0.72	0.58	0.58			2.41	15.69
TD134		0.6	5.44	6.04		0.12	0.12				0.9	0.72	0.72			3	22.54																
	6.93																	4.37	39.40	43.76		0.83	0.83				7.07	5.65	5.65			23.56	136.14
P134		0.66	5.93	6.59		0.12	0.12				1.14	0.91	0.91			3.8	16.75																
	6.93																	3.33	29.94	33.30		0.83	0.83				7.48	5.99	5.99			24.95	91.51
TC134		0.3	2.71	3.02		0.12	0.12				1.02	0.82	0.82			3.4	9.66																
	1.58																	0.44	4.02	4.47		0.19	0.19				1.58	1.27	1.27			5.27	14.53
H8		0.26	2.38	2.64		0.12	0.12				0.98	0.79	0.79			3.27	8.73																
	15.13																	4.16	37.67	41.83		1.82	1.82				14.22	11.42	11.42			47.43	136.85
19		0.29	2.6	2.89		0.12	0.12				0.9	0.72	0.72			3	9.36																
	15.21																	4.94	44.64	49.66		1.83	1.83				13.99	11.26	11.26			46.77	151.26
TD135		0.36	3.27	3.64		0.12	0.12				0.94	0.76	0.76			3.15	10.53																
	5.55																	2.00	18.01	20.04		0.67	0.67				5.36	4.30	4.30			17.90	57.55
P135		0.36	3.22	3.58		0.12	0.12				0.99	0.79	0.79			3.3	10.21																
	5.55																	2.03	18.15	20.17		0.67	0.67				5.36	4.30	4.30			17.90	58.75
TC135		0.37	3.32	3.69		0.12	0.12				0.94	0.76	0.76			3.15	10.96																
	7.07																	2.79	25.06	27.86		0.85	0.85				6.50	5.23	5.23			21.74	83.92
TD136		0.42	3.77	4.19		0.12	0.12				0.9	0.72	0.72			3	12.78																
	6.3																	2.27	20.41	22.68		1.13	1.13				5.67	4.54	4.54			18.90	62.59
P136		0.3	2.71	3.01		0.24	0.24				0.9	0.72	0.72			3	7.09																
	6.3																	1.89	16.98	18.87		1.51	1.51				5.67	4.54	4.54			18.90	45.99
TC136		0.3	2.68	2.98		0.24	0.24				0.9	0.72	0.72			3	7.51																
	21.03																	3.15	28.18	31.33		2.52	2.52			0.21	9.46	7.99	7.99		5.26	31.55	121.76
TD137										0.02		0.04	0.04		0.5		4.07																
	9.19																									0.14		0.37	0.37		4.60		37.31
P137										0.01		0.04	0.04		0.5		4.05																
	8.66																	0.09	0.61	0.65		0.52	0.52			0.13		0.30	0.30		4.33		47.72
H9		0.02	0.14	0.15		0.12	0.12			0.02		0.03	0.03		0.5		6.97																
	0.53																	0.01	0.07	0.08		0.06	0.06			0.01		0.02	0.02		0.29		3.70
TC137		0.01	0.13	0.14		0.12	0.12			0.02		0.04	0.04		0.6		6.98																
	15.97																	0.08	1.04	1.12		1.20	1.20			3.35		0.88	0.88		12.94		118.02
TD138						0.03	0.03			0.4		0.07	0.07		1.02		7.8																
	8.48																		0.13	0.13		0.59	0.59			2.25		0.55	0.55		9.41		65.93

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích																Khối lượng															
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rải mặt KC1	B.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rải mặt KC1	S.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
P138			0.03	0.03		0.11	0.11			0.13		0.06	0.06		1.2		7.75																
	8.48																	0.13	1.36	1.48		0.98	0.98			0.55		0.59	0.59		9.54		63.18
TC138		0.03	0.29	0.32		0.12	0.12					0.08	0.08		1.05		7.15																
	10.31																	1.13	10.26	11.39		1.24	1.24				4.85	4.28	4.28		5.41	16.24	117.95
TD139		0.19	1.7	1.89		0.12	0.12				0.94	0.75	0.75			3.15	15.73																
	7.42																	1.19	10.57	11.76		0.89	0.89			0.04	7.16	5.68	5.68			23.93	120.20
P139		0.13	1.15	1.28		0.12	0.12			0.01	0.99	0.78	0.78			3.3	16.67																
	7.42																	0.48	4.30	4.79		0.45	0.45		2.04	5.31	6.79	5.34	5.34			23.93	85.44
TC139			0.01	0.01					0.55	1.42	0.84	0.66	0.66			3.15	6.36																
	3.27																		0.05	0.05					2.08	4.48	2.81	2.21	2.21			10.14	21.43
HC17			0.02	0.02					0.72	1.32	0.88	0.69	0.69			3.05	6.75																
	10.42																	2.66	23.81	26.47		0.63	0.63		3.75	6.88	9.27	7.35	7.35			31.52	114.83
TD140		0.51	4.55	5.06		0.12	0.12				0.9	0.72	0.72			3	15.29																
	5.75																	2.93	26.16	29.07		0.69	0.69				5.18	4.14	4.14			17.25	83.69
P140		0.51	4.55	5.05		0.12	0.12				0.9	0.72	0.72			3	13.82																
	5.75																	2.27	20.41	22.66		0.69	0.69				5.18	4.14	4.14			17.25	63.83
TC140		0.28	2.55	2.83		0.12	0.12				0.9	0.72	0.72			3	8.38																
	12.68																	3.30	29.67	32.90		1.52	1.52				11.67	9.38	9.38			38.99	108.73
TD141		0.24	2.13	2.36		0.12	0.12				0.94	0.76	0.76			3.15	8.77																
	3.51																	0.82	7.41	8.23		0.42	0.42				3.37	2.70	2.70			11.25	31.75
KM4		0.23	2.09	2.33		0.12	0.12				0.98	0.78	0.78			3.26	9.32																
	1000.0																Tổng=	**65.81**	**526.25**	**723.57**		**39.09**	**60.92**		**13.60**	**134.59**	**757.57**	**465.10**	**762.15**		**180.50**	**2529.94**	**7858.05**
	229.27																																
	770.7																																

Trong đó

KL nền

Đào nền đất C2	=	**65.81**	**m3**
Đào nền đất C3	=	**526.25**	**m3**
Đào nền đất C4	=	**723.57**	**m3**
Đào nền đá C4	=		**m3**
Đào rãnh đất C3	=	**39.09**	**m3**
Đào rãnh đất C4	=	**60.92**	**m3**
Đào rãnh đá C4	=		**m3**
Đánh cấp	=	**13.60**	**m3**
Đắp K95	=	**134.59**	**m3**

KL mặt

Xáo xới lu lèn K95	=	**757.57**	**m3**
Đào khuôn đất C3	=	**465.10**	**m3**
Đào khuôn đất C4	=	**762.15**	**m3**
Đào khuôn đá C4	=		**m3**
S.Rải mặt KC1	=	**180.50**	**m2**
S.Rải mặt KC2	=	**2529.94**	**m2**
S.Chiếm dụng	=	**7858.05**	**m2**

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐÀO ĐẮP NỀN & MẶT ĐƯỜNG KM05

CÔNG TRÌNH: CỨNG HOÁ ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐÉN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÁ BẠ - TỈNH LAI CHÂU

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích																Khối lượng															
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rải mặt KC1	B.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rải mặt KC1	S.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
KM4		0.14	0.98	1.68		0.15	0.22				0.98	0.63	0.94			3.26	6.51																	
	2.81																	0.35	2.50	4.29		0.42	0.62				2.77	1.77	2.66			9.22	18.11
P141		0.11	0.8	1.37		0.15	0.22				0.99	0.63	0.95			3.3	6.38																	
	6.32																	0.47	3.48	5.94		0.70	1.04				6.10	3.89	5.88			20.38	37.54
TC141		0.04	0.3	0.51		0.07	0.11				0.94	0.6	0.91			3.15	5.5																	
	22.84																	0.46	3.54	6.17		1.60	2.51			0.23	21.01	13.13	19.76			70.23	119.45
20			0.01	0.03		0.07	0.11			0.02	0.9	0.55	0.82			3	4.96																	
	22.51																	1.91	13.39	23.19		1.58	2.48			0.23	20.93	13.06	19.58			69.78	150.03
TD142		0.17	1.18	2.03		0.07	0.11				0.96	0.61	0.92			3.2	8.37																	
	8.89																	2.04	14.22	24.45		0.62	0.98				8.80	5.60	8.45			29.34	76.37
P142		0.29	2.02	3.47		0.07	0.11				1.02	0.65	0.98			3.4	8.81																	
	8.89																	2.93	20.45	35.07		0.62	0.98				8.80	5.60	8.45			29.34	76.94
TC142		0.37	2.58	4.42		0.07	0.11				0.96	0.61	0.92			3.2	8.5																	
	15.75																	6.93	48.27	82.77		1.10	1.73				15.44	9.84	14.81			51.58	142.77
TD143		0.51	3.55	6.09		0.07	0.11				1	0.64	0.96			3.35	9.63																	
	10.42																	4.58	32.15	55.12		0.73	1.15				10.99	7.03	10.58			36.73	102.79
P143		0.37	2.62	4.49		0.07	0.11				1.11	0.71	1.07			3.7	10.1																	
	1.6																	0.56	3.94	6.75		0.11	0.18				1.78	1.14	1.71			5.92	16.18
H1		0.33	2.3	3.95		0.07	0.11				1.11	0.71	1.07			3.7	10.12																	
	8.82																	1.54	10.89	18.70		0.31	0.49			0.09	9.31	5.95	8.95			31.09	76.95
TC143		0.02	0.17	0.29						0.02	1	0.64	0.96			3.35	7.33																	
	14.75																	0.15	1.25	2.14						0.89	14.01	8.26	12.39			46.83	85.70
21										0.1	0.9	0.48	0.72			3	4.29																	
	14.82																									0.96	13.34	7.56	11.41			44.46	62.02
TD144										0.03	0.9	0.54	0.82			3	4.08																	
	4.17																									0.10	3.48	2.13	3.23			11.57	17.01
P144										0.02	0.77	0.48	0.73			2.55	4.08																	
	4.17																									0.13	3.48	2.17	3.27			11.57	17.12
TC144										0.04	0.9	0.56	0.84			3	4.13																	
	13.63																									0.41	12.68	7.97	11.93			42.25	57.18
TD145										0.02	0.96	0.61	0.91			3.2	4.26																	
	12.44																		0.06	0.06		0.44	0.68			0.19	12.32	7.84	11.69			41.05	59.28
P145			0.01	0.01		0.07	0.11			0.01	1.02	0.65	0.97			3.4	5.27																	
	12.44																		0.06	0.06		0.44	0.68			0.19	12.32	7.84	11.76			41.05	59.40
TC145										0.02	0.96	0.61	0.92			3.2	4.28																	
	14.74																									0.22	13.78	8.77	13.19			45.84	61.61
H2										0.01	0.91	0.58	0.87			3.02	4.08																	
	4.41																									0.04	4.08	2.60	3.90			13.60	18.30
TD146										0.01	0.94	0.6	0.9			3.15	4.22																	
	6.2																									0.06	5.98	3.81	5.70			20.00	26.63
P146										0.01	0.99	0.63	0.94			3.3	4.37																	
	6.2																									0.06	5.98	3.81	5.70			20.00	26.54
TC146										0.01	0.94	0.6	0.9			3.15	4.19																	
	13.86																					0.49	0.76			0.07	12.75	8.11	12.20			42.62	62.79
22						0.07	0.11				0.9	0.57	0.86			3	4.87																	
	13.99																					0.49	0.77			0.35	13.29	8.32	12.45			44.42	68.55
TD147										0.05	1	0.62	0.92			3.35	4.93																	
	9.87																			0.05						0.54	10.41	6.42	9.57			34.79	49.35
P147					0.01					0.06	1.11	0.68	1.02			3.7	5.07																	

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích																Khối lượng													
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rải mặt KC1	B.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rải mặt KC1	S.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
	9.87																			0.05							0.39	10.41	6.51	9.77			34.79	46.93
TC147										0.02	1	0.64	0.96			3.35	4.44																
	15.36																										0.46	14.59	9.29	13.98			48.77	66.59
TD148										0.04	0.9	0.57	0.86			3	4.23																
	5.92																										1.15	5.33	3.37	5.06			17.76	26.17
HC18										0.35	0.9	0.57	0.85			3	4.61																
	0.76																										0.25	0.68	0.43	0.65			2.28	3.46
P148										0.31	0.9	0.57	0.85			3	4.5																
	6.68																										1.17	6.01	3.84	5.71			20.04	29.12
TC148										0.04	0.9	0.58	0.86			3	4.22																
	1.77																										0.05	1.59	1.03	1.52			5.31	7.39
TD149										0.02	0.9	0.58	0.86			3	4.13																
	5.12																	0.13	0.82	1.43		0.26	0.36			0.05	4.61	2.97	4.40			15.36	26.88
H3		0.05	0.32	0.56		0.1	0.14				0.9	0.58	0.86			3	6.37																
	3.71																	0.30	2.06	3.54		0.37	0.52				3.34	2.15	3.19			11.13	24.62
P149		0.11	0.79	1.35		0.1	0.14				0.9	0.58	0.86			3	6.9																
	8.83																	1.46	10.20	17.48		0.88	1.24				7.95	5.12	7.59			26.49	66.00
TC149		0.22	1.52	2.61		0.1	0.14				0.9	0.58	0.86			3	8.05																
	10.52																	2.68	18.62	31.93		1.05	1.47				9.47	6.10	9.05			31.56	86.26
TD150		0.29	2.02	3.46		0.1	0.14				0.9	0.58	0.86			3	8.35																
	5.83																	1.75	12.18	20.87		0.58	0.82				5.25	3.38	5.01			17.49	46.61
P150		0.31	2.16	3.7		0.1	0.14				0.9	0.58	0.86			3	7.64																
	5.83																	1.84	12.88	22.07		0.85	1.25				5.25	3.38	5.01			17.49	42.88
TC150		0.32	2.26	3.87		0.19	0.29				0.9	0.58	0.86			3	7.07																
	13.47																	4.58	32.26	55.29		2.56	3.91				12.12	7.81	11.58			40.41	95.50
23		0.36	2.53	4.34		0.19	0.29				0.9	0.58	0.86			3	7.11																
	13.25																	4.37	30.74	52.74		2.52	3.84				12.72	8.15	12.19			42.40	95.40
TD151		0.3	2.11	3.62		0.19	0.29				1.02	0.65	0.98			3.4	7.29																
	8.68																	2.60	18.36	31.51		1.26	1.87				9.37	5.99	8.98			31.25	78.12
P151		0.3	2.12	3.64		0.1	0.14				1.14	0.73	1.09			3.8	10.71																
	8.68																	2.21	15.49	26.60		0.87	1.22				9.37	5.99	8.98			31.25	83.55
TC151		0.21	1.45	2.49		0.1	0.14				1.02	0.65	0.98			3.4	8.54																
	21.11																	3.38	23.64	40.53		2.85	4.22				20.69	13.19	19.95			69.14	155.48
TD152		0.11	0.79	1.35		0.17	0.26				0.94	0.6	0.91			3.15	6.19																
	0.09																	0.01	0.07	0.12		0.02	0.02				0.09	0.05	0.08			0.28	0.56
H4		0.11	0.8	1.37		0.17	0.26				0.95	0.61	0.91			3.15	6.19																
	8.5																	1.23	8.63	14.79		1.15	1.70				8.25	5.27	7.91			27.41	55.42
P152		0.18	1.23	2.11		0.1	0.14				0.99	0.63	0.95			3.3	6.85																
	8.59																	1.72	12.03	20.66		0.86	1.20				8.29	5.28	7.99			27.70	61.55
TC152		0.22	1.57	2.7		0.1	0.14				0.94	0.6	0.91			3.15	7.48																
	8.71																	1.96	13.81	23.69		1.26	1.87				8.01	5.14	7.71			26.78	61.10
TD153		0.23	1.6	2.74		0.19	0.29				0.9	0.58	0.86			3	6.55																
	5.96																	1.70	11.86	20.35		0.86	1.28				5.36	3.46	5.13			17.88	49.97
P153		0.34	2.38	4.09		0.1	0.14				0.9	0.58	0.86			3	10.22																
	5.96																	2.00	14.07	24.17		0.60	0.83				5.36	3.46	5.13			17.88	55.46
TC153		0.33	2.34	4.02		0.1	0.14				0.9	0.58	0.86			3	8.39																
	12.77																	5.75	40.23	69.02		1.28	1.79				11.49	7.41	10.98			38.31	117.74
TD154		0.57	3.96	6.79		0.1	0.14				0.9	0.58	0.86			3	10.05																
	10.87																	6.20	43.37	74.35		1.58	2.34				9.78	6.30	9.35			32.61	97.72
P154		0.57	4.02	6.89		0.19	0.29				0.9	0.58	0.86			3	7.93																
	10.87																	6.96	48.92	83.86		2.07	3.15				9.78	6.30	9.35			32.61	87.18
TC154		0.71	4.98	8.54		0.19	0.29				0.9	0.58	0.86			3	8.11																
	8.86																	6.51	45.58	78.15		1.28	1.90				8.15	5.23	7.84			27.24	75.18

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích																Khối lượng															
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rãi mặt KC1	B.Rãi mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rãi mặt KC1	S.Rãi mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
TD155		0.76	5.31	9.1		0.1	0.14				0.94	0.6	0.91			3.15	8.86																
	5.16																	4.28	29.88	51.19		0.52	0.72				4.98	3.17	4.80			16.64	49.67
P155		0.9	6.27	10.74		0.1	0.14				0.99	0.63	0.95			3.3	10.39																
	5.16																	4.46	31.22	53.51		0.52	0.72				4.98	3.17	4.80			16.64	51.81
TC155		0.83	5.83	10		0.1	0.14				0.94	0.6	0.91			3.15	9.69																
	8.59																	6.31	44.24	75.89		1.16	1.72				8.03	5.15	7.77			26.89	75.03
H5		0.64	4.47	7.67		0.17	0.26				0.93	0.6	0.9			3.11	7.78																
	3.65																	2.35	16.41	28.14		0.62	0.95				3.56	2.28	3.43			11.88	30.90
TD156		0.65	4.52	7.75		0.17	0.26				1.02	0.65	0.98			3.4	9.15																
	15.82																	9.65	67.47	115.64		2.69	4.11				17.09	10.92	16.37			56.95	138.58
P156		0.57	4.01	6.87		0.17	0.26				1.14	0.73	1.09			3.8	8.37																
	15.82																	9.73	62.81	121.73		1.98	3.32				17.09	10.28	17.01			56.95	149.66
TC156		0.66	3.93	8.52		0.08	0.16				1.02	0.57	1.06			3.4	10.55																
	21.51																	11.72	69.91	151.43		1.72	3.44				21.73	12.15	22.69			72.60	199.29
TD157		0.43	2.57	5.56		0.08	0.16				1	0.56	1.05			3.35	7.98																
	9.08																	3.27	19.66	42.54		0.73	1.45				9.58	5.36	9.99			32.01	63.74
P157		0.29	1.76	3.81		0.08	0.16				1.11	0.62	1.15			3.7	6.06																
	1.13																	0.33	1.99	4.32		0.09	0.18				1.25	0.70	1.30			4.18	6.85
HC19		0.3	1.77	3.84		0.08	0.16				1.11	0.62	1.15			3.7	6.07																
	7.95																	2.31	13.63	29.61		0.64	1.27				8.39	4.69	8.75			28.02	59.66
TC157		0.28	1.66	3.61		0.08	0.16				1	0.56	1.05			3.35	8.94																
	12.15																	2.61	15.61	33.90		1.40	2.67				11.91	6.68	12.45			39.79	94.28
TD158		0.15	0.91	1.97		0.15	0.28				0.96	0.54	1			3.2	6.58																
	5.76																	0.89	5.33	11.58		0.86	1.61				5.70	3.20	5.93			19.01	38.56
P158		0.16	0.94	2.05		0.15	0.28				1.02	0.57	1.06			3.4	6.81																
	5.76																	0.84	4.92	10.71		0.86	1.61				5.70	3.20	5.93			19.01	38.25
TC158		0.13	0.77	1.67		0.15	0.28				0.96	0.54	1			3.2	6.47																
	1.38																	0.17	1.01	2.19		0.21	0.39				1.31	0.74	1.37			4.37	8.83
H6		0.12	0.7	1.51		0.15	0.28				0.94	0.53	0.98			3.14	6.33																
	6.7																	0.50	2.91	6.26		1.01	1.88				6.57	3.69	6.83			21.91	41.81
TD159		0.03	0.17	0.36		0.15	0.28				1.02	0.57	1.06			3.4	6.15																
	9.01																	0.14	0.77	1.62		0.68	1.26			0.45	4.60	2.79	5.18		5.81	15.32	51.36
P159										0.1		0.05	0.09		1.29		5.25																
	9.01																									0.63		0.41	0.72		9.19		44.06
TC159										0.04		0.04	0.07		0.75		4.53																
	10.52																									0.32		0.37	0.68		7.36		46.34
TD160										0.02		0.03	0.06		0.65		4.28																
	8.45																									0.13		0.30	0.59		6.08		36.38
P160										0.01		0.04	0.08		0.79		4.33																
	8.45																									0.17		0.30	0.59		6.08		36.29
TC160										0.03		0.03	0.06		0.65		4.26																
	21.81																									0.65		0.65	1.20		12.54		92.26
TD161										0.03		0.03	0.05		0.5		4.2																
	9.08																									0.14		0.27	0.45		4.54		37.27
P161												0.03	0.05		0.5		4.01																
	9.08																									0.09		0.27	0.45		4.54		36.59
TC161										0.02		0.03	0.05		0.5		4.05																
	7.88																									0.08		0.24	0.39		3.94		31.76
H7												0.03	0.05		0.5		4.01																
	4.97																									0.02		0.15	0.27		2.93		20.45
TD162										0.01		0.03	0.06		0.68		4.22																
	11.56																									0.23		0.40	0.75		9.13		50.40
P162										0.03		0.04	0.07		0.9		4.5																

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích															Khối lượng														
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rải mặt KC1	B.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rải mặt KC1	S.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
	11.56																									0.23		0.40	0.75		9.25		50.46
TC162										0.01		0.03	0.06		0.7		4.23															
	12.42																									0.68		0.37	0.68		9.81		55.21
TD163										0.1		0.03	0.05		0.88		4.66															
	9.67																									0.58		0.39	0.73		9.96		45.45
P163										0.02		0.05	0.1		1.18		4.74															
	9.67																									0.19		0.44	0.82		9.82		44.34
TC163										0.02		0.04	0.07		0.85		4.43															
	10.48																									0.26		0.42	0.73		8.12		45.95
TD164										0.03		0.04	0.07		0.7		4.34															
	5.26																									0.16		0.21	0.39		4.29		23.20
P164										0.03		0.04	0.08		0.93		4.48															
	5.26																									0.13		0.18	0.37		4.26		23.01
TC164										0.02		0.03	0.06		0.69		4.27															
	13.41																									0.13		0.47	0.87		9.66		57.26
TD165												0.04	0.07		0.75		4.27															
	5.72																									0.11		0.23	0.40		4.98		25.45
H8										0.04		0.04	0.07		0.99		4.63															
	2.32																									0.12		0.09	0.16		2.31		10.78
P165										0.06		0.04	0.07		1		4.66															
	8.04																									0.36		0.28	0.52		6.95		36.22
TC165										0.03		0.03	0.06		0.73		4.35															
	12.82																									0.32		0.32	0.71		7.88		54.23
TD166										0.02		0.02	0.05		0.5		4.11															
	5.45																	0.03	0.14	0.30		0.19	0.33			0.11		0.14	0.27		2.73		24.85
P166		0.01	0.05	0.11		0.07	0.12			0.02		0.03	0.05		0.5		5.01															
	5.45																	0.05	0.30	0.65		0.19	0.33			0.08		0.16	0.27		2.73		27.93
TC166		0.01	0.06	0.13						0.01		0.03	0.05		0.5		5.24															
	15.54																	0.08	0.47	1.01						0.23		0.39	0.78		7.77		72.26
24										0.02		0.02	0.05		0.5		4.06															
	15.58																									0.23		0.55	1.17		12.23		65.75
TD167										0.01		0.05	0.1		1.07		4.38															
	11.11																									0.11	6.17	3.67	6.89		5.94	20.55	50.72
P167										0.01	1.11	0.61	1.14			3.7	4.75															
	11.11																			0.06		0.33	0.67			0.11	11.72	6.50	12.11			39.16	55.33
TC167				0.01		0.06	0.12			0.01	1	0.56	1.04			3.35	5.21															
	12.57																			0.06		0.82	1.51			0.13	12.26	6.85	12.76			40.98	64.42
H9						0.07	0.12			0.01	0.95	0.53	0.99			3.17	5.04															
	1.58																					0.10	0.19			0.02	1.52	0.85	1.57			5.07	8.05
TD168						0.06	0.12			0.02	0.97	0.54	1			3.25	5.15															
	5.01																		0.03	0.05		0.30	0.60			0.05	5.06	2.83	5.24			16.91	26.28
P168			0.01	0.02		0.06	0.12				1.05	0.59	1.09			3.5	5.34															
	5.01																		0.03	0.08		0.30	0.60			0.05	5.06	2.86	5.26			16.91	26.45
TC168				0.01		0.06	0.12			0.02	0.97	0.55	1.01			3.25	5.22															
	10.74																	0.05	0.16	0.43		0.32	0.64			0.11	10.69	6.01	11.12			35.71	56.60
TD169		0.01	0.03	0.07							1.02	0.57	1.06			3.4	5.32															
	4.9																	0.02	0.07	0.17						0.20	5.29	2.96	5.49			17.62	25.92
HC20										0.08	1.14	0.64	1.18			3.79	5.26															
	5.11																			0.03						0.31	5.83	3.22	5.98			19.39	26.04
P169				0.01						0.04	1.14	0.62	1.16			3.8	4.93															
	10.01																			0.05						0.25	10.81	5.96	11.06			36.04	46.85
TC169										0.01	1.02	0.57	1.05			3.4	4.43															
	14.62																									0.51	14.77	8.26	15.20			49.34	66.23

Tên cọc	K.Cách lẽ	Diện tích																Khối lượng													
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rãi mặt KC1	B.Rãi mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rãi mặt KC1	S.Rãi mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
TD170										0.06	1	0.56	1.03			3.35	4.63																
	7.67																									0.31	8.09	4.53	8.36			27.04	36.13
P170										0.02	1.11	0.62	1.15			3.7	4.79																
	7.67																									0.19	8.09	4.53	8.36			27.04	35.55
TC170										0.03	1	0.56	1.03			3.35	4.48																
	10.63																									0.37	10.74	5.95	11.00			35.88	47.94
TD171										0.04	1.02	0.56	1.04			3.4	4.54																
	10.9																			0.05						0.49	11.77	6.43	11.99			39.24	51.67
P171				0.01						0.05	1.14	0.62	1.16			3.8	4.94																
	6.16																			0.03						0.22	6.99	3.85	7.15			23.35	30.18
KM5										0.02	1.13	0.63	1.16			3.78	4.86																
																	Tổng=	141.08	958.98	1721.22		52.85	84.03			18.56	724.45	451.06	723.20		190.84	2417.68	5978.22

1000.0
269.58
730.4

Trong đó

KL nền

Đào nền đất C2	=	**141.08**	**m3**
Đào nền đất C3	=	**958.98**	**m3**
Đào nền đất C4	=	**1721.22**	**m3**
Đào nền đá C4	=		**m3**
Đào rãnh đất C3	=	**52.85**	**m3**
Đào rãnh đất C4	=	**84.03**	**m3**
Đào rãnh đá C4	=		**m3**
Đánh cấp	=		**m3**
Đắp K95	=	**18.56**	**m3**

KL mặt

Xáo xới lu lèn K95	=	**724.45**	**m3**
Đào khuôn đất C3	=	**451.06**	**m3**
Đào khuôn đất C4	=	**723.20**	**m3**
Đào khuôn đá C4	=		**m3**
S.Rãi mặt KC1	=	**190.84**	**m2**
S.Rãi mặt KC2	=	**2417.68**	**m2**
S.Chiếm dụng	=	**5978.22**	**m2**

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐÀO ĐẮP NỀN & MẶT ĐƯỜNG KM06

CÔNG TRÌNH: CỨNG HOÁ ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÁ BẠ - TỈNH LAI CHÂU

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích																Khối lượng													
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rải mặt KC1	B.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rải mặt KC1	S.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
KM5										0.04	1.13	0.87	0.87			3.78	4.89																
	4.75																									0.19	5.11	3.99	3.99			17.05	22.66
TC171										0.04	1.02	0.81	0.81			3.4	4.65																
	13.84																									0.35	13.98	11.14	11.14			46.71	62.63
TD172										0.01	1	0.8	0.8			3.35	4.4																
	6.82																	0.03	0.14	0.17		0.41	0.41			0.03	7.20	5.76	5.76			24.04	37.68
P172		0.01	0.04	0.05		0.12	0.12				1.11	0.89	0.89			3.7	6.65																
	6.82																	0.03	0.14	0.17		0.65	0.65			0.41	7.20	5.73	5.73			24.04	41.77
TC172						0.07	0.07			0.12	1	0.79	0.79			3.35	5.6																
	0.27																					0.02	0.02			0.03	0.27	0.21	0.21			0.90	1.51
TD173						0.07	0.07			0.11	1	0.79	0.79			3.33	5.56																
	11.44																	0.06	0.11	0.17		1.09	1.09			0.69	11.55	9.15	9.15			38.50	67.67
P173		0.01	0.02	0.03		0.12	0.12			0.01	1.02	0.81	0.81			3.4	6.27																
	11.44																	0.11	0.23	0.34		1.37	1.37			0.06	11.33	9.04	9.04			37.75	64.64
TC173		0.01	0.02	0.03		0.12	0.12				0.96	0.77	0.77			3.2	5.03																
	6.2																	0.43	1.64	2.05		0.65	0.65			0.03	5.77	4.62	4.62			19.22	37.60
D174		0.13	0.51	0.63		0.09	0.09			0.01	0.9	0.72	0.72			3	7.1																
	17.17																	1.20	4.55	5.67		1.80	1.80			0.09	15.80	12.62	12.62			52.80	103.79
TD175		0.01	0.02	0.03		0.12	0.12				0.94	0.75	0.75			3.15	4.99																
	8.54																	0.04	0.09	0.13		0.51	0.51			0.04	8.24	6.58	6.58			27.54	39.80
P175										0.01	0.99	0.79	0.79			3.3	4.33																
	8.54																		0.04	0.04						0.09	8.24	6.62	6.62			27.54	36.42
TC175			0.01	0.01						0.01	0.94	0.76	0.76			3.15	4.2																
	4.19																		0.04	0.04						0.02	3.88	3.10	3.10			12.93	18.60
H1			0.01	0.01							0.91	0.72	0.72			3.02	4.68																
	18.49																		0.09	0.09						0.18	16.73	13.31	13.31			55.65	81.63
25										0.02	0.9	0.72	0.72			3	4.15																
	18.4																	0.18	0.92	1.10						0.18	17.66	14.17	14.17			58.88	127.24
TD176		0.02	0.1	0.12							1.02	0.82	0.82			3.4	9.68																
	17.69																	0.18	0.88	1.06						0.09	19.11	15.30	15.30			63.68	128.34
P176										0.01	1.14	0.91	0.91			3.8	4.83																
	17.69																									0.27	19.11	15.21	15.21			63.68	82.26
TC176										0.02	1.02	0.81	0.81			3.4	4.47																
	3.93																									0.04	3.83	3.05	3.05			12.75	16.84
TD177											0.93	0.74	0.74			3.09	4.1																
	6.25																	0.06	0.31	0.38							5.72	4.56	4.56			19.03	33.63
P177		0.02	0.1	0.12							0.9	0.72	0.72			3	6.66																
	6.25																	0.13	0.56	0.69							5.63	4.50	4.50			18.75	39.91
TC177		0.02	0.08	0.1							0.9	0.72	0.72			3	6.11																
	11.29																	0.28	1.13	1.35						0.06	10.73	8.52	8.52			35.79	73.10
H2		0.03	0.12	0.14						0.01	1	0.79	0.79			3.34	6.84																
	0.78																	0.03	0.10	0.12						0.01	0.79	0.62	0.62			2.63	5.37
TD178		0.04	0.14	0.18						0.01	1.02	0.81	0.81			3.4	6.94																
	7.73																	0.39	1.47	1.86						0.08	8.35	6.61	6.61			27.83	59.87
P178		0.06	0.24	0.3						0.01	1.14	0.9	0.9			3.8	8.55																
	7.73																	0.58	2.32	2.90		0.46	0.46			0.04	8.35	6.65	6.65			27.83	67.06
TC178		0.09	0.36	0.45		0.12	0.12				1.02	0.82	0.82			3.4	8.8																
	1.19																	0.12	0.46	0.58		0.14	0.14				1.20	0.96	0.96			3.99	10.51
TD179		0.11	0.42	0.53		0.12	0.12				0.99	0.79	0.79			3.3	8.86																
	7.89																	2.21	8.72	10.93		0.95	0.95				8.05	6.43	6.43			26.83	71.76
P179		0.45	1.79	2.24		0.12	0.12				1.05	0.84	0.84			3.5	9.33																
	7.89																	4.14	16.49	20.63		0.95	0.95				7.97	6.39	6.39			26.63	71.17

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích																Khối lượng															
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rải mặt KC1	B.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rải mặt KC1	S.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
TC179		0.6	2.39	2.99		0.12	0.12				0.97	0.78	0.78			3.25	8.71																
	1.43																	0.87	3.45	4.32		0.17	0.17				1.37	1.10	1.10			4.60	12.24
TD180		0.61	2.44	3.05		0.12	0.12				0.95	0.76	0.76			3.18	8.41																
	10.24																	6.09	24.32	30.36		1.23	1.23				9.47	7.58	7.58			31.64	81.97
P180		0.58	2.31	2.88		0.12	0.12				0.9	0.72	0.72			3	7.6																
	10.24																	3.84	15.36	19.15		1.23	1.23				9.22	7.37	7.37			30.72	73.88
TC180		0.17	0.69	0.86		0.12	0.12				0.9	0.72	0.72			3	6.83																
	5.31																	0.45	1.83	2.31		0.32	0.32				4.94	3.96	3.96			16.46	32.07
TD181				0.01							0.96	0.77	0.77			3.2	5.25																
	6.05																		0.03	0.06						0.09	5.99	4.78	4.78			19.97	29.58
P181			0.01	0.01						0.03	1.02	0.81	0.81			3.4	4.53																
	6.05																		0.03	0.03						0.15	5.99	4.75	4.75			19.97	26.65
TC181										0.02	0.96	0.76	0.76			3.2	4.28																
	11.05																									0.28	10.94	8.62	8.62			36.47	48.73
TD182										0.03	1.02	0.8	0.8			3.4	4.54																
	7.92																		0.04	0.04		0.48	0.48			0.12	8.55	6.77	6.77			28.51	42.81
P182			0.01	0.01		0.12	0.12				1.14	0.91	0.91			3.8	6.27																
	7.92																		0.04	0.04		0.67	0.67			1.62	8.55	6.69	6.69			28.51	50.05
TC182						0.05	0.05			0.41	1.02	0.78	0.78			3.4	6.37																
	0.59																	0.01	0.05	0.06		0.03	0.03			0.24	0.60	0.46	0.46			1.99	4.79
H3		0.04	0.17	0.22		0.05	0.05			0.41	1.01	0.77	0.77			3.35	9.87																
	11.51																	0.23	0.98	1.27		0.81	0.81			4.66	11.68	9.09	9.09			38.85	97.43
TD183						0.09	0.09			0.4	1.02	0.81	0.81			3.4	7.06																
	4.18																					0.19	0.19			0.88	4.47	3.55	3.55			14.90	24.81
HC21										0.02	1.12	0.89	0.89			3.73	4.81																
	5.78																									0.06	6.53	5.20	5.20			21.76	27.86
P183											1.14	0.91	0.91			3.8	4.83																
	9.96																									0.20	10.76	8.57	8.57			35.86	46.86
TC183										0.04	1.02	0.81	0.81			3.4	4.58																
	17.73																			0.09						0.44	17.02	13.56	13.56			56.74	78.81
26				0.01						0.01	0.9	0.72	0.72			3	4.31																
	17.81																		0.18	0.27						0.09	17.10	13.71	13.71			56.99	91.28
TD184			0.02	0.02							1.02	0.82	0.82			3.4	5.94																
	6.71																		0.07	0.07						0.03	7.25	5.80	5.80			24.16	36.30
P184										0.01	1.14	0.91	0.91			3.8	4.88																
	6.71																					0.34	0.34			0.94	7.25	5.77	5.77			24.16	39.52
TC184						0.1	0.1			0.27	1.02	0.81	0.81			3.4	6.9																
	19.61																					1.67	1.67			8.33	19.51	15.49	15.49			65.01	137.37
H4						0.07	0.07			0.58	0.97	0.77	0.77			3.23	7.11																
	1.72																					0.12	0.12			1.01	1.69	1.34	1.34			5.66	12.26
TD185						0.07	0.07			0.6	1	0.79	0.79			3.35	7.15																
	9.48																			0.05		0.62	0.62			6.07	10.00	7.77	7.77			33.42	72.66
P185				0.01		0.06	0.06			0.68	1.11	0.85	0.85			3.7	8.18																
	9.48																			0.05		0.57	0.57			5.40	10.00	7.73	7.73			33.42	70.72
TC185						0.06	0.06			0.46	1	0.78	0.78			3.35	6.74																
	11.82																					0.35	0.35			3.07	11.94	9.28	9.28			39.89	66.84
TD186										0.06	1.02	0.79	0.79			3.4	4.57																
	6.67																									0.23	7.20	5.67	5.67			24.01	31.35
P186										0.01	1.14	0.91	0.91			3.8	4.83																
	6.67																	0.20	0.77	0.97		0.40	0.40			0.03	7.20	5.77	5.77			24.01	43.39
TC186		0.06	0.23	0.29		0.12	0.12				1.02	0.82	0.82			3.4	8.18																
	10.46																	0.52	1.99	2.51		0.63	0.63			0.05	10.04	8.00	8.00			33.47	83.21
TD187		0.04	0.15	0.19						0.01	0.9	0.71	0.71			3	7.73																
	4.94																	0.20	0.77	0.96						0.02	4.45	3.53	3.53			14.82	38.29
P187		0.04	0.16	0.2							0.9	0.72	0.72			3	7.77																
	4.94																	0.10	0.40	0.49						0.07	4.45	3.19	3.88			14.82	29.32

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích																Khối lượng															
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rải mặt KC1	B.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rải mặt KC1	S.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
TC187										0.03	0.9	0.57	0.85			3	4.1																
	10.33																									0.46	9.66	6.09	9.14			32.28	44.63
TD188										0.06	0.97	0.61	0.92			3.25	4.54																
	5.6																									0.22	5.66	3.56	5.35			18.90	25.45
P188										0.02	1.05	0.66	0.99			3.5	4.55																
	5.6																									0.14	5.66	3.58	5.35			18.90	25.00
TC188										0.03	0.97	0.62	0.92			3.25	4.38																
	12.29																			0.06						0.43	11.49	7.31	10.94			38.41	53.71
H5				0.01						0.04	0.9	0.57	0.86			3	4.36																
	17.82																	0.09	0.89	1.60						0.71	17.11	10.78	16.22			57.02	104.96
TD189		0.01	0.1	0.17						0.04	1.02	0.64	0.96			3.4	7.42																
	8.6																	0.17	1.33	2.28						2.06	8.86	5.38	8.08			30.96	70.18
P189		0.03	0.21	0.36						0.44	1.04	0.61	0.92			3.8	8.9																
	0.09																	0.00	0.02	0.03						0.03	0.10	0.06	0.09			0.34	0.80
HC22		0.03	0.23	0.4						0.28	1.12	0.66	0.98			3.8	8.77																
	8.51																	0.17	1.19	2.04		0.21	0.30			2.94	9.11	5.45	8.13			30.64	73.99
TC189		0.01	0.05	0.08		0.05	0.07			0.41	1.02	0.62	0.93			3.4	8.62																
	11.45																	0.06	0.29	0.46		0.52	0.74			5.32	11.22	6.87	10.31			37.50	85.99
TD190						0.04	0.06			0.52	0.94	0.58	0.87			3.15	6.4																
	5.24																					0.31	0.50			2.41	5.06	3.17	4.74			16.90	35.45
P190						0.08	0.13			0.4	0.99	0.63	0.94			3.3	7.13																
	5.24																					0.42	0.68			2.28	5.06	3.22	4.82			16.90	37.91
TC190						0.08	0.13			0.47	0.94	0.6	0.9			3.15	7.34																
	24.91																					1.00	1.62			5.98	23.79	15.20	22.92			79.71	144.73
TD191										0.01	0.97	0.62	0.94			3.25	4.28																
	6.36																	0.19	1.24	2.13						0.03	6.42	4.10	6.17			21.47	39.59
P191		0.06	0.39	0.67							1.05	0.67	1			3.5	8.17																
	1.32																	0.07	0.50	0.86							1.39	0.88	1.33			4.62	10.49
HC23		0.05	0.37	0.63							1.05	0.67	1.01			3.5	7.72																
	5.04																	0.20	1.41	2.39							5.09	3.25	4.91			17.01	37.57
TC191		0.03	0.19	0.32							0.97	0.62	0.94			3.25	7.19																
	5.42																	0.16	1.03	1.76							5.07	3.25	4.88			16.94	47.83
H6		0.03	0.19	0.33							0.9	0.58	0.86			3	10.46																
	14.65																	0.51	3.30	5.71		0.73	1.03				13.48	8.64	12.97			45.05	133.97
TD192		0.04	0.26	0.45		0.1	0.14				0.94	0.6	0.91			3.15	7.83																
	6.32																	0.16	0.98	1.71		0.57	0.79			0.88	6.10	3.89	5.85			20.38	52.08
P192		0.01	0.05	0.09		0.08	0.11			0.28	0.99	0.63	0.94			3.3	8.65																
	6.32																	0.03	0.19	0.38		0.47	0.70			2.28	6.10	3.89	5.85			20.38	51.32
TC192			0.01	0.03		0.07	0.11			0.44	0.94	0.6	0.91			3.15	7.59																
	10.99																	0.05	0.55	0.99		0.93	1.37			2.42	10.44	6.65	10.06			34.89	79.07
TD193		0.01	0.09	0.15		0.1	0.14				0.96	0.61	0.92			3.2	6.8																
	5.85																	0.03	0.29	0.50		0.59	0.82			0.06	5.79	3.66	5.53			19.31	35.33
P193			0.01	0.02		0.1	0.14			0.02	1.02	0.64	0.97			3.4	5.28																
	5.85																		0.12	0.23		0.59	0.82			0.09	5.79	3.66	5.53			19.31	30.42
TC193			0.03	0.06		0.1	0.14			0.01	0.96	0.61	0.92			3.2	5.12																
	11.58																		0.23	0.46		1.16	1.62			0.23	11.46	7.30	10.94			38.21	60.51
TD194			0.01	0.02		0.1	0.14			0.03	1.02	0.65	0.97			3.4	5.33																
	8.1																		0.04	0.08		0.41	0.57			1.90	8.55	5.27	7.86			29.16	45.28
HC24										0.44	1.09	0.65	0.97			3.8	5.85																
	2.71																									1.02	3.02	1.83	2.74			10.30	16.14
P194										0.31	1.14	0.7	1.05			3.8	6.06																
	10.81																	0.11	0.59	1.03		1.03	1.57			1.68	11.67	7.30	10.97			38.92	66.75
TC194		0.02	0.11	0.19		0.19	0.29				1.02	0.65	0.98			3.4	6.29																
	2.24																	0.03	0.24	0.41		0.43	0.65				2.23	1.42	2.14			7.41	13.89
TD195		0.01	0.1	0.18		0.19	0.29				0.97	0.62	0.93			3.22	6.11																
	7.89																	0.08	0.79	1.42		1.42	2.13			2.64	7.85	4.97	7.46			26.12	58.23

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích																Khối lượng															
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rải mặt KC1	B.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rải mặt KC1	S.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
P195		0.01	0.1	0.18		0.17	0.25			0.67	1.02	0.64	0.96			3.4	8.65																
	6.68																	0.07	0.53	0.94		1.14	1.70			2.94	6.65	4.21	6.31			22.21	55.84
H7		0.01	0.06	0.1		0.17	0.26			0.21	0.97	0.62	0.93			3.25	8.07																
	1.21																	0.01	0.07	0.13		0.21	0.31			0.28	1.17	0.74	1.11			3.90	9.78
TC195		0.01	0.06	0.11		0.17	0.26			0.25	0.96	0.61	0.91			3.2	8.1																
	0.1																	0.00	0.01	0.01		0.02	0.03			0.03	0.10	0.06	0.09			0.32	0.81
TD196		0.01	0.05	0.09		0.17	0.26			0.26	0.96	0.61	0.91			3.2	8.11																
	5.45																	0.05	0.38	0.65		0.90	1.36			2.26	5.48	3.43	5.15			18.26	47.85
P196		0.01	0.09	0.15		0.16	0.24			0.57	1.05	0.65	0.98			3.5	9.45																
	5.45																	0.03	0.25	0.41		0.65	1.01			2.02	5.50	3.46	5.20			18.39	46.68
TC196						0.08	0.13			0.17	0.97	0.62	0.93			3.25	7.68																
	3.83																		0.04	0.08		0.34	0.52			0.33	3.62	2.32	3.47			12.08	24.09
TD197			0.02	0.04		0.1	0.14				0.92	0.59	0.88			3.06	4.9																
	6.02																		0.06	0.12		0.60	0.84			0.03	5.48	3.49	5.24			18.24	29.41
P197						0.1	0.14			0.01	0.9	0.57	0.86			3	4.87																
	6.02																		0.03	0.06		0.60	0.84			0.03	5.42	3.46	5.18			18.06	34.04
TC197			0.01	0.02		0.1	0.14				0.9	0.58	0.86			3	6.44																
	24.12																		0.24	0.36		2.41	3.38			0.12	21.71	13.99	20.74			72.36	137.00
TD198			0.01	0.01		0.1	0.14			0.01	0.9	0.58	0.86			3	4.92																
	5.06																		0.03	0.03		0.48	0.68			0.13	4.55	2.91	4.35			15.18	26.26
P198						0.09	0.13			0.04	0.9	0.57	0.86			3	5.46																
	5.06																		0.05	0.10		0.48	0.68			0.10	4.55	2.88	4.35			15.18	26.34
TC198			0.02	0.04		0.1	0.14				0.9	0.57	0.86			3	4.95																
	10.3																		0.21	0.41		1.03	1.44				9.89	6.28	9.48			32.96	58.66
TD199			0.02	0.04		0.1	0.14				1.02	0.65	0.98			3.4	6.44																
	5.99																		0.06	0.12		0.57	0.81			1.32	6.47	4.10	6.17			21.56	45.40
P199						0.09	0.13			0.44	1.14	0.72	1.08			3.8	8.72																
	5.99																	0.03	0.12	0.18		0.75	1.14			3.41	6.47	4.10	6.14			21.56	54.57
TC199		0.01	0.04	0.06		0.16	0.25			0.7	1.02	0.65	0.97			3.4	9.5																
	5.29																	0.05	0.26	0.42		0.61	0.93			4.36	5.18	3.31	4.95			17.32	53.43
TD200		0.01	0.06	0.1		0.07	0.1			0.95	0.94	0.6	0.9			3.15	10.7																
	6.49																	0.03	0.19	0.32		0.49	0.71			5.55	6.26	3.99	5.97			20.93	65.39
P200						0.08	0.12			0.76	0.99	0.63	0.94			3.3	9.45																
	3.61																		0.02	0.02		0.29	0.42			2.36	3.54	2.26	3.38			11.80	32.71
H8			0.01	0.01		0.08	0.11			0.55	0.97	0.62	0.93			3.24	8.67																
	2.88																		0.01	0.01		0.23	0.35			1.47	2.75	1.76	2.64			9.20	25.63
TC200						0.08	0.13			0.47	0.94	0.6	0.9			3.15	9.13																
	2.27																			0.01		0.19	0.31			1.28	2.11	1.35	2.03			7.07	21.07
TD201				0.01		0.09	0.14			0.66	0.92	0.59	0.89			3.08	9.43																
	8.49																			0.04		0.72	1.06			6.33	8.36	5.31	8.02			27.93	79.93
P201						0.08	0.11			0.83	1.05	0.66	1			3.5	9.4																
	8.49																			0.04		0.72	1.06			3.69	8.57	5.43	8.19			28.65	67.84
TC201				0.01		0.09	0.14			0.04	0.97	0.62	0.93			3.25	6.58																
	6.16																			0.03		0.55	0.86			0.34	5.98	3.82	5.73			20.02	43.43
TD202						0.09	0.14			0.07	0.97	0.62	0.93			3.25	7.52																
	5.31																					0.48	0.72			1.51	5.36	3.35	4.99			17.92	42.93
P202						0.09	0.13			0.5	1.05	0.64	0.95			3.5	8.65																
	5.31																					0.50	0.72			1.41	5.36	3.35	4.99			17.92	36.77
TC202						0.1	0.14			0.03	0.97	0.62	0.93			3.25	5.2																
	10.41																					0.94	1.35			2.60	10.36	6.56	9.84			34.61	65.06
TD203						0.08	0.12			0.47	1.02	0.64	0.96			3.4	7.3																
	7.46																					0.30	0.45			2.28	8.06	5.07	7.65			26.86	47.11
P203										0.14	1.14	0.72	1.09			3.8	5.33																
	2.83																	0.04	0.25	0.42						0.27	3.21	2.04	3.08			10.71	20.16
HC25		0.03	0.18	0.3						0.05	1.13	0.72	1.09			3.77	8.92																
	4.64																	0.07	0.42	0.70						0.21	4.99	3.18	4.80			16.63	31.48

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích																Khối lượng													
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rải mặt KC1	B.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rải mặt KC1	S.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
TC203										0.04	1.02	0.65	0.98			3.4	4.65																
	0.23																									0.02	0.23	0.15	0.22			0.78	1.07
TD204										0.1	1.01	0.62	0.93			3.38	4.64																
	7.17																					0.29	0.47			1.04	7.71	4.80	7.21			25.74	42.91
P204						0.08	0.13			0.19	1.14	0.72	1.08			3.8	7.33																
	7.17																					0.61	0.97			0.90	7.74	4.88	7.31			25.81	47.64
TC204						0.09	0.14			0.06	1.02	0.64	0.96			3.4	5.96																
	19.98																					1.90	2.80			0.70	20.38	12.89	19.28			67.93	112.29
TD205						0.1	0.14			0.01	1.02	0.65	0.97			3.4	5.28																
	1.2																					0.11	0.17			0.01	1.24	0.79	1.18			4.14	6.35
H9						0.09	0.14			0.01	1.05	0.67	1			3.5	5.31																
	13.08																	0.07	0.59	1.05		1.83	2.75			3.01	14.32	9.09	13.67			47.74	104.12
P205		0.01	0.09	0.16		0.19	0.28			0.45	1.14	0.72	1.09			3.8	10.61																
	14.28																	0.07	0.64	1.14		1.86	2.71			10.28	15.42	9.71	14.64			51.41	139.23
TC205						0.07	0.1			0.99	1.02	0.64	0.96			3.4	8.89																
	14.71																					1.25	1.77			7.58	14.12	8.90	13.31			47.07	101.94
27						0.1	0.14			0.04	0.9	0.57	0.85			3	4.97																
	14.11																	0.07	0.42	0.71		0.71	0.99			0.28	13.55	8.61	12.91			45.15	85.01
TD206		0.01	0.06	0.1							1.02	0.65	0.98			3.4	7.08																
	8.85																	0.04	0.31	0.53		0.44	0.62				9.56	6.11	9.16			31.86	56.24
P206			0.01	0.02		0.1	0.14				1.14	0.73	1.09			3.8	5.63																
	8.85																	0.04	0.31	0.53		0.44	0.62			0.04	9.56	6.11	9.16			31.86	49.16
TC206		0.01	0.06	0.1						0.01	1.02	0.65	0.98			3.4	5.48																
	13.2																	0.07	0.40	0.66						0.26	12.67	8.05	12.14			42.24	63.49
28										0.03	0.9	0.57	0.86			3	4.14																
	12.93																									0.26	11.64	7.43	11.12			38.79	52.82
KM6										0.01	0.9	0.58	0.86			3	4.03																
	1000.0																Tổng=	25.60	111.86	150.35		55.23	72.24			144.33	994.42	704.29	872.44			3320.06	6407.73

Trong đó

KL nền

Đào nền đất C2	=	25.60	m3
Đào nền đất C3	=	111.86	m3
Đào nền đất C4	=	150.35	m3
Đào nền đá C4	=		m3
Đào rãnh đất C3	=	55.23	m3
Đào rãnh đất C4	=	72.24	m3
Đào rãnh đá C4	=		m3
Đánh cấp	=		m3
Đắp K95	=	144.33	m3

KL mặt

Xáo xới lu lèn K95	=	994.42	m3
Đào khuôn đất C3	=	704.29	m3
Đào khuôn đất C4	=	872.44	m3
Đào khuôn đá C4	=		m3
S.Rải mặt KC1	=		m2
S.Rải mặt KC2	=	3320.06	m2
S.Chiếm dụng	=	6407.73	m2

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐÀO ĐẮP NỀN & MẶT ĐƯỜNG KM07

CÔNG TRÌNH: CỨNG HOÁ ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÁ BẠ - TỈNH LAI CHÂU

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích																Khối lượng															
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rải mặt KC1	B.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rải mặt KC1	S.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
KM6						0.08	0.12			0.95	0.9	0.58	0.86			3	10.19																
	5.98																		0.03	0.03		0.48	0.72			4.69	5.74	3.68	5.47			19.14	59.02
TD207			0.01	0.01		0.08	0.12			0.62	1.02	0.65	0.97			3.4	9.55																
	5.14																		0.10	0.18		0.44	0.64			2.44	5.55	3.55	5.29			18.50	47.49
P207			0.03	0.06		0.09	0.13			0.33	1.14	0.73	1.09			3.8	8.93																
	5.14																		0.15	0.26		0.49	0.69			0.85	5.55	3.55	5.32			18.50	36.47
TC207			0.03	0.04		0.1	0.14				1.02	0.65	0.98			3.4	5.26																
	9.61																		0.19	0.29		0.96	1.35			0.05	9.23	5.91	8.84			30.75	48.82
TD208			0.01	0.02		0.1	0.14			0.01	0.9	0.58	0.86			3	4.9																
	7.54																		0.04	0.08		0.75	1.06			0.19	6.79	4.34	6.48			22.62	37.17
P208						0.1	0.14			0.04	0.9	0.57	0.86			3	4.96																
	7.54																					0.75	1.06			0.15	6.79	4.30	6.48			22.62	37.10
TC208						0.1	0.14				0.9	0.57	0.86			3	4.88																
	16.65																		0.08	0.08		1.67	2.33			0.50	15.98	10.07	15.15			53.28	85.58
TD209			0.01	0.01		0.1	0.14			0.06	1.02	0.64	0.96			3.4	5.4																
	9.84																		0.05	0.05		0.93	1.38			1.53	10.63	6.64	9.94			35.42	71.39
P209						0.09	0.14			0.25	1.14	0.71	1.06			3.8	9.11																
	9.84																			0.05		0.44	0.69			1.28	10.63	6.69	10.04			35.42	66.57
TC209				0.01						0.01	1.02	0.65	0.98			3.4	4.42																
	22.74																		0.11	0.23		1.14	1.59			0.23	21.94	13.99	21.03			73.22	105.74
H1			0.01	0.01		0.1	0.14			0.01	0.91	0.58	0.87			3.04	4.88																
	4.55																		0.05	0.05		0.41	0.61			0.80	4.39	2.80	4.19			14.65	27.44
TD210			0.01	0.01		0.08	0.13			0.34	1.02	0.65	0.97			3.4	7.18																
	4.76																		0.02	0.05		0.33	0.52			2.09	5.14	3.24	4.83			17.14	35.13
P210				0.01		0.06	0.09			0.54	1.14	0.71	1.06			3.8	7.58																
	4.76																			0.05		0.36	0.52			2.07	5.14	3.24	4.86			17.14	35.96
TC210				0.01		0.09	0.13			0.33	1.02	0.65	0.98			3.4	7.53																
	11.43																			0.11		1.09	1.54			1.89	11.20	7.14	10.74			37.43	72.92
TD211				0.01		0.1	0.14				0.94	0.6	0.9			3.15	5.23																
	4.27																		0.04	0.11		0.43	0.60				4.12	2.63	3.95			13.77	23.46
P211			0.02	0.04		0.1	0.14				0.99	0.63	0.95			3.3	5.76																
	4.27																		0.09	0.17		0.36	0.51			0.15	4.12	2.63	3.95			13.77	29.51
TC211			0.02	0.04		0.07	0.1			0.07	0.94	0.6	0.9			3.15	8.06																
	10.26																	0.05	0.36	0.67		0.87	1.23			0.36	10.05	6.41	9.64			33.60	72.18
TD212		0.01	0.05	0.09		0.1	0.14				1.02	0.65	0.98			3.4	6.01																
	5.54																	0.06	0.30	0.53		0.28	0.39			0.25	5.98	3.82	5.73			19.94	34.71
P212		0.01	0.06	0.1						0.09	1.14	0.73	1.09			3.8	6.52																
	0.28																	0.00	0.02	0.04						0.03	0.32	0.20	0.31			1.06	1.83
HC26		0.01	0.09	0.15						0.1	1.14	0.73	1.09			3.8	6.54																
	5.25																	0.03	0.24	0.39		0.11	0.16			0.97	5.67	3.60	5.38			18.90	32.81
TC212						0.04	0.06			0.27	1.02	0.64	0.96			3.4	5.96																
	6.96																					0.28	0.42			1.81	6.89	4.35	6.54			22.97	40.82
TD213						0.04	0.06			0.25	0.96	0.61	0.92			3.2	5.77																
	6.99																		0.03	0.03		0.42	0.66			1.99	6.92	4.40	6.64			23.07	45.75
P213			0.01	0.01		0.08	0.13			0.32	1.02	0.65	0.98			3.4	7.32																
	6.99																	0.03	0.24	0.38		0.63	0.94			1.12	6.92	4.40	6.64			23.07	47.64
TC213		0.01	0.06	0.1		0.1	0.14				0.96	0.61	0.92			3.2	6.31																
	1.35																	0.01	0.07	0.13		0.14	0.19				1.28	0.82	1.23			4.29	7.66
TD214		0.01	0.05	0.09		0.1	0.14				0.94	0.6	0.9			3.15	5.04																

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích																Khối lượng															
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rải mặt KC1	B.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rải mặt KC1	S.Rải mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
	7.81																	0.04	0.20	0.35		0.66	0.98			1.80	8.12	5.12	7.65			27.14	49.40
P214						0.07	0.11			0.46	1.14	0.71	1.06			3.8	7.61																
	7.81																		0.08	0.16		0.66	0.98			1.84	8.43	5.31	7.97			28.12	50.96
TC214			0.02	0.04		0.1	0.14			0.01	1.02	0.65	0.98			3.4	5.44																
	6.74																		0.17	0.30		0.64	0.94			1.45	6.47	4.15	6.20			21.57	40.88
H2			0.03	0.05		0.09	0.14			0.42	0.9	0.58	0.86			3	6.69																
	11.53																	0.06	0.46	0.75		1.10	1.61			2.48	11.07	7.09	10.61			36.90	69.35
TD215		0.01	0.05	0.08		0.1	0.14			0.01	1.02	0.65	0.98			3.4	5.34																
	8.59																	0.09	0.47	0.77		0.86	1.20			0.09	9.28	5.93	8.89			30.92	47.50
P215		0.01	0.06	0.1		0.1	0.14			0.01	1.14	0.73	1.09			3.8	5.72																
	8.59																	0.04	0.26	0.43		0.82	1.20			0.56	9.28	5.93	8.89			30.92	56.95
TC215						0.09	0.14			0.12	1.02	0.65	0.98			3.4	7.54																
	7.46																					0.67	1.04			0.71	7.31	4.66	7.01			24.43	52.15
TD216						0.09	0.14			0.07	0.94	0.6	0.9			3.15	6.44																
	5.66																		0.03	0.03		0.54	0.79			0.20	5.46	3.48	5.21			18.25	32.77
P216			0.01	0.01		0.1	0.14				0.99	0.63	0.94			3.3	5.14																
	5.66																		0.08	0.14		0.57	0.79			0.03	5.46	3.48	5.21			18.25	28.84
TC216			0.02	0.04		0.1	0.14			0.01	0.94	0.6	0.9			3.15	5.05																
	14.18																		0.14	0.28		0.78	1.06			4.04	13.90	8.65	13.05			46.44	80.47
TD217						0.01	0.01			0.56	1.02	0.62	0.94			3.4	6.3																
	10.3																					0.52	0.77			3.24	11.12	6.85	10.30			37.08	62.57
P217						0.09	0.14			0.07	1.14	0.71	1.06			3.8	5.85																
	10.3																		0.15	0.26		0.98	1.44			0.46	11.12	7.00	10.45			37.08	57.27
TC217			0.03	0.05		0.1	0.14			0.02	1.02	0.65	0.97			3.4	5.27																
	3.03																	0.02	0.11	0.17		0.30	0.42			0.05	2.98	1.89	2.85			9.94	15.67
TD218		0.01	0.04	0.06		0.1	0.14			0.01	0.95	0.6	0.91			3.16	5.07																
	9.66																	0.24	1.45	2.46		0.48	0.68			0.39	10.09	6.28	9.47			33.62	61.92
P218		0.04	0.26	0.45						0.07	1.14	0.7	1.05			3.8	7.75																
	5.03																	0.10	0.65	1.16						0.30	5.71	3.52	5.31			19.04	31.81
H3				0.01						0.05	1.13	0.7	1.06			3.77	4.9																
	4.63																		0.02	0.05		0.39	0.60			0.39	4.98	3.13	4.72			16.60	33.43
TC218			0.01	0.01		0.17	0.26			0.12	1.02	0.65	0.98			3.4	9.54																
	0.04																		0.00	0.00		0.01	0.01			0.01	0.04	0.03	0.04			0.14	0.38
TD219						0.17	0.25			0.13	1.02	0.65	0.98			3.4	9.57																
	9.1																					1.18	1.73			2.46	9.69	6.10	9.19			32.31	83.95
P219						0.09	0.13			0.41	1.11	0.69	1.04			3.7	8.88																
	9.1																					0.68	1.00			4.87	9.60	6.05	9.10			32.08	75.48
TC219						0.06	0.09			0.66	1	0.64	0.96			3.35	7.71																
	14.33																		0.14	0.29		0.79	1.22			8.17	14.47	9.10	13.69			48.36	119.15
TD220			0.02	0.04		0.05	0.08			0.48	1.02	0.63	0.95			3.4	8.92																
	10.1																		0.10	0.20		0.45	0.71			8.08	10.91	6.67	10.00			36.36	91.41
P220						0.04	0.06			1.12	1.14	0.69	1.03			3.8	9.18																
	10.1																		0.10	0.15		0.86	1.31			8.79	10.91	6.72	10.00			36.36	91.91
TC220			0.02	0.03		0.13	0.2			0.62	1.02	0.64	0.95			3.4	9.02																
	15.82																		0.32	0.55		2.53	3.88			4.90	16.14	10.20	15.27			53.79	119.05
TD221			0.02	0.04		0.19	0.29				1.02	0.65	0.98			3.4	6.03																
	10.95																	0.11	0.99	1.70		1.53	2.35			5.53	11.83	7.56	11.33			39.42	107.75
P221		0.02	0.16	0.27		0.09	0.14			1.01	1.14	0.73	1.09			3.8	13.65																
	10.95																	0.16	1.31	2.24		0.49	0.77			5.53	11.83	7.56	11.33			39.42	107.36
TC221		0.01	0.08	0.14							1.02	0.65	0.98			3.4	5.96																
	4.9																	0.05	0.37	0.64						0.05	4.70	3.01	4.51			15.70	28.91
H4		0.01	0.07	0.12						0.02	0.9	0.58	0.86			3.01	5.84																
	15.15																	0.15	0.83	1.44						0.15	13.64	8.79	13.03			45.53	79.92

Tên cọc	K.Cách lẻ	Diện tích															Khối lượng														
		Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	B.Rãi mặt KC1	B.Rãi mặt KC2	L.Chiếm dụng	Đào nền đất C2	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp K95	Xáo xới lu lèn K95	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	S.Rãi mặt KC1	S.Rãi mặt KC2	L.Chiếm dụng
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
29		0.01	0.04	0.07							0.9	0.58	0.86			3	4.71															
																	Tổng=	1.24	10.67	18.46		32.24	47.31			91.97	421.52	266.62	399.95			1406.04	2780.37

415.2

211.57

415.2

Trong đó

KL nền

Đào nền đất C2	=	**1.24**	**m3**
Đào nền đất C3	=	**10.67**	**m3**
Đào nền đất C4	=	**18.46**	**m3**
Đào nền đá C4	=		**m3**
Đào rãnh đất C3	=	**32.24**	**m3**
Đào rãnh đất C4	=	**47.31**	**m3**
Đào rãnh đá C4	=		**m3**
Đánh cấp	=		**m3**
Đắp K95	=	**91.97**	**m3**

KL mặt

Xáo xới lu lèn K95	=	**421.52**	**m3**
Đào khuôn đất C3	=	**266.62**	**m3**
Đào khuôn đất C4	=	**399.95**	**m3**
Đào khuôn đá C4	=		**m3**
S.Rãi mặt KC1	=		**m2**
S.Rãi mặt KC2	=	**1406.04**	**m2**
S.Chiếm dụng	=	**2780.37**	**m2**